

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Ngành: **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

Mã ngành: **7810103**

Cần Thơ – 2022

Bên cạnh đó, vấn đề nâng cao chất lượng còn được Đảng Ủy Trường Đại học Cần Thơ đặc biệt quan tâm khuyến khích. Đảng Ủy Trường ĐH Cần Thơ đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-ĐU ngày 18/4/2013 về việc “tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ”. Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết của BCH Trung Ương về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (Nghị Quyết số 08-NQ-TW, 2017). Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Công văn số 4929/BGDĐT, ngày 20/10/2017 về việc áp dụng các cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực du lịch.

Chính vì vậy, xây dựng chương trình cử nhân chất lượng cao ngành QTDVDL&LH là hết sức cấp bách và cần thiết cho xã hội ở hiện tại và trong tương lai trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang hội nhập kinh tế toàn cầu ngày một gia tăng.

1.2 Mục tiêu đào tạo

Sau khi tốt nghiệp chương trình chất lượng cao ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, người học đạt được những kết quả sau:

- Trang bị cho sinh viên về phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, hiểu biết về pháp luật và các luật liên quan đến ngành dịch vụ du lịch
- Cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, môi trường và ngành dịch vụ du lịch.
- Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hiện hoạt động nghiên cứu, phân tích thực trạng hoạt động của ngành dịch vụ du lịch.
- Rèn luyện kỹ năng thực hiện tốt nghiệp vụ chuyên môn, có khả năng thích nghi tốt với môi trường làm việc thay đổi; đặc biệt có khả năng giao tiếp ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế.
- Trang bị khả năng nghiên cứu chuyên sâu và năng lực tự học để tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngành du lịch của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

1.2.1 Kiến thức

a. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, có sức khỏe, kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

b. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Nhận biết và vận dụng kiến thức cơ bản về một số vấn đề liên quan đến nền kinh tế, công tác quản trị, nghiệp vụ kế toán, và hoạt động marketing;
- Áp dụng được kiến thức cơ bản về pháp luật trong lĩnh vực kinh tế và khả năng tư duy giải quyết vấn đề;
- Vận dụng được kiến thức cơ bản về phân tích thống kê và phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh.

c. Khôi kiến thức chuyên ngành

- Vận dụng những kiến thức quản trị trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Vận dụng những kiến thức chuyên ngành nhằm tổ chức quản lý và điều hành các bộ phận tại đơn vị thuộc lĩnh vực lữ hành, lưu trú, và nhà hàng;
- Vận dụng những kiến thức chuyên ngành để tham gia hoạt động nghiên cứu, phân tích và đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực du lịch;
- Vận dụng những kiến thức về công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành các hoạt động liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

1.2.2 Kỹ năng

a. Kỹ năng cứng

- Xác định vấn đề nghiên cứu trong kinh tế du lịch nói chung và lĩnh vực du lịch và lữ hành nói riêng;
- Thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu và quản trị về dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Vận dụng các công cụ phân tích định tính và định lượng đối với lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng giao tiếp: tổ chức giao tiếp, giao tiếp tốt bằng văn bản, đa truyền thông, có khả năng thuyết trình;
- Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm, có khả năng phối hợp và gắn kết mục tiêu các thành phần trong nhóm, tham gia hoạt động chuyên môn trong nhóm;
- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng ngoại ngữ thành thạo, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kinh tế ứng dụng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin;
- Kỹ năng tư duy sáng tạo: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý, có sự sáng tạo trong giải quyết vấn đề;
- Tố chất và kỹ năng cá nhân: nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

1.2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia;
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm;

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp;
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

1.2.4 Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên tại các Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch;
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý du lịch tại địa phương;
- Nhân viên, điều hành, quản lý tại các bộ phận trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú, nhà hàng, lễ hành, và sự kiện;
- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở nghiên cứu, viện trường có hoạt động nghiên cứu và đào tạo liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch.

1.2.5 Khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

2. Giới thiệu khái quát về năng lực đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m², diện tích thư viện là 11.795 m², với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

3. Thông tin về ngành đào tạo và chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo : Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/4 năm: 40 chỉ tiêu/năm
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 146 tín chỉ

4. Kết luận và đề nghị

Với kết quả phân tích khảo sát về nhu cầu của các bên có liên quan cùng với đội ngũ cán bộ-viên chức, quy mô, cơ sở vật chất, không những đổi mới-nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín hiện có của Trường ĐHCT khẳng định rằng, việc mở ngành đào tạo cử nhân CLC ngành QTDVDL&LH là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: www.ctu.edu.vn

Với những điều kiện trên, Khoa Kinh tế kính đề nghị Ban Giám hiệu cho phép Trường được đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số ngành cấp IV: 7810103.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Lưu VT, KT;

TRƯỞNG KHOA



Lê Khương Ninh

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Cơ sở đào tạo : **Trường Đại học Cần Thơ**
- Tên chương trình đào tạo : Cử nhân chất lượng cao
- Tên ngành : **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**
- Mã số : **7810103**
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Hình thức đào tạo : Chính quy

MỤC LỤC

Phần I. Thông tin về ngành đào tạo, sự cần thiết và mục tiêu đào tạo

1. Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao.....	1
1.1 Năm được giao nhiệm vụ đào tạo.....	1
1.2 Đơn vị quản lý đào tạo.....	1
1.3 Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên.....	2
1.4 Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất.....	3
2. Sự cần thiết, mục tiêu đào tạo chất lượng cao.....	3
2.1 Nhu cầu đào tạo.....	3
2.2 Mục tiêu đào tạo.....	7

Phần II. Chương trình đào tạo và năng lực đào tạo

Phần II.1 Chương trình đào tạo

Quyết định ban hành chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học.....	
Chương trình đào tạo.....	13
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.....	13
1.1. Mục tiêu chung.....	13
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	14
2. Chuẩn đầu ra.....	14
2.1. Kiến thức.....	14
2.2. Kỹ năng.....	16
2.3. Thái độ.....	17
3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp.....	17
4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	18
5. Thời gian đào tạo.....	43
6. Khối lượng kiến thức toàn khoá.....	43
7. Điều kiện tốt nghiệp.....	43
8. Thang điểm.....	43
9. Cấu trúc chương trình.....	44
10. Kế hoạch giảng dạy.....	45
Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo, học phần và chuẩn đầu ra.....	48
11. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	53
12. Đề cương chi tiết học phần.....	57-336

Phần II.2 Năng lực đào tạo 337-364

1. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lí, cán bộ phục vụ thực hành.....	337
1.1. Đội ngũ giảng viên	337
1.2. Đội ngũ trợ giảng	343
1.3. Đội ngũ cán bộ quản lí, cố vấn học tập	344
1.3.1. Đội ngũ cán bộ quản lí	344
1.3.2. Đội ngũ cố vấn học tập.....	345
1.4. Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm	345
2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	346
2.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị	346
2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo	347
2.2.1. Thư viện	347
2.2.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo	348
3. Hợp tác quốc tế.....	353
3.1. Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước.....	353
3.2. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học	354
3.3. Các hình thức hợp tác quốc tế khác	355
4. Nghiên cứu khoa học.....	356
5. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định	357
6. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục	360
7. Dự toán kinh phí thực hiện.....	360
7.1. Thực hiện đề án và tuyển sinh.....	360
7.2. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	360
7.3. Thu học phí.....	361
7.4. Chi phí thực hiện	362

Phụ lục

Lý lịch khoa học giảng viên cơ hữu	365-492
Các minh chứng.....	493-707

Danh mục bảng

Bảng 1.1.	Kết quả đào tạo của ngành đào tạo trong 5 năm gần nhất	3
Bảng 1.2:	Nhu cầu nhân lực du lịch đến 2020 phân vùng kinh tế.....	4
Bảng 1.3.	Danh mục các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành đã nghiệm thu.....	9
Bảng 1.4.	Danh mục các bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành đã công bố....	10
Bảng 2.1:	Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC.....	337
Bảng 2.2:	Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC.....	338
Bảng 2.3:	Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC.....	342
Bảng 2.4:	Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC.....	343
Bảng 2.5.	Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao	344
Bảng 2.6:	Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao	345
Bảng 2.7:	Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo.....	345
Bảng 2.8:	Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.....	346
Bảng 2.9:	Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành.....	347
Bảng 2.10a.	Danh mục giáo trình của ngành đào tạo.....	348
Bảng 2.10b.	Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo.....	349
Bảng 2.11:	Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất.....	353
Bảng 2.12.	Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo.....	354
Bảng 2.13.	Tham gia các Chương trình tập huấn, Hội nghị, Hội thảo nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo	355
Bảng 2.14.	Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng ký đào tạo trong 5 năm trở lại đây	356
Bảng 2.15.	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Prince of Songkla.....	358
Bảng 2.16.	Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business) tại Trường Đại học Wollongong (Úc).....	359
Bảng 2.17.	Tổng đầu tư ban đầu.....	361
Bảng 2.18.	Thông tin chung làm căn cứ tính chi phí.....	362
Bảng 2.19.	Các khoản chi có liên quan đến việc triển khai đề án	363

PHẦN I

THÔNG TIN VỀ NGÀNH ĐÀO TẠO, SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

1. Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao

- Ngành đào tạo : Chất lượng cao Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Mã ngành : 7810103
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 146 tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 8 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm: 40 chỉ tiêu/năm (160 chỉ tiêu/4 năm)
- Đối tượng tuyển sinh: học sinh trung học phổ thông, sinh viên đang theo học chương trình đại học tại các trường đại học, sinh viên đã tốt nghiệp đại học thuộc các khối ngành phù hợp.
 - a) Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) trong đợt xét tuyển vào các ngành đại học hệ chính quy trong năm; thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao (CLC) do Hiệu trưởng quy định.
 - b) Thí sinh phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào, riêng thí sinh là người nước ngoài phải tham gia thêm kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt. Thí sinh là người nước ngoài chưa đạt trình độ tiếng Việt phải tham gia học và đóng học phí khóa học bồi dưỡng tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức. Chương trình và mức học phí bồi dưỡng tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.
 - c) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định (được ghi trong thông báo tuyển sinh hàng năm); phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, đơn xác nhận tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Trường ĐHCT.

1.1 Năm được giao nhiệm vụ đào tạo

Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (QTDVDL&LH) đã được Trường ĐHCT tổ chức đào tạo trình độ đại học từ năm 2013 theo Quyết định số 968/QĐ-BGDĐT, ngày 09/3/2012 và Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của trường Đại học Cần Thơ (xem [Phụ lục 1a](#) và [Phụ lục 1b](#)).

1.2 Đơn vị quản lý đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ là cơ sở đào tạo Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận tại Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018 (xem [Phụ lục 2](#))

Quản lý chương trình chất lượng cao (CTCLC) cấp trường là “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao” do Hiệu trưởng làm Trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là

Phó trưởng ban, lãnh đạo đơn vị quản lý CTCLC làm Ủy viên, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tài vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Quản lý chất lượng, Trung tâm Học liệu và bộ môn phụ trách chuyên môn ngành đào tạo làm Ủy viên. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao”.

Quản lý CTCLC của đơn vị trực thuộc Trường là “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao” do lãnh đạo đơn vị là Ủy viên thường trực Ban quản lý CTCLC làm Tổ trưởng, lãnh đạo bộ môn có CTCLC làm Thư ký và các thành viên khác do đơn vị đề xuất. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao”.

Cán bộ tham gia Ban quản lý và Tổ quản lý CTCLC phải có đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý liên quan; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

Quản lý chương trình chất lượng cao ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của đơn vị trực thuộc Trường là:

- Khoa: Kinh tế.
- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

1.3 *Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên*

Ngoài “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao” và “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao” để tổ chức quản lý và theo dõi công tác đào tạo, Trường còn bố trí Cố vấn học tập.

Cố vấn học tập phải là giảng viên có tham gia giảng dạy ngành ĐTCLC; phải nắm vững CTĐT, quy định về ĐTCLC; có khả năng tổ chức và quản lý lớp; có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên của lớp được phân công trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Danh sách cố vấn học tập do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị quản lý CTCLC và Phòng Công tác sinh viên.

Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý lớp được phân công phụ trách. Ngoài giờ lên lớp, cố vấn học tập phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về CTĐT, nội dung học tập, quy định về công tác học vụ và các vấn đề khác sinh viên cần tư vấn và hỗ trợ. Cố vấn học tập phải báo cáo kịp thời đến Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao các vấn đề vượt quá khả năng hỗ trợ, tư vấn và giải quyết; các ý kiến, phản ánh của sinh viên, phụ huynh và viên chức.

1.4 Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất

Bảng 1.1. Kết quả đào tạo của ngành đào tạo trong 5 năm gần nhất

Thông tin chung	Năm 2013 (K39)	Năm 2014 (K40)	Năm 2015 (K41)	Năm 2016 (K42)	Năm 2017 (K43)	Năm 2018 (K44)
Quy mô đào tạo	80	100	120	100	120	140
Số thí sinh đăng ký dự thi	969	1.463	708	743	1.747	1.235
Số sinh viên tuyển mới	84	89	119	103	114	135
Điểm trúng tuyển	17,5	25,5	21,5	19,0	22,5	19,75
Số tốt nghiệp và được cấp bằng	21	13	59	71	68	-
Số sinh viên thôi học (tính theo năm tuyển)	2	2	4	1	0	0

Nguồn: Báo cáo tổng kết năm học của Khoa Kinh tế, Trường ĐHTC, qua các năm 2013-2018; Thông tin tuyển sinh đại học của Trường Đại học Cần Thơ qua các năm 2013-2017.

2. Sự cần thiết, mục tiêu đào tạo chất lượng cao

2.1 Nhu cầu đào tạo

Du lịch từ lâu được đánh giá như ngành kinh tế tổng hợp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương, thông qua thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào ngành cũng như xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ tại chỗ. Năm 2017, Bộ Chính Trị khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/1/2017 nhằm tiếp tục khẳng định về vai trò của ngành du lịch để từ đó định hướng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (xem Phụ lục 3).

Nhằm đạt được mục tiêu Nghị quyết số 08-NQ/TW đề ra, trong thời gian qua, Chính phủ, các Bộ thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện theo tinh thần Nghị quyết trên. Cụ thể, tại Thông báo số 469/TB-VPCP, ngày 06/10/2017 về kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại buổi làm việc với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về tình hình **đào tạo nhân lực du lịch** (xem Phụ lục 4). Ngày 20/10/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Công văn số 4929/BGDĐT-GDĐH về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch. Theo đó, những ngành được áp dụng cơ chế đặc thù gồm: Du lịch (7810101); **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)**,... khuyến khích các cơ sở đào tạo linh hoạt mở ngành đào tạo nhân lực du lịch theo nhu cầu của **thị trường lao động và hội nhập quốc tế** (xem Phụ lục 5).

Theo Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, với tốc độ tăng trưởng của ngành du lịch ở mức 7%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020, nhu cầu nhân lực tham gia trực tiếp trong ngành này sẽ lên đến 870.000; đồng thời, lực lượng lao động gián tiếp khoảng 1,5 triệu người. Như vậy, mỗi năm ngành du lịch cần 40.000 lao động, nhưng số lượng sinh viên tốt nghiệp ở các cơ sở đào tạo nghiệp vụ du lịch ra trường khoảng 15.000 người... Điều này cho thấy nguồn lao động trong lĩnh vực du lịch không những thiếu về mặt số lượng, mà còn yếu về chuyên môn. Theo thống kê, lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm chưa đến 10; trong đó, chỉ có 43% được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về các ngành nghề du lịch.

Bảng 1.2: Nhu cầu nhân lực du lịch đến 2020 phân vùng kinh tế*Đơn vị tính: Người*

Chỉ tiêu	2010	2015	2020*	% tăng 2010- 2015	% tăng 2015- 2020
Tổng số LĐ du lịch	460.000	620.000	870.000	6,2	7,3
<i>Trong đó nhân lực qua đào tạo</i>	<i>293.200</i>	<i>406.100</i>	<i>577.100</i>	<i>6,7</i>	<i>7,3</i>
Phân theo từng vùng du lịch					
TD và MN phía Bắc	25.000	38.400	60.000	8,9	9,3
ĐBSH	95.100	124.100	170.000	5,5	6,6
Bắc Trung Bộ	27.100	40.400	62.600	8,3	9,1
DH Nam Trung Bộ	18.100	28.800	45.600	9,8	9,6
Tây Nguyên	10.000	17.500	29.600	11,9	11,1
Đông Nam Bộ	103.800	134.000	172.900	5,3	5,3
ĐBSCL	14.100	22.900	36.400	10,2	9,7

*Nguồn: Dự báo của Viện nghiên cứu phát triển du lịch. Ghi chú: * Dự báo.*

Hơn nữa, việc thiếu nguồn nhân lực cũng phân theo vùng miền. Do phần lớn các cơ sở đào tạo du lịch tập trung chủ yếu tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, cho nên tại các vùng miền còn lại như khu vực miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long cho thấy nguồn nhân lực khá hạn chế. Theo Nghiên cứu khảo sát nguồn nhân lực du lịch tại khu vực 3 tỉnh ĐBSCL (Cần Thơ, Kiên Giang và An Giang) năm 2015 của Dự án EU, lĩnh vực lưu trú và lữ hành đang thiếu hụt nguồn lao động có đủ năng lực. Chỉ có khoảng 15-20% số nhân viên thực sự đáp ứng được yêu cầu theo tiêu chuẩn của ngành du lịch, 50-60% đáp ứng được một phần và còn lại chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

Để phản ánh được chính xác nhu cầu của xã hội và đảm bảo tính phù hợp của chương trình đào tạo. Đơn vị đào tạo (Khoa Kinh tế, Bộ môn QTDVDL&LH) của Trường Đại học Cần Thơ đã tổ chức khảo sát và lấy ý kiến của các bên có liên quan về nhu cầu đào tạo và CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH. Cụ thể, các bên có liên quan bao gồm: (1) học sinh trung học phổ thông (THPT); (2) cựu sinh viên tốt nghiệp các chuyên ngành du lịch; (3) giảng viên của Trường ĐHCT; (4) cán bộ phòng ban; (5) đơn vị sử dụng lao động. Kết quả khảo sát từ các đối tượng nêu trên đã khẳng định về hiện trạng chất lượng nhân lực ngành du lịch hiện nay và thể hiện được tính cấp thiết và nhu cầu mở ngành đào tạo đại học CLC ngành QTDVDL&LH.

Quy trình và phương pháp khảo sát về nhu cầu đào tạo và ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTDVDL&LH được thực hiện theo trình tự qua các bước như sau:

- *Bước 1*, dựa vào kế hoạch xây dựng đề án đào tạo CLC trình độ đại học được hướng dẫn tại Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo, ngày 18/7/2014 (xem [Phụ lục 6](#)), Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định về đào tạo CLC trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ tại Quyết định số 3203/QĐ-ĐHCT, ngày 09/9/2015 (xem [Phụ lục 7](#)). Căn cứ vào Biên bản số 2178/BB-ĐHCT-HĐKHĐT, ngày 21/10/2016, về kết luận tại Phiên họp của Thường trực hội đồng khoa học và đào tạo Trường xem xét và đồng ý chủ trương mở ngành CLC trình độ đại học ngành QTDVLH&LH và Quyết định số 280/QĐ-ĐHCT, ngày 09/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Tổ soạn thảo CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTDVDL&LH (xem [Phụ lục 8a](#) và [Phụ lục 8b](#)). Ban chủ nhiệm Khoa

Kinh tế tiến hành phân công nhiệm vụ thực hiện cuộc khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến đối với CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH thông qua phiếu khảo sát được thiết kế sẵn tương ứng với từng đối tượng khảo sát liên qua (xem [Phụ lục 9a, 9b, và 9c](#)).

- *Bước 2*, phương pháp chọn mẫu khảo sát có chọn lọc, phân tầng nhằm phù hợp với từng đối tượng thuộc các bên có liên quan và chọn lựa hình thức phỏng vấn khác nhau phù hợp với từng đối tượng. Cụ thể, phiếu khảo sát trực tuyến được sử dụng cho nhóm đối tượng là cựu sinh viên ngành QTDVDL&LH, giảng viên, cán bộ phòng ban. Đồng thời, hình thức phỏng vấn trực tiếp được áp dụng đối với nhóm đối tượng là học sinh THPT, khi họ đến tham quan, tìm hiểu về Trường Đại học Cần Thơ.

- *Bước 3*, CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH được xây dựng căn cứ vào quy định hướng dẫn tại Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT, Quyết định số 3203/QĐ-ĐHCT, và tham khảo CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị du lịch và lữ hành (Hospitality and Tourism Management¹) của Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) và ngành Quản trị du lịch (Tourism Management) của Đại học Wollongong, là cơ sở đào tạo ngoài nước có ký kết ghi nhớ hợp tác, công nhận một số học phần trong CTĐT ngành QTDVDL&LH giữa Trường Đại học Cần Thơ và Đại học Wollongong (xem [Phụ lục 10a và 10b](#)).

- *Bước 4*: Tổ soạn thảo CTĐT tiến hành khảo sát, tổng hợp, phân tích số liệu khảo sát, và viết Đề án xin mở ngành đào tạo CLC trình độ đại học ngành QTDVDL&LH.

- *Bước 5*: Tổ soạn thảo CTĐT tổ chức lấy ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa của Khoa Kinh tế và tất cả giảng viên của Khoa Kinh tế liên quan đến cấu trúc của CTĐT và số tín chỉ của các học phần trong CTĐT (ngày 03/5/2017). Biên bản được trình bày ở [Phụ lục 11](#). Sau đó, CTĐT được điều chỉnh theo góp ý từ cuộc họp của Hội đồng Khoa và tiếp tục lấy ý kiến đóng góp từ các bên có liên quan trong và ngoài trường thông qua Hội thảo được tổ chức vào ngày 15/5/2017 với sự tham gia của nhà tuyển dụng lao động cũng như cựu sinh viên ngành QTDVDL&LH (xem [Phụ lục 12](#)).

Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo CLC trình độ đại học đối với ngành QTDVDL&LH được trình bày cụ thể như sau:

a/ Đối với nhóm đối tượng là học sinh THPT với 149 phiếu được khảo sát cho rằng thời gian đào tạo của CTĐT CLC phù hợp nhất là 4 năm, với 72% ý kiến được chọn. Trong khi đó, chưa đến ¼ đề xuất thời gian đào tạo nên chỉ trong vòng 3 năm (chiếm 23% ý kiến được khảo sát).

- Khi được hỏi về yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào đối với sinh viên theo học CTĐT CLC, có đến gần 50% đáp viên cho rằng nên quy định chuẩn IELTS 5,5- 6,5 hoặc tương đương; chỉ có 18% đáp viên đề nghị chuẩn IELTS cao hơn; bởi vì đây là điều kiện để sinh viên có thể theo học tốt các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Với câu hỏi nhằm thăm dò nhu cầu đào tạo đối với CTĐT CLC ngành này, có đến 82% đáp viên thể hiện dự định hoặc khuyến khích người thân, bạn bè nên theo học CTĐT CLC để có cơ hội rèn luyện kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ và thuận lợi trong tìm việc sau khi tốt nghiệp.

¹ Thông tin chi tiết xem tại <http://www.fht.psu.ac.th/fht/index.php/en/bba/curriculum-structure-trm#59>

- Cuối cùng, nhằm khẳng định lại tính cấp thiết đối với việc xây dựng CTĐT CLC cũng như nhu cầu đào tạo, học sinh THPT vẫn thể hiện rằng CTĐT CLC là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

b/ Đối với nhóm đối tượng là cựu sinh viên các chuyên ngành du lịch, mục đích khảo sát nhóm đối tượng này nhằm có được thông tin phản hồi của họ về CTĐT (đại trà) cũng như khả năng đáp ứng với công việc thực tiễn sau khi tốt nghiệp. Theo kết quả khảo sát từ 100 cựu sinh viên theo hình thức trực tuyến năm 2016 do Bộ môn QTDVDL&LH thực hiện cho thấy đa số cho rằng ba yếu tố kiến thức, kỹ năng, thái độ của CTĐT (đại trà) đã đáp ứng được yêu cầu công việc. Cụ thể, có đến 78% cho rằng họ đáp ứng được yêu cầu công việc, và chỉ có 22% chia sẻ rằng CTĐT chưa thật sự bám sát với thực tiễn của công việc. Do đó, sinh viên sau khi tốt nghiệp cần phải bổ sung kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ; trong đó có 43% cựu sinh viên đề cập đến việc bổ sung kiến thức chuyên môn, 80% phải bổ sung kỹ năng mềm, và 63% cần rèn luyện ngoại ngữ (chủ yếu tiếng Anh), 18% trang bị kiến thức tin học; và đáng chú ý là 47% cho rằng cần có thời gian để rèn luyện thái độ làm việc.

- Xuất phát từ một số hạn chế về kiến thức, kỹ năng của cựu sinh viên ngành du lịch, cho nên khi được hỏi về dự định học tập nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ. Có đến 69% cựu sinh viên thể hiện dự định học tiếp tục; bao gồm 21 người dự định học sau đại học chiếm 31%, có 16 người có dự định học đại học (văn bằng 2) chiếm 23%; tham gia khóa học ngắn hạn nghiệp vụ từ 1-3 tháng có 23 người lựa chọn, chiếm 33% và có 9 người dự định học khóa học ngắn hạn dưới 1 tháng tương đương 13%.

c/ Đối với nhóm đối tượng là giảng viên và đơn vị sử dụng lao động (doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch). Nhóm đối tượng này được thu thập thông tin liên quan nhu cầu đào tạo cũng như đánh giá của họ về chất lượng nguồn nhân lực du lịch hiện nay thông qua buổi hội thảo được tổ chức ngày 15/5/2017 (Phụ lục 12). Kết quả thảo luận của đại biểu tập trung phản ánh hiện trạng nguồn nhân lực du lịch đang thiếu cả về số lượng và chất lượng, cụ thể lĩnh vực khách sạn chỉ đạt 1,1 nhân viên/phòng; so với chuẩn là 1,5 nhân viên/phòng. Hơn nữa, trong thời gian sắp tới các tập đoàn đưa vào vận hành một số khách sạn 3-5 sao tại Cần Thơ và Phú Quốc sẽ thu hút một lượng lớn nhân lực ngành du lịch. Ngoài ra, các đại biểu đến từ đơn vị sử dụng lao động ngành du lịch cũng nhấn mạnh các yêu cầu tuyển dụng cụ thể trong lĩnh vực nhà hàng-khách sạn phải gắn liền với bộ tiêu chuẩn nghề du lịch (VTOS), đặc biệt đối với các đơn vị được xếp hạng 3 sao trở lên.

- *Bước 6:* Dựa vào kết quả đóng góp của các bên có liên quan đến CTĐT, tổ soạn thảo đã hoàn chỉnh và trình Hội đồng Khoa vào phiên họp tháng 7 năm 2017 để thông qua CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTDVDL&LH (Phụ lục 13).

Căn cứ chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trong hội nhập quốc tế, đặc biệt đối với ngành du lịch nói riêng. Dựa vào kết quả khảo sát các bên có liên quan đến CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH cho thấy được tính cấp thiết của Đề án này nhằm kịp thời đáp ứng được số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực trong ngành du lịch của vùng nói riêng và cả nước nói chung.

2.2 Mục tiêu đào tạo

- Nâng cao chất lượng đào tạo ở những đơn vị có đủ điều kiện nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

- Đào tạo chất lượng cao đáp ứng các quy định của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất nhằm hướng đến tự chủ trong đào tạo.

- Chương trình chất lượng cao được Trường ưu tiên về cơ sở vật chất, giáo trình và tài liệu tham khảo, đội ngũ giảng dạy, tạo điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến... để từng bước đạt chuẩn chất lượng của tổ chức kiểm định CTĐT có uy tín của Việt Nam, của khu vực² hoặc thế giới nhằm thu hút sinh viên trong nước và quốc tế.

- Chương trình đào tạo chất lượng cao được xây dựng và phát triển trên nền của CTĐT đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo CTĐT của các Trường ĐH tiên tiến ở nước ngoài, cụ thể là CTĐT cử nhân Quản trị du lịch và lữ hành của Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) và ngành Quản trị du lịch (Tourism Management) của Đại học Wollongong (Úc), có sự tham gia và góp ý của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, giảng viên có kinh nghiệm, chuyên gia nước ngoài, bộ phận đảm bảo chất lượng; được lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động; và có đủ các điều kiện như sau:

- Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà;

- Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu với các trường đại học nước ngoài; cụ thể Trường ĐHCT và Trường ĐH Wollongong (Úc) đã ký kết hợp tác cùng đào tạo Chương trình cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế và Tài chính-ngân hàng. Đồng thời, Trường ĐH Wollongong đã có công văn chấp nhận miễn 48 tín chỉ thuộc các chương trình đào tạo của Khoa Kinh tế, bao gồm ngành QTDVDL&LH. Theo đó, sinh viên ngành QTDVDL&LH hoàn thành 2 năm đầu tiên tại Trường ĐHCT sẽ được tiếp tục học 2 năm cuối tại Trường ĐH Wollongong (nếu có nguyện vọng) và được chấp nhận miễn 48 tín chỉ trong số 144 tín chỉ của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh (Bachelor of Business) hoặc Quản trị thương mại (Bachelor of Commerce) của Trường Wollongong (xem [Phụ lục 14](#)).

- Có hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC; có các giảng viên thỉnh giảng từ nước ngoài và các báo cáo viên đến từ tổ chức, doanh nghiệp trong ngành dịch vụ du lịch. Cụ thể, bản ghi nhớ hợp tác giữa Khoa Kinh tế và Tập đoàn Vinpearl liên quan đến các nội dung: đào tạo, huấn luyện, kiến tập, thực tập, và các hoạt động phát triển kỹ năng cho sinh viên ngành du lịch (xem [Phụ lục 15](#)).

² Mục tiêu này được minh chứng qua CTĐT CLC ngành Kinh doanh quốc tế thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ vừa được đánh giá, kiểm định và đạt chuẩn AUN, có hiệu lực từ ngày 27/8/2018.

*** Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà**

- Chuẩn đầu ra của CTĐT CLC được thiết kế cao hơn so với chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà về năng lực chuyên môn và kỹ năng ứng dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế. Cụ thể, khối kiến thức chuyên môn sâu chuyên ngành được thiết kế với thời lượng nhiều hơn tương đương 10 tín chỉ so với CTĐT đại trà;
- Nội dung và kiến thức các học phần, đặc biệt là các học phần chuyên ngành trong CTĐT CLC được thiết kế dựa trên nền tảng của CTĐT đại trà và tiếp thu các điểm mạnh của CTĐT tiên tiến cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Trường Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) và ngành Quản trị du lịch của Trường Đại học Wollongong (Úc), cho nên CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH của ĐHCT phù hợp với các CTĐT tiên tiến trên thế giới. Trong đó, có hơn 25% số tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh (theo quy định tại Điều 12, điểm 1 mục b của Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT là ít nhất 20% số tín chỉ)
- Bên cạnh đó, có 02 học phần kiến tập thực tế trong CTĐT CLC tại các công ty kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành, bao gồm hệ thống khách sạn của Vinpearl, Công ty lữ hành Vietravel, Saigontourism, Mekong rustic Cần Thơ,... Ngoài ra, sinh viên thường xuyên được trao đổi và tiếp thu kinh nghiệm thực tế từ các nhà quản lý/điều hành doanh nghiệp thông qua 3 học phần Seminar liên quan đến chuyên môn về nghiệp vụ lữ hành, nhà hàng-khách sạn, và tổ chức sự kiện. Các học phần seminar này là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo CLC ngành QTDVDL&LH. Vì vậy, CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH sẽ tạo ra được môi trường thuận lợi cho sinh viên tăng cường kiến thức thực tế và tìm hiểu sâu rộng hơn về nghiệp vụ trong ngành du lịch;
- Số tín chỉ thuộc khối kiến thức kỹ năng mềm là nhiều hơn so với CTĐT đại trà. Cụ thể, năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; năng lực thích nghi với môi trường công tác; năng lực lập kế hoạch và giải quyết vấn đề; riêng năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định;
- Sinh viên theo học CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH được tiếp cận với môi trường giáo dục chuyên nghiệp thông qua hoạt động trao đổi học thuật với các trường đại học nước ngoài, nên được tương tác với nhiều giảng viên nước ngoài và sinh viên quốc tế. Hoạt động trao đổi học thuật này được thiết kế như là một phần quan trọng trong CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH. Hoạt động này cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng Anh ngữ ở mức độ nâng cao và học hỏi được nhiều kiến thức, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, các nền văn hóa khác nhau từ nhiều nước; hơn nữa có nhiều cơ hội để kết nối mối quan hệ với nhiều bạn bè ở nhiều quốc gia;

- Sinh viên có cơ hội học 2 năm cuối tại Trường Đại học Wollongong (Úc); và có cơ hội nhận 02 bằng tốt nghiệp cử nhân khi đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu;
- Sinh viên được hướng dẫn trực tiếp bởi sự kết hợp giữa giảng viên nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu/giảng dạy và đại diện nhà sử dụng lao động trong suốt quá trình thực tập tốt nghiệp và viết luận văn. Điều này sẽ tăng cường kỹ năng thực tế và rèn luyện kỹ năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế của sinh viên trong quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp; giúp nâng cao chất lượng đầu ra của sinh viên khi tốt nghiệp, tạo nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp;
- Sinh viên được tương tác giữa sinh viên và giảng viên, sinh viên với sinh viên, viên viên và doanh nghiệp nhiều hơn trong quá trình học tập vì số lượng sinh viên của lớp học được thiết kế tối đa là 40 sinh viên;
- Sinh viên thực tập tốt nghiệp được Trường/Khoa giới thiệu đơn vị tiếp nhận thực tập;
- Sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp.

Trong 5 năm gần đây tính đến thời điểm đề án đào tạo CLC được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, Trường ĐHCT đã có ít nhất 5 công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành QTDVDL&LH được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Cụ thể, các công trình nghiên cứu khoa học các cấp và bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành của giảng viên Trường ĐHCT đã được nghiệm thu và công bố trong 5 năm gần đây trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước được trình bày ở Bảng 1.3 và Bảng 1.4.

Bảng 1.3. Danh mục các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành đã nghiệm thu

Số TT	Tên đề tài NCKH	Chủ nhiệm	Mã số/cấp quản lý	Năm nghiệm thu	Kết quả
1	Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huỳnh Trường Huy	B2016-TCT-18ĐT Cấp Bộ	05/4/2018	Đạt
2	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	Phan Anh Tú	T2014-56, Cấp cơ sở	2015	Tốt
3	Nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Huỳnh Trường Huy	DP2014-07-22 Cấp cơ sở	06/01/2016	Xuất sắc
4	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại Thành phố Cần Thơ	Ong Quốc Cường	T2015-52, Cấp cơ sở	12/2015	Xuất sắc
5	Hoạt động xuất khẩu của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước	Võ Văn Dứt	B2014-16-44 Cấp Bộ	2016	Đạt

Bảng 1.4. Danh mục các bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành đã công bố

Số TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Năm xuất bản	Tên tạp chí	Số ISSN	Số/vị trí trang
1	Phân tích khung năng lực nghề nghiệp của nhân viên trong lĩnh vực nhà hàng-khách sạn tại thành phố Cần Thơ	Huỳnh Trường Huy & Bùi Tuấn Cường	2018	Khoa học Kinh tế	0866-7969	6(1):63-77
2	Phân tích các yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực lữ hành tại thành phố Cần Thơ	Huỳnh Trường Huy & Chung Văn Giang	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	Chờ đăng
3	Phân tích các yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp của nhân lực du lịch tỉnh Bạc Liêu	Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Kiến Duy	2017	Khoa học, Trường Đại học Trà Vinh	1859-4816	28: 21-30
4	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại thành phố cần thơ	Ngô Mỹ Trân, Huỳnh Trường Huy, Đinh Bảo Trân	2016	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	46. 51-59
5	Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của thành phố Cần Thơ theo phương pháp chi phí du lịch cá nhân	Huỳnh Trường Huy	2016	Kinh tế và Phát triển	1859-0012	229: 71-79
6	Đánh giá năng lực nghề nghiệp của nhân viên du lịch tại các điểm đến du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huỳnh Trường Huy, Võ Hồng Phụng	2015	Khoa học Thương mại	1859-3666	82: 99-107
7	Phát triển nguồn nhân lực du lịch đồng bằng sông Cửu Long: phân tích mức độ nhận thức và kỹ năng nghề nghiệp	Huỳnh Trường Huy	2015	Kỷ yếu hội thảo: Phát triển nguồn nhân lực ở ĐBSCL	ISBN: 978-604-919-505-1	40-48
8	Đánh giá chất lượng trải nghiệm khách hàng tại các siêu thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Lưu Tiến Thuận, Trần Thu Vân	2014	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	35 (D)
9	Phát triển du lịch với bảo tồn khu dự trữ sinh quyển nhìn từ Honduras và Trung Quốc	Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Đình Yên Oanh	2013	Tạp chí Du lịch Việt Nam	ISSN 0866-7373	3/12-13
10	Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế: trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN)	Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Sơn, Ngô Mỹ Trân, Võ Hồng Phụng	2012	Phát triển kinh tế	1859-1124	257: 11 - 19
11	Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại thành phố cần thơ	Ngô Mỹ Trân, Mai Võ Ngọc Thanh	2017	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	48d: 66-76
12	Phân tích mối tương quan giữa phát triển đô thị hóa và thu nhập tại vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huỳnh Trường Huy, Huỳnh Quang Minh	2016	Khoa học Thương mại	1859-3666	97: 3-9

Số TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Năm xuất bản	Tên tạp chí	Số ISSN	Số/vị trí trang
13	Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam	Võ Văn Dứt	2016	Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội	0866-8612	01/1-9
14	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng Đồng bằng sông Cửu Long	Khuu Ngọc Huyền, Lưu Thanh Đức Hải	2016	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	42. 15-23
15	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp – trường hợp sinh viên Khoa kinh tế - QTKD Trường ĐHTC	Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên	2015	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	59-66
16	Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	Phan Anh Tú và Quách Thúy Ngân	2016	Tạp chí khoa học Thương Mại	1859-3666	93: 63-72
17	Entrepreneurial characteristics and private firm performance in the Mekong River Delta	Phan Anh Tu and Nguyen Hong Diem	2016	Can Tho University Journal of Science	1859-2333	3: 38-48
18	Mối quan hệ giữa quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh – trường hợp doanh nghiệp dịch vụ ở Indonesia	Phan Anh Tú và Trần Thị Thu Uyên	2017	Tạp Chí Khoa học, ĐH Quốc gia Hà Nội	0866-8612	33 (1): 1-11
19	Does the country context distane determine subsidiary-decision making autonomy? Theory and evidence from European transition economies	Gjalt de Jong, Võ Văn Dứt, Bjorn Jindra, Philipp Marek	2015	International Business Review	0969-5931	24/874-889
20	The effects of local business environments on SME's performance: Empirical evidence from the Mekong Delta	Võ Văn Dứt	2015	Asian Academy of Management Journal	1394-2603	01/101-122
21	Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam	Võ Văn Dứt	2015	Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ	1859-0128	Q2/6-16
22	Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam	Võ Văn Dứt	2015	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	Số Q2/ 6-17
23	Đánh giá thực trạng hoạt động của mô hình chợ đêm trên địa bàn quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Phú Thịnh, Huỳnh Trường Huy	2014	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ	1859-2333	32D: 109-116

Số TT	Tên bài báo	Tên tác giả	Năm xuất bản	Tên tạp chí	Số ISSN	Số/vị trí trang
24	Phân tích năng suất nghiên cứu khoa học của giảng viên nữ tại Trường đại học Cần Thơ	Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Đức Vinh, Lương Trần Thanh Thảo	2014	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ	1859-2333	36D: 81-91
25	Mối quan hệ giữa nhận thức của nhà đàm phán xuất khẩu về văn hóa quốc gia đối tác và kết quả đàm phán	Đinh Thị Lê Trinh, Nguyễn Duy Anh, Phan Anh Tú, Ng.Thị Thanh Nhân, Huỳnh Thị Đan Xuân, T.H.Ngọc và Đ.T.M. Phương	2014	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ	1859-2333	số 31, trang 73-80
26	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn TP Cần Thơ	Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn	2015	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ	1859-2333	số 40, trang 39-49
27	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp – trường hợp sinh viên Khoa kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên	2015	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ	1859-2333	số 38, trang 59-66

PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

PHẦN II.1

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2021		31/12/2022		Ghi chú
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Giảng viên	1112	72.40	1184	72.37	
2	Trợ giảng*	9	0.59	16	0.98	
3	Giáo viên trung học PT	16	1.04	19	1.16	
4	Chuyên viên, kế toán viên	195	12.70	209	12.78	
5	Nhân viên PTH/PTN	68	4.43	76	4.65	
6	Bảo vệ	44	2.86	43	2.63	
7	Nhân viên thư viện	28	1.82	27	1.65	
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	39	2.54	38	2.32	
9	Nhân viên lái xe	8	0.52	8	0.49	
10	Các vị trí việc làm khác	17	1.11	16	0.98	
	Tổng cộng	1536	100	1636	100	

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO			CHỈ TIÊU	TỔNG
Đại học	Chính quy	Đại học hệ chính quy	7.400	7.400
	Ngoài chính quy	Vừa làm vừa học	2.200	7.200
		Đào tạo từ xa	5.000	7.200
Sau đại học	Chính quy	Thạc sĩ	1.706	1.870
	Chính quy	Tiến sĩ	164	

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT¹ giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT² giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT³)

¹ Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.

² Luật, Văn học.

³ Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT⁴) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT⁵) và quốc tế (08 CTĐT⁶) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy “*về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh*”. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

⁴ Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

⁵ Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

⁶ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHTC, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạn, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trọng tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – uơm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phân đầu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phân đầu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sự phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng (chi tiết ở phụ lục 1).

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2021/2020 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	978.799	625.769	353.030	1.022.389	738.299	284.090	4,5
<i>1. Kỳ trước chuyển sang</i>	<i>431.873</i>	<i>78.843</i>	<i>353.030</i>	<i>363.189</i>	<i>79.099</i>	<i>284.090</i>	<i>-15,9</i>
A. Thu trong kỳ	546.926	546.926		659.200	659.200		20,5
a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526		72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400		587.200	587.200		14,4
B. Chi trong kỳ	615.610	536.670	78.940	753.569	643.454	110.115	22,4
1.Nhóm chi cho cá nhân	241.885	241.885		278.778	278.778		15,3
2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	238.894	225.394	13.500	260.227	230.227	30.000	8,9
3.Nhóm chi khác	76.903	69.390	7.513	143.691	131.779	11.912	86,8
4.Nhóm chi đầu tư	57.927		57.927	70.873	2.670	68.203	22,3

C. Cân bằng thu chi (A-B)	-68.684	10.256	-78.940	-94.369	15.746	-110.115	37,4
Trích lập các quỹ		10.000			15.000		50,0
Chuyển sang kỳ sau	363.189	79.099	284.090	268.820	79.845	188.975	-26,0

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC ⁷	
Ban Quản lý ODA		31.200,0		31.200,0
BM Giáo dục Thể chất	420,7	300,0	3.360,0	4.080,7
Khoa Công nghệ	4.637,5	1.320,0	26.320,0	32.277,5
Khoa CNTT & Truyền thông	2.081,9	1.030,0	13.420,0	16.531,9
Khoa Dự bị dân tộc	269,0	150,0	1.540,0	1.959,0
Khoa Kinh tế	2.289,4	2.224,0	19.940,0	24.453,4
Khoa Khoa học Chính trị	683,1	60,8	5.520,0	6.263,9
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.813,6	700,0	14.290,0	17.803,6
Khoa Luật	662,8		9.330,0	9.992,8
Khoa Môi trường và TNTN	1.266,7	333,9	9.930,0	11.530,6
Khoa Ngoại ngữ	862,0	1.150,0	13.340,0	15.352,0
Khoa Nông nghiệp	3.882,9	450,0	27.560,0	31.892,9
Khoa Phát triển Nông thôn	1.206,6	494,9	6.570,0	8.271,5
Khoa Sau đại học	106,3	2.430,3	1.170,0	3.706,6
Khoa Sư phạm	1.916,4	351,4	19.780,0	22.047,7
Khoa Thủy sản	1.610,4	250,0	15.090,0	16.950,4
Khoa KHXH và NV	775,8		6.750,0	7.525,8
Phòng Công tác Chính trị	180,0	682,0	3.420,0	4.282,0
Phòng Công tác Sinh viên	185,5		2.090,0	2.275,5
P. CTSV - Ký túc xá A & B		2.375,2		2.375,2
Phòng Đào tạo	151,0	1.049,7	1.570,0	2.770,7
Phòng Hợp tác Quốc tế	87,0	1.095,3	1.320,0	2.502,3
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	327,0	2.500,0	4.110,0	6.937,0
Phòng Quản lý Khoa học	100,0	12.400,0	1.190,0	13.690,0
Phòng Quản trị - Thiết bị	115,0	76.460,0	2.570,0	79.145,0
Phòng Tài chính	122,0	219.873,9	87.000,0	306.995,9
Phòng Tổ chức - Cán bộ	220,2	4.383,4	1.520,0	6.123,6
Phòng Thanh tra Pháp chế	35,0	660,0		695,0
Tổ Tạp chí khoa học	70,0	845,5		915,5
Trung tâm GDQP và An ninh	588,9	826,8	1.850,0	3.265,7
Trung tâm Học liệu	933,9	1.421,0	5.678,0	8.032,9
Trung tâm LKĐT	6.000,0			6.000,0

⁷ Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, CNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC ⁷	
TT Quản lý Chất lượng	97,1	8.842,0	1.030,0	9.969,1
Trung tâm Thông tin – QTM	175,8	6.022,7	1.290,0	7.488,5
TTTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	74,6	330,0		404,6
Trường THSP thực hành	5.260,5	200,0		5.460,5
Viện NC Biến đổi khí hậu	78,0			78,0
Viện NC và Phát triển CNSH	1.455,4	250,0	5.734,0	7.439,4
Viện NC và Phát triển ĐBSCL	180,8	50,0	3.308,0	3.538,8
VP Công đoàn	72,0	3.772,0		3.844,0
VP Đảng uỷ	44,3	365,3		409,5
VP Đoàn thanh niên	85,8	640,0		725,8
Hội đồng Trường	838,4			838,4
Grand Total	42.963,1	393.016,2	317.590,0	753.569,3

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước TH 2021	Dự toán 2022
1.Nguồn vốn	618.184	233.933
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	40.000	30.000
2.Sử dụng vốn	613.152	273.893
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	34.968	69.960
3.Chênh lệch vốn đối ứng	5.032	-39.960
⇒ Số dư vốn đối ứng	89.655	49.695

d) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong nước mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;
- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.
- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 02 năm 2022

1. Thời gian và địa điểm

- **Thời gian:** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- **Địa điểm:** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- **Thường trực Hội đồng KH&ĐT:** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- **Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- **Phòng Đào tạo:** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- **Khoa Công nghệ:** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.

- **Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.

- **Khoa Khoa học Tự nhiên:** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.

- **Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.

- **Khoa Kinh tế:** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

**TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG
TỔ TRƯỞNG**

Ngô Thanh Phong

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Trần Trung Tính

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

Số: 379 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

(đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22.02.2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành** (Tourism and Hospitality Management)
Mã ngành cấp IV: 7810103 Thời gian đào tạo: 4,5 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành, Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Ngành Quản trị Dịch vụ Du Lịch & Lữ hành chất lượng cao được thiết kế nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có năng lực tốt và đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành dịch vụ du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và thích ứng với sự thay đổi.

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo chất lượng cao cho bậc cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (QTDVDL&LH) được thiết kế nhằm trang bị cho người học các kiến thức cần thiết phục vụ cho hoạt động nghiên cứu kinh tế và lĩnh vực kinh doanh dịch vụ du lịch, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh khách sạn – nhà hàng, lữ hành và tổ chức sự kiện.

Sinh viên còn được trang bị năng lực ngoại ngữ thành thạo, và các kỹ năng phân tích hoạt động quản trị kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ du lịch để giải quyết các vấn đề và tình huống phát sinh trong hoạt động nghiên cứu và kinh doanh, nhằm mục đích khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, góp phần phát triển kinh tế nói chung và lĩnh vực thương mại dịch vụ nói riêng.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Trang bị cho sinh viên về phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, hiểu biết về pháp luật và các luật liên quan đến ngành dịch vụ du lịch
- Cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, môi trường và ngành dịch vụ du lịch.
- Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hiện hoạt động nghiên cứu, phân tích thực trạng hoạt động của ngành dịch vụ du lịch.
- Rèn luyện kỹ năng thực hiện tốt nghiệp vụ chuyên môn, có khả năng thích nghi tốt với môi trường làm việc thay đổi; đặc biệt có khả năng giao tiếp ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế.
- Trang bị khả năng nghiên cứu chuyên sâu và năng lực tự học để tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngành du lịch của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, có sức khỏe, kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nhận biết và vận dụng kiến thức cơ bản về một số vấn đề liên quan đến nền kinh tế, công tác quản trị, nghiệp vụ kế toán, và hoạt động marketing;
- b. Áp dụng được kiến thức cơ bản về pháp luật trong lĩnh vực kinh tế và khả năng tư duy giải quyết vấn đề;
- c. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phân tích thống kê và phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Vận dụng những kiến thức quản trị trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành;
- b. Vận dụng những kiến thức chuyên ngành nhằm tổ chức quản lý và điều hành các bộ phận tại đơn vị thuộc lĩnh vực lữ hành, lưu trú, và nhà hàng;
- c. Vận dụng những kiến thức chuyên ngành để tham gia hoạt động nghiên cứu, phân tích và đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực du lịch;
- d. Vận dụng những kiến thức về công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành các hoạt động liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Xác định vấn đề nghiên cứu trong kinh tế du lịch nói chung và lĩnh vực du lịch và lữ hành nói riêng;
- b. Thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu và quản trị về dịch vụ du lịch và lữ hành;
- c. Vận dụng các công cụ phân tích định tính và định lượng đối với lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. *Kỹ năng giao tiếp*: tổ chức giao tiếp, giao tiếp tốt bằng văn bản, đa truyền thông, có khả năng thuyết trình;
- b. *Kỹ năng làm việc nhóm*: thành lập, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm, có khả năng phối hợp và gắn kết mục tiêu các thành phần trong nhóm, tham gia hoạt động chuyên môn trong nhóm;
- c. *Kỹ năng ngoại ngữ và tin học*: giao tiếp bằng ngoại ngữ thành thạo, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kinh tế ứng dụng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin;
- d. *Kỹ năng tư duy sáng tạo*: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý, có sự sáng tạo trong giải quyết vấn đề;
- e. *Tổ chất và kỹ năng cá nhân*: nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. *Có phẩm chất chính trị*: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia;
- b. *Có phẩm chất đạo đức cá nhân*: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm;
- c. *Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp;
- d. *Có phẩm chất đạo đức xã hội*: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên tại các Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch;
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý du lịch tại địa phương;
- Nhân viên, điều hành, quản lý tại các bộ phận trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú, nhà hàng, lễ hành, và sự kiện;
- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở nghiên cứu, viện trường có hoạt động nghiên cứu và đào tạo liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình cử nhân ngành Quản trị du lịch (Tourism Management) của Trường Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) và ngành Quản trị kinh doanh (Minor study area in Tourism Management) của Trường Đại học Wollongong (Úc).
- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO.
- Tài liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức tiếng Anh										
1	FL001H	Nghe và nói 1 (*)	3	3		45				I,II
2	FL002H	Nghe và nói 2 (*)	2	2		30				I,II
3	FL003H	Đọc hiểu 1 (*)	2	2		30				I,II
4	FL004H	Đọc hiểu 2 (*)	2	2		30				I,II
5	FL005H	Viết 1 (*)	2	2		30				I,II
6	FL006H	Viết 2 (*)	2	2		30				I,II
7	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*)	3	3		45				I,II
8	FL008H	Ngữ âm thực hành (*)	2	2		30				I,II
9	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*)	2	2		30				I,II
10	FL100H	Thi đánh giá năng lực tiếng Anh	2	2		30				I,II,III
Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Khối kiến thức giáo dục đại cương										
11	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
12	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
13	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành		
14	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành		
15	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
16	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
17	TN034H	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033H	I,II,III
18	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
19	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
20	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
21	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
22	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
23	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
24	KT052H	Xác suất thống kê	2	2		30				I,II,III
25	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
26	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
27	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
28	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 31 TC (Bắt buộc: 26 TC; Tự chọn: 5 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
29	KT101H	Toán Kinh tế	3	3		45				I,II,III
30	KT103H	Kinh tế vi mô	3	3		45				I,II,III
31	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	3		45				I,II,III
32	KT106H	Quản trị học	3	3		45				I,II,III
33	KL369	Luật kinh tế	2	2		30				I,II,III
34	KT110H	Thống kê trong kinh doanh	3	3		45				I,II,III
35	KT108H	Nguyên lý kế toán	3	3		45				I,II,III
36	KT107H	Marketing căn bản	3	3		45				I,II,III
37	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		45				I,II,III
38	KT331H	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45				I,II,III
39	KT381	Kinh tế du lịch	3	3		45				I,II,III
40	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3		45		KT103H,KT107H		I,II,III
41	KT137	Anh Văn chuyên ngành du lịch	3	3		45				I,II,III
42	KT304H	Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu	2			30				I,II,III
43	KT429	Hành vi khách hàng	2			30				I,II,III
44	KT431	Hành vi tổ chức	2			30				I,II,III
45	KT287	Quản trị liên văn hóa	2			30				I,II,III
46	KT346	Quản trị chiến lược	3			45				I,II,III
47	KT330	Thuế	3			45				I,II,III
48	KT420	Dự báo kinh tế	3			45				I,II,III
Cộng: 44 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 6 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức chuyên ngành										
49	KT397	Marketing du lịch	3	3		45		KT107H		I,II,III
50	KT200	Digital Marketing	2	2		30		KT107H		I,II,III
51	KT380	Kinh tế du lịch và môi trường	2	2		30				I,II,III
52	KT481	Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch	3	3		45		KT479		I,II,III
53	KT428	Kỹ thuật đàm phán	2	2		30				I,II,III
54	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp	3	3		45				I,II,III
55	KT469	Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	2		10	40			I,II,III
56	KT352	Quản trị du lịch và dịch vụ	3	3		45				I,II,III
57	KT211	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3		45				I,II,III
58	KT212	Quản trị kinh doanh lưu trú	3	3		45				I,II,III
59	KT213	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	3		45				I,II,III
60	KT483	Tổ chức sự kiện và lễ hội	3	3		45				I,II,III
61	KT473	Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng	2	2		10	40	KT212, KT213		I,II,III
62	KT474	Thực tập lĩnh vực lữ hành	2	2		10	40	KT211		I,II,III
63	KT215	Marketing địa phương	2	2		30				I,II,III
64	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2		30				I,II,III
65	XH210H	Thủ tục hải quan và cước phí	2	2		30				I,II,III
66	XH211H	Địa lý du lịch thế giới	2	2		30				I,II,III
67	KT313H	Pháp luật về các hiệp định thương mại	2			30				I,II,III
68	XH386	Bản đồ du lịch	2			30				I,II,III
69	XH212H	Du lịch sinh thái	2			30				I,II,III
70	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2		9	30				I,II,III
71	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng	2			30				I,II,III
72	KT361	Quản trị thương hiệu	3			45				I,II,III
73	KT333H	Mô phỏng tình huống kinh doanh	3			45				I,II,III
74	KT308	Quản trị tài chính	3			45				I,II,III
Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 44 TC; Tự chọn: 9 TC)										
Khối kiến thức bổ trợ										
75	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30				I,II,III
76	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30				I,II,III
77	KT123	Quản trị sự thay đổi	2	2		30				I,II,III
78	KT124	Thực hành xây dựng nhóm	2	2		10	40			I,II,III
Cộng: 8 TC (Bắt buộc: 8 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp										
79	KT402H	Luận văn tốt nghiệp - QTDV DLLH	10	10			300	≥ 105TC		I,II
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 126 TC; Tự chọn: 20 TC) và 20 TC tiếng Anh tăng cường										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Trần Trung Tính

Lê Khương Ninh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Theo đề nghị của Trường khoa Công nghệ, Trường khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường khoa Kinh tế, Trường khoa Khoa học tự nhiên, Trường khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở 05 ngành đào tạo và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

1. Ngành đào tạo

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với các ngành đào tạo và chương trình chất lượng cao được nêu tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trường khoa Công nghệ, Trường khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường khoa Kinh tế, Trường khoa Khoa học tự nhiên, Trường khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trường Phòng Đào tạo, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GD và ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

5. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của CTĐT cử nhân CLC ngành QTDV DL&LH là 4,5 năm (tối đa là 8 năm).

6. Khối lượng kiến thức toàn khoá

CTĐT cử nhân CLC ngành QTDV DL&LH có tổng khối lượng kiến thức tương đương 145 tín chỉ (bao gồm các kỹ năng mềm).

7. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số TC quy định trong CTĐT; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

8. Thang điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 – 10	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.

Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần (SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm). Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

9. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành QTDVDL&LH được xây dựng dựa trên các căn cứ như sau:

- Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT, ngày tháng 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

- Chương trình đại trà ngành QTDVDL&LH áp dụng từ khóa 45;

- Chương trình cử nhân ngành Quản trị du lịch (Tourism Management) của Trường Đại học Prince of Songkla (Thái Lan) và ngành Quản trị kinh doanh (Minor study area in Tourism Management) của Trường Đại học Wollongong (Úc);

- Kết quả lấy kiến từ học sinh trung học phổ thông, cựu sinh viên ngành QTDVDL&LH vào ngày 08 tháng 3 năm 2017;

Kết quả lấy ý kiến đối với CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH từ các giảng viên và thành viên Hội đồng Khoa Kinh tế, ngày 03/5/2017;

Kết quả hội thảo lấy ý kiến đối với Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành ngành QTDVDL&LH từ các bên có liên quan: nhà sử dụng lao động, nhà quản lý ngành du lịch, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học, cán bộ phòng ban, ngày 15 tháng 5 năm 2017;

Kết quả lấy ý kiến đối với Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTDVDL&LH thông qua cuộc họp Hội đồng Khoa của Khoa Kinh tế, ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	146 tín chỉ (100,0%)
- Khối kiến thức đại cương:	31 tín chỉ (21,2%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	115 tín chỉ (78,8%)
+ Kiến thức cơ sở ngành:	44 tín chỉ (30,2%)

+ Kiến thức chuyên ngành:	53 tín chỉ (36,3%)
+ Kiến thức bổ trợ:	6 tín chỉ (5,5%)
+ Kiến thức tốt nghiệp:	10 tín chỉ (6,8%)

Tỉ lệ tín chỉ các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh trong chương trình đào tạo là: 32,8% (48/146 tín chỉ), tương ứng với 19 học phần. Không bao gồm 20 tín chỉ Anh Văn tăng cường.

10. Kế hoạch giảng dạy

Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên sẽ đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên (theo sự tư vấn của Cố vấn học tập).

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.
- Kế hoạch đào tạo:

Thiết kế kế hoạch đào tạo chuẩn: bố trí các học phần theo từng học kỳ. Tuy nhiên, trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể học nhanh, học chậm tùy theo năng lực

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB	TC	LT	TH	Học phần tiên quyết
Năm 1: Học kỳ 1								
1.	FL001H	Nghe và Nói 1	3	3		45		
2.	FL003H	Đọc hiểu 1	2	2		30		
3.	FL005H	Viết học thuật 1	2	2		30		
4.	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng	3	3		45		
5.	FL008H	Ngữ âm thực hành	2	2		30		
6.	FL009H	Kỹ năng thuyết trình	2	2		30		
Năm 1: Học kỳ 2								
7.	FL002H	Nghe và Nói 2	2	2		30		
8.	FL004H	Đọc hiểu 2	2	2		30		
9.	FL006H	Viết học thuật 2	2	2		30		
10.	TN033H	Tin học căn bản	1	1		15		
11.	TN034H	TT. Tin học căn bản	2	2			60	
12.	ML014	Triết học Mác-Lênin	3	3		45		
13.	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30		
14.	KT052H	Xác suất thống kê	2	2		30		
15.	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30		
16.	KT124	Thực hành xây dựng nhóm	2	2		10	40	
Năm 1: Học kỳ 3								
17.	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	
18.	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	
19.	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	
20.	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	
Năm 2: Học kỳ 1								
21.	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2	2		30		ML014
22.	ML007	Logic học đại cương						
23.	XH014	Văn bản và lưu trữ đại cương	2		2	30		
24.	KN001	Kỹ năng mềm	2			30		
25.	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB	TC	LT	TH	Học phần tiên quyết
26.	KT101H	Toán kinh tế	3	3		45		
27.	KT103H	Kinh tế vi mô	3	3		45		
28.	KT106H	Quản trị học	3	3		45		
29.	KL369	Luật kinh tế	2	2		30		
30.	KT110H	Thống kê trong kinh doanh	3	3		45		
31.	KT108H	Nguyên lý kế toán	3	3		45		
		Năm 2: Học kỳ 2						
32.	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016
33.	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	3		45		
34.	KT107H	Marketing căn bản	3	3		45		
35.	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		45		
36.	KT381	Kinh tế du lịch	3	3		45		
37.	KT137	Anh Văn chuyên ngành du lịch	3	3		45		
		Năm 2: Học kỳ 3						
38.	ML019	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018
39.	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3	1+1+1		3		90	
		Năm 3: Học kỳ 1						
40.	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019
41.	KT397	Marketing du lịch	3	3		45		KT107H
42.	KT380	Kinh tế du lịch và môi trường	2	2		30		
43.	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp	3	3		45		
44.	KT211	Quản trị kinh doanh lẻ hành	3	3		45		
45.	KT304H	Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu	2		6	30		
46.	KT429	Hành vi khách hàng	2			30		
47.	KT431	Hành vi tổ chức	2			30		
48.	KT287	Quản trị liên văn hóa	2			30		
49.	KT346	Quản trị chiến lược	3			45		
50.	KT330	Thuế	3			45		
51.	KT420	Dự báo kinh tế	3			45		
		Năm 3: Học kỳ 2						
52.	KT212	Quản trị kinh doanh lưu trú	3	3		45		
53.	KT213	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	3		45		
54.	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2		30		
55.	KT313H	Pháp luật về các hiệp định thương mại	2		9	30		
56.	XH386	Bán đồ du lịch	2			30		
57.	XH212H	Du lịch sinh thái	2			30		
58.	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2			30		
59.	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng	2			30		
60.	KT361	Quản trị thương hiệu	3			30		
61.	KT333H	Mô phỏng tình huống kinh doanh	3			45		
62.	KT308	Quản trị tài chính	3			45		
		Năm 3: Học kỳ 3						
63.	KT473	Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng	2	2		10	40	KT212, KT213
64.	KT474	Thực tập lĩnh vực lẻ hành	2	2		10	40	KT211
		Năm 4: Học kỳ 1						
65.	KT483	Tổ chức sự kiện và lễ hội	3	3		45		
66.	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3		45		KT104H,

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB	TC	LT	TH	Học phần tiên quyết
								KT107H
67.	KT469	Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	2		10	40	
68.	KT428	Kỹ thuật đàm phán	2	2		30		
69.	KT215	Marketing địa phương	2	2		30		
70.	XH210H	Thủ tục hải quan và cước phí	2	2		30		
71.	XH211H	Địa lý du lịch thế giới	2	2		30		
		Năm 4: Học kỳ 2						
72.	KT352	Quản trị du lịch và dịch vụ	3	3		45		
73.	KT200	Digital Marketing	2	2		30		
74.	KT481	Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch	3	3		45		KT479
75.	KT331H	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45		
76.	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30		
77.	KT123	Quản trị sự thay đổi	2	2		30		
		Năm 5: Học kỳ 1						
78.	KT402H	Luận văn tốt nghiệp - QTDVDLLH	10	10			300	
Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc:126 TC; Tự chọn: 20 TC)								

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

I. MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VỚI CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (2)																							
	Kiến thức (2.1)									Kỹ năng (2.2)											Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)			
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)				Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)											
a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d				
1a	X																			X				
1b		X																		X				
1c			X	X	X	X	X	X	X			X						X						
1d										X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					
1e						X	X	X	X											X				

II. MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA

HỌC PHẦN			Chuẩn đầu ra (2)																					
			Kiến thức (2.1)												Kỹ năng (2.2)					Thái độ (2.3)				
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)				Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)									
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d	
		Khối kiến thức giáo dục đại cương																						
1	ML014	Triết học Mác – Lê nin	X																					X
2	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	X																					X
3	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X																					X
4	ML019	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X																					X
5	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X																					X
6	KL001	Pháp luật đại cương	X																					X
7	KT022	Kỹ năng giao tiếp															X				X			
8	ML007	Logic học đại cương																X						
9	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp		X											X								X	
10	XH014	Văn bản và lưu trữ đại cương		X												X					X			
11	TN033	Tin học căn bản (*)		X																	X			
12	TN034	TT.Tin học căn bản (*)		X																	X			
13	TN010	Xác suất thống kê		X																			X	
14	KT105	Toán kinh tế 1		X																			X	
15	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)																			X			
16	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	X																		X			
17	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	X																		X			
18	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	X																		X			
19	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	X																		X			
20	Ngoại ngữ tăng cường (300 tiết)																							
	FL001H	Nghe và nói 1 (*)																			X		X	
	FL002H	Nghe và nói 2 (*)																			X		X	

HỌC PHẦN			Chuẩn đầu ra (2)																										
			Kiến thức (2.1)										Kỹ năng (2.2)										Thái độ (2.3)						
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)					Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)													
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d						
	FL003H	Đọc hiểu 1 (*)																					X			X			
	FL004H	Đọc hiểu 2 (*)																						X			X		
	FL005H	Viết học thuật 1 (*)																						X			X		
	FL006H	Viết học thuật 2 (*)																						X			X		
	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*)																						X			X		
	FL008H	Ngữ pháp thực hành (*)																						X			X		
	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*)																						X			X		
		Khối Kiến thức cơ sở ngành																											
21	KT103H	Kinh tế vi mô			X								X														X		
22	KT104H	Kinh tế vĩ mô			X								X														X		
23	KT106H	Quản trị học			X								X													X			
24	KL369	Luật kinh tế				X																						X	
25	KT110H	Thống kê trong kinh doanh					X						X														X		
26	KT108H	Nguyên lý kế toán			X																							X	
27	KT107H	Marketing căn bản			X									X			X							X	X				
28	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực			X									X			X							X	X			X	
29	KT381	Kinh tế du lịch				X							X		X		X							X				X	
30	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh					X						X		X		X							X			X		
31	KT331H	Phân tích hoạt động trong kinh doanh					X							X	X		X							X				X	
32	KT137	Anh Văn chuyên ngành du lịch					X	X						X		X	X		X						X	X			
33	KT304H	Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu					X			X				X					X									X	
34	KT429	Hành vi khách hàng			X	X								X		X	X							X	X	X			
35	KT330	Thuế					X																					X	
36	KT346	Quản trị chiến lược			X								X		X		X							X		X	X		

HỌC PHẦN			Chuẩn đầu ra (2)																						
			Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)								Thái độ (2.3)						
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)											
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d		
		Khối kiến thức chuyên ngành																							
37	KT397	Marketing Du lịch						X	X	X	X		X	X			X	X	X			X	X	X	X
38	KT200	Digital Marketing							X		X			X				X				X	X	X	
39	KT380	Kinh tế du lịch và môi trường						X		X			X					X	X				X	X	X
40	KT481	Phương pháp phân tích trong NC du lịch						X		X			X					X	X				X	X	X
41	KT428	Kỹ thuật đàm phán						X							X	X	X	X				X	X		
42	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp								X				X					X						X
43	KT469	Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							X	X			X	X			X	X	X			X	X	X	X
44	KT352	Quản trị du lịch và dịch vụ						X	X	X			X	X	X			X	X			X	X	X	
45	KT431	Hành vi tổ chức			X	X								X			X	X				X	X		
46	KT313H	Pháp luật về các hiệp định thương mại					X				X			X					X					X	
47	KT333H	Mô phỏng tình huống kinh doanh					X			X			X					X		X			X		
48	KT361	Quản trị thương hiệu							X	X			X		X	X	X					X		X	
49	KT211	Quản trị kinh doanh lữ hành						X	X	X			X	X			X	X	X			X	X	X	
50	KT212	Quản trị kinh doanh lưu trú						X	X	X			X	X			X	X	X			X	X	X	
51	KT213	Quản trị kinh doanh nhà hàng						X	X	X			X	X			X	X	X			X	X	X	
52	KT483	Tổ chức sự kiện và lễ hội							X					X			X	X	X			X	X	X	
53	KT473	Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng							X					X			X	X	X	X		X	X	X	X
54	KT474	Thực tập lĩnh vực lữ hành							X					X			X	X	X	X		X	X	X	X
55	KT215	Marketing địa phương						X					X		X		X					X	X	X	X
56	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp						X						X											X
57	XH210H	Thủ tục hải quan và cước phí						X					X						X					X	
58	XH211H	Địa lý du lịch thế giới						X		X												X	X	X	
59	XH386	Bản đồ du lịch						X					X							X				X	
60	XH212H	Du lịch sinh thái						X					X							X				X	

HỌC PHẦN			Chuẩn đầu ra (2)																							
			Kiến thức (2.1)								Kỹ năng (2.2)												Thái độ (2.3)			
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)												
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	e	a	b	c	d			
61	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp			X	X							X				X			X	X					
62	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề								X					X							X				
63	KT123	Quản trị sự thay đổi									X							X					X			
64	KT124	Thực hành xây dựng nhóm									X							X				X				
65	KT402H	Luận văn tốt nghiệp - QTDVDLLH						X	X	X			X	X	X	X		X		X	X	X	X			
66	KT420	Dự báo kinh tế						X					X				X	X			X	X				
67	KT308	Quản trị tài chính							X	X				X	X		X	X		X	X					
68	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng						X					X				X	X		X	X	X				
69	KT287	Quản trị liên văn hóa			X	X							X				X			X	X					

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT phải được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khoá học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

- HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học $x-x+1$ bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học $x-x+1$ bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.

- HK III là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK III bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK III giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK III. Kết quả học tập của HK III không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

10. Đề cương chi tiết học phần

**ĐỀ CƯƠNG
CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MỤC LỤC ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	BB	TC	Trang
Khối kiến thức cơ sở ngành						
1.	KT105	Toán kinh tế	3	3		
2.	KT103H	Kinh tế vi mô	3	3		
3.	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	3		
4.	KT106H	Quản trị học	3	3		
5.	KL369	Luật kinh tế	2	2		
6.	KT110H	Thống kê trong kinh doanh	3	3		
7.	KT108H	Nguyên lý kế toán	3	3		
8.	KT107H	Marketing căn bản	3	3		
9.	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		
10.	KT331H	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		
11.	KT381	Kinh tế du lịch	3	3		
12.	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3		
13.	KT137	Anh Văn chuyên ngành du lịch	3	3		
14.	KT304H	Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu	2		6	
15.	KT429	Hành vi khách hàng	2			
16.	KT431	Hành vi tổ chức	2			
17.	KT287	Quản trị liên văn hóa	2			
18.	KT346	Quản trị chiến lược	3			
19.	KT330	Thuế	3			
20.	KT420	Dự báo kinh tế	3			
Khối kiến thức chuyên ngành						
21.	KT397	Marketing du lịch	3	3		
22.	KT200	Digital Marketing	2	2		
23.	KT380	Kinh tế du lịch và môi trường	2	2		
24.	KT481	Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch	3	3		
25.	KT428	Kỹ thuật đàm phán	2	2		
26.	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp	3	3		
27.	KT469	Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	2		
28.	KT352	Quản trị du lịch và dịch vụ	3	3		
29.	KT211	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3		
30.	KT212	Quản trị kinh doanh lưu trú	3	3		
31.	KT213	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	3		
32.	KT483	Tổ chức sự kiện và lễ hội	3	3		
33.	KT473	Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng	2	2		
34.	KT474	Thực tập lĩnh vực lữ hành	2	2		
35.	KT215	Marketing địa phương	2	2		
36.	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2		
37.	XH210H	Thủ tục hải quan và cước phí	2	2		
38.	XH211H	Địa lý du lịch thế giới	2	2		
39.	KT313H	Pháp luật về các hiệp định thương mại	2		9	
40.	XH386	Bản đồ du lịch	2			
41.	XH212H	Du lịch sinh thái	2			
42.	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2			
43.	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng	2			
44.	KT361	Quản trị thương hiệu	3			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	BB	TC	Trang
45.	KT333H	Mô phỏng tình huống kinh doanh	3			
46.	KT308	Quản trị tài chính	3			
<i>Khối kiến thức bổ trợ</i>						
47.	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		
48.	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		
49.	KT123	Quản trị sự thay đổi	2	2		
50.	KT124	Thực hành xây dựng nhóm	2	2		
<i>Khối kiến thức tốt nghiệp</i>						
51.	KT402H	Luận văn tốt nghiệp - QTDVDDLH	10	10		

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Mathematics for economists (Toán kinh tế)

- **Code number:** KT101H
- **Credits:** 03
- **Hours:** 30 theory hours, 15 practice hours, and 90 self-study hours.

2. Management Unit:

- **Department:** Economics
- **School:** Economics

3. Requisites:

- **Prerequisites:** none
- **Corequisites:** none

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Understand linear algebra, derivatives of one and many variable functions; optimization problems; integrals and differentials	2.1.1a; 2.1.2d
4.2	Relate and apply the theories to economic problems	2.2.1.a,c
4.3	Understand and be able to construct economic models	2.2.2d
4.4	Acquire analytical skill, problem solving skill to economic models	2.3b

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Understand the mathematical methods that are most widely used in economics, both from a formal, abstract perspective, and an intuitive perspective	4.1,2,3	2.1.1a; 2.1.2d
CO2	Apply mathematical methods and techniques that are formulated in abstract settings to concrete economic applications.	4.1,2,3	2.2.1a,c; 2.2.2d
	Skills		
CO3	Have analytical skills to economic problems	4.4	23b
CO4	Have problem solving skill to economic problems	4.4	23b
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO5	skills in team/individual works	4.4	23b
CO6	punctuality	4.4	23b

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

The course offers mathematical tools to economics problems. Topics include matrices, linear algebra; derivatives; differentials; integrals; and optimizations.

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	Introduction to the course		
1.1.	What is economics for economists	1	1,2
1.2.	Goals and methodology	2	1,2
Chapter 2.	<i>Linear algebra</i>		
2.1.	<i>Introduction to linear algebra</i>	1	1,2
2.2.	<i>Systems of linear equations</i>	2	1,2
2.3.	<i>Matrix algebra</i>	4	1,2
Chapter 3.	<i>Derivatives</i>		
3.1.	One variable calculus	3	1,2
3.2.	Calculus of several variables	3	1,2
Chapter 4.	<i>Differentials</i>		
4.1.	One variable calculus	2	1,2
4.2.	Calculus of several variables	2	1,2
Chapter 5.	<i>Optimization</i>		
5.1.	Optimization without constraints	3	1,2
5.2.	Optimization with constraints	3	1,2
Chapter 6.	<i>Integrals</i>		
6.1.	Indefinite integrals	2	1,2
6.2.	Definite integrals	2	1,2

7.2. Practice

	Content	Hours	COs
Unit 1.	<i>Linear algebra</i>		
1.1.	<i>Introduction to linear algebra</i>	1	1,2,3,4,5,6
1.2.	<i>Systems of linear equations</i>	1	1,2,3,4,5,6
1.3.	<i>Matrix algebra</i>	3	1,2,3,4,5,6
Unit 2.	<i>Derivatives</i>		
2.1.	One variable calculus	1	1,2,3,4,5,6

2.2.	Calculus of several variables	2	1,2,3,4,5,6
Unit 3.	<i>Differentials</i>		
3.1.	One variable calculus	1	1,2,3,4,5,6
3.2.	Calculus of several variables	1	1,2,3,4,5,6
Unit 4.	<i>Optimization</i>		
4.1.	Optimization without constraints	1	1,2,3,4,5,6
4.2.	Optimization with constraints	2	1,2,3,4,5,6
Unit 5.	<i>Integrals</i>		
5.1.	Indefinite integrals	1	1,2,3,4,5,6
5.2.	Definite integrals	1	1,2,3,4,5,6

8. Teaching methods:

- Lectures
- Tutorials

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Attendance of the lectures
- Completed group and individual assignments
- Attending midterm and final exam
- Organizing self-study.

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Individual/group assignment	Submit individual/group assignment	20%	1,2,3,4,5,6
2	Midterm exam	Attending of midterm exam is essential but not mandatory	30%	1,2,3,4,5,6
3	Final exam	Attending final exam is mandatory	50%	1,2,3,4,5,6

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D-score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] Simon & Blume, <i>Mathematics for economists</i> . W.W. Norton Company.	Electronic version available
[2] Hal Varian, <i>Fundermental methods of mathematical</i>	Electronic version

<i>economics</i> . MacGraw Hill.	available
[3] Knut Sydsater and Peter Hammond with Arne Strom, <i>Essential mathematics for Economic Analysis</i> . Pearson.	Electronic version available

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	Lecture 1: Introduction	3	0	Read chapter 1
2	Lecture 2: Linear algebra 2.1. Chapter 6: Introduction to linear algebra 2.2. Chapter 7: Systems of linear equations	2	1	Read & Do homework - chapter 6,7
3	Lecture 3: Linear algebra (cont.) 3.1. Systems of linear equations 3.2. Matrix algebra	2	1	Read & Do homework - chapter 7,8,9
4	Lecture 4: Linear algebra (cont.) 4.1. Matrix algebra	3	3	Read & Do homework - chapter 8,9,10
5	Lecture 5: Derivatives 5.1. One variable calculus	2	1	Read & Do homework - chapters 2,3
6	Lecture 6: Derivatives (cont.) 6.1. One variable calculus	2	1	Read & Do homework - chapters 4
7	Lecture 7: Derivatives (cont.) 7.1. Calculus of several variables	2	1	Read & Do homework - chapters 13,14
8	Lecture 8: Differentials 8.1. One variable calculus	2	1	Read & Do homework - chapters 2,3,4
9	Lecture 9: Differentials (cont.) 9.1. Calculus of several variables	2	1	Read & Do homework - chapters 13,14,30
10	Midterm exam			In class
11	Lecture 11: Optimization 11.1. Without constraints	2	1	Read & Do homework - chapters 17
12	Lecture 12: Optimization (cont.) 12.1: With constraints	2	1	Read & Do homework - chapter 18,19
13	Lecture 13: Optimization (cont.) 13.1: With constraints	2	1	Read & Do homework - chapter 18,19
14	Lecture 14: Integrals 14.1. Indefinite	2	1	Read & Do homework - chapter A4

	Chapter 13, 14, 30: Calculus of several variable			
15	Lecture 15: Integrals (cont.) 15.1. Definite	2	1	Read & Do homework - chapter A4

Can Tho, 5/4/2019

**ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)**



[Handwritten signature]
★ Lê Khương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT

Phan Anh Tú

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Microeconomics (Kinh tế vi mô)

- **Code number:** KT103H
- **Credits:** 03
- **Hours:** 45 theory hours and 90 self-study hours.

2. Management unit

- **Department:** Economics
- **Faculty/School/Institute/Center/Department:** Economics

3. Requisites

- **Prerequisites:** Not applicable
- **Corequisites:** Not applicable

4. Course objectives

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Providing students with an in-depth background on demand and supply, consumer behavior, production, production cost, profit maximization, and types of market competition that strongly affect firm performances	2.1.2a
4.2	Training students with skills regarding explaining, comparing, and analyzing benefits of market mechanism so as to be able to apply relevant principles to managing firms	2.2.2c
4.3	Training students with skills of self-seeking, assessing, and analyzing information, in addition to teamwork skills, group discussion, and presentation	2.2.2.a; 2.2.2c
4.4	Strengthening students' awareness and responsibility at work in order to better contribute to the community	2.3b

5. Course learning outcomes

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Well understanding the theory of demand and supply, with an emphasis on consumer behavior	4.1; 4.2; 4.3	2.1.2a
CO2	Well understanding production theory and related pragmatic concepts	4.1; 4.2; 4.3	2.1.2a
CO3	Well understanding the theory of production cost and its constituents	4.1; 4.2; 4.3	2.1.2a
CO4	Well understanding the theory of profit maximization that	4.1; 4.2;	2.1.2a

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
	is vital to the success of firms of all kinds	4.3	
CO5	Applying the above knowledge to managing firms in the context of different types of market	4.1; 4.2; 4.3	2.2.2c
	Skills		
CO6	Applying all the knowledge obtained from the course to making firms successful	4.3	2.2.2c
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO7	Expressing suitable attitudes, autonomy, self-esteem, responsibilities, progress, and ethics, in addition to serving to the community	4.4	2.3b

Note: "COs" means "course outcomes"; "POs" means "program outcomes".

6. Brief description of the course

This course provides students with in-depth knowledge of microeconomics, including those about demand and supply, consumer behavior, production, production cost, profit maximization, and types of market competition that strongly affect firm performances. Besides, students also learn how to apply that knowledge to managing firms and doing business as well.

7. Course structure

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	Introduction	5	
1.1.	What is economics and microeconomics		CO1
1.2.	Opportunity cost		
1.3.	Production possibility frontier (PPF)		
Chapter 2.	Demand and supply	5	
2.1.	Demand		CO1; CO2; CO3
2.2.	Supply		
2.3.	Elasticity		
2.4.	Market equilibrium		
2.5.	Effect of tax		
Chapter 3.	Consumer behavior	10	
3.1.	Utility		CO1; CO2; CO3; CO4
3.2.	Marginal utility		
3.3.	Indifference curve		
3.4.	Budget line		
3.5.	Utility maximization		
Chapter 4.	Producer behavior	10	
4.1.	Production		CO1; CO2; CO3; CO4
4.2.	Marginal productivity		
4.3.	Isoquant		
4.4.	Output maximization		

4.5.	Cost minimization		
Chapter 5.	Profit	5	
5.1.	Concepts		CO1; CO2; CO3; CO4
5.2.	Marginal revenue and marginal cost		
5.3.	Principle of profit maximization		
Chapter 6.	Perfect competition	5	
6.1.	Concept		CO5
6.2.	Principle of profit maximization		
6.3.	Very short run		
6.4.	Short run		
6.5.	Long run		
Chapter 7.	Monopoly	5	
7.1.	Concept		CO5
7.2.	Principle of profit maximization		
7.3.	Lerner index		
7.4.	Resource allocation		
7.5.	Price discrimination		

8. Teaching methods

- The teacher gives lectures
- Group discussion method applied

9. Duties of student

Students have to do the following responsibilities:

- Attending at least 80% of the lecture hours
- Taking mid-term and final tests to complete the course
- Actively organizing self-study hours

10. Assessment of course, learning outcomes

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights (%)	COs
1	Mid-term test	Attendance is required. Students have to participate in the individual test.	30	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7
2	Final test	Attendance is required. Students have to participate in the individual test.	70	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7

10.2. Grading

- Grading mid-term and final tests will be based on the scale of 10 (0 to 10) rounded to one decimal place. Then, it is converted to A-B-C-D score and the scale of 4 under the academic regulations of Can Tho University.
- The course score is the sum of all the components of the evaluation.

11. Learning materials

Learning materials information	Barcode number
<i>Microeconomics</i> , Le Khuong Ninh, Education Publisher, 2016	MOL.081272
<i>Microeconomics Theory: Principles and Extensions</i> , Walter Nicholson & Christopher Snyder, 10th Edition, Thomson Publisher	MON.021064
<i>Microeconomics</i> , Robert S. Pindyck and Daniel L. Rubinfeld, 8th Edition, Pearson Publisher	MOL.089419 MOL.089421 MOL.089422 MOL.089423 MON.062952

12. Self-study guide

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's tasks
1	Chapter 1. Introduction 1.1. What is economics and microeconomics 1.2. Opportunity cost 1.3. Production possibility frontier (PPF)	5		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion
2	Chapter 2. Demand and supply 2.1. Demand 2.2. Supply 2.3. Elasticity 2.4. Market equilibrium 2.5. Effect of tax	5		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion
3	Chapter 3. Consumer behavior 3.1. Utility 3.2. Marginal utility 3.3. Indifference curve 3.4. Budget line 3.5. Utility maximization	10		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion
4	Chapter 4. Producer behavior 4.1. Production 4.2. Marginal productivity 4.3. Isoquant 4.4. Output maximization 4.5. Cost minimization	10		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion
5	Chapter 5. Profit maximization 5.1. Concepts 5.2. Marginal revenue and marginal cost 5.3. Principle of profit	5		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion

	maximization			
6	Chapter 6. Perfect competition 6.1. Concept 6.2. Principle of profit maximization 6.3. Very short run 6.4. Short run 6.5. Long run	5		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion
7	Chapter 7. Monopoly 7.1. Concepts 7.2. Principle of profit maximization 7.3. Lerner index 7.4. Resource allocation 7.5. Price discrimination	5		Reading related chapters of the books Class participation Excercises Discussion

**ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)**



Lê Khương Ninh

Can Tho, 05.../...04.../2019
HEAD OF DEPARTMENT



Phan Anh Tu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản Trị Học (Management)

- Mã số học phần: KT106H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 30 tiết lý thuyết, 15 tiết phân tích tình huống và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh;
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Giải thích được những thuật ngữ cơ bản về quản trị;
- 4.1.2. Mô tả lịch sử phát triển của khoa học quản trị;
- 4.1.3. Phân tích các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến tổ chức;
- 4.1.4. Phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị;
- 4.1.5. Vận hành quản trị một tổ chức thông qua các chức năng cơ bản: Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra, kiểm soát.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Hình thành kỹ năng giao tiếp và ứng xử;
- 4.2.2. Có kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm;
- 4.2.3. Có kỹ năng thuyết trình;
- 4.2.4. Có kỹ năng thiết lập mục tiêu cuộc đời.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp;
- 4.3.2. Có trách nhiệm với xã hội/cộng đồng;
- 4.3.3. Có ý thức kỷ luật và chấp hành chính sách, pháp luật nhà nước.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị. Nội dung của học phần sẽ giới thiệu các khái niệm về quản trị, những chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị. Học phần Quản trị học cũng đề cập đến lịch sử ra đời và phát triển của các học thuyết quản trị; Giới thiệu về các yếu tố môi trường hoạt động của một tổ chức. Thêm vào đó, học phần này cũng cung cấp cho người học kiến thức về quá trình thông đạt và quản trị thông

tin. Một nội dung nữa của học phần là trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc làm quyết định quản trị.

6. Cấu trúc nội dung học phần

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về Quản trị học	8	
1.1.	Quản trị và Tổ chức	3	4.1.1; 4.1.4
1.2.	Các chức năng của quản trị	1	4.1.1; 4.1.4
1.3.	Nhà quản trị	2	4.1.1; 4.1.4; 4.3.2
	Thảo luận tình huống 1	2	4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 2.	Lịch sử phát triển của các lý thuyết quản trị	2	4.1.2
Chương 3.	Môi trường hoạt động của tổ chức	6	
3.1.	Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường	1	4.1.1
3.2.	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức	3	4.1.1; 4.1.3; 4.3.2
3.3.	Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường	1	4.1.1
	Thảo luận tình huống 2	2	4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 4.	Thông tin quản trị	2	
4.1.	Quá trình truyền đạt thông tin	1	4.1.1
4.2.	Quản trị hệ thống thông tin	1	4.1.1
Chương 5.	Quyết định quản trị		
5.1.	Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị	1	4.1.3; 4.2.4; 4.2.5
5.2.	Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định	2	4.1.3; 4.2.4; 4.2.5
5.3.	Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định	1	4.1.3; 4.2.4; 4.2.5
5.4.	Thực hành ra quyết định quản trị	6	4.1.3; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5
Chương 6.	Hoạch định		
6.1.	Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định	1	4.1.4
6.2.	Hoạch định mục tiêu	1	4.1.4; 4.2.6
6.3.	Hoạch định chiến lược và tác nghiệp	2	4.1.4
	Thảo luận tình huống 3	1	4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 7.	Tổ chức		
7.1.	Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức	0,5	4.1.4
7.2.	Tầm hạn quản trị	1	4.1.4
7.3.	Các cách phân chia bộ phận và cơ cấu quản trị	1,5	4.1.4
7.4.	Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền	1	4.1.4
	Thảo luận tình huống 4 (giờ tự học)		4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 8.	Lãnh đạo		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
8.1.	Khái niệm và bản chất của lãnh đạo	0,5	4.1.4
8.2.	Những lý thuyết về bản chất con người	0,5	4.1.4
8.3.	Những lý thuyết về động cơ thúc đẩy	2	4.1.4
8.4.	Các phong cách lãnh đạo	1	4.1.4
8.5.	Quản trị sự thay đổi và xung đột	1	4.1.4; 4.2.2
	Thảo luận tình huống 5 (giờ tự học)		4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 9	Kiểm soát		
9.1.	Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm soát	0,5	4.1.4
9.2.	Tiến trình kiểm soát	1	4.1.4
9.3.	Các hình thức và nguyên tắc của kiểm soát	1,5	4.1.4

7. Phương pháp giảng dạy

- Học phần được giảng dạy theo phương pháp kết hợp giữa lý thuyết và thực hành quản trị. Phần lý thuyết, giảng viên cung cấp những kiến thức, trao đổi với sinh viên bằng cách đặt câu hỏi và thông qua một số trò chơi theo phương pháp “học mà chơi, chơi mà học” nhằm tạo môi trường học tập sinh động, qua đó, giúp sinh viên lĩnh hội tri thức tốt nhất.

- Phần thực hành quản trị, sinh viên sẽ làm việc nhóm và thảo luận các tình huống quản trị, báo cáo một số tình huống trước lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3.1; 4.3.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	5%	4.2.2 đến 4.2.6
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm (20 phút)	15%	4.1.1
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam & Trương Chí Tiến (2019), Quản Trị Học, NXB Đại học Cần Thơ	
[2] Harold Koontz, Cyril Odonnell và Heinz Wehrich (1998), Những vấn đề cốt yếu của quản lý, NXB Khoa học và Kỹ thuật. Người dịch: Vũ Thiệu, Nguyễn Mạnh Quân và Nguyễn Đăng Dậu. 658.001 – K82	KT 2037
[3] Nguyễn Hải Sản (2005), Quản Trị Học, NXB Thống Kê. 658 – S105	KT 6270

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về Quản trị học 1.1. Quản trị và tổ chức	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 1
2	Chương 1: Tổng quan về Quản trị học 1.2. Các chức năng cơ bản của quản trị 1.3. Nhà quản trị	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục III đến VI, Chương 1 - Đọc thêm: Tổ chức của nhà lãnh đạo: Tâm – Tầm – Tài
3	Chương 1: Tổng quan về Quản trị học Thảo luận tình huống 1	0	2	- Thảo luận nhóm tình huống 1 + <i>Đọc thêm: Đặc nhân tâm</i> + Tài liệu [2]: Tình huống 1-1 và 1-2
	Chương 2: Lịch sử phát triển các lý thuyết quản trị	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 + <i>Đọc thêm: Các học thuyết quản lý</i>
4	Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức 3.1. Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường 3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 3 + <i>Đọc thêm:</i> - <i>WTO, TPP</i> - <i>Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua</i>
5	Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức	1	2	- Đọc thêm: + Tài liệu [2] & [3]: Chương 3

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
	3.3. Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường Thảo luận tình huống 2			- Thảo luận và báo cáo nhóm tình huống 2
6	Chương 4: Thông tin quản trị 4.1. Quá trình truyền đạt thông tin 4.2. Quản trị hệ thống thông tin	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 - Đọc thêm: + Tài liệu [3]: Chương 15
7	Chương 5: Quyết định quản trị 5.1. Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị 5.2. Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ I đến III Chương 5 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 6
8	Chương 5: Quyết định quản trị 5.3. Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung IV Chương 5 + Thực hành nhóm: Làm quyết định kinh doanh
9	Chương 5: Quyết định quản trị Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh	0	3	- Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Tình huống 6-1 và 6-2
10	Chương 5: Quyết định quản trị Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh	0	1	- Đọc thêm: + Tài liệu [3]: Chương 6
11	Chương 6: Hoạch định 6.1. Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định 6.2. Hoạch định mục tiêu 6.3. Hoạch định chiến lược và hoạch định tác nghiệp	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 8 + Tài liệu [3]: Chương 4 và 5
12	Thảo luận tình huống 3 Chương 7: Tổ chức 7.1. Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức 7.2. Tầm hạn quản trị	2	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung I và II Chương 7 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 9, 10 và 11; Tình huống 10-1
13	Chương 7: Tổ chức 7.3. Các cách phân chia bộ phận trong tổ chức 7.4. Các kiểu cơ cấu quản trị 7.5. Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung III đến V Chương 7 + Thảo luận tình huống 4 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 12 và Tình huống 10-1
14	Chương 8: Lãnh đạo 8.1. Khái niệm và bản chất của lãnh đạo 8.2. Những lý thuyết về bản chất của con người 8.3. Lý thuyết về động cơ thúc đẩy	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8 + Thảo luận tình huống 5 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 19 và 20

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
	8.4. Các phong cách lãnh đạo 8.5. Quản trị sự thay đổi và xung đột			+ Đọc và suy nghĩ tình huống 19-1, 19-2
15	Chương 9: Kiểm soát 9.1. Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm tra 9.2. Tiến trình kiểm tra 9.3. Các hình thức và nguyên tắc của kiểm tra	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 9 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 22; Tình huống 23-1, 23-2 và 23-3 + Tài liệu [3]: Chương 14


TR. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Lê Khương Ninh

Cần Thơ, ngày 5 tháng 4 năm 2019

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Anh Tú

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Luật Kinh Tế (Business Law)

- Mã số học phần: KL369
- Số tín chỉ: 2 tín chỉ
- Số tiết: 30 tiết trong đó gồm 25 tiết lý thuyết, 5 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Luật Thương mại
- Khoa: Luật

3. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần Pháp luật đại cương (KL001)

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình doanh nghiệp như Công ty Trách nhiệm hữu hạn, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh Nghiệp tư nhân, và Hộ kinh doanh, Hợp tác xã. Đồng thời giúp sinh viên nắm vững những quy định pháp luật về hợp đồng trong hoạt động thương mại, về các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại và những vấn đề liên quan đến phá sản doanh nghiệp, Hợp tác xã.

4.1 Kiến thức

- 4.1.1 Mô tả được hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập các loại hình doanh nghiệp;
- 4.1.2 Hiểu được đặc điểm, cơ cấu tổ chức của các loại thương nhân;
- 4.1.3 Có khả năng phân tích và đánh giá những khác biệt cũng như những ưu, nhược điểm của các loại doanh nghiệp để lựa chọn loại hình kinh doanh phù hợp;
- 4.1.4 Hiểu và áp dụng được những quy định pháp luật về hợp đồng thương mại;
- 4.1.5 Phân biệt được tranh chấp thương mại và tranh chấp dân sự; hiểu rõ các phương thức giải quyết tranh chấp từ đó lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng trường hợp cụ thể;
- 4.1.6 Nắm được các kỹ năng cần thiết để tham gia vào tiến trình giải quyết tranh chấp;
- 4.1.7 Hiểu những quy định pháp luật về phá sản;
- 4.1.8 Nắm được trình tự thủ tục phá sản, thủ tục phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- 4.1.9. Vận dụng những kiến thức đã được nghiên cứu để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1 Phát huy khả năng phân tích, đánh giá vấn đề một cách toàn diện, khách quan;
- 4.2.2 Trang bị kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức công việc, báo cáo chuyên nghiệp, phản ứng vấn đề và làm việc nhóm.

4.3 Thái độ

4.3.1 Ý thức trách nhiệm trong công việc, nghiêm túc, đúng đắn khi nghiên cứu, giải quyết vấn đề.

4.3.2 Đạo đức nghề nghiệp cũng là một phần quan trọng được truyền đạt trong học phần.

Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.

	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
SLO 4.1.1										x				
SLO 4.1.2											x			
SLO 4.1.3								x						
SLO 4.1.4									x					
SLO 4.1.5					x									
SLO 4.1.6						x								
SLO 4.1.7							x							
SLO 4.1.8						X								
SLO 4.1.9										x				
SLO 4.2.1						x			x					
SLO 4.2.2							x							
SLO 4.3.1							x			x				
SLO 4.3.2								x						

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp lý cơ bản về các loại thương nhân, về hợp đồng thương mại, về các hình thức giải quyết tranh chấp và phá sản doanh nghiệp, Hợp tác xã. Trong đó, Phần pháp luật về doanh nghiệp giúp sinh viên hiểu và nắm vững những vấn đề về thành lập, giải thể, về đặc điểm, cơ cấu tổ chức các loại hình doanh nghiệp như Công ty Trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân. Bên cạnh đó, những vấn đề về giao kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng cũng được truyền tải đến sinh viên. Mặt khác, những quy định về giải quyết tranh chấp thương mại bằng các hình thức như Thương lượng, Hòa giải, Trọng tài thương mại và Tòa án cũng được đề cập đến. Phần nội dung cuối cùng giúp sinh viên hiểu những quy định pháp luật về phá sản như nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, trình tự thủ tục phá sản, thứ tự phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1: Khái quát chung về Thương nhân	2	4.1, 4.2, 4.3
Chương 2: Thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp	4	4.1, 4.2, 4.3
Chương 3 Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp Mục 1: Công ty TNHH hai thành viên trở lên Mục 2: Công ty TNHH một thành viên Mục 3: Công ty cổ phần Mục 4: Công ty hợp danh Mục 5: Doanh Nghiệp tư nhân	8	4.1, 4.2, 4.3

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 4 Pháp luật về Hộ Kinh doanh và Hợp tác xã Mục 1: Pháp luật về Hộ kinh doanh Mục 2: Pháp luật về Hợp tác xã	4	4.1, 4.2, 4.3
Chương 6 Pháp luật về Hợp đồng trong hoạt động thương mại	4	4.1, 4.2, 4.3
Chương 7 Pháp luật về giải quyết tranh chấp Mục 1: Khái quát chung về các hình thức giải quyết tranh chấp Mục 2: Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại Mục 3: Giải quyết tranh chấp bằng Tòa án	4	4.1, 4.2, 4.3
Chương 8: Pháp luật về phá sản	4	4.1, 4.2, 4.3

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy

Hoàn thành học phần sinh viên có thể	Phương pháp đánh giá	Phương pháp giảng dạy
1.Mô tả được hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập các loại hình doanh nghiệp.	Thi cuối học phần, bài tập tình huống.	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập.
2.Hiểu được đặc điểm, cơ cấu tổ chức của các loại thương nhân.	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
3. Có khả năng phân tích và đánh giá những khác biệt cũng như những ưu, nhược điểm của các loại doanh nghiệp để lựa chọn loại hình kinh doanh phù hợp.	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Thảo luận bài tập
4.Biết và áp dụng được những quy định pháp luật về hợp đồng thương mại	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
5.Phân biệt được tranh chấp thương mại và tranh chấp dân sự; hiểu rõ các phương thức giải quyết tranh chấp từ đó lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng trường hợp	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
6.Nắm được các kỹ năng cần thiết để tham gia vào tiến trình giải quyết tranh chấp	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
7.Hiểu những quy định pháp luật về phá sản	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
8.Nắm được trình tự thủ tục phá sản, thủ tục phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Giảng viên trình bày, giải thích bài giảng và thảo luận bài tập

Hoàn thành học phần sinh viên có thể	Phương pháp đánh giá	Phương pháp giảng dạy
9. Vận dụng những kiến thức đã được nghiên cứu để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn	Thi cuối học phần, bài tập tình huống	Thảo luận bài tập

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm bài tập cá nhân	Hoàn thành bài tập cá nhân	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Hoàn thành kỳ thi giữa kỳ	20%	4.1
3	Điểm thi kết thúc học phần	Phải dự thi cuối học phần	70%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Luật kinh tế, Phạm Duy Nghĩa, NXB. Công an nhân dân, 2011	MON.045295
[2] Giáo trình Luật Thương mại, Bùi Ngọc Cường (Chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam, 2010	LUAT.007583 LUAT.007586 LUAT.007638 MON.031102
[3] Giáo trình Luật kinh tế, Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), NXB Giáo dục, 2009	SP.013976
[4] Ths. Nguyễn Mai Hân, Bài giảng Luật Kinh tế, Tháng 8 năm 2015.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Khái quát chung về Thương nhân	1,5	0.5	Sinh viên đọc trước Chương 1
2	Chương 2: Thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp	3	1	Sinh viên đọc Chương 2
3	Chương 2: Thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp (tiếp theo) Thảo luận bài tập tình huống			Sinh viên đọc Chương 2 chuẩn bị trước bài tập tình huống
4	Chương 3 Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp Mục 1: Công ty TNHH hai thành viên trở lên Mục 2: Công ty TNHH một thành viên	6	2	Sinh viên đọc trước Chương 3
5	Chương 3: tiếp theo Mục 3: Công ty cổ phần	2		Sinh viên đọc trước chương 3
6	Chương 3 tiếp theo Mục 4: Công ty hợp danh Mục 5: Doanh Nghiệp tư nhân	2		Sinh viên đọc trước phần cuối của chương 3
7	Thảo luận bài tập tình huống		2	Chuẩn bị trước bài tập tình huống
8	Chương 4 Pháp luật về Hộ Kinh doanh và Hợp tác xã Mục 1: Pháp luật về Hộ kinh doanh Kiểm tra giữa kỳ	2		Sinh viên đọc trước chương 4 Ôn lại chương 1,2,3
9	Chương 4 tiếp theo Mục 2: Pháp luật về Hợp tác xã	2		Sinh viên đọc chương 4
10	Chương 6 Pháp luật về Hợp đồng trong	2		Sinh viên đọc trước Chương 6

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	hoạt động thương mại			
11	Chương 6 Pháp luật về Hợp đồng trong hoạt động thương mại (tiếp theo) Thảo luận bài tập tình huống	1	1	Sinh viên đọc Chương 6 Chuẩn bị trước bài tập tình huống
12	Chương 7: Pháp luật về giải quyết tranh chấp Mục 1: Khái quát chung về các hình thức giải quyết tranh chấp Mục 2: Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại	1.5	0.5	Sinh viên đọc trước Chương 7
13	Chương 7: Pháp luật về giải quyết tranh chấp Mục 3: Giải quyết tranh chấp bằng Tòa án Chương 8: pháp luật về phá sản	2		Sinh viên đọc trước Chương 7 và 8
14	Chương 8: pháp luật về phá sản (tiếp theo) Thảo luận bài tập tình huống	1	1	Sinh viên đọc Chương 8 Chuẩn bị trước bài tập tình huống
15	Ôn tập và phản hồi từ sinh viên	2		Sinh viên đọc lại tất cả bài giảng

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Statistics for Business (Thống kê trong kinh doanh)

- **Code number:** KT110H
- **Credits:** 3
- **Hours:** 40 theory hours, 10 practice hours and 90 self-study hours.

2. Management Unit:

- **Department:** International Business
- **Faculty/School/Institute/Center/Department:** School of Economics

3. Requisites:

- **Prerequisites:** TN010
- **Corequisites:** ...

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	4.1.1 Provide students with statistical concepts and methods in economics and business 4.1.2 Help students apply appropriate statistical techniques in making economic and business decisions. 4.1.3 Help students apply appropriate statistical techniques to make inferences about the population features from the sample data	2.1.1b; 2.1.2b
4.2	4.2.1 Use graphs, descriptive statistics to describe data; 4.2.2 Use probability and statistical models to make decisions; 4.2.3 Applying statistical methods in business and scientific research 4.2.4 Understand the organization of data collection for statistical analysis	2.2.1.c
4.3	4.3.1 Use statistical software to process data; 4.3.2 Do group work	2.2.2b, c
4.4	4.4.1 Having good personal and professional ethics such as honesty, responsibility, a sense of discipline, compliance with regulations, and confidence. 4.4.2 Enhance self-study and skills in doing scientific research.	2.3b, c

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Understand statistical concepts and methods	4.1	2.1.1b; 2.1.3b

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO2	Use graphs and statistics to describe the data	4.1	2.1.1b; 2.1.3b
CO3	Apply statistical techniques suitable for economic and business decision making.	4.1	2.2.1c; 2.1.3b
CO4	Make inference about the population based on sample data analysis	4.1	2.1.1b; 2.1.2b
	Skills		
CO5	Select and apply appropriate statistical methods, including descriptive statistics and inferential statistics	4.2	2.1.1b; 2.1.2b
CO6	Enhance skills at analyzing, interpreting data, solving problems logically and scientifically;	4.3	2.2.1b,c
CO7	Organize data collection and process data on computers	4.3	2.2.1.c
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO8	Train honesty, promote responsibility, comply with regulations, discipline in data collection and analysis	4.4	2.3b,c
CO9	Practice self-study and conduct scientific research.	4.4	2.3b,c

6. Brief description of the course:

The content of the course will present the concepts in statistics; how to use graphs and statistical indicators to describe data; apply probabilistic models and probability distribution in economic and business decision making; estimate population parameters and do common statistical hypothesis tests.

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	General introduction about statistics	3	CO1, CO7, CO8
1.1.	What is statistics?		
1.2.	What statisticians do		
1.3.	Population and sample		
1.4.	Fields in statistics		
1.5.	The decision-making process based on statistics		
Chapter 2.	Use graphs and statistics to describe the data	6	CO2, CO6, CO7, CO8, CO9
2.1.	Use the graph to describe the data		
2.2.	Use numerical indicators to describe the data		
Chapter 3.	Introduction to probability	4	CO3, CO4, CO5, CO6, CO8, CO9
3.1.	Concepts in probability		
3.2.	Approaches to assessing probability		

3.3.	The postulates in probability		
3.4.	Probability rules		
3.5.	Bivariate probability		
3.6.	Bayes' Theorem		
Chapter 4.	Discrete Random Variables and Probability Distributions	6	CO3, CO4, CO5, CO6, CO8, CO9
4.1.	Some concepts		
4.2.	Distribution function and cumulative distribution function of discrete random variables		
4.3.	Binomial distribution		
4.4.	Poisson distribution		
4.5.	Joint distribution of discrete random variables		
Chapter 5.	Continuous Random Variables and Probability Distributions	6	CO3, CO4, CO5, CO6, CO8, CO9
5.1.	Continuous random variables		
5.2.	Probability density function and cumulative density function		
5.3.	Uniform distribution		
5.4.	Normal distribution		
5.5.	Exponential distribution		
5.6.	Joint distribution of continuous random variables		
Chapter 6.	Probability distribution of sample statistics	6	CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8, CO9
6.1.	Population and sample		
6.2.	Statistical inference		
6.3.	Sample distribution		
6.4.	Sample distribution of sample mean		
6.5.	Sample distribution of sample proportion		
6.6.	Sample distribution of sample variance		
Chapter 7.	Estimate the confidence interval	5	CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8, CO9
7.1.	Concept		
7.2.	Unbiased, consistent and efficient estimates		
7.3.	Point and confidence interval estimation		
7.4.	Confidence interval of population mean		
7.5.	Confidence interval of population proportion		
7.6.	Confidence interval of population variance		
Chapter 8.	Hypothesis Tests of populations	4	CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8, CO9
8.1.	Concepts		
8.2.	Hypothesis testing process		
8.3.	Test the hypothesis of population mean		
8.4.	Test the hypothesis of population proportion		

7.2. Practice

	Content	Hours	COs
--	---------	-------	-----

Unit 1.	Use graphs and statistics to describe the data		CO2, CO6,
1.1.	Use the graph to describe the data	1	CO7, CO8,
1.2.	Use statistics to describe data	1	CO9
Unit 2.	Probability distributions		CO3, CO4,
2.1.	Probability distributions of discrete random variables	1	CO5, CO6,
2.2.	Probability distributions of continuous random variables	1	CO7, CO8,
2.3.	Joint distributions of random variables	1	CO9
Unit 3.	Confidence interval estimation		CO3, CO4,
3.1.	Estimate confidence interval of population mean	1	CO5, CO6,
3.2.	Estimate confidence interval of population proportion	1	CO7, CO8,
3.3.	Estimate confidence interval of population variance	1	CO9
Unit 4.	Hypothesis testing		CO3, CO4,
4.1.	Test the hypothesis of population mean	1	CO5, CO6,
4.2.	Test the hypothesis of population proportion	1	CO7, CO8,
			CO9

8. Teaching methods:

Lecturers present core theoretical issues, students are divided into small groups to do group exercises.

- Lecture in class: The number of lectures in class is 40 hours, lecturers present important, core issues in chapters and answer students' questions about the content of each chapter.
- Group exercise: Each group of 4-5 students will be assigned or selected by the lecturer (if the lecturer agrees). Each group choose a research topic, research design, data collection and processing. Each group writes a report to present the team's research results.

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Before each class, students need to read materials in advance as instructed;
- Attend at least 80% of theory hours;
- Actively organize self-study hours, fully participate, collect data and information to contribute to the group research paper;
- The groups take initiative in organizing the group management, assigning tasks fairly and clearly;
- Perform group exercises;
- Take the final exam for the module.

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Group exercises	- Report on research results of the group - Attendance points are used as a basis for determining the level	30%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8,

		of participation and contribution to group activities		CO9
2	Final exam	- Writing exam /multiple choice exam (90 minutes) - Exam is required to every students	70%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7, CO8, CO9

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] Statistics for business and economics IIe / David R. Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Williams.- 519.5/ A545	AV.008296; MON.054123
[2] Statistics for business and economics VIIIe / Newbold P., Carlson W., Thorne B.M.	
[3] Giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế : Ứng dụng trong kinh doanh và kinh tế / Hà Văn Sơn (chủ biên).- 330.1543/ S464	MON.059195
[4] Bài giảng và bài tập thống kê kinh tế / Lê Lương, Du Quang Nam.- 330.1543/ L561	MON.008191

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	- Brief introduction of the subject. - Chapter 1. General introduction about statistics	3	0	- Take notes and prepare documents as required. - Students review the knowledge of statistical probability in module TN010 by themselves. - Form learning groups and research topics. - Review material [1], chapter 1. - Preview contents of chapters 2 and 3 in the material [1]
2-4	Chapter 2: Using graphs and statistics to describe data	6	2	- Review the contents of the chapter. - Practice describing data on computers. - Preview content of chapter 3 in material [1]

4-5	Chapter 3: Introduction to probability	4	0	<ul style="list-style-type: none"> - Review the contents of the chapter. - Perform exercises in material [1] and [2]. - Collect data for group exercise. - Preview the content of chapter 4 in the material [1] and the learning materials.
6-11	Chapter 4 và 5: Probability distributions of random variables	12	3	<ul style="list-style-type: none"> - Review the contents of the chapter. - Perform exercises in materials [1] and [4]. - Practice calculating probability and drawing probability distribution on computers. - Process data for group exercises, write group exercises. - Preview the content of chapter 6 in the learning materials.
12-13	Chapter 6. Probability distributions of sample statistics	6	3	<ul style="list-style-type: none"> - Review the contents of the chapter. - Perform exercises in materials [1] and [4]. - Practice calculating probability distribution on computers. - Process data for group exercises, write group exercises. - Preview the contents of chapters 7 and 8 in the learning materials.
14-15	Chapter 7 và 8	9	2	<ul style="list-style-type: none"> - Review the content of the course. - Complete group exercises. - Review for final exam
	Total	40	10	

Can Tho, 5/4/2019

**ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)**



Lưu Hương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT

Phan Anh Tú

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Principles of Accounting

- **Code number:** KT108H
- **Credits:** 3 credit points
- **Hours:** 45 theory hours and 90 self-study hours.

2. Management Unit:

- **Department:** Accounting and Auditing
- **School of Economics**

3. Requisites:

- **Prerequisites:** none
- **Corequisites:** none

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Explain accounting definition, accounting classification, accounting concepts and principles, accounting methods	2.1.2a
4.2	Apply accounting methods and basic concepts underlying the various accounting issues involved in recording basic business transactions and reporting financial information	2.1.2a
4.3	Demonstrate communication and self-study skills and develop information collecting, and teamwork skills	2.2.1b 2.2.2a
4.4	Equip insights regarding responsibility attitude in work, honest, and professional attitudes and furnish ethics in business and work	2.3b

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Explain basic knowledge of accounting: accounting definition and classification, accounting concepts and methods	4.1	2.1.2a
CO2	Differentiate accounting objects/subjects, accounting forms and adjustment entries	4.1	2.1.2a
CO3	Interpret accounting equation and effects of accounting transactions on accounting equation	4.2	2.1.2a

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO4	Apply accounting methods and basic concepts underlying the various accounting issues involved in recording basic business transactions and reporting financial information	4.2	2.1.2a
	Skills		
CO5	Demonstrate communication and self-study skills;	4.3	2.2.1b
CO6	Apply and develop information collecting, and teamwork skills	4.3	2.2.2a
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO7	Equip insights regarding responsibility attitude in work, honest, and professional attitudes.	4.4	2.3a
CO8	Furnish ethics in business and work.	4.4	2.3a

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

Topics covered include: Introduction to Accounting, Assets and Liabilities and Owners' Equity, Account and Double Entry Method, Accounting Evaluation Method, Inventory of Assets method, Documentation Method, Accounting Processes in Enterprises...

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1	INTRODUCTION TO ACCOUNTING	3	CO1, CO5
1.1.	History of Accounting		
1.2.	Definition of Accounting		
1.3.	Accounting Objects//Subjects		
1.4.	Accounting Concepts/Principles		
1.5.	Accounting Period		
1.6.	Accounting measurement units		
1.7.	Accounting methods		
Chapter 2	BALANCE IN ACCOUNTING	6	CO3, CO5,CO6,CO7
2.1.	Accounting Equation		
2.2.	Balance Sheet		
Chapter 3	ACCOUNTS AND DOUBLE ENTRY METHODS	9	CO4, CO5,CO6,CO7
3.1.	Accounts, Debit/Credit rules		
3.2.	Double Entries		
Chapter 4	EVALUATION METHODS	6	CO1, CO5, CO6,CO7

4.1.	Fixed Assets		
4.2.	Inventories		
Chapter 5	INVENTORY METHOD	3	CO2, CO5, CO6,CO7
5.1.	Definition and Classification		
5.2.	Entries for Stock Check Differences		
Chapter 6	ACCOUNTING PROCESSES IN ENTERPRISES	15	CO4,CO5, CO6,CO7,CO8
6.1.	Purchasing Process		
6.2.	Manufacturing Process		
6.3.	Distributing Process and Income Calculation		
Chapter 7	DOCUMENTATION METHOD AND ACCOUNTING LEDGERS	3	CO2, CO5,CO6,CO7
7.1.	Documentation Method		
7.2.	Accounting Ledgers		

8. Teaching methods:

- Combine lecture presentation and tutorials

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Attending at least 80% of the lectures and tutorials is mandatory
- Completing group and individual assignments
- Attending final exam
- Organizing self-study.

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Mid-term exam	Written/ Multiple Choice Questions Mandatory	20%	CO1,CO2,CO3
2	Group Assigment	Finish group work	10%	CO4,CO6
3	Final Exam	Written test Mandatory	70%	CO3,CO5,CO4,CO6, CO7,CO8

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
---------------------------------------	-----------------------

[1] Hand-outs	
[2] Textbook Nguyên lý kế toán/Nguyễn Hữu Đăng (chủ biên).- 2019	
[3] Business Accounting/Frank Wood and Alan Sangster/Prentice Hall/12 th edition	

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	Chapter 1: INTRODUCTION TO ACCOUNTING	3	6	Download all hand-outs Read lecture 1 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3]
2	Chapter 2: BALANCE IN ACCOUNTING 2.1 Accounting Equation	3	6	Read lecture 2 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3]
3	Chapter 2: BALANCE IN ACCOUNTING 2.2 Balance Sheet	3	6	Read lecture 2 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3]
4	Chapter 3: ACCOUNTS AND DOUBLE ENTRY METHODS 3.1 Accounts, Debit/Credit rules	3	6	Read lecture 3 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3]
5	Chapter 3: ACCOUNTS AND DOUBLE ENTRY METHODS 3.1 Accounts, Debit/Credit rules	3	6	Read lecture 3 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3]
6	Chapter 3: ACCOUNTS AND DOUBLE ENTRY METHODS 3.2 Double Entries	3	6	Read lecture 3 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Revision for Mid-term exam
7	Chapter 4: EVALUATION METHODS 4.1 Fixed Assets	3	6	Read lecture 4 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
8	Chapter 4:	3	6	Read lecture 4 [1]

	EVALUATION METHODS 4.2 Inventories			Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
9	Chapter 5: INVENTORY METHOD	3	6	Read lecture 5 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
10	Chapter 6: ACCOUNTING PROCESSES IN ENTERPRISES 6.1 Purchasing Process	3	6	Read lecture 6 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
11	Chapter 6: ACCOUNTING PROCESSES IN ENTERPRISES 6.2 Manufacturing Process	3	6	Read lecture 6 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
12	Chapter 6: ACCOUNTING PROCESSES IN ENTERPRISES 6.2 Manufacturing Process	3	6	Read lecture 6 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
13	Chapter 6: ACCOUNTING PROCESSES IN ENTERPRISES 6.3 Distributing Process	3	6	Read lecture 6 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
14	Chapter 6: ACCOUNTING PROCESSES IN ENTERPRISES 6.3 Distributing Process	3	6	Read lecture 6 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Work Group Assignment
15	Chapter 7: DOCUMENTATION METHOD AND ACCOUNTING LEDGERS	3	6	Read lecture 7 [1] Read and answer relevant questions in material [2]&[3] Do all relevant exercises in material [2]&[3] Hand in Group Assignment Revision for Final Exam

Can Tho, 5/4/2019

ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF SCHOOL



★ Lê Phương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT

Phan Anh Tú

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Basic Marketing (Marketing căn bản)

- Code number: KT107H
- Credits: 03
- Hours: 30 theory hours, 15 practice hours.

2. Management Unit:

- Department: Marketing
- College of Economics

3. Requisites:

- Prerequisites: non
- Corequisites: non

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Understand the basic concepts in the field of marketing	2.1.1a; 2.1.2d
4.2	Apply marketing knowledge to analysis marketing environment and marketing planning strategies	2.2.1.a,c
4.3	Improve communication and presentation skills	2.2.2d
4.4	To be active and positive in studying marketing	2.3b

5. Course learning outcomes:

Cos	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Understand the basic concepts of marketing, customer analysis, customer behavior, company's products and services analysis to satisfy customers' expectations.	4.1	2.1.1a; 2.1.2d
CO2	Understand market segmentation, target market, target customers and product positioning.	4.1	2.1.1a; 2.1.2d
CO3	Know how to design a marketing strategy consists of the basic components of marketing: product, price, place and promotion.	4.1; 4.2	2.1.1a; 2.1.2d 2.2.1.a,c
	Skills		
CO4	Providing an in deep view to the world of marketing	4.2	2.2.1.a,c

Cos	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO5	Applying research skills, including: carry out research in a scientific manner, read and analyze research reports, analyse and evaluate a marketing mix plan.	4.2	2.2.1.a,c
CO6	Developing creativity, analysis and forecast demand of target market and customers	4.2	2.2.1.a,c
CO7	Training skills of communication, organization and presentation	4.3	2.2.2d
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO8	To be conscious and responsible in evaluation the marketing plan of a company	4.4	2.3b
CO9	To be active and positive in studying, researching subjects; approaching and solving contemporary issues relevant to our changing world	4.4	2.3b

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

Basic Marketing is an important discipline which well equips students with foundation knowledge of Marketing as well as crucial role of Marketing activities in enterprises and the trend of Marketing in global business environment. After completing this discipline, students have the capability to segment the market as well as to determine target market, product position and analyse customers behavior. Basis Marketing also helps learners to clearly understand about 4 components of Marketing Mix Strategy including Product Strategy, Pricing Strategy, Distribution Strategy and Promotion Strategy. Students will discuss and study cases that relates to some specific topics during their classes.

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	Cos
Part 1.	Introduction	8	CO1 → CO9
1.1.	Marketing: Managing Profitable Customer Relationships		
1.2	Company and Marketing Strategy		
1.3	The Marketing Environment		
1.4	Managing Marketing Information		
Part 2.	Buyer behavior analysis	7	CO1 → CO9
2.1.	Consumer Markets and Buyer Behavior		
2.2.	Business Markets and Business Buyer Behavior		
2.2.	Customer-Driven Marketing Strategy: Creating Value for Target Customers		
Part 3.	Product and Price Strategies	7	CO1 → CO9

3.1.	Products, Services, and Branding Strategy		
3.2.	New Product Development and Product Life-Cycle Strategies		
3.2.	Pricing Products: Understanding and Capturing Customer Value		
3.4.	Pricing Products: Pricing Strategies		
Part 4.	Place and Promotion Strategies	8	CO1 → CO9
4.1	Marketing Channels: Delivering Customer Value		
4.2	Retailing and Wholesaling		
4.3	Communicating Customer Value: Integrated Marketing Communications Strategy		
4.4	Advertising and Public Relations		
4.5	Personal Selling and Sales Promotion		

7.2. Practice

	Content	Hours	Cos
Part 1.	Introduction	3	CO1 → CO9
1.1.	Marketing: Managing Profitable Customer Relationships		
1.2	Company and Marketing Strategy		
1.3	The Marketing Environment		
1.4	Managing Marketing Information		
Part 2.	Buyer behavior analysis	3	CO1 → CO9
2.1.	Consumer Markets and Buyer Behavior		
2.2.	Business Markets and Business Buyer Behavior		
2.2.	Customer-Driven Marketing Strategy: Creating Value for Target Customers		
Part 3.	Product and Price Strategies	4	CO1 → CO9
3.1.	Products, Services, and Branding Strategy		
3.2.	New Product Development and Product Life-Cycle Strategies		
3.2.	Pricing Products: Understanding and Capturing Customer Value		
3.4.	Pricing Products: Pricing Strategies		
Part 4.	Place and Promotion Strategies	5	CO1 → CO9
4.1	Marketing Channels: Delivering Customer Value		
4.2	Retailing and Wholesaling		
4.3	Communicating Customer Value: Integrated Marketing Communications Strategy		
4.4	Advertising and Public Relations		
4.5	Personal Selling and Sales Promotion		

8. Teaching methods:

- Learning theory in class: 60% of the time

- Handling situations in class: 20% of the time
- Work in groups to complete marketing strategy assignments: 20% of the time

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Attending at least 80% of the theoretical lessons.
- Implement in a fully the group exercise / assignment and being evaluation of results.
- Participating in the middle of the semester examination.
- Joining the final exam
- Implementing self-study hours actively.
- There is a sense and a positive attitude to participate in the study.
- Approaching and solving homework about marketing issues

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Presentation	The presented periods/total periods	10	4.3
2	Group project	- Group project completed - Report - The confirmation of group about your participate is mandatory	15	4.2; 4.3
...	Midterm examination	- Quizzes/Essay	15	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
	Final examination	- Quizzes/Essay - Attend at least 80% periods of theory and 100% periods of practice - Attendance final exam is mandatory	60	4.1; 4.2; 4.3; 4.4

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1]] Basic Marketing / Luu Thanh Duc Hai	01151_238391, 01155_238392, 01156_238393
[2] Basic Marketing / Nguyen Phu Son. Can Tho city: Can Tho University, 1995 658.83/ S429	MOL.063819

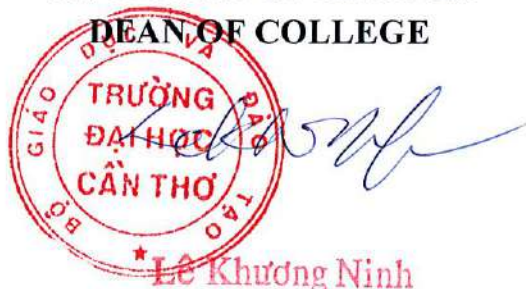
[3] Basic Marketing = marketing essentials / Phillip Kotler; Phan Thang, Vu Thu Phuong, Giang Van Chien translation. - Hanoi: Transportation, 2005 658.8 / K87	MOL.039043
[3] Principles of Marketing: An Asian Perspective, Fourth Edition, Philip Kotler, etc.	MOL.083650; MON.060278

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1→3	Part 1: Introduction	8	3	- Reading: + Textbook [1]: from part 1 to part 4, Chapter 1 + Textbook [2], [4]
4→7	Part 2: Buyer behavior analysis	7	3	- Reading: + Textbook [3],[4]
8→11	Part 3: Product and Price Strategies	7	4	- Reading: + Textbook [3],[4]
12→15	Part 4: Place and Promotion Strategies	8	5	- Reading: + Textbook [3],[4]

Can Tho, 10/4/2019

ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE



TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CẦN THƠ

* Lê Khương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT



Phan Anh Tú

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Human Resource Management (Quản trị nguồn nhân lực)

- Code number: KT115H
- Credits: 3 credits
- Hours: 45 hours including lectures and tutorials

2. Management Unit:

- Department: Business Administration
- Faculty/School/Institute/Center/Department: School of Economics

3. Requisites:

- Prerequisites: No
- Corequisites: No

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	<i>To get the basic knowledge about human resources management such as working processes and operations</i>	2.1.1a; 2.1.2d
4.2	<i>Ability to operate, perform work on human resources on issues related to human resource management in company</i>	2.2.1.a,c
4.3	<i>Form team work and leadership skills</i>	2.2.2d
4.4	<i>Form a professional, conscious and disciplined working style</i>	2.3b

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	<i>To get the basic knowledge about human resources management and to understand the importance of using effectively employees.</i>	4.1	2.1.3 a
CO2	<i>Using these knowledge to apply in the real situation including recruiting process, support proper performance appraisal, and provide a goal to which training plans can be directed.</i>	4.1	2.1.3 b,c
CO3	<i>Create a system of incentives to improve performance.</i>	4.1	2.1.3 c
CO4	<i>Develop policies to dispute resolution and request for wage adjustments.</i>		

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
	Skill	4.1	2.1.3 a,b,c
CO5	<i>Enhance communication skills by simulation circumstances in companies.</i>		
CO5	<i>Building team work through interview exercises.</i>	4.2	2.2.1 a
CO6	<i>Improve presentation skills</i>	4.2	2.2.1 c
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities	4.3	2.2.2 a
CO7	<i>Having good motivation to maintain knowledge and update knowledge which adapt to relevant jobs in the future.</i>		
CO8	<i>Being more confident in communication and joining interviews.</i>	4.4	2.3 a,b
CO9	<i>Having a right attitude to assessing humans and phenomenon.</i>	4.4	2.3 b

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

After study this course, students will understand the important of human resources and students also study some methods to maintain as well as use the employees such as planning, analyzing a job, recruiting, evaluating, motivation and payments.

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	<i>Human resource management: an overview</i>	9	CO1, CO2, CO3, CO4
Chapter 2.	<i>Manpower planning</i>	3	CO1, CO2, CO3, CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9
Chapter 3.	<i>Job description</i>	3	CO1; CO2; CO6; CO7; CO8; CO9
Chapter 4.	<i>Employee recruitment</i>	6	CO3; CO4; CO6; CO7; CO8; CO9
Chapter 5.	<i>Performance Management</i>	3	CO1; CO2; CO4; CO5;

			CO6; CO7
Chapter 6.	<i>Training, Development and Careers</i>	2	CO1; CO2; CO6; CO7; CO8; CO9
Chapter 7.	<i>Motivate employee</i>	3	CO6; CO8; CO9
Chapter 8.	<i>Compensation</i>	2	CO1; CO2; CO4; CO5; CO8; CO9

7.2. Practice: No

8. Teaching methods:

- Teaching theories combine with team work, discuss and debate relevant questions through each chapter
- Presentation in class about the results of discussion

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Attendance of the lectures and tutorials is mandatory (at least 80 %)
- Completed group and individual assignments
- Attending final exam
- Organizing self-study

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	<i>Attention in class</i>	<i>Attention in class</i>	10%	CO1, CO2, CO3, CO4
2	<i>Exercise (group and individual)</i>	<i>- Completed individual assignments</i>	30%	CO6, CO7, CO8, CO9
3	<i>Final exam</i>	<i>Attending final exam is mandatory</i>	60%	CO1, CO2, CO3, CO4 CO5, CO7, CO8, CO9

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] Slide Human resource management	

[2] Trần Kim Dung (2009), Human resource management, Ha Noi: Statistic - 658.3/ D513.	MOL.057602
[3] Hương Huy-biên dịch (2007), Human resource management, Ha Noi: Transportation - 658.3/ Qu105/T.1	MOL.050316 MON.028317
[4] Nguyễn Quốc Tuấn ... [et al.] (2006), Human resource management, Ha Noi: Statistic - 658.3/ Qu105	CN.014798 CN.014799
[5] Business Edge (2006), Nature of Human Resource Management: Build "an elite army", Hồ Chí Minh city: Youth, 2006 -658.31245/ B105	WB.001189 MOL.062703 MON.041825
[6] Viện Quản trị kinh doanh (2001), Human resource management in small and medium enterprises: job description, Hồ Chí Minh city: Youth, 2001- 658.3/ V305p	KT.014465 KT.014466 KT.014467 MOL.020552 MON.110780
[7] Viện Quản trị kinh doanh (2001), Human resource management in small and medium enterprises: Salary and wages system, Hồ Chí Minh city: Youth, 2001	KT.014469 MOL.020551
[8] Martin Hilb; Dịch giả: Đinh Toàn Trung, Nguyễn Hữu Thân (2000), Human resource management from an overall perspective: Objectives - Strategy - Measures, Hà Nội: Thống Kê, 2000-658.3/ H641	5c_404924 MOL.020557 MOL.020558
[9] Nguyễn Hữu Thân (2006), Human resource management, Ha Noi: Statistic, 2006- 658.409/ Th121	MOL.046747 MOL.046746
[10] Dale Carnegie; Nguyễn Hiến Lê dịch (2010), How to win friends and influence people, Ha Noi: Information Culture, 2010, 158.1/ C289	NN.015917 NN.015920

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	<i>Chapter 1: Human resource management: an overview</i>	9	0	Read Book [1] [2] [3] [4] [5] [9]
2	<i>Chapter 2: Manpower planning</i>	6	0	Read Book [1] [2] [3] [4] [5] [6] [9]
3	<i>Chapter 3: Job description</i>	3	0	Read Book [2] [3] [4] [5] [9]
4	<i>Chapter 4: Employee recruitment</i>	6	0	Read Book [2] [3] [4] [5] [9]
5	<i>Chapter 5: Performance Management</i>	3	0	Read Book [1] [2] [3] [4] [5] [9]

6	Chapter 6: Training, Development and Careers	5	0	Read Book [1] [2] [3] [4] [5] [9]
7	Chapter 7: Motivate employee	3	0	Read Book [1] [2] [3] [4] [5] [9] [10]
8	Chapter 8: Compensation	2	0	Read Book [1] [2] [3] [4] [5] [9] [10]
9	Review all chapter	3	0	Read all slide [1]

Can Tho, ..5.../...4.../2020

ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)



Lê Khương Ninh
Lê Khương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT

Phan Anh Tú
Phan Anh Tú

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Skills		
CO4	Gathering, generalizing and processing the data for each appropriate analyze approach	4.2	2.2.1a
CO5	Developing creative thinking	4.3	2.2.1c
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO6	Responsibility	4.4	2.3a
CO7	Honesty	4.4	2.3a

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

The course provides learners the ways to distinguish the objective and analytical factors. Therefore, the course also helps learners catch up the difference between scale change or business performance change, as well as obtain the change that is due to the subjective or objective factors- what is essential in assessing the efforts of the functional parts. Besides, the course also offers commonly analysis methods used in fundamental analysis for the learner to apply to each for specific analysis. The object of the analysis can be (1) business results such as cost, production and consumption, profit or gain; (2) the resources of the business such as: financial resources, manpower, or (3) environment and market that enterprise is business.

7. Structure of course

7.1. Theory:

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	Overview on the business analysis	6	CO1; CO2; CO3; CO4
1.1.	Objective and content analysis		
1.2.	Analysis methods		
1.3.	Conducting the analysis activities in an enterprise		
Chapter 2.	Analysis the production and business results	12	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7
2.1.	Analysis of the cost and price		
2.2.	Analysis of the production and good consumption		
2.3.	Analysis of the profit		
Chapter 3.	Analysis the enterprises' resources	11	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7
3.1.	Financial analysis		
3.2.	Human resource analysis		
3.3.	Analysis of physical and technical basic		

	Content	Hours	COs
Chapter 4.	Analysis of the business environment	6	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7
4.1.	Analysis of micro environment		
4.2.	Analysis of macro environment		

7.2. Practice: none

8. Teaching methods:

- Lecturer gives the theoretical lecture on class;
- Learners work, group discussion and report the analysis.

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Attendance at least 80% of the class lectures;
- Prepare the assignments and read the lectures required by the learner before coming to class;
- Attendance the mid-term exam/ assignments;
- Attendance the final exam;
- Organizing self-study.

10. Assessment of the course learning outcomes:

10.1. Assessment

Determination of final grade as follows:

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Group grade (team work)	- Report/Presentation - Group assignment	30%	CO2; CO4; CO6; CO7
2	Final exam	- Writing exam/Oral exam - Attendance at least 80% theoretical lectures and 100% practical lectures	70%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7

10.2. Grading

- The final grade for the course is determined by correspondently weighting from the grades of several activities and of final exam, with the scale of 10 (0→10), with rounding until one digit;
- The final grade for the course will be based on the three grades for the aforementioned works and for written final exam, with corresponding weightings. The final grade is rounded until one digit. Then, the final exam will be exchanged to the scale of Alphabet (A, B, C, D) based on the study regulations of CTU.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] The analysis of financial statements/Nguyen Phuc Function, Second Edition-Hanoi National Economics University, 2011,-359	PTNT.000338; PTNT.000339; PTNT.000340
[2] Business analysis: theory and practice/Nguyen Phuc Features-Edition 1-Hanoi: finance, 2009-546 tr; 24 table expression	KT.010231; KT.010232; KT.010233; MOL.054681; MOL.054693; MON.033228
[3] Enterprises business analysis/ Nguyen Tan Binh – Fifth Edition, Edit and added – Ha Noi: Statistics, 2005 - 483	KT.000955; KT.000953; KT.000954; MOL.020746; MOL.065497
[4] Managial Accounting: Fundamental theories and application principles in business decisions	WB.000914
[5] Business Analysis : Theory, Assignment And Solution/ Nguyen Thi My, Phan Duc Dung – Hanoi: Statistics, 2006 – 5252 R	KT.009397; KT.009423; MOL.044602; MOL.044548; MOL.044547; DIG.002185
[6] Managial Accounting: Theory, Assignment And Solution, Phan Duc Dung – Ha Noi : Statistic, 2008 - 784 pages	KT.010176; KT.010177
[7] Business Analysis/ Pham Van Duoc, Tran Phuoc, Ho Chi Minh City: Industry University, Ho Chi Minh City, 2010 – 250 pages	KT.015488; KT.015489; DIG.003079

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	Chapter 1: Overview on the business analysis 1.1. Objective and analysis content 1.2. The analysis methods	3	0	+ Read the materials [2], [3], [5], [7]: chapter 1 in advance
2	Chapter 1: Overview on the business analysis 1.2. The analysis methods (cont.) 1.3. Conducting analysis activities at one enterprise.	3	0	+ Read the materials [2], [3], [5], [7]: chapter 1 in advance. + Review the content in week 1
3	Chapter 2: Analysis the production and business results 2.1. Cost and Price analysis	3	0	+ Read material [2] chapter 5 and [3] chapter 3. + Review the analysis method learned in

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
				chapter 1 + Track the cost content of enterprises learned in chapter 1, check the price determinants in Fundamental Accounting.
4	Chapter 2: Analysis the production and business results 2.1. Cost and price analysis	3	0	+ Read material [2] chapter 5 and [3] chapter 3 + Review the content of analysis method learned in chapter 1 and chapter 2 at week 3
5	Chapter 2: Analysis the production and business results 2.2. Analysis the production and goods and services consumption.	3	0	+ Read material [2] chapter 2, chapter 6 and [3] chapter 2 and chapter 4. + Review the content of analysis methods learned in chapter 1, and content chapter 2 in week 3,4.
6	Chapter 2: Analysis the production and business results 2.2. Analysis the production and goods and services consumption (cont.). 2.3. Profit analysis	3	0	+ Read material [2] chapter 2, chapter 6 and [3] chapter 2 and chapter 4. + Review the content of analysis methods learned in chapter 1, and content chapter 2 in week 3,4, 5.
7	Chapter 3: Analysis the enterprises' resources 3.1. Financial analysis	3	3	+ Read material [2] chapter 2, chapter 8 and [3] chapter 6. + Review the content of analysis methods learned in chapter 1, and content chapter 1

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
8	Chapter 3: Analysis the enterprises' resources 3.1. Financial analysis (cont.)	3	3	+ Read material [2] chapter 2, chapter 8 and [3] chapter 6. + Review the content of analysis methods learned in chapter 1, and content chapter 3 in week 7.
9	Chapter 3: Analysis the enterprises' resources 3.2. Analysis the human resources	3	3	Read material [2] chapter 2, chapter 3, 4. + Review the content of analysis methods learned in chapter 1, and content chapter 1
10	Chapter 3: Analysis the enterprises' resources 3.3. Analysis the material and technical basis	3	2	+ Read material [2] chapter 2, chapter 3 and chapter 4. + Review the content of analysis methods learned in chapter 1, and content chapter 1
11	Chapter 4: Analysis of the business environment 4.1. Micro environmental analysis	3	0	+ Review the content on business environment learned at Basic management.
12	Chapter 4: Analysis of the business environment 4.2. Macro environmental analysis	3	0	+ Review the content on business environment learned at Basic management.
13	Group work reported		3	+ Prepare the group work report and Read the other group work in advance for discussion.
14	Group work reported		3	+ Prepare the group work report and Read the other group work in advance for discussion.

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
15	Group work reported and Review		3	+ Prepare the group work report and Read the other group work in advance for discussion. + Review all content for final exam

Can Tho, 10/4/2019

ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF SCHOOL



HEAD OF DEPARTMENT

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized loops and a horizontal line at the bottom.

Phan Anh Tú

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế du lịch

Tourism Economics

- Mã số học phần: KT381

- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ

- Số tiết học phần: 35 tiết lý thuyết + 20 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: không

- Điều kiện song hành: không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	<ul style="list-style-type: none">- Hiểu biết những vấn đề cơ bản kinh tế du lịch, khách du lịch và sản phẩm du lịch.- Nhận dạng đặc tính thời vụ của sản phẩm du lịch.- Phân tích tác động của phát triển du lịch đến các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác.	2.1.3.a 2.1.3.b 2.1.3.c
4.2	<ul style="list-style-type: none">- Phân biệt được các loại hình du lịch	2.2.1.a
4.3	<ul style="list-style-type: none">- Có khả năng tính toán và biểu diễn tính thời vụ du lịch ở một điểm đến;- Tính toán được hiệu quả kinh tế của du lịch	2.2.2.a 2.2.2.c
4.4	<ul style="list-style-type: none">- Rèn luyện tính tự chủ, tự tin trong hoạt động nhóm;- Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch	2.3.a 2.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm về du lịch, khách du lịch và sản phẩm du lịch Hiểu được lịch sử phát triển du lịch thế giới và Việt Nam	4.1	2.1.2.b
CO2	Phân biệt được đặc điểm của khách du lịch, các loại hình du lịch	4.1	2.1.3.b
CO3	Tính toán và trình bày được sơ đồ thời vụ của điểm du lịch	4.1	2.1.3.b
CO4	Hiểu về cung, cầu trong du lịch	4.1	2.1.3.b
CO5	Phân tích được tác động của phát triển du lịch đến kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường	4.1	2.1.3.b
CO6	Tính toán được hiệu quả kinh tế của phát triển du lịch	4.1	2.1.3.b
	Kỹ năng		
CO7	Tính toán được hệ số thời vụ và hiệu quả kinh tế của du lịch	4.3	2.1.2.b
CO8	Làm việc hiệu quả trong một nhóm	4.4	2.3.a
CO9	Trình bày trước đám đông bằng phương tiện trình chiếu	4.4	2.3.a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO10	Trung thực trong quá trình thu thập các số liệu liên quan báo cáo nhóm	4.4	2.3.d
CO11	Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.4	2.3.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên các khái niệm về du lịch và kinh tế du lịch, mối quan hệ giữa kinh tế và du lịch hiện nay; các vấn đề cơ bản của thị trường du lịch, sản phẩm du lịch và các đặc điểm cơ bản của nó; các điều kiện để phát triển du lịch ở một điểm đến; tính thời vụ trong du lịch và các tác động của nó đến hoạt động kinh doanh du lịch; mối tương tác qua lại giữa du lịch và các hiện tượng kinh tế – xã hội.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Các khái niệm cơ bản về du lịch	6	
1.1.	Khái niệm về du lịch	2	CO1
1.2.	Khái niệm khách du lịch	1	CO2
1.3.	Lịch sử phát triển du lịch thế giới và Việt Nam	1	CO1
1.4.	Các loại hình du lịch	1	CO2

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
1.5.	Các tổ chức du lịch quốc tế và Việt Nam	1	CO1
Chương 2.	Sản phẩm du lịch	6	
2.1.	Sản phẩm du lịch	1	CO1
2.2.	Cơ cấu của sản phẩm	1	CO1
2.3.	Đặc tính của sản phẩm du lịch	2	CO1
2.4.	Tính thời vụ trong du lịch	2	CO3, CO7, CO10
Chương 3.	Phân tích cung du lịch	10	
3.1.	Tài nguyên du lịch	2	CO4
3.2.	Cơ sở vật chất kỹ thuật	2	CO4
3.3.	Nguồn nhân lực du lịch	2	CO4
3.4.	Chính sách phát triển du lịch	2	CO4
3.5.	Sự sẵn sàng đón tiếp du khách	2	CO4
Chương 4.	Phân tích cầu du lịch	6	
4.1.	Động cơ du lịch	2	CO4
4.2.	Đo lường động cơ du lịch	2	CO4
4.3.	Phân tích cầu du lịch	2	CO4
Chương 5.	Mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác	3	
5.1.	Du lịch và văn hóa – xã hội	1	CO5
5.2.	Du lịch và kinh tế	1	CO5
5.3.	Du lịch và môi trường	1	CO5
Chương 6.	Hiệu quả kinh tế du lịch	4	
6.1.	Khái niệm hiệu quả kinh tế du lịch	1	CO6, CO7,
6.2.	Các phương pháp đo lường hiệu quả kinh tế du lịch	3	CO6, CO7,

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 2	Làm bài tập tính thời vụ trong du lịch của một điểm đến	5	CO7, CO10, CO11
Chương 3	Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của một điểm du lịch cụ thể	5	CO8, CO9
Chương 4	Lược khảo tài liệu các phương pháp đo lường động cơ du lịch	5	CO10
Chương 5	Tìm số liệu để minh họa cho mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác	5	CO10, CO11

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên giảng lý thuyết trên lớp với laptop và máy chiếu.
- Giáo viên đưa ra chủ đề thảo luận nhóm.

- Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm và thuyết trình.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1; CO2
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo trước lớp - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO8, CO9, CO10
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Đào Ngọc Cảnh (2008), Giáo trình Tổng quan du lịch , NXB Đại học Cần Thơ	MOL.053280
[2] Nguyễn Hồng Giáp, Kinh tế Du lịch (2002), Nhà xuất bản Trẻ	MOL.007934
[3] Cock, Roy A (2018), Tourism: The business of hospitality and travel , Harlow, England: Pearson.	MOL.088363

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Chương 1: Các khái niệm cơ bản về du lịch 1.1. Khái niệm du lịch 1.2. Khái niệm khách du lịch 1.3. Lịch sử phát triển du lịch thế giới và Việt Nam 1.4. Các loại hình du lịch 1.5. Các tổ chức du lịch quốc tế và Việt Nam	5	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1] [2] - Thảo luận: phân biệt các loại hình du lịch
3-4	Chương 2: Sản phẩm du lịch 2.1. Sản phẩm du lịch 2.2. Cơ cấu của sản phẩm du lịch 2.3. Đặc tính của sản phẩm du lịch 2.4. Tính thời vụ trong du lịch	10	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: +Ôn lại nội dung Chiến lược sản phẩm đã học ở học phần Marketing căn bản +Tra cứu nội dung về sản phẩm và các thuộc tính của sản phẩm -Làm bài tập Tính hệ số thời vụ và vẽ sơ đồ tính thời vụ du lịch ở một điểm đến.
5-7	Chương 3: Phân tích cung du lịch 3.1. Tài nguyên du lịch 3.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật 3.3. Nguồn nhân lực du lịch 3.4. Chính sách phát triển du lịch 3.5. Sự sẵn sàng đón tiếp du khách	5	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] [2] +Xem lại nội dung Các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu đã học ở học phần Kinh tế vi mô 1
8-9	Chương 4: Phân tích cầu du lịch 4.1. Động cơ du lịch 4.2. Đo lường động cơ du lịch 4.3. Phân tích cầu du lịch	5	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] [2] +Xem lại nội dung Các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu đã học ở học phần Kinh tế vi mô 1
10-12	Chương 5: Mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác 5.1. Du lịch và văn hóa xã hội 5.2. Du lịch và kinh tế 5.3. Du lịch và môi trường	3	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2], [3] - Báo cáo nhóm về Mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác
13-15	Chương 6: Hiệu quả kinh tế du lịch 6.1. Khái niệm hiệu quả kinh tế du lịch 6.2. Các phương pháp đo lường hiệu quả kinh tế du lịch	2	0	Tài liệu số [3] Đọc và thảo luận các bài báo về chủ đề này

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (Research Methodology in Business)

- Mã số học phần: KT479
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Thiết kế nghiên cứu và trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh	2.1.1c
4.2	Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học và xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học	2.2.1a
4.3	Hoàn thiện kỹ năng viết, thuyết trình/báo cáo một nghiên cứu khoa học dựa trên kỹ năng cộng tác làm việc nhóm hữu hiệu	2.2.2a; 2.2.2c
4.4	Nhận thức và giải quyết vấn đề trong quản trị kinh doanh dựa trên tư duy khoa học và đạo đức trong nghiên cứu	2.3a; 2.3c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết phương pháp khoa học khi tiến hành nghiên cứu những vấn đề trong quản trị và kinh doanh	4.1	2.1.1c
CO2	Xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh	4.1	2.1.1c
CO3	Thiết kế tiến trình thực hiện nghiên cứu	4.1	2.1.1c
CO4	Thu thập thông tin và xử lý số liệu	4.1	2.1.1c
CO5	Trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh	4.1	2.1.1c

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
	vực quản trị và kinh doanh		
	Kỹ năng		
CO6	Vận dụng kiến thức để hình thành được vấn đề nghiên cứu	4.2	2.2.1a
CO7	Có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học	4.2	2.2.1a
CO8	Thực hành nhằm hoàn thiện kỹ năng viết và kỹ năng thuyết trình/báo cáo một nghiên cứu khoa học	4.3	2.2.2a
CO9	Phối hợp làm việc nhóm một cách hữu hiệu trong công tác trong nghiên cứu	4.3	2.2.2c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO10	Nhận thức và giải quyết vấn đề trong quản trị kinh doanh dựa trên tư duy khoa học	4.4	2.3a; 2.3c
CO11	Nhận thức và thể hiện chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu	4.4	2.3a; 2.3c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên có hiểu biết về việc thực hiện một nghiên cứu khoa học. Phần đầu của học phần này trình bày những kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học, cách hình thành vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu trong quản trị và kinh doanh. Phần tiếp theo sẽ tập trung vào các đo lường trong nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu. Cuối cùng, học phần sẽ giới thiệu về cách xây dựng một đề cương nghiên cứu, cách viết và trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Tổng quan về nghiên cứu khoa học	3	CO1; CO6; CO11
1.1.	Khái niệm về nghiên cứu khoa học	0,5	
1.2.	Phân loại các dạng nghiên cứu khoa học	0,5	
1.3.	Các bước thực hiện nghiên cứu khoa học	0,5	
1.4.	Các tiêu chuẩn của một nghiên cứu tốt	1	
1.5.	Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu	0,5	
Chương 2.	Tư duy khoa học trong nghiên cứu	3	CO2; CO6; CO10;

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
			CO11
2.1.	Những nguyên tắc cốt lõi của nghiên cứu	0,5	
2.2.	Cách lập luận quan trọng trong nghiên cứu	0,5	
2.3.	Các yếu tố quan trọng trong một nghiên cứu	2	
Chương 3.	Đề cương nghiên cứu	15	CO3; CO7 CO10; CO11
3.1.	Thế nào là một đề cương nghiên cứu?	0,5	
3.2.	Tại sao phải viết đề cương nghiên cứu?	0,5	
3.3.	Xây dựng cơ sở lý thuyết	3	
3.4.	Xây dựng mô hình nghiên cứu	6	
3.5.	Xây dựng giả thuyết	3	
3.6.	Lược khảo và trích dẫn tài liệu	2	
Chương 4.	Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu	12	CO4; CO9; CO10; CO11
4.1.	Các loại số liệu	1	
4.2.	Các thang đo trong nghiên cứu	2	
4.3.	Phương pháp thu thập dữ liệu	3	
4.4.	Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	6	
Chương 5.	Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu	12	CO5; CO8; CO9; CO10; CO11
5.1.	Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu	0,5	
5.2.	Cấu trúc một báo cáo nghiên cứu/luận văn	1	
5.3.	Phương pháp trình bày một báo cáo	4	
5.4.	Báo cáo/thuyết trình báo cáo nghiên cứu	0,5	
5.5.	Xây dựng và báo cáo đề cương nghiên cứu	6	

8. Phương pháp giảng dạy:

- Nhằm đạt được các mục tiêu trên, phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này là giảng viên cung cấp lý thuyết, giải thích và sử dụng các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh để minh họa hoặc nêu các vấn đề cho sinh viên thảo luận.
- Sinh viên được yêu cầu thực hiện một đề cương nghiên cứu (theo nhóm 5 – 7 sinh viên) trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh và báo cáo đề cương trước lớp.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% thời gian thực hiện một đề cương nghiên cứu theo nhóm và báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm.
- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập nhóm (viết và báo cáo đề cương nghiên cứu)	- Báo cáo kết quả nghiên cứu theo chủ đề theo nhóm - Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm	40%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9; CO10;CO11
2	Điểm chuyên cần và thảo luận nhóm	Tham gia tích cực và đầy đủ các buổi làm việc nhóm	10%	CO9
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận + trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9; CO10;CO11

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Đình Thọ (2014), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính	PTNT.000977
[2] Nguyễn Đình Thọ (2010), Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh, NXB Thống kê	WB.002528
[3] Nguyễn Thị Cành (2004), Giáo trình Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế, NXB ĐHQG Tp. HCM. 330.1-C107	MOL.031686

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học 1.1. Khái niệm về nghiên	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1; + Tài liệu [2]: Chương 1;

	<p>cứ khoa học</p> <p>1.2. Phân loại các dạng nghiên cứu khoa học</p> <p>1.3. Các bước thực hiện nghiên cứu khoa học</p> <p>1.4. Các tiêu chuẩn của một nghiên cứu tốt</p> <p>1.5. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu</p>			+ Tài liệu [3]: Chương 1 (1 & 2)
2	<p>Chương 2: Tư duy khoa học trong nghiên cứu</p> <p>2.1. Những nguyên tắc cốt lõi của nghiên cứu</p> <p>2.2. Cách lập luận quan trọng trong nghiên cứu</p> <p>2.3. Các yếu tố quan trọng trong một nghiên cứu</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1; + Tài liệu [3]: Chương 1.
3	<p>Chương 3: Đề cương nghiên cứu</p> <p>3.1. Thế nào là một đề cương nghiên cứu?</p> <p>3.2. Tại sao phải viết đề cương nghiên cứu?</p> <p>3.3. Xây dựng cơ sở lý thuyết</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1; Chương 4 + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 4/Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2; Phụ lục 2
4	<p>Chương 3: Đề cương nghiên cứu</p> <p>3.3. Xây dựng cơ sở lý thuyết</p> <p>3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 5/Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2
5	<p>Chương 3: Đề cương nghiên cứu</p> <p>3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 5/Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2
6	<p>Chương 3: Đề cương nghiên cứu</p> <p>3.5. Xây dựng giả thuyết</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [3]: Chương 2
7	<p>Chương 3: Đề cương nghiên cứu</p> <p>3.6. Lược khảo và trích dẫn tài liệu</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [3]: Chương 2
8	<p>Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu</p> <p>4.1. Các loại số liệu</p> <p>4.2. Các thang đo trong nghiên cứu</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4, 7 & 8; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 3; + Tài liệu [3]: Chương 5
9	<p>Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu</p> <p>4.3. Phương pháp thu thập dữ liệu</p>	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 & 6; + Tài liệu [3]: Chương 5 & 6;

10	Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu 4.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 4; + Tài liệu [3]: Chương 7;
11	Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu 4.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 4; + Tài liệu [3]: Chương 7;
12	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.1. Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu 5.2. Cấu trúc một báo cáo nghiên cứu/luận văn 5.3. Phương pháp trình bày một báo cáo	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8; + Quy định về trình bày luận văn, chuyên đề - Khoa Kinh Tế - QTKD.
13	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.3. Phương pháp trình bày một báo cáo 5.4. Báo cáo/thuyết trình báo cáo nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8; + Quy định về trình bày luận văn, chuyên đề - Khoa Kinh Tế - QTKD.
14	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.5. Xây dựng và Báo cáo đề cương nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8.
15	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.5. Xây dựng và Báo cáo đề cương nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Anh Văn chuyên ngành du lịch (English for Tourism and Hospitality)

- Mã số học phần : KT137
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa: Khoa Kinh Tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: hoàn thành 3 Học phần Anh văn căn bản

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Sử dụng tiếng Anh lưu loát trong các tình huống giao tiếp trong lĩnh vực du lịch dịch vụ.	2.1.3b
4.2	Phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua các bài tập gắn liền với các kỹ năng	2.2.1b
4.3	Sử dụng tốt các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch	2.2.2b, 2.2.2c, 2.2.2e
4.4	Có ý thức trong học tập; tự tin luyện tập và vận dụng tốt các kiến thức, kỹ năng phục vụ cho chuyên môn	2.3b, 2.3c

5. Chuẩn đầu ra của học phần

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Nắm vững các thuật ngữ, khái niệm trong tiếng Anh chuyên ngành du lịch dịch vụ	4.1	2.1.3b
CO2	Có khả năng vận dụng tốt kiến thức chuyên môn phục vụ cho nghề nghiệp tương lai	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO3	Phát triển tốt kỹ năng ngôn ngữ phục vụ cho công việc chuyên môn	4.2	2.2.1b

CO4	Phát triển các kỹ năng mềm	4.3	2.2.2b, 2.2.2c, 2.2.2e
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Có thái độ chủ động tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhằm giao tiếp bằng tiếng Anh hiệu quả, đặc biệt là trong chuyên ngành du lịch và bối cảnh toàn cầu hóa.	4.4	2.3b, 2.3c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm giúp sinh viên nâng cao kiến thức và năng lực sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực du lịch. Nội dung học phần cung cấp nhiều chủ đề thảo luận phong phú trong lĩnh vực du lịch dịch vụ như marketing du lịch, hoạt động lưu trú, du lịch văn hóa, điều hành khách sạn, chăm sóc khách hàng...nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về quản trị du lịch dịch vụ. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Anh qua các hoạt động thực hành một cách toàn diện về từ vựng, ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết, cũng như các kỹ năng mềm trong phân tích, giải quyết tình huống, làm việc theo nhóm.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	Selling dreams	6	
1.1.	Speaking: Dream vacations		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.2.	Listening: Selling Hawaiian dream		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.3	Grammar: Tense review- Present and Past tenses		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.4	Vocabulary: - Verbs and nouns; - Descriptive Adjectives and Nouns		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.5	Writing: Adding interest		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.6	Speaking: Dream package tours		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.7	Professional skills: Marketing Listening: The marketing mix Speaking: Marketing Mix analysis		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
1.8	Case study: Design a tour		CO1, CO2, CO3, CO4,

			CO5
1.9	Writing a description for a brochure		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
Chương 2	Accommodation	6	
2.1.	Reading: Accommodation in Japan		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
2.2.	Vocabulary: Hotel facilities and services	...	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
2.3	Listening: Choosing a hotel	...	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
2.4	Hotel Grading Listening: Grading of hotels in Spain Grammar: Modal verbs		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
2.5	Professional skills: Dealing with complaints Listening: Problems and Solutions Speaking: Handling problems		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
2.6	Case study: Investigate customer complaints		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
2.7	Writing a letter of apology		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
Chương 3	Destinations	9	
3.1.	Reading: Weather and travel chaos		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.2.	Listening: Weather forecasts		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.3	Vocabulary: Describing climate		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.4	Writing: Describing climate		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.5	Where to go? Vocabulary: Popular tourist destinations Reading: Where to go when		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.6	Grammar: Articles		CO1, CO2, CO3, CO4,

			CO5
3.7	Professional skills: Offering advice Speaking: A personal service Listening: Costa De Sauipe Speaking: Professional advice		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.8	Writing: An advice email		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.9	Case study: Develop a destination		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3.10	Writing a press release		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
Chương 4	Niche Tourism	6	
4.1.	Speaking: Niche Tourism vs mass tourism	...	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4.2.	Listening: Niche opportunities	...	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4.3	Vocabulary: Niche tourism experience		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4.4	Reading: Niche Tourism in South Africa		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4.5	Niche sectors: Speaking: Sectors in Niche Tourism Vocabulary: Describing sectors in Niche Tourism Writing: Describing a niche tourism product Grammar: Verb + Infinitive or -Ing form		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4.6	Professional skills: Dealing with figures Reading: Medical Tourism Speaking: Dealing with figures and statistics Listening: Medical Tourism Statistics		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4.7	Case study: Improve client security		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
Chương 5	Cultural Tourism	6	
5.1	Speaking: What is cultural tourism?		CO1, CO2, CO3, CO4,

			CO5
5.2	Reading: Cultural tourists		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
5.3	Vocabulary: Linking words		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
5.4	Exhibitions Listening: Planning an exhibition Grammar: The passive Speaking: Describing artefacts		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
5.5	Professional skills: Effective meetings Reading: Cultural tourism in Britain Listening: Festivals in Britain Speaking: Choosing a festival		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
5.6	Case study: Present a proposal		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
Chương 6	Running a hotel	6	
6.1.	Reading: Have you got what it takes to run a hotel?		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
6.2.	Vocabulary: Adjectives ending in –ING and –ED		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
6.3	Listening: A day in the life of a hotel manager		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
6.4	Hotel inspection Speaking: Inspection criteria Listening: The hotel inspection Speaking: An inspector calls Listening: Hotel statistics Grammar: have/get something done		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
6.5	Professional skills: Presentations Reading: making presentations Listening: Kaizen Speaking: Making hotel improvements		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
6.6	Case study: Transform the team		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
6.7	Writing a report		CO1, CO2,

			CO3, CO4, CO5
Chương 7	Customer Service	6	
7.1.	Speaking: Customer expectations		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.2.	Listening: Customer service experiences		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.3	Vocabulary: Personal qualities		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.4	Speaking: Showing you care		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.5	Customer feedback: Speaking: Evaluating feedback Listening: Getting Customer feedback Grammar: Asking questions Speaking: A feedback questionnaire		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.6	Professional skills: Handling telephone calls Vocabulary: useful telephone phrases Reading: Telephone etiquette Speaking: Telephone numbers Vocabulary: Multi-word verbs Speaking: A hotel booking		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.7	Case study: Improve customer service		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
7.8	Writing a response to a customer		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Thảo luận: đôi, nhóm
- Thuyết trình

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ các buổi học nhóm để thực hiện các bài tập nhóm được giao và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm(30 phút)	20%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (75 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết trở lên - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Jacob, M. (2007), English for International Tourism, Intermediate Coursebook , Pearson Education Limited.	MOL.065770
[2] Oxford English for Career: Tourism 1 , Student's book	
[3] Oxford English for Career: Tourism 2 , Student's book	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung
1-2	Chương 1: Selling dreams 1.1. Speaking: Dream vacations 1.2. Listening: Selling Hawaiian dream 1.3. Grammar: Tense review- Present and Past tenses 1.4. Vocabulary: 1.5. Writing: Adding interest 1.6. Speaking: Dream package tours

	<p>1.7. Professional skills</p> <p>1.8. Case study: Design a tour</p> <p>1.9. Writing a description for a brochure</p>
3-4	<p>Chương 2: Accommodation</p> <p>2.1. Accommodation in Japan</p> <p>2.2. Vocabulary: Hotel facilities and services</p> <p>2.3. Listening: Choosing a hotel</p> <p>2.4. Hotel Grading</p> <p>2.5. Professional skills: Dealing with complaints</p> <p>2.6. Case study: Investigate customer complaints</p> <p>2.7. Writing a letter of apology</p>
5-6-7	<p>Chương 3: Destinations</p> <p>3.1. Reading: Weather and travel chaos</p> <p>3.2. Listening: Weather forecasts</p> <p>3.3. Vocabulary: Describing climate</p> <p>3.4. Writing: Describing climate</p> <p>3.5. Where to go?</p> <p>3.6. Grammar: Articles</p> <p>3.7. Professional skills: Offering advice</p> <p>3.8. Writing: An advice email</p> <p>3.9. Case study: Develop a destination</p> <p>3.10. Writing a press release</p>
8-9	<p>Chương 4: Niche Tourism</p> <p>4.1. Speaking: Niche Tourism vs mass tourism</p> <p>4.2. Listening: Niche opportunities</p> <p>4.3. Vocabulary: Niche tourism experience</p> <p>4.4. Reading: Niche Tourism in South Africa</p> <p>4.5. Nice sectors</p> <p>4.6. Professional skills: Dealing with figures</p> <p>4.7. Case study: Improve client security</p>
10-11	<p>Chương 5: Cultural Tourism</p> <p>5.1. Speaking: What is cultural tourism?</p> <p>5.2. Reading: Cultural tourists</p> <p>5.3. Vocabulary: Linking words</p> <p>5.4. Exhibitions</p> <p>5.5. Professional skills: Effective meetings</p> <p>5.6. Case study: Present a proposal</p>
12-13	<p>Chương 6: Running a hotel</p> <p>6.1. Reading: Have you got what it takes to run a hotel?</p> <p>6.2. Vocabulary: Adjectives ending in –ING and –ED</p> <p>6.3. Listening: A day in the life of a hotel manager</p> <p>6.4. Hotel inspection</p>

	<p>6.5. Professional skills: Presentations</p> <p>6.6. Case study: Transform the team</p> <p>6.7. Writing a report</p>
14-15	<p>Chương 7: Customer Service</p> <p>7.1. Speaking: Customer expectations</p> <p>7.2. Listening: Customer service experiences</p> <p>7.3. Vocabulary: Personal qualities</p> <p>7.4. Speaking: Showing you care</p> <p>7.5. Customer feedback:</p> <p>7.6 Professional skills: Handling telephone calls</p> <p>7.7. Case study: Improve customer service</p> <p>7.8. Writing a response to a customer</p>

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Global Economic Information Systems (Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu)

- **Code number:** KT304H
- **Credits:** 2
- **Hours:** 20 theory hours, 10 practice hours.

2. Management Unit:

- **Department:** International Business
- **Faculty/School/Institute/Center/Department:** College of Economics

3. Requisites:

- **Prerequisites:**
- **Corequisites:**

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Equip student with basic knowledge about information systems, how to use information systems to gain competitive advantage, information technology infrastructure and application of information systems in enterprises, knowledge of global information systems management, and information crime, ethics, security.	2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
4.2	Equip students with the basic knowledge about information systems, particularly, in the process of globalization. Equip students to apply information systems and information technology to gain competitive advantage in business. Equip students with the knowledge of information technology infrastructure and the application of information systems in the enterprise. Equip students with knowledge of global information systems management, information crime, ethics and security.	2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
4.3	Train students on teamwork skills, flexible adaptation to all situations; behavior and presentation skills; work organization and planning skills; skill in using information and communication technology.	2.2.2a; 2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d.

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.4	Train students to be positive in the preparation of lessons, team spirit, teamwork, learning spirit, research issues relate to subject.	2.3b; 2.3d.

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Understand the basic knowledge of information systems, how to use information systems to gain competitive advantage, knowledge of information technology infrastructure and application of information systems in business, knowledge of global information systems management, information crime, ethics and security.	4.1	2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
	Skills		
CO2	Understand the basic knowledge of information systems, especially in the process of globalization.	4.2	2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
CO3	Apply information systems and information technology to gain competitive advantage in business.		2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
CO4	Understand the knowledge of information technology infrastructure and application of information system in enterprises.		2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
CO5	Understand the knowledge of global information systems management, information crime, ethics and security.		2.1.1b; 2.1.2a; 2.2.1b; 2.2.1f.
CO6	Apply teamwork skill, adapt flexibly to all situations, behavior and presentation skills, work organization and planning skills, skills in using information technology and communication services for academic and social purposes.	4.3	2.2.2a; 2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d.
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO7	Complete the assignments, have positive attitude in the preparation of lessons, have the teamwork spirit, passion and learning spirit, explore and research on	4.4	2.3b; 2.3d.

COs	Descriptions	Objectives	POs
	issues relate to subject.		

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

Global Economic Information Systems module provides learners with an in-depth knowledge of the information systems, in particular, emphasize the role of systems and information technology which enterprises use to achieve business goals. Information systems are one of the tools to assist businesses in developing new products and services, improving decision-making and gaining competitive advantage. Students will learn about the importance of information systems in enterprises, especially in the process of globalization; how the relationship between the information system and the organization and information system affect to organizations and how enterprises use information systems to gain competitive advantage; the fundamental knowledge of information technology infrastructure and the application of information technology in enterprises; how to manage global information systems and learn about information crime, ethics, security in the enterprise

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	The important role of information systems in business	4	
1.1.	Definition of data and information		CO1; CO2; CO6; CO7
1.2.	Definition of systems		CO1; CO2; CO6; CO7
1.3.	Information systems		CO1; CO2; CO6; CO7
1.4.	Information systems in business		CO1; CO2; CO6; CO7
Chapter 2.	Information systems in the process of globalization	4	
2.1.	Modern global business environment		CO1; CO2; CO6; CO7
2.2.	What's new in management information systems in globalization?		CO1; CO2; CO6; CO7
2.3.	Globalizations' opportunities and challenges		CO1; CO2; CO6; CO7
2.4.	Strategic business objective of information systems		CO1; CO2; CO6; CO7
Chapter 3.	Information systems, organizations and strategies	6	
3.1.	Organizations and information systems		CO1; CO3; CO6; CO7
3.2.	How information systems affect to organizations		CO1; CO3;

	Content	Hours	COs
	and businesses		CO6; CO7
3.3.	Use information systems to achieve competitive advantages		CO1; CO3; CO6; CO7
Chapter 4.	Information technology infrastructure	4	
4.1.	Infrastructure components		CO1; CO4; CO6; CO7
4.2.	Use database to improve decision making		CO1; CO4; CO6; CO7
4.3.	Manage data resources		CO1; CO4; CO6; CO7
Chapter 5.	Applications information systems in enterprises	4	
5.1.	Enterprises resources planning systems		CO1; CO4; CO6; CO7
5.2.	Supply chain management systems		CO1; CO4; CO6; CO7
5.3.	Customer relationship management systems		CO1; CO4; CO6; CO7
5.4.	Applications information systems in enterprises next generation		CO1; CO4; CO6; CO7
Chapter 6.	Global information systems management	4	
6.1.	The growth of global information systems		CO1; CO5; CO6; CO7
6.2.	International information system organization		CO1; CO5; CO6; CO7
6.3.	Global information systems management		CO1; CO5; CO6; CO7
6.4.	Technological issues and opportunities for global value chain		CO1; CO5; CO6; CO7
Chapter 7.	IT crimes, ethical issues and security in information systems	4	
7.1.	IT crimes		CO1; CO5; CO6; CO7
7.2.	Ethical issues in information systems		CO1; CO5; CO6; CO7
7.3.	Business intelligence systems		CO1; CO5; CO6; CO7
7.4.	Security in information systems		CO1; CO5; CO6; CO7

7.2. Practice

	Content	Hours	COs
Unit 1.	The important role of information systems in business		
1.4.	Information systems in business	2	CO1; CO2; CO6; CO7

	Content	Hours	COs
Unit 2.	Information systems in the process of globalization		
2.4.	Strategic business objective of information systems	2	CO1; CO2; CO6; CO7
Unit 3.	Information systems, organizations and strategies		
3.3.	Use information systems to achieve competitive advantages	2	CO1; CO3; CO6; CO7
Unit 4.	Information technology infrastructure		
4.2.	Use database to improve decision making	2	CO1; CO4; CO6; CO7
Unit 5.	Applications information systems in enterprises		
5.2.	Supply chain management systems	1	CO1; CO4; CO6; CO7
5.3.	Customer relationship management systems	1	CO1; CO4; CO6; CO7

8. Teaching methods:

- Presentation method
- Question and answer method
- Visual teaching method
- Teaching methods to solve problematic situations

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Attend at least 80% of theoretical lessons.
- Implement and participate fully group exercises, presentations.
- Attend the final exam.

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Point for solving case studies	- Content: Students solve the questions in the case studies, which involve in the content of lessons. - Form: Student presents concisely, clearly, persuasively.	20%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO6; CO7
2	Point for group presentation	Lecturers will choose randomly a member of the group to present, the group has the right to feedback or supplement ideas. Students present briefly, confidently, clearly.	20%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO6; CO7
3	Point for final exam	-Form: essays (60 minutes) -Attend 80% of theoretical	60%	CO1; CO2; CO3; CO4;

	lessons. -Content: all of knowledge learned in class.		CO5; CO6; CO7
--	--	--	------------------

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế/ Nguyễn Kim Hạnh, Đại học Cần Thơ, 2018	
[2] Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý/ Phạm Thị Thanh Hồng, NXB Đại học Bách Khoa Hà Nội, 2010- <u>658.05 / H455</u>	MFN.110664
[3] Management information systems : Managing the digital firm / Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon. - Boston : Pearson, 2012-658.4038011/ L372	MON.045976

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	Chapter 1: The important role of information systems in business 1.1. Definition of data and information 1.2. Definition of systems 1.3. Information systems	2	0	- Reading: + Document [1]: Contents from 1.1-1.3, Chapter 1. -Distinguish the difference between data and information - Reading case study page 3, document [3].
2	Chapter 1: The important role of information systems in business 1.4. Information systems in business	1	1	- Reading: + Document [1]: Contents 1.4, Chapter 1. -Group assignment: case study, page 22, document [3].
3	Chapter 2: Information systems in the process of globalization 2.1. Modern global	1	1	- Reading: + Document [1]: Content from 2.1-2.2, Chapter 2.

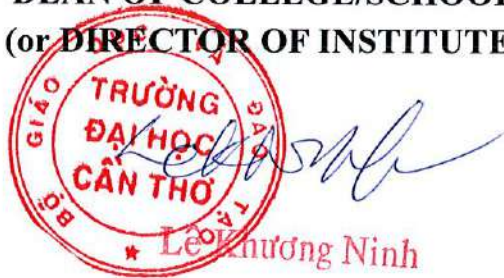
Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
	business environment 2.2. What's new in management information systems in globalization?			-Group assignment: case study, page 38, document [3].
4	Chapter 2: Information systems in the process of globalization 2.3. Globalizations' opportunities and challenges 2.4. Strategic business objective of information systems	2	0	- Reading: + Document [1]: Content from 2.3-2.4, Chapter 2. -Group assignment: case study, page 38, document [3].
5	Chapter 3: Information systems, organizations and strategies 3.1. Organizations and information systems 3.2. How information systems affect to organizations and businesses	2	0	- Reading: + Document [1]: Content from 3.1-3.2, Chapter 3. -Group assignment: case study, page 79, document [3].
6	Chapter 3: Information systems, organizations and strategies 3.3. Use information systems to achieve competitive advantages	2	0	- Reading: + Document [1]: Content from 3.3, Chapter 3. +Review competitive advantage model and value chain of Michael Porter. -Group assignment: case study, page 100, document [3].
7	Chapter 3: Information systems, organizations and strategies 3.3. Use information systems to achieve competitive advantages	0	2	Group presentation, Chapter 3
8	Chapter 4: Information technology infrastructure 4.1. Infrastructure components 4.2. Use database to improve decision making 4.3. Manage data resources	2	0	- Reading: + Document [1]: Content from 4.1-4.3, Chapter 4.
9	Chapter 4: Information technology infrastructure	0	2	Case study, page 179 and 187, document [3].

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
	4.1. Infrastructure components 4.2. Use database to improve decision making 4.3. Manage data resources			
10	Chapter 5: Applications information systems in enterprises 5.1. Enterprises resources planning systems 5.2. Supply chain management systems	1	1	- Reading: + Document [1]: Content from 5.1-5.2, Chapter 5. -Group assignment: case study, page 345, 355, document [3].
11	Chapter 5: Applications information systems in enterprises 5.3. Customer relationship management systems 5.4. Applications information systems in enterprises next generation	1	1	- Reading: + Document [1]: Content from 5.3-5.4, Chapter 5. -Group assignment: case study, page 358, document [3].
12	Chapter 6: Global information systems management 6.1. The growth of global information systems 6.2. International information system organization	1	1	- Reading: + Document [1]: Content from 6.1-6.2, Chapter 6. -Group assignment: case study, page 560, document [3].
13	Chapter 6: Global information systems management 6.3. Global information systems management 6.4. Technological issues and opportunities for global value chain	1	1	- Reading: + Document [1]: Content from 6.3-6.4, Chapter 6. -Group assignment: case study, page 575, document [3].
14	Chapter 7: IT crimes, ethical issues and security in information systems 7.1. IT crimes 7.2. Ethical issues in information systems	2	0	- Reading: + Document [1]: Content from 7.1-7.2, Chapter 7. -Some types of IT crimes
15	Chapter 7: IT crimes, ethical issues and security in information systems	2	0	- Reading: + Document [1]: Content from 7.3-7.4, Chapter 7.

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
	7.3. Business intelligence systems 7.4. Security in information systems			
16	Final exam			

Can Tho, 5/4/2019

**ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)**



TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CẦN THƠ
Lê Khương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT



Phan Anh Tú

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Hành vi khách hàng

- Mã số học phần : KT429

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Bộ môn Marketing

- Khoa/Viện: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản (KT104)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Am hiểu những yếu tố tâm lý, cá nhân, những niềm tin cốt yếu, những giá trị, phong tục tập quán ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng.
- 4.1.2. Giải thích được hành vi sử dụng ngân quỹ cá nhân, lựa chọn, đánh giá các nhãn hiệu và đưa ra những quyết định tiêu dùng.
- 4.1.3. Hiểu biết sâu sắc về khoa học về hành vi người tiêu dùng nhằm trở thành một nhà quản trị marketing hiệu quả, hay nói cách khác là giúp cho những nhà quản trị có được những quyết định marketing tốt hơn.
- 4.1.4. Vận dụng kiến thức về hành vi khách hàng để xây dựng các chiến lược marketing thích ứng.

4.2. Kỹ năng

- 4.2.1. Nâng cao kỹ năng phán đoán tình huống, giải quyết vấn đề khách hàng.
- 4.2.2. Phát triển kỹ năng thích ứng với môi trường kinh doanh, với sự thay đổi của nhu cầu thị trường, thị hiếu của khách hàng.
- 4.2.3. Lập kế hoạch phân khúc thị trường, định vị sản phẩm và xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp cho từng nhóm khách hàng mục tiêu.

4.3. Thái độ

- 4.3.1. Tinh thần, thái độ làm việc nghiêm túc, chuẩn mực sẽ được phát huy khi tham gia học phần.
- 4.3.2. Tạo dựng tinh thần trách nhiệm đối với đơn vị, đối với xã hội và quan trọng nhất là trách nhiệm đối với công việc trực tiếp đảm nhiệm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Hành vi tiêu dùng chú trọng đến việc nghiên cứu tâm lý cá nhân, nghiên cứu những niềm tin cốt yếu, những giá trị, những phong tục, tập quán ảnh hưởng đến hành vi con người và những ảnh hưởng lẫn nhau giữa các cá nhân trong quá trình mua sắm

tiêu dùng. Một sự hiểu biết về hành vi tiêu dùng cung cấp nền tảng cho những chiến lược marketing, như việc định vị sản phẩm, phân khúc thị trường, phát triển sản phẩm mới, những áp dụng thị trường mới, marketing toàn cầu, những quyết định marketing mix.

Môn học Hành vi tiêu dùng bao gồm những phần chính sau:

Chương 1: Tổng quan về hành vi khách hàng

Chương 2: Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến hành vi khách hàng

Chương 3: Ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến hành vi khách hàng

Chương 4: Các yếu tố cá nhân tác động đến hành vi khách hàng

Chương 5: Các yếu tố tâm lý tác động đến hành vi khách hàng

Chương 6: Quá trình quyết định của người mua

Chương 7: Nghiên cứu khách hàng và phân khúc thị trường – định vị sản phẩm

Chương 8: Nghiên cứu khách hàng và chiến lược sản phẩm

Chương 9: Nghiên cứu khách hàng và các chiến lược giá, phân phối, chiêu thị

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	TỔNG QUAN VỀ HÀNH VI KHÁCH HÀNG	3	
1.1.	HÀNH VI KHÁCH HÀNG LÀ GÌ ?		<p>Hiểu được khái niệm cơ bản về hành vi khách hàng.</p> <p>Nhận biết được những yếu tố quan trọng tác động đến hành vi của khách hàng</p> <p>Giải thích được tầm quan trọng của hành vi khách hàng.</p> <p>Xác định phương thức học tập và nghiên cứu</p>
1.2.	TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU HÀNH VI KHÁCH HÀNG 1.2.1 Sự thay đổi của các quan điểm Marketing 1.2.2 Tầm quan trọng của nghiên cứu hành vi khách hàng trong doanh nghiệp		
1.3.	PHÂN LOẠI VÀ XÁC ĐỊNH VAI TRÒ KHÁCH HÀNG 1.3.1 Phân loại khách hàng 1.3.2 Các vai trò của khách hàng		
1.4.	NGHIÊN CỨU HÀNH VI KHÁCH HÀNG 1.4.1 Nội dung nghiên cứu 1.4.2 Phạm vi nghiên cứu		
1.5.	VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU HÀNH VI KHÁCH HÀNG TRONG THIẾT KẾ CHIẾN LƯỢC MARKETING		
Chương 2.	ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ VĂN HÓA ĐẾN HÀNH VI KHÁCH HÀNG	3	
2.1.	VĂN HÓA LÀ GÌ? 1. Các giá trị văn hóa 2. Các chuẩn mực văn hóa 3. Phong tục tập quán		<p>Hiểu được văn hóa ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng như thế nào.</p> <p>Giải thích được các chính sách</p>
2.2.	NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HÓA		
2.3.	NHÁNH VĂN HÓA 1. Khái niệm 2. Phân loại nhánh văn hóa		

2.4.	ỨNG DỤNG CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VÀO HOẠT ĐỘNG MARKETING 1. Hoạt động marketing quốc tế 2. Marketing thị trường trong nước.		của nhà tiếp thị trong việc ứng dụng các tác động của văn hóa đối với hành vi tiêu dùng.
Chương 3.	ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI KHÁCH HÀNG	3	
3.1.	NHÓM XÃ HỘI 3.1.1 Khái niệm 3.1.2 Phân loại nhóm xã hội 3.1.3 Ảnh hưởng của các nhóm xã hội cận thiết đối với hành vi khách hàng		Đánh giá được sự tác động của tầng lớp xã hội lên các sản phẩm chọn mua của người tiêu dùng.
3.2.	NHÓM THAM KHẢO 3.2.1 Nhóm tham khảo hay cá nhân tham khảo là gì? 3.2.2 Ảnh hưởng của nhóm tham khảo đến hành vi khách hàng 3.2.3 Những lý do chấp nhận ảnh hưởng của nhóm tham khảo 3.2.4 Mức độ ảnh hưởng của nhóm tham khảo đối với hành vi khách hàng		Nhận biết các chức năng của nhóm và cách thức phân loại nhóm
3.3.	GIA ĐÌNH 3.3.1 Ý nghĩa của gia đình trong nghiên cứu hành vi khách hàng 3.3.2 Những thay đổi trong gia đình hiện nay 3.3.3 Những quyết định mua hàng gia đình 3.3.4 Chu kỳ đời sống gia đình		Hiểu được các nhóm tham khảo có tác động như thế nào đối với quá trình tiêu dùng.
3.4.	GIẢI TẦNG XÃ HỘI 3.4.1 Định nghĩa 3.4.2 Giải tầng xã hội và địa vị xã hội 3.4.3 Giải tầng xã hội và hành vi khách hàng 3.4.4 Quan điểm về biểu tượng của địa vị		Xác định được nhà tiếp thị có thể phát triển các chiến lược dựa vào các ảnh hưởng nhóm như thế nào
3.5.	ỨNG DỤNG CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU YẾU TỐ XÃ HỘI VÀO HOẠT ĐỘNG MARKETING 3.5.1 Sử dụng nhóm tham khảo trong quảng cáo 3.5.2 Sử dụng nhóm tham khảo trong bán hàng 3.5.3 Thuyết phục người quyết định mua sắm bằng hoạt động tuyên truyền 3.5.4 Dự đoán các xu hướng tiêu dùng.		
Chương 4.	CÁC YẾU TỐ CÁ NHÂN TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI KHÁCH HÀNG	3	
4.1.	TUỔI TÁC VÀ ĐƯỜNG ĐỜI 4.1.1 Hành vi tiêu dùng khác nhau giữa các độ tuổi và đường đời 4.1.2 Ứng dụng vào hoạt động marketing		Xác định ảnh hưởng của những đặc điểm cá nhân như tuổi tác, đường đời, nghề nghiệp, tình trạng kinh tế, phong cách sống, cá tính đối với hành
4.2.	NGHỀ NGHIỆP		
4.3.	TÌNH TRẠNG KINH TẾ		
4.4.	PHONG CÁCH SỐNG 4.4.1 Phong cách sống và hành vi tiêu dùng 4.4.2 Phương pháp xác định phong cách sống của khách hàng		

4.5.	CÁ TÍNH 4.5.1 Khái niệm cá tính 4.5.2 Cá tính và việc sử dụng sản phẩm 4.5.3 Lý thuyết về sự tự quan niệm 4.5.4 Ứng dụng nghiên cứu cá tính khách hàng vào hoạt động marketing.		vi tiêu dùng của chính họ. Những ứng dụng của việc tìm hiểu phong cách sống và cá tính của người tiêu dùng mục tiêu vào hoạt động marketing của doanh nghiệp
Chương 5.	CÁC YẾU TỐ TÂM LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI KHÁCH HÀNG	3	
5.1.	NHU CẦU VÀ ĐỘNG CƠ 5.1.1 Nhu cầu (needs) 5.1.2 Động cơ (motives) 5.1.3 Các lý thuyết về động cơ		Nắm vững động cơ mua hàng là một yếu tố quan trọng khi phân tích hành vi khách hàng. Hiểu rõ tính cách và cảm xúc ảnh hưởng như thế nào đến hành vi mua sắm. Biết cách vận dụng vào các chương trình như quảng cáo, cải tiến sản phẩm...
5.2.	NHẬN THỨC CỦA KHÁCH HÀNG 5.2.1 Nhận thức (conscious) là gì? 5.2.2 Các loại đầu vào của nhận thức 5.2.3 Các hình thức của nhận thức 5.2.4 Quá trình nhận thức 5.2.5 Tiềm thức (subconscious)		
5.3.	TIỀM THỨC (LEARNING) 5.3.1 Hiểu biết là gì? 5.3.2 Sự hiểu biết và kinh nghiệm về sản phẩm 5.3.3 Ứng dụng lý thuyết hiểu biết vào hoạt động marketing		
5.4.	PHÁN ĐOÁN CỦA KHÁCH HÀNG 5.4.1 Niềm tin (belief) 5.4.2 Thái độ (attitude)		
Chương 6.	QUÁ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CỦA NGƯỜI MUA	4	
6.1.	QUÁ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CỦA NGƯỜI MUA CÁC DẠNG CỦA QUÁ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH MUA VÀ CÁC TÌNH HUỐNG MUA HÀNG 6.1.1 Trường hợp mua các loại hàng ít giá trị và thường xuyên 6.1.2 Trường hợp mua một loại sản phẩm quen thuộc nhưng nhãn hiệu mới lạ có một số đặc điểm khác với nhãn hiệu đã biết 6.1.3 Trường hợp sản phẩm muốn mua hoàn toàn mới lạ với người mua 6.1.4 Trường hợp mua hàng do tình cờ		Hiểu được các dạng mua sắm. Các chiến lược marketing được sử dụng để kích hoạt sự nhận biết nhu cầu Bản chất của việc tìm kiếm thông tin. Các loại và nguồn thông tin chính. Tại sao khách hàng tìm kiếm thông tin. Có thể phát triển các chiến lược
6.2.	CÁC GIAI ĐOẠN TRONG QUÁ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH MUA HÀNG 6.2.1 Nhận biết nhu cầu 6.2.2 Tìm kiếm thông tin 6.2.3 Đánh giá, lựa chọn 6.2.4 Quyết định mua 6.2.5 Hành vi sau khi mua		

6.3.	<p>QUÁ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CỦA NGƯỜI MUA ĐỐI VỚI SẢN PHẨM MỚI</p> <p>6.3.1 Quá trình quyết định mua sản phẩm mới</p> <p>6.3.2 Những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chấp nhận sản phẩm mới.</p>		marketing nào dựa trên các kiểu hành vi tìm kiếm thông tin khác nhau
Chương 7.	NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG VÀ PHÂN KHÚC THỊ TRƯỜNG – ĐỊNH VỊ SẢN PHẨM	4	
7.1.	<p>PHÂN KHÚC THỊ TRƯỜNG</p> <p>7.1.1 Phân khúc thị trường là gì?</p> <p>7.1.2 Lý do phân khúc thị trường</p> <p>7.1.3 Nghiên cứu khách hàng trong phân khúc thị trường</p> <p>7.1.4 Những cơ sở để phân khúc thị trường</p>		<p>Hiểu phương pháp phân khúc thị trường</p> <p>Nắm các cơ sở phân khúc</p> <p>Nghiên cứu thị hiếu của khách hàng để định vị sản phẩm.</p> <p>Biết các phương pháp định vị</p>
7.2.	<p>ĐỊNH VỊ SẢN PHẨM</p> <p>7.2.1 Nghiên cứu khách hàng để định vị sản phẩm</p> <p>7.2.2 Triển khai việc định vị</p> <p>7.2.3 Chiến lược marketing – mix hỗ trợ cho định vị sản phẩm.</p>		
Chương 8.	NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG VÀ CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM	3	
8.1.	NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG TRONG THIẾT KẾ CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM		<p>Biết cách vận dụng sự hiểu biết về cảm nhận và thị hiếu để thiết kế sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu dùng</p> <p>Hiểu được sự tác động của nhận thức khách hàng đối với chiến lược giá, phân phối và chiêu thị sản phẩm.</p>
8.2.	<p>NHẬN THỨC VỀ SẢN PHẨM CỦA KHÁCH HÀNG</p> <p>8.2.1 Cảm nhận của khách hàng</p> <p>8.2.2 Hiểu biết về sản phẩm của khách hàng</p>		
8.3.	<p>NHẬN THỨC CỦA KHÁCH HÀNG VỀ BAO BÌ, MÀU SẮC, CỦA BAO BÌ VÀ NHÃN HIỆU SẢN PHẨM</p> <p>8.3.1 Bao bì sản phẩm</p> <p>8.3.2 Màu sắc của bao bì sản phẩm</p> <p>8.3.3 Nhãn hiệu và những thông tin trên nhãn mác</p>		
8.4.	<p>NHẬN THỨC VỀ SẢN PHẨM TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG</p> <p>8.4.1 Sự tiếp xúc với sản phẩm</p> <p>8.4.2 Sự trung thành với nhãn hiệu sản phẩm</p>		
8.5.	YẾU TỐ THỊ TRƯỜNG ANH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC CỦA KHÁCH HÀNG VỀ SẢN PHẨM		
8.6.	ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CHIẾN LƯỢC GIÁ, PHÂN PHỐI, CHIÊU THỊ ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM.		
Chương 9.	NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CHIẾN LƯỢC GIÁ, PHÂN PHỐI, CHIÊU THỊ	3	
9.1.	<p>CHIẾN LƯỢC GIÁ</p> <p>9.1.1 Nghiên cứu khách hàng trong xây dựng chiến lược giá</p> <p>9.1.2 Nhận thức về giá của khách hàng</p> <p>9.1.3 Nhận thức về giá ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng</p>		Vận dụng các kiến thức về hành vi khách hàng để xác định giá, thiết kế kênh

9.2.	CHIẾN LƯỢC PHÂN PHỐI 9.2.1 Nghiên cứu khách hàng trong thiết kế chiến lược phân phối 9.2.2 Nhận thức của khách hàng liên quan đến hoạt động phân phối 9.2.3 Nhận thức về hoạt động phân phối ảnh hưởng đến hành vi khách hàng		phân phối và xây dựng các chiến lược chiêu thị hiệu quả.
9.3.	CHIẾN LƯỢC CHIÊU THỊ 9.3.1 Nghiên cứu khách hàng trong thiết kế chiến lược chiêu thị 9.3.2 Quá trình truyền thông 9.3.3 Nhận thức của khách hàng đối với hoạt động chiêu thị 9.3.4 Hành vi của khách hàng do tác động của hoạt động chiêu thị 9.3.5 Môi trường chiêu thị ảnh hưởng đến nhận thức của khách hàng.		

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy chủ yếu được áp dụng là tương tác và phát triển tư duy, hướng dẫn làm bài tập kết hợp với bàn luận các tình huống thực tế liên quan đến từng chủ đề hành vi khách hàng. Phương pháp thuyết trình, báo cáo chuyên đề các vấn đề có liên quan đến nội dung môn học cũng được ứng dụng.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết minh trước lớp - Được nhóm xác nhận mức độ tham gia	20%	4.1; 4.2
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm kết hợp tự luận	20%	4.1
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm kết hợp tự luận - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành	50%	4.1

		- Bắt buộc dự thi		
--	--	-------------------	--	--

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Nguyễn Quốc Nghi và Lê Quang Việt (2011), Hành vi khách hàng, NXB Đại học Cần Thơ	
[2]. Kerin and et al: Marketing, McGraw-Hill Irwin, 2006	KT.010328
[3]. Terence A. Shimp: Advertising, Promotion, and Supplemental. Aspects of Integrate Marketing Communications, Harcourt Brace College Publisher, 1997.	KT.014607

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về hành vi khách hàng	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung khái niệm và nội dung nghiên cứu liên quan đến hành vi khách hàng
2	Chương 2: Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến hành vi khách hàng	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 2 (từ trang 136 đến 139)
3	Chương 3: Ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến hành vi khách hàng	5		Tham khảo: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 2 (từ trang 132 đến 139)
4	Chương 4: Các yếu tố cá nhân tác động đến hành vi khách hàng	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Tham khảo nội dung trong Part 2 Chương 6 (từ trang 142 đến 166)
5	Chương 5: Các yếu tố tâm lý tác động đến hành vi khách hàng	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 2 (từ trang 126 đến 128)

6	Chương 6: Quá trình quyết định của người mua	5	Tham khảo: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 2 (từ trang 118 đến 122)
7	Chương 7: Nghiên cứu khách hàng và phân khúc thị trường – định vị sản phẩm	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 3 (từ trang 230 đến 255)
8	Chương 8: Nghiên cứu khách hàng và chiến lược sản phẩm	5	Tham khảo: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 2 (từ trang 147 đến 163)
9	Chương 9: Nghiên cứu khách hàng và các chiến lược giá, phân phối, chiêu thị	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Part 5 (từ trang 580 đến 604)

Cần Thơ, ngày 24 tháng 12 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG BỘ MÔN

P. TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BỘ MÔN

Lưu Tiến Thuận

Trương Đông Lộc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)

- Mã số học phần : KT431

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

Qua học phần này người học sẽ được trang bị những kiến thức chung về Hành vi tổ chức, hiểu biết được các mối quan hệ và có sự điều chỉnh hành vi của nhà lãnh đạo cũng như nhân viên cấp dưới cho phù hợp với điều kiện hiện tại. Nhờ có sự hiểu biết như vậy, họ có thể lựa chọn phương pháp và phong cách lãnh đạo tập thể lao động phù hợp với từng con người cụ thể. Đây là môn học bổ ích trong công việc của nhà quản lý cũng như những người quan tâm đến hành vi giao tiếp trong hoạt động, sinh hoạt của doanh nghiệp.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Ứng dụng các kỹ năng làm việc với con người.

4.1.2. Giải thích được các biến ảnh hưởng đến hành vi cá nhân và hành vi nhóm.

4.1.3. Ứng dụng trong việc phân công công việc sao cho phù hợp với từng cá nhân trong tổ chức.

4.1.4. Nhận biết được phong cách của nhà lãnh đạo.

4.1.5. Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa lãnh đạo thành công và lãnh đạo hiệu quả.

4.1.6. Vận dụng tốt các lý thuyết về lãnh đạo tình huống.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Áp dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm vào thực tế cuộc sống.

4.2.2. Vận dụng các kiến thức về lãnh đạo tình huống để đưa ra quyết định hiệu quả

4.3. Thái độ:

4.3.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong tổ chức do ảnh hưởng của những đặc tính riêng của họ.

4.3.2. Luôn bình tĩnh khi giải quyết một vấn đề phát sinh do mâu thuẫn giữa các cá nhân trong tổ chức.

4.3.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.

4.4.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm: nội dung đầu tiên là cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cụ thể về cách tiếp cận khoa học hành vi, lịch sử phát triển của khoa học hành vi, phân tích mô hình hành vi trong tổ chức và một số vấn đề cần thay đổi trong con người. Nội dung lớn thứ hai là cơ sở của hành vi cá nhân và hành vi nhóm, trong nội dung này CBGD sẽ giảng về các cơ sở của hành vi cá nhân (đặc tính tiểu sử, tính cách, khả năng, ...) và các cơ sở của hành vi nhóm (các yếu tố bên ngoài, nguồn lực của các thành viên trong nhóm, cấu trúc nhóm, ...). Nội dung lớn thứ ba là về hệ thống phân cấp nhu cầu, ở nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho học viên về hệ thống phân cấp nhu cầu theo lý thuyết về khoa học hành vi, bên cạnh đó CBGD sẽ giảng thêm một số nội dung về bản chất con người, các động cơ thúc đẩy người lao động. Nội dung chính cuối cùng là tìm hiểu về lãnh đạo theo tình huống và đặc điểm phong cách của các nhà lãnh đạo, xác định tính hiệu quả của lãnh đạo và cách thức ra quyết định hiệu quả.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tiếp cận khoa học về hành vi	5	
	1.1. Khái niệm về hành vi và hành vi tổ chức		
	1.2. Phân tích mô hình hành vi tổ chức		
	1.3. Lịch sử phát triển của khoa học hành vi		
	1.4. Những vấn đề cần thay đổi.		4.1.1
	1.5. Một số vấn đề về quản lý.		
	1.6. Kỹ năng làm việc với con người		
	1.7. Khoa học hành vi ứng dụng.		
Chương 2.	Hành vi cá nhân và hành vi nhóm	9	
	2.1. Cơ sở của hành vi cá nhân		
	2.2. Cơ sở của hành vi nhóm		
	2.3. Động cơ thúc đẩy.		4.1.2
	2.4. Triển vọng và khả năng sẵn có.		
Chương 3.	Hệ thống phân cấp các nhu cầu	5	
	3.1. Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow.		
	3.2. Bản chất của con người		
	3.3. Nhân cách của con người		4.1.3
	3.4. Phẩm chất quan trọng của nhân cách con người.		
	3.5. Động cơ thúc đẩy của người lao động.		
Chương 4.	Tìm hiểu phong cách – con đường dẫn tới thành công	4	
	4.1. Khái niệm về phong cách của con người		
	4.2. Dự đoán hành vi của con người		
	4.3. Đặc điểm phong cách của con người		4.1.4
	4.4. Lãnh đạo theo tình huống		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 5. Xác định tính hiệu quả		4	
	5.1. Hiệu quả quản trị và hiệu quả lãnh đạo		
	5.2. Lãnh đạo thành công và lãnh đạo có hiệu quả.		4.1.5
	5.3. Các yếu tố quyết định hiệu quả của tổ chức.		
	5.4. Quản trị mục tiêu		
Chương 6. Lãnh đạo theo tinh hướng và đưa ra các quyết định hợp lý		3	
	6.1 Tạo ra các quyết định có hiệu quả		
	6.2 Ra quyết định và quyền hạn của nhà lãnh đạo		4.1.6
	6.3 Những bí mật của nhà lãnh đạo		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho học viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.
- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 học viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

9.2. Cách tính điểm

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp.	10%	4.1.1; 4.1.2
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phân biện.	30%	4.1.2; 4.1.4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận hoặc trắc nghiệm. - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

[1] Trương Hoà Bình (2012). Bài giảng Hành vi tổ chức, Bộ môn Quản trị kinh doanh – Lưu hành nội bộ.

[2] Paul Hersey & Ken Blanc Hard (2007). Quản trị hành vi tổ chức, Nhà xuất bản thống kê.

[3] Trương Hoà Bình (2007). Kỹ năng giao tiếp, Giáo trình Đại học Cần Thơ.

[4] Mai Hữu Khuê (2006). Tâm lý quản lý. NXB tri thức.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi 1.1. Khái niệm về hành vi và hành vi tổ chức. 1.2. Phân tích mô hình hành vi tổ chức. 1.3. Lịch sử phát triển của khoa học hành vi.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1 - Tra cứu nội dung về cách tiếp cận khoa học về hành vi.
2	Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi 1.4. Những vấn đề cần thay đổi. 1.5. Một số vấn đề về quản lý. 1.6. Kỹ năng làm việc với con người.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.4 đến 1.6, Chương 1 - Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.3 đã học của chương 1 và xem lại một số nội dung liên quan đến vấn đề quản lý đã được học ở học phần Quản trị học. - Làm bài kiểm tra sau buổi học về các nội dung đã được học.
3	Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi + Chương 2: Hành vi cá nhân và hành vi nhóm 1.7. Khoa học hành vi ứng dụng. 2.1. Cơ sở của hành vi cá nhân.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.7 của chương 1 và mục 2.1 của chương 2. - Xem lại nội dung đã học ở chương 1. - Làm bài tập nhóm về các chủ đề liên quan đến môn học theo hướng dẫn của CBGD.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
4	Chương 2: Hành vi cá nhân và hành vi nhóm 2.1. Cơ sở của hành vi cá nhân.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 của chương 2. - Xem lại nội dung đã học ở mục 2.1 của chương 2. Tham khảo các tài liệu khác về nội dung trên. - Báo cáo tiến độ bài tập nhóm.
5	Chương 2: Hành vi cá nhân và hành vi nhóm 2.2. Cơ sở của hành vi nhóm.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2 của chương 2. - Xem lại nội dung đã học ở mục 2.1 của chương 2. Tìm đọc thêm các tài liệu khác có liên quan đến nội dung ở mục 2.2 của chương 2. - Báo cáo tiến độ bài tập nhóm.
6	Chương 2: Hành vi cá nhân và hành vi nhóm 2.2. Cơ sở của hành vi nhóm.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2 của chương 2. - Báo cáo tiến độ bài tập nhóm.
7	Chương 2: Hành vi cá nhân và hành vi nhóm 2.3. Động cơ thúc đẩy. 2.4. Triển vọng và khả năng sẵn có.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.3 và 2.4 của chương 2. - Hoàn thành bài tập về nhà.
8	Chương 3: Hệ thống phân cấp các nhu cầu 3.1. Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 của chương 3. - Xem lại nội dung đã học của chương 2. - Xem lại lý thuyết về hệ thống phân cấp các nhu cầu trong các học phần và tài liệu khác - Báo cáo tiến độ bài tập nhóm. - Trình bày những khó khăn khi làm bài tập nhóm với CBGD để đưa ra hướng giải quyết.
9	Chương 3: Hệ thống phân cấp các nhu cầu 3.2. Bản chất của con người. 3.3. Nhân cách của con người. 3.4. Phẩm chất quan trọng của nhân cách con người.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.2 đến 3.4 của chương 3. - Tìm các nội dung từ mục 3.2 đến 3.4 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học. - Các nhóm báo cáo tiến độ bài tập nhóm lần cuối cùng.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
10	Chương 3: Hệ thống phân cấp các nhu cầu + Chương 4: Tìm hiểu phong cách – con đường dẫn tới thành công 3.5. Động cơ thúc đẩy của người lao động. 4.1. Khái niệm về phong cách của con người. 4.2. Dự đoán hành vi của con người	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5 của chương 3 và mục 4.1 đến 4.2 của chương 4. - Đọc thêm nội dung của chương 4 trong các tài liệu tham khảo khác trong mục tài liệu tham khảo. - Đọc trước các tình huống liên quan đến nội dung của chương 4 mà CBGD đã giao và tìm ra hướng giải quyết hợp lý. - Các nhóm hoàn thành và nộp bài tập nhóm.
11	Chương 4: Tìm hiểu phong cách – con đường dẫn tới thành công 4.3. Đặc điểm phong cách của con người. 4.4. Lãnh đạo theo tình huống.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 đến 4.4 của chương 4. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các nhóm chuẩn bị bài báo cáo và báo cáo vào cuối buổi học. Có thể từ 2-3 nhóm tùy vào số lượng nhóm được phân của lớp học.
12	Chương 5: Xác định tính hiệu quả 5.1. Hiệu quả quản trị và hiệu quả lãnh đạo. 5.2. Lãnh đạo thành công và lãnh đạo có hiệu quả.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 đến 5.2 của chương 5. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm.
13	Chương 5: Xác định tính hiệu quả 5.3. Các yếu tố quyết định hiệu quả của tổ chức. 5.4. Quản trị mục tiêu.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 đến 5.4 của chương 5. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm.
14	Chương 6: Lãnh đạo theo tình huống và đưa ra các quyết định hợp lý 6.1. Tạo ra các quyết định có hiệu quả. 6.2. Ra quyết định và quyền hạn của nhà lãnh đạo.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 6.1 đến 6.2 của chương 6. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm.
15	Chương 6: Lãnh đạo theo tình huống và đưa	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 6.3 của

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	ra các quyết định hợp lý + Ôn tập 6.3. Những bí mật của nhà lãnh đạo. - ÔN TẬP			chương 6. - Xem lại toàn bộ các nội dung đã được học của học phần để liệt kê phần nào chưa hiểu, không nắm rõ để được giải đáp trong giờ ôn tập.
16	Thi kết thúc học phần.			Xem lại toàn bộ nội dung đã được học.

Cần Thơ, ngày 10 tháng 06 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA

Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. Lê Xuân Nghiêm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản Trị Liên Văn Hoá (Cross-cultural Management)

- Mã số học phần : KT287

- Số tín chỉ : 02 tín chỉ

- Số tiết học phần : 20 tiết lý thuyết, 10 tiết thảo luận/báo cáo.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy được 105 tín chỉ trở lên.

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Nhận thức về quản trị liên văn hoá trong môi trường kinh doanh toàn cầu;

4.1.2. Vận dụng mô hình CW trong quản trị liên văn hoá;

4.1.3. Nhận biết những khác biệt về thái độ, giá trị và hành vi của con người trong môi trường làm việc đa văn hoá.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Hình thành kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc đa văn hoá;

4.2.2. Có khả năng xác định vấn đề và giải quyết vấn đề liên quan đến quản trị liên văn hoá.

4.3. Thái độ:

Hình thành phong cách làm việc, ứng xử hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị liên văn hoá được thiết kế nhằm giúp người học nâng cao năng lực quản trị và ứng xử trong môi trường làm việc đa văn hoá. Trong môi trường kinh doanh toàn cầu ngày nay đòi hỏi nhà quản trị cần nhận thức và giải quyết được những vấn đề phải thường xuyên đối mặt do sự khác biệt trong thái độ, giá trị và hành vi của con người giữa các nền văn hoá khác nhau. Vì vậy, học phần sẽ cung cấp những chìa khoá quan trọng nhất để giúp người học làm chủ và giải quyết được các vấn đề do khác biệt về văn hoá mang lại. Người học có thể xác định các đặc trưng văn hoá của mình và qua đó tìm hiểu và đánh giá các nền văn hoá khác để có thể có những biện pháp thích hợp khi phải đối đầu với những nền văn hoá khác.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Văn hoá và phong cách văn hoá cá nhân	4	
1.1.	Căn bản của văn hoá	0,5	4.1.1
1.2.	Các tầng của văn hoá	0,5	4.1.1
1.3.	Mô hình CW và sử dụng mô hình CW	0,5	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3
1.4.	Phong cách văn hoá cá nhân	0,5	4.1.1
	Thảo luận về quan điểm toàn cầu và quản trị liên văn hoá	2	4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 2.	Cấp bậc và bình đẳng	3	
2.1.	Khái niệm	0,5	4.1.1
2.2.	Văn hoá cá nhân: Cấp bậc/bình đẳng	0,5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
2.3.	Cách ứng xử cấp bậc/bình đẳng trong quản trị	1	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2
	Thảo luận về cấp bậc/bình đẳng trong làm việc nhóm	1	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 3.	Đặt trọng tâm vào nhóm	3	
3.1.	Khái niệm	0,5	4.1.1
3.2.	Nhận biết trọng tâm đặt vào nhóm	0,5	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2
3.3.	Trọng tâm nhóm trong hành động	1	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2
	Thảo luận về cộng tác, hoà hợp và cách ứng xử của nhóm	1	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 4.	Các mối quan hệ	3	
4.1.	Quan hệ và tín nhiệm	0,5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
4.2.	Kỳ vọng và quan hệ	0,5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
4.3.	Quan hệ và ứng xử nhóm	1	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
	Phong cách văn hoá cá nhân: Quan hệ	1	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 5.	Các kiểu thông tin liên lạc	4	
5.1.	Khái niệm về kiểu thông tin liên lạc	0,5	4.1.1
5.2.	Các yếu tố của thông tin liên lạc hữu hiệu qua các nền văn hoá	0,5	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2
5.3.	Nhận biết các kiểu thông tin liên lạc khác nhau	1	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2
	Thảo luận về cách đọc những dấu hiệu báo trước không lời	2	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 6.	Định hướng thời gian	4	
6.1.	Khái niệm định hướng thời gian và nhận ra định	0,5	4.1.1

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
	hướng thời gian		
6.2.	Kiểm soát thời gian	0,5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
6.3.	Thời gian và tác động trên quan hệ	1	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
6.4.	Tác động của thời gian đơn tuyến và đa tuyến lên kinh doanh	1	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
	Thảo luận về định hướng thời gian	1	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 7.	Tính chấp nhận các thay đổi	4	
7.1.	Chấp nhận thay đổi là gì?	0,5	4.1.1
7.2.	Mức độ chấp nhận thay đổi và đổi mới	0,5	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2
7.3.	Rủi ro hay thận trọng	0,5	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2
7.4.	Tác động của thay đổi lên cách ứng xử trong kinh doanh	1	4.2.1; 4.2.2
	Thảo luận về sự chấp nhận thay đổi và quản trị sự thay đổi	1,5	4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 8.	Cân bằng giữa công việc và đời sống	3	
8.1.	Khái niệm	0,5	4.1.1
8.2.	Cân bằng công việc – đời sống thể hiện trong xã hội	0,5	4.1.1; 4.1.3
8.3.	Tác động của cân bằng công việc – đời sống trong kinh doanh	1	4.1.1
	Thảo luận	1	4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 9.	Xây dựng và lãnh đạo nhóm toàn cầu có hiệu suất cao	2	
9.1.	Xây dựng nhóm toàn cầu có hiệu suất cao	1	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3
9.2.	Lãnh đạo hữu hiệu: quản lý các tài năng vượt qua các nền văn hoá	1	4.2.1; 4.1.3; 4.2.2

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần được giảng dạy theo phương pháp kết hợp lý thuyết và thảo luận các tình huống liên quan đến quản trị liên văn hoá. Sinh viên cũng được đề nghị đọc một số bài nghiên cứu về quản trị liên văn hoá.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các buổi thảo luận và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm thảo luận nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	4.2.1; 4.2.2
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

[1] Charlene M. Solomon và Michael S. Schell; Quản lý xuyên văn hoá. NXB Tổng Hợp Tp. HCM. Người dịch: TS. Nguyễn Thọ Nhân

[2] (Tài liệu tham khảo khác)

[3] (Tài liệu tham khảo khác)

...

...

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

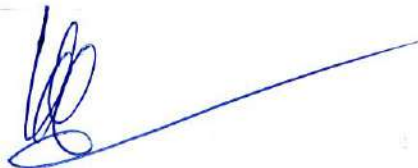
Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Văn hoá và phong cách văn hoá cá nhân	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1 – Chương 3
2	Chương 1: Văn hoá và phong cách văn hoá cá nhân	0	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1 – Chương 3 + Thảo luận
3	Chương 2: Cấp bậc và bình đẳng	2	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 + Thảo luận
4	Chương 3: Đặt trọng tâm vào nhóm	1	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5
5	Chương 3: Đặt trọng tâm	1	1	- Thảo luận

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	vào nhóm			
6	Chương 4: Các mối quan hệ	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
7	Chương 4: Các mối quan hệ	2	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 7 + Thảo luận
8	Chương 5: Các kiểu thông tin liên lạc	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 7
9	Chương 5: Các kiểu thông tin liên lạc	0	1	+ Thảo luận
10	Chương 6: Định hướng thời gian	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8
11	Chương 6: Định hướng thời gian	0	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8 + Thảo luận
12	Chương 7: Tính chấp nhận các thay đổi	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9
13	Chương 7: Tính chấp nhận các thay đổi	0	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9 + Thảo luận
14	Chương 8: Cân bằng giữa công việc và đời sống	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 10
15	Chương 9: Xây dựng và lãnh đạo nhóm toàn cầu có hiệu suất cao	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 11, 12

Cần Thơ, ngày 10 tháng 06 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA



Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Lê Xuân Nghiêm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị chiến lược (Strategic Management)

- Mã số học phần : KT346

- Số tín chỉ : 03 tín chỉ

- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1 Phân tích môi trường kinh doanh

4.1.2. Hoạch định mục tiêu cho doanh nghiệp

4.1.3. Phân tích chiến lược hiện tại của doanh nghiệp

4.1.4. Xây dựng và quyết định chiến lược cụ thể cho doanh nghiệp

4.1.5. Thực hiện chiến lược

4.1.6. Đánh giá chiến lược đã thực hiện

4.2. Kỹ năng:

4.2.1 Sử dụng các công cụ để phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh.

4.2.2 Thuyết trình và báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Có thái độ tích cực và nghiêm túc trong xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

4.3.2 Tạo cho sinh viên sự hăng say và đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, tranh luận và học hỏi.

4.3.3 Có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học.

4.3.4 Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp về sau.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị chiến lược sẽ bao gồm những nội dung sau: Các khái niệm và lý luận cơ bản về chiến lược kinh doanh và quản trị chiến lược. Các bước trong qui trình quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược cơ bản. Nội dung công việc hoạch định chiến lược, các công cụ sử dụng để phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh. Những loại chiến lược kinh doanh cơ bản được áp dụng trong doanh nghiệp. Các hoạt động liên quan đến thực thi chiến lược. Kiểm tra và đánh giá chiến lược. Lý thuyết cơ bản về chiến lược cạnh tranh

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về quản trị chiến lược	4	
1.1.	Bản chất của quản trị		4.1.1; 4.2.3
1.2.	Khái niệm quản trị chiến lược		4.1.1; 4.2.3
1.3.	Mô hình của quản trị chiến lược		4.1.1; 4.2.3
1.4.	Các loại chiến lược kinh doanh		4.1.1; 4.2.3
Chương 2.	Sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp	4	
2.1.	Xác định sứ mạng		4.1.2;4.2.3;
2.2.	Xác định mục tiêu		4.2.4; 4.3.2;
Chương 3.	Phân tích môi trường bên ngoài	6	
3.1.	Khái niệm chung về môi trường kinh doanh		4.1.2;4.2.3;
3.2.	Môi trường vĩ mô		4.1.2;4.2.3; 4.2.4
3.3.	Môi trường vi mô		4.1.2;4.2.3; 4.3.2
Chương 4.	Phân tích môi trường nội bộ	6	
4.1.	Phân tích nguồn lực		4.1.2;4.2.3;
4.2.	Năng lực cốt lõi		4.1.2;4.2.3; 4.2.4
4.3.	Lợi thế cạnh tranh		4.1.2;4.2.3; 4.3.2
4.4.	Chuỗi giá trị		4.1.2;4.2.3; 4.3.2
Chương 5.	Chiến lược cấp doanh nghiệp	9	
5.1.	Nhóm chiến lược tăng trưởng tập trung		4.1.4;4.2.3;4.3.2
5.2.	Nhóm chiến lược tăng trưởng hội nhập		4.1.4;4.2.3;4.3.2
5.3.	Nhóm chiến lược đa dạng hoá		4.1.4;4.2.3;4.3.2
5.4.	Nhóm chiến lược suy giảm		
Chương 6.	Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng	6	
6.1.	Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh		4.1.7;4.2.2;4.2.3; 3.3.2
6.2.	Chiến lược cấp chức năng		4.1.7;4.2.2;4.2.3; 4.3.2
Chương 7.	Quy trình hình thành chiến lược tổng quát	3	4.1.3;4.3.1;4.2.3; 4.3.2;4.3.4
Chương 8.	Thực hiện và đánh giá chiến lược	4	
8.1.	Thực hiện chiến lược		4.1.5;4.2.3;4.3.2
8.2.	Kiểm tra và đánh giá chiến lược		4.1.6;4.2.3;4.3.2
Chương 9.	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế	3	
9.1.	Việc mở rộng hoạt động ra toàn cầu		4.1.8;4.2.3;4.3.2
9.2.	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế		4.1.8;4.2.3;4.3.2
9.3.	Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế		4.1.8;4.2.3;4.3.2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp
- Sinh viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp.

- Sinh viên thảo luận giải quyết các tình huống

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Bài tập nhóm, bài tập cá nhân - Dựa trên đánh giá % tham gia của nhóm	40%	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm hoặc tự luận (40 - 70 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.2.3;4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Thị Liên Diệp và Phạm Văn Nam (2010). <i>Chiến lược và chính sách kinh doanh</i> . NXB Lao động – Xã hội.	KT.013622
[2] Fred R.David. <i>Khái luận về quản trị chiến lược</i> . NXB Thống kê.	MOL.068413
[3] Ngô Kim Thanh (2012). <i>Quản trị chiến lược</i> . NXB Đại học kinh tế quốc dân	
[4] Lê Thế Giới và cộng sự (2007). <i>Quản trị chiến lược</i> . NXB Thống kê.	
[5] Lê Nguyễn Đoàn Khôi và cộng sự (2013). <i>Giáo trình quản trị chiến lược</i> . NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.	
[6] Micheal E. Porter (2009). <i>Chiến lược cạnh tranh</i> . NXB trẻ.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược 1.1. Bản chất của quản trị 1.2. Khái niệm quản trị chiến lược	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1 + Tra cứu thêm nội dung về khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
2	1.3. Mô hình của quản trị chiến lược 1.4. Các loại chiến lược kinh doanh	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1 + Tra cứu thêm nội dung về khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
3	Chương 2: Sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp 2.1. Xác định sứ mạng 2.2. Xác định mục tiêu	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
4	Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài 3.1. Khái niệm chung về môi trường kinh doanh 3.2. Môi trường vĩ mô	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường bên ngoài trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
5	3.2. Môi trường vĩ mô (tt) 3.3. Môi trường vi mô			Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường bên ngoài trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
6	Chương 4: Phân tích môi trường nội bộ 4.1. Phân tích nguồn lực 4.2. Năng lực cốt lõi	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4, chương 5 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường nội bộ trong tài liệu [2], [1], [4], [5]
7	4.3. Lợi thế cạnh tranh 4.4. Chuỗi giá trị	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4, chương 5 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường nội bộ trong tài liệu [2], [1], [4], [5]
8	Chương 5: Chiến lược cấp doanh nghiệp 5.1. Nhóm chiến lược tăng trưởng tập trung 5.2. Nhóm chiến lược tăng trưởng hội nhập	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 7 + Tra cứu thêm nội dung về các chiến lược cấp công ty trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
9	5.3. Nhóm chiến lược đa dạng hoá 5.4. Nhóm chiến lược suy giảm	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 7 + Tra cứu thêm nội dung về các chiến lược cấp công ty trong tài liệu [2], [3], [4], [5]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
10	Chương 6: Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng 6.1. Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh 6.2. Chiến lược cấp chức năng	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.7, Chương 6 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3], [4], [5], [6]
11	Chương 7: Quy trình hình thành chiến lược tổng quát	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
12	Chương 8: Thực hiện và đánh giá chiến lược 8.1. Thực hiện chiến lược	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8, chương 10 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
13	8.2. Kiểm tra, đánh giá chiến lược	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8, chương 10 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
14	Chương 9: Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế 9.1. Việc mở rộng hoạt động ra toàn cầu 9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế 9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 10 + Xem lại nội dung các chiến lược kinh doanh quốc tế đã được học trong học phần Kinh doanh quốc tế + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [3], [4], [5]
15	9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế (tt) 9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 10 + Xem lại nội dung các chiến lược kinh doanh quốc tế đã được học trong học phần Kinh doanh quốc tế + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [3], [4], [5]

Cần Thơ, ngày 10 tháng 06 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA

Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. Lê Tấn Nghiêm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thuế (Taxation)

- Mã số học phần: KT330
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Tài chính – Ngân hàng
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần Nguyên lý kế toán (KT108H)

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể đạt được:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Giải thích các nguyên lý cơ bản về Thuế
- 4.1.2. Hệ thống hóa các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý thuế tại Việt Nam;
- 4.1.3. Vận dụng các nghiệp vụ thuế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý thuế;

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Nhận diện các dấu hiệu sai phạm trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ thuế của doanh nghiệp
- 4.2.2. Tư vấn các vấn đề liên quan đến thuế cho các doanh nghiệp

4.3. Thái độ

- 4.3.1. Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Pháp luật của Nhà nước về Thuế
- 4.3.2. Tự học để nâng cao kiến thức chuyên môn

Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.

	L01	L02	L03	L04	L05	L06	L07	L08	L09	L010	L011	L012	L013	L014
SLO 4.1.1	X		X	X	X		X	X	X	X		X		
SLO 4.1.2	X													
SLO 4.1.3				X	X				X					
SLO 4.2.1								X						
SLO 4.2.2			X					X				X		
SLO 4.3.1														X
SLO 4.3.2													X	

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về Thuế, các yếu tố cấu thành Luật Thuế; nội dung và cách tính toán các loại Thuế hiện hành trong hệ thống Thuế tại Việt Nam: Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất nhập khẩu, Bảo vệ môi trường, Tài nguyên, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân và công tác quản lý Thuế tại Việt Nam.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Thuế đại cương	3	
1.1.	Khái niệm Thuế	1	4.1.1
1.2.	Phân loại Thuế	1	4.1.1
1.3.	Các yếu tố cấu thành Luật thuế	1	4.1.1
Chương 2.	Quản lý Thuế tại Việt Nam	6	
2.1.	Thủ tục đăng ký, kê khai và nộp Thuế	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.2
2.2.	Chế độ miễn, giảm và hoàn Thuế		4.1.1; 4.1.2; 4.2.2
2.3.	Công tác kiểm tra, thanh tra Thuế	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.2
2.4.	Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm trong Thuế		4.1.1; 4.1.2; 4.2.2
Chương 3	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	6	
3.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
3.2.	Người nộp Thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
3.3.	Phương pháp tính thuế	3	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
3.4.	Miễn, giảm và hoàn thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	6	
4.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
4.2.	Người nộp Thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
4.3.	Phương pháp tính thuế	3	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
4.4.	Miễn, giảm và hoàn thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 5	Thuế xuất, nhập khẩu	4	
5.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
5.2.	Người nộp Thuế		4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
5.3.	Phương pháp tính thuế	2	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
5.4.	Miễn, giảm và hoàn thuế GTGT	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 6	Thuế bảo vệ môi trường	2	
6.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
6.2.	Người nộp Thuế		4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
6.3.	Phương pháp tính thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 7	Thuế tài nguyên	3	
7.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
7.2.	Người nộp Thuế		4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
4.3.	Phương pháp tính thuế	2	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 8	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6	
8.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
8.2.	Người nộp Thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
8.3.	Phương pháp tính thuế	3	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
8.4.	Miễn, giảm và hoàn thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 9	Thuế thu nhập cá nhân	6	
9.1.	Khái niệm	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
9.2.	Người nộp Thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
9.3.	Phương pháp tính thuế	3	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
9.4.	Miễn, giảm và hoàn thuế	1	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2
Chương 10	Các loại thuế khác	3	4.1.1; 4.1.3; 4.2.2

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp lý thuyết với thảo luận và phân tích tình huống thực tiễn

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1 Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của môn học, chuẩn đầu ra của chương trình, và phương pháp đánh giá

Chuẩn đầu ra của môn học (SLOs)	Phương pháp đánh giá và tỷ trọng		Chuẩn đầu ra của chương trình (LOs)
	Phương pháp đánh giá	Tỷ trọng %	
SLO 4.1.1 Giải thích các nguyên lý cơ bản về Thuế	Kiểm tra #1	10	LO1; LO3; LO4; LO5; LO7; LO8; LO9; LO10; LO12
	Kiểm tra giữa kỳ	40	
	Thi cuối kỳ	50	
SLO 4.1.2 Hệ thống hóa các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý thuế tại Việt Nam;	Kiểm tra #1	10	LO1; LO8; LO12
	Kiểm tra giữa kỳ	40	
	Thi cuối kỳ	50	
SLO 4.1.3 Vận dụng các nghiệp vụ thuế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý thuế;	Kiểm tra #1	10	LO3; LO4; LO5; LO8; LO9; LO12
	Kiểm tra giữa kỳ	40	
	Thi cuối kỳ	50	
SLO 4.2.1 Nhận diện các dấu hiệu sai phạm trong quá trình thực hiện các	Kiểm tra #1	10	LO3; LO4; LO8
	Kiểm tra giữa kỳ	40	

nghị vụ thuế của doanh nghiệp	Bài tập nhóm	20	
	Thi cuối kỳ	30	
SLO 4.2.2 Tư vấn các vấn đề liên quan đến thuế cho các doanh nghiệp	Kiểm tra #1	10	LO3; LO4;
	Kiểm tra giữa kỳ	40	LO8; LO9;
	Bài tập nhóm	20	LO10;
	Thi cuối kỳ	30	LO12
SLO 4.3.1 Có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Pháp luật của Nhà nước về Thuế	Kiểm tra #1	10	LO14
	Kiểm tra giữa kỳ	40	
	Bài tập nhóm	20	
	Thi cuối kỳ	30	
SLO 4.3.2 Tự học để nâng cao kiến thức chuyên môn.	Kiểm tra #1	10	LO13
	Kiểm tra giữa kỳ	40	
	Bài tập nhóm	20	
	Thi cuối kỳ	30	

9.2. Cách tính điểm

Học phần được đánh giá như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	30%	4.1.1; 4.1.2, 4.1.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2, 4.1.3

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Trương Đông Lộc (2010), <i>Bài giảng Thuế</i> , Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	
[2] Các văn bản pháp luật về Thuế: [2.1] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng 2008 (2013). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. [2.2] Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (2008). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. [2.3] Luật thuế bảo vệ môi trường (2012). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. [2.4] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh	

nghiệp 2008 (2013). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. [2.5] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân (2013). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. [2.6] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế (2013). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	
--	--

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Thuế đại cương 1.1. Khái niệm về Thuế 1.2. Phân loại Thuế 1.3. Các yếu tố cấu thành Luật thuế	3	-Nghiên cứu trước tài liệu [1]: Chương 1
2	Chương 2: Quản lý Thuế tại Việt Nam 2.1. Thủ tục đăng ký, kê khai và nộp thuế 2.2. Chế độ miễn, giảm và hoàn thuế	3	- Nghiên cứu trước tài liệu [2.6]
3	2.3. Kiểm tra, thanh tra thuế 2.4. Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm về thuế	3	-Xem lại nội dung 2.1 và 2.2 đã học ở tuần 2
4	Chương 3: Thuế GTGT 3.1. Khái niệm 3.2. Người nộp thuế 3.3. Phương pháp tính thuế	3	- Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 2; tài liệu [2.1]
5	Chương 3: Thuế GTGT 3.3. Phương pháp tính thuế 3.4. Chế độ miễn giảm và hoàn thuế	3	- Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 2; tài liệu [2.1]
6	Chương 4. Thuế TTĐB 4.1. Khái niệm 4.2. Người nộp thuế 4.3. Phương pháp tính thuế	3	- Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 3; tài liệu [2.2];
7	Chương 4. Thuế TTĐB 4.3. Phương pháp tính thuế 4.4. Chế độ miễn, giảm và hoàn thuế	3	- Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 3; tài liệu [2.2];
8	Chương 5. Thuế xuất, nhập khẩu 5.1. Khái niệm 5.2. Người nộp thuế 5.3. Phương pháp tính thuế 5.4. Chế độ miễn, giảm và hoàn thuế	3	- Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 4;
9	Chương 5. Thuế xuất, nhập khẩu 5.3. Phương pháp tính thuế Chương 6. Thuế bảo vệ môi trường 6.1. Khái niệm 6.2. Người nộp thuế	1 2	- Nghiên cứu trước tài liệu [2.3].

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	6.3. Phương pháp tính thuế		
10	Chương 7. Thuế tài nguyên 7.1. Khái niệm 7.2. Người nộp thuế 7.3. Phương pháp tính thuế	3	- Nguyên cứu trước tài liệu [1], chương 7.
11	Chương 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp 8.1. Khái niệm 8.2. Người nộp thuế 8.3. Phương pháp tính thuế	3	- Nghiên cứu trước: Tài liệu [1], chương 5; tài liệu [2.4]
12	Chương 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp 8.3. Phương pháp tính thuế 8.4. Chế độ miễn, giảm và hoàn thuế TNDN	3	- Ôn lại các nội dung chương 8
13	Chương 9. Thuế thu nhập cá nhân 9.1. Khái niệm 9.2. Người nộp thuế 9.3. Phương pháp tính thuế	3	- Nghiên cứu trước tài liệu [1], chương 6 và tài liệu [2.5]
14	Chương 9. Thuế thu nhập cá nhân 9.3. Phương pháp tính thuế 9.4. Chế độ miễn, giảm và hoàn thuế	3	- Ôn lại các nội dung chương 9
15	Chương 10. Các loại thuế khác	3	- Ôn lại 9 chương

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dự báo kinh tế

- Mã số học phần: KT420
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 35 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành máy tính và thảo luận nhóm

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Kinh tế
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: đã hoàn thành học phần Kinh Tế Lượng (KT113)

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quan về dự báo và ứng dụng các phương pháp thống kê/kinh tế lượng trong công tác dự báo. Nội dung chính của học phần cung cấp các kỹ thuật dự báo cơ bản phục vụ cho công tác dự báo vi mô và vĩ mô. Cụ thể, các phương pháp/mô hình dự báo tập trung vào các chỉ tiêu quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như doanh số và chi phí hoạt động,... cũng như các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của nền kinh tế như GDP, lãi suất, chỉ số giá chứng khoán, giá vàng, giá dầu, tỷ giá hối đoái và nhiều chỉ số quan trọng khác. Các phần mềm dự báo cũng như các tình/huông bài tập sẽ được giới thiệu và phân tích trong học phần.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Thực hiện các dự báo kinh tế bằng phương pháp định tính.
- 4.1.2. Thực hiện các dự báo kinh tế với số liệu chuỗi thời gian.
- 4.1.3. Thực hiện các dự báo kinh tế với số liệu không gian.
- 4.1.4. Lựa chọn các phương pháp dự báo phù hợp trong điều kiện dữ liệu sẵn có.
- 4.1.5. Đánh giá độ tin cậy của các mô hình dự báo.
- 4.1.6. Tổ chức thực hiện dự báo kinh tế.

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Ứng dụng các kỹ thuật thống kê trong dự báo kinh tế.
- 4.2.2. Sử dụng các phần mềm kinh tế lượng (STATA, EVIEWS) trong dự báo định lượng.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin.

4.3.2. Rèn luyện tính tự học và tìm tòi nghiên cứu khoa học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật dự báo cơ bản phục vụ cho công tác dự báo vi mô và vĩ mô. Học phần trình bày các phương pháp/mô hình dự báo định lượng và định tính dựa trên số liệu sẵn có.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về dự báo kinh tế	5	
1.1.	Dự báo và vai trò của dự báo kinh tế		
1.2.	Nhu cầu đối với dự báo		4.1.1; 4.2.1;
1.3.	Phân loại dự báo		4.2.2; 4.3.2;
1.4.	Phương pháp luận của dự báo định lượng		4.3.2
1.5.	Quy trình thực hiện dự báo		
1.6.	Đo lường mức độ chính xác của dự báo		
Chương 2.	Phân tích dữ liệu và lựa chọn mô hình dự báo	3	
2.1.	Chất lượng dữ liệu		4.1.2; 4.1.3;
2.2.	Các thành phần của một chuỗi thời gian		4.1.4; 4.2.1;
2.3.	Tự tương quan và giải đồ tự tương quan		4.2.2; 4.3.1;
2.4.	Hệ số tự tương quan và nhận dạng dữ liệu		4.3.2
2.5.	Lựa chọn mô hình dự báo		
2.6.	Xác định độ chính xác của các kỹ thuật dự báo		
Chương 3.	Các mô hình dự báo giản đơn	3	
3.1.	Các mô hình dự báo thô		4.1.2; 4.1.4;
3.2.	Các phương pháp dự báo trung bình		4.1.5; 4.1.6;
3.3.	Phương pháp san mũ giản đơn		4.2.1; 4.2.2;
3.4.	Phương pháp san mũ Holt		4.3.1; 4.3.2
3.5.	Phương pháp san mũ Winters		
Chương 4	Dự báo bằng các mô hình xu thế	3	
4.1.	Tổng quan về hàm xu thế		4.1.2; 4.1.4;
4.2.	Các phương pháp nhận dạng hàm xu thế		4.1.5; 4.1.6;
4.3.	Ước lượng và kiểm định hàm xu thế		4.2.1; 4.2.2;
4.4.	Thực hiện dự báo bằng hàm xu thế		4.3.1; 4.3.2
4.5.	Ví dụ về hàm xu thế bậc nhất, bậc hai		
4.6.	Ví dụ về hàm tăng trưởng mũ		
Chương 5	Dự báo bằng phương pháp phân tích	6	4.1.2; 4.1.4;
5.1.	Bốn thành phần của chuỗi thời gian		4.1.5; 4.1.6;
5.2.	Điều chỉnh yếu tố mùa		4.2.1; 4.2.2;

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
5.3.	Dự báo với mô hình nhân tính		4.3.1; 4.3.2
5.4.	Dự báo với mô hình cộng tính		
5.5.	Kiểm định tính mùa vụ		
Chương 6	Dự báo bằng phân tích hồi quy	3	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.1.	Mô hình hồi quy bội		
6.2.	Ước lượng mô hình hồi quy		
6.3.	Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển		
6.4.	Hồi quy trong trường hợp các giả định không thỏa		
6.5.	Ứng dụng dự báo		
Chương 7	Các mô hình dự báo theo phương pháp Box-Jenkins	6	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.1.	Kinh tế lượng về chuỗi thời gian		
7.2.	Tổng quan về các mô hình ARIMA		
7.3.	Tính dừng		
7.4.	Chuỗi dừng sai phân		
7.5.	Kiểm định tính dừng		
7.6.	Kiểm định nghiệm đơn vị		
7.7.	Mô hình bình quân di động MA		
7.8.	Mô hình ARMA		
7.9.	Mô hình ARIMA		
7.10.	Ước lượng mô hình ARIMA		
7.11.	Dự báo với mô hình ARIMA		
Chương 8	Các mô hình ARCH/GARCH và dự báo rủi ro	6	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
8.1.	Giới thiệu chung		
8.2.	Các mô hình ARCH		
8.3.	Kiểm định ảnh hưởng ARCH		
8.4.	Ước lượng các mô hình ARCH		
8.5.	Các mô hình GARCH		
8.6.	Ước lượng mô hình GARCH		

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi, sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để làm bài tập nhóm.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 35 tiết, giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm 4-5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công hoặc tự chọn (nếu giảng viên đồng ý). Mỗi nhóm chọn một vấn đề dự báo (dự báo trong doanh nghiệp, các chỉ số kinh tế vĩ mô), thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu. Mỗi nhóm viết báo cáo để trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;
- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;
- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm - Điểm chuyên cần dùng làm cơ sở xác định mức độ tham gia, đóng góp hoạt động nhóm	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường Đại học Cần Thơ.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn	

Khánh Duy, 2009, Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính. NXB Thống kê.	
[2] Vũ Thiều, Nguyễn Quang Đông và Nguyễn Khắc Minh, 2001, Kinh Tế Lượng, Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật.	
[3] Gujarati, D., 2004, Essential Econometrics, McGraw Hill.	
[4] Franses, P.H. (1998). Time series models for business and economic forecasting. Cambridge university press.	
[4] Pindyck, R.S. & Rubinfeld, D.L. (1981). Econometric models and economic forecasts (Vol.2). New York: McGraw Hill.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	- Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt nội dung môn học. - Chương 1.	3	0	- Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu. - Sinh viên tự ôn lại các kiến thức về xác suất thống kê, kinh tế lượng trong học phần KT108 và KT113. - Hình thành các nhóm học tập và chủ đề nghiên cứu. - Tìm tài liệu tham khảo. - Xem trước nội dung chương 2.
3-6	Chương 2	6	3	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành với số liệu chuỗi thời gian trên máy tính. - Lựa chọn dữ liệu và phương pháp dự báo cho bài tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 3, 4 trong các TLTK.
7-10	Chương 3 và 4	6	3	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành dự báo giản đơn và xu thế trên máy tính. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho. - Thu thập số liệu cho bài tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 5, 6 trong các TLTK.

11-13	Chương 5 và 6	6	3	<ul style="list-style-type: none"> - Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành phân tích và dự báo với mô hình hồi quy. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho. - Xử lý số liệu, lựa chọn mô hình cho bài tập nhóm, viết báo cáo bào tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 7 trong các TLTK.
14-15	Chương 7 và 8	12	3	<ul style="list-style-type: none"> - Xem lại nội dung của chương trình. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Marketing du lịch (Tourism Marketing)

- Mã số học phần: KT397
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT104

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Hiểu rõ đặc điểm ngành dịch vụ du lịch và lữ hành; phân tích môi trường kinh doanh, hành vi và nhu cầu của du khách; các chiến lược marketing cho đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	2.1.3a; 2.1.3b; 2.1.3c; 2.1.3d
4.2	Vận dụng kiến thức thực hiện nghiên cứu và phân tích môi trường kinh doanh, hành vi, nhu cầu du khách; phân tích và xây dựng chiến lược marketing cho đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	2.2.1a; 2.2.1b
4.3	Hoàn thiện kỹ năng viết, thuyết trình/báo cáo các chiến lược marketing dựa trên kỹ năng làm việc nhóm hữu hiệu	2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
4.4	Thể hiện tác phong chuyên nghiệp trong phân tích, đánh giá và xây dựng chiến lược marketing dựa trên tư duy khoa học và ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch	2.3a; 2.3b; 2.3c; 2.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	So sánh bản chất sự khác biệt giữa marketing sản phẩm hữu hình và marketing ứng dụng trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.1	2.1.3a
CO2	Phân tích môi trường kinh doanh, hành vi và nhu cầu du	4.1	2.1.3a; 2.1.3b;

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
	khách tại đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành		2.1.3c
CO3	Phân tích, đánh giá và xây dựng chiến lược marketing cho đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	4.1	2.1.3a; 2.1.3b; 2.1.3c; 2.1.3d
	Kỹ năng		
CO4	Vận dụng kiến thức để thực hiện các nghiên cứu và phân tích môi trường kinh doanh, hành vi, nhu cầu của du khách tại đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	4.2	2.2.1a; 2.2.1b
CO5	Vận dụng kiến thức nhằm phân tích và đề xuất chiến lược marketing cho đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	4.2	2.2.1a; 2.2.1b
CO6	Phối hợp làm việc nhóm một cách hiệu quả	4.3	2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
CO7	Thực hành nhằm hoàn thiện kỹ năng viết và kỹ năng thuyết trình chiến lược marketing của đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	4.3	2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO8	Thể hiện tác phong chuyên nghiệp của chuyên viên marketing và ý thức được văn hóa phục vụ chuẩn mực trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.4	2.3a; 2.3b; 2.3c
CO9	Thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức trong kinh doanh, ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần marketing du lịch giúp sinh viên khái quát kiến thức tổng quan về Marketing và ứng dụng marketing vào ngành dịch vụ du lịch và lữ hành. Sinh viên sẽ được tìm hiểu về phương thức phân tích nhu cầu du khách, phát triển cơ hội thị trường; chiến lược marketing cho đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ ứng dụng vào thực tế nhằm phân tích, đánh giá và xây dựng chiến lược marketing cho một đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành cụ thể trên thị trường. Do đặc điểm khác biệt của dịch vụ du lịch cũng như tính đa dạng của du khách, marketing du lịch đòi hỏi phương thức ứng dụng khác với marketing các sản phẩm hữu hình.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Tổng quan về marketing và marketing du lịch	3	CO1; CO6; CO8; CO9
1.1.	Marketing	1	
1.2.	Marketing du lịch	2	
Chương 2.	Phân tích môi trường marketing trong ngành du lịch	9	CO2; CO4; CO6; CO8; CO9
2.1.	Môi trường marketing	1,5	
2.2.	Nghiên cứu marketing trong ngành du lịch	1,5	
2.3.	Phân tích hành vi khách du lịch	1,5	
2.4.	Thị trường du lịch và phân khúc thị trường du lịch	1,5	
2.5.	Chiến lược định vị	3	
Chương 3.	Phát triển chiến lược marketing trong du lịch	24	CO3; CO5; CO6; CO8; CO9
3.1.	Thiết kế và quản lý sản phẩm	6	
3.2.	Chiến lược giá	6	
3.3.	Chiến lược phân phối	3	
3.4.	Chiến lược chiêu thị	3	
3.5.	Chiến lược marketing hỗn hợp mở rộng trong ngành du lịch	3	
3.6.	E-marketing trong ngành du lịch	3	
Chương 4.	Lập kế hoạch marketing cho đơn vị kinh doanh du lịch	3	CO3; CO4; CO5; CO6; CO8; CO9
4.1.	Phân tích thực trạng	1	
4.2.	Xác định mục tiêu marketing	2	
4.3.	Chiến lược marketing dịch vụ du lịch	3	
4.4.	Kế hoạch hành động và kiểm soát marketing dịch vụ	6	
Chương 5.	Viết báo cáo và thuyết trình chiến lược marketing của đơn vị kinh doanh du lịch	6	CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9

8. Phương pháp giảng dạy:

- Nhằm đạt được các mục tiêu trên, phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này là giảng viên sẽ cùng sinh viên từng bước tổng hợp kiến thức về các chiến lược marketing và phân biệt những đặc trưng của các chiến lược marketing trong ngành dịch vụ du lịch thông qua những trường hợp kinh doanh thực tế hoặc nêu các vấn đề cho sinh viên thảo luận.
- Nhóm sinh viên (5-7 sinh viên) được yêu cầu thực hiện một bài thuyết trình trước lớp về chiến lược marketing của một đơn vị kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lý hành trên thực tế.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% thời gian thực hiện bài thuyết trình theo nhóm và báo cáo trước lớp.
- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập nhóm (viết và báo cáo đề cương nghiên cứu)	- Báo cáo kết quả nghiên cứu theo chủ đề theo nhóm - Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm	40%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;
2	Điểm chuyên cần và thảo luận nhóm	Tham gia tích cực và đầy đủ các buổi làm việc nhóm	10%	CO6
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận + trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO8; CO9;

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kotler, P., Bowen, J.T. & Makens, J.C. (2014). Marketing for Hospitality and Tourism, Pearson, USA.	MON.048936
[2] Hà Nam Khánh Giao (2011), Marketing du lịch, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	MOL.069183
[3] Trần Ngọc Nam, Trần Huy Khang (2001), Marketing du lịch, NXB Thành phố Hồ Chí Minh	MOL.051515

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về marketing và marketing du lịch 1.1. Marketing	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1,2,3; + Tài liệu [2]: Chương 1; + Tài liệu [3]: Chương 1

	1.2. Marketing du lịch			
2	Chương 2: Phân tích môi trường marketing trong ngành du lịch 2.1. Môi trường marketing 2.2. Nghiên cứu marketing trong ngành du lịch	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4; + Tài liệu [2]: Chương 2
3	Chương 2: Phân tích môi trường marketing trong ngành du lịch 2.3. Phân tích hành vi khách du lịch 2.4. Thị trường du lịch và phân khúc thị trường du lịch	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5,6,7; + Tài liệu [2]: Chương 3; Chương 4 + Tài liệu [3]: Chương 2
4	Chương 2: Phân tích môi trường marketing trong ngành du lịch 2.5. Chiến lược định vị	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8; + Tài liệu [2]: Chương 4
5	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.1. Thiết kế và quản lý sản phẩm (buổi 1)	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9; + Tài liệu [2]: Chương 3 + Tài liệu [3]: Chương 7
6	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.1. Thiết kế và quản lý sản phẩm (buổi 2)	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9; + Tài liệu [2]: Chương 3 + Tài liệu [3]: Chương 7
7	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.2. Chiến lược giá (buổi 1)	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 11; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 8; + Tài liệu [3]: Chương 4
8	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.2. Chiến lược giá (buổi 2)	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 11; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 8; + Tài liệu [3]: Chương 4
9	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.3. Chiến lược phân phối	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 12; + Tài liệu [2]: Chương 9; + Tài liệu [3]: Chương 5
10	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.4. Chiến lược chiêu thị	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 14 & 15; + Tài liệu [2]: Chương 10,11&12; + Tài liệu [3]: Chương 6;
11	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Chương 6

	3.5. Chiến lược marketing hỗn hợp mở rộng trong ngành du lịch			
12	Chương 3: Phát triển chiến lược marketing trong du lịch 3.6. E-marketing trong ngành du lịch	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 16
13	Chương 4: Lập kế hoạch marketing cho đơn vị kinh doanh du lịch 4.1. Phân tích thực trạng 4.2. Xác định mục tiêu marketing 4.3. Chiến lược marketing dịch vụ du lịch 4.4. Kế hoạch hành động và kiểm soát marketing dịch vụ du lịch	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 18; + Tài liệu [2]: Chương 7;
14	Chương 5: Thuyết trình chiến lược marketing của đơn vị kinh doanh du lịch	3	0	Nhóm sinh viên chọn chủ đề và chuẩn bị thuyết trình trước lớp
15	Chương 5: Thuyết trình chiến lược marketing của đơn vị kinh doanh du lịch	3	0	Nhóm sinh viên chọn chủ đề và chuẩn bị thuyết trình trước lớp

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing)

- Mã số học phần: KT200
- Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ
- Số tiết học phần: 40 tiết lý thuyết, 05 tiết trình bày và thảo luận nhóm

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Marketing
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản

4. Mục tiêu của học phần

4.1. Kiến thức

- 4.1.1. Hiểu được tính chất, vai trò, tầm quan trọng của Marketing kỹ thuật số đối với hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp trong điều kiện hiện nay;
- 4.1.2. Hiểu rõ và lý giải được tính cấp thiết cần phải áp dụng các công cụ Marketing kỹ thuật số vào việc triển khai thực hiện chiến lược marketing và kế hoạch marketing để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- 4.1.3. Nắm bắt đầy đủ, chi tiết và phân loại được các công cụ, kênh truyền thông Digital marketing trong thực tế hiện nay;
- 4.1.4. Hệ thống hóa được các đặc điểm, đánh giá được ưu nhược điểm của các công cụ kênh truyền thông Digital marketing;
- 4.1.5. Có hiểu biết tốt để có căn cứ chọn lựa kênh truyền thông trực tuyến mang tầm chiến lược, phù hợp, tối ưu cho doanh nghiệp.

4.2. Kỹ năng

- 4.2.1. Biết áp dụng các công cụ Marketing kỹ thuật số vào kế hoạch marketing của doanh nghiệp;
- 4.2.2. Biết cách xây dựng kế hoạch Marketing kỹ thuật số cho doanh nghiệp;
- 4.2.3. Biết cách triển khai thực hiện tốt các chương trình truyền thông quảng bá trực tuyến theo đúng kế hoạch marketing đã xây dựng;
- 4.2.4. Biết cách đánh giá hiệu quả mang lại của các chương trình truyền thông quảng bá, marketing trực tuyến đã thực hiện;
- 4.2.5. Biết cách soạn thảo và thiết kế bản kế hoạch truyền thông quảng bá, marketing trực tuyến;
- 4.2.6. Rèn luyện kỹ năng viết, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc.

4.3. Thái độ

Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như tự tin, trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định. Qua đó giúp bản thân có ý thức trách nhiệm khi thiết kế các chương trình truyền thông, marketing trực tuyến tạo nên sự lan tỏa và tác động tích cực đến nhận thức của người tiêu dùng và cộng đồng xã hội.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Marketing kỹ thuật số là môn học trang bị kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể sử dụng một cách hiệu quả các công cụ marketing ứng dụng kỹ thuật số, marketing trực tuyến, website, các kênh quảng cáo trực tuyến, mạng xã hội Facebook, Blog, Email marketing, PR trực tuyến....thông qua các thiết bị điện tử thông minh. Từ đó giúp sinh viên lập kế hoạch marketing trực tuyến, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch này.

6. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. 1.1. 1.2. 1.3. 1.4. 1.5.	Giới thiệu tổng quan về Marketing kỹ thuật số Khái niệm Marketing kỹ thuật số áp dụng tại các doanh nghiệp Đặc điểm và mô hình Marketing kỹ thuật số Hành vi người tiêu dùng khi sử dụng Internet Xu thế phát triển của Marketing kỹ thuật số So sánh sự khác biệt giữa các hình thức Marketing truyền thống và Marketing kỹ thuật số	5	4.1.1 4.1.2
Chương 2. 2.1. 2.2. 2.3.	Công tác thiết kế Website và Blog Website và thiết kế Website Blog và thiết kế Blog Một số tiêu chuẩn, yêu cầu khi thiết kế Website thích hợp, phục vụ tốt cho quá trình tối ưu hóa công cụ tìm kiếm trực tuyến (Search Engine Optimisation - SEO)	5	4.1.3 4.1.4 4.2.2 4.2.3
Chương 3. 3.1. 3.2. 3.3. 3.4.	Marketing bằng các công cụ tìm kiếm Nguyên tắc và cơ chế hoạt động của các công cụ tìm kiếm Từ khóa và các cách thức chọn lựa từ khóa hiệu quả Tối ưu hóa các công cụ tìm kiếm SEO cho Website Các công cụ hỗ trợ SEO	5	4.1.3 4.1.4 4.2.2
Chương 4. 4.1. 4.2. 4.3.	Các phương tiện truyền thông xã hội Các khái niệm về mạng xã hội Tầm quan trọng và vai trò của mạng xã hội trong các hoạt động marketing ở các doanh nghiệp Các công cụ truyền thông xã hội phổ biến: Marketing lan truyền (Viral Marketing), và Marketing truyền miệng (Buzz Marketing)	5	4.1.3 4.1.4 4.2.4

4.4.	Mô hình hiệu ứng “Chuòn chuòn” 4 cánh		
Chương 5.	Vấn đề quảng cáo trực tuyến		
5.1.	Các hình thức quảng cáo trực tuyến	5	4.1.3
5.2.	Lựa chọn kênh quảng cáo hợp lý		4.1.4
5.3.	Lựa chọn vị trí và hình thức hiển thị quảng cáo		4.2.2
5.4.	Thực hiện Web Bannner trên trang thông tin trực tuyến		4.2.3
5.5.	Quảng cáo trên phương tiện Google		4.2.4
5.6.	Quảng cáo hình thức Marketing lặp lại (Remarketing)		
Chương 6.	Marketing qua phương tiện Thư điện tử - E-mail		
6.1.	Các hình thức marketing qua Thư điện tử	3	4.1.3
6.2.	Cách thức chọn lọc cơ sở dữ liệu khách hàng		4.1.4
6.3.	Thiết kế nội dung marketing bằng hình thức Thư điện tử hiệu quả		4.2.2
6.4.	Các công cụ hỗ trợ thực hiện chương trình marketing bằng Thư điện tử		4.2.3
			4.2.4
Chương 7.	Quan hệ cộng đồng trực tuyến (PR 2.0)		
7.1.	So sánh sự khác biệt với các hình thức PR truyền thống	4	4.1.3
7.2.	Các hình thức và kênh PR trực tuyến		4.1.4
7.3.	Thiết kế thông điệp truyền thông cho một chiến dịch PR trực tuyến		4.2.2
7.4.	Kỹ năng truyền thông xã hội		4.2.3
7.5.	Kỹ năng xử lý khủng hoảng trực tuyến		4.2.4
Chương 8.	Lập kế hoạch Marketing kỹ thuật số		
8.1.	Phân tích thị trường của doanh nghiệp	8	4.1.3
8.2.	Chọn lựa và xác định thị trường mục tiêu		4.1.4
8.3.	Xác định mục tiêu SMART của chiến dịch Marketing kỹ thuật số		4.1.5
8.4.	Phát triển sáng tạo chiến dịch Marketing kỹ thuật số		4.2.2
8.5.	Lập kế hoạch Marketing kỹ thuật số		4.2.3
8.6.	Triển khai thực hiện kế hoạch Marketing kỹ thuật số		4.2.4
8.7.	Đánh giá hiệu quả chiến dịch truyền thông trực tuyến		4.2.5
Chương 9.	Thuyết trình báo cáo kế hoạch dự án Marketing kỹ thuật số	5	4.1.5 4.2.6

7. Phương pháp giảng dạy

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi theo các chương mục của đề cương môn học. Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để xây dựng kế hoạch marketing kỹ thuật số theo chủ đề gợi ý và thuyết trình các chủ đề của nhóm theo hướng dẫn của giáo viên.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 40 tiết, chiếm khoảng 90% thời lượng toàn môn học. Giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương.

- Trình bày kế hoạch marketing kỹ thuật số theo chủ đề nhóm: Mỗi nhóm từ 3 - 5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công xây dựng kế hoạch marketing kỹ thuật số theo một số chủ đề gợi ý của giáo viên. Nhóm sinh viên lựa chọn, định hướng chủ đề cụ thể

để thực hiện kế hoạch marketing kỹ thuật số, soạn thảo chi tiết kế hoạch và thuyết trình nội dung kế hoạch của nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu tham khảo theo hướng dẫn;
- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ các buổi thuyết trình, thảo luận nhóm;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ và thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Tự luận (50-60 phút)	20%	4.1.2; 4.1.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Tự luận + trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

- [1] Brian Halligan và Dharmesh Shah (2011), *Tiếp thị trực tuyến trong kỷ nguyên mới*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Kent Wettime và Ian Fenwich (2009), *Tiếp thị số Hướng dẫn thiết yếu cho truyền thông mới và Digital Marketing*, Nhà xuất bản Tri thức.
- [3] Jenifer Aeker, Andy Smith và Carlye Adler (2012), *Hiệu ứng Chuồn chuồn*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
- [4] Jerry Wind và Vijay Mahajan (2001), *Digital marketing: Global strategies from the world's leading experts*, Nhà xuất bản John Wiley USA.
- [5] Jim Sterne; Anthony Priore (2000), *Email marketing: Using email to reach your target audience*, Nhà xuất bản John Wiley USA.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận và báo cáo nhóm (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt chương trình và nội dung môn học - Chương 1: Giới thiệu tổng quan về Marketing kỹ thuật số	5		- Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu + phân chia nhóm -Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], tài liệu [2], tài liệu [4]: nội dung Chương 1 +Tra cứu nội dung từ Mục 1.1 đến 1.5 của chương 1
3-4	Chương 2: Công tác thiết kế Website và Blog	5		-Nghiên cứu trước: nội dung từ mục 2.1 đến 2.3 của chương 2 tài liệu [1], chương 4, chương 5 của tài liệu [2] và tài liệu [4] -Làm việc nhóm
5-6	Chương 3: Marketing bằng các công cụ tìm kiếm	5		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1] đọc trước nội dung chương 3 và chương 5 tài liệu [2] -Làm việc nhóm
7-8	Chương 4: Các phương tiện truyền thông xã hội - Kiểm tra giữa kỳ	5		- Nghiên cứu trước Mục 4.1 đến 4.3 của Chương 4 -Xem lại nội dung Các chương 1 đến 4, đọc chương 6 tài liệu [2], đọc chương 3 tài liệu [3] - Tham dự đầy đủ kiểm tra giữa kỳ và chuẩn bị các nội dung theo yêu cầu -Làm việc nhóm
9-10	Chương 5: Vấn đề quảng cáo trực tuyến	5		-Nghiên cứu trước nội dung chương 5 của tài liệu [1] từ Mục 5.1 đến Mục 5.6. Đọc Chương 4 tài liệu [2] -Làm việc nhóm
11	Chương 6: Marketing qua phương tiện Thư điện tử - E-mail	3		-Đọc trước nội dung chương 5, 6, 7, của tài liệu [1]; chương 5 của tài liệu [2]; chương 3 và 4 tài liệu [3], chương 4 và 5 tài liệu [5] -Làm việc nhóm
12	Chương 7: Quan hệ cộng đồng trực tuyến (PR 2.0)	4		-Đọc trước Mục 7.1 đến 7.5 chương 7 của tài liệu [1]; chương 6 của tài liệu [2],

				chương 4 của tài liệu [3]; -Làm việc nhóm
13-14	Chương 8: Lập kế hoạch Marketing kỹ thuật số	8		-Nghiên cứu trước nội dung chương 8 từ Mục 8.1 đến 8.7, tài liệu [1] và tìm hiểu các nội dung liên quan, chương 8 tài liệu [2] chương 7 tài liệu [4] -Làm việc nhóm
15	<i>Báo cáo thuyết trình kế hoạch marketing</i>		5	Tham dự đầy đủ và chuẩn bị các nội dung thuyết trình theo yêu cầu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế du lịch và môi trường

Tourism and Environmental Economics

- Mã số học phần: KT380
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Hiểu biết những vấn đề cơ bản du lịch bền vững, du lịch gắn với yếu tố môi trường; Có thể vận dụng phương pháp đánh giá bền vững trong phát triển du lịch và các nghiên cứu.	2.1.3a; 2.1.3c
4.2	Có khả năng phân tích sự phát triển du lịch bền vững và tính toán các chỉ tiêu về du lịch bền vững đối với một điểm đến cụ thể.	2.2.1.a.
4.3	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và tổ chức và kỹ năng cá nhân	2.2.2c; 2.2.2d
4.4	Rèn luyện tính tự chủ, tự tin trong hoạt động nhóm; giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch	2.3b; 2.3c; 2.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết những vấn đề cơ bản du lịch bền vững, du lịch gắn với yếu tố môi trường;	4.1	2.1.3a
CO2	Có thể vận dụng phương pháp đánh giá bền vững trong	4.1	2.1.3c

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	phát triển du lịch và các nghiên cứu.		
	Kỹ năng		
CO3	Có khả năng phân tích sự phát triển du lịch bền vững và tính toán các chỉ tiêu về du lịch bền vững đối với một điểm đến cụ thể.	4.2	2.2.1a
CO4	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm	4.3	2.2.2c
CO5	Phát triển tố chất và kỹ năng cá nhân: cập nhật và phân tích	4.3	2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc.	4.4	2.3b
CO7	Có tinh thần cầu tiến, ham tìm hiểu và học tập suốt đời.	4.4	2.3c
CO8	Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với môi trường trong ngành du lịch.	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm 4 chương, cung cấp cho sinh viên các khái niệm về ngành du lịch, mối quan hệ của du lịch với nền kinh tế và môi trường; cung cấp cho sinh viên khái niệm du lịch bền vững và nhận diện nhu cầu của du lịch bền vững; giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích bền vững trong du lịch và cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến du lịch bền vững cho sinh viên

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Mối quan hệ giữa du lịch, nền kinh tế và môi trường	5	
1.1.	Khái niệm về ngành du lịch	2	CO1; CO4; CO5
1.2.	Mối quan hệ của du lịch với nền kinh tế	3	CO1; CO4; CO5; CO6; CO7
1.3.	Mối quan hệ của du lịch và môi trường	2	CO1; CO4; CO5; CO7;CO8
Chương 2.	Du lịch bền vững	6	
2.1.	Khái niệm du lịch bền vững	2	CO1; CO4; CO5; CO8
2.2.	Phân biệt du lịch bền vững, du lịch sinh thái và du lịch đại chúng	2	CO1; CO4; CO5; CO7;CO8

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
2.3.	Nhu cầu của du lịch bền vững	2	CO1; CO4; CO5; CO7;CO8
Chương 3	Các phương pháp phân tích bền vững sử dụng trong hoạch định du lịch	15	
3.1.	Sức tải du lịch	4	CO3; CO4; CO5;CO7
3.2.	Giới hạn thay đổi có thể chấp nhận được	3	CO3; CO4; CO5;CO7
3.3.	Mức sẵn lòng chi trả của du khách (WTP)	4	CO3; CO4; CO5;CO7
3.4.	Quản lý tác động của du khách	4	CO3; CO4; CO5;CO7
Chương 4	Các vấn đề đương đại trong du lịch bền vững	4	CO1; CO4; CO5; CO7;CO8

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên giảng lý thuyết trên lớp với laptop và máy chiếu.
- Giáo viên đưa ra chủ đề thảo luận nhóm, bài tập.
- Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm và thuyết trình kết quả thảo luận.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thảo luận và thuyết trình.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1; CO2.
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài được giao	10%	CO3; CO4; CO5;CO6
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo trước lớp. - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	CO3; CO4; CO5;CO6;CO7
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi bán trắc nghiệm (45 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành	60%	CO1; CO2; CO6;CO7;CO8

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
		- Bắt buộc dự thi		

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lê Huy Bá (2017). Bảo vệ môi trường du lịch. NXB TP Hồ Chí Minh.	MOL.082041
[2] Weaver, D. (2014). Tourism Management. John Wiley & Son	MON.059005
[3] Leslie, D. (2012). Responsible tourism: Concepts, theories, and practices. Cambridge: MA.	MON.047433

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1+2 +3	<p>Chương 1: Mối quan hệ giữa du lịch, nền kinh tế và môi trường</p> <p>1.1. Khái niệm về ngành du lịch</p> <p>1.2. Mối quan hệ của du lịch với nền kinh tế</p> <p>1.3. Mối quan hệ của du lịch và môi trường</p>	5	0	<p>- Nghiên cứu trước:</p> <p>+ Tài liệu [2], Chương 1</p> <p>- Đọc tài liệu tham khảo số [3]</p> <p>- Thảo luận: phân biệt tác động trực tiếp, tác động gián tiếp và tác động thúc đẩy của du lịch</p>

<p>4+5+ 6</p>	<p>Chương 2: Du lịch bền vững</p> <p>2.1. Khái niệm du lịch bền vững</p> <p>2.2. Phân biệt du lịch bền vững, du lịch sinh thái và du lịch đại chúng</p> <p>2.3. Nhu cầu của du lịch bền vững</p>	<p>6</p>	<p>0</p>	<p>-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2], chương 5 + Tài liệu [3], chương 1</p> <p>-Thảo luận: Phân biệt du lịch bền vững, du lịch đại chúng và du lịch sinh thái</p>
<p>7+8+ 9+10 +11+ 12+1 3</p>	<p>Chương 3: Các phương pháp phân tích bền vững sử dụng trong du lịch</p> <p>3.1. Sức tải du lịch</p> <p>3.2. Giới hạn thay đổi có thể chấp nhận được</p> <p>3.3. Mức sẵn lòng chi trả của du khách (WTP)</p> <p>3.4. Quản lý tác động của du khách</p>	<p>15</p>	<p>0</p>	<p>-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4], chương 3</p> <p>-Làm bài tập về sức chứa du lịch được gửi trên E-learning</p>
<p>14+1 5</p>	<p>Chương 4: Các vấn đề đương đại trong du lịch bền vững</p>	<p>4</p>	<p>0</p>	<p>-Nghiên cứu trước: +Các bài nghiên cứu được giáo viên lựa chọn và gửi lớp</p>

-

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch

Data Analysis Methods in Tourism Research

- Mã số học phần: KT481
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: KT120
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Hiểu rõ nội dung của một nghiên cứu định lượng về kinh tế du lịch/quản trị du lịch; Áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng trong nghiên cứu về kinh tế du lịch/quản trị du lịch. Diễn giải tốt kết quả nghiên cứu định lượng về kinh tế du lịch/quản trị du lịch.	2.1.3a; 2.1.3c
4.2	Có khả năng lựa chọn phương pháp phân tích định lượng phù hợp đối với một nghiên cứu cụ thể về quản trị du lịch; Có khả năng thu thập thông tin và số liệu phục vụ nghiên cứu.; Có khả năng nhận dạng những sai lệch trong phân tích dữ liệu.	2.2.1.a.
4.3	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và tổ chức và kỹ năng cá nhân	2.2.2c; 2.2.2d
4.4	Rèn luyện tính tự chủ, tự tin trong hoạt động nhóm; giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch	2.3b; 2.3c; 2.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu rõ nội dung của một nghiên cứu định lượng về kinh tế du lịch/quản trị du lịch;	4.1	2.1.3a
CO2	Áp dụng các kỹ thuật phân tích định lượng trong nghiên cứu	4.1	2.1.3c

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	về kinh tế du lịch/quản trị du lịch.		
CO3	Diễn giải tốt kết quả nghiên cứu định lượng về kinh tế du lịch/quản trị du lịch.	4.1	2.1.3c
	Kỹ năng		
CO4	Có khả năng phân tích sự phát triển du lịch bền vững và tính toán các chỉ tiêu về du lịch bền vững đối với một điểm đến cụ thể.	4.2	2.2.1a
CO5	Có khả năng lựa chọn phương pháp phân tích định lượng phù hợp đối với một nghiên cứu cụ thể về quản trị du lịch;	4.2	2.2.1a
CO6	Có khả năng nhận dạng những sai lệch trong phân tích dữ liệu.	4.2	2.2.1a
CO7	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm	4.3	2.2.2c
CO8	Phát triển tố chất và kỹ năng cá nhân: cập nhật và phân tích	4.3	2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc.	4.4	2.3b
CO10	Có tinh thần cầu tiến, ham tìm hiểu và học tập suốt đời.	4.4	2.3c
CO11	Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với nghiên cứu trong ngành du lịch.	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm 2 chương, cung cấp cho sinh viên tổng quan về nghiên cứu định lượng và chi tiết về các phương pháp phân tích số liệu trong nghiên cứu du lịch

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Tổng quan về nghiên cứu định lượng	4	
1.1.	Khái niệm về nghiên cứu định lượng	1	CO1; CO5
1.2.	Phân loại biến trong nghiên cứu	2	CO1; CO5
1.3.	Các tiêu chuẩn cần có trong nghiên cứu định lượng	1	CO1; CO5; CO10; CO11
Chương 2.	Một số phương pháp phân tích số liệu trong nghiên cứu định lượng	36	
2.1.	Phương pháp thống kê mô tả	6	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9; CO10
2.1.	Phương pháp hồi quy đa biến	6	CO1; CO2; CO3; CO4;

			CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO10
2.2.	Phương pháp hồi quy logit và probit	6	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO10
2.4.	Phương pháp phân tích phân biệt	6	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO10
2.5.	Phương pháp phân tích nhân tố	6	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO10
2.6.	Phương pháp phân tích đường dẫn và mô hình cấu trúc tuyến tính	6	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO10
Chương 3.	Đạo đức trong phân tích số liệu trong nghiên cứu du lịch	5	CO10;CO11

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên giảng lý thuyết trên lớp với laptop và máy chiếu.
- Giáo viên đưa ra chủ đề thảo luận nhóm, bài tập.
- Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm và thuyết trình kết quả thảo luận.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thảo luận và thuyết trình.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1; CO2.
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo trước lớp. - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO3; CO4; CO5;CO6;CO7
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi bán trắc nghiệm (45 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết	60%	CO1; CO2; CO3; CO4;

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
		và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi		CO5; CO6; CO7; CO8; CO9; CO10; CO11

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Creswell, J(2014). Research Design: qualitative, quantitative, and mixed methods approaches, SAGE Publications.	KHXX.000760
[2] Larose, DT. (2006). Data Mining Methods and Models. John Wiley & Son	CNTT.001470
[3] Morrison, DF. (2005). Multivariate Statistical Methods. Belmont, CA.	KH.001258
[4] Carver, RH (2005). Doing Data Analysis with SPSS. Australia: Thomsons Brooks.	CN.014102

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-3	Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu định lượng	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3] Chương 1 - Ôn lại các kiến thức về biến và phương pháp nghiên cứu
4-12	Chương 2: Các phương pháp phân tích số liệu cơ bản trong nghiên cứu du lịch 2.1. Phương pháp thống kê mô tả 2.2. Phương pháp hồi quy đa biến 2.3. Phương pháp hồi quy logit và probit 2.4. Phương pháp phân tích phân biệt	36	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2] + Tài liệu [3] + Tài liệu [4] Sử dụng bộ số liệu của môn học trên E-learning để chạy số liệu và phân tích cho từng phương pháp theo yêu cầu của bài tập.

	2.5. Phương pháp phân tích nhân tố 2.6. Phương pháp phân tích đường dẫn và mô hình cấu trúc tuyến tính			
13-15	Đạo đức trong phân tích số liệu trong nghiên cứu du lịch	5		-Nghiên cứu trước: các tài liệu về các nghiên cứu được báo cáo

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ thuật đàm phán

Negotiation Skills in Business

- Mã số học phần: KT428
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
 - Số tiết học phần: 25 tiết lý thuyết, 10 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: không
- Điều kiện song hành: Sinh viên đã hoàn thành hoặc đang học môn Kỹ năng giao tiếp.

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	<ul style="list-style-type: none">- Hiểu rõ vai trò của việc đàm phán trong kinh doanh.- Phân biệt được lợi ích và lập trường giữa các bên- Hiểu rõ các công việc cần chuẩn bị trước khi tham gia đàm phán- Phân tích các phương án đàm phán dựa trên khía cạnh lợi ích và mối quan hệ trong những tình huống cụ thể.- Hiểu rõ những kỹ năng cần thiết trong quá trình đàm phán.	2.1.3.a 2.1.3.b 2.1.3.c
4.2	<ul style="list-style-type: none">- Vận dụng được các kỹ năng đàm phán cơ bản- Thiết lập được các phương án đàm phán- Xây dựng được tiến trình đàm phán từ khâu chuẩn bị, thực chất đàm phán và sau khi ký kết đàm phán	2.2.1.a 2.2.2.b 2.2.2.c 2.2.2.d
4.3	<ul style="list-style-type: none">- Vận dụng được kỹ năng đối thoại và giải quyết vấn đề trong việc thảo luận các tình huống đàm phán giả định.	2.2.2.a
4.4	<ul style="list-style-type: none">- Rèn luyện tính tự chủ, tự tin trong hoạt động nhóm;- Nhận thức đúng đắn về vai trò của đàm phán trong kinh doanh	2.3.a 2.3.b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được các khái niệm cơ bản về đàm phán	4.1	2.1.3.a
CO2	Phân biệt được lợi ích và lập trường trong đàm phán	4.1	2.1.3.a

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO3	Trình bày được các hình thức đàm phán	4.1	2.1.3.a
CO4	Vận dụng kiến thức về các hình thức đàm phán vào việc lựa chọn các phương án đàm phán	4.1	2.1.3.a
CO5	Hiểu rõ vai trò của các kỹ năng cơ bản trong đàm phán như lắng nghe, đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi	4.1	2.1.3.a
CO6	Phân biệt được BATNA và phương án B	4.1	2.1.3.a
CO7	Hiểu rõ tiến trình đàm phán và thiết lập được các giai đoạn trong đàm phán	4.1	2.1.3.a
	Kỹ năng		
CO8	Vận dụng được các kỹ năng cơ bản trong đàm phán để giải quyết các tình huống đàm phán giả định	4.3	2.2.2.a
CO9	Có khả năng đối thoại và giải quyết các tình huống bất ngờ	4.3	2.2.2.b
CO10	Có kỹ năng lập kế hoạch cho một cuộc đàm phán	4.2	2.2.2.c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO11	- Có tác phong học tập nghiêm túc, tích cực thảo luận trên tinh thần xây dựng.	4.4	2.2.2.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Kỹ thuật đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng là học phần được thiết kế dành cho sinh viên các chuyên ngành thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần này nhằm trang bị những kiến thức cần thiết và kỹ năng cơ bản về đàm phán trong kinh doanh, cũng như dựa vào những nguyên tắc để đàm phán hiệu quả. Nội dung chính tập trung vào việc hiểu rõ các khái niệm cơ bản về đàm phán, tại sao các bên phải thực hiện đàm phán; vai trò của việc chuẩn bị thông tin và các phương pháp tiếp cận trước, trong và sau quá trình đàm phán; hiểu rõ các kỹ năng đàm phán cơ bản như lắng nghe, đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi, cách xây dựng vị thế đàm phán và các phương án dự phòng.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Những vấn đề cơ bản về đàm phán	5	
1.1.	Khái niệm đàm phán và mục tiêu của đàm phán	1	CO1
1.2.	Lợi ích và lập trường	2	CO2
1.3.	Các kiểu kết quả đàm phán	2	CO1
Chương 2.	Các hình thức đàm phán	5	
2.1.	Đàm phán kiểu mềm (kiểu nhượng bộ)	1	CO3, CO4
2.2.	Đàm phán kiểu cứng (kiểu lập trường)	1	CO3, CO4
2.3.	Đàm phán dựa vào lợi ích	1	CO3, CO4
2.4.	Đàm phán dựa vào nguyên tắc, chuẩn mực	1	CO3, CO4
2.5.	Đàm phán dựa vào tính phổ biến (điểm tụ)	1	CO3, CO4

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 3.	Chiến thuật đàm phán	10	
3.1.	Các kỹ năng: Lắng nghe, Trả lời, Đặt câu hỏi, Thuyết phục	4	CO5
3.2.	Tìm kiếm thông tin và xác định BATNAs/WATNAs	2	CO6
3.3.	Sử dụng phương án “B” (Plan B)	2	CO6
3.4.	Chiến thuật mở rộng vấn đề (Sử dụng người thứ 3)	1	CO6
Chương 4.	Một số kỹ năng đàm phán cần thiết	3	
4.1.	Đàm phán với ai, quản lý thời gian	1	CO8
4.2.	Giao tiếp	1	CO8
4.3.	Tạo lòng tin	1	CO8
Chương 5.	Tiến trình đàm phán	2	
5.1.	Lịch hẹn, thông tin	1	CO9, CO10
5.2.	Mô tả lợi ích, mục tiêu	1	CO9, CO10
5.3	Nhân sự đàm phán	1	CO9, CO10

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Bài tập thảo luận phân biệt lợi ích và lập trường	2	CO8, CO9, CO11
Chương 2.	Đóng vai (lựa chọn hình thức đàm phán)	2	CO8, CO9, CO11
Chương 3.	Bài tập nhóm phân biệt BATNA và phương án B	2	CO8, CO9, CO11
Chương 4.	Bài tập nhóm về các kỹ năng đàm phán	2	CO8, CO9, CO11
Chương 5.	Báo cáo nhóm về công tác chuẩn bị đàm phán	2	CO8, CO9, CO11

8. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày lý thuyết, cung cấp tài liệu liên quan đến học phần.
- Hướng dẫn sinh viên thảo luận theo nhóm.
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- Tham gia thực hiện và trình bày kết quả thảo luận của nhóm (được nhóm xác nhận và đánh giá mức độ tham gia) - Tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài	40%	CO10, CO11
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Huỳnh Trường Huy, Võ Hồng Phượng (2015), Giáo trình Kỹ thuật đàm phán, NXB Đại học Cần Thơ	MOL.079565
[2] Donald Trump (2017), Nghệ thuật đàm phán, Nguyễn Đăng Thiều dịch, NXB Trẻ TP.HCM.	MOL.083481
[3] Tracy Brian (2015), Thuật đàm phán, Nguyễn Huyền dịch, NXB Thế giới: Hà Nội.	MOL.079414

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-3	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về đàm phán 1.1. Đàm phán và mục đích của đàm phán 1.2. Các dạng đàm phán 1.3. Kết quả của đàm phán	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]
4-6	Chương 2: các hình thức đàm phán 2.1. Đàm phán kiểu mềm, kiểu cứng 2.2. Đàm phán dựa vào lợi ích 2.3. Đàm phán dựa vào nguyên tắc	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2]
7-9	Chương 3: Chiến lược đàm phán 3.1. Đặt câu hỏi, xác định BATNAs, WATNAs	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2] +Tài liệu [3]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	3.2. Sử dụng phương án “B”, mở rộng vấn đề 3.3. Sử dụng người thứ 3			
10-12	Chương 4: Một số kỹ năng cần thiết trong đàm phán 4.1. Đàm phán với ai, quản lý thời gian 4.2. Giao tiếp 4.3. Tạo lòng tin	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2] +Tài liệu [3]
13-15	Chương 5: Tiến trình đàm phán 5.1. Lịch hẹn, thông tin 5.2. Mô tả lợi ích, mục tiêu 5.3. Nhân sự			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2] +Tài liệu [3]

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Entrepreneurship (Khởi nghiệp)

- **Code number:** KT330H
- **Credits:** 03
- **Hours:** 45 theory hours, 60 practice hours, 30 project hours, and 90 self-study hours.

2. Management Unit:

- **Department:** International Business
- **Faculty/School/Institute/Center/Department:** Economics

3. Requisites:

- **Prerequisites:** Not applicable
- **Corequisites:** Not applicable

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Provide students basic knowledge to analytical thinking through every step of creating their own small business while learning marketing, operation, human resources, and financial concepts in an excellent response to the start-up process.	2.1.2a
4.2	Train students how to create and test a Business Model effectively, how to write a professional business plan effectively. Moreover, how to generate income, balance sheet, and cash flow statements, how to use financial ratios to evaluate business performance, how to analyze markets, and create compelling marketing plans as well as how to use sources of capital, invest in earnings are to become entrepreneurs.	2.13b
4.3	Train students to conduct lifelong learning and self-directed learning skills, communicate effectively and attain entrepreneurial skills, and, more importantly, can adapt to changes in life and work environments.	2.2.2.a; 2.2.2c; 2.3c
4.4	Train students to express positive attitudes, self-discipline, autonomy, responsibilities, ethical behavior, and well cooperation in works in response to business environment requirements.	2.3b

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Describe what entrepreneurs can do and examine how good entrepreneurs fit into the market.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO2	Identify and evaluate opportunities in the best feasible ways to start their business projects.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO3	Define competitive advantage, market segments, and research it effectively to adapt products/services within their market.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO4	Recognize and demonstrate proper development as well as build a convincing business plan, including marketing, operation, human resources, finance, to complete the entrepreneurial process.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
	Skills		2.1.2a; 2.13b
CO5	Use cost/benefit analysis, SWOT analysis, a feasibility analysis in the best manners to make decisions and to evaluate a business opportunity.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO6	Prepare a Business Model Canvas and make a visual representation of the nine facets	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO7	Identify market segment, market research to targeted customers' needs, positioned products/services well to complete the Marketing research plan	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO8	Combine the four P's-product, price, place, and promotion-into a marketing mix to benefit customers' needs and apply breakeven analysis to evaluate marketing plan efficiently and effectively.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO9	Calculate the value of a business (e.g., the economics of one unit of sale, NPV, debt, and equity financing). Use the Cash Flow Valuation method, financial ratio analysis such as quick, current, and debt ratios to analyze a balance sheet and an income statement, the investment required for business start-up, the variable costs, and fixed operating costs of starting a business for completing a business plan	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO10	Develop the operations side of running a business and conduct the tasks handled by managers to meet business plan requirements.	4.1; 4.2	2.1.2a; 2.13b
CO11	Use communication skills, teamwork skills, problem-solving skills, leadership skills effectively to maximize performance.	4.3; 4.4	2.2.2.a; 2.2.2.c; 2.3.c; 2.3b
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO12	Express suitable attitudes, autonomy, self-esteem,	4.3; 4.4	2.2.2.a;

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
	responsibilities, progress, ethics, serving to the community.		2.2.2c; 2.3c; 2.3b

Note: "COs" means Course Outcomes; "POs" means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

This course provides business students, as well as those from other disciplines, benefits from *Entrepreneurship*. For the former, it recasts their prior learning from a typical corporate context and focuses it on small and entrepreneurial enterprises. For students in such fields as hospitality, the arts, engineering, and fashion merchandising, the text introduces key business concepts in the context of a broad range of careers. Cases from hospitality, technology, retail, manufacturing, distribution, real estate, finance, and not-for-profit organizations present a wealth of insights and learning opportunities. Most importantly, *Entrepreneurship* is a balanced mix of the academic and applied components of entrepreneurship education. Students are introduced to the theories, methods, and requisite knowledge and skills required of entrepreneurs, and are then immediately given practical examples and discussion opportunities. Using the Application Exercises and Exploring Online features at the end of each chapter, they are encouraged to take this new knowledge and apply it to their own experiences, so that the course materials are reinforced and internalized.

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Introduction	Introduction to Entrepreneurship	3	
	Short introduction		CO1
	Impressive statement		
	Introduction to entrepreneurship		
Chapter 1.	Entrepreneurs Recognize Opportunities	3	
1.1.	Economic questions		CO1; CO2; CO5; CO11; CO12
1.2.	Schumpeter's of sources of opportunity		
1.3.	Creating Business Ideas and Successful Business Ideas		
1.4.	SWOT analysis		
1.5.	Pathways to Entrepreneurship		
Chapter 2.	The Business Plan: Road Map to Success	5	
2.1.	Describe what a feasibility analysis is and choose when to create one		CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO11; CO12
2.2.	Prepare a Business Model Canvas		
2.3.	Identify primary business plan contents		
2.4.	Summarize the various purposes for a business plan and the audiences for one		
2.5.	Differentiate the components of a business plan		
2.6.	Recognize and demonstrate proper development and formatting of a business plan		

Chapter 3.	Creating Business from Opportunity	3	
3.1.	Define your business		CO1;
3.2.	Articulate your core beliefs, mission, and vision		CO2;
3.3.	Analyze your competitive advantage		CO3;
3.4.	Prepare viability tests using “the economics of one unit.”		CO4;
			CO5;
			CO6;
			CO7;
3.5.	Calculate the value of a business		CO8;
			CO9;
			CO11;
			CO12
Chapter 4.	Exploring your market	5	
4.1.	Discriminate between marketing and selling		CO7;
4.2.	Summarize how market research prepares you for success		CO8;
4.3.	Choose your market segment and research it		CO9;
4.4.	Position your product or service within your market		CO11;
			CO12
Chapter 5.	Developing the Right Marketing Mix and Plan	3	
5.1.	Combine the four Ps—product, price, place, and promotion— into a marketing mix		CO7;
5.2.	Choose the attributes of your product or service		CO8;
5.3.	Price your products for success		CO9;
5.4.	Find the best location for maximum efficiency and effective distribution		CO11;
			CO12
Chapter 6.	Smart Selling and Effective Customer Service	3	
6.1.	Explain the importance of selling based upon benefits.		
6.2.	Demonstrate principles of selling to prepare active sales calls.		CO7;
6.3.	Plan successful sales calls.		CO8;
6.4.	Analyze and improve sales calls.		CO9;
6.5.	Recognize and arrange excellent customer service.		CO11;
6.6.	Define customer relationship management and interpret its value.		CO12
Chapter 7.	Understanding and Managing Start-Up, Fixed, and Variable Costs	4	
7.1.	Calculate the investment required for business start-up		
7.2.	Assess the variable costs of starting a business		CO9;
7.3.	Analyze your fixed operating costs and calculate gross profit.		CO11;
7.4.	Select financial record keeping for your business		CO12
Chapter 8.	Using Financial Statements to Guide a Business	4	
8.1.	Understand an income statement		
8.2.	Examine a balance sheet to determine a business’s financing strategy.		CO9;
8.3.	Use the balance sheet equation for the analysis		CO11;
8.4.	Perform a financial ratio analysis on an income statement		CO12

8.5.	Calculate return on investment (ROI)		
8.6.	Perform “common-sized” analysis of an income statement		
8.7.	Use quick, current, and debt ratios to analyze a balance sheet		
Chapter 9.	Using Financial Statements to Guide a Business	3	
9.1.	Understand the importance of cash flow management.		CO9; CO11; CO12
9.2.	Know the difference between cash and profits.		
9.3.	Read a cash flow statement.		
9.4.	Create a cash budget.		
9.5.	Calculate working capital.		
9.6.	Recognize appropriate tax filing information.		
Chapter 10.	Financing Strategy & Tactics	3	
10.1.	Assess your financing preferences.		CO9; CO11; CO12
10.2.	Compare the types of business financing.		
10.3.	Evaluate the pros and cons of debt and equity financing.		
10.4.	Identify sources of capital for your business		
10.5.	Appraise stocks and bonds as investing alternatives:		
Chapter 11.	Operating for Success	3	
11.1.	Choose a legal structure for your business.		CO9; CO10; CO11; CO12
11.2.	Discover the importance of contracts.		
11.3.	Recognize key components of commercial law.		
11.4.	Evaluate ways to protect your intellectual property.		
11.5.	Plan to protect your tangible assets and manage risk.		
11.6.	Create and practice a disaster recovery plan.		
Chapter 12.	Management, Leadership, Ethical Practices	3	
12.1.	Examine the significance of operations in a business		CO9; CO10; CO11; CO12
12.2.	Develop a production-distribution chain for your business.		
12.3.	Manage suppliers and inventory.		
12.4.	Know the key factors to consider in the location decision.		
12.5.	Explore the design of facilities and their layouts.		
12.6.	Evaluate product quality methodologies.		
12.7.	Implement technology to benefit your business.		

7.2. Practice

	Content	Hours	COs
Unit 1.	Entrepreneurs Recognize Opportunities	5	
1.1.	Case 1.1 Urban Decay		CO1; CO2; CO5; CO11; CO12
1.2.	Case 1.2 Foursquare		
Unit 2.	The Business Plan: Road Map to Success	5	

2.1.	Case 2.1: Qua Van Lieu		CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO11; CO12
2.2.	Business Plan Samples (both in English and Vietnamese)		
Unit 3.	Creating Business from Opportunity	5	
3.1.	Case 3.1 - Happy - Belly Curbside		CO1;
3.2.	Case 3.2- Empact Making an Impact for Entrepreneurs		CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9; CO11; CO12
3.3.	Case 3.3 - Spanx		
Unit 4.	Exploring your market	5	
4.1.	Case 4.1 - American Electrical Understanding the Market Sparks a New Venture		CO7; CO8;
4.2.	Case 4.2 - Russell Simmons, Hip-Hop Entrepreneur		CO9; CO11; CO12
Unit 5.	Developing the Right Marketing Mix and Plan	5	
5.1.	Case 5.1 - Dr. Farrah Gray Young Millionaire, Entrepreneur, and Philanthropist		CO7; CO8;
5.2.	Case 5.2 - Malia Mills Love Thy Differences		CO9;
5.3.	Case 5.3 – Y Lan babershop		CO11; CO12
Unit 6.	Smart Selling and Effective Customer Service	5	
6.1.	Case 6.1 - Amazing Customer Service Propels Amazon		CO7;
6.2.	Case 6.2 - BNI-Building Businesses through Networking		CO8; CO9;
6.3.	Case 6.3 - Kitchen Arts & Letters, Inc.-An Independent Bookstore Defies Industry Odds		CO11; CO12
6.4.	Case 6.4 – Sale skills (Vietnameses)		
Unit 7.	Understanding and Managing Start-Up, Fixed, and Variable Costs	5	
7.1.	Case 7.1 - A Cool Business-MooBella, LLC		CO9;
7.2.	Case 7.2 - Damon White Party Promotions		CO11; CO12
Unit 8.	Using Financial Statements to Guide a Business	5	

8.1.	Case 8.1 - Gentle Rest Slumber, LLC		CO9;
8.2.	Case 8.2-Portland Freelancer		CO11; CO12
Unit 9.	Using Financial Statements to Guide a Business	5	
9.1.	Case 9.1 - Holterholm Farms-Radical Change for Maximum Impact		CO9;
9.2.	Case 9.2 - Managing Cash CakeLove and Love Cafe		CO11; CO12
Unit 10.	Financing Strategy & Tactics	5	
10.1.	Case 10.1 - Chilly Dilly's Ice Cream Company Financing Growth		CO9;
10.2.	Case 10.2 - Lee's Ice Cream		CO11; CO12
Unit 11.	Operating for Success	5	
11.1.	Case 11.1 - The Bun Company Rising through Time		CO9;
11.2.	Case 11.2 - Airbnb-Navigating the Sharing Economy		CO10; CO11; CO12
Unit 12.	Management, Leadership, Ethical Practices	5	
12.1.	Case 12.1 - ONLC Training Centers Virtual IT Training in a Classroom		CO9;
12.2.	Case 13.2 - AYZH Inc.-Seeing Opportunities to Improve Women's Health		CO10; CO11;
12.3.	Case 13.3 - Crisis at Agritechno Hybrid		CO12

8. Teaching methods:

- Teacher presents lessons.
- Group discussion method applied.
- Student presents their reports/cases/projects in groups.
- Guest lecturers are invited to present their business experience in practice via seminar, fieldtrip or visiting tour at one successful business company. Depending on the situation, students may have to pay an extra fee for the tour if there are additional expenses outside the regulations of the Can Tho University.

9. Duties of student:

Students have to do the following responsibilities:

- Attend at least 80% of the lecture hours.
- Complete all group exercises /individual exercises, business projects, seminar, fieldtrip, tour.
- Take the final exam to complete the course.
- Actively organize self-study hours.

10. Assessment of course, learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights (%)	COs
1	Discussion/participation	Number of hours attended / total number of hours.	10	CO11; CO12
2	Group/Individual exercises and projects	-Group reports/presentation -Group's participation	40	CO1; CO2; CO3; CO4;

		confirmation.		CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO11; CO12
3	Final exam	-Attend 80% of lecture hours -Participation for group works are required and eligible for the final exam. -Final exam participation is mandatory.	50	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8; CO9;CO11; CO12

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- The course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, and then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] Entrepreneurship : Starting & operating a small business / Steve Mariotti, Caroline Glackin.- Boston: Pearson, 2016.- 565 p.: ill.; 28 cm - Previous edition: 2014., 9781292097411.- 658.11/ M342	KT.015757; KT.015758; KT.015759; MOL.083619; MOL.087427; MOL.088485; MOL.088486; MOL.088487; MON.060056; MON.061458
[2] Entrepreneurship & small business management / Steve Mariotti, Caroline Glackin = Entrepreneurship and small business management.- Boston: Pearson, 2015.- 719 p.: colour illustrations, maps; 28 cm, 9781292078670.- 658.022/ M342	MOL.087400; MOL.088479; MOL.088480; MOL.088481; MON.061459
[3] Entrepreneurship : Theory, process, practice / Donald F. Kuratko.- Australia: Cengage Learning Australia, 2020.- 477 p.; 27 cm, 9789814866071.- 658.421/ K96	MON.062197
[4] Entrepreneurship and effective small business management / Norman M. Scarborough, Jeffrey R. Cornwall.- Boston: Pearson, 2015.- 936 p.: ill. (black and white, and colour); 28 cm - Previous edition published as: Effective small business management / Norman M. Scarborough., 9781292060613.- 658.022/ S285	KT.015414; KT.015683; KT.015684; MOL.083640; MON.060077
[5] Handouts, cases provided by lecturers	-
[6] Ý định khởi nghiệp – Lý thuyết và thực tiễn (Sách chuyên khảo) – Ts. Phan Anh Tú & Ts. Châu Thị Lệ Duyên – NXB ĐHCT, 2020.	-

12. Self-study Guide:

Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	Introduction	3		
2	Chapter 1: Entrepreneurs Recognize Opportunities 1.1 Economic questions 1.2 Schumpeter's sources of opportunity 1.3 Creating Business Ideas and Successful Business Ideas 1.4 SWOT analysis 1.5 Pathways to Entrepreneurship	5	5	- Self-study: + Textbook [1], handouts [5]: read section 1.1-1.5, Chapter 1 + Extra readings: [2], [3], [4], [5], and [6] -Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".
3	Chapter 2: The Business Plan: Road Map to Success 2.1 Describe what a feasibility analysis is and choose when to create one 2.2 Prepare a Business Model Canvas 2.3 Identify primary business plan contents 2.4 Summarize the various purposes for a business plan and the audiences for one 2.5 Differentiate the components of a business plan 2.6 Recognize and demonstrate proper development and formatting of a business plan	3	5	- Self-study: + Textbook [1], handouts [5]: read section 2.1-2.6, Chapter 2 + Extra readings: [2], [3], [4], and [6] -Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".
4	Chapter 3: Creating Business from Opportunity 3.1 Define your business 3.2 Articulate your core beliefs, mission, and vision 3.3 Analyze your competitive advantage 3.4 Prepare viability tests using "the economics of one unit." 3.5 Calculate the value of a business	5	5	- Self-study: + Textbook [1], handouts [5]: read section 3.1-3.5, Chapter 3 + Extra readings: [2], [3], [4], and [6] -Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".
5	Chapter 4: Exploring your market	3	5	- Self-study: + Textbook [1],

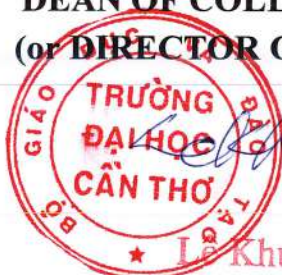
	<p>4.1 Discriminate between marketing and selling</p> <p>4.2 Summarize how market research prepares you for success</p> <p>4.3 Choose your market segment and research it</p> <p>4.4 Position your product or service within your market</p>			<p>handouts [5]: read section 4.1-4.4, Chapter 4</p> <p>+ Extra readings: [2], [3], [4], and [6]</p> <p>-Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".</p>
6	<p>Chapter 5: Developing the Right Marketing Mix and Plan</p> <p>5.1 Combine the four Ps—product, price, place, and promotion— into a marketing mix</p> <p>5.2 Choose the attributes of your product or service</p> <p>5.3 Price your products for success</p> <p>5.4 Find the best location for maximum efficiency and effective distribution</p>	3	5	<p>- Self-study:</p> <p>+ Textbook [1], handouts [5]: read section 5.1-5.4, Chapter 5</p> <p>+ Extra readings: [2], [3], [4], and [6]</p> <p>-Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".</p>
7	<p>Chapter 6: Smart Selling and Effective Customer Service</p> <p>6.1 Explain the importance of selling based upon benefits.</p> <p>6.2 Demonstrate principles of selling to prepare active sales calls.</p> <p>6.3 Plan successful sales calls.</p> <p>6.4 Analyze and improve sales calls.</p> <p>6.5 Recognize and arrange excellent customer service.</p> <p>6.6 Define customer relationship management and interpret its value.</p>	4	5	<p>- Self-study:</p> <p>+ Textbook [1], handouts [5]: read section 6.1-6.6, Chapter 6</p> <p>+ Extra readings: [2], [3], [4], and [6]</p> <p>-Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".</p>
8	<p>Chapter 7: Understanding and Managing Start-Up, Fixed, and Variable Costs</p> <p>7.1 Calculate the investment required for business start-up</p> <p>7.2 Assess the variable costs of starting a business</p> <p>7.3 Analyze your fixed operating costs and calculate gross profit.</p> <p>7.4 Select financial record keeping</p>	4	5	<p>- Self-study:</p> <p>+ Textbook [1], handouts [5]: read section 7.1-7.4, Chapter 7</p> <p>+ Extra readings: [2], [3], [4], and [6]</p>

	for your business			-Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".
9	Chapter 8: Using Financial Statements to Guide a Business 8.1 Understand an income statement 8.2 Examine a balance sheet to determine a business's financing strategy. 8.3 Use the balance sheet equation for the analysis 8.4 Perform a financial ratio analysis on an income statement 8.5 Calculate return on investment (ROI) 8.6 Perform "common-sized" analysis of an income statement 8.7 Use quick, current, and debt ratios to analyze a balance sheet	3	5	- Self-study: + Textbook [1], handouts [5]: read section 8.1-8.7, Chapter 8 + Extra readings: [2], [3], [4], and [6] -Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".
10	Chapter 9: Using Financial Statements to Guide a Business 9.1 Understand the importance of cash flow management. 9.2 Know the difference between cash and profits. 9.3 Read a cash flow statement. 9.4 Create a cash budget. 9.5 Calculate working capital. 9.6 Recognize appropriate tax filing information.	3	5	- Self-study: + Textbook [1], handouts [5]: read section 9.1-9.6, Chapter 9 + Extra readings: [2], [3], [4], and [6] -Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".
11	Chapter 10: Financing Strategy & Tactics 10.1 Assess your financing preferences. 10.2 Compare the types of business financing. 10.3 Evaluate the pros and cons of debt and equity financing. 10.4 Identify sources of capital for your business 10.5 Appraise stocks and bonds as investing alternatives	3	5	- Self-study: + Textbook [1], handouts [5]: read section 10.1-10.5, Chapter 10 + Extra readings: [2], [3], [4], and [6] -Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".

12	<p>Chapter 11: Operating for Success</p> <p>11.1 Choose a legal structure for your business.</p> <p>11.2 Discover the importance of contracts.</p> <p>11.3 Recognize key components of commercial law.</p> <p>11.4 Evaluate ways to protect your intellectual property.</p> <p>11.5 Plan to protect your tangible assets and manage risk.</p> <p>11.6 Create and practice a disaster recovery plan.</p>	3	5	<p>- Self-study:</p> <p>+ Textbook [1], handouts [5]: read section 11.1-11.6, Chapter 11</p> <p>+ Extra readings: [2], [3], [4], and [6]</p> <p>-Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".</p>
13	<p>Chapter 12: Management, Leadership, Ethical Practices</p> <p>12.1 Examine the significance of operations in a business</p> <p>12.2 Develop a production-distribution chain for your business.</p> <p>12.3 Manage suppliers and inventory.</p> <p>12.4 Know the key factors to consider in the location decision.</p> <p>12.5 Explore the design of facilities and their layouts.</p> <p>12.6 Evaluate product quality methodologies.</p> <p>12.7 Implement technology to benefit your business.</p>	3	5	<p>- Self-study:</p> <p>+ Textbook [1], handouts [5]: read section 12.1-12.7, Chapter 12</p> <p>+ Extra readings: [2], [3], [4], and [6]</p> <p>-Group works and/or individual works (according to the list of sub-groups): summarize and complete presentation assigned".</p>

Can Tho, 5/4/2019

**ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)**



Lê Khương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT

Phan Anh Tú

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
(Hospitality and Tourism Management Seminar)**

- Mã số học phần: KT469
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 10 tiết lý thuyết; 40 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện song hành: KT211; KT212; KT213

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Nhận ra và giải thích quy trình phân tích, thực hiện và điều chỉnh chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	2.1.3b; 2.1.3c
4.2	Vận dụng kiến thức về quản trị chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành nhằm phân tích, đánh giá và đề xuất chiến lược kinh doanh hiệu quả	2.2.1a; 2.2.1b
4.3	Thực hành nhằm hoàn thiện kỹ năng thuyết trình/báo cáo các trường hợp kinh doanh thực tế (case study) và các nghiên cứu liên quan	2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
4.4	Nhận thức và giải quyết vấn đề trong quản trị kinh doanh ngành dịch vụ du lịch và lữ hành dựa trên cơ sở khoa học và đạo đức kinh doanh	2.3a; 2.3b; 2.3c; 2.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Mô tả và phân tích môi trường kinh doanh trong ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4.1	2.1.3b; 2.1.3c
CO2	Đánh giá các chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.1	2.1.3b; 2.1.3c

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
	Kỹ năng		
CO3	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để phân tích và đánh giá các chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.2; 4.3	2.2.1a; 2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
CO4	Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.2; 4.3	2.2.1b; 2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Nhận biết và giải quyết vấn đề trong quản trị chiến lược kinh doanh ngành dịch vụ du lịch và lữ hành dựa trên tư duy khoa học	4.4	2.3a; 2.3b; 2.3c
CO6	Thể hiện được chuẩn mực đạo đức kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được thiết kế nhằm giúp sinh viên tổng hợp kiến thức về quản trị chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành; đồng thời cụ thể hóa các nội dung thông qua các trường hợp kinh doanh trên thực tế (case study) và các nghiên cứu liên quan. Đầu tiên, sinh viên sẽ tổng hợp các kiến thức liên quan gồm phân tích môi trường kinh doanh vĩ mô, vi mô; và đánh giá các chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành. Sau đó, xu hướng phát triển và chiến lược kinh doanh của ngành dịch vụ du lịch và lữ hành sẽ cụ thể hóa thành những chủ đề, được dẫn chứng từ các trường hợp kinh doanh trên thực tế và các nghiên cứu liên quan. Cuối cùng, sinh viên sẽ vận dụng kiến thức chuyên ngành để phân tích, đánh giá và đề xuất các chiến lược kinh doanh từ các chủ đề này.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Phần 1.	Khái quát về quản trị chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	2	
1.1.	Phân tích môi trường kinh doanh	1	CO1
1.2.	Quản trị chiến lược kinh doanh	1	CO2
Phần 2.	Tổng hợp nội dung chuyên đề báo cáo	8	
2.1.	Chuyên đề 1: Phân tích và đánh giá môi trường	2	CO1; CO3;

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
	vĩ mô trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành		CO5; CO6
2.2.	Chuyên đề 2: Phân tích và đánh giá môi trường vi mô trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	2	CO1; CO3; CO5; CO6
2.3.	Chuyên đề 3: Hình thành chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	2	CO2; CO3; CO5; CO6
2.4.	Chuyên đề 4: Thực hiện và điều chỉnh chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	2	CO2; CO3; CO5; CO6

7.2. Thực hành: Báo cáo chuyên đề

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
	Báo cáo chuyên đề và thảo luận	40	
Chuyên đề 1	Phân tích và đánh giá môi trường vĩ mô trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	8	CO1; CO3; CO4; CO5; CO6
Chuyên đề 2	Phân tích và đánh giá môi trường vi mô trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	8	CO1; CO3; CO4; CO5; CO6
Chuyên đề 3	Hình thành chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	12	CO2; CO3; CO4; CO5; CO6
Chuyên đề 4	Thực hiện và điều chỉnh chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	12	CO2; CO3; CO4; CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

- Nhằm đạt được các mục tiêu trên, phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này là giảng viên cùng sinh viên tổng hợp các lý thuyết liên quan quản trị chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành. Từ đó, giảng viên và sinh viên cùng xác định các chủ đề thể hiện xu hướng kinh doanh hiện tại trong ngành.

- Nhóm sinh viên (5-7 sinh viên) được yêu cầu trình bày trước lớp, phân tích và đánh giá các chủ đề (đã xác định) thông qua các trường hợp kinh doanh thực tế và các nghiên cứu liên quan.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% thời gian chuẩn bị và thực hiện báo cáo chuyên đề của nhóm.
- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm bài tập nhóm (báo cáo chuyên đề)	- Báo cáo 4 chuyên đề theo nhóm - Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm	80%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6;
2	Điểm chuyên cần và tham gia thảo luận trên lớp	- Tham dự tối thiểu 80% các buổi học lý thuyết trên lớp và các buổi báo cáo chuyên đề. - Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến trên lớp.	20%	CO3; CO4; CO5; CO6;

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nigel, E. (2015). Strategic management for tourism, hospitality and events. Routledge, NY.	
[2] Fevzi, O., Levent, A. & Prakash, K.C. (2010). Strategic management for Hospitality and Tourism. Taylor & Francis, UK.	
[3] Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Phạm Tuyết Anh và Ong Quốc Cường (2015). Giáo trình quản trị chiến lược. NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.	MOL.083808

Bên cạnh đó, danh sách các bài báo liên quan sẽ được gửi cho sinh viên đọc tham khảo và chọn nội dung báo cáo chuyên đề (danh sách này sẽ được cập nhật theo thời gian nhằm thể hiện xu hướng kinh doanh của ngành).

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Phần 1: Khái quát về quản trị chiến lược kinh doanh trong ngành dịch	2	0	- Nghiên cứu trước: Nghiên cứu tổng quan các nội dung chính của 3 tài liệu tham khảo:

	vụ du lịch và lữ hành 1.1. Phân tích môi trường kinh doanh 1.2. Quản trị chiến lược kinh doanh			+ Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3]
2	Chuẩn bị báo cáo chuyên đề 1: Phân tích và đánh giá môi trường vĩ mô trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	0	6	- Nghiên cứu nội dung liên quan phân tích và đánh giá môi trường vĩ mô trong 3 tài liệu tham khảo: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3] Từ đó, nhóm sinh viên chọn chủ đề, tìm các trường hợp kinh doanh thực tế, nghiên cứu liên quan và chuẩn bị nội dung báo cáo chuyên đề.
3	Báo cáo chuyên đề 1	0	2	- Nhóm sinh viên phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thực hiện báo cáo chuyên đề trước lớp
4	Tổng hợp nội dung báo cáo chuyên đề 1	2	0	- Nghiên cứu trước: Tổng hợp các thảo luận, đánh giá từ phần báo cáo chuyên đề 1
5	Chuẩn bị báo cáo chuyên đề 2: Phân tích và đánh giá môi trường vi mô trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	0	6	- Nghiên cứu nội dung liên quan phân tích và đánh giá môi trường vi mô trong 3 tài liệu tham khảo: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3] Từ đó, nhóm sinh viên chọn chủ đề, tìm các trường hợp kinh doanh thực tế, nghiên cứu liên quan và chuẩn bị nội dung báo cáo chuyên đề.
6	Báo cáo chuyên đề 2	0	2	- Nhóm sinh viên phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thực hiện báo cáo chuyên đề trước lớp
7	Tổng hợp nội dung báo cáo chuyên đề 2	2	0	- Nghiên cứu trước: Tổng hợp các thảo luận, đánh giá từ phần báo cáo chuyên đề 2
8	Chuẩn bị báo cáo chuyên đề 3: Hình thành chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	0	8	- Nghiên cứu nội dung liên quan đến các chiến lược kinh doanh trong 3 tài liệu tham khảo: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3] Từ đó, nhóm sinh viên chọn chủ đề, tìm các trường hợp kinh doanh thực tế, nghiên cứu liên quan và chuẩn bị nội dung báo cáo chuyên đề.
9	Báo cáo chuyên đề 3 (buổi 1)	0	2	- Nhóm sinh viên phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thực hiện báo cáo chuyên đề trước lớp
10	Báo cáo chuyên đề 3	0	2	- Nhóm sinh viên phân công nhiệm vụ

	(buổi 2)			cho từng thành viên thực hiện báo cáo chuyên đề trước lớp
11	Tổng hợp nội dung báo cáo chuyên đề 3	2	0	- Nghiên cứu trước: Tổng hợp các thảo luận, đánh giá từ phần báo cáo chuyên đề 3
12	Chuẩn bị báo cáo chuyên đề 4: Thực hiện và điều chỉnh chiến lược kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	0	8	- Nghiên cứu nội dung liên quan đến thực hiện và điều chỉnh các chiến lược kinh doanh trong 3 tài liệu tham khảo: + Tài liệu [1] + Tài liệu [2] + Tài liệu [3] Từ đó, nhóm sinh viên chọn chủ đề, tìm các trường hợp kinh doanh thực tế, nghiên cứu liên quan và chuẩn bị nội dung báo cáo chuyên đề.
13	Báo cáo chuyên đề 4 (buổi 1)	0	2	- Nhóm sinh viên phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thực hiện báo cáo chuyên đề trước lớp
14	Báo cáo chuyên đề 4 (buổi 2)	0	2	- Nhóm sinh viên phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thực hiện báo cáo chuyên đề trước lớp
15	Tổng hợp nội dung báo cáo chuyên đề 4	2	0	- Nghiên cứu trước: Tổng hợp các thảo luận, đánh giá từ phần báo cáo chuyên đề 4

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị du lịch và dịch vụ

Hospitality and Tourism Management

- Mã số học phần: KT352
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 35 tiết lý thuyết + 20 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Đây là môn học thay thế tốt nghiệp do đó sinh viên đã hoàn thành hoặc đang học song hành với các học phần Quản trị kinh doanh lữ hành, Quản trị kinh doanh lưu trú, Quản trị kinh doanh nhà hàng

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	<ul style="list-style-type: none">- Hiểu biết những vấn đề cơ bản về ngành du lịch và dịch vụ.- Xây dựng chiến lược phát triển du lịch và dịch vụ đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ/du lịch hoặc địa phương cụ thể.- Vận dụng được các phương pháp đánh giá chất lượng dịch vụ	2.1.3.a 2.1.3.b 2.1.3.c
4.2	<ul style="list-style-type: none">- Phân tích chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ dựa trên đánh giá nguồn lực và nhu cầu.	2.2.1.a
4.3	<ul style="list-style-type: none">- Có khả năng sử dụng các công cụ phân tích chất lượng dịch vụ/du lịch.- Vận dụng tốt kiến thức vào các hoạt động quản lý trong lĩnh vực dịch vụ/du lịch.	2.2.2.a 2.2.2.c
4.4	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được tầm quan trọng về nghề nghiệp- Hiểu rõ trách nhiệm, đạo đức trong kinh doanh Du lịch – Dịch vụ	2.3.a 2.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trình bày được khái niệm về dịch vụ và các đặc điểm của dịch vụ	4.1	2.1.2.b
CO2	Trình bày được khái niệm chất lượng dịch vụ và các phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ	4.1	2.1.3.b
CO3	Tính toán và đo lường được chất lượng dịch vụ	4.1	2.1.3.b
CO4	Hiểu về quản trị nhu cầu về du lịch và dịch vụ	4.1	2.1.3.b
CO5	Hiểu về quản trị nhân sự trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ	4.1	2.1.3.b
CO6	Phân biệt được hoạch định chiến lược và xây dựng kế hoạch kinh doanh dịch vụ	4.1	2.1.3.b
	Kỹ năng		
CO7	Hoạch định được chiến lược kinh doanh dịch vụ	4.3	2.1.2.b
CO8	Làm việc hiệu quả trong một nhóm	4.4	2.3.a
CO9	Trình bày trước đám đông bằng phương tiện trình chiếu	4.4	2.3.a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO10	Trung thực trong quá trình thu thập các số liệu liên quan báo cáo nhóm	4.4	2.3.d
CO11	Hoàn thành các công việc được phân giao đúng thời hạn	4.4	2.3.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học được chia thành 5 chương, bao quát các vấn đề về kiến thức tổng quan của ngành Du lịch – Dịch vụ, kiến thức về quản trị kinh doanh Du lịch – Dịch vụ. Nội dung môn học cũng tập trung vào vấn đề đánh giá chất lượng Du lịch – Dịch vụ, cung cấp các cách tiếp cận và mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ. Môn học cũng đề cập đến vấn đề quản trị nhân sự trong kinh doanh du lịch – dịch vụ, cung cấp cho người học khái niệm về cân bằng trong công việc và cuộc sống của nhân viên Du lịch – Dịch vụ cũng như cung cấp cho người học những kinh nghiệm duy trì lực lượng lao động. Người học sẽ được trang bị kiến thức hoạch định chiến lược phát triển Du lịch – Dịch vụ theo xu hướng toàn cầu. Ngoài ra, môn học còn đưa ra các tình huống cụ thể để người học có thể vận dụng kiến thức đã học.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Tổng quan về ngành Du lịch – Dịch vụ	5	
1.1.	Các khái niệm liên quan ngành Du lịch – Dịch vụ	2	CO1
1.2.	Sự phát triển ngành Du lịch – Dịch vụ trên thế	3	CO1

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
	giới và Việt Nam		
Chương 2.	Đặc điểm của ngành Du lịch – Dịch vụ	10	
2.1.	Các đặc điểm cơ bản của ngành Du lịch – Dịch vụ	5	CO1
2.2.	Sự khác biệt của sản phẩm Du lịch – Dịch vụ	2	CO2
2.3.	Quản trị sự khác biệt của sản phẩm Du lịch – Dịch vụ	3	CO2
Chương 3.	Quản trị chất lượng Du lịch – Dịch vụ	10	
3.1.	Khái niệm quản trị chất lượng Du lịch – Dịch vụ	2	CO2
3.2.	Mô hình và tiêu chí đánh giá chất lượng Du lịch – Dịch vụ	5	CO2
3.3.	Quản trị chất lượng Du lịch – Dịch vụ trên thế giới và Việt Nam	3	CO4
Chương 4.	Quản trị nhân sự trong Du lịch – Dịch vụ	5	
4.1.	Phân tích và thiết kế công việc	2	CO5
4.2.	Vấn đề cân bằng giữa công việc và đời sống của nhân viên trong ngành Du lịch – Dịch vụ; và duy trì nguồn lao động	3	CO5
Chương 5.	Hoạch định chiến lược phát triển Du lịch – Dịch vụ	5	
5.1.	Xu hướng phát triển ngành Du lịch – Dịch vụ	1	CO6
5.2.	Áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật trong phát triển Du lịch – Dịch vụ	2	CO6
5.3.	Hoạch định chiến lược phát triển Du lịch – Dịch vụ theo hướng bền vững	2	CO6, CO7

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 2	Làm bài tập thảo luận về sự khác biệt trong quản trị sản phẩm hữu hình và dịch vụ	5	CO2, CO8, CO9
Chương 3	Xây dựng bản câu hỏi, khảo sát và phân tích chất lượng dịch vụ	5	CO3, CO10
Chương 4	Thảo luận về vấn đề cân bằng giữa công việc và cuộc sống của nhân viên dịch vụ	5	CO8, CO9
Chương 5	Bài tập nhóm hoạch định chiến lược phát triển dịch vụ du lịch theo hướng bền vững	5	CO7, CO10, CO11

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên giảng lý thuyết trên lớp với laptop và máy chiếu.
- Giáo viên đưa ra chủ đề thảo luận nhóm.
- Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm và thuyết trình.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1; CO2
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo trước lớp - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO7, CO8, CO9, CO10, CO11
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết và trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6, CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Christine Hope, Alan Muhleman (2001), Doanh nghiệp dịch vụ: Nguyên lý điều hành , Phan Văn Sâm dịch, NXB Thống kê Hà Nội	
[2] Laws Eric (2004), Improving tourism and hospitality services , London: CABI Publishing	MON.020948
[3] Cock, Roy A (2018), Tourism: The business of hospitality and travel , Harlow, England: Pearson.	MON.061452

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về ngành Du lịch – Dịch vụ 1.1. Các khái niệm liên quan ngành Du lịch – Dịch vụ 1.2. Sự phát triển ngành Du lịch – Dịch vụ trên thế giới và Việt Nam	5	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1] [2]
2-4	Chương 2: Đặc điểm của ngành Du lịch – Dịch vụ 2.1. Các đặc điểm cơ bản của ngành Du lịch – Dịch vụ 2.2. Sự khác biệt của sản phẩm Du lịch – Dịch vụ 2.3. Quản trị sự khác biệt của sản phẩm Du lịch – Dịch vụ	10	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1-2 của tài liệu [1]
5-8	Chương 3: Quản trị chất lượng Du lịch – Dịch vụ 3.1. Khái niệm quản trị chất lượng Du lịch – Dịch vụ 3.2. Mô hình và tiêu chí đánh giá chất lượng Du lịch – Dịch vụ 3.3. Quản trị chất lượng Du lịch – Dịch vụ trên thế giới và Việt Nam	10	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] [2]
9-12	Chương 4: Quản trị nhân sự trong Du lịch – Dịch vụ 4.1. Phân tích và thiết kế công việc 4.2. Vấn đề cân bằng giữa công việc và đời sống của nhân viên trong ngành Du lịch – Dịch vụ; và duy trì nguồn lao động	5	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] [2] +Xem lại nội dung “Phân tích và thiết kế công việc” ở môn Quản trị nhân sự
13-15	Chương 5: Hoạch định chiến lược phát triển Du lịch – Dịch vụ 5.1. Xu hướng phát triển ngành Du lịch – Dịch vụ 5.2. Áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật trong phát triển Du lịch – Dịch vụ 5.3. Hoạch định chiến lược phát triển Du lịch – Dịch vụ theo hướng bền vững	5	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[2], [3] - Báo cáo nhóm về hoạch định chiến lược kinh doanh của một dịch vụ cụ thể

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị kinh doanh lữ hành (Tour Management)

- Mã số học phần: KT211
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực tế

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Hiểu biết những vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh lữ hành, thực hiện các hoạt động thiết kế và tổ chức các hoạt động lữ hành	2.1.3a 2.1.3b 2.1.3c
4.2	Vận dụng các kiến thức về lữ hành nhằm xây dựng các tuyến hành trình phù hợp với nhu cầu, có khả năng phân tích, đánh giá và tính toán hiệu quả trong kinh doanh lữ hành	2.2.1a 2.2.1b
4.3	Rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch.	2.2.2b 2.2.2c 2.2.2d
4.4	Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp đang theo học, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập, thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp và khoa học	2.3a 2.3b 2.3c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết những vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh lữ hành.	4.1	2.1.3a 2.1.3b 2.1.3c
CO2	Áp dụng những kiến thức lữ hành vào thực tế, có khả năng thiết kế và tổ chức hoạt động lữ hành theo yêu cầu,	4.1	2.1.3a 2.1.3b

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
	Thực hiện hoạt động chào, bán tour lữ hành; Phân tích, đánh giá và quản trị hiệu quả trong các tổ chức lữ hành		2.1.3c
	Kỹ năng		
CO3	Có khả năng tham gia vận hành các nghiệp vụ trong đơn vị kinh doanh lữ hành; Biết cách tổ chức và thực hiện tuyến hành trình hợp lý phù hợp với nhu cầu của thị trường	4.2 4.3	2.2.1a 2.2.1b 2.2.2b 2.2.2c 2.2.2d
CO4	Biết cách phân tích và tính toán hiệu quả trong kinh doanh lữ hành, Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch	4.2 4.3	2.2.1a 2.2.1b 2.2.2b 2.2.2c 2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công và các mối quan hệ với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch; Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp đang theo học, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập; Thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp và khoa học	4.4	2.3a 2.3b 2.3c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và chuyên sâu về mặt lý luận khoa học trong công tác quản trị kinh doanh lữ hành, là nền tảng cho việc điều hành toàn bộ các hoạt động của một doanh nghiệp lữ hành. Đồng thời cung cấp những kỹ năng cụ thể, chuyên biệt của công tác, giúp sinh viên nắm bắt sâu sắc các vấn đề chủ yếu của kinh doanh lữ hành để vận dụng một cách có hiệu quả vào thực tế công việc sau này.

Sau khi học môn này sinh viên sẽ:

- Biết cách tổ chức, điều hành và kiểm tra, giám sát các bộ phận cũng như các hoạt động cơ bản của doanh nghiệp lữ hành.
- Vận dụng một cách khoa học các chiến lược điển hình vào thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp
- Giải quyết được các vấn đề then chốt trong lĩnh vực kinh doanh lữ hành, đặc biệt là con người và dịch vụ.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Khái quát chung về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành	6	
1.1.	Lịch sử hình thành và phát triển hoạt động lữ hành du lịch	1	CO1

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
1.2	Kinh doanh lữ hành	2	CO1
1.3	Doanh nghiệp lữ hành	1	CO1;CO2
1.4	Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành	2	CO1;CO2
Chương 2.	Quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung cấp sản phẩm	8	
2.1	Hệ thống phân phối sản phẩm trong du lịch	1	CO1;CO2; CO3
2.2	Cơ sở của các mối quan hệ giữa các doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung cấp	2	CO1;CO2; CO3
2.3	Nguyên tắc và tổ chức hoạt động của các đại lý du lịch	2	CO1;CO2; CO3
2.4	Hợp đồng trong kinh doanh lữ hành	3	CO1;CO2; CO3
Chương 3.	Tổ chức xây dựng các chương trình du lịch	21	
3.1	Các công việc của điều hành	2	CO1;CO2; CO3;CO5
3.2	Chương trình du lịch	2	CO1;CO2; CO3;CO5
3.3	Xây dựng chương trình du lịch trọn gói	10	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
3.4	Xác định giá thành và giá bán của một chương trình du lịch	7	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
Chương 4.	Hoạt động bán và thực hiện các chương trình du lịch	10	
4.1	Tổ chức các hoạt động quảng cáo	4	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.2	Tổ chức bán các chương trình du lịch trọn gói	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.3	Tổ chức thực hiện các chương trình du lịch	3	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.4	Giải quyết các tình huống bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện chương trình du lịch	1	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5

7.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Nội dung 1	Thiết kế chương trình du lịch	10	CO3;CO4;CO5
Nội dung 2	Thuyết trình chương trình du lịch	10	CO3;CO4;CO5
Nội dung 3	Thực hiện chương trình du lịch	10	CO3;CO4;CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên : Kết hợp nhiều phương pháp dạy học có hiệu quả như : thuyết trình, vấn đáp, nêu tình huống, thị phạm.

- Sinh viên: Lắng nghe, ghi chép, thảo luận và đi thực tế.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài được giao	10%	CO1;CO2; CO3;CO4; CO5
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	CO1;CO2; CO3;CO4; CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết tự luận - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	CO1;CO2; CO3;CO4; CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Quản trị kinh doanh lý hành, PGS. TS. Nguyễn Văn Mạnh chủ biên, NXB Đại học Kinh tế quốc dân năm 2006	MOL.038978
[2] Lý hành du lịch, Trần Văn Mậu, NXB Giáo dục năm 1998	
[3] Nghiệp vụ kinh doanh lý hành (dùng trong các trường THCN), Hà Thùy Linh, NXB Hà Nội 2006	MOL.044409
[4] Một số vấn đề về nghiệp vụ lý hành và du lịch, Trường trung học nghiệp vụ du lịch Hà Nội năm 1999	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	<p>Chương 1: Khái quát chung về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành</p> <p>1.1. Lịch sử hình thành và phát triển hoạt động lữ hành du lịch</p> <p>1.2. Kinh doanh lữ hành</p> <p>1.3. Doanh nghiệp lữ hành</p> <p>1.4. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành</p>	6	3	<p>-Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.4, Chương 1</p> <p>+Ôn lại nội dung cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đã học ở học phần Quản trị học</p> <p>+Tra cứu nội dung về Kinh doanh lữ hành</p>
3-5	<p>Chương 2: Quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung cấp sản phẩm</p> <p>2.1. Hệ thống phân phối sản phẩm trong du lịch</p> <p>2.2. Cơ sở của các mối quan hệ giữa các doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung cấp</p> <p>2.3 Nguyên tắc và tổ chức hoạt động của các đại lý du lịch</p> <p>2.4 Hợp đồng trong kinh doanh lữ hành</p>	8	7	<p>-Nghiên cứu trước:</p> <p>+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, Chương 2</p> <p>+ Ôn lại nội dung hệ thống phân phối đã học ở học phần Marketing</p> <p>+ Tra cứu nội dung về Hợp đồng trong kinh doanh lữ hành</p> <p>- Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): thực hiện theo chủ đề đã bốc thăm và viết báo cáo của nhóm</p>
6-11	<p>Chương 3: Tổ chức xây dựng các chương trình du lịch</p> <p>3.1 Các công việc của điều hành</p> <p>3.2 Chương trình du lịch</p> <p>3.3 Xây dựng chương trình du lịch trọn gói</p> <p>3.4 Xác định giá thành và giá bán của một chương trình du lịch</p>	21	12	<p>- Nghiên cứu trước:</p> <p>+ Tài liệu [1]: nội dung chương 3</p> <p>+ Tài liệu [2]</p> <p>+ Tài liệu [3]</p> <p>- Ôn lại nội dung các phương pháp xác định giá thành và giá bán của sản phẩm trong chiến lược giá của môn Marketing</p> <p>- Làm việc nhóm: thực hiện bài tập liên quan đến việc thiết kế một chương trình du lịch.</p> <p>- Làm các bài tập liên quan đến việc xác định giá thành và giá bán của một chương trình du lịch ở cuối chương.</p>
12-15	<p>Hoạt động bán và thực hiện các chương trình du lịch</p> <p>4.1 Tổ chức các hoạt động quảng cáo</p> <p>4.2 Tổ chức bán các chương trình du lịch trọn gói</p> <p>4.3 Tổ chức thực hiện các</p>	10	8	<p>- Nghiên cứu trước:</p> <p>+ Tài liệu [1]: nội dung chương 4</p> <p>+ Tài liệu [4]</p> <p>- Ôn lại nội dung liên quan đến quảng cáo và bán hàng trong các học phần liên quan đến marketing</p> <p>- Làm việc nhóm: thực hiện bài tập liên quan đến hoạt động bán và thực hiện chương trình du lịch</p>

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	chương trình du lịch 4.4 Giải quyết các tình huống bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện chương trình du lịch			- Làm các bài tập tình huống liên quan đến những vấn đề bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện chương trình du lịch.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản Trị Kinh Doanh Lưu Trú (Hotel Management)

- Mã số học phần: KT212
- Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Kinh Tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Quản trị học (KT103)
- Điều kiện song hành: Quản trị nguồn nhân lực (KT204)

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Kiến thức 4.1.1. Hiểu biết những vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh lưu trú. 4.1.2. Áp dụng các kiến thức quản trị kinh doanh lưu trú vào hoạt động quản trị cơ sở vật chất, nhân sự, và hoạt động kinh doanh lưu trú. 4.1.3. Thực hiện hoạt động marketing, đánh giá chất lượng dịch vụ tại đơn vị kinh doanh lưu trú. 4.1.4. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh lưu trú dựa trên phân tích chi phí và tài chính.	2.1.3a 2.1.3b 2.1.3c
4.2	Kỹ năng cứng 4.2.1. Liệt kê được một số trang thiết bị trong cơ sở lưu trú. 4.2.2. Biết cách bố trí và sắp đặt thiết bị tiện nghi trong đơn vị kinh doanh lưu trú. 4.2.3. Thực hiện đúng quy trình bán hàng và phục vụ khách hàng. 4.2.4. Biết cách phân tích và tính toán hiệu quả trong kinh doanh	2.2.1a 2.2.1b
4.3	Kỹ năng mềm	2.2.2b

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
	<p>4.3.1. Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện.</p> <p>4.3.2. Có khả năng điều hành hoạt động của một bộ phận, và doanh nghiệp</p> <p>4.3.3. Có kỹ năng giao tiếp tốt với khách hàng trong và ngoài nước</p>	<p>2.2.2c</p> <p>2.2.2d</p>
4.4	<p>Thái độ</p> <p>4.4.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công và các mối quan hệ giữa các bộ phận trong cơ sở lưu trú.</p> <p>4.4.2. Tự hoàn thiện bản thân và có trách nhiệm tham gia thực hiện tốt mục tiêu kinh doanh của cơ sở lưu trú đã đặt ra, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>4.4.3. Thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp và khoa học.</p>	<p>2.3a</p> <p>2.3b</p> <p>2.3c</p> <p>2.3d</p>

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Biết cách tổ chức, điều hành và kiểm tra, giám sát các bộ phận cũng như các hoạt động cơ bản của đơn vị kinh doanh lưu trú.	4.1	
CO2	Vận dụng một cách khoa học các chiến lược điển hình vào thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời hiểu được ý nghĩa của các thông số tài chính nhằm đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả.	4.1	<p>2.1.3a</p> <p>2.1.3b</p> <p>2.1.3c</p>
CO3	Giải quyết được các vấn đề then chốt trong lĩnh vực kinh doanh cơ sở lưu trú, đặc biệt là con người và dịch vụ.	4.1	
	Kỹ năng		
CO4	Có khả năng lập kế hoạch kinh doanh cơ sở lưu trú	4.2	2.2.1a
CO5	Có khả năng tính toán các thông số tài chính cho doanh nghiệp dịch vụ du lịch	4.2	<p>2.2.1b</p> <p>2.2.2b</p>
CO6	Có kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng, lãnh đạo, quản lý nhóm hoặc cả doanh nghiệp	4.3	<p>2.2.2c</p> <p>2.2.2d</p>
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO7	Có tác phong chuyên nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ	4.4	2.3a
CO8	Có thái độ nghiêm túc và đạo đức nghề nghiệp	4.4	2.3b

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO9	Có khả năng giao tiếp, đàm phán thỏa thuận trong kinh doanh	4.4	2.3c 2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và chuyên sâu về mặt lý luận khoa học trong công tác quản trị kinh doanh cơ sở lưu trú là nền tảng cho việc điều hành toàn bộ các hoạt động của một doanh nghiệp. Đồng thời cung cấp những kỹ năng cụ thể, chuyên biệt của công tác, giúp sinh viên nắm bắt sâu sắc các vấn đề chủ yếu của kinh doanh cơ sở lưu trú để vận dụng một cách có hiệu quả vào thực tế công việc sau này.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR CTĐT
Chương 1.	Giới thiệu tổng quan về kinh doanh khách sạn	5	
1.1.	Các khái niệm cơ bản		CO1
1.2.	Đặc điểm của kinh doanh khách sạn		CO1
1.3.	Ý nghĩa của kinh doanh khách sạn		CO1
1.4.	Lịch sử và các xu hướng phát triển của kinh doanh khách sạn		CO1
1.5.	Các hình thức kinh doanh, hệ thống quản lý khách sạn phổ biến trên thế giới		CO1
1.6.	Cơ hội nghề nghiệp của nghề quản lý khách sạn		CO7, CO8
1.7.	Các thuận lợi và khó khăn của nhà quản trị khách sạn		CO7, CO8
Chương 2.	Cơ sở vật chất và quy trình đầu tư xây dựng khách sạn	7	
2.1.	Khái niệm về cơ sở vật chất kỹ thuật của khách sạn		CO1
2.2.	Một số loại hình cơ sở lưu trú chính khác ngoài khách sạn		CO1
2.4.	Phân loại, xếp hạng khách sạn		CO1
2.5.	Bố trí các khu vực và hệ thống trang thiết bị bên trong khách sạn		CO1
2.6.	Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC kỹ thuật của khách sạn		CO2
2.7.	Quy trình đầu tư xây dựng khách sạn		CO2
Chương 3.	Quản trị nguồn nhân lực trong kinh doanh khách sạn	6	
3.1.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy của khách sạn		CO1, CO2, CO3

3.2.	Đặc điểm của lao động trong khách sạn		CO1, CO2, CO3
3.3.	Các công việc cụ thể trong công tác nhân sự của khách sạn		CO1, CO2, CO3
3.3.1	<i>Thu hút, tuyển dụng nhân lực</i>		
3.3.2	<i>Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực</i>		
3.3.3	<i>Duy trì nguồn nhân lực</i>		
3.4.	Các bài tập tình huống		CO4, CO9
Chương 4.	Tổ chức kinh doanh lưu trú của khách sạn	10	
4.1.	Tầm quan trọng của kinh doanh lưu trú trong khách sạn		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
4.2.	Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận kinh doanh lưu trú trong khách sạn		
4.3.	Tổ chức hoạt động phục vụ của bộ phận lễ tân khách sạn		
4.3.1	<i>Giới thiệu chung về bộ phận lễ tân khách sạn</i>		
4.3.2	<i>Quy trình và tổ chức phục vụ của bộ phận lễ tân khách sạn</i>		
4.4.	Tổ chức hoạt động phục vụ của bộ phận buồng trong khách sạn		
4.4.1	<i>Giới thiệu chung về bộ phận buồng trong khách sạn</i>		
4.4.2	<i>Quy trình và kỹ thuật phục vụ buồng</i>		
4.4.3	<i>Các phương pháp xác định giá cho thuê buồng ngủ của khách sạn</i>		
Chương 5	Hoạt động Marketing của khách sạn	6	
5.1.	Khái niệm và mục tiêu Marketing của khách sạn		CO1
5.2.	Cơ cấu tổ chức bộ phận Marketing của khách sạn		CO1
5.3.	Nội dung quy trình Marketing của khách sạn		CO1, CO3
Chương 6	Quản lý chất lượng dịch vụ của khách sạn	6	
6.1.	Khái niệm		CO1
6.2.	Đặc điểm của chất lượng dịch vụ khách sạn		CO1
6.3.	Đánh giá chất lượng dịch vụ của khách sạn		CO2, CO3
6.4.	Quản lý chất lượng dịch vụ của khách sạn		CO6
Chương 7	Quản lý chi phí trong kinh doanh khách sạn	5	
7.1.	Các loại chi phí trong kinh doanh khách sạn		CO2
7.2.	Quản lý các loại chi phí		CO4
7.3.	Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh và hoạch định ngân sách		CO2, CO3
7.4.	Phân tích tài chính của khách sạn		CO2, CO4

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên : Kết hợp nhiều phương pháp dạy học có hiệu quả như : thuyết trình, vấn đáp, nêu và phân tích tình huống, thị phạm..
- Sinh viên : Lắng nghe, ghi chép, thảo luận và thực hành.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thảo luận và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR CTĐT
1	Điểm bài tập nhóm	- Sinh viên lập thành nhóm và thực hiện chủ đề do giảng viên gợi ý	40%	CO2, CO4, CO5
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] TS. Nguyễn Văn Mạnh (chủ biên), 2004, Quản trị Kinh doanh Khách sạn, NXB lao động - xã hội.	MOL.041174
[2] Trình Xuân Dũng, 2005, Giáo trình Quản trị Kinh doanh Khách sạn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	MOL.020720
[3] GS.TS. Nguyễn Văn Đính, 2007, Giáo trình công nghệ phục vụ trong khách sạn - nhà hàng, NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân	MOL.060406

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Chương 1: Giới thiệu tổng quan về kinh doanh khách sạn	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2]: chương 2 +Ôn lại nội dung tổng quan về quản trị đã học ở học phần Quản trị học - Thành lập nhóm, mỗi nhóm từ 6-8 sinh viên.
2-3-4	Chương 2: Cơ sở vật chất và quy trình đầu tư xây dựng khách sạn	7	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Ôn lại nội dung 1.2 và 1.5 đã học ở chương 1 -Làm việc nhóm (<i>chốt danh sách phân nhóm</i>): lựa chọn hình thức cơ sở kinh doanh lưu trú mà nhóm quan tâm
5-6	Chương 3: Quản trị nguồn nhân lực trong kinh doanh khách sạn	6	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 3 + Tài liệu [2]: trang 21-36 + Ôn lại nội dung chức năng của quản trị nguồn nhân lực trong học phần Quản trị nguồn nhân lực
7-8-9-10	Chương 4: Tổ chức kinh doanh lưu trú của khách sạn	10	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 4 & 5 + Tài liệu [3]: chương 1&2
10-11-12	Chương 5: Hoạt động Marketing của khách sạn	6	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 6 + Ôn lại 4P trong Marketing căn bản + Ôn lại 7P trong Marketing dịch vụ
12-13-14	Chương 6: Quản lý chất lượng dịch vụ của khách sạn	6	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 7 + Tài liệu [2]: chương 8
14-15	Chương 7: Quản lý chi phí trong kinh doanh khách sạn	5	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 8 + Tài liệu [2]: chương 7

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị kinh doanh nhà hàng (Restaurant Management)

- Mã số học phần: KT213
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Hiểu biết những vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh nhà hàng, thực hiện các hoạt động thiết kế và tổ chức các sự kiện theo yêu cầu	2.1.3a 2.1.3b 2.1.3c
4.2	Áp dụng các kiến thức quản trị kinh doanh vào hoạt động kinh doanh nhà hàng; có khả năng phân tích, đánh giá và tính toán hiệu quả trong kinh doanh lữ hành	2.2.1a 2.2.1b
4.3	Rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện các dịch vụ nhà hàng.	2.2.2b 2.2.2c 2.2.2d
4.4	Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp đang theo học, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập, thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp và khoa học	2.3a 2.3b 2.3c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết những vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh nhà hàng.	4.1	2.1.3a 2.1.3b 2.1.3c

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO2	Áp dụng những kiến thức quản trị kinh doanh nhà hàng vào thực tế, có khả năng thiết kế và tổ chức các sự kiện theo yêu cầu; thực hiện hoạt động chào, bán sản phẩm dịch vụ nhà hàng	4.1	2.1.3a 2.1.3b 2.1.3c
	Kỹ năng		
CO3	Có khả năng tham gia vận hành các nghiệp vụ trong đơn vị kinh doanh nhà hàng; Biết cách bố trí và sắp đặt thiết bị tiện nghi trong nhà hàng; Biết các bảo quản hàng hoá nguyên vật liệu trong nhà hàng; Thực hiện đúng quy trình bán hàng và phục vụ khách hàng.	4.2 4.3	2.2.1a 2.2.1b 2.2.2b 2.2.2c 2.2.2d
CO4	Biết cách phân tích và tính toán hiệu quả trong kinh doanh nhà hàng, Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ nhà hàng.	4.2 4.3	2.2.1a 2.2.1b 2.2.2b 2.2.2c 2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công và các mối quan hệ với các bộ phận trong nhà hàng - khách sạn; Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp đang theo học, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập; Thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp và khoa học	4.4	2.3a 2.3b 2.3c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và chuyên sâu về mặt lý luận khoa học trong công tác quản trị kinh doanh nhà hàng là nền tảng cho việc điều hành toàn bộ các hoạt động của một doanh nghiệp. Đồng thời cung cấp những kỹ năng cụ thể, chuyên biệt của công tác, giúp sinh viên nắm bắt sâu sắc các vấn đề chủ yếu của kinh doanh nhà hàng để vận dụng một cách có hiệu quả vào thực tế công việc sau này.

Sau khi học môn này sinh viên sẽ:

- Biết cách tổ chức, điều hành và kiểm tra, giám sát các bộ phận cũng như các hoạt động cơ bản của doanh nghiệp.
- Vận dụng một cách khoa học các chiến lược điển hình vào thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp
- Giải quyết được các vấn đề then chốt trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, đặc biệt là con người và dịch vụ.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
PHẦN I	QUẢN TRỊ KINH DOANH NHÀ HÀNG	39	
Chương 1.	Tổng quan về kinh doanh nhà hàng	5	
1.1.	Khái niệm về nhà hàng và kinh doanh nhà hàng	1	CO1
1.2	Ý nghĩa của hoạt động kinh doanh nhà hàng	1	CO1
1.3	Lịch sử hình thành của hoạt động kinh doanh nhà hàng	1	CO1;CO2
1.4	Xu hướng phát triển và cơ hội nghề nghiệp của nghề quản lý nhà hàng	2	CO1;CO2
Chương 2.	Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà hàng	5	
2.1	Khái niệm về cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà hàng	1	CO1;CO2; CO3
2.2	Phân loại nhà hàng	1	CO1;CO2; CO3
2.3	Giới thiệu một số trang thiết bị trong nhà hàng	2	CO1;CO2; CO3
2.4	Một số loại hình cơ sở kinh doanh ăn uống trên thị trường hiện nay	1	CO1;CO2; CO3
Chương 3.	Quản trị nguồn nhân lực của nhà hàng	8	
3.1	Các mô hình tổ chức bộ máy trong nhà hàng	1	CO1;CO2; CO3;CO5
3.2	Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận	1	CO1;CO2; CO3;CO5
3.3	Tổ chức lao động trong nhà hàng	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
3.4	Thu hút nguồn nhân lực cho nhà hàng	1	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
3.5	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
3.6	Duy trì nguồn nhân lực	1	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
Chương 4.	Quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng	9	
4.1	Phương thức quản lý kinh doanh ẩm thực hiện đại	1	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.2	Nguyên lý và nghệ thuật xây dựng thực đơn	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.3	Tổ chức mua hàng hóa, nguyên liệu cho nhà hàng	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.4	Tổ chức nhập và dự trữ bảo quản hàng hóa, nguyên vật liệu	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
4.5	Tổ chức chế biến	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
Chương 5.	Hoạt động Marketing, bán hàng và phục vụ	6	

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
	khách hàng		
5.1	Khái niệm và mục tiêu Marketing của nhà hàng	1	CO1;CO2; CO3
5.2	Các hình thức quảng cáo	2	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
5.3	Quy trình bán hàng và phục vụ khách hàng	3	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
Chương 6.	Phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của nhà hàng	6	
6.1	Phân tích kết quả kinh doanh	3	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
6.2	Phân tích tài chính	3	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5
PHẦN 2	CÁC NGHIỆP VỤ CHÍNH TRONG NHÀ HÀNG	6	
Chương 7	Nghiệp vụ phục vụ bàn	3	
7.1	Quy trình phục vụ	1	CO1;CO2; CO3;CO5
7.2	Kỹ thuật bày bàn và phục vụ	1	CO1;CO2; CO3;CO5
7.3	Một số thao tác phục vụ cơ bản trong ăn uống	1	CO1;CO2; CO3;CO5
Chương 8	Nghiệp vụ phục vụ quầy bar	3	
8.1	Giới thiệu về khu vực quầy bar trong nhà hàng	1	CO1;CO2; CO3;CO5
8.2	Quy trình phục vụ tại quầy bar	1	CO1;CO2; CO3;CO5
8.3	Giới thiệu một số loại đồ uống thông dụng	1	CO1;CO2; CO3;CO5

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên : Kết hợp nhiều phương pháp dạy học có hiệu quả như : thuyết trình, vấn đáp, nêu tình huống, thị phạm.
- Sinh viên: Lắng nghe, ghi chép và thảo luận

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
----	-----------------	----------	----------	--------

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài được giao	20%	CO1;CO2; CO3;CO4; CO5
3	Điểm kiểm tra vấn đáp	- Sinh viên bốc thăm và trả lời câu hỏi về Nghiệp vụ nhà hàng	20%	CO1;CO2; CO3;CO4; CO5
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết tự luận - Tham dự đủ tối thiểu 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	CO1;CO2; CO3;CO4; CO5

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] GS.TS Nguyễn Văn Đính (chủ biên), 2007, Giáo trình công nghệ phục vụ trong khách sạn - nhà hàng, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	MOL.060406
[2] Lê Thị Nga, 2006, Giáo trình tổ chức kinh doanh nhà hàng, NXB Hà Nội	MOL.045930
[3] Trần Kim Dung, 2009, Quản trị nguồn nhân lực, NXB Thống kê	MOL.057602

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 -2	Chương 1. Tổng quan về kinh doanh nhà hàng	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.4, Chương 1 + Xem lại các khái niệm cơ bản đã học ở học phần Kinh tế Du lịch
2-4	Chương 2. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà hàng	5		-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] [2]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, Chương 2 + Tra cứu nội dung về trang thiết bị trong nhà hàng và một số hình thức kinh doanh nhà hàng hiện nay

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
4-6	Chương 3. Quản trị nguồn nhân lực của nhà hàng	8		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 3 + Tài liệu [2] + Tài liệu [3] + Ôn lại nội dung cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đã học ở học phần Quản trị học
7-9	Chương 4. Quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng	9		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 4 + Tài liệu [2]
10-11	Chương 5. Hoạt động Marketing, bán hàng và phục vụ khách hàng	6		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 5 + Tài liệu [2] - Ôn lại nội dung liên quan đến quảng cáo và bán hàng trong các học phần liên quan đến marketing - Làm các bài tập tình huống liên quan đến những vấn đề bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện ịch vụ nhà hàng
12 - 13	Chương 6. Phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của nhà hàng	6		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 6 + Tài liệu [2]
14	Chương 7. Nghiệp vụ phục vụ bàn	3		- Tra cứu tài liệu về Nghiệp vụ bàn của VTOS
15	Chương 8. Nghiệp vụ phục vụ quầy bar	3		- Tra cứu tài liệu về Nghiệp vụ phục vụ quầy Bar của VTOS

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tổ chức sự kiện và lễ hội (Event Management)

- Mã số học phần: KT483
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh Tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Kiến thức về quy trình thiết kế một sự kiện ở các quy mô khác nhau, tổ chức và vận hành toàn bộ sự kiện nhằm đạt được mục tiêu của nhà đầu tư sự kiện.	2.1.3b
4.2	Kỹ năng cứng: Khả năng phân tích nhu cầu của khách hàng và thiết kế sự kiện theo yêu cầu của khách hàng	2.2.1b
4.3	Kỹ năng mềm: kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và sáng tạo	2.2.2b, 2.2.2c 2.2.2d
4.4	Thái độ trách nhiệm và sáng tạo trong thiết kế và tổ chức sự kiện	2.3a, 2.3b 2.3c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết tầm quan trọng của hoạt động tổ chức sự kiện.	4.1	2.1.3b
CO2	Xây dựng kế hoạch tổ chức một sự kiện điển hình theo yêu cầu.	4.1	2.1.3b
CO3	Thực hiện tiến trình chuẩn bị tổ chức một sự kiện điển hình theo yêu cầu	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO4	Có khả năng tham gia tự thiết kế kế hoạch tổ chức sự kiện theo yêu cầu.	4.2	2.2.1b
CO5	Có khả năng điều phối các bộ phận trong tiến trình chuẩn bị tổ chức sự.	4.2	2.2.1b
CO6	Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức sự kiện	4.2	2.2.1b
CO7	Có kỹ năng giao tiếp với nhà đầu tư sự kiện, với khách mời, và đồng nghiệp	4.3	2.2.2b
CO8	Có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý tiến độ dự án và kết quả của dự án dựa trên phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự kiện	4.3	2.2.2d
CO9	Có kỹ năng làm việc theo nhóm và trình bày các ý tưởng, kế hoạch sự kiện trước nhiều người.	4.3	2.2.2c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO10	Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và các biến động của nghề tổ chức sự kiện trong nền kinh tế hiện đại.	4.4	2.3b
CO11	Có thái độ tích cực, chủ động, tự tin và chuyên nghiệp trong công việc	4.4	2.3a
CO12	Có tinh thần cầu tiến, ham tìm hiểu và đổi mới trong việc thiết kế các sự kiện	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học gồm có 4 chương, xuyên suốt các vấn đề như: tổng quan về môn học; lập kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức sự kiện; công tác chuẩn bị tổ chức một sự kiện; và tổ chức thực hiện sự kiện. Ngoài ra, môn học còn đưa ra các tình huống cụ thể để người học xử lý thông qua thảo luận nhóm. Bên cạnh đó, môn học trình bày cách thức tổ chức 1 số loại sự kiện phổ biến như: Hội thảo; họp báo; đại hội khách hàng; giới thiệu, triển lãm sản phẩm, teambuilding... Khi kết thúc phần lý thuyết, người học được yêu cầu thực hành tổ chức 1 sự kiện với chủ đề do người học tự chọn

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR CTĐT
Chương 1.	Tổng quan về tổ chức sự kiện		
1.1.	Đối tượng nghiên cứu và Phương pháp nghiên cứu môn học	2	CO1

1.2.	Xu hướng phát triển của thị trường sự kiện	1	CO1
Chương 2.	Lập kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức sự kiện		
2.1.	Phát triển ý tưởng sự kiện	1	CO2, CO4
2.2.	Dự toán ngân sách	1	
2.3.	Lập kế hoạch tổ chức sự kiện	2	
2.4.	Quy trình tổ chức và nội dung công việc	2	
2.5.	Tính toán thời gian	1	
Chương 3.	Công tác chuẩn bị tổ chức sự kiện		
3.1.	Danh sách khách mời	1	CO3, CO5
3.2.	Địa điểm tổ chức sự kiện	2	
3.3.	Tổ chức đưa đón khách	2	
Chương 4	Tổ chức thực hiện sự kiện		
4.1.	Các hoạt động trong sự kiện	1	CO3, CO6
4.2.	Các hoạt động sau sự kiện	1	
4.3.	Cách thức thực hiện một số sự kiện phổ biến	3	
Thảo luận	Giải quyết các bài tập tình huống	5	CO5, CO6, CO7, CO8, CO9, CO10, CO11, CO12
Thực hành nhóm	Tổ chức 1 sự kiện do nhóm tự chọn chủ đề	5	

8. Phương pháp giảng dạy:

- Sinh viên là trung tâm của lớp học. Môn học Tổ chức sự kiện được thiết kế nhằm mục đích phát huy tính tự chủ của sinh viên trong việc học. Phương pháp giảng dạy bao gồm:

- + Giảng lý thuyết
- + Thảo luận nhóm và thuyết trình kết quả thảo luận
- + Bài viết cá nhân
- + Thực hành

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và giờ thảo luận.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Phát biểu ý kiến xây dựng bài

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thảo luận nhóm	- Căn cứ trên danh sách nhóm được lập ngay tại thời điểm thảo luận nhóm	10%	4.2 4.3

2	Điểm thực hành	- Thực hành tổ chức một sự kiện do nhóm tự chọn chủ đề - Tham gia 100% số giờ thực hành và thảo luận nhóm	40%	4.2, 4.3 4.4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết tự luận, 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lưu Văn Nghiêm (2009), <i>Tổ chức sự kiện</i> , NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội	MOL.060396
[2] Nguyễn Thị Mỹ Thanh, Sử Ngọc Diệp (2015), <i>Giáo trình quản trị tổ chức sự kiện và lễ hội</i> , NXB Lao động- xã hội	Chưa có số đk
[3] Johnny Allen, William O'Toole, Robert Harris, Ian McDonnell (2010), <i>Festival and Special Event Management</i> , John Wiley & Sons Australia Ltd publisher	Chưa có số đk

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Chương 1: Tổng quan về tổ chức sự kiện	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: chương 1&2 + Tài liệu [3]: chương 2&3
2-3-4-5	Chương 2: Lập kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức sự kiện	7	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: chương 3 + Tài liệu [3]: chương 4&5 -Làm việc nhóm: sinh viên tự chọn 1 loại hình sự kiện mà nhóm sẽ tổ chức vào giờ thực hành
6-7-8	Chương 3: Công tác chuẩn bị tổ chức sự kiện	5	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 8 & 9 +Tài liệu [2]: chương 5

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Tài liệu [3]: chương 9&10
8-9-10	Chương 4: Tổ chức thực hiện sự kiện	5	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: chương 6 + Tài liệu [3]: chương 15&18
11-15	Thảo luận và thực hành		10	Tổ chức trên thực tế một sự kiện do nhóm tự chọn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng (Hospitality Internship)

- Mã số học phần: KT473
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 10 tiết lý thuyết, 40 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: KT212; KT213.

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Nhận biết và hiểu quy trình hoạt động của từng bộ phận trong nhà hàng - khách sạn	2.1.3b; 2.1.3c
4.2	Vận dụng kiến thức về quản trị kinh doanh trong lĩnh vực lưu trú và nhà hàng tại các đơn vị kinh doanh nhà hàng khách sạn trong thời gian kiến tập.	2.2.1a; 2.2.1b
4.3	Hoàn thiện kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực nhà hàng khách sạn như: Lễ tân, buồng, bàn và bar	2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
4.4	Nhận thức và giải quyết vấn đề trong quản trị kinh doanh ngành dịch vụ nhà hàng - khách sạn dựa trên cơ sở khoa học và đạo đức kinh doanh	2.3a; 2.3b; 2.3c; 2.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết và phân tích quy trình hoạt động của từng bộ phận trong nhà hàng - khách sạn	4.1	2.1.3b; 2.1.3c
CO2	Hiểu biết và áp dụng những kiến thức quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn vào thực tế, có khả năng thiết	4.1	2.1.3b;

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
	kế và tổ chức các sự kiện theo yêu cầu; thực hiện hoạt động chào, bán sản phẩm nhà hàng - khách sạn		2.1.3c
	Kỹ năng		
CO3	Có khả năng tham gia vận hành các nghiệp vụ trong đơn vị kinh doanh nhà hàng khách sạn;	4.2; 4.3	2.2.1a; 2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
CO4	Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ nhà hàng - khách sạn	4.2; 4.3	2.2.1b; 2.2.2b; 2.2.2c; 2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công và các mối quan hệ với các bộ phận trong nhà hàng - khách sạn; Nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp đang theo học, có thái độ tích cực trong việc rèn luyện và học tập; Thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp và khoa học	4.4	2.3a; 2.3b; 2.3c
CO6	Thể hiện được chuẩn mực đạo đức kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành	4.4	2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học **Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng** sẽ trang bị kiến thức cơ bản cho sinh viên về các hoạt động nghiệp vụ dịch vụ du lịch bao gồm dịch vụ lưu trú, ăn uống, tham quan, nghỉ ngơi, giải trí,... Sinh viên sẽ được gửi đến các đơn vị kinh doanh lưu trú, ăn uống để thực tập. Dưới sự hỗ trợ của quản lý tại đơn vị, sinh viên được phân công lần lượt thực tập tại hầu hết các bộ phận trong nhà hàng - khách sạn. Sinh viên sẽ được tiếp xúc, trao đổi chuyên môn với các nhà quản lý, các nhân viên có kinh nghiệm trong nhà hàng - khách sạn. Cuối khóa kiến tập mỗi sinh viên phải viết báo cáo thu hoạch.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Thực hành

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Nội dung 1	Giới thiệu chung về đợt kiến tập	5	CO1
Nội dung 2	Thực tập tại đơn vị theo lịch phân công	40	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6
Nội dung 3	Tổng kết đánh giá kết quả kiến tập của sinh viên	5	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

Sinh viên được gửi đến các đơn vị kinh doanh nhà hàng khách sạn, tại đây, sinh viên được quan sát, hướng dẫn và thực hành các kiến thức đã học dưới sự quản lý của trưởng các bộ phận. Công việc của sinh viên: làm quan sát, lắng nghe, hỏi – đáp, cảm nhận, thực hành nghiệp vụ và viết báo cáo.

Giảng viên có nhiệm vụ hướng dẫn, phân công, hỗ trợ và giải quyết kịp thời những tình huống phát sinh trong quá trình thực tập. Kết hợp với đơn vị nhà hàng - khách sạn đánh giá về các hoạt động sinh viên đã thực hiện và đánh giá bài báo cáo của sinh viên.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên bắt buộc phải tham gia đợt thực tập.
- Báo cáo thực tập phải nộp đúng hạn
- Sinh viên phải chấp hành nghiêm túc các hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.
- Nghiêm túc, và tôn trọng giờ giấc của đơn vị thực tập.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm thái độ, tác phong trong quá trình kiến tập	Thể hiện sự sáng tạo, lịch sự, nghiêm túc, tôn trọng giờ giấc,...	20%	CO5; CO6
2	Điểm đánh giá của quản lý bộ phận	Thể hiện sự sáng tạo, lịch sự, nghiêm túc, tôn trọng giờ giấc, kỷ luật...	30%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6
3	Điểm bài báo cáo	Sinh viên viết bài và nộp cho giáo viên hướng dẫn, chậm nhất là 2 tuần, kể từ ngày kết thúc chuyến đi thực tế.	50%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Bao gồm các tài liệu đã được học ở các môn: [1] Quản trị kinh doanh lưu trú, [2] Quản trị kinh doanh nhà hàng.

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Nội dung 1	5		Xem lại tài liệu [1], [2],
2-6	Nội dung 2		40	Xem lại tài liệu [1], [2]
7	Nội dung 3	5		Xem lại tài liệu [1], [2]

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập lĩnh vực lữ hành (Practices in Travel Services)

- Mã số học phần: KT474
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 10 tiết lý thuyết, 40 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: KT211
- Điều kiện song hành: KTxxx, KTxxx

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Vận dụng kiến thức về quản trị kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành, thực hành thiết kế tour cho các chương trình du lịch	2.1.3b
4.2	Có khả năng thiết kế chương trình du lịch và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chuyến du lịch.	2.2.1b
4.3	Kỹ năng lên kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp, quản lý thời gian	2.2.2b,c,d,e
4.4	Giúp sinh viên có ý thức và trách nhiệm trong công việc thông qua việc cọ xát thực tế và làm việc với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch.	2.3a,b,c,d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Vận dụng kiến thức về quản trị kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành,	4.1	2.1.3b
CO2	Thực hành thiết kế các chương trình du lịch	4.1	2.1.3b
	Kỹ năng		
CO3	Có khả năng thiết kế chương trình du lịch, bao gồm các hoạt động xây dựng chương trình, đặt chỗ nghỉ, đặt xe,	4.2	2.2.1b

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
	đặt nơi ăn uống, thuê hướng dẫn viên,... Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chuyến du lịch.		
CO4	Kỹ năng lên kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp, quản lý thời gian	4.3	2.2.2b,c,d,e
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Giúp cho sinh viên có ý thức và trách nhiệm trong công việc thông qua việc cọ xát thực tế và làm việc với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch.	4.4	2.3a,b,c,d
CO6	Có thái độ tích cực, chủ động, tự tin và chuyên nghiệp trong công việc.	4.4	2.3a,b,c,d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học sẽ trang bị kiến thức cơ bản cho sinh viên về các hoạt động nghiệp vụ dịch vụ du lịch bao gồm dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, tham quan, nghỉ ngơi, giải trí,... Sinh viên sẽ được tham quan các địa điểm du lịch. Bên cạnh đó, được sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn, sinh viên có thể tự tổ chức các tour du lịch, tự điều phối và tổ chức các hoạt động tại các điểm du lịch. Sinh viên sẽ được tiếp xúc, trao đổi chuyên môn với các nhà quản lý, các nhân viên và hướng dẫn viên du lịch.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Nội dung 1	Giới thiệu chung về đợt thực tập	6	CO1
Nội dung 2	Thực hành thiết kế các chương trình du lịch	20	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6
Nội dung 3	Tham quan thực tế các tuyến du lịch	30	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6
Nội dung 4	Tổng kết đánh giá kết quả thực tập của sinh viên	4	CO4; CO5; CO6

8. Phương pháp giảng dạy:

Chủ yếu là các chuyến đi thực tế, giảng viên có nhiệm vụ hướng dẫn, phân công, hỗ trợ và giải quyết kịp thời những tình huống bất ngờ trong suốt chuyến hành trình. Phần lớn là công việc của sinh viên: làm việc nhóm, quan sát, lắng nghe, hỏi – đáp, cảm nhận, trải nghiệm và viết báo cáo.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên bắt buộc phải tham gia đợt thực tập.
- Báo cáo thực tập phải nộp đúng hạn
- Sinh viên phải chấp hành nghiêm túc các hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.

- Nghiêm túc, và tôn trọng giờ giấc của cán bộ hướng dẫn đoàn.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm thái độ, tác phong trong quá trình thực tập	Thể hiện sự sáng tạo, lịch sự, nghiêm túc, tôn trọng giờ giấc,...	20%	CO5; CO6
2	Điểm bài báo cáo	Sinh viên viết bài và nộp cho giáo viên hướng dẫn, chậm nhất là 2 tuần, kể từ ngày kết thúc chuyến đi thực tế.	80%	CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Bao gồm các tài liệu đã được học ở các môn: [1]Quản trị kinh doanh lữ hành, [2]Quản trị kinh doanh lưu trú, [3]Quản trị kinh doanh nhà hàng.

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quản trị kinh doanh lữ hành	...
[2] Quản trị kinh doanh lưu trú	...
[3] Quản trị kinh doanh nhà hàng.	...

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Nội dung 1		6	Xem lại tài liệu [1]
3-7	Nội dung 2		20	Xem lại tài liệu [1], [2], [3]
8-12	Nội dung 3		30	Xem lại tài liệu [1], [2], [3]
13-15	Nội dung 4		4	

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Marketing địa phương (Marketing Places)

- Mã số học phần: KT215
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản (KT104)

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	Hiểu biết và vận dụng kiến thức về marketing địa phương trong việc xây dựng chiến lược marketing địa phương.	2.1.3a
4.2	Khả năng phân tích các nguồn lực để xây dựng chiến lược marketing địa phương.	2.2.1a
4.3	Kỹ năng thuyết trình chiến lược marketing địa phương dựa trên cơ sở phân tích một địa phương điển hình.	2.2.2a, 2.2.2c
4.4	Tác phong chuẩn mực, tích cực thảo luận và tư duy, tinh thần trách nhiệm trong tổ chức.	2.3a, 2.3b, 2.3c, 2.3d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết tầm quan trọng của công tác marketing đối với một địa phương dựa vào khai thác các nguồn lực tự nhiên và con người tại địa phương.	4.1	2.1.3a
CO2	Vận dụng kiến thức về marketing địa phương trong việc xây dựng chiến lược marketing địa phương.	4.1	2.1.3a
	Kỹ năng		
CO3	Khả năng phân tích các nguồn lực để xây dựng chiến lược marketing địa phương.	4.2	2.2.1a
CO4	Kỹ năng thuyết trình chiến lược marketing địa phương dựa trên cơ sở phân tích một địa phương điển hình.	4.3	2.2.2a, 2.2.2c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Tác phong học tập và nghiên cứu nghiêm túc, tích cực thảo luận và tư duy.	4.4	2.3a, 2.3b
CO6	Có tinh thần trách nhiệm trong tổ chức, làm việc nhóm.	4.4	2.3c, 2.3d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là một học phần trong chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần này sẽ giới thiệu cho sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động marketing ở cấp độ địa phương như thế nào. Đồng thời, giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương được đề xuất bởi Philip Kotler và cộng sự (2002). Dựa trên nội dung lý thuyết được trình bày, sinh viên sẽ lựa chọn và phân tích đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương điển hình nào đó.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Marketing địa phương		
1.1.	Tầm quan trọng của marketing địa phương	2	CO1
1.2.	Phương pháp tiếp cận và ứng dụng	2	CO1
1.3.	Các địa phương đã thực hiện marketing địa phương như thế nào?	2	CO1
Chương 2.	Môi trường marketing địa phương		
2.1.	Thị trường mục tiêu	2	CO2, CO3
2.2.	Phân tích thị trường mục tiêu <ul style="list-style-type: none">- Nhà đầu tư- Du khách- Chuyên gia- Doanh nghiệp địa phương- Cơ quan đại diện của các tổ chức	4	CO2, CO3
Chương 3.	Nhóm yếu tố tiếp thị địa phương		
3.1.	Con người, cơ sở hạ tầng	2	CO2, CO3
3.2.	Đặc trưng, ấn tượng địa phương	2	CO2, CO3
3.3.	Phân tích tiềm lực các yếu tố địa phương	4	CO2, CO3
Chương 4.	Nhóm hoạch định chiến lược		
4.1.	Tiếp cận xây dựng chiến lược marketing địa phương từ cộng đồng	2	CO3, CO5, CO6
4.2.	Tiếp cận xây dựng chiến lược marketing địa phương từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội	2	CO3, CO5, CO6
4.3.	Tiếp cận xây dựng chiến lược marketing địa phương từ Nhà nước	2	CO3, CO5, CO6
Chương 5.	Thiết kế hình ảnh địa phương		
5.1.	Thiết kế khẩu hiệu	2	CO3, CO4
5.2.	Thiết kế chương trình truyền thông	2	CO4, CO4

8. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày lý thuyết, cung cấp tài liệu liên quan đến học phần.
- Hướng dẫn sinh viên thảo luận theo nhóm.
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Đọc tài liệu trước khi lên lớp.
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá mức độ tham gia.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CDR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO5, CO6
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh một trong các nội dung marketing địa phương - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	CO1, CO2, CO3, CO4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	CO1, CO2, CO3

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Hồ Đức Hùng (2005), Marketing địa phương của Thành phố Hồ Chí Minh, NXB TP Hồ Chí Minh	WB.000768
[2] Keegan, W.J. (2005), Global marketing, Pearson/Prentice Hall.	MON.117097
[3] Trần Ngọc Nam & Trần Huy Khang (2008), Marketing du lịch, NXB Hồng Đức	MOL.051515
[4] Marketing management: A strategic decision-making approach, McGraw-Hill	MON.030184

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-3	Chương 1: Marketing địa phương 1.1. Tầm quan trọng của marketing địa phương 1.2. Phương pháp tiếp cận	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] và tài liệu [2] + Tra cứu nội dung về kinh nghiệm thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực, thu hút du khách của các địa

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	và ứng dụng 1.3. Các địa phương đã thực hiện marketing địa phương như thế nào?			phương/quốc gia trên thế giới.
4-6	Chương 2: Môi trường marketing địa phương 2.1. Thị trường mục tiêu 2.2. Phân tích thị trường mục tiêu - Nhà đầu tư - Du khách - Chuyên gia - Doanh nghiệp địa phương - Cơ quan đại diện của các tổ chức	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2] và tài liệu [3] + Ôn lại nội dung tầm quan trọng của marketing địa phương. + Tra cứu nội dung về thị trường nhà đầu tư, thị trường khách du lịch, thị trường nguồn nhân lực.
7-10	Chương 3: Nhóm yếu tố tiếp thị địa phương 3.1. Con người, cơ sở hạ tầng 3.2. Đặc trưng, ấn tượng địa phương 3.3. Phân tích tiềm lực các yếu tố địa phương	8	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], tài liệu [2] và tài liệu [3] + Ôn lại nội dung thị trường mục tiêu của marketing địa phương. + Tra cứu nội dung về lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh của một địa phương. - Làm việc nhóm về nội dung phân tích lợi thế cạnh tranh của một địa phương.
11-13	Chương 4: Nhóm hoạch định chiến lược 4.1. Tiếp cận xây dựng chiến lược marketing địa phương từ cộng đồng 4.2. Tiếp cận xây dựng chiến lược marketing địa phương từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội 4.3. Tiếp cận xây dựng chiến lược marketing địa phương từ Nhà nước	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2] và tài liệu [4] + Ôn lại nội dung về lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh của một địa phương. + Tra cứu nội dung về chiến lược marketing địa phương thành công. - Làm việc nhóm về xây dựng chiến lược marketing địa phương: tiếp cận từ cộng đồng/doanh nghiệp/Nhà nước.
14-15	Chương 5: Thiết kế hình ảnh địa phương 5.1. Thiết kế khẩu hiệu 5.2. Thiết kế truyền thông	4	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2] và tài liệu [3] + Tra cứu nội dung về kinh nghiệm quảng bá hình ảnh địa phương/quốc gia.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp
(Business ethics and corporate culture)**

- Mã số học phần : KT206
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Phân bố số tiết : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, cụ thể là khái niệm về văn hóa doanh nghiệp, vai trò và các thành phần của văn hóa doanh nghiệp; cách thức xây dựng văn hóa doanh nghiệp, mối liên hệ giữa văn hóa doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; văn hóa doanh nghiệp tác động đến nguồn nhân lực và các mô hình văn hóa doanh nghiệp tiêu biểu

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được về văn hóa doanh nghiệp, các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp, vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp, khái niệm về đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

4.1.2. Hiểu được các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp bao gồm văn hóa quốc gia, văn hóa của người lãnh đạo, ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp.

4.1.3. Phân tích được các giai đoạn hình thành và quá trình thay đổi của văn hóa doanh nghiệp cũng như các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp.

4.1.4. Ứng dụng được kiến thức về văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp, trong xây dựng và phát triển thương hiệu, văn hóa trong hoạt động marketing, trong đàm phán và thương lượng, trong định hướng với khách hàng.

4.1.5. Vận dụng và thiết lập được các mô hình về văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh cho một tổ chức kinh doanh.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tế trong tổ chức thông qua việc giải quyết các bài tập tình huống.

4.2.2. Hoàn thiện và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt với mọi người cũng như kỹ năng thuyết trình.

4.2.3. Vận dụng được các kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin để ra quyết định trong kinh doanh.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong trong kinh doanh giữa tổ chức và các bên liên quan

4.3.2. Luôn ý thức về văn hóa doanh nghiệp

4.3.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.

4.3.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm: nội dung đầu tiên là cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cụ thể về văn hóa doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp. Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp, văn hóa trong các hoạt động kinh doanh, đạo đức kinh doanh và các dạng văn hóa doanh nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Giới thiệu tổng quan về văn hóa doanh nghiệp		
1.1.	Khái niệm về văn hóa		
1.2.	Khái niệm doanh nghiệp		
1.3.	Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp		
1.4.	Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp	5 tiết	4.1.1; 4.1.2
1.5.	Các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp		
1.6.	Vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp		
Chương 2.	Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp		
2.1.	Văn hóa quốc gia và ảnh hưởng của nó đến văn hóa doanh nghiệp		
2.2.	Anh hưởng của nhà lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp: người sáng lập và những nhà lãnh đạo kế cận.	9 tiết	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5
2.3.	Anh hưởng của ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp		
Chương 3.	Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp		
3.1.	Phân tích các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp		
3.2.	Quy trình thay đổi văn hóa: xác định động cơ, tái cơ cấu và củng cố những thay đổi văn hóa	5 tiết	4.1.6; 4.1.7
3.3.	Các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp		
Chương 4.	Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh		

- 4.1. Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp
- 4.2. Văn hóa trong xây dựng và phát triển thương hiệu
- 4.3. Văn hóa trong hoạt động Marketing 4 tiết 4.1.8
- 4.4. Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng
- 4.5. Văn hóa trong định hướng với khách hàng

Chương 5. Đạo đức trong kinh doanh

- 5.1. Đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội
- 5.2. Các khía cạnh thể hiện đạo đức trong kinh doanh. 4 tiết 4.1.7; 4.1.8
- 5.3. Xây dựng đạo đức trong kinh doanh

Chương 6. Các dạng văn hóa doanh nghiệp

- 6.1 Các biểu hiện của văn hóa
- 6.2 Mô hình Harrison/Handy
- 6.3 Mô hình Deal và Kennedy
- 6.4 Mô hình Quinn và Mc Grath 3 tiết 4.1.8
- 6.5 Mô hình của Scholz
- 6.6 Mô hình của Daft
- 6.7 Mô hình của Sethia và Klenow

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho học viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin: Cung cấp công thức, cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, có thể tư duy và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.
- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 học viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phản biện.	30%	4.1.3; 4.1.5; 4.1.8
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận hoặc trắc nghiệm. - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.1.8;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

- [1] Nguyễn Mạnh Quân (2011), Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [2]. Dương Thị Liễu (2011), Văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [3]. Bùi Xuân Phong (2011) Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Bưu chính Viễn thông.
- [4] Edgar Schein Jossey-Bas, The corporate Culture & Leadership (1999), NXB San Francisco.
- [5] Eric G. Flamholtz and Yvonne Randle (2011), Corporate Culture - The Ultimate Strategic Asset, NXB Stanford Univesity.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu tổng quan về văn hóa doanh nghiệp 1. Khái niệm về văn hóa 2. Khái niệm doanh nghiệp 3. Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1
2	4. Các yếu tố tác động đến			-Nghiên cứu trước:

	văn hóa doanh nghiệp 5. Các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp			+ Tài liệu [1]: Chương 1
3	6. Vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1
4	Chương 2: Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp 1. Văn hóa quốc gia và ảnh hưởng của nó đến văn hóa doanh nghiệp.	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
5	2. Ảnh hưởng của nhà lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp: người sáng lập và những nhà lãnh đạo kế cận.			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
6	3. Ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
7	Chương 3: Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp 1. Phân tích các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp 3. Các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3
9	2. Quy trình thay đổi văn hóa: xác định động cơ, tái cơ cấu và củng cố những thay đổi văn hóa.			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3
10	Chương 4: Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh 1. Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp 2. Văn hóa trong xây dựng và phát triển thương hiệu	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4
11	3. Văn hóa trong hoạt động Marketing 4. Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng 5. Văn hóa trong định hướng với khách hàng			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4
12	Chương 5: Đạo đức trong kinh doanh 1. Đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội. 2. Các khía cạnh thể hiện đạo đức trong kinh doanh.	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5

	3. Xây dựng đạo đức trong kinh doanh			
13	Chương 6: Các dạng văn hóa doanh nghiệp 1. Các biểu hiện của văn hóa 2. Mô hình Harrison/Handy	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
14	3. Mô hình Deal và Kennedy 4. Mô hình Quinn và Mc Grath			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
15	5. Mô hình của Scholz 6. Mô hình của Daft 7. Mô hình của Sethia và Klenow			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
16	Thi kết thúc học phần.			Xem lại toàn bộ nội dung đã được học.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 4 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

THE COURSE OUTLINE

1. Course name: CUSTOMS PROCEDURE AND FEES

- **Course code** : KT210H
- **The credit number** : 02
- **The number of class hour** : 20 in theory, 10 in practice/exercise

2. Management unit:

- **Department** : History - Geography - Tourism
- **School** : The School of Social Science and Humanity

3. Prerequisites: none

4. The course objectives:

- To equip learners with basic background related to the Customs Law, declaration procedures, customs clearance and transport charges. The course also provides the learners with issues of import, export, entry and exit, and international payment.
- To help learners to use, access, declare and carry out customs procedures and international payment services in real situation.

4.1. Knowledge:

- 4.1.1. Customs, immigration and import-export
- 4.1.2. Charges and fees
- 4.1.3. Foreign exchange market and international payment

4.2. Professional skills:

- 4.2.1. Learners are able to apply knowledge of the Customs Law, matters related to customs declaration and clearance procedures and freight charges; The learners also can carry out some basic issues in relation to import, export, immigration and international payment in order to use, access, implement declaration, customs clearance and national payment services in real conditions.
- 4.2.2. Student can calculate and handle common situations related to the declaration, customs clearance and international payment services.
- 4.2.3. Students obtain good communication and behavioral skills.
- 4.2.4. Students have planning and organizing skills.
- 4.2.5. Learners acquire solving problem skills.

4.3. Attitude:

- 4.3.1. Be calm and confident in the process of applying, accessing, making declaration as well as completing customs clearance procedures and international payment services.
- 4.3.2. Be aware, responsive, responsive, flexible and assertive in the handling real-life situations.
- 4.3.3. Be on time in school, ensure class time and self-study hours, be progressive, dynamic and responsive in the process of handling the situation given in the classroom.

5. Brief description of the course content:

Part 1: Customs, immigration, import and export

- I. Introduction
- II. Immigration procedure
- III. Custom procedures for import - export, and import and export taxes

Part 2: Charges and fees

- I. International trade conditions
- II. Fees

Part 3: Foreign exchange market and international payment

- I. Foreign Exchange Market
- II. International payments

6. Structure of the course content:

	Content	The number of class hour	Aims
Chapter 1. Customs, immigration, import - export			
1.1.	Introduction	1	4.2.3, 4.3.2, 4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.3.1, 4.3.2
1.2	Immigration procedure	3	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.1, 4.3.2
1.3	Customs procedures for import - export	2	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.1, 4.3.2
1.4	Import - export taxes	2	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.1, 4.3.2
Chapter 2. Charges and fees			
2.1.	International trade conditions	5	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.2
2.2.	Fees	2	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.5
Chapter 3. Foreign exchange market and international payment			
3.1.	Foreign exchange market	7	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.4, 4.2.5
3.2.	International payment	8	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.1, 4.3.2

7. Teaching methods:

- Lecture and explain
- Problem-bases learning
- Team work-based learning

- Project-based learning

8. The student missions:

Students must perform the following tasks:

- Attend at least 80% of theory classes.
- Complete group exercises/assignments.
- Attend the midterm exams.
- Take the final exam.
- Organize self-study hours and be active in self-learning.

9. Assessment of student learning outcomes:

9.1. Assessment tasks:

Students are assessed on coursework as follows:

Score components	Regulations	Rate	Aims
Attendance	Attends at least 28 class hours	10%	4.3
Group exercises/assignment	- Presentation - Has been confirmed by the team	20%	4.2, 4.3
Midterm test	Test (30 minutes)	20%	4.1.1, 4.1.2, 4.2, 4.3.2
Final test	- Tests (60 minutes) - Attend at least 80% of class hours, finish all individual or group tasks. - Compulsory examination	50%	4.1, 4.2, 4.3.2

9.2. Assessment regulations:

- The component marks and final mark are scored on a scale of 10 (from 0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course scores are the summation of all grade points scored by the corresponding grade. The course score is based on a scale of 10 can be rounded to one decimal place and then it is converted to a point mark and score on a scale of 4 according to the Can Tho University's academic regulations.

10. Learning materials:

Information about materials	Special registration number
[1] Lecture: Customs procedures and international payment	
[2] New regulations on customs procedures for imported goods/means of transportation/Nguyen Hong Bac (ed.), Nguyen Ba Binh.- Hanoi: Justice, 2006.- 570 pages, 24 cm.- 343.59705/B113	LUAT.003590, LUAT.003591, LUAT.003592
[3] Guidance on customs procedures for import/export goods/General Department of Vietnam Customs.- 1st.- Hanoi: Finance, 1998, 130tr. - 343.07.- 343.056/T455	MOL.00830, DIG.001908
[4] International payment/Nguyen Dang Don, Hoang Duc - HCM, 202tr.- 332.15/D464	KT.008649, KT.008650
[5] International payment in foreign trade/Dinh Xuan Trinh - Hanoi: Education, 1993, 260th. - 332/Tr312	MON.001478

11. Guides for self-study

Week	Content	Theory (class hour)	Practice (class hour)	Student task
1&2	Chapter 1. customs, immigration, import and export 1.1. Introduction	1	0	+ Document [1]: - Section 1.1, Chapter 1 - Read the information about immigration decree in lecture 4 (from pages 63 to 73) to clarify the following issues: Immigration procedure, export - import procedure, provisions on immigration not yet granted, responsibilities and authority of related organizations - Read the information from page 74 to page 77 to understand all issues from regulations 5 to 62 in the Custom Law. + Look up the information about airport and related information" + Read material about procedural guidelines on how to take the plane with the first go which was provided by teachers.
	1.2. Immigration procedure	1	2	+ Documentation [1]: - Section 1.2, Chapter 1. - Read the information from page 74 to 77 to clarify all issues from regulations 5 to 62 in the Custom Law. + Look up the information about export and import procedures. + Finish exercises 1, 2, 3 and 4 in chapter 1, document [1]. + Group work (according to the division list group): Exercise 5 in chapter 1, document [1] and finish group presentation.
3 & 4	1.3. Import and export customs clearance	1	1	+ Document [1]: Section 1.3 to 1.4 in chapter 1 + Look up the information about customs procedures, import - export regulations, and import – export taxes + Read the document [1] to understand about import and export tax. + Read the document [2], [3] for more information about customs procedures for exported and imported goods. + Finish exercises 6, 7 in chapter 1, documentation [1] + Group work: Assignment 8 in chapter 1, documentation [1], finish presentation
	1.4. Taxes	1	1	- Finish presentation for assignment 8
5&6	Chapter 2: Charges and Fees 2.1. International trade conditions	4	1	+ Documents [1]: Section 2.1, Chapter 2 + Look up the information about international trade conditions + Read document [2], [3] to clarify

				<p>international trade conditions.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Finish exercises 1,2,3 and 4 in chapter 2, the document [1]. + Group work: Assignment 5 <p>In chapter 2, documentation [1]</p> <ul style="list-style-type: none"> + Carry out presentation for exercise
7	2.2. Fees	1	1	<ul style="list-style-type: none"> + Document [1]: Section 2.2, chapter 2 + Look up the information about Fee + Read the document [2], [3] to understand about Fees + Finish exercises 6, 7 in chapter 2, document [1] + Group work: Assignment 8 in chapter 2, documentation [1] + Carry out presentation for assignment 8
8, 9, 10 & 11	<p>Chapter 3: Foreign exchange Market and payment International 3.1. Foreign exchange market and exchange rates</p>	5	2	<ul style="list-style-type: none"> + Document [1]: Section 3.1 in Chapter 3. + Look up the information about foreign exchange Market and exchange rate. + Read th document [4], [5] for more information on foreign exchange market and exchange rate. + Finish exercises 1,2,3 and 4 in chapter 3, the document [1]. + Group work: Assignment 5 in chapter 3, documentation [1] and finish assignment report. + Finish the presentation for assignment 5
12,13, 14 & 15	3.2. International payment	6	2	<ul style="list-style-type: none"> + Documents [1]: Section 3.2 in chapter 3 + Look up the information about international payment. + Read document [4], [5] for more information about international payments + Finish exercises 6, 7 in chapter 3, document [1]. + Group work: Assignment 8 in chapter 3, document [1] and the group work's report. + Carry out the presentation for assignment 8.

COURSE OUTLINE DETAILS

1. Course: Law on Free Trade Agreements (Luật về các Hiệp định thương mại)

- **Code number:** KT313H
- **Credits:** 02
- **Hours:** 30 theory hours and 30 self-study hours.

2. Management Unit:

- **Department:** Commercial Law
- **Faculty/School/Institute/Center/Department:** School of Law

3. Requisites:

- **Prerequisites:** KT303H
- **Corequisites:** Nil

4. Course objectives:

Objectives	Descriptions	Program Outcomes
4.1	Understanding history of international free trade; structure of an FTA and its basic contents. To have knowledge about contents and commitments of the FTAs in which Vietnam has signed.	2.1.1a; 2.1.1c; 2.1.2a; 2.1.2b
4.2	Demonstrating the abilities to understanding and applying properly legal concepts to issue solve international business transactions and legal documentations. To be able to analyse and present legal documents.	2.2.1.b; 2.2.1d; 2.2.1e
4.3	Using professional English communication skills by conducting oral presentations, leading group discussions, reading case law, and submitting well- structure essays with citation. To know how to find and update legal documents.	2.2.2a; 2.2.2c; 2.2.2d
4.4	Applying knowledge in order to can be ability to work independently or in groups; to create a legal awareness, to have right attitude and ethics when applying the laws.	2.3a; 2.3b; 2.3c

5. Course learning outcomes:

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
CO1	Understanding the roles of FTAs in international trade and its impacts on exporting and importing countries.	4.1	2.1.1a; 2.1.1c; 2.1.2a; 2.1.2b
CO2	Understanding basic structures, contents and stages to negotiate and ratify FTAs; to have knowledge about Vietnam's commitments under the signed FTAs.	4.1	2.1.1a; 2.1.1c; 2.1.2a; 2.1.2b

COs	Descriptions	Objectives	POs
	Knowledge		
	Skills		
CO3	Understanding basic rights and obligations of investors under some vital FTAs; and can find and apply an appropriate international and national legal document for certain business purposes	4.2	2.2.1.b; 2.2.1.d; 2.2.1e
CO4	Using correctly legal terms and apply legal knowledge for presentations and work in group.	4.3	2.2.2a; 2.2.2c; 2.2.2d
	Attitudes/Autonomy/Responsibilities		
CO5	Understanding about the free trade, the cooperation between economies, and the international economic integration. Creating a psychological preparation to become “global citizen”.	4.4	2.3a; 2.3b; 2.3c
CO6	Demonstrating awareness, responsibility, personal ethics, and professional ethics. Applying skills for self-study and and awareness of self-study to improve yourself.	4.4	2.3a; 2.3b; 2.3c

Note: “COs” means Course Outcomes; “POs” means Program Outcomes

6. Brief description of the course:

This course provides to the students knowledge about free trade and its vital impact on international trade; procedure to negotiate a basic FTA and FTA’s major contents; some important FTAs that has been signed by Vietnam and its commitments under such the FTAs such as ASEAN Comprehensive Investment Agreement, European Union – Vietnam Free Trade Agreement (EU-VN FTA), Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) and so on.

7. Course structure:

7.1. Theory

	Content	Hours	COs
Chapter 1.	Chapter 1: Overview on international trade	04	
1.1.	Definitons	1	CO1, CO4, CO5, CO6
1.2.	Doctrines of free trade	1	CO1, CO4, CO5, CO6
1.3.	History of FTAs	1	CO1, CO4, CO5, CO6
1.4.	Impacts of FTAs on international trade	1	CO1, CO4, CO5, CO6
Chapter 2.	Procedure of Negotiating FTAs	10	
2.1.	Pre-negotiating	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6

2.2.	Determination of mandate	1/2	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.3.	Reamble	1/2	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.4.	Non-discrimination principles	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.5.	Trade in goods	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.6.	Trade in services	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.7.	Intellectual property rights	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.8.	Subsidy, Antidumping and countervailing duty	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.9.	Dispute settlement mechanism	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.10.	Reservations	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
2.11.	Investment protection	1	CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
Chapter 3.	ASENA Free Trade Agreement	4	
3.1.	Overview of ASEAN	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
3.2.	ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA)	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
3.3.	ASEAN Investment Guarantee Agreement (AIGA)	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
3.4.	Commitments of Vietnam	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
Chapter 4.	Free Trade Agreement between Eroupean Union and Vietnam (EVFTA)	4	
4.1.	Trade in goods	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
4.2.	Trade in services	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
4.3.	Investment protection	1	CO1, CO2,

			CO3, CO4, CO5, CO6
4.4.	Commitments of Vietnam	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
Chapter 5.	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)	4	
5.1.	Trade in goods	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
5.2.	Trade in services	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
5.3.	Investment protection	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
5.4.	Commitments of Vietnam	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
Chapter 6.	FTAs in Negotiations	2	
6.1.	Regional Comprehensive Economic Partnership	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
6.2.	Vietnam - EFTA	1	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6

7.2. Practice: Nil

	Content	Hours	COs
Unit 1.	...		
1.1.
1.2.
....
Unit 2.	...		
2.1.
2.2.
...

8. Teaching methods:

- Lecturing. Lecturer interprets theoretical and fundamental knowledge regarding free trade agreements; thereby, helping students systematize knowledge and clear orientation of the module. This method is also used to provide basic knowledge for learners before studying and preparing assigned topics; summarizing students' discussion and presentation issues.
- Case study. This method's aim is to assist learners be able to describe real situations, and know how to apply the knowledge they have learned to solve real-life problems.

9. Duties of student:

Students have to do the following duties:

- Class participation: Regular attendance is required under the University's rule.
- Group discussions: Students are required to work in small groups in order to answer the questions raised by the Lecturer regarding case law or other legal issues.

- Group participation: each student is also required to give their own speech and report during the group presentation for each topic given by the Lecturer.

10. Assessment of course learning outcomes:

10.1. Assessment

No.	Point components	Rules and Requirements	Weights	COs
1	Attendance	Regular attendance	20%	CO5, CO6
2	Group discussion and presentation	Participating in class activities by answering and solving given questions/issues	30%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
	Final examination	Take the final examination	50%	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6

10.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Course score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The course score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then it is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic regulations of the University.

11. Learning materials:

Learning materials information	Barcode number
[1] Books:	
1.1. Andreas F. Lowenfel (2001). <i>International Economic Law</i> , Oxford University Press, 2 nd .	
1.2. John S. Odell (2006). <i>Negotiating Trade – Developing Countries in the WTO and NAFTA</i> , Cambridge University Press.	
1.3. Peter Van Den Bossche (2013). <i>The Law and Policy of the World Trade Organization – Text, Cases and Materials</i> , Cambridge University Press, Cambridge, 3 rd , 2013.	343.087/ B745
1.4. Roger Fisher (1983). <i>Getting to Yes: How To Negotiate Agreement Without Giving In</i> , New York, N.Y.: Penguin Books.	158.5/ F533
1.5. Walter Goode (2005). <i>Negotiating free-trade agreements: a guide</i> , Australian Government – Department of Foreign Affairs and Trade.	https://catalogue.nla.gov.au/Record/3583982
[2] International Agreements:	
2.1. General Agreement Tariffs and Trade 1994 (GATT 1994)	
2.2. Agreement on Technical Barriers to	

Trade 1994 (TBT Agreement)	
2.3. The WTO Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures 1994 (SPS Agreement)	
2.4. The WTO Agreement on Anti-dumping (Article VI of GATT 1994) – (ADA)	
2.5. The WTO Agreement on Subsidies and Countervailing Measures 1994 (SCM)	
2.6. The WTO Agreement on Safeguards 1994	
2.7. GATS (Services) and TRIPS (IP rights)	
2.8. Disputes Settlement Understanding (DSU)	
2.9. ASEAN Comprehensive Investment Agreement	
2.10. European Union – Vietnam Free Trade Agreement (EU-VN FTA)	
2.11. Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)	
2.12. Vienna Convention on Law of Treaties 1969	

12. Self-study Guide:


Week	Content	Theory (hours)	Practice (hours)	Student's Tasks
1	Chapter 1: Overview on international trade 1.1. Definitions 1.2. Doctrines of free trade	02	0	Read materials: [1.1] and [1.2]: chapter 1 and 2.
2	Chapter 1: Glance on international trade (cont.) 1.3. History of FTAs 1.4. Impacts of FTAs on international trade	2	0	Read materials: [1.1] and [1.2]: chapter 1 and 2.
3	Chapter 2. Procedure of Negotiating FTAs 2.1. Pre-negotiating 2.2. Determination of mandate 2.3. Reamble	2	0	Read materials: [1.2], [1.4], [1.5] and [2.12]
4	Chapter 2. Procedure	2	0	Read materials: [1.1], [1.2], [1.3],

	of Negotiating FTAs (cont.) 2.4. Non-discrimination principles 2.5. Trade in goods			[1.4], [1.5] and [2.12]
5	Chapter 2. Procedure of Negotiating FTAs (cont.) 2.6. Trade in services 2.7. Intellectual property rights	2	0	Read materials: [1.1], [1.2], [1.3], [1.4], [1.5] and [2.12]
6	Chapter 2. Procedure of Negotiating FTAs (cont.) 2.8. Subsidy, Antidumping and countervailing duty 2.9. Dispute settlement mechanism	2	0	Read materials: [1.1], [1.2], [1.3], [1.4], [1.5] and [2.12]
7	Chapter 2. Procedure of Negotiating FTAs (cont.) 2.10. Reservations 2.11. Investment protection	2	0	Read materials: [1.1], [1.2], [1.3], [1.4], [1.5] and [2.12]
8	Chapter 3. ASENA Free Trade Agreement 3.1. Overview of ASEAN 3.2. ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA)	2	0	Read materials: [2.1], [2.9]
9	Chapter 3. ASENA Free Trade Agreement (cont.) 3.3. ASEAN Investment Guarantee Agreement (AIGA) 3.4. Commitments of Vietnam	2	0	Read materials: [2.1], [2.9]
10	Chapter 4. Free Trade Agreement between Eroupean Union and Vietnam 4.1. Trade in goods 4.2. Trade in services	2	0	Read materials: [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [2.6], [2.7], [2.8], and [2.10]
11	Chapter 4. Free Trade Agreement between Eroupean Union and Vietnam (cont.)	2	0	Read materials: [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [2.6], [2.7], [2.8], and [2.10]

	4.3. Investment protection 4.4. Commitments of Vietnam			
12	Chapter 5. Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership 5.1. Trade in goods 5.2. Trade in services	2	0	Read materials: [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [2.6], [2.7], [2.8], and [2.11]
13	Chapter 5. Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (cont.) 5.3. Investment protection 5.4. Commitments of Vietnam	2	0	Read materials: [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [2.6], [2.7], [2.8], and [2.11]
14	Chapter 6. FTAs in Negotiations 6.1. Regional Comprehensive Economic Partnership 6.2. Vietnam - EFTA	2	0	Futher information can be seen at http://trungtamwto.vn/fta
15	Review	2	0	
16	Final examination			

Can Tho, 5/4/2019

**ON BEHALF OF RECTOR
DEAN OF COLLEGE/SCHOOL
(or DIRECTOR OF INSTITUTE)**


* Lê Khương Ninh

HEAD OF DEPARTMENT


Phan Anh Tú

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Bản đồ du lịch (Tourism map)

- Mã số học phần : XH386
- Số tín chỉ học phần : 2 tín chỉ
- Số tiết học phần : 15 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Xã hội học
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa KHXH & NV

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần: Cung cấp Sinh viên hệ thống kiến thức về bản đồ và bản đồ du lịch, các phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ du lịch hiệu quả.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Hiểu và giải thích được các khái niệm, thuật ngữ về bản đồ địa lí
- 4.1.2. Biết được cách phân loại bản đồ, hệ thống lại bản đồ, nhận biết bản đồ du lịch trong hệ thống phân loại
- 4.1.3. Hiểu các đặc điểm của bản đồ. Nhận biết và giải thích được các yếu tố cơ sở toán học bản đồ, hệ thống kí hiệu và tổng quát hóa bản đồ
- 4.1.4. Nhận ra các phương pháp biểu hiện bản đồ
- 4.1.5. Phân tích các yếu tố nội dung bản đồ
- 4.1.6. Phát thảo được kế hoạch thành lập bản đồ du lịch

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Tính toán sai số, tọa độ, độ dài, diện tích trên bản đồ và giải các bài toán liên quan đến tỉ lệ bản đồ
- 4.2.2. Sử dụng bản đồ du lịch để khai thác thông tin
- 4.2.3. Biết vận dụng hệ thống kí hiệu bản đồ để thể hiện nội dung khác nhau trên bản đồ du lịch
- 4.2.4. Biết cách làm việc nhóm, tổ chức nhóm, soạn bài báo cáo và trình bày báo cáo trước lớp, biết cách đặt câu hỏi và thảo luận theo chuyên đề được phân công
- 4.2.5. Biết sử dụng bản đồ bản đồ để nghiên cứu khoa học, hướng dẫn khách du lịch, nâng cao khả năng chuyên môn đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội
- 4.2.6. Thành lập bản đồ, phân tích bản đồ, sử dụng phương pháp bản đồ trong học tập và công tác

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Có ý thức, trách nhiệm với công việc được phân công
- 4.3.2. Tạo tinh thần đoàn kết và xây dựng mối quan hệ tốt để làm việc nhóm hiệu quả
- 4.3.3. Tinh thần cầu tiến, biết lắng nghe nhận xét góp ý phê bình

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Bản đồ là mô hình kí hiệu của các đối tượng hiện tượng thực tế khách quan. Các đối tượng hiện tượng này được thu nhỏ trên một cơ sở toán học nhất định và được trải qua qua trình tổng quát hóa để thể hiện trên bản đồ. Nội dung học phần trình bày 3 đặc điểm bản đồ địa lí nói chung và bản đồ du lịch nói riêng bao gồm cơ sở toán học, hệ thống kí hiệu và tổng quát hóa bản đồ. Phần thực hành sẽ đọc hiểu các yếu tố nội dung nhận biết và giải thích yếu tố cơ sở toán học bản đồ, thực hành các phép tính cơ bản trên bản đồ, mô tả bản đồ, nhận biết phương pháp biểu hiện và hiểu các nguyên tắc thành lập bản đồ để có thể tiến đến thiết kế một bản đồ hoàn chỉnh.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan			
1.1.	Giới thiệu môn học	1	4.1.1; 4.1.2
1.2.	Đặc điểm của bản đồ	1	4.1.2
1.3.	Nội dung bản đồ	0.5	4.1.2
1.4.	Phân loại bản đồ	0.5	4.1.3
1.5.	Đặc điểm bản đồ du lịch	1	4.1.3
Chương 2. Đặc điểm bản đồ			
2.1.	Cơ sở toán học	3	4.1.2; 4.2.1
2.2.	Hệ thống kí hiệu	2	4.1.3; 4.2.2
2.3.	Tổng quát hóa	1	4.1.4; 4.1.5
Chương 3. Thiết kế bản đồ			
3.1.	Quy trình thành lập bản đồ du lịch	2	4.1.4
3.2.	Phần mềm MapInfo thành lập bản đồ du lịch	3	4.2.2; 4.3.4

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Mô tả bản đồ			
1.1.	Tên, tỉ lệ, lãnh thổ thành lập, phép chiếu, lưới chiếu, mục đích sử dụng	2	4.1.2; 4.2.3; 4.3.1
1.2.	Các yếu tố nội dung trên bản đồ: nội dung chính, phụ, hỗ trợ, cơ sở toán học...	2	4.2.3
Bài 2. Tính toán trên bản đồ			
2.1.	Tỉ lệ	2	4.1.3; 4.2.1
2.2.	Độ dài, diện tích, độ cao	3	4.1.5
2.3.	Sai số	2	4.2.3
Bài 3. Nội dung và các phương pháp biểu hiện bản đồ			

3.1. Phương pháp biểu hiện kí hiệu nền	2	4.2.2; 4.3.3
3.2. Phương pháp biểu hiện kí hiệu nét	2	4.2.2; 4.3.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết giảng (GV)
- Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công (SV)
- Hoạt động nhóm: thực hành tại lớp và bài tập về nhà

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Sinh viên tham gia báo cáo nhóm phần lí thuyết được phân công, thực hành theo nhóm và báo cáo trước lớp khi được yêu cầu.
- Tham gia đóng góp ý kiến, tích cực hoạt động xây dựng kiến thức
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/Thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện. Tích cực và có trách nhiệm trong mọi hoạt động nhóm
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	
2	Điểm báo cáo nhóm	Nội dung báo cáo tốt, hiểu và diễn giải, nêu ví dụ đúng. Được nhóm xác nhận có đóng góp tốt	10%	
3	Điểm thực hành tại lớp	Tham gia đầy đủ, đóng góp nhiệt tình	10%	
4	Điểm bài tập thực hành nhóm	Số bài tập đã làm đúng/số bài tập được giao	10%	
5	Điểm cá nhân đóng góp bài		10%	
6	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

[1]

bản đồ học / K. A. Xalisp; Hoàng Phương Nga, Nhữ Thị Xuân dịch; Nguyễn Thơ Các, Vũ Bích Vân hiệu đính. - Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005

Số thứ tự trên kệ sách: 526/ X1

 Trạng thái

MOL.041592,
MOL.041588,
MOL.023224

[2]

Bản đồ chuyên đề / Lâm Quang Dốc. - Hà Nội : Đại học sư phạm Hà Nội, 2003

Số thứ tự trên kệ sách: 526/ D451

 Trạng thái

SP.010128;
SP.010131;
MOL.045235;
MOL.045236;
DIG.002920

[3]

Bài giảng Bản đồ học / Trần Thị Phụng Hà (Biên soạn). - Cần Thơ : Trường Đại học Cần Thơ, 2000

Số thứ tự trên kệ sách: 526.07/ H100

 Trạng thái

SP.005522;
SP.005535;
SP.005525;
MOL.012613;
MOL.012611;
MOL.012612;
MON.000396;
MON.000623

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Lý thuyết chương 1: Giới thiệu chung 1.1 Giới thiệu môn học 1.2 Đặc điểm của bản đồ	2	0	+ Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1] + [2] + [3]: nội dung theo phần GV đã phân công thảo luận nhóm +Tra cứu nội dung tài liệu [1]: chương 1 + Chuẩn bị và báo cáo nhóm
2	Lý thuyết chương 1: Giới thiệu chung 1.3 Nội dung bản đồ 1.4 Phân loại bản đồ 1.5 Đặc điểm bản đồ du lịch	2	0	tài liệu [2]: chương 1, 2, 3, 4 tài liệu [3]: chương 1, 2 + Tìm hiểu bài tập theo hướng dẫn trên lớp + Chuẩn bị và báo cáo nhóm
3	Thực hành bài 1: Mô tả bản đồ Tên, tỉ lệ, lãnh thổ thành lập, phép chiếu, lưới chiếu, mục đích sử dụng		2	tài liệu [2]: chương 1, 2, 3, 4 tài liệu [3]: chương 1, 2 + Tìm hiểu bài tập theo hướng dẫn trên lớp + Chuẩn bị và báo cáo nhóm

4	Thực hành bài 1: Mô tả bản đồ Các yếu tố nội dung trên bản đồ: nội dung chính, phụ, hỗ trợ, cơ sở toán học...		2	
5	Lí thuyết chương 2: Đặc điểm bản đồ 2.1 Cơ sở toán học	2		+Nghiên cứu trước: tài liệu [1]: chương 2, 3 và 4 tài liệu [2]: chương 2 + Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): báo cáo theo chủ đề được phân công + Làm việc nhóm thực hiện các bài thực hành
6	Lí thuyết chương 2: Đặc điểm bản đồ 2.2 Hệ thống kí hiệu	2		+Nghiên cứu trước: tài liệu [1]: chương 2, 3 và 4 tài liệu [2]: chương 2 tài liệu [3]: chương 3, 4 + Làm bài tập chương 3, 3, 4 của tài liệu [3] + Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): báo cáo theo chủ đề được phân công + Làm việc nhóm thực hiện các bài thực
7	Lí thuyết chương 2: Đặc điểm bản đồ 2.3 Tổng quát hóa	2		+Nghiên cứu trước: tài liệu [1]: chương 2, 3 và 4 tài liệu [2]: chương 2 tài liệu [3]: chương 3, 4 + Làm bài tập chương 3, 3, 4 của tài liệu [3] + Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): báo cáo theo chủ đề được phân công + Làm việc nhóm thực hiện các bài thực
8	Thực hành bài 2: Tính toán trên bản đồ Tỉ lệ bản đồ		2	+ Làm bài tập chương 2 của tài liệu [3] + Làm việc nhóm thực hiện các bài thực hành
9	Thực hành bài 2: Tính toán trên bản đồ Đo độ dài, diện tích, độ cao		3	+ Làm bài tập chương 2 của tài liệu [3] + Làm việc nhóm thực hiện các bài thực hành + Chuẩn bị trước các bài tập về nhà phần tính sai số, chuẩn bị các bản đồ khác nhau mang vào lớp
10	Thực hành bài 2: Tính toán trên bản đồ Tính sai số trên bản đồ		2	+ Làm bài tập chương 2 của tài liệu [3] + Làm việc cá nhân và nhóm thực hiện các bài thực hành
11	Lí thuyết chương 3: Thiết kế bản đồ 3.1 Quy trình thành lập bản đồ du lịch	2		+ Nghiên cứu trước: tài liệu [1]: chương 7 tài liệu [2]: chương 5 tài liệu [3]: chương 5, 6 + Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân

				công
12	Lí thuyết chương 3: Thiết kế bản đồ 3.2 Phần mềm MapInfo thành lập bản đồ du lịch	3		+ Nghiên cứu trước: tài liệu [1]: chương 7 tài liệu [2]: chương 5 tài liệu [3]: chương 5, 6 + Báo cáo nhóm theo chủ đề được phân công
13	Thực hành bài 3: Nội dung và các phương pháp biểu hiện bản đồ Phương pháp biểu hiện kí hiệu nền		2	+ Thực hành trên các dạng bản đồ du lịch khác nhau + Thực hành nhóm và báo cáo bài tập
14	Thực hành bài 3: Nội dung và các phương pháp biểu hiện bản đồ Phương pháp biểu hiện kí hiệu nét		2	+ Thực hành trên các dạng bản đồ du lịch khác nhau + Thực hành nhóm và báo cáo bài tập
15	Thi học kì			+ Hoàn thành các bài tập chuẩn bị ôn thi và thi

Cần Thơ, ngày 20 tháng 4 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA/GIÁM ĐỐC VIỆN/
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

TRƯỞNG BỘ MÔN

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG BỘ MÔN

SUBJECT OUTLINE DETAILS

1. Subject: ECOTOURISM

- Code: KT212H.
- Credits: 2
- Hours: 30 theory hours (self-study hours not included)

2. Management Unit

- Department: History-Geography-Tourism
- Faculty: Social Science and Humanities

3. Prerequisites: No

4. Subject objectives

4.1. Knowledge

By the end of this course, students will be able to

- 4.1.1. Present and analyze the concepts, rules and elements of environmental ecology.
- 4.1.2. Present and analyze the concepts, classification, principle and elements of ecotourism.
- 4.1.3. Describe the key stakeholders in ecotourism, their roles, perspectives and major issues.
- 4.1.4. Analyze the current situation of ecotourism development in the world.
- 4.1.5. Analyze the current situation of ecotourism development in Vietnam.

4.2. Skill

- 4.2.1. Collect and analyze ecological environment and ecotourism information.
- 4.2.2. Demonstrate competencies and communicate effectively in oral and written presentations.
- 4.2.3. Explain the ecotourism information in the field.

4.3. Attitude

- 4.3.1. Aware of the national spirit, humanity and community;
- 4.3.2. Build the spirit of solidarity; sharing information, knowledge.

5. Brief description of subject content

This course reflects increasing environmental awareness and growing interest in ecotourism and investigates whether it is truly a sustainable option. It provides a theoretical and applied understanding of ecotourism within Vietnam and internationally and important examples of sustainable tourism practices in natural settings. By examining the dimensions, growth, marketing and best practice in ecotourism, this course assists students in skilfully identifying and evaluating appropriate ecotourism management policies, ecotourism practices and ecotourism strategies which are culturally sensitive and economically, environmentally and socially sustainable.

6. Subject content structure

Section	Content	hour	Objectives
Chapter 1	ENVIRONMENTAL ECOLOGY	6	
1.1	Definition of ecological environment	1	4.1.1, 4.2.1, 4.3.1
1.2	The impact of environmental conditions on organisms and humans - interactions, tolerance and adaptability	2	4.1.1, 4.2.1, 4.3.1
1.3	Populations - communities	1	4.1.1, 4.2.1, 4.3.1
1.4	Eco-system	1	4.1.1, 4.2.1, 4.3.1
1.5	Forest and biodiversity	1	4.1.1, 4.2.1, 4.3.1
Chapter 2	THEORY OF ECOTOURISM	12	
2.1	The concepts of Ecotourism	2	4.1.2, 4.2.1, 4.3.2
2.2	Ecotourism resources	6	4.1.2, 4.2.1, 4.3.2
2.3	Planning and design ecotourism	2	4.1.2, 4.2.1, 4.3.2
2.4	Roles and tasks of ecotourism guide	2	4.1.2, 4.2.1, 4.3.2
Chapter 3	THE CURRENT SITUATION DEVELOPMENT OF ECOTOURISM IN THE WORLD	4	
3.1	Some statistics on global ecotourism	2	4.1.3, 4.2.1, 4.3.2
3.2	Ecotourism market	1	4.1.3, 4.2.1, 4.3.2
3.3	Some Ecotourism Associations	1	4.1.3, 4.2.2, 4.3.2
Chapter 4	ECOTOURISM IN VIETNAM	8	
4.1	Characteristics of ecosystems in Vietnam	2	4.1.4, 4.2.2, 4.3.1
4.2	Overview of some ecotourism sites in	2	4.1.4, 4.2.2, 4.3.1

	Vietnam		
4.3	Current situation of ecotourism development in Vietnam	2	4.1.4, 4.2.1, 4.3.1
4.4	Orientation for ecotourism development in Vietnam	1	4.1.4, 4.2.2, 4.3.1
4.5	The solutions for the development of ecotourism in Vietnam	1	4.1.4, 4.2.2, 4.3.1

7. Teaching method

Teaching methods include

- Problem Solving
- Report, group discussion
- Groupwork

8. Duties of student

Students have to do the following duties:

- Attend at least 80% of theory classes.
- Complete group exercise and evaluation of performance.
- Attending midterm exam.
- Take the final exam.
- Take initiative in organizing self-study hours.

9. Assessment of student learning outcomes

9.1 Assessment

Students are assessed cumulatively as follows:

No	Component	Rules and Requirement	Weights	Objectives
1	Attendance	Attend the full	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Midterm exam	Report	30%	4.1.2, 4.2.2, 4.2.3
3	Final exam	Multiple-Choice Test	60%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Grading

- Grading components and final test scores will be marked on a scale of 10 (0 to 10), rounded to one decimal place.
- Subject score is the sum of all the components of the evaluation multiplied by the corresponding weight. The subject score is marked on a scale of 10 and rounded to one decimal place, then is converted to A-B-C-D score and score on a scale of 4 under the academic provisions of the University.

10. Materials

Materials information

[1]. Lê Huy Bá (2006). Du lịch sinh thái. Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật. 338.4791 / B100. **MOL.053621.**

[2]. Nguyễn Văn Công (2014). Giáo trình sinh thái học môi trường. Nxb. Đại học Cần Thơ. 126 trang. 577.2 / C455. **MOL.079606.**

[3]. Weaver and David (2014). Tourism management. Milton, Qld: John Wiley & Sons. 430 pages. 338.47 / W363. **MON.059005.**

[4]. Wearing and Stephen (2009). Ecotourism. Boston: Butterworth-Heinemann, 286 p, **MON.047066.**

[5] <http://www.britannica.com/>

11. Self-study Guide

Week	Conten	Theory (hour)	Practise (hour)	Taks of Students
1	Chapter 1 – 1.1, 1.2	2		Refer [2]
2	Chapter 1 – 1.2, 1.3	2		Refer [2], Discuss, groupwork
3	Chapter 1 – 1.4, 1.5	2		Refer [2]
4	Chapter 2 – 2.1	2		Refer [1], [3], [4]
5	Chapter 2 – 2.2			Refer [1], [3], [4]; Discuss, groupwork
6	Chapter 2 – 2.2	2		Refer [1], [3], [4] ; Discuss, groupwork
7	Chapter 2 – 2.2	2		Refer [1], [3], [4]

Week	Conten	Theory (hour)	Practise (hour)	Taks of Students
8	Chapter 2 – 2.3	2		Refer [1], [3], [4]
9	Chapter 2 – 2.4	2		Refer [1], [3], [4]
10	Chapter 3 – 3.1	2		Refer [1], [3], [4]
11	Chapter 3 – 3.2, 3.3	2		Refer [1], [3], [4]
12	Chapter 4 – 4.1	2		Refer [1], [4]; presentation
13	Chapter 4 – 4.2			Refer [1], [4]; presentation
14	Chapter 4 – 4.3	2		Refer [1], [4]
15	Chapter 4 – 4.4, 4.5	2		Refer [1], [4]

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp
(Business Information Systems Management)**

- Mã số học phần : KT208

- Số tín chỉ : 02 tín chỉ

- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa : Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Xác định những nội dung cơ bản về hệ thống thông tin doanh nghiệp;

4.1.2. Xác định các cơ sở thông tin quản trị doanh nghiệp;

4.1.3. Xác định các phương pháp xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp;

4.1.4. Thiết kế hệ thống thông tin quản trị và nhiệm vụ cụ thể của từng qui trình này;

4.1.5. Trình bày các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin doanh nghiệp.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Ứng dụng các kiến thức đã học hỗ trợ ra quyết định của doanh nghiệp trên cơ sở thông tin quản trị;

4.2.2. Giải quyết các tình huống thường gặp trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên có tác phong chuyên nghiệp;

4.3.2. Học tập sáng tạo, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn;

4.3.3. Có thái độ nghiêm túc, thích thú hăng say học tập;

4.3.4. Sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của thông tin đối với công tác quản trị doanh nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin doanh nghiệp. Giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin trong doanh

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
6.3. Hệ thống thông tin sản xuất		4.1.5
6.4. Hệ thống thông tin marketing		4.1.5
6.5. Hệ thống thông tin tài chính		4.1.5
6.6. Giải đáp và ôn tập		4.1.5

7. Phương pháp giảng dạy:

- Người học là trung tâm của lớp học. Môn học được thiết kế nhằm mục đích phát huy tính tự chủ của người học trong việc học. Phương pháp giảng dạy bao gồm:

- + Giảng lý thuyết
- + Bài tập
- + Thảo luận nhóm và thuyết trình kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự kiểm tra cá nhân.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	4.2; 4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	4.1.4; 4.1.5
4	Điểm kiểm tra cá nhân	Giáo viên đặt vấn đề sinh viên trả lời	10%	4.1.1 đến 4.1.5
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.1 đến 4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp			+Tài liệu [3]: Chương 5
12	Chương 5: Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 6
13	Chương 6: Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 6
14	Chương 6: Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 2
15	Viết báo cáo	2		Từ chương 1, 2, 3, 4, 5, 6 đã học

Cần Thơ, ngày 10 tháng 06 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG KHOA



Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. LÊ TÂN NGHIÊM

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain Management)

- Mã số học phần : KT230

- Số tín chỉ : 02 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được chuỗi cung ứng là gì

4.1.2. Ứng dụng chiến lược của chuỗi cung ứng vào chiến lược kinh doanh của công ty.

4.1.3. Hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng

4.1.4. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng

4.1.5. Đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp

4.2. Kỹ năng:

4.1.1. Thiết kế chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp

4.1.2. Xây dựng cấu trúc cho chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp

4.1.3. Sử dụng mô hình để ước lượng thị trường và chuỗi cung ứng

4.2. Thái độ:

4.2.1. Hiểu được đây là một ngành học, một khoa học, một nghề chuyên môn rất mới trên thế giới và ở Việt Nam.

4.2.2. Tạo cho sinh viên sự hăng say và đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, tranh luận và học hỏi.

4.2.3. Có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học liên quan đến chuỗi cung ứng.

4.2.4. Có cái nhìn về triển vọng phát triển nghề nghiệp tương lai.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giới thiệu các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật, công nghệ thiết kế & xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Điểm trọng yếu

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp
- Sinh viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp.
- Sinh viên thảo luận giải quyết các tình huống.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Bài tập nhóm, bài tập cá nhân - Dựa trên đánh giá % tham gia của nhóm	40%	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm hoặc tự luận (35 - 60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.2.3;4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

[1] Micheal Hugos (Người dịch: Cao Hồng Đức) (2010). *Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng*. NXB tổng hợp TP. HCM.

[2] Peter Bolstorff & Robert Rosenbaum (Ngọc Lý, Thuý Ngọc biên dịch). *Quản trị chuỗi cung ứng hoàn hảo*. NXB Lao động – Xã hội. 658.7 / B687

CN.017985
CN.017987

[3] Hartmut Sdattler & Christoph (2004). *Supply chain management and advanced planing*. New York.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
10	Chương 4: Công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng 4.1. Hiệu ứng Bullwip Chuỗi cung ứng phối hợp	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4
11	4.2. Hợp tác hoạch định, dự báo & cung cấp bổ sung	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4
12	4.3. Hệ thống thông tin hỗ trợ chuỗi cung ứng 4.4. E-Business & sự tích hợp chuỗi cung ứng	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4
13	Chương 5: Đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng 5.1. Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326
14	5.2. Đo lường hiệu quả thị trường	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326
15	5.3. Khung đo lường hiệu quả	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326

Cần Thơ, ngày 10 tháng 06 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

Đ. TRƯỞNG KHOA



Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. LÊ TÂN NGHIÊM

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị thương hiệu (Brand Management)

- Mã số học phần : KT361

- Số tín chỉ : 03 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 33 tiết lý thuyết, 12 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Marketing

- Khoa/Viện : Kinh tế – Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản (KT104)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Diễn giải được các khái niệm về thương hiệu, tầm quan trọng của thương hiệu và những thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu.
- 4.1.2. Thực hiện hoạt động quản trị thương hiệu từ công tác xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, các chiến lược phát triển và khai thác thương hiệu.
- 4.1.3. Phân tích và xây dựng các chiến lược trong quản trị thương hiệu cho các doanh nghiệp

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lãnh đạo;
- 4.2.2. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc; kỹ năng thuyết trình;
- 4.2.3. Kỹ năng lắng nghe; kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp phân tích và đánh giá thông tin.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề thương hiệu trong kinh doanh
- 4.3.2. Có tinh thần trách nhiệm, uy tín, đạo đức trong kinh doanh.
- 4.3.3. Có tác phong chuyên nghiệp của nhà quản trị, thái độ lịch thiệp, chuẩn mực với khách hàng và công chúng.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm 5 chương, sẽ giới thiệu khái quát kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu. Sinh viên sẽ được tìm hiểu các nội dung trong hoạt động xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, phát triển và khai thác thương hiệu. Dựa trên kiến thức đã được trang bị, sinh viên sẽ ứng dụng vào thực tế nhằm phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Những vấn đề chung về Thương hiệu	6	4.1.1; 4.2.1; 4.3.1
1.1.	Khái niệm		
1.2.	Tầm quan trọng của thương hiệu đối với doanh nghiệp		
1.3.	Tầm quan trọng của thương hiệu đối với khách hàng		
1.4.	Thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu có giá trị		
1.5.	Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu		
Chương 2	Xây dựng thương hiệu	12	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3
2.1.	Mô hình xây dựng thương hiệu		
2.2.	Định vị thương hiệu		
2.3.	Kiến trúc thương hiệu		
2.4.	Hệ thống nhận diện thương hiệu		
2.5.	Chiến lược marketing hỗn hợp nhằm tạo dựng giá trị thương hiệu và quảng bá thương hiệu		
Chương 3	Giá trị thương hiệu	5	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3
3.1.	Khái niệm		
3.2.	Các mô hình giá trị thương hiệu		
3.3.	Thành phần của giá trị thương hiệu		
Chương 4	Bảo hộ thương hiệu	4	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3
4.1.	Giới thiệu về luật Sở hữu trí tuệ		
4.2.	Các đối tượng bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ		
4.3.	Xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu		
4.4.	Vấn đề nhượng quyền thương hiệu		
Chương 5	Phát triển và khai thác thương hiệu	6	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2; 4.3.3
5.1.	Phát triển thương hiệu		
5.2.	Khai thác thương hiệu		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết trên lớp: 60%
- Hướng dẫn sinh viên tìm và tham khảo các tài liệu, thông tin liên quan
- Tổ chức thảo luận các tình huống tại lớp nhằm phát huy tối đa sự tham gia đóng góp ý kiến của sinh viên: 20%
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận của nhóm: 20%

8. Nhiệm vụ của sinh viên :

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu và xây dựng bài
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá mức độ tham gia
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số %	Mục tiêu
1	Điểm quá trình	- Tham gia thực hiện và trình bày kết quả thảo luận của nhóm (được nhóm xác nhận và đánh giá mức độ tham gia) - Tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài	40	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

[1] Xây dựng và phát triển thương hiệu, Vũ Chí Lộc và Lê Thị Thu Hà, NXB Lao động – Xã hội, năm 2007.

[2] Quản trị thương hiệu, Lê Đăng Lãng, NXB Đại học Quốc gia TPHCM, năm 2011.

[3] Tạo dựng và quản trị thương hiệu _ Danh tiếng, lợi nhuận, Lê Thanh Cường, NXB Lao động – Xã hội, năm 2003.

[4] Quản trị tài sản nhãn hiệu, Đào Công Thành, NXB Trẻ, năm 2007.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học :

Sinh viên dựa vào cấu trúc nội dung học phần đã công bố tự đọc trước tài liệu nhằm đảm bảo tiếp thu tốt nhất kiến thức giáo viên truyền đạt ở mỗi buổi học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tổ chức thành nhóm thảo luận các tình huống và bài tập nhóm về chiến lược quản trị thương hiệu và thuyết trình trước lớp kết quả phân tích của nhóm.

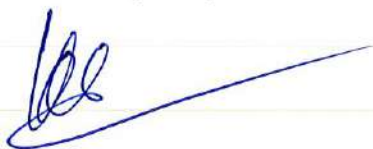
Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ của sinh viên
------	----------	-----------	-----------	------------------------

		(tiết)	(tiết)	
	Chương 1: Những vấn đề chung về Thương hiệu	6	0	
	1.1. Khái niệm 1.2. Tầm quan trọng của thương hiệu đối với doanh nghiệp 1.3. Tầm quan trọng của thương hiệu đối với khách hàng 1.4. Thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu có giá trị 1.5. Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 1 và chương 2 + Tài liệu [4]: nội dung chương 1 + Bắt buộc học môn Marketing căn bản (KT104)
	Chương 2: Xây dựng thương hiệu	12	6	
	2.1. Mô hình xây dựng thương hiệu 2.2. Định vị thương hiệu 2.3. Kiến trúc thương hiệu 2.4. Hệ thống nhận diện thương hiệu 2.5. Chiến lược marketing hỗn hợp nhằm tạo dựng giá trị thương hiệu và quảng bá thương hiệu			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 3 + Tài liệu [2]: nội dung chương 3 + Xem lại nội dung chương 1 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3], [4] - Làm việc nhóm:, tài liệu [1] và [2]
	Chương 3: Giá trị thương hiệu	5	3	
	3.1. Khái niệm 3.2. Các mô hình giá trị thương hiệu 3.3. Thành phần của giá trị thương hiệu 3.4. Các phương pháp định giá thương hiệu			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 4 + Tài liệu [2]: nội dung chương 3 và chương 4 + Xem lại nội dung chương 2 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3], [4] - Làm việc nhóm:, tài liệu [3] và [4] - Làm các bài tập tình huống
	Chương 4: Bảo hộ thương hiệu	4	0	
	4.1. Giới thiệu về luật Sở hữu trí tuệ 4.2. Các đối tượng bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ 4.3. Xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu 4.4. Vấn đề nhượng quyền thương hiệu			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 5 + Tài liệu [4]: nội dung chương 4 + Xem lại nội dung chương 4 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3]

	Chương 5: Phát triển và khai thác thương hiệu	6	3	
	5.1. Phát triển thương hiệu			<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 6 + Xem lại nội dung chương 4 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3] - Làm việc nhóm: tài liệu [1], [2] - Báo cáo kết quả bài tập nhóm
	5.2. Khai thác thương hiệu			

Cần Thơ, ngày 24 tháng 12 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BỘ MÔN



Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN



Lưu Tiến Thuận

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Mô phỏng tình huống trong kinh doanh

(Business simulation game)

- Mã số học phần : KT333H
- Số tín chỉ : 03 tín chỉ
- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết và bài tập.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh Tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT103, KT104, KT106

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Vận hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong một thị trường cạnh tranh;
- 4.1.2. Đưa ra quyết định quản trị và đánh giá tác động của các quyết định quản trị đến sự tồn tại và phát triển của công ty/doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường;
- 4.1.3. Đánh giá mối quan hệ giữa các quyết định quản trị với các yếu tố môi trường mà công ty/doanh nghiệp đang hoạt động;
- 4.1.4. Đánh giá vai trò của “số lượng và chất lượng thông tin” trong việc ra quyết định;
- 4.1.5. Nhận diện các yếu tố bất định và rủi ro trong kinh doanh.

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Có kỹ năng lãnh đạo/điều hành và phối hợp các bộ phận chức năng trong một công ty/doanh nghiệp;
- 4.2.2. Có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin và đề xuất các chính sách kinh doanh cho một doanh nghiệp/công ty;
- 4.2.3. Có kỹ năng tư duy, khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề và ra quyết định kinh doanh;
- 4.2.4. Có kỹ năng xây dựng chiến lược/kế hoạch kinh doanh cho một công ty/doanh nghiệp.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp và có văn hoá ứng xử;
- 4.3.2. Có ý thức kỷ luật và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Mô phỏng tình huống kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức/kỹ năng điều hành/quản trị một công ty/doanh nghiệp vận hành trong thị trường cạnh tranh. Nội dung của học phần là giúp cho sinh viên biết vận dụng tổng hợp các kiến thức về quản trị học, quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, quản trị nhân sự, kế toán quản trị vào việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Với phương pháp “*học bằng cách làm*” người học cũng hình thành được kỹ năng xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh cho công ty/doanh nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Phần 1.	Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	6	
1.1.	Công ty và thị trường	1	4.1.1
1.2.	Thông tin về hoạt động sản xuất của công ty	1	4.1.1
1.3.	Nguyên tắc hạch toán kế toán	1	4.1.1
1.4.	Hoạt động tiêu thụ sản phẩm của công ty	1	4.1.1
1.5.	Các quyết định của công ty	2	4.1.1
Phần 2.	Tiến hành các vòng chơi để vận hành công ty mô phỏng	24	4.1.2 – 4.1.5; 4.2.1 – 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2
Phần 3.	Xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty mô phỏng và báo cáo	15	4.2.4

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần mô phỏng tình huống kinh doanh được giảng dạy theo phương pháp có sự tham dự tích cực của sinh viên và sinh viên “*học bằng cách làm*”. Giáo viên chỉ giữ vai trò tư vấn, các sinh viên đóng vai là thành viên của hội đồng quản trị và/hoặc ban giám đốc công ty để đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh trong quá trình quản trị/điều hành công ty mô phỏng.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ các buổi làm việc nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3.1; 4.3.2
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.2.2 đến 4.2.4
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Tự luận (30 phút)	10%	4.1.1
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam (2013), Sách hướng dẫn Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh.	
[2] Phần mềm trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	
[3] Đoàn Xuân Tiến (2007), Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp, NXB Tài chính. 658.1511 – T305	KT.010218
[4] Nguyễn Hải Sản (2005), Quản trị tài chính doanh nghiệp,	KT.005713

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh 1.1. Công ty và thị trường 1.2. Thông tin về hoạt động của công ty 1.3. Hạch toán kế toán	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Phần I - Đọc thêm + Tài liệu [3]: Chương 13 và 14
2	Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh 1.4. Hoạt động tiêu thụ của công ty 1.5. Các quyết định của công ty	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Phần I - Đọc thêm + Tài liệu [2]: Chương 2, 4 và 5
3	Tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty	0	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]:
4	Thực hiện vòng chơi thứ nhất trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Sinh viên nghiên cứu: xây dựng mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, tìm hiểu thu thập thông tin cần thiết làm cơ sở đưa ra các quyết định kinh doanh
5	Sinh viên nhận kết quả của vòng chơi thứ nhất	1	2	Sinh viên tính toán kết quả lãi lỗ, lập bảng cân đối kế toán. Sinh viên thực hiện phân phân tích/đánh giá kết quả, hiệu quả kinh doanh của công ty
6	Tiến hành vòng chơi thứ 2 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 2. Sinh viên tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán. Phân tích và đưa ra quyết định kinh doanh năm 2
7	Tiến hành vòng chơi thứ 3 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 2. Sinh viên tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán. Phân tích và đưa ra quyết định kinh doanh năm 3
8	Tiến hành vòng chơi thứ 4 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Phân tích đánh giá hiệu quả của 3 vòng chơi . Thảo luận rút kinh nghiệm. Tiến hành vòng chơi thứ 4: Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh . Tính toán cho kết quả của vòng chơi

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				thứ 4. Sinh viên thực hiện tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán
9	Tiến hành vòng chơi thứ 5 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Phân tích đánh giá so sánh với đối thủ cạnh tranh, tìm quy luật của trò chơi. Tiến hành vòng chơi thứ 5: Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh
10	Tiến hành vòng chơi thứ 6 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Phân tích đánh giá kết quả hiệu quả kinh doanh của các vòng chơi trước, rút kinh nghiệm, xây dựng, điều chỉnh mục tiêu, đưa ra quyết định kinh doanh cho vòng chơi thứ 6. Thảo luận và rút ra quy luật của trò chơi
11	Trình bày nội dung xây dựng kế hoạch kinh doanh	1	2	Các nhóm xây dựng đề cương thảo luận với giáo viên để hoàn chỉnh đề cương
12	Phân tích đánh giá hiệu quả qua 6 vòng chơi, nghiên cứu môi trường kinh doanh	1	2	Các nhóm dựa vào đề cương lập kế hoạch kinh doanh cho công ty mô phỏng
13	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Phần II Các nhóm dựa vào đề cương lập kế hoạch kinh doanh cho cty mô phỏng
14	Báo cáo kế hoạch kinh doanh của các công ty	0	3	Các nhóm trình bày các kế hoạch kinh doanh của công ty
15	Báo cáo kế hoạch kinh doanh của các công ty	1	2	Các nhóm trình bày các kế hoạch kinh doanh của công ty

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị tài chính (Financial Management)

- Mã số học phần : KT308

- Số tín chỉ học phần : 3

- Số tiết học phần : 45 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Tài chính - Ngân hàng

- Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ (KT111)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Xác định đối tượng của quản lý tài chính doanh nghiệp;

4.1.2. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp;

4.1.3. Đo lường rủi ro và lợi nhuận trong đầu tư;

4.1.4. Tính toán chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp;

4.1.5. Đánh giá tính khả thi của dự án.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Tổng hợp và phân tích các thông tin tài chính của doanh nghiệp.

Lựa chọn các quyết định tài chính.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức, chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về nghĩa vụ thuế cũng như quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

4.3.2. Trung thực, khách quan trong việc thực hiện và giải quyết các vấn đề về tài chính doanh nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề về quản trị tài chính công ty liên quan đến việc ra quyết định đầu tư. Một cách cụ thể, học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về việc phân tích báo cáo tài chính và các công cụ tính toán.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Khái quát về quản trị tài chính	3	
1.1.	Khái niệm về quản trị tài chính		4.1.1
1.2.	Chức năng của quản trị tài chính		4.1.1
1.3.	Đối tượng và mục tiêu của quản trị tài chính		4.1.1

1.4.	Vai trò của giám đốc tài chính		4.1.1
Chương 2.	Phân tích báo cáo tài chính công ty	6	
2.1.	Khái quát về các báo cáo tài chính		4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
2.2.	Mục đích và ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính công ty		4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
2.3.	Phân tích các tỷ số tài chính		4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
2.4.	Phân tích tài chính bằng phương pháp Dupont		4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
Chương 3	Giá trị thời gian của tiền tệ	6	
3.1.	Khái niệm lãi đơn, lãi kép		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
3.2.	Giá trị tương lai của một khoản tiền ở hiện tại		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
3.3.	Giá trị hiện tại của một khoản tiền ở tương lai		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
3.4.	Giá trị tương lai của dòng tiền (chuỗi tiền)		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
3.5.	Giá trị hiện tại của dòng tiền (chuỗi tiền)		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
3.6.	Lãi suất danh nghĩa và lãi suất hiệu dụng		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
3.7.	Các ứng dụng của giá trị thời gian tiền tệ		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
Chương 4	Định giá chứng khoán	6	
4.1.	Định giá trái phiếu		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
4.2.	Định giá cổ phiếu		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
Chương 5	Lợi nhuận và rủi ro	9	
5.1.	Khái niệm về lợi nhuận và rủi ro		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
5.2.	Đo lường rủi ro của một cổ phiếu		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
5.3.	Lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
5.4.	Danh mục đầu tư hiệu quả		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
5.5.	Danh mục thị trường và rủi ro thị trường		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
5.6.	Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM)		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
Chương 6	Chi phí sử dụng vốn	6	
6.1.	Tổng quát về chi phí sử dụng vốn		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
6.2.	Chi phí sử dụng nợ		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
6.3.	Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
6.4.	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
6.5.	Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
6.6.	Chi phí sử dụng vốn biên và quyết định đầu tư		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
Chương 7	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	9	
7.1.	Các loại dự án đầu tư trong công ty		4.1.5, 4.2.1, 4.2.2
7.2.	Quy trình phân tích và ra quyết định đầu tư		4.1.5, 4.2.1, 4.2.2
7.3.	Ước lượng dòng tiền trong dự án đầu tư		4.1.5, 4.2.1, 4.2.2
7.4.	Các chỉ tiêu tài chính đánh giá dự án (NPV, IRR, thời gian hoàn vốn, chỉ số lợi nhuận)		4.1.5, 4.2.1, 4.2.2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên thuyết trình lý thuyết trên lớp
- Sinh viên làm việc và thảo luận nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết.
- Chuẩn bị bài tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên trước khi lên lớp
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ/bài tập nhóm
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm	- Thi viết hoặc báo cáo bài tập nhóm	30%	4.1.2, 4.1.3, 4.2.1
2	Thi kết thúc học phần	- Thi viết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

[1] Trương Đông Lộc (2010), *Bài giảng Quản trị tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

[2] Nguyễn Quang Thu (2005), *Quản trị tài chính căn bản*, Nhà Xuất bản Thống Kê, 658.152/ Th500

[3] Nguyễn Minh Kiều (2006), *Tài chính doanh nghiệp*, Nhà Xuất bản Thống Kê, 658.15/ K309

[4] Ross, Stephen A., Jeffrey F. Jaffe, Randolph W. Westerfield (2005), *Corporate Finance*, Boston: McGraw-Hill, 658.15/ R826

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Khái quát về quản trị tài chính 1.1. Khái niệm về quản trị tài chính 1.2. Chức năng của quản trị tài chính 1.3. Đối tượng và mục tiêu của quản trị tài chính 1.4. Vai trò của giám đốc tài chính	3	
2	Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính công ty 2.3. Khái quát về các báo cáo tài chính 2.3. Mục đích và ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính công ty 2.3. Phân tích các tỷ số tài chính	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2; - Tài liệu [3]: Nội dung từ mục 2 đến mục 3, Chương 17
3	Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính công ty (tiếp theo) 2.3. Phân tích các tỷ số tài chính (tt) 2.4. Phân tích tài chính bằng phương pháp Dupont Bài tập chương 2	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 2.3 và bài tập cuối Chương 2
4	Chương 3: Giá trị thời gian của tiền tệ 3.1. Khái niệm lãi đơn, lãi kép 3.2. Giá trị tương lai của một khoản tiền ở hiện tại 3.3. Giá trị hiện tại của một khoản tiền ở tương lai 3.4. Giá trị tương lai của dòng tiền 3.5. Giá trị hiện tại của dòng tiền	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 3.1 đến 3.3, Chương 3; - Tài liệu [3]: Nội dung từ mục 1 đến mục 3, Chương 2
5	Chương 3: Giá trị thời gian của tiền tệ (tiếp theo) 3.6. Lãi suất danh nghĩa và lãi suất hiệu dụng 3.7. Các ứng dụng của giá trị thời gian tiền tệ Bài tập Chương 3	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 3.4, Chương 3; - Tài liệu [2]: Nội dung mục 6.3, Chương 6; - Tài liệu [1]: Bài tập cuối Chương 3
6	Chương 4: Định giá chứng khoán 4.1. Định giá trái phiếu 4.2. Định giá cổ phiếu	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 4.1 và 4.2, Chương 4; - Tài liệu [2]: Nội dung mục 7.1 và 7.2, Chương 7;

7	Chương 4: Định giá chứng khoán (tiếp theo) 4.3. Định giá cổ phiếu (tt) Bài tập Chương 4	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Bài tập cuối Chương 3
8	Chương 5: Lợi nhuận và rủi ro 5.1. Khái niệm về lợi nhuận và rủi ro 5.2. Đo lường rủi ro của một cổ phiếu 5.3. Lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 5.1 đến 5.4, Chương 5; - Tài liệu [4]: Nội dung từ mục 10.1 đến mục 10.3, Chương 10;
9	Chương 5: Lợi nhuận và rủi ro (tiếp theo) 5.4. Danh mục đầu tư hiệu quả 5.5. Danh mục thị trường và rủi ro thị trường	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 5.5 và mục 5.6, Chương 5; - Tài liệu [4]: Nội dung từ mục 10.4 đến mục 10.8, Chương 10;
10	Chương 5: Lợi nhuận và rủi ro 5.6. Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) Bài tập Chương 5	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 5.7 và bài tập, Chương 5; - Tài liệu [4]: Nội dung mục 10.9, Chương 10;
11	Chương 6: Chi phí vốn 6.1. Tổng quát về chi phí sử dụng vốn 6.2. Chi phí sử dụng nợ 6.3. Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi 6.4. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu 6.5. Chi phí sử dụng vốn bình quân trọng số (WACC)	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 6.1 đến mục 6.5, Chương 6; - Tài liệu [2]: Nội dung mục 10.1 và mục 10.2, Chương 10;
12	Chương 6: Chi phí vốn 6.6. Chi phí sử dụng vốn biên và quyết định đầu tư Bài tập Chương 6	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 6.6 và bài tập, Chương 6; - Tài liệu [2]: Nội dung mục 10.3, Chương 10;
13	Chương 7: Ngân sách vốn và quyết định đầu tư 7.1. Các loại dự án đầu tư trong công ty 7.2. Quy trình phân tích và ra quyết định đầu tư 7.3. Ước lượng dòng tiền trong dự án đầu tư	3	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục 7.1 và 7.2, Chương 7; - Tài liệu [2]: Nội dung mục 8.3, Chương 8;
14	Chương 7: Ngân sách vốn và quyết định đầu tư (tiếp theo) 7.4. Các chỉ tiêu tài chính đánh giá dự án		Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Nội dung mục từ mục 7.3 đến mục 7.5, Chương 7; - Tài liệu [2]: Nội dung mục 8.2, Chương 8;

15	Chương 7: Ngân sách vốn và quyết định đầu tư (tiếp theo) Bài tập Chương 7	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: Bài tập, Chương 7;
----	--	---

Cần Thơ, ngày 15 tháng 3 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA/GIÁM ĐỐC VIỆN/
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

Trương Đông Lộc

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Đình Khôi

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: **Kỹ năng giao tiếp (Communication skills)**

- Mã số học phần: KT022;
- Số tín chỉ: 2 tín chỉ;
- Số tiết: 25 tiết lý thuyết, 10 tiết thực hành và 70 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: không.

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Hiểu biết được những nguyên lý cơ bản về quá trình truyền thông tin hay giao tiếp trong môi trường công sở hay kinh doanh, vai trò, nguyên tắc và yếu tố tâm lý-xã hội ảnh hưởng đến quá trình này;
- 4.1.2. Những nguyên lý của các kỹ năng xã giao, giao tiếp trong môi trường công sở, lắng nghe, nói và thuyết trình, viết và giao dịch bằng thư tín, đàm phán thương lượng.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Khả năng phân tích, đánh giá được các quy tắc, ràng buộc, yếu tố cơ bản và cơ chế hoạt động giao tiếp hiệu quả;
- 4.2.2. Ứng dụng được các kỹ năng xã giao, giao tiếp trong môi trường công sở, lắng nghe, nói và thuyết trình, viết và giao dịch bằng thư tín, đàm phán trong công việc trong công sở hay hoạt động kinh doanh;
- 4.2.3. Vận dụng được các nguyên lý giao tiếp trong việc tổ chức các quy trình giao tiếp trong môi trường công sở hay kinh doanh như tiếp khách, giao tiếp qua điện thoại, viết và trình bày báo cáo công việc...; hoàn thiện và phát triển kỹ năng giao tiếp của bản thân.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Thể hiện được sự tự tin, chuyên nghiệp và tạo được sự tin cậy trong giao tiếp;
- 4.3.2. Luôn tôn trọng đối tượng giao tiếp; có trách nhiệm trong tiếp thu, truyền thông tin;
- 4.3.3. Tinh thần cầu thị, không ngừng học hỏi, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp.

Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.

	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
SLO 4.1.1									x					
SLO 4.1.2									x					
SLO 4.2.1							x	x	x					
SLO 4.2.2						x			x	x				
SLO 4.2.3											x		x	
SLO 4.3.1												x	x	
SLO 4.3.2														x
SLO 4.3.3														x

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kỹ năng giao tiếp cung cấp kiến thức nền tảng về kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là giao tiếp trong công sở hay giao tiếp trong kinh doanh. Học phần không những giới thiệu một số khía cạnh có tính nguyên lý về bản chất, vai trò, nguyên tắc, mô hình, các phương tiện và yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến giao tiếp mà còn trình bày về các kỹ năng xã giao, giao tiếp trong môi trường công sở, lắng nghe, nói và thuyết trình, viết và giao dịch bằng thư tín, thương lượng đàm phán. Học phần cũng bao gồm nội dung thực hành các kỹ năng lắng nghe, nói, viết và đàm phán hiệu quả.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Giới thiệu về giao tiếp		
1.1.	Định nghĩa và chức năng giao tiếp	1	4.1.1; 4.2.1
1.2.	Nguyên tắc, các hình thức phân loại, các mô hình và quá trình giao tiếp	2	4.1.1; 4.2.1
1.3.	Yếu tố tâm lý-xã hội ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp	1	4.1.1; 4.2.1
1.4.	Yếu tố văn hoá vùng miền khác nhau ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp	1	4.1.1; 4.2.1
Chương 2.	Kỹ năng xã giao, giao tiếp thông thường, giao tiếp nội bộ và với bên ngoài công sở		
2.1.	Các hình thức và nguyên tắc xã giao	1	4.1.2; 4.2.1
2.2.	Cách gây thiện cảm trong xã giao	1	4.1.2; 4.2.1
2.3.	Giao tiếp với cấp dưới, cấp trên và đồng nghiệp	1	4.1.2; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
2.4.	Giao tiếp với khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan chính quyền, báo chí	1	4.1.2; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 3.	Kỹ năng lắng nghe		
3.1.	Nghe và lắng nghe, vai trò trong giao tiếp	1	4.1.2
3.2.	Các yếu tố ảnh hưởng đến lắng nghe	1	4.1.2
3.3.	Cách thức rèn luyện kỹ năng lắng nghe	1	4.1.2
	Thực hành Chương 3	2	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2
Chương 4.	Kỹ năng nói và thuyết trình		
4.1.	Nói và sử dụng ngôn từ	1	4.1.2

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
4.2.	Chuẩn bị bài nói	1	4.1.2
4.3.	Ngôn ngữ cơ thể (giao tiếp phi ngôn ngữ)	2	4.1.2
4.4.	Kỹ năng thuyết trình, trình bày	1,5	4.1.2;
	Thực hành Chương 4	2	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 5. Kỹ năng viết, giao dịch bằng thư tín			
5.1.	Khái niệm, tầm quan trọng của viết	1	4.1.2
5.2.	Quá trình viết một văn bản	1	4.1.2
5.3.	Các nguyên tắc cần tuân thủ khi viết thư	1	4.1.2
5.4.	Phân loại và kết cấu thư từ giao dịch	1	4.1.2
	Thực hành Chương 5	2	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2
Chương 6. Kỹ năng thương lượng/đàm phán			
6.1.	Khái niệm đàm phán và các nguyên tắc cơ bản	1	4.1.2
6.2.	Các phương pháp và hình thức đàm phán	1	4.1.2
6.3.	Sự chuẩn bị đàm phán	1	4.1.2
6.4.	Tiến hành đàm phán thành công	1,5	4.1.2
	Thực hành Chương 6	3	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3

6.2. Thực hành: không.

7. Phương pháp giảng dạy

- Học phần được giảng dạy với sự kết hợp hợp lý giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại. Với phương pháp thuyết trình, giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu giải quyết vấn đề giúp sinh viên lĩnh hội tri thức. Với phương pháp đối thoại, việc dạy học được thực hiện theo cách giảng viên đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần;

- Trong giờ thực hành, sinh viên tập thảo luận và áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề giao tiếp theo nhóm hay cá nhân;

- Giảng viên hướng dẫn và thực hiện kiểm tra các nội dung tự học của sinh viên.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;
- Tham gia đầy đủ thời gian thực hành và báo cáo kết quả thực hành của nhóm;
- Tham gia kiểm tra giữa kỳ mà không được báo trước;
- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Báo cáo thực hành kỹ năng giao tiếp theo chủ đề theo nhóm - Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm	30	4.2.2; 4.2.3; 4.3.1 đến 4.3.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Bài kiểm tra (15-20 phút) - Tham dự kiểm tra tại lớp không được thông báo trước	10	4.1.1; 4.1.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm bao gồm cả nội dung tự học (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60	4.1.1; 4.12

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Đặng Thành Hội (2010), Bài giảng Kỹ năng giao tiếp, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, Cộng đồng eBooks, http://www.altn.com	
[2] Thái Trí Dũng (2007), Kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong kinh doanh, NXB Thống Kê, TP Hồ Chí Minh	158.1/D513-MOL.021437
[3] Nguyễn Thái Hùng, Bài giảng Kỹ năng giao tiếp kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Cộng đồng eBooks, http://www.altn.com	
[4] Cheesebro, O'Connor và Rios (1990), Communication skills for the world of work, NXB Prentice Hall, Englewood Cliffs, NJ 07632	302.2/C515/FL-MON. 007660

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu về giao tiếp 1.1. Định nghĩa và chức năng giao tiếp 1.2. Nguyên tắc, phân loại, các mô hình và quá trình giao tiếp	0	0	
2	1.2. Nguyên tắc, loại hình và quá trình giao tiếp 1.3. Yếu tố tâm lý-xã hội ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp 1.4. Yếu tố văn hoá ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp Chương 2. Kỹ năng xã giao thông thường, giao tiếp nội bộ và với bên ngoài công sở 2.1. Các hình thức và nguyên tắc xã giao	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Bài 1; mục 2.1, Bài 2 + Tài liệu [2]: nội dung của Chương II, III.
3	2.2. Cách gây thiện cảm trong xã giao 2.3. Giao tiếp với cấp dưới, cấp trên và đồng nghiệp 2.4. Giao tiếp với khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan chính quyền, báo chí	6	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: nội dung mục I và II, Chương V
4	Chương 3. Kỹ năng lắng nghe 3.1. Nghe và lắng nghe, vai trò trong giao tiếp 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lắng nghe 3.3. Cách thức rèn luyện kỹ năng lắng nghe	6		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3, Bài 3 + Tài liệu [4]: nội dung “Bad listening: Some problems”, Chapter 2
5	Thực hành Chương 3 Chương 4. Kỹ năng nói và thuyết trình 4.1. Nói và sử dụng ngôn từ	2	4	- Tìm hiểu những điều nên và không nên làm khi lắng nghe
6	4.2. Chuẩn bị bài nói 4.3. Ngôn ngữ cơ thể (giao tiếp phi ngôn ngữ) 4.4. Kỹ năng thuyết trình, trình bày	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: nội dung mục III, Chương IV
7	4.2. Chuẩn bị bài nói 4.3. Ngôn ngữ cơ thể (giao tiếp phi ngôn ngữ)	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4]: nội dung mục “General Versus

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.4. Kỹ năng thuyết trình, trình bày			specific language”, Chapter 3
8	4.4. Kỹ năng thuyết trình, trình bày Thực hành Chương 4	1	5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu sách, báo: Các bài thuyết trình được cho là thành công.
9	Thực hành Chương 4 Chương 5. Kỹ năng viết, giao dịch bằng thư tín 5.1. Khái niệm, tầm quan trọng của viết 5.2. Quá trình viết một văn bản 5.3. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi viết thư	5	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.2, Bài 4 + Tài liệu sách, báo: Các bài thuyết trình được cho là thành công.
10	5.3. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi viết thư 5.4. Phân loại và kết cấu thư từ giao dịch Thực hành Chương 5	3	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: nội dung mục III, Chương IV + Tài liệu sách, báo: bài viết về thương mại
12	Thực hành Chương 5 Chương 6. Kỹ năng đàm phán/thương lượng 6.1. Khái niệm đàm phán và các nguyên tắc cơ bản 6.2. Các phương pháp và hình thức đàm phán 6.3. Sự chuẩn bị đàm phán	5	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu sách, báo: nội dung về đàm phán
12	6.3. Sự chuẩn bị đàm phán 6.4. Tiến hành đàm phán thành công Thực hành Chương 6	4	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu sách, báo: nội dung về đàm phán và một trường hợp đàm phán trong kinh doanh.
13	Thực hành Chương 6		4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu sách, báo: nội dung về một trường hợp đàm phán trong kinh doanh.
14	Viết báo cáo	3		Tự nghiên cứu: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 8
15	Viết báo cáo	3		Tự nghiên cứu: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 8

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề (Critical Thinking and Problem Solving Skills)

- Mã số học phần: KT119;
- Số tín chỉ: 2 tín chỉ;
- Số tiết: 30 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Tài chính – Ngân hàng;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Phân biệt được các kiểu tư duy;
- 4.1.2. Phát hiện được các ý tưởng mới từ các hoạt động thường xuyên trong công việc;
- 4.1.3. Xác định được bản chất của vấn đề;
- 4.1.4. Áp dụng được kiểu tư duy vào việc giải quyết vấn đề;
- 4.1.5. Lựa chọn được các giải pháp khả thi cho từng trường hợp cụ thể.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Kỹ năng tổng hợp thông tin;
- 4.2.2. Kỹ năng logic hoá tiến trình công việc;
- 4.2.3. Phát triển kỹ năng động viên trong quá trình làm việc nhóm;
- 4.2.4. Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Người học sẽ có động cơ tích cực để duy trì và trao đổi kiến thức phục vụ công việc tương lai;
- 4.3.2. Giúp người học rèn luyện thói quen tư duy trong học tập và trong cuộc sống;
- 4.3.3. Giúp người học nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát và toàn diện.

Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần (bắt đầu từ SLO 4.1.1 đến SLO 4.3.1) và chuẩn đầu ra của CTĐT (bắt đầu từ LO1 đến LO14).

	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
SLO 4.1.1						x								
SLO 4.1.2						x	x							
SLO 4.1.3									x	x	x	x		
SLO 4.1.4							x	x						
SLO 4.1.5													x	
SLO 4.2.1									x		x			
SLO 4.2.2													x	
SLO 4.2.3									x	x				
SLO 4.2.4											x			
SLO 4.3.1												x		
SLO 4.3.2													x	
SLO 4.3.3												x		

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Thông qua nội dung môn học, người học hiểu được tầm quan trọng trong việc phải suy nghĩ sáng tạo và phát huy được tiềm năng bản thân hoặc phối hợp với nhóm làm việc để giải quyết vấn đề.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1:	NĂNG LỰC TƯ DUY	6	4.1.1;4.1.2;4.3
1.1.	Tư duy tổng hợp		
1.2.	Tư duy phân tích		
1.3.	Tư duy logic		
1.4.	Tư duy từ tổng thể đến cụ thể		
Chương 2:	CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT TƯ DUY KINH ĐIỂN CỦA THẾ GIỚI	8	4.1.1;4.2.1;4.3
2.1.	Kỹ thuật não công (Brain-storming)		
2.2.	Phương pháp “Sáu chiếc nón tư duy”		
2.3.	Phương pháp “Tư duy đột phá”		
2.4.	Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác		
2.5.	Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy		
Chương 3:	QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VÀ RA QUYẾT ĐỊNH	10	4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.1.	Xác định vấn đề		
3.2.	Phân tích và xác định nguyên nhân		
3.3.	Xây dựng giải pháp		
3.4.	Lựa chọn và thực thi giải pháp		
Chương 4:	NĂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẰNG SÁNG TẠO	6	4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
4.1.	Triết lý của sáng tạo trong giải quyết vấn đề		
4.2.	Những tiêu chuẩn của một giải pháp sáng tạo đúng nghĩa		
4.3.	Những phương pháp sáng tạo nâng cao hiệu quả trong giải quyết vấn đề		

6.2. Thực hành: không.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận, giải quyết có tình huống đưa ra theo tiêu chuẩn sáng tạo có liên quan đến từng chương;

- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	30%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	Báo cáo tình huống	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Slide bài giảng Phương pháp tư duy và giải quyết vấn đề	
[2] Tài liệu hội thảo: Kinh doanh sáng tạo như người Do Thái	
[3] Dan Senor & Saul Singer, Quốc gia khởi nghiệp.	
[4] Edward de Bono, Sáu chiếc nón tư duy.	
[5] Shozo Hibino, Tư duy đột phá.	
[6] Barbara Minto/Người dịch: Bùi Quang Minh (2008), Nguyên lý kim tự tháp Minto: Cho bạn cách viết, tư duy và giải quyết vấn đề	MOL.050754 MOL.050757

logic = The Minto pyramid principle: Logic in writing, thinking, and problem solving , Thành phố Hồ Chí Minh : Trẻ, 2008-808.042/ M667	MON.029489
[7] Michael J.Gelb; Nguyễn Duy Dục, Đỗ Kiên (dịch) (2012), Khám phá thiên tài trong bạn: phương pháp tư duy theo cách của 10 thiên tài sáng tạo nhất trong lịch sử = Discover your genius: how to think like history's ten most revolutionary minds / - Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2012-153/ G314	MOL.069490 MOL.069489 MON.045804
[8] Bobbi DePorter, Mike Hernacki; Dịch: Nguyễn Thu Loan.. [et al.] (2008), Phương pháp tư duy siêu tốc, Hà Nội: Tri thức, 2008-153.4/ D422	MOL.053536 MON.032430

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ sinh viên
1	Chương 1: Năng lực tư duy –1.1- Khái niệm; Tư duy tổng hợp	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
2	Chương 1: Năng lực tư duy-1.2; Tư duy phân tích; 1.3- tư duy logic	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2;1.3, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
3	Chương 1: Năng lực tư duy- 1.4- Tư duy từ tổng thể đến cụ thể	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
4	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.1-Kỹ thuật Brain-storming; 1.2- phương pháp 6 cái nón tư duy	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1;1.2 Chương 2 + Xem thêm tài liệu [4] [5] [8]
5	Chương 2-Các phương pháp tư duy 1.3-Phương pháp “Tư duy đột phá”	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [5] [7] [8]
6	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.4. Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [6] [7] [8]
7	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.5. Các phương pháp nâng cao	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 2

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ sinh viên
	năng lực tư duy			+ Xem thêm tài liệu [6] [7] [8]
8	Chương 3-Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.1- Khái niệm	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
9	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.2 – Điều cốt lõi	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
10	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.3- Quy trình giải quyết vấn đề	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
11	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.4- Phương thức xác định vấn đề	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
12	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.5- Phương cách giải quyết	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
13	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.1- Thu thập ngẫu nhiên	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8]
14	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.2- Khái niệm mở rộng	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8]
15	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.3- Đảo lộn vấn đề	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8]

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị sự thay đổi (Change Management)

- Mã số học phần : KT123
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Phân bố số tiết : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Mô tả các khái niệm về thay đổi và phát triển, quản trị sự thay đổi, quy trình và các bước tiến hành sự thay đổi.
- 4.1.2. Nhận biết những tác nhân thay đổi bên ngoài và bên trong, các nhân tố thúc đẩy và cản trở sự thay đổi.
- 4.1.3. Xác định cách tiếp cận sự thay đổi và phát triển, các đặc trưng cơ bản để tái lập doanh nghiệp và cơ cấu nhạy cảm với sự thay đổi.

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Có khả năng thực hiện và kiểm soát sự thay đổi và phát triển trong tổ chức.
- 4.2.2. Vận dụng và giải quyết vấn đề đối với những tình huống thay đổi của tổ chức.
- 4.2.3. Phân tích hiện trạng và lập kế hoạch thay đổi trong một tổ chức.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Nhận ra tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi.
- 4.3.2. Ý thức và trách nhiệm đối với sự phát triển của tổ chức.
- 4.3.3. Tinh thần say mê và thái độ đúng đắn trong hoạt động học tập.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và phát triển trong tổ chức. Các nội dung chính của học phần gồm tổng quan về thay đổi và phát triển, các bước tiến hành thay đổi, quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển, tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp, tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. Nội dung ở chương 1 sẽ tập trung khái quát về sự thay đổi và phát triển, phân biệt các quan điểm phát triển. Nội dung ở chương 2 sẽ giới thiệu các bước tiến hành thay đổi doanh nghiệp. Nội dung ở chương 3 sẽ tập trung nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi và lập kế hoạch thay đổi. Nội dung chương 4 sẽ giới

thiệu các đặc trưng và kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Nội dung chương 5 sẽ làm rõ các đặc trưng cơ bản của người lãnh đạo liên tục thay đổi.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan về thay đổi và phát triển		
1.1. Thay đổi và phát triển		4.1.1; 4.2.1;
1.2. Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi	6	4.3.3
1.3. Các phương thức thay đổi và phát triển		
Chương 2. Các bước tiến hành thay đổi		
2.1. Nhận thức và cam kết		4.1.1; 4.2.2;
2.2. Phát triển tầm nhìn	6	4.3.1
2.3. Xác lập quyền lãnh đạo		
2.4. Thu thập và phân tích thông tin		
2.5. Chẩn đoán		
2.6. Phản hồi thông tin chẩn đoán		
2.7. Thiết kế các can thiệp		
Chương 3. Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển		
3.1. Vì sao cần quản trị sự thay đổi		4.1.1; 4.1.2;
3.2. Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi	6	4.2.1; 4.3.1
3.3. Phân tích hiện trạng		
3.4. Lập kế hoạch thay đổi		
3.5. Tổ chức thay đổi theo kế hoạch		
Chương 4. Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp		
4.1. Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp		4.1.3; 4.2.3;
4.2. Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp	6	4.3.2
4.3. Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp		
4.4. Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp		
Chương 5. Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển		
5.1. Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi		4.1.3; 4.2.1;
5.2. Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công	6	4.2.2; 4.3.2
5.3. Liên tục thay đổi để phát triển		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp hỏi đáp.
- Phương pháp hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin.
- Phương pháp thảo luận (lớp và nhóm).

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

- [1] Thay đổi và phát triển doanh nghiệp/ Nguyễn Ngọc Huyền, NXB Phụ nữ, 2009
- [2] Kiểm soát sự thay đổi/ Biên dịch Dũng Tiến, Thúy Nga, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2003
- [3] Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp = Managing change and transition / Biên dịch Bích Nga, Tấn Phước, Phạm Ngọc Sáu; Hiệu đính Nguyễn Văn Quý. - Thành phố Hồ Chí Minh : Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006
(658.16/ Qu105)
- [4] Managing organizational change : A multiple perspectives approach / Ian Palmer, Richard Dunford, Gib Akin. - Boston : McGraw Hill, 2006
(658.4/ P173)
- [5]_Managing change : A strategic approach to organisational dynamics / Bernard Burnes. - New York : Prentice Hall, 2004
(658.4/ B963)
- [6]_Managing change : with business process simulation / David M. Profozich. - Upper Saddle River, NJ : Prentice Hall PTR, c1998
(658.4060113/ P962)

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về	2		-Nghiên cứu trước:

	thay đổi và phát triển 1.1. Thay đổi và phát triển			+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1. +Tài liệu [2]: nội dung về sự thay đổi. +Tra cứu nội dung về thay đổi và phát triển.
2	1.2. Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Chương 1. +Ôn lại nội dung mục 1.1 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về tính khách quan của sự thay đổi.
3	1.3. Các phương thức thay đổi và phát triển	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3, Chương 1. +Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.2 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về những phương thức thay đổi.
4	Chương 2: Các bước tiến hành thay đổi 2.1. Nhận thức và cam kết 2.2. Phát triển tầm nhìn	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2. +Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.3 đã học ở Chương 1 +Tra cứu nội dung về quy trình hay các bước tiến hành thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [6] để rõ hơn về quy trình và các bước tiến hành thay đổi.
5	2.3. Xác lập quyền lãnh đạo 2.4. Thu thập và phân tích thông tin	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2 +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 đã học ở Chương 2 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về vấn đề thu thập và phân tích thông tin.
6	2.5. Chẩn đoán 2.6. Phản hồi thông tin chẩn đoán 2.7. Thiết kế các can thiệp	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.5 đến 2.7, Chương 2. +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.4 đã học ở Chương 2. +Tra cứu nội dung về vấn đề chẩn đoán và phản hồi thông tin chẩn đoán.
7	Chương 3: Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển 3.1. Vì sao cần quản trị sự thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3. +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.7 đã học ở Chương 2.

	3.2. Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi			+Tra cứu nội dung về các nhân tố tác động đến thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [3] để rõ hơn về quản trị sự thay đổi.
8	3.3. Phân tích hiện trạng 3.4. Lập kế hoạch thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 đến 3.4 của Chương 3 +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về việc lập kế hoạch thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [4], [5] để rõ hơn về lập kế hoạch thay đổi.
9	3.5. Tổ chức thay đổi theo kế hoạch	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5 của Chương 3. + Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về tổ chức thay đổi theo kế hoạch. -Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về tổ chức thay đổi theo kế hoạch
10	Chương 4: Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp 4.1. Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp 4.2. Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 đến 4.2 của Chương 4 + Tài liệu [2]: nội dung về thực hiện những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp -Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về sự cần thiết phải tái lập để phát triển doanh nghiệp.
11	4.3. Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 của Chương 4. +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.2 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp. Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp.
12	4.4. Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.4 của Chương 4. +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 đã học ở Chương 4.

				+Tra cứu nội dung về kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về kỹ năng tái lập doanh nghiệp..
13	Chương 5: Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển 5.1. Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 của Chương 5 +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.4 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi -Tìm hiểu tài liệu [3], [4], [5] để rõ hơn về tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển.
14	5.2. Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 của Chương 5 +Ôn lại nội dung mục 5.1 đã học ở Chương 5.
15	5.3. Liên tục thay đổi để phát triển	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 của Chương 5 +Ôn lại nội dung từ mục 5.1 đến 5.2 đã học ở Chương 5.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thực hành xây dựng nhóm (Practical Team Building)

- Mã số học phần : KT124

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 30 tiết (10 LT + 20 TH)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Marketing

- Khoa/Viện : Kinh tế và Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Nắm được các kiến thức cơ bản về làm việc nhóm hiệu quả.
- Biết cách cùng hướng về một mục tiêu chung, và nhằm thúc đẩy hiệu quả công việc phát triển tiềm năng của tất cả các thành viên.
- Tổ chức và thực hiện được những hoạt động/chương trình xây dựng nhóm cho các công ty

4.2. Kỹ năng:

- Nắm bắt được những kỹ năng tương tác giữa các thành viên trong một nhóm, biết tổ chức và sắp xếp thời gian để hoàn thành công việc hiệu quả.
- Phát triển các kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hết sức mình, phát huy được tối đa nguồn lực đem lại hiệu quả và hiệu suất cao trong công việc.

4.3. Thái độ:

- Có thái độ lạc quan, tinh thần hợp tác và có trách nhiệm đối với bản thân và nhóm.
- Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong văn minh, và có ý thức rèn luyện sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm giúp học viên hiểu rõ khái niệm cơ bản về đội/nhóm, quá trình phát triển của đội, nhóm; hiểu và thực hành xây dựng môi trường an toàn, tin cậy trong đội; thực hành sắp xếp, phân công và điều hành một đội làm việc đạt kết quả cao; xây dựng tinh thần chủ động với công việc. Các nội dung sẽ tập trung vào giao tiếp, hợp tác phân công công việc, phong cách lãnh đạo phát triển nhóm, xây dựng sự tin cậy, và trách nhiệm. Nội dung thực hành sẽ kết hợp cùng với công ty du lịch để tổ chức các buổi dã ngoại và chơi trò chơi xây dựng nhóm, nâng cao tinh thần và gắn bó trong công việc.

Môn học thực hành xây dựng nhóm bao gồm các chương sau:

Phần I: Lý thuyết

Chương 1: Định hướng làm việc cho nhóm

Chương 2: Các yếu tố hình thành nhóm làm việc thành công

Chương 3: Tổ chức và Lãnh đạo nhóm

Phần II: Thực hành

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Định hướng làm việc cho nhóm	3	
1.1.	Nhóm là cái gì? Nhóm làm việc hiệu quả là gì?		Nắm bắt và hiểu rõ về định nghĩa và ích lợi của làm việc nhóm.
1.2.	Các lợi ích và một số hạn chế làm việc nhóm hiệu quả		
1.3.	Các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm		
Chương 2.	Chương 2: Các yếu tố hình thành nhóm làm việc thành công	4	
2.1.	Hiểu rõ cách xây dựng hoài bão và sứ mệnh của nhóm trong công ty		Tìm hiểu các yếu tố hình thành nên nhóm làm việc thành công
2.2.	Định hướng phát triển cho nhóm trong tương lai		
2.3.	Xác định mục đích và mục tiêu của nhóm		
2.4.	Xây dựng qui trình làm việc nhóm		
2.5.	Phương pháp trao đổi thông tin của nhóm		
2.6.	Phương pháp brainstorming (phát triển ý tưởng)		
2.7.	Xây dựng lòng tin và tinh thần cam kết của các thành viên trong nhóm		
Chương 3.	Tổ chức và Lãnh đạo nhóm	3	
3.1.	Sử dụng quyền lực và quyền uy để lãnh đạo nhóm		Nắm bắt các phương pháp tổ chức và lãnh đạo nhóm.
3.2.	Vai trò của người lãnh đạo nhóm		
3.3.	Áp dụng các phong cách lãnh đạo cho từng thành viên trong nhóm		
3.4.	Tổ chức các cuộc họp làm việc nhóm hiệu quả		
Thực hành	Kết hợp cùng với công ty du lịch để tổ chức các buổi dã ngoại và thực hành xây dựng nhóm	20	
4.1.	Áp dụng phương pháp thảo luận nhóm		Hiểu và vận dụng các

	và phát triển tư duy khi tham gia hội thảo		kiến thức học được qua các buổi thực hành đã ngoại.
4.2.	Giải quyết các tình huống thật trong công việc, tìm ra giải pháp ứng dụng		
4.3.	Hoạt động các trò chơi ứng dụng, các hoạt động nhóm nhằm rút ra ý nghĩa thực tiễn		
4.4	Viết kế hoạch hành động		

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy chủ yếu được áp dụng là tương tác và phát triển tư duy, hướng dẫn làm bài tập nhóm kết hợp với bài tập nhóm đã ngoại liên quan đến từng chủ đề xây dựng nhóm. Phương pháp thuyết trình, báo cáo và vận dụng các trò chơi để giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung môn học cũng được ứng dụng.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự lớp và đọc bài trước khi đến lớp.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm đóng góp trong lớp	Tham gia tích cực đặt câu hỏi và đề ra giải pháp.	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết minh trước lớp - Được nhóm xác nhận mức độ tham gia	40%	4.1; 4.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm kết hợp tự luận - Bắt buộc dự thi, nếu ko dự thi thì được điểm F	50%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Trần Thị Bích Nga, Phạm Ngọc Sáu và Nguyễn Thị Thu Hiền: <i>Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả</i> , 2006. NXB Tổng	KT.009478

hợp TPHCM.	
[2]. Natalie Gold : <i>Teamwork: Multi-Disciplinary Perspectives</i> , 2005. New York : Palgrave MacMillan.	MON.019730
[3]. Brian Cole Miller : <i>Quick team-building activities for busy managers: 50 exercises that get results in just 15 minutes</i> , 2004. New York: AMACOM	MOL.047896
[4]. Roy C. Herrenkohl : <i>Becoming a team: Achieving a goal</i> , 2007. Australia: Thomson	MON.036690

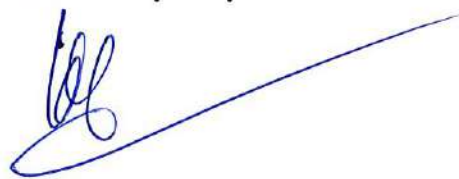
11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Định hướng làm việc cho nhóm	3		Tham khảo trước: + Tài liệu [1] và [2]
2	Các yếu tố hình thành nhóm làm việc thành công	3		Tham khảo trước: +Tài liệu [1] và [4]
3	Tổ chức và Lãnh đạo nhóm	4		Tham khảo trước: +Tài liệu [1] và [2]
4	Thực hành		20	Tham khảo trước: +Tài liệu [3]

Cần Thơ, ngày 24 tháng 12 năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. TRƯỞNG KHOA/VIỆN/BỘ MÔN

TRƯỞNG BỘ MÔN




Trương Đông Lộc

Lưu Tiên Thuận

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Luận văn tốt nghiệp - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

(Graduation thesis on Hospitality and Tourism Management)

- Mã số học phần : KT402

- Số tín chỉ : 10 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 300 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện

- Điều kiện tiên quyết: số tín chỉ tích lũy từ 105 trở lên

- Điều kiện song hành:

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
4.1	<ul style="list-style-type: none">Nắm rõ cơ sở lý thuyết ngành và chuyên ngành liên quan đến vấn đề nghiên cứu trong ngành dịch vụ du lịch.Có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực chuyên ngành sâu của ngành dịch vụ du lịch như lữ hành, nhà hàng-khách sạn, và điểm đến du lịch.Xây dựng chiến lược và các giải pháp phát triển dịch vụ du lịch đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch hoặc địa phương cụ thể.	2.1.3.a 2.1.3.b 2.1.3.c
4.2	<ul style="list-style-type: none">Có khả năng sử dụng các công cụ phân tích, ước lượng các vấn đề chuyên ngành dịch vụ du lịch.Có khả năng lập báo cáo phân tích chuyên ngành dịch vụ du lịch	2.2.1.a 2.2.1.b
4.3	<ul style="list-style-type: none">Có kỹ năng giao tiếp tốt để thu thập dữ liệuCó kỹ năng cập nhật thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứuCó kỹ năng thuyết trình, ứng xử, diễn giải vấn đề nghiên cứu, phân tích liên quan đến lĩnh vực dịch vụ du lịch.	2.2.2.a 2.2.2.b 2.2.2.d
4.4	<ul style="list-style-type: none">Sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp có tác phong làm việc, cộng tác chuyên nghiệp tại nơi thực tập.	2.3.a 2.3.b

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CDR CTĐT
	- Sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng, có trách nhiệm, và đạo đức khoa học trong quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp.	2.3.c 2.3.d

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CDR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CDR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Vận dụng những kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động nghiên cứu, phân tích và đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực du lịch	4.1	2.1.3 a 2.1.3.b
CO2	Sử dụng kết quả nghiên cứu liên quan để xây dựng nội dung nghiên cứu đối với lĩnh vực du lịch cụ thể	4.1	2.1.3.c
	Kỹ năng		
CO3	Xây dựng kế hoạch thực hiện nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch	4.2	2.2.1.a
CO4	Kỹ năng giao tiếp thu thập, phân tích dữ liệu nghiên cứu	4.2	2.2.1.b
CO5	Kỹ năng thuyết trình, diễn giải kết quả nghiên cứu	4.3	2.2.2.a 2.2.2.b 2.2.2.d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Có thái độ làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp	4.4	2.3.a 2.3.b
CO7	Có đạo đức thực hiện nghiên cứu khoa học	4.4	2.3.c 2.3.d

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Luận văn tốt nghiệp – Quản trị dịch vụ du lịch là một công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, được thiết kế bao gồm những nội dung (chương) chính sau đây:

Chương 1: Giới thiệu về tầm quan trọng và tính cấp thiết của nghiên cứu

Chương 2: Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Giới thiệu tổ chức, đơn vị thực tập hoặc địa bàn khảo sát

Chương 4: Trình bày kết quả tính toán, phân tích các nội dung của vấn đề nghiên cứu

Chương 5: Trình bày các hàm ý giải pháp, kết luận và kiến nghị

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CDR HP
Chương 1.	Giới thiệu chung		
1.1.	Đặt vấn đề nghiên cứu	5	2.1.3 a
1.2.	Mục tiêu nghiên cứu	5	2.1.3.b
1.3.	Phạm vi nghiên cứu	5	2.1.3.b
1.4.	Cấu trúc luận văn	5	2.1.3.b
Chương 2.	Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu		
2.1.	Cơ sở lý thuyết	20	2.1.3.a
2.2.	Lược khảo tài liệu	20	2.1.3.c
2.3.	Xây dựng mô hình nghiên cứu (khung phân tích)	20	2.1.3.c
2.4.	Phương pháp nghiên cứu	30	2.1.3.c
2.4.1.	Thu thập số liệu	10	2.2.1.a 2.2.1.b
2.4.2.	Phương pháp phân tích	20	2.2.1.b
Chương 3.	Giới thiệu đơn vị thực tập/địa bàn nghiên cứu		
3.1.	Lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị (Tổng quan địa bàn nghiên cứu)	20	2.1.3 a 2.1.3.b 2.2.2.b
3.2.	Tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị (Tổng quan thực trạng phát triển của vấn đề nghiên cứu tại địa bàn nghiên cứu)	20	2.1.3 a 2.2.2.b
3.3.	Định hướng phát triển của đơn vị (của địa phương về lĩnh vực nghiên cứu)	40	2.2.1.b 2.1.3.b
Chương 4.	Phân tích vấn đề nghiên cứu (theo các mục tiêu nghiên cứu)		
4.1.	Phân tích nội dung của các vấn đề nghiên cứu	40	2.1.3 a 2.1.3.b 2.2.1.b
4.2.	Đánh giá, nhận định tác động của kết quả phân tích	40	2.1.3 a 2.1.3.b 2.2.1.b
4.3.	Định hướng hàm ý giải pháp phát triển	20	2.1.3.c 2.2.1.b 2.2.2.d
Chương 5.	Kết luận và kiến nghị		
5.1.	Kết luận	5	2.1.3 a 2.2.1.b
5.2.	Kiến nghị	5	2.1.3 a

8. Phương pháp giảng dạy:

Cán bộ hướng dẫn sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp thực hiện các công việc sau đây:

- Trao đổi và định hướng sinh viên chọn vấn đề nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
- Hướng dẫn sinh viên viết đề cương sơ bộ
- Hướng dẫn sinh viên tổng quan tài liệu và viết đề cương chi tiết
- Hướng dẫn sinh viên thu thập thông tin, dữ liệu và phân tích
- Đọc, nhận xét, góp ý luận văn giúp sinh viên hoàn thành luận văn theo kế hoạch thực hiện luận văn.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tích cực và nghiêm túc trong quá trình thực tập hoặc thu thập dữ liệu
- Chủ động tổng quan tài liệu và trình bày kết quả phân tích theo qui định chung của Khoa.

10. Đánh giá kết quả học tập của người học:

10.1. Cách đánh giá

Người học được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Tính mới của đề tài, phương pháp tiếp cận mới	Căn cứ vào vấn đề nghiên cứu của luận văn liên quan đến chủ đề, phương pháp nghiên cứu, dữ liệu phân tích	10%	CO1 CO2
2	Nội dung	Có bản in toàn luận văn tốt nghiệp (60-80 trang A4)	50%	CO3, CO4, CO5, CO6, CO7
3	Hình thức trình bày luận văn	Trình bày rõ ràng, đầy đủ, và đúng theo quy định hướng dẫn	20%	CO4, CO5,
4	Trả lời câu hỏi	Trả lời các câu hỏi do Hội đồng đặt ra	20%	CO5, CO6

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm báo cáo luận văn được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm luận văn là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của luận văn nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Võ Thị Thanh Lộc, 2010. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	NN.015434
[2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận, luận văn và luận án, NXB Trẻ	MOL.002692
[3] Nguyễn Đình Thọ (2014), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính	PTNT.000977
[4] Có thể tham khảo từ nhiều sách, tạp chí khoa học, và website của các cơ quan Bộ, ngành quản lý nhà nước	

12. Hướng dẫn người học tự học: Người học tự tổ chức tham khảo tài liệu, thu thập dữ liệu và phân tích để hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu	0	20	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
2	Chương 2: Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu	0	90	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
3	Chương 3: Giới thiệu đơn vị thực tập/địa bàn nghiên cứu	0	80	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
4	Chương 4: Kết quả phân tích	0	100	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
5	Chương 5: Kết luận và kiến nghị	0	10	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]

PHẦN II

ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

PHẦN II.2

NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

1. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm

1.1. Đội ngũ giảng viên

Bảng 2.1: Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1	Châu Phương Uyên, 1992	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Quản lý du lịch & dịch vụ	2015, ĐHCT
2	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Chính sách công	2008, ĐHCT
3	Dương Quế Nhu, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Kinh tế	2004, ĐHCT
4	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Du lịch	2006, ĐHCT
5	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản trị Kinh doanh	2009, ĐHCT
6	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT
7	Võ Hồng Phượng, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT
8	Nguyễn Minh Cảnh, 1990	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Quản trị	2012, ĐHCT
9	Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT
10	Hồ Lê Thu Trang, 1983	Tiến sỹ, Hồng Công, 2017	Du lịch	2005, ĐHCT

Bảng 2.2: Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Hồ Lê Thu Trang, 1983, Phó bộ môn		Tiến sĩ, HongKong 2014	Quản trị du lịch và dịch vụ	Marketing du lịch; QTKD lữ hành
2	Huỳnh Trường Huy, 1977, Trưởng bộ môn	PGS, 2016	Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Kinh tế ứng dụng	Kỹ thuật đàm phán; Phương pháp NC trong KD
3	Nguyễn Phú Sơn, 1964, Giảng viên	PGS, 2013	Tiến sĩ, Bỉ, 2010	Kinh tế ứng dụng	Marketing địa phương; Marketing du lịch
4	Lưu Tiến Thuận, 1973, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Đài Loan, 2012	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Marketing căn bản; Quản trị thương hiệu
5	Ngô Mỹ Trân, 1980, Phó bộ môn		Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Toán Kinh tế; Mô phỏng tài chính trong KD
6	Nguyễn Quốc Nghi, 1983, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế nông nghiệp	Tổ chức sự kiện và lễ hội; Marketing địa phương
7	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981, Phó bộ môn		Tiến sĩ, Úc, 2013	Kinh tế, Kinh tế hành vi và thực nghiệm	Toán kinh tế; Dự báo kinh tế
8	Phan Anh Tú, 1978, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Kinh tế quốc tế và Kinh doanh	Khởi sự doanh nghiệp; Phương pháp NC trong KD
9	Quan Minh Nhựt, 1968, Trưởng bộ môn	PGS, 2015	Tiến sĩ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
10	Võ Văn Dứt, 1979, Phó Trưởng Bộ môn	PGS, 2017	Tiến sĩ, Hà Lan, 2014	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp; Quản trị liên văn hóa

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
11	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984, Giảng viên		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2019	Kinh tế, Quản trị nhà hàng, khách sạn	Quản trị du lịch và dịch vụ; QTKD nhà hàng
12	Lê Khương Ninh, 1965, Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Kinh tế	Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô
13	Cao Nhất Linh, 1976, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Pháp, 2011	Luật tư	Luật Kinh tế
14	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh doanh và Quản lý	Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị học
15	Nguyễn Hữu Đăng, 1972, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Philippines, 2012	Kinh tế, Kinh tế phát triển	Nguyên lý kế toán; Thuế
16	Trần Thy Linh Giang, 1973, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lý luận và phương pháp, Ngôn ngữ học	Anh văn chuyên ngành du lịch
17	Dương Quế Nhu, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Philippines, 2009	Kinh tế	Kinh tế du lịch; Kinh tế du lịch và môi trường
18	Lưu Thanh Đức Hải, 1965, Phó Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị chuỗi cung ứng; Quản trị thương hiệu
19	Huỳnh Việt Khải, 1979, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Kinh tế tài nguyên	Hệ thống thông tin toàn cầu; Thống kê trong KD
20	Huỳnh Nhật Phương, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2011	Marketing	Digital Marketing, Pháp luật về các hiệp định TM
21	Phạm Lê Thông, 1974, Trưởng Bộ môn	PGS, 2015	Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Kinh tế	Thống kê trong KD; Quản trị dự án

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
22	Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Trưởng phòng	PGS, 2014	Tiến sĩ Hà Lan, 2011	Kinh tế và kinh doanh	Quản trị chiến lược; Quản trị hệ thống thông tin DN
23	La Nguyễn Thùy Dung, 1977, Phó trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp	Hành vi tổ chức; Hành vi khách hàng
24	Khuu Ngọc Huyền, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Digital marketing; Đạo đức KD và VHDN
25	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Thực hành xây dựng nhóm, Quản trị sự thay đổi
26	Thái Văn Đại, 1972, Phó bộ môn		Thạc sĩ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	Kỹ năng giao tiếp; Phân tích hoạt động kinh doanh
27	Ong Quốc Cường, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thực hành xây dựng nhóm; Kỹ năng giao tiếp
28	Võ Hồng Phượng, 1979, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực c KSNH; Phương pháp tư duy và kỹ năng GQVĐ
29	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam (Fulbright), 2012	Chính sách công	Thực tập lĩnh vực lữ hành; Tổ chức sự kiện và lễ hội
30	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực NH-KS
31	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực lữ hành; Seminar ngành QTDVĐL&LH
32	Nguyễn Ánh Minh, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Hà Lan, 1999	Chính sách công	Thủ tục hải quan và cước phí

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
33	Lê Thị Tố Uyên, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Quản lý văn hoá (văn hoá du lịch)	Địa lý du lịch thế giới
34	Trịnh Chí Thâm, 1986, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2015	Khoa học Giáo dục	Bản đồ du lịch
35	Lê Văn Nhung, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Lý luận & PPDH địa lý	Du lịch sinh thái

Bảng 2.3: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC.

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm	Cơ quan công tác hiện tại
1	Charles Harvie, Giám đốc viện nghiên cứu kinh doanh nhỏ	PGS	Tiến sĩ, Anh, 1986	Kinh tế, Kinh tế	Kỹ năng giao tiếp	Trường Đại học Wollongong
2	Nguyen Van Chu	PGS	Tiến sĩ, Mỹ	Kinh tế, Tài chính	Quản trị dự án	Trường Đại học Houston Downtown, Mỹ
3	Christopher Gan, Giám đốc Trung tâm phát triển quốc tế (LUCID)	GS	Tiến sĩ, Mỹ, 1993	Kinh tế, Kinh tế ứng dụng	Thống kê trong kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu	Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Lincoln, New Zealand
4	Nguyễn Cao Cường	GVC	Tiến sĩ, Úc, 2011	Kinh tế, Tài chính	Thống kê trong kinh doanh	Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Lincoln, New Zealand
5	Phan Tấn Nhân, 1977, Phó giám đốc		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Kỹ năng giao tiếp; Thực hành xây dựng nhóm	Công ty viên thông Mobile phone khu vực 9
6	Huỳnh Minh Duy, 1985, Giám đốc nhân sự		Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Quản trị kinh doanh	Seminar QTDV du lịch và lễ hành	West Hotel

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm	Cơ quan công tác hiện tại
7	Phạm Quang Triều, 1987, Giám đốc		Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Thực tập lĩnh vực lữ hành; Tổ chức sự kiện và lễ hội	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và du lịch HT Travel
8	Nguyễn Ngọc Trãi, 1978, Tổng Giám đốc		Cử nhân, Việt Nam, 2000	Kinh tế, Tài chính-Ngân hàng	Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề	Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Hiệp Thanh

1.2. Đội ngũ trợ giảng

Bảng 2.4: Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Võ Hồng Phương, 1979, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực Khách sạn và nhà hàng/2TC; Phương pháp tư duy và kỹ năng GQVĐ/2TC
2	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam (Fulbright), 2012	Chính sách công	Tổ chức sự kiện và lễ hội/3TC; Thực tập lĩnh vực c lữ hành /2TC
3	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	Kiến tập nghiệp vụ KS-NH/1TC; Kiến tập ngành DVĐL và LH/2TC
4	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Seminar QTDV du lịch và lữ hành/2TC;
5	Ong Quốc Cường, 1989, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược/3TC; Kỹ năng giao tiếp /2TC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
6	Khuu Ngọc Huyền, 1989, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp/2TC; Quản trị sự thay đổi/2TC
7	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thực hành xây dựng nhóm/2TC

1.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập

1.3.1. Đội ngũ cán bộ quản lý

Bảng 2.5. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Lê Khương Ninh	PGS. TS	Kinh tế, Kinh tế	Trưởng Khoa	
3	Trương Đông Lộc	PGS.TS	Kinh tế, Tài chính	Phó Trưởng Khoa	
4	Huỳnh Trường Huy	PGS.TS	Kinh tế, Kinh tế ứng dụng	Trưởng Bộ môn	
5	Hồ Lê Thu Trang	TS	Quản trị du lịch và dịch vụ	Phó Trưởng Bộ môn	
6	Lê Kim Thanh	THS	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Chánh văn phòng	

1.3.2. Đội ngũ cố vấn học tập

Bảng 2.6: Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Hồ Lê Thu Trang	Tiến sĩ	Quản trị du lịch và dịch vụ	Phó Trưởng Bộ môn	
2	Võ Hồng Phương	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
3	Nguyễn Tri Nam Khang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
4	Nguyễn Thị Tú Trinh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	

1.4. Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm

Bảng 2.7: Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987	Thạc sĩ, 2013	Hướng dẫn thực hành	Thực tập lĩnh vực KS-NH
2	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989	Thạc sĩ, 2014	Hướng dẫn thực hành	Thực tập lĩnh vực c lữ hành

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

Bảng 2.8: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Hội trường	2	320	Projector, Wifi	10	Tất cả học phần
2	Phòng hội thảo	4	50	Wifi		Seminar chuyên ngành lữ hành; seminar chuyên ngành NH-KS; seminar chuyên ngành tổ chức sự kiện
3	Phòng học	12		Projector	10	Tất cả học phần
4	Phòng máy tính	2	190	Máy tính, Projector, Wifi	10, 2	Phân tích định lượng trong quản trị du lịch; mô phỏng tình huống kinh doanh
5	Thư viện	1	242	Máy tính, Wifi	30	Tất cả học phần
6	Phòng thảo luận chuyên đề	4	120	Bàn, ghế	48	Tất cả học phần

Bảng 2.9: Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng mô phỏng thanh toán trong kinh doanh quốc tế	180	Máy tính	45	Mô phỏng tình huống kinh doanh
2	Phòng máy tính thực hành phân tích dữ liệu du lịch và thực hành phần mềm quản lý khách sạn	70	Máy tính, wifi	50	Phân tích định lượng trong quản trị du lịch, quản trị kinh doanh lưu trú

2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

2.2.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 12.276 m² trong đó diện tích phòng đọc: 4.800 m²
- Số chỗ ngồi: 900
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Thư viện điện tử (có/không); đã kết nối được với CSĐT nào trong nước, ngoài nước;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 200.000 nhãn/300.000 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.

2.2.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Bảng 2.10a. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Lê Khương Ninh	Giáo dục	2008	412-2008/CXB/14-869/GD	Kinh tế học vi mô
2	Những vấn đề trọng tâm trong phương pháp nghiên cứu khoa học – cẩm nang dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh khoa học quản trị	Phan Anh Tú, Jan Jonker, Bartjan Pennink,	NXB Đại học Cần Thơ	2015	500	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh quốc tế
3	Giáo trình Nguyên lý thống kê	Mai Văn Nam	NXB Văn hóa thông tin	2008		Nguyên lý thống kê kinh tế
4	Giáo trình Quản trị dự án phát triển	Mai Văn Nam	NXB Giáo dục	2009		Phân tích và thẩm định dự án đầu tư
5	Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Lê Khương Ninh	NXB Giáo dục	2008		Kinh tế vi mô 1
6	Kỹ thuật đàm phán	Huỳnh Trường, Võ Hồng Phụng	NXB Đại học Cần Thơ	2015	500	Kỹ thuật đàm phán
7	Quản trị sản xuất	Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Văn Duyệt, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Đinh Công Thành, Thạch Keo Sa Ráté	NXB Đại học Cần Thơ	2017		Quản trị sản xuất
8	Marketing	Lưu Thanh	NXB	2007		Marketing căn bản/

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	ứng dụng	Đức Hải	Thống kê			ứng dụng
9	Nguyên lý kế toán	Nguyễn Hữu Đăng, Trần Quốc Dũng, Đàm Thị Phong Ba, Phan Thị Ánh Nguyệt, Lương Thị Cẩm Tú, Lê Tín, Nguyễn Tấn Tài	NXB Đại học Cần Thơ	2016		Nguyên lý kế toán
10	Quản trị học	Nguyễn Phạm Thanh Nam	NXB Đại học Cần Thơ	2010	400	Quản trị học
11	Quản trị chiến lược	Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Ong Quốc Cường	NXB Đại học Cần Thơ	2013		Quản trị chiến lược

Bảng 2.10b. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Tạp chí Khoa học Kinh tế	Huỳnh Trường Huy & Bùi Tuấn Cường	ĐH Kinh tế Đà Nẵng, 6, 2018	1	Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị kinh doanh nhà hàng
2	Tạp chí Kinh tế & Phát triển	Huỳnh Trường Huy	Trường ĐH kinh tế quốc dân, 229, 2016	1	Kinh tế du lịch, Phương pháp phân tích trong NC du lịch
3	Tạp chí khoa học	Ngô Mỹ Trân, Huỳnh Trường Huy, Đinh Bảo Trân	Trường Đại học Cần Thơ, 46, 2016	1	Quản trị kinh doanh lễ hành
4	Tạp chí khoa học	Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Kiên	Trường Đại học Trà Vinh, 28, 2017	1	Phương pháp phân tích trong

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Duy			NC du lịch
5	Tạp chí khoa học	Khuru Ngọc Huyền, Lưu Thanh Đức Hải	Trường Đại học Cần Thơ, 42, 2016	1	Quản trị thương hiệu
6	Tạp chí Kinh tế & Phát triển	Võ Văn Dứt, Nguyễn Thị Yến Nhi	Trường ĐH kinh tế quốc dân, 217, 2015	1	Khởi sự doanh nghiệp
7	Tạp chí Khoa học Thương mại	Huỳnh Trường Huy, Võ Hồng Phụng	Đại học Thương mại, 82, 2015	1	Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị kinh doanh nhà hàng
8	Tạp chí Khoa học Thương mại	Huỳnh Trường Huy, Huỳnh Quang Minh	Đại học Thương mại, 97, 2016	1	Kinh tế vĩ mô; phương pháp NC trong KD
9	Tạp chí Khoa học Thương mại	Phan Anh Tú và Quách Thúy Ngân	Đại học Thương mại, 93, 2016	1	Hành vi khách hàng, Digital Marketing
10	Tạp chí khoa học	Lưu Tiến Thuận, Trần Thu Vân	Trường Đại học Cần Thơ, 35d, 2014	1	Hành vi khách hàng, Marketing du lịch
11	Tạp chí khoa học	Nguyễn Phú Thịnh, Huỳnh Trường Huy	Trường Đại học Cần Thơ, 32d, 2014	1	Marketing địa phương
12	Tạp chí khoa học	Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Đức Vinh, Lương Trần Thanh Thảo	Trường Đại học Cần Thơ, 36d, 2014	1	Phương pháp NC trong KD
13	Tạp chí nghiên cứu kinh tế	Võ Văn Dứt, Trương Đông Lộc	Viện khoa học XH Việt Nam, 9, 2015	1	Đạo đức kinh doanh và VHDN
14	International Business Review	Gjalt de Jong, Võ Văn Dứt, Bjorn Jindra, Philipp Marek	Elsevier, 2015	1	Khởi sự doanh nghiệp
15	Asian Academy of Management Journal	Vo Van Dut	Penerbit Universiti Sains Malaysia, 20, 2015	1	Khởi sự doanh nghiệp
16	European Management Review	Gjalt de Jong, Phan Anh Tu, Han van Eves	Wiley	1	Khởi sự doanh nghiệp
17	Tạp chí Du lịch Việt Nam	Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Đình Yên	Tổng cục du lịch Việt Nam, 3, 2013	1	Kinh tế du lịch và môi trường

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Oanh			
18	Tạp chí khoa học	Ngô Mỹ Trân, Mai Võ Ngọc Thanh	Trường Đại học Cần Thơ, 48d, 2017	1	Hành vi khách hàng
19	Tạp chí khoa học	Đinh Thị Lệ Trinh, Nguyễn Duy Anh, Phan Anh Tú, Ng. Thị Thanh Nhân, Huỳnh Thị Đan Xuân, T.H. Ngọc và Đ.T.M. Phương	Trường Đại học Cần Thơ, 31, 2014	1	Kỹ thuật đàm phán
20	101 Bí quyết đàm phán	Peter B. Stark and Jane Flaherty; Mạnh Linh và Minh Đức biên dịch	NXB Văn hóa thông tin, 2004	5	Đàm phán kinh doanh quốc tế
21	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Hồng Vân	NXB Thống kê, 2004	5	Đàm phán kinh doanh quốc tế
22	Kinh tế học vi mô	Robert S Pindyck, Daniel L. Rubinfeld ; Nguyễn Ngọc Bích và Đoàn Văn Thắng dịch	2000	5	Kinh tế học vi mô
23	Kinh tế học vi mô	Lê Khương Ninh	NXB Giáo dục, 2008	5	Kinh tế học vi mô
24	Kinh tế học vi mô	Robert S Pindyck, Daniel L Rubinfeld	1999	5	Kinh tế học vi mô
25	Kinh tế vĩ mô	Campbell R. McConnell, Stanley L. Brue.	2005	5	Kinh tế vĩ mô
26	Những nguyên lý tiếp thị	Philip Kotler	1994	5	Marketing căn bản

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
27	Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Đại học Cần Thơ	5	Mô hình toán kinh tế
28	Lý thuyết mô hình toán kinh tế	Hoàng Đình Tuấn	2003	5	Mô hình toán kinh tế
29	Bài tập Quy hoạch tuyến tính	Trần Túc	2004	5	Mô hình toán kinh tế
30	Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế	Nguyễn Khắc Minh	NXB Khoa học và kỹ thuật, 2002	5	Nguyên lý thống kê kinh tế
31	Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Thống kê, 2007	5	Nguyên lý thống kê kinh tế
32	Nguyên lý thống kê kinh tế	Mai Văn Nam, Nguyễn Ngọc Lam	Đại học Cần Thơ, 2008	5	Nguyên lý thống kê kinh tế
33	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	NXB ĐHQG TP.HCM, 2004	5	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh
34	Những Vấn Đề Cốt Yếu của Quản Lý	Harold Koontz, Cyril Odonnell, Heinz Weihrich	2004	5	Quản trị học
35	Hỏi và đáp về Thương mại điện tử	Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Đức Trí, Ngô Thị Ngọc Huyền	NXB Lao động – Xã hội, 2007	5	Thương mại điện tử
36	Fundamental Methods of Mathematical Economics	Alpha C. Chiang, Kevin Wainwright	2005	5	Toán kinh tế

3. Hợp tác quốc tế

3.1. Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước

Bảng 2.11: Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng kí trong 5 năm gần nhất

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	Hội nghị khoa học quốc tế	ĐH Kinh tế-Luật TP Hồ Chí Minh, 31/5-01/6/2018	Khoa Kinh tế (ĐH Cần Thơ), ĐH Kinh tế-Luật TP HCM, ĐH Houston Downtown (Mỹ)	http://kcn.hcmut.edu.vn/index.php/vi-tin-tuc/501-h-i-th-o-qu-c-t-international-economics-and-business-conference
2	Hội nghị khoa học quốc tế	Tháng 12, 2016, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế (ĐHCT) và ĐH Houston Downtown (Mỹ)	http://sareb-journal.org/index.php/sareb/index
3	Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tháng 12, 2015, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
4	Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tháng 12, 2014, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
5	Hội thảo về “Phát triển KT-XH và chiến lược quản trị của DN ở ĐBSCL”	Tháng 12, 2012, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
6	Hội thảo quốc tế “Đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng tiến trình phát triển kinh	Trường Đại học Nam Cần Thơ, 27/10/2017	Trường Đại học Nam Cần Thơ, Trường Đại học Cửu Long, và Trường Đại học Kỹ thuật – Công	https://nctu.edu.vn/hoi-thao-quoc-te-dao-cao-nguon-nhan-luc-de-dap-ung-tien-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bang-song-cuu-long-tam-nhin-2030.html

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
	tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tầm nhìn 2030		nghệ Malaysia	
7	Hội thảo “Phát triển nguồn nhân lực du lịch tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”	Cần Thơ, 7/2016	Dự án Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội do Liên minh châu Âu	https://www.vhttdlkv3.gov.vn/Hoi-thao-nguon-nhan-luc-DBSCL/Toa-dam-ve-Phat-trien-nguon-nhan-luc-du-lich-tai-khu-vuc-Dong-bang-song-Cuu-Long.16369.detail.aspx
8	Hội thảo về Kỹ thuật, DN, và quản trị	Tháng 6, 2010, Boston, USA	Viện nghiên cứu cải tiến quốc tế - BIARI, Trường Đại học Brown	http://watson.brown.edu/

3.2. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

Bảng 2.12. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai.

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1	Chương trình đào tạo cử nhân ngành KDQT 2+2	Trường Đại học Wollongong, Úc	2016-2020	30	
2	Chương trình đào tạo cử nhân ngành TCNH 2+2	Đại học Wollongong, Úc	2016-2020	30	
3	Dự án: Tăng trưởng nông nghiệp và thu nhập của người nghèo (Agricultural growth and poverty pockets)	Đại học Copenhagen (Đan Mạch)	2014	04 Nghiên cứu sinh	4 Tiến sĩ

3.3. Các hình thức hợp tác quốc tế khác

Bảng 2.13. Tham gia các Chương trình tập huấn, Hội nghị, Hội thảo nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Thời gian, địa điểm	Tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1	Inclusive and Sustainable Enterprise development	Helvetas, Viet Nam	13-17/7/2019	01 Giảng viên, Bộ môn QTDV DLLH	Chứng nhận
2	Phân tích hệ thống thị trường và Thiết kế chính sách	Helvetas, Viet Nam	30/7-03/8/2018, Indonesia	02 Giảng viên, Bộ môn QTDV DLLH	Chứng nhận
3	Sustainable Agriculture Focused on Farm Tourism Industry	ASEAN-MAFF Japan CB Project	May 17-30, 2015	01 Giảng viên, Bộ môn QTDV DLLH	Chứng nhận
4	Đào tạo Phương pháp đánh giá tác động chương trình (Impact evaluation methods)	Đại học Groningen và Đại học Cần Thơ	2017 Cần Thơ	35 Giảng viên	Chứng chỉ hoàn thành khóa học
5	Tập huấn ProGRANT: Proposal Writing for Research Grants	DAAD, Đức	2015 Hà Nội	01 Giảng viên Bộ môn KDQT	Chứng chỉ hoàn thành khóa học
6	The Eighth Vietnam Economist Annual Meeting (VEAM 2015)	Đại học Thái Nguyên	2015 Thái Nguyên	01 Giảng viên Bộ môn KDQT	01 Bài tham luận
7	Hội thảo quốc tế: Thương mại điện tử - Cơ hội và thách thức trong nền kinh tế hội nhập	Đại học Đà Lạt	6/2015 Đà Lạt	01 Giảng viên Bộ môn KDQT	01 Bài tham luận
8	Tập huấn Data Analysis in qualitative research	Đại học An Giang và Đại học Giessen, Đức	11/2014 An Giang	01 Giảng viên Bộ môn KDQT	Chứng chỉ hoàn thành khóa học

4. Nghiên cứu khoa học

Bảng 2.14. Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1	Đề tài cấp Bộ: Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch vùng ĐBSCL	Bộ Giáo dục và đào tạo	2016-2018	6	03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học được HĐCDGSNN công nhận https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/timkiem.html
2	Khảo sát, điều tra, thống kê du lịch thành phố Cần Thơ	Sở Văn hóa thể thao du lịch Cần Thơ	2019	10	Báo cáo kết quả khảo sát
3	Đề tài cấp cơ sở: Nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	Phòng Kinh tế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	2014-2015	2	01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học được HĐCDGSNN công nhận https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/timkiem.html
4	Hoạt động xuất khẩu của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước		2014/2016	10	03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín trong nước, 02 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài http://ce.ctu.edu.vn/
5	Nghiên cứu sự thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia thông qua các phương thức gia nhập thị trường khác nhau tại Đồng bằng sông Cửu Long		2013/2014		01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học có uy tín trong nước http://ce.ctu.edu.vn/

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
6	Tư vấn “Đánh giá tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội thành phố Cần Thơ giai đoạn 1986 đến 2015”		2014/2015		http://ce.ctu.edu.vn/
7	Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	2015-2015	01	01 bài đăng kỷ yếu Hội thảo phát triển kinh tế XH và giảm nghèo vùng ĐBSCL – Khoa kinh tế, Đại học Cần Thơ; http://sj.ctu.edu.vn/ql/do-cgia/

5. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thực hiện và cấp văn bằng.

Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành QTDVDL&LH hàng xây dựng dựa trên CTĐT cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Đại học Prince of Songkla (Bảng 2.15) và CTĐT cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Đại học Wollongong trong khuôn khổ hợp tác với Trường Đại học Cần Thơ theo hình 2+2 (Bảng 2.16).

Bảng 2.15. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Prince of Songkla

Program structure

To graduate, students must complete a minimum requirement of 141 credits. The curriculum is divided into General Education courses (31 credits), Specific courses (92 credits), free elective courses (6 credits) and internship (12 credits)

I. General Education Courses	31	Credits
Social Sciences and Humanities	9	Credits
Mathematics and Statistics	6	Credits
English (Foreign Language)	12	Credits
Physical Education	3	Credits
Co-curricular Activities	1	Credits
II. Core Courses	92	Credits
Business Foundation Courses	47	Credits
- Business Administration	18	Credits
- Hospitality and Tourism	29	Credits
Professional Courses	45	Credits
- Professional Foundation Courses	33	Credits
- Specialization Courses	12	Credits
III. Free Elective Courses	6	Credits
IV. Practical Training and Co-operation Education	12	Credits

Nguồn: Trường Đại học Prince of Songkla, Thái Lan

<http://www.fht.psu.ac.th/fht/index.php/en/bba/curriculum-structure-trm#59>

Bảng 2.16. Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business) tại Trường Đại học Wollongong (Úc)

Course STRUCTURE

To qualify for award of the degree of Bachelor of Business a candidate shall accrue an aggregate of at least 144 credit points by satisfactory completion of the following core subjects

Subject Code	subject Name	Credit Points
ACCY111	Accounting Fundamentals In Society	6
COMM101	Principles of Responsible Business	6
COMM121	Statistics for Business	6
ECON100	Economic Essentials for Business	6
FIN 111	Introductory Principles of Finance	6
MGNT110	Introduction to Management	6
MARK101	Marketing Principles	6
Plus at least one subject from the following:		
OPS 113	Business Oriented Information Systems	6
ACCY112	Accounting In Organisations	6
ECON102	Economics and Society	6
MGNT102	Business Communications	6
Capstone subject:		
COMM331	Integrative Business Capstone	6

Plus at least 48 credit points of subjects chosen from the Faculty Schedule of which 18 credit points must be from 300 level Commerce subjects successfully completed at a pass grade or better.

Plus additional subjects from any Faculty to reach 144 credit points. No more than 72 credit points shall be for 100 level subjects.

Nguồn: Trường Đại học Wollongong, Úc

<https://www.uow.edu.au/handbook/yr2019/ug/H19000086.html>

6. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đang trong thời gian kiểm định

Chương trình đào tạo trình độ đại học QTDVDL&LH (chương trình đại trà) được thực hiện kiểm định chất lượng nội bộ theo tiêu chuẩn AUN-QA (Asia University Network) năm 2019 theo Quyết định số 799/QĐ-ĐHCT, ngày 22/3/2019 (Phụ lục 17a) và đạt kết quả: 4,6 điểm (Phụ lục 17b).

7. Dự toán kinh phí thực hiện

7.1 Thực hiện đề án và tuyển sinh

Căn cứ theo khung kế hoạch triển khai và nhiệm vụ từng năm và các thông tư hướng dẫn về tài chính, đề án được triển khai vào tháng 9/2022.

Giai đoạn thực hiện đề án: 2022-2026 (4,5 năm học = 9 học kỳ)

Đề án đào tạo trình độ đại học CLC ngành QTDVDLLH được xây dựng trên cơ sở 01 khóa học 4,5 năm, từ tháng 9/2022 đến tháng 1/2027. Đây là thời gian tối thiểu để sinh viên tốt nghiệp ra trường (vào tháng 1/2027), thời gian này được dùng làm cơ sở tính toán kết quả đào tạo.

Tuyển sinh

Đề án đào tạo trình độ đại học CLC ngành QTDVDLLH dự kiến bắt đầu tuyển sinh vào tháng 9/2022 và mỗi năm CTĐT CLC ngành QTDVDLLH đều tuyển sinh thêm khóa mới. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là 40 sinh viên/khóa/năm.

Tính đến tháng 9/2026, chương trình tiếp nhận 4 khóa tuyển sinh với tổng số 160 sinh viên (chỉ tiêu tuyển sinh là 40 SV/khóa x 4 năm), cụ thể như sau:

Khóa 1 (tuyển vào 9/2022): Tốt nghiệp ra trường vào đợt 1/2027	40 SV
Khóa 2 (tuyển vào 9/2023): Bắt đầu vào học năm thứ 2	40 SV
Khóa 3 (tuyển vào 9/2024): Bắt đầu vào học năm thứ 3	40 SV
Khóa 4 (tuyển vào 9/2025): Bắt đầu vào học năm thứ 4	40 SV

Như vậy, tổng số sinh viên trong giai đoạn thực hiện đề án (4 năm) là 160.

7.2. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Dự kiến mỗi lớp CLC sẽ được bố trí phòng học cố định với đầy đủ trang thiết bị học tập (bảng viết, màn chiếu, máy tính và màn hình cảm ứng, mạng internet cố định và không dây, tivi) và các trang thiết bị cần thiết khác. Ngoài ra, CTĐT CLC còn yêu cầu được trang bị 01 phòng thảo luận chuyên đề và 01 phòng mô phỏng thực tập nghiệp vụ lễ tân khách sạn. Như vậy, nhà trường cần đầu tư 01 phòng học cho sinh viên CLC mỗi năm theo kế hoạch tuyển sinh. Nguồn kinh phí đầu tư dự kiến từ kinh phí nhà trường. Dự trù kinh phí đầu tư mới cho mỗi phòng học là 800 triệu đồng/phòng và chi phí này không được tính vào chi phí đào tạo. Nhà trường có thể tính chi phí khấu hao máy móc, trang thiết bị vào chi phí

tái đầu tư từ chênh lệch thu chi. Chi phí này được dự kiến sử dụng để nâng cấp các phòng học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy chất lượng cao (nâng cấp các phòng học hiện có của Khoa Kinh tế). Bảng 2.17 dưới đây trình bày chi tiết tổng chi phí đầu tư ban đầu.

Bảng 2.17: Tổng chi đầu tư ban đầu

Đvt: 1.000 đồng

Tổng chi đầu tư ban đầu	1.405.000
Phòng học: Máy chiếu, máy tính, máy điều hòa	800.000
Phòng thực hành chuyên môn	400.000
Trang bị thư viện chuyên sâu	100.000
Xây dựng đề án mở ngành Thẩm định chương trình đào tạo Khảo sát nhu cầu để xây dựng CTĐT CLC QTDV DL&LH	100.000
Thiết kế website CTĐT CLC QTDV DL&LH (trực thuộc ĐHCT)	5.000

7.3 Thu học phí

Học phí của CTĐT CLC ngành QTDV DL&LH được xây dựng theo Khoản 3 Điều 3 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP và công văn số 147/ĐHCT-TC về mức học phí áp dụng cho năm học 2020-2021. Mức học phí dự kiến là **33 triệu đồng/SV/năm**; và mức học phí này sẽ cố định cho toàn khóa học. Mức tăng học phí cho các khóa tiếp theo dự kiến không quá **15%** hàng năm. Mức thu học phí không bao gồm học phí cho chương trình tiếng Anh tăng cường dành cho sinh viên không đủ điều kiện ngoại ngữ đầu vào.

Lộ trình thu học phí qua các năm: cố định học phí trong từng năm và tăng học phí bình quân là 15% qua các năm.

Mức học phí của khóa học (theo Quy chế chi tiêu nội bộ 2021)

Năm 1 là 33 triệu đồng x 40 SV = 1.320.000.000 đồng

Năm 2 là 33 x 115% triệu đồng x 40 SV = 1.518.000.000 đồng

Năm 3 là 33 x 115% x 115% triệu đồng x 40 SV = 1.745.700.000 đồng

Năm 4 là 33 x 115% x 115% x 155% triệu đồng x 40 SV = 2.007.555.000 đồng

Tổng thu: 6.591.255.000 đồng/khóa học (4,0 năm). Trong đó, tổng thu trung bình mỗi khóa học trong 4 năm học là 1.647.813.750 đồng.

7.4 Chi phí thực hiện

Bảng 2.18 dưới đây trình bày thông tin chung để làm căn cứ tính chi phí triển khai đề án:

Bảng 2.18: Thông tin chung làm căn cứ tính chi phí cho dự án

Chỉ tiêu		Ghi chú
Số tín chỉ/khoá học (trừ 10 TC LVTN)	136	Tổng số tín chỉ của CTĐT CLC là 146 TC (có 10 TC LVTN)
Số SV làm LVTN BQ/năm	10	LVTN (tiếng Anh)
Số năm/khoá học	4,5	Học kỳ cuối xem như SV làm LVTN (thời gian học 4 năm)
Số tín chỉ BQ/năm học	34	
Số tiết BQ/năm học	510	
Tỷ lệ % số tiết dạy bằng tiếng Anh	32,8%	Tính dữ liệu ghi 32,8% dạy bằng tiếng Anh
Tỷ lệ % số tiết dạy bằng tiếng Việt	67,2%	
Hệ số đào tạo CLC	1,3	Tính hệ số chương trình CLC 1,3 lần đơn mức chi giờ chính quy; hiện nay bậc Thạc sĩ là 1,5 lần

Trên cơ sở những thông tin từ Bảng 2.18, các chi phí có liên quan đến việc triển khai đề án được trình bày chi tiết cũng những ghi chú đính kèm. Những chi phí triển khai bao gồm các khoản chi theo qui định, chi phí trực tiếp đào tạo, chi phí thực tập, thực tế, chi phí quản lý, điều hành và chi phí khấu hao dự tính 10%/năm của tổng chi. Bảng 2.19 cho thấy tổng các khoản chi này là 1.097.312.000 đồng. Điều này cho thấy việc thu học phí dự kiến là rất có lợi cho người học. Phần thu hàng năm đối với mỗi sinh viên chỉ để bù đắp với những khoản chi theo qui định và những chi phí khác có liên quan.

Bảng 2.19: Các khoản chi có liên quan đến việc triển khai dự án

Đvt: 1.000 đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
TỔNG CHI (1+2+3+4+5)	1.097.312	
1. Các khoản chi theo quy định	856.863	
Trích 40% học phí vào quỹ lương	659.126	Các định mức theo quy định Nhà nước, tạo quỹ lương
Học bổng sinh viên (8% học phí)	131.825	Các định mức theo quy định Nhà nước
Hỗ trợ NCKH (4% học phí)	65.913	
2. Chi phí trực tiếp đào tạo	240.124	
Chi giảng dạy bằng tiếng Anh	20.445	Hệ số 1,5 là giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh (trừ giảng viên chuyên ngữ)
Chi giảng dạy bằng tiếng Việt	41.888	Hệ số 1,3 là giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Việt
Mời GV nước ngoài (100 triệu đồng/học phần; 2 học phần/khóa)	52.000	Hệ số 20,0 là tạm tính mức chi GV nước ngoài khoảng 25 tiết/năm (45 tiết/HP), chỉ mời 2 học phần/khóa; bình quân 100 triệu đồng/học phần
LVTN+Hội đồng (17tiết/sv+6 tiết/SV)*LVTN BQ/năm	31.050	
Mời DN cùng HD LVTN (1 trđ/SV)	10.000	Tạm tính chi cho người hướng dẫn ở Doanh nghiệp 1 triệu đồng/SV
Mời doanh nghiệp báo cáo chuyên đề	15.000	
Đánh giá học phần (5sv/tiết*13 HP/năm)	21.091	
Cổ vấn học tập	4.160	
Tiếng Anh tăng cường	-	Sinh viên học riêng
Dự phòng phí phát sinh (2,7% doanh thu)	44.491	
3. Chi phí thực tập, thực tế	122.000	
SV đi thực tập, thực tế BQ mỗi năm/lớp	30.000	
Thực tập, thực hành (tại doanh nghiệp, phòng mô phỏng)	10.000	
Trao đổi SV quốc tế BQ/năm (3sv/khóa)	30.000	
Phần mềm quản lý khách sạn, cơ sở dữ liệu, tài liệu học tập	12.000	

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
Chi phí sửa chữa tài sản, phát sinh khác...	15.000	
Tiền điện, nước/năm	25.000	
4. Chi phí quản lý, điều hành	62.000	
PCQL điều hành	28.000	Theo Quy chế CTNB
Văn phòng phẩm	6.000	
Quảng bá CTCLC đến trường PTTH hàng năm	10.000	
Hội thảo đúc kết kinh nghiệm hàng năm	12.000	
Tiếp khách và hợp tác quốc tế (BQ/năm/lớp)	6.000	
5. Chi phí khấu hao dự tính 10%/năm của tổng chi đầu tư ban đầu	140.500	

TRƯỜNG KHOA



Lê Khương Ninh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

Bảng 2.2: Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Hồ Lê Thu Trang, 1983, Phó bộ môn		Tiến sĩ, HongKong 2014	Quản trị du lịch và dịch vụ	Marketing du lịch; QTKD lữ hành
2	Huỳnh Trường Huy, 1977, Trưởng bộ môn	PGS, 2016	Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Kinh tế ứng dụng	Kỹ thuật đàm phán; Phương pháp NC trong KD
3	Nguyễn Phú Sơn, 1964, Giảng viên	PGS, 2013	Tiến sĩ, Bỉ, 2010	Kinh tế ứng dụng	Marketing địa phương; Marketing du lịch
4	Lưu Tiến Thuận, 1973, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Đài Loan, 2012	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Marketing căn bản; Quản trị thương hiệu
5	Ngô Mỹ Trân, 1980, Phó bộ môn		Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Toán Kinh tế; Mô phỏng tìm hướng trong KD
6	Nguyễn Quốc Nghi, 1983, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế nông nghiệp	Tổ chức sự kiện và lễ hội; Marketing địa phương
7	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981, Phó bộ môn		Tiến sĩ, Úc, 2013	Kinh tế, Kinh tế hành vi và thực nghiệm	Toán kinh tế; Dự báo kinh tế
8	Phan Anh Tú, 1978, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Kinh tế quốc tế và Kinh doanh	Khởi sự doanh nghiệp; Phương pháp NC trong KD
9	Quan Minh Nhựt, 1968, Trưởng bộ môn	PGS, 2015	Tiến sĩ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
10	Võ Văn Dứt, 1979, Phó Trưởng Bộ môn	PGS, 2017	Tiến sĩ, Hà Lan, 2014	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp; Quản trị liên văn hóa

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
11	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984, Giảng viên		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2019	Kinh tế, Quản trị nhà hàng, khách sạn	Quản trị du lịch và dịch vụ; QTKD nhà hàng
12	Lê Khương Ninh, 1965, Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Kinh tế	Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô
13	Cao Nhất Linh, 1976, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Pháp, 2011	Luật tư	Luật Kinh tế
14	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh doanh và Quản lý	Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị học
15	Nguyễn Hữu Đăng, 1972, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Philippines, 2012	Kinh tế, Kinh tế phát triển	Nguyên lý kế toán; Thuế
16	Trần Thy Linh Giang, 1973, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lý luận và phương pháp, Ngôn ngữ học	Anh văn chuyên ngành du lịch
17	Dương Quế Nhu, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Philippines, 2009	Kinh tế	Kinh tế du lịch; Kinh tế du lịch và môi trường
18	Lưu Thanh Đức Hải, 1965, Phó Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị chuỗi cung ứng; Quản trị thương hiệu
19	Huỳnh Việt Khải, 1979, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Kinh tế tài nguyên	Hệ thống thông tin toàn cầu; Thống kê trong KD
20	Huỳnh Nhật Phương, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2011	Marketing	Digital Marketing, Pháp luật về các hiệp định TM
21	Phạm Lê Thông, 1974, Trưởng Bộ môn	PGS, 2015	Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Kinh tế	Thống kê trong KD; Quản trị dự án

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
22	Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Trưởng phòng	PGS, 2014	Tiến sĩ Hà Lan, 2011	Kinh tế và kinh doanh	Quản trị chiến lược; Quản trị hệ thống thông tin DN
23	La Nguyễn Thùy Dung, 1977, Phó trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp	Hành vi tổ chức; Hành vi khách hàng
24	Khuru Ngọc Huyền, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Digital marketing; Đạo đức KD và VHDN
25	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Thực hành xây dựng nhóm, Quản trị sự thay đổi
26	Thái Văn Đại, 1972, Phó bộ môn		Thạc sĩ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	Kỹ năng giao tiếp; Phân tích hoạt động kinh doanh
27	Ong Quốc Cường, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thực hành xây dựng nhóm; Kỹ năng giao tiếp
28	Võ Hồng Phương, 1979, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực c KSNH; Phương pháp tư duy và kỹ năng QGVĐ
29	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam (Fulbright), 2012	Chính sách công	Thực tập lĩnh vực lữ hành; Tổ chức sự kiện và lễ hội
30	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực NH-KS
31	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Thực tập lĩnh vực lữ hành; Seminar ngành QTDVDL&LH
32	Nguyễn Ánh Minh, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Hà Lan, 1999	Chính sách công	Thủ tục hải quan và cước phí

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
33	Lê Thị Tố Quyên, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Thái Lan, 2015	Quản lý văn hoá (văn hoá du lịch)	Địa lý du lịch thế giới
34	Trịnh Chí Thâm, 1986, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2015	Khoa học Giáo dục	Bản đồ du lịch
35	Lê Văn Nhung, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Lý luận & PPDH địa lý	Du lịch sinh thái

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HỒ LÊ THU TRANG**

Ngày, tháng, năm sinh: **13/01/1983**

Quê quán: **An Nhơn, Nhơn Khánh, Bình Định**

Học vị cao nhất: **Tiến sĩ**

Chức danh khoa học cao nhất:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: **Bộ môn QT dịch vụ du lịch và Lữ hành, Khoa Kinh tế, ĐHC T**

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **81 Bế Văn Đàn, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TPCT**

Điện thoại liên hệ: **0939395225**

E-mail: **hltrang@ctu.edu.vn**

Giới tính: **Nữ**

Nơi sinh: **Cần Thơ**

Dân tộc: **Kinh**

Năm phong học vị: **2017**

Năm phong:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: **Chính quy**

Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**

Ngành học chuyên môn: **Quản trị kinh doanh – Marketing**

Nước đào tạo: **Việt Nam**

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp: **2005**

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: **QTKD-Dịch vụ & Du lịch**

Nơi đào tạo: **Đại học Prince of Songkla, Thái Lan**

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: **Quản lý Du lịch & Khách sạn**

Nơi đào tạo: **The Hong Kong Polytechnic University, Hong Kong**

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

Năm cấp bằng: **2009**

Năm cấp bằng: **2017**

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 10/2005 – 05/2008	Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
Từ 06/2008 – 07/2009	Đại học Prince of SongKla, Thái Lan	Đi học thạc sỹ
Từ 08/2009 – 08/2014	Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
Từ 09/2014 – 05/2017	The Hong Kong Polytechnic University, Hong Kong	Đi học tiến sĩ
Từ 06/2017 – Nay	Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân khúc thị trường du lịch vùng Andaman, Thái Lan; 8 th Asia Pacific Forum for Graduate Students Research in Tourism 2009	2009	Tạp chí khoa học Đại học Sejong, Hàn Quốc
2	Các yếu tố quyết định sự hài lòng và sẵn lòng quay lại của khách nội địa đối với du lịch tỉnh Sóc Trăng	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
3	Phân khúc thị trường dịch vụ tour du lịch trọn gói tại Thành phố Cần Thơ	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
4	Ảnh hưởng của các nhân tố tính cách thương hiệu laptop đến lòng trung thành của khách hàng tại Thành phố Cà Mau	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
5	Water conservation and waste reduction management for increasing guest loyalty and green hotel practices	2018	International Journal of Hospitality Management

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người khai ký tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

HỒ LÊ THU TRANG

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
2000 – 2002	Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy
2002 – 2003	Viện Quản lý và chính sách phát triển, ĐH Antwerp, Bỉ	Học cao học
2003 – 2007	Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy
2007 – 2012	ĐH Antwerp, Bỉ	Nghiên cứu sinh
2013 - Nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Dịch vụ, ĐHCT (kiêm nhiệm)	Giảng dạy, Trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, thủy sản tỉnh An Giang	2017-2018	Dự án ENHANCE, ILO	Thành viên
2.	Phân tích chuỗi giá trị tôm vùng Tây Nam Bộ	2017-2019	Đề tài cấp Nhà nước	Thành viên
3.	Rà soát và xây dựng phát triển chuỗi giá trị chỉ xơ dừa, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	2016	Dự án AMD Bến Tre	Tư vấn trưởng
4.	Rà soát và xây dựng phát triển chuỗi giá trị gà, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	2016	Dự án AMD Bến Tre	Tư vấn trưởng
5.	Rà soát và xây dựng phát triển chuỗi giá trị chôm chôm huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	2016	Dự án AMD Bến Tre	Tư vấn trưởng
6.	Xây dựng kế hoạch nâng cấp chuỗi giá trị dừa tỉnh Trà Vinh	2016	Dự án SME Trà Vinh	Thành viên
7.	Xây dựng kế hoạch nâng cấp chuỗi giá trị đậu phộng tỉnh Trà Vinh	2016	Dự án SME Trà Vinh	Thành viên
8.	Xây dựng kế hoạch chuỗi giá trị thích ứng với biến đổi khí hậu	2015-2016	Dự án AMD Bến Tre	Tư vấn trưởng
9.	Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch vùng ĐBSCL	2016-2017	Bộ GD&ĐT	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
10.	Nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	2014-2015	Quận Ninh Kiều, TPCT	Chủ nhiệm
11.	Phân tích lựa chọn các sản phẩm lợi thế cạnh tranh tỉnh Trà Vinh	2015	Dự án SME Trà Vinh	Tư vấn phó
12.	Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên nữ tại Trường đại học Cần Thơ	2014	Trường	Chủ nhiệm
13.	Xây dựng kế hoạch thông tin-giao dục-truyền thông cho DNNVV tỉnh Sóc Trăng	2013	Dự án SME Sóc Trăng	Đồng chủ trì
14.	Khảo sát đánh giá và nâng cấp chuỗi ngành hàng phục vụ người nghèo tỉnh Bến Tre (IFAD, 2012, trưởng nhóm tư vấn)	2012	Dự án IFAD-DBRP Bến Tre	Tư vấn trưởng
15.	Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng bò, cừu, dê tỉnh Ninh Thuận	2012	Địa phương (Dự án IFAD Ninh Thuận)	Tham gia
16.	Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng táo, tỏi, nho tỉnh Ninh Thuận	2012	Địa phương (Dự án IFAD Ninh Thuận)	Tham gia
17.	Phân tích hành vi sử dụng túi ni lông và phản ứng chi trả ở TP Cần Thơ	2010	Trường	Tham gia
18.	Phân tích các yếu tố quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên ĐH Cần Thơ	2010	Trường	Tham gia
19.	Nghiên cứu chuỗi giá trị gạo ở ĐBSCL	2010	Hợp tác (World Bank)	Tham gia
20.	Phân tích các yếu tố và giải pháp phát triển ngành nghề truyền thống ở ĐBSCL	2008	Bộ	Chủ nhiệm
21.	Phân tích thực trạng di cư lao động của đồng bào Khome ở Trà Vinh	2007	Trường	Chủ nhiệm
22.	Phân tích tác động của KHKT đến hiệu quả sản xuất lúa ở Cần Thơ và Sóc Trăng	2006	Trường	Chủ nhiệm
23.	Nghiên cứu kênh thị trường cá tra ở An Giang	2007	Hợp tác (Dự án NPT-Hà Lan)	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
24.	Phân tích thu nhập và đa dạng hóa thu nhập ở ĐBSCL	2006	Hợp tác (Dự án NPT-Hà Lan)	Chủ nhiệm

Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Phân tích khung năng lực nghề nghiệp của nhân viên trong lĩnh vực nhà hàng-khách sạn tại thành phố Cần Thơ	2018	Khoa học Kinh tế
2.	Bất bình bằng cơ hội việc làm và thu nhập giữa lao động nhập cư và địa phương trong các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ	2018	Khoa học Quản lý và Kinh tế
3.	Phân tích các yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực lữ hành tại thành phố Cần Thơ	2018	Khoa học (ĐH Cần Thơ)
4.	Đánh giá mức độ đáp ứng với nghề nghiệp của sinh viên ngành du lịch ở ĐBSCL	2018	Khoa học và Kinh tế phát triển
5.	Phân tích các yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp của nhân lực ngành du lịch tỉnh bạc liêu	2017	Khoa học (ĐH Trà Vinh)
6.	Phân tích hành vi ứng phó trong điều kiện không chắc chắn về việc làm của nhân viên ngân hàng tại thành phố Cần Thơ	2017	Kinh tế và Phát triển
7.	Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của thành phố cần thơ theo phương pháp chi phí du lịch cá nhân	2016	Kinh tế và Phát triển
8.	Economic effects of labor migration on agricultural production f farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam	2016	Asian and Pacific Migration Journal
9.	Phân tích mối tương quan giữa phát triển đô thị hóa và thu nhập vùng ĐBSCL	2016	Khoa học Thương mại
10.	Estimation of family labor supply: Evidence from the MeKong River Delta in Viet Nam	2015	Khoa học Trường ĐH Cần Thơ
11.	Đánh giá năng lực nghề nghiệp của nhân viên du lịch tại các điểm đến du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long	2015	Khoa học Thương mại
12.	Tác động của đô thị hóa đến phát triển thương mại dịch vụ tại đồng bằng sông Cửu Long	2015	Khoa học Thương mại
13.	Phân tích sự thay đổi nhu cầu thị trường xe gắn máy tại Thành phố Cần Thơ	2015	Khoa học Trường ĐH Cần Thơ
14.	Đánh giá thực trạng hoạt động của mô hình chợ đêm trên địa bàn quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	2014	Khoa học Trường ĐH Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
15.	Phân tích năng suất nghiên cứu khoa học của giảng viên nữ tại Trường đại học Cần Thơ	2014	Khoa học Trường ĐH Cần Thơ
16.	Migration: Practices, challenges, and Impact	2013	Nova Science Publisher
17.	Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế: trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN)	2012	Phát triển kinh tế
18.	Tác động của nhập cư đến thị trường lao động ở Việt Nam	2012	Phát triển kinh tế
19.	Economic perspectives of internal migration in Vietnam: a focus on the Mekong river delta region	2012	Antwerp University
20.	Analysis of labor migration flows in the Mekong Delta of Viet Nam”, Pp. 115-140 in Environmental change and agricultural sustainability in the Mekong Delta, ed. Steward, M.A and P.A, Coclanis	2011	Springer
21.	Income Diversification of the households: the case of the Mekong Delta	2011	J. of Economic Development
22.	Herding behaviour in an emerging stock market: empirical evidence from Vietnam	2011	Research Journal of Business Management
23.	Phân tích các yếu tố sẵn lòng chi trả để xử lý rác thải túi ni lông của hộ gia đình ở TP Cần Thơ	2011	Kinh tế môi trường
24.	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc: bằng chứng từ sinh viên đại học Cần Thơ	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
25.	A survey of plastic bag and waste disposal by households in Can Tho city	2010	Journal of Economic Development
26.	Tác động của khủng hoảng kinh tế đến sự hài lòng và xu hướng chuyển đổi việc làm	2010	Phát triển kinh tế
27.	Thực trạng và giải pháp cho vấn đề di cư ở tỉnh Hậu Giang	2010	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
28.	Technical Efficiency of Rice Producing Households in the Mekong Delta of Vietnam	2009	Asian Journal of Agriculture and Development
29.	An analysis of demand for rural market information in the Mekong Delta	2009	Journal of Economic Development
30.	Thực trạng lao động nhập cư tại các khu công nghiệp ở tỉnh Vĩnh Long	2009	Quản lý kinh tế
31.	Analysis of technical, economic and allocative efficiency of safe vegetable production of the Suburban of Can Tho city	2009	Journal of Economic Development
32.	Thực trạng di cư lao động của đồng bào Khơme ở tỉnh Trà Vinh	2009	Kinh tế dự báo

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
33.	Phân tích tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và các yếu tố đầu vào theo mô hình Solow	2009	Quản lý kinh tế
34.	Thực trạng nuôi cá tra tự phát ở ĐBSCL	2009	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
35.	Phân tích lợi thế cạnh tranh của nghề dệt thổ cẩm An Giang theo phương pháp PACA	2009	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
36.	Income diversification for households in the Mekong Delta	2008	University of Groningen
37.	Phân tích thực trạng ngành gốm đồ tỉnh Vĩnh Long	2008	Tạp chí Nông lâm nghiệp, Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh
38.	Scale efficiency analysis of rice producing households in the Mekong Delta	2008	Journal of Economic Development
39.	Phân tích tác động của KHKT đến hiệu quả sản xuất lúa ở Cần Thơ và Sóc Trăng	2007	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

Người khai ký tên

TL. HIỆU TRƯỞNG

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lưu Tiến Thuận**
Ngày, tháng, năm sinh: 14/06/1973
Quê quán: Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918867787
Chỗ ở: Phòng 33, nhà 4T2, Khu I, ĐHCT

Giới tính: Nam
Nơi sinh: *Cần Thơ*
Dân tộc: Hoa
E-mail: ltthuan@ctu.edu.vn

Chức vụ: Trưởng BM Marketing
Ngạch viên chức: 15111
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế
Thâm niên giảng dạy: từ năm 1995

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Ngành học chuyên môn: QTKD

Nơi đào tạo: ĐHCT
Năm tốt nghiệp: 1995

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm
Chuyên ngành đào tạo: Quản Trị Kinh Doanh Nông Nghiệp
Tên luận văn: Nghiên cứu Hệ thống sản phẩm Heo ở tỉnh Cần thơ, Việt Nam
(Swine Commodity System Study in Cantho Province, Vietnam)
Tháng, năm được cấp bằng: 06/2004

Nơi đào tạo: UPLB, Philippines

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 09/2008 – 01/2012
Nơi đào tạo: Chung Yuan Christian University, Đài Loan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh Doanh (Business)
Tên luận án: Thù lao của CEO và rủi ro: bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết của Mỹ (CEO compensation and Risk taking: Evidence from the US listed-firms).
Tháng, năm được cấp bằng: 01/2012

4. Ngoại ngữ

- | | |
|--------------|-------------------------|
| 1. Anh văn | Mức độ thành thạo: Giỏi |
| 2. Trung văn | Mức độ thành thạo: Khá |

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Chức vụ đã đảm nhận

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2005-4/2007	Khoa Kinh Tế & QTKD	Phó trưởng bộ môn Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên môi trường
4/2007-9/2008		Phó trưởng bộ môn Marketing và Du lịch – Dịch vụ
2012 - nay		Trưởng bộ môn Marketing

Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1995 – nay	Khoa Kinh Tế & QTKD	Giảng dạy và nghiên cứu
2004-2007		Thành viên trong nhóm giảng dạy chương trình DANIDA
Các môn dạy cụ thể		
1995 – 9/2008	Khoa Kinh Tế & QTKD	Quản trị Marketing
1996 – 9/2008		Nghiên cứu Marketing
9/2004 – 3/2008		Phương pháp lượng hóa trong marketing
9/2006 – 3/2007		Marketing nông nghiệp
3/2007 – 9/2008		Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế
2007 – 9/2008		Quản trị kinh doanh nông nghiệp
9/2008 – 01/2012	Trường CYCU, Đài Loan	Học tiến sĩ Kinh doanh
02/2012 – hiện tại	Khoa Kinh Tế & QTKD	Giảng dạy đại học: Quản trị Marketing, Nghiên cứu Marketing, Quản trị Bán hàng. Giảng dạy cao học: Phương pháp định lượng trong kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, Quản trị Marketing, Hành vi tổ chức, marketing địa phương. Giảng dạy nghiên cứu sinh: Marketing nâng cao, Các mô hình định lượng trong kinh doanh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện (5 năm gần đây)

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
13	Nghiên cứu về kinh tế xã hội của sự sẵn lòng ứng dụng kỹ thuật tưới ngập khô xen kẽ, Dự án GIZ, tỉnh Bạc Liêu	4-7/2013	Văn phòng dự án GIZ tỉnh Bạc Liêu	Thành viên
14	Tổng kết 30 năm (1986-2015) phát triển kinh tế - xã hội TP Cần Thơ	10/2014-4/2015	Thành phố Cần Thơ	Thành viên
15	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong giảng dạy và nghiên cứu kinh tế	5/2016-4/2017	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (5 năm gần đây)

- Hai Chin Yu and Luu Tien Thuan (2014), CEO compensation, CEO attributes and corporate risk taking – evidence from US listed corporations, Banks and Bank Systems, ISSN: 1816-7403, P48-72 (Scopus)
- Huỳnh Kiến Minh và Lưu Tiến Thuận (2014), Giải pháp xuất khẩu bền vững trái cây ĐBSCL, Tạp chí Khoa học Cần Thơ, số 1(47), trang 35-40.
- Lưu Tiến Thuận, Lê Thị Kiều Oanh (2014), Những khó khăn và giải pháp đẩy mạnh tiêu dùng xăng sinh học E5 tại TPCT, Tạp chí Khoa học Cần Thơ, Số 04(50), Trang: 15-23
- Lưu Tiến Thuận, Trần Thu Vân (2014), Đánh giá chất lượng trải nghiệm khách hàng tại các siêu thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ, Số 35 Trang: 87-96
- Lưu Tiến Thuận, Trần Thị Thanh Vân, 2015, Các yếu tố tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ, Số 36, Trang: 100-107.
- Nguyễn Hoàng Khởi, Lưu Tiến Thuận (2015), Những tác động chính của Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương đến doanh nghiệp dệt may Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Tạp chí Khoa học trường Đại học Trà Vinh, Số 17, Trang: 32-38
- Nguyễn Thanh Liêm, Lưu Tiến Thuận (2015), Đặc tính nhân khẩu học và hành vi phản nản của khách hàng đối với dịch vụ điện thoại di động: trường hợp Vinaphone Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐHCT, 38 (D), 41-48
- Lưu Tiến Thuận, Lê Thị Kiều Linh và Trần Thị Kim Hồng (2017), Phân tích và đánh giá vị trí hệ thống cửa hàng bán lẻ tại Cần Thơ qua việc ứng dụng hệ thống thông tin địa lý, UHD- CTU Annual Economics and Business Conference Proceeding, ISSN: 2472-9329, trang 671-684.
- Lê Phước Hương và Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp – Tổng kết một số vấn đề lý luận và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai, UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceeding, ISSN: 2472-9329, trang 698-712.
- Lê Thị Thu Trang và Lưu Tiến Thuận (2017), Tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại tại TPCT, Tạp chí Khoa học ĐHCT, ISBN: 1859-2333, 48D, 54-65.
- Lê Phước Hương, Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp – Tổng kết một số vấn đề, chủ đề và đề xuất hướng nghiên cứu, Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT, ISBN: 1859-2333, 50D, 19-33
- Lê Phước Hương, Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại cổ phần: nghiên cứu đa khía cạnh, Tạp chí Kinh tế- Kỹ thuật, trường ĐH Kte Kthuat Bình Dương, 0866-7802, 19, 83-94.
- Lê Thị Thu Trang và Lưu Tiến Thuận (2017), Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng-Trường hợp các siêu thị tại TPCT, Tạp chí Công Thương, ISSN: 0866-7756, 10, 145-151.
- Phạm Trung Hiếu, Lưu Tiến Thuận (2017), Áp dụng phương pháp chi phí du hành để xác định giá trị cạnh quan của chợ nổi Cái Răng TP Cần Thơ, Tạp chí khoa học và công nghệ nông nghiệp, trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, ISSN: 2588-1256, 1(2), 285-292

- Lưu Tiến Thuận (2017), Phân khúc thị trường khách hàng cá nhân đối với dịch vụ gửi tiền tiết kiệm ở các ngân hàng thương mại ở TP Cần Thơ, Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn, ISSN: 2354-0567, 44-53
- Lưu Tiến Thuận, Hồ Nguyên Kim Hạnh (2017), Đánh giá chất lượng dịch vụ, mức độ hài lòng và ý định hành vi của bệnh nhân – Trường hợp Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long, Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn, ISSN: 2354-0567, 4-18.
- Lưu Tiến Thuận (2017), Phát triển du lịch sông nước ở TPCT: Thực trạng và giải pháp, Hội thảo Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa sông nước ĐBSCL trong quá trình hội nhập và phát triển, 28-11-2017, ĐHCT, ISBN: 978-604-919-947-9, 266-274.
- Lưu Tiến Thuận, Trương Thị Kim Tiên (2017), Impact factors for the decision to use internet banking of customer, Hội thảo quốc tế “Emerging issues in economics and business in the context of international integration – EIEB 2017” (Những vấn đề kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế) 5-12-2017 Hà Nội, ISBN: 978-604-946-330-3, 355-362.
- La Hồng Liên, Lưu Tiến Thuận, Tô Minh Chiến (2017), A Literature Review on Organizational Culture and Organizational Effectiveness, Hội thảo quốc tế “The 2nd UHD-CTU annual Economics and Business Conference, 15-12-2017, tại Trường ĐH Cần Thơ, ISSN: 2472-9329, Special issue, 1-13
- Lưu Tiến Thuận, Bùi Thị Trúc Dao (2018), Study theo factor affecting the intention of social entrepreneurship of students, Can Tho University (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp xã hội của sinh viên ĐHCT), Hội thảo quốc tế Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp – Yếu tố thành công đối với sinh viên (Start-up Ecosystem), ISSN: 0866-7802, Số đặc biệt, 57-65.

TL.HIỆU TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 6 tháng 4 năm 2018
(Người kê khai ký tên)

Lưu Tiến Thuận

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGÔ MỸ TRÂN**
Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 10 – 10 – 1980
Nơi sinh: Vĩnh Long
Quê quán: Vĩnh Long
Dân tộc: Kinh
Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 71/36C, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918555863
E-mail: nmtran@ctu.edu.vn
Chức vụ: Phó Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Đại học Cần Thơ
Ngạch viên chức: 15.111
Thâm niên giảng dạy: 16 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ Kinh tế ứng dụng

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Năm tốt nghiệp: 2002
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm
Nơi đào tạo: Đại học Groningen, Hà Lan
Chuyên ngành đào tạo: Tài chính
Tháng, năm được cấp bằng: 8/2008

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4 năm
Nơi đào tạo: Đại học Antwerp, Bỉ
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế ứng dụng
Tên luận án: “Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam”
Tháng, năm được cấp bằng: 12/2014

4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh
Mức độ thành thạo: Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2002 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh
09/2006 – 08/2008	Đại học Groningen, Hà Lan	Học lấy bằng Thạc sĩ ngành Tài chính tại Hà lan
02/2011-12/2014	Đại học Antwerp, Bỉ	Học lấy bằng Tiến sĩ ngành Kinh tế Ứng dụng tại Bỉ

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

<i>TT</i>	<i>Tên đề tài nghiên cứu</i>	<i>Năm hoàn thành</i>	<i>Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)</i>	<i>Trách nhiệm tham gia trong đề tài</i>
1	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ	2016	Trường	Chủ nhiệm
2	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hời lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	2015	Nhà nước (Nafosted)	Thư ký khoa học
3	Đo lường và giải thích thực hành quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.	2016	Nhà nước (Nafosted)	Thư ký khoa học
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2018	Nhà nước (Nafosted)	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản: (Liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

<i>TT</i>	<i>Tên sách</i>	<i>Nhà xuất bản</i>	<i>Năm xuất bản</i>	<i>Tác giả chính</i>	<i>Đồng tác giả</i>
1	Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam	Đại học Antwerp, Bỉ	2014	x	
2	Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và Thách thức	Trường Đại học Cần Thơ	2016		x
3	Quản trị sản xuất	Trường Đại học Cần Thơ	2016	x	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố: (Liệt kê công trình theo thứ tự: tên tác giả; tên bài báo; tên tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; năm xuất bản và nhà xuất bản của tạp chí)

Năm 2011

1. **Ngô Mỹ Trân**, Huỳnh Trường Huy. **2011**. *Herding behaviour in an emerging stock market: Empirical evidence from Vietnam*. Research Journal of Business Management. 5 (2). 51-76.

Năm 2012

2. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Sơn, **Ngô Mỹ Trân**, Võ Hồng Phượng. **2012**. *Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN)*. Phát triển Kinh tế. 257. 11.

Năm 2014

3. **Ngô Mỹ Trân**, Walter Nonneman, Ann Jorissen. **2014**. *Government ownership and firm performance: The case of Vietnam*. International Journal of Economics and Financial Issues. 4(3). 628-650.

Năm 2015

4. **Ngô Mỹ Trân**, Walter Nonneman, Ann Jorissen. **2015**. *Privatization of Vietnamese firms and its effects on firm performance*. Asian Economic and Financial Review. 5. 202-217. (Đã xuất bản)

Năm 2016

5. Trương Đông Lộc, **Ngô Mỹ Trân**. 2016. *Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam*. Journal of Economic Development. 23(3). 36-56.

6. **Ngô Mỹ Trân**, Huỳnh Trường Huy, Đinh Bảo Trân. 2016. *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46. 51-59.

7. **Ngô Mỹ Trân**, Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc. 2016. *Vai trò của kinh tế tư nhân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế*. Trong: Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và thách thức. Cần Thơ: Nhà xuất bản Cần Thơ 137-158.

Năm 2017

8. Võ Văn Dứt, Trương Đông Lộc, **Ngô Mỹ Trân**, Nguyễn Đình Yên Oanh, Nguyễn Kim Hạnh, Bùi Việt Hưng, Huỳnh Trung Quốc Thái. 2017. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia*. Vai trò của doanh nghiệp trong việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. 379-391.

9. **Ngô Mỹ Trân**, Bùi Văn Trịnh, Trần Thanh Như Nguyệt. 2017. *Kiểm soát quản trị và sự tự nguyện công bố thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Phát triển và Hội nhập. 37. 73-82.

10. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Trang, Giang Minh Tiến. 2017. *Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL trong xu thế toàn cầu hóa, Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ, ngày 15/12/2017. 185-193.

11. **Ngô Mỹ Trân**, Mai Võ Ngọc Thanh. 2017. *Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48. 66-76.

12. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Hồng Vân. 2017. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 50. 34-44.

Năm 2018

13. **Ngô Mỹ Trân**, Bùi Văn Trịnh, Giang Minh Tiến. 2018. *Các nhân tố ảnh hưởng đến*

thù lao tổng giám đốc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(6). 196-205

14. **Ngô Mỹ Trân**, Lương Hoàng Nam, Thạch Keo Sa Ráté. 2018. *Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau.* Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang. 19(1), 35-46

15. **Ngô Mỹ Trân**, Võ Minh Trí. 2018. *Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ.* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(1). 144-163

16. **Ngô Mỹ Trân**, Ann Jorissen Walter Nonneman. 2018. *Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO?.* Corporate Governance: An International Review, 26(1), 58-79.

Cần Thơ, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Người khai ký tên

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

NGÔ MỸ TRÂN

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện Phong Điền theo hướng nông nghiệp sinh thái	11/2014-12/2016	Đề tài khoa học công nghệ cấp huyện	Đồng chủ nhiệm
2	Xây dựng các khu phố chuyên doanh trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	10/2014-04/2016	Đề tài khoa học công nghệ cấp quận	Chủ nhiệm
3	Giải pháp phát triển du lịch gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn huyện Phong Điền giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2025.	04/2014-12/2015	Đề tài khoa học công nghệ cấp huyện	Chủ nhiệm
4	Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2025.	06/2013-12/2014	Đề tài khoa học công nghệ cấp Quận	Chủ nhiệm
5	Đánh giá tác động của phát triển loại hình du lịch homestay đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân tại các cù lao ở khu vực ĐBSCL	03/2012 – 12/2012	Đề tài cấp Trường Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm
6	Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với các DNNVV ở ĐBSCL	03/2011 – 12/2011	Đề tài cấp Trường Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm
7	Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp	06/2009 – 03/2011	Đề tài cấp tỉnh, tỉnh Đồng Tháp	Thư ký khoa học
8	Thực trạng và giải pháp định hướng sinh kế cho các dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL: Trường hợp dân tộc Chăm ở An Giang và Khmer ở Trà Vinh	03/2010 – 12/2010	Đề tài cấp Trường Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm
9	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành nghề của học sinh phổ thông trung học vùng ĐBSCL	03/2009 – 12/2009	Đề tài cấp Trường Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm
10	Phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cây khóm ở tỉnh Hậu Giang	06/2008 – 12/2008	Chương trình NPT-Hà Lan	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
11	Phân tích thực trạng sản xuất, tiêu thụ và giải pháp phát triển vùng mía nguyên liệu tỉnh Hậu Giang	03/2007 – 03/2008	Đề tài cấp Trường Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Economic efficiency of eel culture model in rubber canves-lined tanks	2013	Vietfish International Vol 10, Issue 06
2	Credit Solutions for Rural-Agricultural Devolopment in Vietnam	2012	Economic Development Review, Number 209
3	The Marketing Approach to FDI Attracion	2012	Economic Development Review, Number 212
4	Rice Distribution Network in Can Tho City.	2011	Economic Development Review, Number 204
5	A Decade-Long Development of Vietnam Tourism: Achievements, Limits and Solutions	2011	Economic Development Review, Number 201
6	The Benefit of the Development of Tien Giang Community Tourism to Local Residents.	2011	Economic Development Review, Number 186
7	Labor in Rural Areas in Dong Thap Province: Facts and Solutions.	2010	Economic Development Review, Number 192
8	On Efficiency of Application of Technical Advances to Agriculture: The Case of Rice Production in Thanh Binh - Hong Ngu of Dong Thap province	2010	Economic Development Review; Number 190
9	Cooperation Between four Parties in Developing Sugar Cane Production in Hau Giang Province.	2009	Economic Development Review, number 174
10	Comparative Advantages and Production of Baby Corn in An Giang Province.	2008	Economic Development Review, number 170

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2018
Người khai ký tên

Nguyễn Quốc Nghi

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Nâng cấp chuỗi giá trị nấm rơm ĐBSCL	1/2016 – 12/2019	Cấp nhà nước (CT. Tây Nam Bộ)	Thành viên chính
2.	Tính dễ tổn thương bởi những cú sốc, thái độ đối với rủi ro và chiến lược đối phó người dân vùng ĐBSCL, Việt Nam	5/2017-5/2019	Cấp nhà nước (Quỹ NAFOSTED)	Thành viên chủ chốt
3.	Đo lường và giải thích thực hành quản lý trong doanh nghiệp: trường hợp ở ĐBSCL	7/2017-7/2019	Cấp nhà nước (Quỹ NAFOSTED)	Chủ nhiệm
4.	VSL: Pesticide risk in the Mekong Delta, Vietnam	9/2015-7/2016	Đề tài quốc tế (EEPSEA)	Chủ nhiệm
5.	Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp huyện Tịnh Biên – An Giang	2016-2018	Cấp Tỉnh	Thành viên
6.	Giải pháp tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ của các doanh nghiệp khu vực ĐBSCL	2016-2018	Cấp Bộ	Thành viên
7.	Nghiên cứu các giải pháp tăng cường hiệu quả ứng dụng khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp ở tỉnh Bến Tre	2016-2018	Cấp Tỉnh	Thành viên
8.	Tổng kết 30 phát triển kinh tế xã hội của TP Cần Thơ	9/2014-9/2015	Cấp tỉnh	Thành viên chính
9.	Phát triển kinh tế khu vực ĐBSCL: thành tựu và thách thức	5/2015-5/2016	Cấp trường ĐHCT	Thành viên chính

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Comparative and Competitive Advantage of the Shrimp Industry in Mekong River Delta, Vietnam	2008	Asian Journal of Agriculture and Development
2	Efficiency analysis and the effect of pollution on shrimp farms in the Mekong River Delta	2014	Aquaculture Economics and Management
3	Nghiên cứu tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô lên nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	2016	Tạp chí Kinh tế và Phát triển
4	Mức độ nhận biết và hành vi mua sắm của người tiêu dùng đối với nhãn hàng riêng của các siêu thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ
5	Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại học Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ
6	Mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ cho vay cá nhân: Trường hợp tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hậu Giang	2017	Tạp chí Khoa học Thương mại
7	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí của mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	2017	Khoa học Kinh tế
8	Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất lúa của chương trình cùng nông dân ra đồng với doanh nghiệp tại huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An	2017	Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ
9	Tăng phí dịch vụ có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử? Nghiên cứu tại thành phố Cần Thơ	2017	Tạp chí Kinh tế & Phát triển
10	Mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách nhà nước và thâm hụt cán cân vãng lai tại Việt Nam	2017	Tạp chí Kinh tế & Phát triển
11	Hiệu quả của mô hình cánh đồng lớn: Bằng chứng thực nghiệm ở Cần Thơ và Sóc Trăng	2017	Tạp chí Khoa học và Công nghệ
12	Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và rủi ro tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam	2018	Tạp chí Kinh tế & Phát triển

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
13	Mối quan hệ giữa động cơ và hành vi thực hiện công việc: trường hợp công chức, viên chức Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ	2018	Tạp chí Khoa học Thương mại
14	Thực hành quản lý trong doanh nghiệp thương mại và dịch vụ tại TP Cần Thơ	2018	Tạp chí Kinh tế & Phát triển
15	Thực hành quản lý trong doanh nghiệp thương mại và dịch vụ: Bằng chứng thực nghiệm ở ĐBSCL	2018	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á

Cần Thơ, ngày 28 tháng 05 năm 2019

Người khai ký tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Nguyễn Tuấn Kiệt

2012 - nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy các môn: kinh tế quốc tế, (quản trị) kinh doanh quốc tế, đầu tư quốc tế, phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp, quản trị chiến lược.
------------	--------------------------	---

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho người dân vùng ĐBSCL	2018	Bộ	Chủ nhiệm
2.	Tổng kết tình hình phát triển KT-XH Thành phố Cần Thơ giai đoạn 1986 đến 2015	2015	Tỉnh	Tham gia
3.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	2015	Trường	Hướng dẫn
4.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức kỹ năng được đào tạo của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ Khu Hòa An	2014	Trường	Hướng dẫn
5.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	2014	Trường	Chủ nhiệm
6.	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL	2007	Bộ	Tham gia
7.	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2006	Tỉnh	Tham gia
8.	Hỗ trợ phát triển HTX ở ĐBSCL (tài trợ bởi chính phủ TBN)	2005	Cấp Tỉnh	Tham gia
9.	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Mỹ Tú – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2004	Cấp Tỉnh	Tham gia
10.	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Kế Sách – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2003	Cấp tỉnh	Tham gia
11.	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài vào KCN-KCX Cần Thơ	2003	Cấp Tỉnh	Tham gia
12.	Dự án xóa đói giảm nghèo Tỉnh Trà Vinh và Cà mau (kinh phí Bộ Khoa học công nghệ)	2003	Cấp Bộ	Tham gia

13.	Dự án đánh giá tác động của thị trường nông thôn đến giảm nghèo ở ĐBSCL	2003	Nước ngoài (Ausaid)	Tham gia
14.	Đánh giá ảnh hưởng tổn hại của môi trường – trường hợp bụi xi măng ở Kiên Lương – Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	2001	Nước ngoài (EEPSEA)	Tham gia

Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Tác động của khoảng cách, quy mô thị trường và dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2006-2015 - ứng dụng mô hình lực hấp dẫn	2019	<i>Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 114, trang 14-26, ISSN 1859-4050</i>
2.	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của người dân thành phố Sóc Trăng	2019	<i>Tạp chí Kinh tế và dự báo (sắp xuất bản)</i>
3.	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của người dân Thành phố Cần Thơ.	2018	<i>Tạp chí Kinh tế và dự báo, số (27), trang 30-34.</i>
4.	Vì sao đổi mới kích thích quốc tế hóa của các DNNVV thuộc lĩnh vực chế tạo tại trung quốc?	2018	<i>Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. 527. 65-66.</i>
5.	Tác động của phong cách lãnh đạo và văn hóa tổ chức đến hiệu quả tài chính của các DNNVV tỉnh Sóc Trăng.	2018	<i>Kinh tế và dự báo. 30. 93-97.</i>
6.	Profit, output market uncertainty and corporate investment: evidence from VietNam.	2018	<i>Asian Academy of Management Journal. 1. 101-115.</i>
7.	Bribery and its implications on entrepreneurship in the informal economy – evidence from Vietnam	2018	<i>SCK (Monograph): IGI Global. doi:10.4018/978-1-5225-3117-3.</i>
8.	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đăng ký thành lập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	2018	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>
9.	Các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại song phương giữa Việt Nam và các đối tác thương mại	2017	<i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội ISSN 1859-0012</i>
10.	Tác động của ứng dụng công nghệ đến quốc tế hóa của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chế tạo tại Indonesia	2017	<i>Tạp chí Kinh tế đối ngoại Đại học Ngoại thương ISSN: 1859 - 4050</i>
11.	Mối quan hệ giữa quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh – trường hợp doanh nghiệp dịch vụ ở Indonesia	2017	<i>Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh Đại học quốc gia Hà Nội</i>

			ISSN: 0866-8612
12.	Vì sao cải tiến thể chế cấp Tỉnh có tác động đến thu hút FDI tại Việt Nam	2017	<i>Tạp chí Kinh tế và Dự báo</i> <i>Bộ Kế hoạch và Đầu Tư</i> ISSN: 0866-7120
13.	Nghiên cứu chỉ số thương mại nội ngành trường hợp ngành da giày Việt Nam giai đoạn 2002-2012	2017	<i>Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội</i> <i>Bộ Kế hoạch và Đầu Tư</i> ISSN: 1859-0764
14.	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường đại học kỹ thuật công nghệ Cần Thơ	2017	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.</i> ISSN: 1859-2333
15.	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm y tế của người dân trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	2017	<i>Tạp chí Công nghệ Ngân hàng</i> ISSN: 1859-3682
16.	Vai trò đổi mới công nghệ và thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước trên thế giới	2017	<i>Kỷ yếu hội thảo quốc tế</i> <i>Phát triển kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế (Tập 1)</i> ISBN: 978-604-55-2337-7
17.	Thái độ của người tiêu dùng đối với chiêu thị trong việc hình thành giá trị thương hiệu sữa Vinamilk tại địa bàn thành phố Cần Thơ	2017	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh</i> ISSN: 1859-4816
18.	Successful Strategy and Context	2016	<i>SCK-Monograph; Centre for sustainable entrepreneurship/University of Groningen/Campus Fryslan; ISBN: 978-90-367-9384-1</i>
19.	Phát triển kinh tế đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và thách thức	2016	<i>SCK – NXB ĐHCT; ISBN: 978-604-919-638-6</i>
20.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	2016	<i>Tạp chí Khoa học thương mại</i>
21.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vay vốn tại các quỹ tín dụng nhân dân của người dân ở Thành phố Cần Thơ	2016	<i>Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng</i>

22.	Entrepreneurial characteristics and private firm performance in the Mekong River Delta	2016	<i>Can Tho University Journal of Science</i>
23.	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2013	2016	<i>Tạp chí Công Thương</i>
24.	Nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên	2016	<i>Tạp chí Công Thương</i>
25.	Nghiên cứu tác động của khoảng cách văn hóa quốc gia đến thu hút FDI tại Việt Nam	2016	<i>Tạp chí Công Thương</i>
26.	Nghiên cứu ý định sử dụng xăng sinh học E5 của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ	2016	<i>Tạp chí Khoa học kinh tế Đà Nẵng</i>
27.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên khoa kinh tế trường đại học Cần Thơ	2016	<i>Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ</i>
28.	Nghiên cứu ảnh hưởng của lòng tin đến hành vi mua sắm trực tuyến của người dân trên địa bàn thành phố Tân An, tỉnh Long An	2016	<i>Tạp chí Khoa học kinh tế Đà Nẵng</i> ISSN: 0866-7969
29.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp.	2015	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang</i>
30.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp – trường hợp sinh viên Khoa kinh tế - QTKD Trường ĐHCCT	2015	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>
31.	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn Thành Phố Cần Thơ	2015	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>
32.	The impact of personal relationship on bribery incidence in transition economies	2015	<i>European Management Review</i>
33.	Mối quan hệ giữa nhận thức của nhà đàm phán xuất khẩu về văn hóa quốc gia đối tác và kết quả đàm phán	2014	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>
34.	Tham nhũng – định nghĩa và phân loại	2013	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>
35.	The Impact of Entrepreneurial Characteristics on Bribery Incidence in Transition Economies	2012	<i>Asian Academy of Management Journal; ISI-Thomson Reuters Online ISSN: 2180-4184</i>
36.	Which entrepreneurs bribe and what do they get from it? Exploratory evidence from Vietnam	2012	<i>Entrepreneurship Theory and Practice</i> ISI- Online ISSN: 1540-6520
37.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của DNTN ở Kiên Giang	2008	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>

38.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của DNTN ở ĐBSCL	2007	<i>Tạp chí Nghiên cứu kinh tế</i>
39.	Hiện trạng của các nhà máy xay xát lúa gạo tại Việt Nam	2003	<i>Tạp chí Nghiên cứu kinh tế</i>
40.	Phân tích hiện trạng việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp	2000-2001	<i>Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ</i>

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, 24 ngày 5 tháng năm 2019
Người khai ký tên

PHAN ANH TÚ

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: QUAN MINH NHỰT
Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 23-02-1966
Nơi sinh: TP. Hồ Chí Minh
Quê quán: Long An
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ
Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư
Năm phong: 2015
Chức vụ: Trưởng bộ môn Kinh tế
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P. 15 - Dãy nhà N18, khu 1 Đại học Cần Thơ,
đường 30/4, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0908-356116
E-mail: qmnhut@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy, dài hạn tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế thương nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 1991

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế
Năm cấp bằng: 1999
Nơi đào tạo: Học viện Công nghệ Á Châu, Thái Lan (AIT)
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế ứng dụng
Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Antwerp, Vương quốc Bỉ

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Economic and efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta, Vietnam.

3. Ngoại ngữ: Anh văn
Mức độ sử dụng: thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách	
		Giảng dạy & Nghiên cứu	Quản lý chuyên môn
9/1991 – 9/1993	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy	
9/1993 –	Khoa Kinh tế -	Giảng dạy:	- 1993-2006: Giảng

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách	
đến nay	Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - <u>Đại học</u>: Kinh tế học đại cương, Kinh tế vĩ mô, Nghiệp vụ ngoại thương, Dự báo kinh tế. - <u>Thạc sĩ</u>: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế học quản lý kinh doanh, Kinh tế phát triển, Kinh tế sản xuất, Phương pháp nghiên cứu kinh tế. - <u>Tiến sĩ</u>: Phân tích kinh tế trong quyết định kinh doanh, Phân tích kinh tế vĩ mô, Kinh tế vĩ mô nâng cao. 	<ul style="list-style-type: none"> viên - 2006-nay: Giảng viên chính - 2002-2007: Phó Bộ môn Quản trị kinh doanh - 2007-2012: Trưởng Bộ môn Kinh tế - 2012-nay: Trưởng Bộ môn Kinh tế - 2015: Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Kinh tế
		<p>Nghiên cứu khoa học: Đã chủ trì thực hiện nhiều đề tài khoa học các cấp và đã công bố nhiều bài báo khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế ứng dụng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.</p>	

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	The equitisation of state-owned enterprises in the mekong delta: an analysis of the constraints in the implementation process. A research study submitted in partial fulfillment of the requirements for the degree of Master of Business Administration (1998-1999).	1999	Đề tài thạc sĩ	Chủ nhiệm đề tài
TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2	Ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế-xã hội đến hiệu quả hoạt động của nữ trực tiếp quản lý sản xuất lúa nước trời ở xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.	2002	Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP)	Thành viên tham gia viết chuyên đề
3	Tác động của hệ thống canh tác tổng hợp đến sự phát triển bền vững kinh tế hộ tại xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ.	2003	Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP)	Thành viên tham gia viết chuyên đề
4	Phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực, hiệu quả sử dụng chi phí và hiệu quả theo quy mô sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thủy sản và xay xát lúa gạo khu vực ĐBSCL.	2008	Chương trình hợp tác nghiên cứu NPT (Hà Lan)	Chủ nhiệm đề tài
5	Đánh giá phản ứng chiến lược của Doanh nghiệp ĐBSCL trong bối cảnh hội nhập kinh tế	2008	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm đề tài
6	Xây dựng các chương trình đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ việc triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2015, định hướng đến 2020.	2009-2010	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
7	Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp	2010	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
8	Economic and efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta, Vietnam.	2010	Đề tài tiến sĩ	Chủ nhiệm đề tài
9	Xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch tỉnh Bạc Liêu	2010-2011	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
10	Đánh giá mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long của trường Đại học Cần Thơ.	2011	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
11	Nghiên cứu mức độ đáp ứng của các dịch vụ thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp ở TP. Cần Thơ	2010-2012	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
12	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng Tháp	2011-2013	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
13	Giải pháp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ muối của diêm dân ở vùng biển Đồng bằng Sông Cửu Long	2012-2014	Đề tài cấp Bộ	Thành viên tham gia viết chuyên đề
14	Đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng tiên bộ khoa học & công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ.	2013	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
15	Giải pháp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2014-15	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
16	Giải pháp đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng cho phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp (on-farm production infrastructure) theo hình thức đối tác công-tư (PPP) tại tỉnh Hậu Giang.	2014-15	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
17	Các giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	2015	Đề tài cấp quận	Đồng chủ nhiệm
18	Thực trạng và giải pháp khả thi tăng cường mức độ và hiệu quả ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở tỉnh Bến Tre.	2015-16	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
19	Bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trước và sau khi tham gia Dự án Heifer khu vực ĐBSCL	2015-16	Đề tài quốc tế	Chủ nhiệm đề tài
20	Giải pháp tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khu vực đồng bằng sông Cửu Long.	2016-18	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm đề tài
21	Giải pháp gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu ngành công nghiệp thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	2017-19	Đề tài cấp thành phố	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	- Hội nhập và hợp tác tài chính ở Châu Á -	2005	Tạp chí khoa học

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Con đường dẫn đến đồng tiền chung Châu Á.		Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
2	- Hội nhập kinh tế quốc tế - Tác động việc gia nhập Asean và thực hiện hiệp định Thương mại Việt – Mỹ đối với xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.	2006	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
3	- Phân tích hiệu quả kỹ thuật của mô hình độc canh ba vụ lúa và luân canh hai lúa một màu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang năm 2004-2005.	2006	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
4	- Phân tích lợi nhuận và hiệu quả theo quy mô sản xuất của mô hình độc canh ba vụ lúa và luân canh hai lúa một màu tại An Giang 2005.	2007	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
5	- Allocation and cost efficiency analysis of selected farming patterns within and outside boundary irrigated systems in Tri Ton and Cho Moi district, An Giang province (Mekong River Delta, Vietnam).	2007	CAS Discussion paper – Belgium ISSN - 2031-0641 (printed) ISSN -2031-065X (online)
6	- Phân tích hiệu quả phân phối nguồn lực và hiệu quả chi phí của mô hình sản xuất trong và ngoài đê bao thủy lợi tại An Giang.	2008	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
7	- Phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực và hiệu quả sử dụng chi phí của các doanh nghiệp chế biến thủy sản và xay xát lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2007	2009	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
8	- Đánh giá các phản ứng chiến lược của doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện hội nhập kinh tế	2009	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
9	- An efficiency analysis of fishery and rice processing firms in the Mekong Delta: a non-parametric approach.	2010	CAS Discussion paper – Belgium ISSN - 2031-0641 (printed) ISSN -2031-065X (online)
10	- Phân tích hiệu quả về kỹ thuật, phân phối nguồn lực và hiệu quả sử dụng chi phí của hộ sản xuất lúa tại tỉnh Đồng Tháp	2010	Kỷ yếu “Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp”
11	- Các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất	2010	Tạp chí khoa học

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	của doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long		Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
12	- Efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta of Vietnam.	2011	Springer Science Business Media ISSN 1574-0919 ISBN 978-94-007-0933-1 e-ISBN 978-94-007-0934-8
13	- Sử dụng công cụ Metafrontier và Metatechnology Ratio để mở rộng ứng dụng mô hình Phân tích màng bao dữ liệu trong đánh giá năng suất và hiệu quả sản xuất.	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
14	- Ưu điểm mô hình phi tham số (Data envelopment analysis) với trường hợp cỡ mẫu nhỏ và ứng dụng công cụ Meta-frontier để mở rộng ứng dụng mô hình trong đánh giá năng suất và hiệu quả sản xuất	2012	Kỷ yếu “Phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược quản trị của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long”
15	- Đánh giá mức độ đáp ứng chất lượng nguồn nhân lực theo yêu cầu doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long được đào tạo bậc đại học trở lên.	2012	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
16	- Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng tại Cần Thơ	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
17	- Phân tích hiệu quả chi phí và hiệu quả theo quy mô của hộ sản xuất hành tím tại huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng - Ứng dụng phương pháp tiếp cận phi tham số.	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
18	- Nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của hộ trồng thanh long huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2013	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, Đại học Lâm Nghiệp ISSN 1859-3828
19	- Phân tích hiệu quả sản xuất xoài cát Hòa Lộc tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2013	Kỷ yếu “Hội nghị khoa học sinh viên-học viên cao học-nghiên cứu sinh Khoa kinh tế Quản trị kinh doanh năm 2013”
20	- Thực trạng và nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại –	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ		
21	- Nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông hộ trồng lúa ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	2014	Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN 1859-4581
22	- Đánh giá hiệu quả sản xuất của mô hình luân canh lúa-mè đen-lúa tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ – Sử dụng phương pháp tiếp cận phi tham số	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
23	- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
24	- Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của hệ thống Coopmart tại đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
25	- Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín chi nhánh Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
26	- Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến việc học Anh Ngữ của sinh viên Khoa Kinh tế - QTKD, Đại học Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
27	- Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học trường Đại học Trà Vinh ISSN – 1859 - 4816
28	- Xác định nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả TTCN truyền thống tỉnh Trà Vinh	2015	Kinh tế và Dự báo, Tạp chí KH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ISSN – 0866.7120
29	- Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng tín dụng nhà ở tại TP. Cần Thơ	2015	Kinh tế và Dự báo, Tạp chí KH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ISSN – 0866.7120
30	- Thực trạng và nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đầu tư Khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp tại TP. Cần Thơ	2015	Quản lý Kinh tế, Tạp chí KH của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương ISSN – 1859-039X
31	- Nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của người lao động có trình độ từ Đại học trở lên trong các doanh nghiệp ở TP. Cần Thơ	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
32	- Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân đối với chế độ một cửa liên thông tại Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
33	- Thực trạng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực ĐBSCL	2016	Sách kỷ niệm 50 năm thành lập trường Đại học Cần Thơ
34	- Thái độ người tiêu dùng đối với chiêu thị trong việc hình thành giá trị thương hiệu bột giặt OMO tại thị trường TP. Cần Thơ	2017	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
35	- Phân tích hiệu quả kỹ thuật của nông hộ sản xuất cam sành ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2017	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
36	- Thực trạng và giải pháp nâng cao mức độ đầu tư Khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng tại tỉnh Bến Tre	2017	Quản lý Kinh tế, Tạp chí KH của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương ISSN – 1859-039X
37	- Thực trạng vai trò của phụ nữ trước và sau khi tham gia dự án Heifer Việt Nam	2017	Tạp chí Công Thương ISSN: 0866-7756
38	- Thực trạng và ảnh hưởng của đầu tư KHCN đến kết quả hoạt động kinh doanh của các DN nông nghiệp tại Bến Tre.	2018	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
39	- Gender equality and assessment of women empowerment in Heifer Vietnam project	2018	Tạp chí Công Thương ISSN: 0866-7756
40	- Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đăng ký doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ	2018	Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 02 năm 2019
Người khai ký tên

PGS.TS. Quan Minh Nhựt

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ thành thạo: D
Hà Lan Mức độ thành thạo: Sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
11/2000-8/2005	Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
8/2007-8/2008	Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
9/2009-8/2013	Khoa Kinh tế, trường Đại học Groningen	Nghiên cứu sinh
4/2010-8/2013	Viện nghiên cứu kinh tế Halle, CHLB Đức	Nghiên cứu viên/ nghiên cứu sinh
9/2013-12/2015	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
01/2016-7/2016	Khoa Kinh doanh, Trường Đại học Trung tâm Châu Âu	Chuyên gia
8/2016-8/2017	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
9/2017-5/2018	Viện Công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ Trường Đại học Công nghệ Malaysia	Chuyên gia
4/2018-8/2018	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư, giảng viên chính
9/2018-nay	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư, giảng viên cao cấp

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hồi lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	2019	Nafosted (cấp Nhà nước)	Chủ nhiệm đề tài
2.	Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phục vụ phát triển huyện nông thôn mới (Huyện Châu Phú, tỉnh An Giang)	2019	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
3.	Hoạt động xuất khẩu của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước	2017	Cấp Bộ	Chủ nhiệm đề tài
4.	Nghiên cứu nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	2017	Cấp Huyện	Chủ nhiệm đề tài
5.	Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp chuyển đổi	2018	Cấp Tỉnh	Thành viên

	cơ cấu kinh tế nông nghiệp huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang			
6.	Giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Cà Mau	2017	Cấp Tỉnh	Thành viên
7.	Xây dựng thành phố Cần Thơ trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2010	2016	Cấp Tỉnh	Thành viên
8.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu dịch vụ tham vấn tâm lý của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	2016	Cấp Trường	Hướng dẫn khoa học
9.	Nghiên cứu sự thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia thông qua các phương thức gia nhập thị trường khác nhau tại Đồng bằng sông Cửu Long	2015	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
10.	Tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội thành phố Cần Thơ giai đoạn 1986 đến 2015	2015	Cấp Tỉnh	Thành viên
11.	The The impact of business environment on small and medium sized enterprises' performance in Mekong River Delta, Vietnam	2009	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
12.	Nghiên cứu các giải pháp phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	2006	Cấp Bộ	Thành viên
13.	Quy hoạch tổng thể kinh tế vùng nông nghiệp nông thôn huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	2005	Cấp Huyện	Thành viên
14.	Hiệu quả sản xuất và kinh tế của sản phẩm khoai mì, bắp và đậu nành ở Đồng bằng sông Cửu Long	2005	Nước ngoài	Thành viên
15.	Quy hoạch tổng thể kinh tế vùng nông nghiệp-nông thôn huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	2005	Cấp Huyện	Thành viên
16.	Xây dựng hệ thống quản lý tài chính cho trường Đại học Cần Thơ	2004	Cấp Trường	Thành viên

2. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Subsidiary Decision-Making Autonomy in Multinational Enterprises	The University of Groningen	2013	X	
2	Giáo trình Kinh doanh quốc tế	Đại học Cần Thơ	2016	X	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

❖ Các tạp chí quốc tế và kỷ yếu quốc tế có phản biện độc lập (peer reviewed journals)

Vo Van Dut, Akbar Y., Nguyen Huu Dang & Nguyen Kim Hanh (2018). “The Impact of Institutional Distance on the Choice of Multinational Enterprise’s Entry Mode: Theory and Empirical Evidence from Vietnam”, *Asian Journal of Business and Accounting*, 11(1), 71-95. (ISI)

Vo Van Dut (2018). “Accessibility and Connectivity of Mass Rapid Transit in Kuala Lumpur, Malaysia”, *Malaysia Sustainable Cities Program, Working Paper Series*, Massachusetts Institute of Technology Press, pp. 1-33.

Vo Van Dut & Le Hoang Dong Phuong (2017). “External linkages and product innovation: theory and empirical evidence from subsidiaries in Vietnam”, *International Journal of Economics and Management*, 11(1), 31-47. (Scopus)

Vo Van Dut, Tran Thu Huong & Nguyen Huu Dang (2017). “Drivers of performance of franchisees: A multi-level analysis”, *Journal of Economics and Development*, 19(2), 107-122. (ACI)

Vo Van Dut (2017). “Subsidiary decision-making autonomy: Review and future research frontier”, *Southeast Asia Review of Economics and Business*, 1(1), 25-40.

Vo Van Dut & Nguyen Thi Lan Anh (2017). “Determinants of mandatory disclosure of listed companies in Hanoi Stock Exchange”. *In the Proceedings of UHD-CTU Annual Economics and Business Conference – 2017*, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)), p. 20-32.

Vo Van Dut (2017). “How does institutional distance affect access to complementary local assets of multinational subsidiaries? Do subsidiary size and age really matter?” *In the Proceedings of UHD-CTU Annual Economics and Business Conference – 2017*, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)), p. 180-203.

Tran Thi Bach Yen & Vo Van Dut (2017). “How does international experience affect the relationship between cultural difference and the export intensity of firm?” *In the Proceedings of UHD-CTU Annual Economics and Business Conference – 2017*, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)), p. 229-239.

Ho Minh Hieu & Vo Van Dut (2016). “Studying the impact of psychic distances on international tourist inflow in ASEAN countries”. *In the Proceedings of the International Conference “Modern*

Ideologies in economics and governance and the application for Vietnam after joining AEC and TPP”, September 30th, 2016, Ho Chi Minh City, (ISBN: 978-604-922-388-4), p. 174-191.

Vo Van Dut, Le Tran Thien Y, Tran Thu Huong & Nguyen Dinh Yen Oanh (2016). “The role of institutional distance on the choice of multinational enterprise’s entry mode: The case of multinational subsidiaries in Vietnam”. In *the Proceedings of the International Conference “The Economy of Vietnam in the integration period: opportunities and challenges”*, 28th April, 2016, Hue University, Vietnam (ISBN: 978-604-86-9872-0), p. 877-891.

Vo Van Dut (2015). “The effects of local business environment on SME’s performance: Empirical evidence from the Mekong Delta”, *The Asian Academy of Management Journal*, 20(1), 101–122. (ISI)

De Jong, G., Vo Van Dut, Jindra, B. & Marek, P. (2015). “Does the country context distance determine subsidiary-decision making autonomy? Theory and evidence from European transition economies”, *International Business Review*, 24(8), 874-889. (ISI)

Vo Van Dut (2014). “Technical efficiency and productivity of maize producers in Mekong River Delta, Vietnam”, *International Journal of Agricultural Economics and Management*, 4(1), 35-45.

Vo Van Dut, Beugelsdijk, S., De Jong, G. & Jindra, B. (2013). “Decision-making autonomy and subsidiary innovation”. In *the Proceedings of the 55th Conference of Academy of International Business*, 3-6th July, 2013, Istanbul, Turkey (ISSN: 2078-4430 cd-rom, 2078-0435 online).

De Jong, G., Vo Van Dut, & Jindra, B. (2012). “Managing subsidiaries at distance: Experience from Central and Eastern European countries”. In *the Proceedings of the 12th Conference of European Academy of Management*, 6-8th June, 2012, Rotterdam, the Netherlands (ISBN 2466-7498).

De Jong, G. & Vo Van Dut (2010). “The impact of the institutional environment on the autonomy of MNCs' subsidiaries”, *Problems and Perspective in Management*. 8(2), 53-63. (Scopus)

❖ Các tạp chí trong nước

Võ Văn Dứt (2018). “Khoảng cách quốc gia ảnh hưởng như thế nào đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam?”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 256, 32-41.

Võ Văn Dứt, Nguyễn Chinh Nhân & Nguyễn Xuân Thuận (2018). “So sánh hiệu quả kinh tế của mô hình lúa hai vụ và lúa ba vụ tại huyện Châu Phú tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Kinh tế & Kinh doanh*, 34(3), 40-47.

Võ Văn Dứt (2018). “Phân tích hiệu quả kỹ thuật của các hộ trồng lúa hai vụ tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang”, *Tạp chí Công thương*, 10(tháng 8), 112-116.

Võ Văn Dứt, Phan Ngọc Nhân Ái, Nguyễn Xuân Thuận & Trần Quế Anh (2017). “Tác động của chất lượng nguồn lực đến năng suất tổng hợp của doanh nghiệp Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Kinh tế & Kinh doanh*, 33(3), 43-54.

Võ Văn Dứt, Nguyễn Kim Hạnh, Nguyễn Xuân Thuận, Huỳnh Hữu Thọ & Phan Tấn Nhân (2017). “Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò

của kinh nghiệm quốc tế”, *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh)*, 20(Q2), 43-53.

Võ Văn Dứt & Võ Công Khanh (2017). “Tác động của các yếu tố kinh tế -xã hội đến di cư quốc tế trên thế giới”, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 4(252), 44-51.

Võ Văn Dứt (2017). “Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo của viên chức tại huyện Cao L.nh, tỉnh Đồng Tháp”, *Tạp chí Công thương*, Số 8 (tháng7/2017), 201-206.

Hồ Minh Hiếu & Võ Văn Dứt (2017). “Ảnh hưởng của khoảng cách đến lượt khách quốc tế đến các quốc gia ASEAN”, *Tạp chí khoa học Đại học Mở TP. HCM*, 53(20), 35-44.

Võ Văn Dứt & Lê Hoàng Đông Phương (2016). “Tác động của liên kết xuôi và ngược đến đổi mới sản phẩm của công ty con: Trường hợp tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 231, 25-32.

Trương Đông Lộc, Võ Văn Dứt, Nghiêm Minh Thư (2016). “Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 229, 80-87.

Võ Văn Dứt (2016). “Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, 11: 12-18.

Võ Văn Dứt (2016). “Ảnh hưởng của kinh nghiệm quản lý đến mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí khoa học thương mại*, số 89+90, 113-121.

Võ Văn Dứt (2016). “Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam”. *Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 32(1), 48-56.

Võ Văn Dứt & Dur Quốc Chí (2016). “Mối quan hệ giữa mức độ thỏa mãn công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Trường hợp VNPT Cần Thơ”, *Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 3, 39-50.

Võ Văn Dứt & Lê Thị Hải Trân (2016). “Các yếu tố tác động đến quyết định tham gia hội của hộ gia đình trên địa bàn thành phố Châu Đốc”, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 24, 3-12.

Võ Văn Dứt (2016). “Nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố khoảng cách đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 24, 75-84.

Võ Văn Dứt & Trương Đông Lộc (2015). “Khoảng cách văn hóa quốc gia và khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia”, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, 9, 41-52.

Võ Văn Dứt & Nguyễn Thị Yến Nhi (2015). “Các nhân tố ảnh hưởng đến hối lộ của các công ty cổ phần”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 24, 38-45.

Võ Văn Dứt (2015). “Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh)*, 18, 6-18.

Võ Văn Dứt (2015). “Tác động của khoảng cách thể chế đến xuất khẩu của doanh nghiệp: Trường hợp của Việt Nam”. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 40, 58-65.

Võ Văn Dứt & Đặng Thị Phương Nga (2015). “Thị Ảnh hưởng của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia châu Á”, *Tạp chí khoa học Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh*, 6, 44-54.

Võ Văn Dứt (2015). “Nghiên cứu mối quan hệ giữa khoảng cách và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”. *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế-xã hội Đồng bằng sông Cửu Long”*, tháng 12/2015, Đại học Cần Thơ, TP. Cần Thơ, Việt Nam (ISBN: 978-604-919-513-6).

Trương Đông Lộc, Võ Quốc Anh & Võ Văn Dứt (2015). “Mối quan hệ giữa biến động giá và lợi nhuận chứng khoán: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam”, *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 106+107, 55-62.

Trương Đông Lộc, Nguyễn Thị Thu Vĩ & Võ Văn Dứt (2015). “Mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và cấu trúc vốn của công ty: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam”. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 117, 16-26.

Trương Đông Lộc, Võ Thị Ngọc Yên & Võ Văn Dứt (2015). “Phát triển tín dụng nhà ở cho người có thu nhập thấp trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”. *Tạp chí Ngân hàng*, 13, 21-25.

Trương Đông Lộc, Võ Văn Dứt & Võ Thị Ngọc Yên (2015). “Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ vốn vay ngân hàng để mua nhà của người dân ở thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 160, 10-17.

Võ Văn Dứt & Phạm Ngọc Bích (2015). “Các yếu tố tác động đến quyết định gửi tiền của hộ gia đình vào các ngân hàng thương mại: Nghiên cứu thực nghiệm tại tỉnh Vĩnh Long”. *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Chiến lược của các ngân hàng Việt Nam trong tiến trình gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN”*, Đại học Ngân hàng Tp. HCM, ngày 25/11/2015, TP. HCM, pp. 419-435, (ISBN: 978-604-922-218-4).

Trương Đông Lộc, Võ Văn Dứt & Nguyễn Phạm Yến Nhi, 2015, “Mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và quyết định gửi tiền của người nông dân ở tỉnh An Giang”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Vai trò của ngân hàng và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp – nông thôn” do Tạp chí Ngân hàng phối hợp với Hợp Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổ chức*, Nhà Xuất bản Lao Động (ISBN: 978-604-59-3599-6), trang 246-253.

Võ Văn Dứt (2014). “Tác động của phương thức gia nhập thị trường đến khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia”. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 35, 127-134.

Võ Văn Dứt, Trương Đông Lộc & Lê Long Hậu (2006). “Những ảnh hưởng của cổ phần hóa đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ĐBSCL”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 332, 64-70.

Cần Thơ, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Người khai ký tên

Võ Văn Dứt

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **PHẠM LÊ HỒNG NHUNG** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 20/03/1984 Nơi sinh: *Tiền Giang*
Quê quán: Tiền Giang Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0710 3 838831 E-mail: plnhung@ctu.edu.vn

Chức vụ: Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế & QTKD
Ngạch viên chức: Giảng viên
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ
Thâm niên giảng dạy: 12 năm

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: QTKD DL – DV Năm tốt nghiệp: 2006

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 16 tháng Nơi đào tạo: Trường Đại học Prince of
Songkla, Thái Lan

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh du lịch và dịch vụ
Tên luận văn: Đánh giá chất lượng dịch vụ, mức độ hài lòng và hành vi sau tiêu dùng của
khách du lịch quốc tế tại vùng Adaman, Thái lan
Tháng, năm được cấp bằng: 08/2009

4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh Mức độ thành thạo: C

2. Tiếng Hàn Mức độ thành thạo: Trung cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2006 – nay	Bộ môn Marketing & DL-DV, khoa Kinh tế & QTKD	Giảng viên

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. **Sách và giáo trình xuất bản** (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả

3. **Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (liệt kê công trình theo thứ tự: Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

- Phạm Lê Hồng Nhung, Kullada Phetvaroon, Examining Service Quality, Tourists' Satisfaction, and Tourists' Post Purchased Behavior: The Case Study of The Andaman Cluster, Thailand, Asia Pacific Forum for Graduate Students Research in Tourism 2009, page 825.
- Nguyễn Quốc Nghi, Phạm Lê Hồng Nhung, Giải Pháp Phát Triển Du Lịch Sinh Thái Gắn Với Du Lịch Cộng Đồng Ở Tiền Giang, Thông Tin Khoa Học và Công Nghệ Trường Đại Học Tiền Giang 2011 (1), trang 90, NXB Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.

TL.HIỆU TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 6 tháng 4 năm 2018
(Người kê khai ký tên)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ KHƯƠNG NINH**

Ngày, tháng, năm sinh: 28-9-1965

Giang

Quê quán: Hậu Giang

Tôn giáo: Không

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 72B Tầm Vu – Ninh Kiều – Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0989797901

Chức vụ: Trưởng Khoa

Ngạch viên chức: 15.110

Trình độ chuyên môn cao nhất:

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Vĩnh Viễn – Long Mỹ – Hậu

Dân tộc: Kinh

E-mail: lkninh@ctu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ

Thâm niên giảng dạy: 28 năm

Tiến sĩ Kinh tế (2003)

Phó Giáo sư (2009)

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Tên luận văn: “**Hiệu quả sử dụng đất ở Hợp tác xã nông nghiệp Long Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.**”

Tháng, năm được cấp bằng: 1987

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm

Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế quốc tế

Nơi đào tạo: Đại học Quốc gia Groningen (Hà Lan)

Tên luận văn: “**Financial Systems in Transition Economies: The Case of Vietnam.**”

Tháng, năm được cấp bằng: 7-1997

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4 năm

Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế

Nơi đào tạo: Đại học Quốc gia Groningen (Hà Lan)

Tên luận án: “**Investment by Rice Mills in Vietnam: The Role of Financial Market Imperfections and Uncertainty.**”

Tháng, năm được cấp bằng: 7-2003

4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh

2. Tiếng Hà Lan

3. Tiếng Pháp

Mức độ thành thạo: Lưu loát

Mức độ thành thạo: Sơ cấp

Mức độ thành thạo: Sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi công tác</i>	<i>Công việc đảm nhiệm</i>
1987–1988	Khoa Kinh tế & QTKD, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1988–1990	Sư đoàn Phòng không 367, Quân chủng Phòng không, Quân đội nhân dân Việt Nam	Chiến sĩ thi hành nghĩa vụ quân sự
1990–1995	Khoa Kinh tế & QTKD, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1995–1997	Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia Groningen, Hà Lan	Học thạc sĩ kinh tế
1997–1998	Khoa Kinh tế – QTKD, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1998–2003	Khoa Kinh tế – QTKD, Đại học Cần Thơ và Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia Groningen, Hà Lan	Nghiên cứu sinh kinh tế và giảng dạy
2003–2005	Khoa Kinh tế – QTKD, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1/2006–4/2006	Khoa Kinh tế & Kinh doanh, Đại học bang Washington, Hoa Kỳ	Nghiên cứu và giảng dạy
4/2006–6/2006	Khoa Kinh tế – QTKD, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
7/2006–8/2006	Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia Groningen, Hà Lan	Nghiên cứu
8/2006 đến nay	Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

<i>TT</i>	<i>Tên đề tài nghiên cứu</i>	<i>Năm hoàn thành</i>	<i>Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)</i>	<i>Trách nhiệm tham gia trong đề tài</i>
1	Đa dạng hóa sản xuất của hộ nông dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1993	Trường	Thành viên
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ ở tỉnh Cần Thơ	1995	Trường	Thành viên
3	Hệ thống tín dụng nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long	1999	JICA, Nhật	Chủ nhiệm đề tài
4	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở tỉnh Kiên Giang	2006	Tỉnh	Thành viên
5	Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long	2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chủ nhiệm đề tài
6	Ảnh hưởng của đô thị hóa đến giá đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu	2008	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chủ nhiệm đề tài

	Long			
7	Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức cho sản xuất của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chủ nhiệm đề tài
8	Hoàn thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào Thành phố Cần Thơ	2013	Thành phố	Thành viên
9	Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chủ nhiệm đề tài

2. Sách và giáo trình xuất bản: (Liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Investment by Rice Mills in Vietnam: The Role of Financial Market Imperfections and Uncertainty	Đại học Groningen, Hà Lan ISBN: 90-367-1836-8	2003	+	
2	Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Giáo dục ISBN: 412-2008/CXB/14-869/GD	2008	+	
3	Kinh tế học ứng dụng trong Tài chính vi mô	Giáo dục ISBN: 978-604-0-09143-7	2016	+	
4	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở Thành phố Cần Thơ	Đại học Cần Thơ ISBN: 9786049197567	2016		+

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố: (Liệt kê công trình theo thứ tự: tên tác giả; tên bài báo; tên tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; năm xuất bản và nhà xuất bản của tạp chí)

- Lê Khương Ninh và Phan Anh Tú**, 2003, “Thực trạng ngành công nghiệp xay xát lúa gạo Việt Nam,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 9, tr.50–58.
- Lê Khương Ninh, Niels Hermes & Ger Lanjouw**, 2004, “Investment, Uncertainty and Irreversibility: An Empirical Study of Rice Mills in the Mekong River Delta, Vietnam,” *Economics of Transition* 12(2), pp.307–332.
- Lê Khương Ninh, Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Ngân**, 2006, *Nhận diện các vấn đề nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng : Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Việt Nam), tr.45–65.
- Lê Khương Ninh, Phan Anh Tú, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiêm và Huỳnh Việt Khải**, 2007, “Yếu tố quyết định đến đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 4, tr.47–55.
- Lê Khương Ninh**, 2007, *Sequencing Banking Reforms in Transition Economies: Vietnam*, Kỷ yếu Chương trình Học giả Fulbright, pp.1–40.
- Lê Khương Ninh**, 2008, “Chi phí bồi trơn đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 3, tr.68–76.

7. **Phạm Lê Thông, Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú và Huỳnh Việt Khải**, 2008, “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở tỉnh Kiên Giang,” *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, tháng 9, tr.103–112.
8. **Lê Khương Ninh**, 2008, “Giảm lạm phát bằng niềm tin,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* số 28 (tháng 7-2008), tr.55–59.
9. **Lê Khương Ninh và Tống Văn Thắng**, 2008, “Quyết định vay vốn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 10, tr.28–35.
10. **Lê Khương Ninh và Nguyễn Văn Ngân**, 2008, “Những yếu tố quyết định đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Kỷ yếu chương trình hợp tác Việt Nam - Hà Lan NPT*, tr.142–168.
11. **Lê Khương Ninh & Nguyen Van Ngan**, 2008, *Determinants of Farming Households' Access to Formal Credit in the Mekong Delta*, CDS Research Paper 27, University of Groningen, The Netherlands.
12. **Lê Khương Ninh**, 2009, “Đô thị hóa đến giá đất vùng ven ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 5, tr.28–39.
13. **Lê Khương Ninh**, 2009, “Quy hoạch “treo” và giá đất vùng ven ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* số 43 và 44 (tháng 10 và 11-2009), tr.21–23 và tr.27–33.
14. **Lê Khương Ninh**, 2010, “Kinh tế học vĩ mô và vấn đề hoạch định chính sách,” *Kỷ yếu Hội thảo Hội đồng Lý luận Trung ương*, tr.176–189.
15. **Lê Khương Ninh**, 2010, “Quyền chọn thực: Quan điểm đầu tư hiện đại,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* số 48 (tháng 3-2010), tr.16–23.
16. **Lê Khương Ninh, Nguyễn Lê Hoa Tuyết và Huỳnh Hữu Thọ**, 2010, “Đô thị hóa và thất nghiệp ở vùng ven thành phố Cần Thơ,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* số 234 (tháng 4-2010), tr.42–47.
17. **Lê Khương Ninh và Trương Vĩnh Đạt**, 2010, “Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Cà Mau,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* số 238 (tháng 8-2010), tr.5–12.
18. **Le Khuong Ninh, Nguyen Le Hoa Tuyet & Huynh Huu Tho**, 2010, “Urbanization and Unemployment in the Periphery of Can Tho City,” *Economic Development Review* 188 (April), pp.31–36.
19. **Le Khuong Ninh & Truong Vinh Dat**, 2010, “Human Resource Development for Industrialization and Modernization in Ca Mau,” *Economic Development Review* 192 (August), pp.2–7.
20. **Lê Khương Ninh**, 2010, “Ảnh hưởng của thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng đến đầu tư của doanh nghiệp,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 53 (tháng 8-2010), tr. 9–15.
21. **Lê Khương Ninh**, 2010, “Xác định giá trị của cơ hội đầu tư theo quan điểm quyền chọn thực sử dụng công thức Black–Scholes,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 55 (tháng 10-2010), tr.37–42.
22. **Lê Khương Ninh**, 2010, “Xác định giá trị của cơ hội đầu tư theo quan điểm quyền chọn thực,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* 11(390), tr.44–49.
23. **Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương**, 2011, “Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của hộ nông dân ở tỉnh An Giang,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 60 (tháng 3-2011), tr.8–15.

24. **Lê Khương Ninh**, 2011, “Giải pháp hạn chế tín dụng phi chính thức ở nông thôn,” *Tạp chí Ngân hàng* 5 (tháng 3-2011), tr.52–57.
25. **Lê Khương Ninh, Nguyễn Lê Hoa Tuyết và Huỳnh Hữu Thọ**, 2011, “Ảnh hưởng của quy hoạch “treo” đến tình trạng nghèo đói ở vùng ven đô thị Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 245 (tháng 3-2011), tr.36–42.
26. **Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng**, 2011, “Các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của nông hộ ở Hậu Giang,” *Tạp chí Ngân hàng* 9 (tháng 5-2011), tr.42–48.
27. **Lê Khương Ninh và Trịnh Minh Tân**, 2011, “Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế ở Kiên Giang,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 248 (tháng 6-2011), tr.9–14.
28. **Lê Khương Ninh**, 2011, “Lợi ích của chia sẻ thông tin tín dụng,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 63 (tháng 6-2011), tr.3–8.
29. **Le Khuong Ninh & Trinh Minh Tan**, 2011, “Measures to Improve Human Resource Quality in Kien Giang,” *Economic Development Review* 202 (June), pp.2–7.
30. **Le Khuong Ninh**, 2011, “Analyzing Determinants of Profit of Small and Medium Enterprises in the Mekong Delta,” *Economic Development Review* 204 (August), pp.27–33.
31. **Lê Khương Ninh**, 2011, “Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở ĐBSCL,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 67 (tháng 10-2011), tr.3–10.
32. **Lê Khương Ninh**, 2011, “Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất vùng ven đô thị ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 254 (tháng 12-2011), tr.11–17.
33. **Le Khuong Ninh**, 2011, “Factors Affecting Land Prices in the Urban Fringe of the Mekong River Delta,” *Economic Development Review* 208, pp.2–8.
34. **Lê Khương Ninh và Cao Văn Hơn**, 2012, “Lợi ích của hội và quyết định tham gia hội của người dân An Giang,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 70 (tháng 1-2012), tr. 32–39.
35. **Lê Khương Ninh và Cao Văn Hơn**, 2012, “Rủi ro của việc tham gia hội,” *Tạp chí Ngân hàng* 5-2012 (tháng 3-2012), tr.25–32.
36. **Lê Khương Ninh và Lâm Thị Bích Ngọc**, 2012, “Rủi ro trong cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 73 (tháng 4-2012), tr.3–12.
37. **Lê Khương Ninh và Bùi Tuấn Anh**, 2012, “Đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở thành phố Cần Thơ trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của sản phẩm,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 259 (tháng 5-2012), tr.49–56.
38. **Lê Khương Ninh và Lê Thị Thu Diễm**, 2012, “Khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 76 (tháng 7-2012), tr.11–20.
39. **Lê Khương Ninh và Nguyễn Thị Mai Ánh**, 2012, “Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu,” *Tạp chí Ngân hàng* 17 (tháng 9-2012), tr. 76–82.
40. **Lê Khương Ninh và Nguyễn Lê Hoa Tuyết**, 2012, “Ảnh hưởng của quy mô đến lợi nhuận của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 265 (tháng 11-2012), tr.38–44.
41. **Lê Khương Ninh và Cao Văn Hơn**, 2013, “Tín dụng thương mại : Trường hợp mua chịu vật tư nông nghiệp của nông hộ ở An Giang,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 84 (tháng 3-2013), tr.29–36.

42. **Le Khuong Ninh & Nguyen Le Hoa Tuyet**, 2013, “Impact of the business size on the profit of enterprises in the Mekong Delta,” *Journal of Economic Development* 215, pp.121–134.
43. **Lê Khương Ninh và Cao Văn Hôn**, 2013, “Thực trạng hạn chế tín dụng đối với nông hộ ở An Giang,” *Tạp chí Ngân hàng* 15 (tháng 8-2013), tr.53–58.
44. **Lê Khương Ninh**, 2013, “Giải pháp góp phần phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp ở nước ta,” *Tạp chí Ngân hàng* 18 (tháng 9-2013), tr.47–54.
45. **Lê Khương Ninh**, 2014, “Tín dụng nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long : Thành tựu và hạn chế,” *Tạp chí Ngân hàng* 4 (tháng 2-2014), tr.39–43.
46. **Lê Khương Ninh và Huỳnh Hữu Thọ**, 2014, “Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 282 (tháng 4-2014), tr.94–110.
47. **Lê Khương Ninh và Huỳnh Hữu Thọ**, 2014, “Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 97 (tháng 4-2014), tr.30–38.
48. **Nguyễn Tiến Dũng, Bùi Văn Trịnh, Phan Thuận và Lê Khương Ninh**, 2014, “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân trồng lúa ở Cần Thơ,” *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* 31, tr.117–123.
49. **Lê Khương Ninh và Huỳnh Hữu Thọ**, 2014, “Lợi nhuận và quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường: Nghiên cứu thực nghiệm về doanh nghiệp dân doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 104 (tháng 11-2014), tr.24–35.
50. **Lê Khương Ninh**, 2014, “Thực trạng nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long sau 7 năm thực hiện chính sách Tam nông (2006–2013),” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* 438 (tháng 11-2014), tr.62–70.
51. **Lê Khương Ninh và Cao Văn Hôn**, 2014, “Giải pháp tăng cường lượng vốn tín dụng chính thức cho sản xuất của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Ngân hàng* 22 (tháng 11-2014), tr.43–47.
52. **Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh**, 2015, “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở thành phố Cần Thơ,” *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* 36, tr.116–125.
53. **Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ và Cao Văn Hôn**, 2015, “Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng : Trường hợp nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 111 (tháng 6-2015), tr.3–12.
54. **Bùi Tuấn Anh và Lê Khương Ninh**, 2015, “Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại đến tăng trưởng của các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam,” *Tạp chí Ngân hàng* 12 (tháng 6-2015), tr.22–27.
55. **Bùi Tuấn Anh và Lê Khương Ninh**, 2015, “Tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 115 (tháng 10-2015), tr.42–53.
56. **Lê Khương Ninh**, 2015, “Nguyên nhân phá sản của các ngân hàng thương mại: Lý thuyết và bài học kinh nghiệm từ thực tiễn,” *Tạp chí Ngân hàng* 20 (tháng 10-2015), tr.47–52.
57. **Lê Khương Ninh**, 2015, “Mô hình sản xuất theo hợp đồng giữa nông hộ và doanh nghiệp: Ưu nhược điểm và giải pháp chính sách,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* 449 (tháng 10-2015), tr.55–61.

58. **Lê Khương Ninh và Cao Văn Hơn**, 2016, “Lãi suất mua chịu vật tư nông nghiệp của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 124 (tháng 7-2016), tr.48–56.
59. **Le Khuong Ninh, Le Tan Nghiem & Huynh Huu Tho**, 2016, “Risk Attitude and Corporate Investment under Output Market Uncertainty: Evidence from the Mekong River Delta, Vietnam,” *Journal of Economics and Development* 18(2), pp.59–70.
60. **Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm và Huỳnh Hữu Thọ**, 2016, “Thái độ đối với rủi ro và quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra : Thực tiễn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long,” *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* 231, tr.42–50.
61. **Nguyen Pham Thanh Nam & Le Khuong Ninh**, 2017, “Managerial Human Resource Quality of Firms in the Mekong River Delta, Vietnam,” *Can Tho University Journal of Science* 7, pp.60–69.
62. **Lê Khương Ninh, Trần Thị Lan và Nguyễn Thúy An**, 2017, “Rủi ro trong cho vay doanh nghiệp: Nghiên cứu ở các chi nhánh Vietcombank ở Đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ khủng hoảng,” *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 136 (tháng 7-2017), tr.25–37.
63. **Lê Khương Ninh và Lê Tấn Nghiêm**, 2017, “Cơ hội đầu tư và giá trị quyền chọn thực phái sinh,” *Tạp chí Công Thương* 8 (tháng 7-2017), tr.272–279.
64. **Lê Khương Ninh**, 2017, “Biến động giá bán lúa và thu nhập của nông hộ trồng lúa ở Đồng Tháp,” *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* 474 (tháng 11-2017), tr.89–99.
65. **Nguyen Pham Thanh Nam & Le Khuong Ninh**, 2017, “Impact of Managerial Human Resource Quality on Growth of Firms in the Mekong River Delta, Vietnam,” *Can Tho University Journal of Science* 54(2), pp.46–55.

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2018
Người kê khai

LÊ KHƯƠNG NINH

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **CAO NHẬT LINH** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1976 Nơi sinh: Vĩnh Long
Quê quán: Tam Bình – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011, Pháp
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 2004
Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn Luật Thương mại
Đơn vị công tác: Khoa Luật, ĐH Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà C5, số 211, Đường 30/4, Tp. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918.363.360 E-mail: nhatlinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: ĐH Luật – Tp.HCM
Ngành học: Luật quốc tế
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2000
Bằng đại học 2: Không Năm tốt nghiệp: Không

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quyền con người Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: Đại học Nantes – Pháp
- Thạc sĩ chuyên ngành: Luật hợp tác kinh tế quốc tế Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Đại học Toulouse 1 - Pháp
- Tiến sĩ chuyên ngành: Luật tư Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Nantes - Pháp
- Tên luận án: La protection des droits des travailleurs étrangers en droit français et en droit vietnamien

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Văn Mức độ sử dụng: trình độ B
2. Pháp Văn Mức độ sử dụng: trình độ C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 2001 đến 2011	Khoa Luật - Đại học Cần Thơ	Giảng viên, Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	"Bổ sung tình huống xác lập quốc tịch của trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam"	2005	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 11
2	"Đề Luật quốc tịch Việt Nam mang tính khả thi"	2005	Tạp chí Hiến Kế Lập Pháp, số 11
3	« Lao động nước ngoài tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập »	2007	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 312
4	« Tính nhân đạo của Luật quốc tịch Việt Nam »	2008	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, Số 123
5	« Những điểm mới trong việc tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam »	2008	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, Số 122
6	« Cần hoàn thiện thêm Dự thảo Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi) »	2008	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 126
7	Bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động nước ngoài tại Việt Nam	2009	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 5
8	« Quyền sở hữu nhà tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài »	2009	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 144
9	« Giấy phép lao động của người nước ngoài tại Việt Nam »	2009	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 2
10	« Quyền thành lập, tham gia công đoàn trong Luật quốc tế và Luật Việt Nam »	2010	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 5
11	« Le Code du travail vietnamien : Evolution et application »,	2007	ESCANDE-VARNIOL Marie-Cécile (dir), <i>Dixième anniversaire du Code du travail cambodgien</i> , Phnom Penh, Édition Funan

Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2018

Người khai kí tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

TS. Cao Nhất Linh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG
Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 16/11/1982
Nơi sinh: Hậu Giang
Quê quán: Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ
Năm phong học vị: 2016
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên
Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 643C/10, KV Bình Trung, P. Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0906.686.702
E-mail: phuongdung@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2005
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh doanh và quản lý Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Động cơ làm việc nhân viên khối văn phòng ở Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: Trình độ C

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2005-nay	Khoa Kinh tế-Trường ĐH Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của siêu thị đến chợ truyền thống ở thành phố Cần Thơ	2009	Trường	Chủ nhiệm
2	Lợi thế cạnh tranh ngành hàng bưởi năm roi, khóm cầu đúc Hậu Giang	2011	Tỉnh	Tham gia
3	Tác động của động cơ làm việc đến kết quả thực hiện công việc: Nghiên cứu trường hợp động cơ làm việc của nhân viên khối văn phòng thành phố Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
4	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức trường đại học cần thơ theo hiệu quả công việc KPI	2018	Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Các giải pháp phát triển ngành hàng bưởi năm roi Phú Hữu Hậu Giang	2010	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
2	So sánh hành vi lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với loại hình siêu thị và chợ truyền thống: Trường hợp ngành hàng tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ	2011	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
3	Xây dựng thang đo động viên nhân viên nhân viên khối văn phòng ở Thành phố Cần Thơ	2012	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
4	Các rào cản kỹ thuật thương mại khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật	2012	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
5	Ảnh hưởng của động cơ làm việc đến hành vi thực hiện công việc của nhân viên khối văn phòng tại Thành phố Cần Thơ	2012	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
6	Phân tích sự tương quan giữa giá trị cá nhân và động lực làm việc của nhân viên khối văn phòng ở Thành phố Cần Thơ	2013	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
7	Các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phòng Thành phố Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
8	Niềm tin ở tổ chức tác động đến động cơ và kết quả làm việc của nhân viên khối văn phòng ở Việt Nam	2014	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
9	Các mối quan hệ quen biết có ảnh hưởng đến động cơ làm việc của nhân viên không	2014	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
10	Phân tích thực trạng và đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy Trường Đại học Cần Thơ-Trường hợp Khoa Kinh tế.	2018	Tạp chí công thương

Cần Thơ, ngày 9 tháng 4 năm 2018
Người khai ký tên

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Nguyễn Thị Phương Dung

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN HỮU ĐẶNG** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 12/07/1973 Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: Hồng Ngự, Đồng Tháp Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến Sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Philippines
Học hàm cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 1998
Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn Kế toán – Kiểm toán
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: D27, chung cư 178, đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3838831; Di động: 0918. 181436
Fax: 0710-3839168 E-mail: nhdang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tài chính – Tín dụng.
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

Sau đại học:

- Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2001
Nơi đào tạo: Trường Đại học Bangkok, Thái Lan.
- Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp (Tài chính nông nghiệp) Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Trường Đại học Philippines Los Banos, Philippines.

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: “Hiệu quả kinh tế và tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP): Trường hợp sản xuất lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
12/1996-4/1999	Bộ môn Kế-Tài-Ngân, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường ĐHTC	Giảng dạy và NCKH
5/1999-10/2001	Trường ĐH Bangkok, Thái Lan	Học cao học
11/2001-10/2004	Bộ môn Kế-Tài-Ngân, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường ĐHTC	Giảng dạy và NCKH
11/2004-3/2005	Bộ môn Kế-Tài-Ngân, Khoa Kinh tế -	- Giảng dạy và NCKH

	QTKD, Trường ĐHTC	- Trợ lý NCKH Khoa
4/2005-5/2007	Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường ĐHTC	- Giảng dạy và NCKH - Trợ lý NCKH Khoa - Phó Trưởng bộ môn
6/2007- 10/2008	Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường ĐHTC	- Trưởng Bộ môn - Trợ lý NCKH Khoa - Giảng dạy và NCKH
11/2008– 12/2011	Đại học Philippines Los Banos, Philippines	Học tiến sĩ
1/2012-nay	Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường ĐHTC	Trưởng Bộ môn Giảng dạy và NCKH

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá tình hình cung cầu vốn tín dụng nông thôn và hiệu quả sử dụng vốn tín dụng tại huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp	1998	Cấp Trường	Tham gia
2	Tín dụng trong việc nâng cao vai trò của phụ nữ tại tỉnh Cần Thơ	1998	Hợp tác quốc tế	Tham gia
3	Thực trạng và các giải pháp phát triển thị trường nông sản ĐBSCL: Trường hợp sản phẩm thịt heo tại tỉnh Cần Thơ	2001	Hợp tác quốc tế	Tham gia
4	Nghiên cứu cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý tỉnh Trà Vinh	2003	Cấp tỉnh	Tham gia
5	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	2003	Cấp tỉnh	Tham gia
6	Nghiên cứu thị trường nông thôn có liên quan đến giảm nghèo ĐBSCL	2003	Hợp tác quốc tế	Tham gia
7	Khảo sát hiện trạng và tiềm năng phát triển ngành nghề nông thôn huyện Kế Sách và Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng	2003	Hợp tác quốc tế	Tham gia
8	Xây dựng mô hình quản lý tài chính ĐHTC	2004	Cấp Bộ	Thư ký, tham gia
9	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	2004	Cấp tỉnh	Tham gia
10	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng	2005	Cấp tỉnh	Thư ký, tham gia
11	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp huyện Ngã Năm tỉnh Sóc Trăng	2006	Cấp tỉnh	Thư ký, tham gia
12	Xây dựng mô hình CNH-HĐH xã Tân Thuận, Châu Thành A, huyện Châu Thành, tỉnh CT	2006	Cấp tỉnh	Tham gia
13	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển các làng nghề truyền thống	2006	Cấp Bộ	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	ĐBSCL			
14	Nghiên cứu đề xuất phát triển ngành hàng thuộc ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh	2006	Cấp cơ sở (Dự án CIDA)	Chủ nhiệm
15	Phân tích kênh thị trường ngành hàng tiêu thủ công nghiệp tỉnh Trà Vinh	2006	Cấp cơ sở (Dự án CIDA)	Tham gia
16	Vai trò của hệ thống chợ nổi trong phân phối rau quả ĐBSCL	2006	Cấp Trường	Tham gia
17	Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội khu dân cư vượt lũ ở ĐBSCL	2006	Cấp Bộ	Thư ký, tham gia
18	Tổng quan về kinh tế nông nghiệp ĐBSCL	2007	Cấp cơ sở	Chủ nhiệm
19	Khảo sát, xây dựng các tỷ số tài chính tham chiếu trong lĩnh vực tín dụng nông nghiệp ở ĐBSCL	2008	Cấp Trường	Chủ nhiệm
20	Nghiên cứu sự thay đổi của giá và lợi nhuận của cổ phiếu trước và sau khi chia tách tại thị trường chứng khoán niêm yết Việt Nam	2008	Cấp Trường	Chủ nhiệm

Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	A Comparative Study of the Dutch and Vietnamese Personal Income Tax	2003	Journal of Economic Studies, 302
2	Some solutions for the rural occupational business development in Vietnam	2007	AIDA
3	An overview of the Development of Agricultural Economy in Mekong Delta	2008	Center for Development Study
4	Rural Economic Activities in the Mekong Delta	2009	Proceedings
5	Territorial heterogeneity in the Mekong River Delta	2009	Proceedings
6	Technical efficiency and its determinants in rice farming in Mekong Delta, Vietnam for the period 2008-2011	2011	Proceedings

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2018
Người khai ký tên

Nguyễn Hữu Đặng

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRẦN THY LINH GIANG** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 01/01/1973 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Hậu Giang Dân tộc: Kinh
Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 36/7A, Võ Thị Sáu, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0946699555 E-mail: ttlgang@ctu.edu.vn
Chức vụ: Phó Trưởng Bộ môn Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Đại học Cần Thơ
Ngạch viên chức: 15.110 Thâm niên giảng dạy: 18 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Nga văn Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Sư phạm Anh văn Năm tốt nghiệp: 1997

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Chuyên ngành đào tạo: Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
Tháng, năm được cấp bằng: 03/2010

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh Mức độ thành thạo: Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1998–2002	Văn phòng Khoa, Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	- Chuyên viên
2003–2009	Văn phòng Khoa, Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	- Chuyên viên - Phó Văn phòng Khoa

2010–2012	Văn phòng Khoa, Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	- Giảng viên - Chánh Văn phòng Khoa
2013–hiện nay	Bộ môn Kinh tế Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	- Giảng viên - Phó Trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Sách và giáo trình xuất bản: (Liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1					
2					

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố: (Liệt kê công trình theo thứ tự: tên tác giả; tên bài báo; tên tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; năm xuất bản và nhà xuất bản của tạp chí)

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 05 tháng 10 năm 2018
Người khai ký tên

Trần Thy Linh Giang

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	Tháp.		Trường	
3	Phân tích chuỗi giá trị nấm rơm.	2017	Đề tài khoa học cấp Bộ	Thành viên tham gia viết thuyết minh đề tài.
4	Giải pháp phát triển khu du lịch Mỹ Phước – Sóc Trăng.	2018	Đề tài khoa học cấp thành phố	Tham gia viết thuyết minh đề tài, viết chuyên đề.

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Đánh giá tác động của sự thay đổi thuế đến xuất khẩu gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long	2008	Đại học Cần Thơ
2	Nhu cầu sử dụng ATM của người dân thành phố Cần Thơ	2010	Đại học Cần Thơ
3	Tính độc đáo của thức ăn Việt Nam	2014	Đại học Cần Thơ
4	Sự khác biệt về hình ảnh điểm đến Việt Nam trong mắt du khách quốc tế	2014	Du lịch Việt Nam
5	Truyền miệng điện tử trong Du lịch Việt Nam	2014	Du lịch Việt Nam
6	Tác động của hình ảnh điểm đến đến dự định quay trở lại của Du khách quốc tế.	2013	Đại học Cần Thơ
7	Giải pháp pháp triển lang nghề du lịch	2013	Đại học Cần Thơ
8	Logo và Slogan của Du lịch Việt Nam- Một năm nhìn lại	2013	Du lịch Việt Nam
9	Phát triển bền vững du lịch- Cách tiếp cận hình ảnh điểm đến	2013	Du lịch Việt Nam
10	Phát triển du lịch có trách nhiệm	2013	Du lịch Việt Nam

Cần Thơ, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người khai ký tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LƯU THANH ĐỨC HẢI Giới tính: nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/09/1964 Nơi sinh: Xã Long Phú – Tân Châu – An Giang
Quê quán: Xã Trường Lộc – Tam Bình – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 49 Đường Ngô Sỹ Liên, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0292-3839087 hoặc 0913-136026
E-mail: ltdhai@ctu.edu.vn

Chức vụ: Phó Trưởng Khoa
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế & QTKD – Trường Đại Học Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên Cao cấp Thâm niên giảng dạy: 32 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Phó Giáo sư, Tiến Sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: chính quy Nơi đào tạo: Khoa Kinh Tế - Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp Năm tốt nghiệp: 1986
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại Học Los Banos - Philippines
Chuyên ngành đào tạo: Marketing
Tên luận văn: Shrimp Marketing in Minh Hai Province, Mekong Delta, Vietnam, 1992
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 12 năm 1993

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4 năm Nơi đào tạo: Groningen – Vương quốc Hà Lan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế
Tên luận án: The Organization of the Liberalized Rice Market in Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 07 năm 2003

3. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 1986 đến 1993	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Cán bộ giảng dạy – Bí Thư Đoàn Khoa
Từ 1994 đến 1995	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Phó Trưởng Bộ Môn nghiệp vụ
Từ 1996 đến 2003	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Phó Trưởng Bộ Môn QTKD & Marketing
Từ 2004 đến 2006	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Trưởng Bộ Môn QTKD & Marketing – Trợ lý đào tạo sau Đại học
Từ 2007 đến nay	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Phó Trưởng Khoa Kinh tế & QTKD

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/linh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hoạt động marketing sản phẩm tôm đông lạnh Tỉnh Minh Hải	1993	Cấp trường	Chủ nhiệm
2	Phân tích tiềm năng nghiên cứu lúa của các nhà khoa học Việt Nam	1996	Cấp ngành	Chủ nhiệm
3	Xác định hệ thống marketing-phân phối lúa gạo và những biện pháp nâng cao hiệu quả trong kinh doanh lương thực ở thị trường Tỉnh Cần thơ	1998	Cấp trường	Chủ nhiệm
4	Phân tích hoạt động Marketing và quá trình tự do hoá thị trường lúa gạo Việt nam	2003	Cấp ngành	Chủ nhiệm
5	Các giải pháp marketing nhằm cải tiến mạng lưới tiêu thụ gia súc tại Cần Thơ và một số thị trường lân cận	2005	Cấp bộ	Chủ nhiệm
6	Nghiên cứu đề xuất mô hình sản xuất và tiêu thụ rau an toàn theo hướng liên kết vùng tại ĐBSCL	2009	Cấp bộ trọng điểm	Chủ nhiệm
7	Nghiên cứu nâng cao chất lượng du lịch trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	2013	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm
8	Điều tra xã hội học, đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông	2015	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm

	dân vùng triển khai chương trình tại huyện Cái Bè – Thuộc chương trình hỗ trợ phát triển toàn diện xoài cát Hòa Lộc vùng Hòa Hưng kết hợp với du lịch sinh thái			
9	Phát triển mô hình sinh thái vườn xoài cát Hòa Lộc kết hợp du lịch văn hóa làng nghề truyền thống theo hướng liên kết vùng tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2015	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm
10	Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại Đồng bằng sông Cửu Long	2016	Cấp bộ trọng điểm	Chủ nhiệm

2. **Sách và giáo trình xuất bản** (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

T	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Thị trường tài chính	NXB Đại Học Cần Thơ	1995		+
2	Anh văn chuyên ngành kinh doanh	NXB Đại Học Cần Thơ	1995		+
3	Nghiên cứu Marketing ứng dụng	Nhà xuất bản Thống kê	2000		+
4	Nguyên lý kế toán	NXB Đại Học Cần Thơ	2001		+
5	Quản trị Marketing	Nhà xuất bản Giáo dục	2006	+	
6	Marketing ứng dụng	Nhà xuất bản Thống kê	2007	+	
7	Marketing quốc tế	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	2017		+

3. **Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí))

- Nguyễn Tri Khiêm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 1995 “The Marketing study of Malaleuca and Eucalyptus products in the Long Xuyen Quadrangle”. *Tạp san National Technical Workshop – Forest based development of the Long Xuyen Quadrangle*, Section 6: Socio-economic Developments; August 1995:1-20
- Lưu Thanh Đức Hải**, Võ Hồng Phượng, Vương Quốc Duy, 2003. “Du lịch Cần Thơ: Tiềm năng – Thực trạng – Phương hướng phát triển”. *Kỷ yếu Hội thảo Tiềm năng phát triển du lịch Đồng bằng sông Cửu Long và cơ hội đầu tư*; Tháng 10 năm 2003:58-72.

3. **Luu Thanh Duc Hai**, 2003 “Rice market in the Mekong River Delta, Vietnam: a market integration analysis”. *Journal of Centre for ASEAN Studies (CAS)*; Antwerp – Belgium, Discussion paper No.40, July 2003:1-20. ISSN: 2031-0641.
4. **Luu Thanh Đức Hải**, 2004 “Vấn đề hòa hợp thị trường lúa gạo Đồng bằng sông Cửu long: kết quả của chính sách tự do hóa thị trường lương thực ở Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 1, 2004:189-199. ISSN: 1859-2333
5. **Luu Thanh Đức Hải**, 2005 “Chi phí Marketing và hệ thống phân phối lúa gạo Đồng bằng sông Cửu long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 3, 2005:138-147. ISSN: 1859-2333
6. Clemens Lutz, Cornelis Praagman, **Luu Thanh Duc Hai**, 2006 “Rice Market Integration in the Mekong River Delta: The transition to market rules in the domestic food market in Vietnam”. *Journal of Economics of Transition*, ISSN: 0967-0750, Vol. 14, Issue No.3, June 2006:517-546.
7. **Luu Thanh Đức Hải**, 2006 “Cấu trúc thị trường tiêu thụ và hệ thống phân phối heo thịt Đồng bằng sông Cửu long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ* - Vol. 6, 2006:186-195. ISSN: 1859-2333
8. **Luu Thanh Duc Hai**, 2007 “Market Structure and Distribution Channels for Fruits in the Mekong Delta”. *Tạp chí Phát triển kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*, ISSN: 1859-1116. Số 158 Tháng 10 năm 2007:10-13.
9. **Luu Thanh Duc Hai**, 2007 “Export Barriers: The case of the Vietnamese Footwear Industry”. *Journal of Centre for ASEAN Studies (CAS)*; Antwerp - Belgium, Discussion paper No.51, April 2007:1-31. ISSN: 2031-0641
10. **Luu Thanh Đức Hải**, 2008 “Cơ chế một cửa tại chỗ trong thủ tục hành chính tại các Khu công nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Quản lý kinh tế*, Số tháng 5 năm 2008:34-44. ISSN:1859-039X
11. **Luu Thanh Đức Hải**, 2008 “Cấu trúc thị trường và chuỗi giá trị ngành hàng cá tra, Basa tại Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, ISSN: 0866-7489. Số 356 - tháng 1 năm 2008:64-71
12. **Luu Thanh Đức Hải**, 2008 “Hiệu quả sản xuất – tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn ĐBSCL”. *Tạp chí Quản lý kinh tế*, ISSN:1859-039X. Số tháng 10 năm 2008:16-23
13. **Luu Thanh Đức Hải** và Lưu Tiến Thuận, 2008 “Cấu trúc thị trường và phân tích kênh phân phối: trường hợp sản phẩm heo tại ĐBSCL”. *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL*. NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 108-125
14. **Luu Thanh Đức Hải**, Thái Văn Đại, Lưu Tiến Thuận, 2008 “Phân tích cấu trúc thị trường và kênh marketing: trường hợp cá Tra, cá Ba sa tại ĐBSCL”. *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL*. NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 126-141
15. **Luu Thanh Duc Hai**, Trương Chi Tiên, Nguyễn Phạm Thanh Nam, 2008 “Market Structure and Marketing Channel Annalysis: The Case of Orange in the Mekong Delta”. *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL*. NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 79-107.

16. **Lưu Thanh Đức Hải**, 2009. “Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mía đường ở khu vực ĐBSCL”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 11, 2009: 312-323. ISSN: 1859-2333.
17. Nguyễn Quốc Nghi và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2009. “Phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất khóm ở tỉnh Hậu Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 12, 2009: 245-252 ISSN: 1859-2333.
18. **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Hồng Giang, 2011. “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách khi đến du lịch ở Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 19b, 2011: 85-96 ISSN: 1859-2333.
19. **Lưu Thanh Đức Hải**, 2012. “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 22b, 2012: 231-241 ISSN: 1859-2333.
20. **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Thanh Việt, 2013. “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và tiêu thụ Rau an toàn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015”*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
21. **Lưu Thanh Đức Hải** và Vũ Lê Duy, 2013. “Khả năng cạnh tranh của Siêu thị và tiểu thương ở chợ truyền thống tại Thành phố Cần Thơ”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015”*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
22. **Lưu Thanh Đức Hải** và Vũ Lê Duy, 2014. “Phân tích hành vi mua sắm của người tiêu dùng ở Chợ truyền thống và Siêu thị tại Thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 30d, 2014: 1-9. ISSN: 1859-2333.
23. **Lưu Thanh Đức Hải**, 2014. “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch ở Tiền Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 33, 2014: 29-37 ISSN: 1859-2333.
24. Nguyễn Hữu Tâm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2014. “Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm Ca Cao tỉnh Bến Tre”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 35, 2014: 8-15 ISSN: 1859-2333.
25. **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Minh Lâu, 2015. “Xây dựng và quảng bá thương hiệu Cam sành Tam Bình - Vĩnh Long”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015”*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
26. Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Khảo sát đánh giá nhu cầu bán mía nguyên liệu của nông hộ Đồng bằng Sông Cửu long”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số tháng 3, 2016: 38-40 ISSN: 0866-7120.
27. Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Nghiên cứu thực trạng sản xuất và tiêu thụ mía của nông hộ vùng Đồng bằng Sông Cửu long”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 Tháng 4 (631), 2016: 77-80 ISSN: 005-56.
28. Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Phát triển thị trường mía đường khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 Tháng 7 (636), 2016: 75-78 ISSN: 005-56.

29. Nguyễn Hữu Tâm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “An analysis of the value added and net value added of actors involved in the cocoa value chain in Bentre province”. *Sách chuyên khảo Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*: Chương 7, 2016, ISBN: 978 – 604 – 919 – 638 – 6, tr. 224 – 244, NXB Đại học Cần Thơ.
30. Trịnh Hoàng Anh và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Giải pháp phát triển thương hiệu nước mắm truyền thống tỉnh An Giang trường hợp điển hình - Nước mắm Đĩnh Hương”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học An Giang*, Vol. 10 (2), 2016: 63-74 ISSN: 0866-8086.
31. Khuu Ngọc Huyền và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 42, 2016: 15-23 ISSN: 1859-2333.
32. Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Mức độ cạnh tranh của thị trường mía đường Đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp phân tích SCP”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 44, 2016: 39-50 ISSN: 1859-2333.
33. **Lưu Thanh Đức Hải** và Từ Gia Yên, 2017. “So sánh các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng Trường hợp tại Cửa hàng tiện lợi và tại Siêu thị trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”, *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: <http://sareb-journal.org>.
34. **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Kim Yến, 2017. “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm chăm sóc da của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ”, *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: <http://sareb-journal.org>.
35. Nguyễn Quốc Nghi và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2017. “Phát triển du lịch huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ nhìn từ ý kiến đánh giá của du khách”, *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: <http://sareb-journal.org>.
36. Nguyễn Trung Nhân và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2018. “Đề xuất mô hình đo lường tác động của công nghệ thông tin đến các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 54-6D, 2018: 215-223 ISSN: 1859-2333.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần thơ, ngày tháng năm 2018
Người khai ký tên

Lưu Thanh Đức Hải

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: HUỖNH VIỆT KHÁI

Ngày, tháng, năm sinh: 1 – 3 – 1978

Quê quán: Cần Thơ

Tôn giáo: Không

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 190/11, Đường 30/4, Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0888613998

Chức vụ: Trưởng Bộ môn

Ngạch viên chức: 15.110

Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ kinh tế nông nghiệp và nguồn lực

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Cần Thơ

Dân tộc: Kinh

E-mail: hvkhai@ctu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế

Đại học Cần Thơ

Thâm niên giảng dạy: 16 năm

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn

Năm tốt nghiệp: 2001

Bằng đại học 2:

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm

Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực

Tháng, năm được cấp bằng: 9/2007

Nơi đào tạo: Đại học Kyushu, Nhật Bản

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 3 năm

Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực

Tên luận án: “Analyses on Current Rice Farmers’ Status and Impact-estimates of Industrial Water Pollution on Rice Production in Vietnam”

Tháng, năm được cấp bằng: 9/2011

Nơi đào tạo: Đại học Kyushu, Nhật Bản

4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh
2. Tiếng Nhật

Mức độ thành thạo: Tốt

Mức độ thành thạo: Cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2001 - 2005	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2005 - 2007	Đại học Kyushu	Học thạc sĩ
2007 - 2008	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2008 - 2011	Đại học Kyushu	Học tiến sĩ
2011 - 2012	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2012- 2014	Đại học Kyushu	Học sau tiến sĩ
2014 - 2015	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2015 - Nay	Đại học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích hiệu quả kỹ thuật, phân phối và kinh tế của việc sản xuất lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	28/12/2010	B2009-16-143 Cấp Bộ	Tham gia
2	The costs of industrial water pollution on rice production in Vietnam	1/2011	Đề tài NCKH cấp Quốc tế (EEPSEA)	Chủ đề tài
3	Phân tích chi phí - lợi ích cho dự án cải tạo kênh thoát nước ở ấp Chiến Lược, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	14/06/2016	TCN2016-07 Cấp cơ sở	Chủ đề tài
4	Phân tích thị hiếu khách du lịch và một số đề xuất đối với sự phát triển của chợ nổi Cái Răng	20/12/2016	T2016-34 Cấp cơ sở	Chủ đề tài
5	Drinking Water Options in the Context of Arsenic Contamination in the Vietnamese Mekong Delta	1/2017	Đề tài NCKH cấp Quốc tế (EEPSEA)	Tham gia
6	Climate Change Impact on Rice Production and Adaptation: A Case Study of Salinity Intrusion in Coastal Areas of the Mekong Delta, Vietnam	2017	Đề tài NCKH cấp Quốc tế (SEARCA)	Chủ đề tài

2. Sách và giáo trình xuất bản: (Liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Environmental Benefits of the Biodiversity Conservation Programs: An Approach of Stated Preference Techniques Applied in the Mekong Delta	NXB Scholars' Press, Germany, 2016	2016	+	
2	Economic Impact of Water Pollution on Rice Production in Vietnam	NXB LAP LAMBERT publishing, Germany, 2013.	2013	+	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố: (Liệt kê công trình theo thứ tự: tên tác giả; tên bài báo; tên tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; năm xuất bản và nhà xuất bản của tạp chí)

Năm 2008

Huynh Viet Khai, Mitsuyasu Yabe, Hiroshi Yokogawa and Goshi Sato “The Situation and Comparative Advantage of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 53 (2), pp. 607-614, 10/2008 (ISI journal).

Huynh Viet Khai, Mitsuyasu Yabe, Hiroshi Yokogawa and Goshi Sato “Analysis of Productive Efficiency of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 53 (1), pp. 271-279, 2/2008 (ISI journal).

Năm 2009

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Agricultural Policy Impacts in Soybean Productive Efficiency in the Mekong Delta, Viet Nam”, *Journal of Rural Economics*, Special Issue 2009, pp. 529-536, 12/2009.

Năm 2010

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Effect of Technical Efficiency on the Perception of Life Improvement for Rice Farmers in Vietnam”, *Journal of Rural Economics*, Special Issue 2010, pp. 440-447, 12/2010.

Năm 2011

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “An Analysis of Willingness to Pay for Commodity Insurance of Rice Production in Vietnam”, *Asia-African Journal of Economics and Econometrics*, Vol. 11(2), pp. 485-493, 12/ 2011 (SCOPUS index).

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Evaluation of the impact of water pollution on rice production in the Mekong Delta, Vietnam”, *The International Journal of Environmental, Cultural, Economic and Social Sustainability*, Vol. 7(05), pp. 43 – 58, 12/2011 (SCOPUS index).

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “The Technical Efficiency Analysis of Rice Production in Vietnam”, *Journal of ISSAAS*, Vol. 17 (1), pp. 135-146, 6/2011 (SCOPUS index).

Năm 2012

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Effect of Agricultural Policy on Rice Farmers in Vietnam”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 57(1), pp. 333 – 338, 3/2012 (*ISI journal*).

May Lwin Oo, Mitsuyasu Yabe and Huynh Viet Khai “Farmers’ Perception, Knowledge and Pesticide Usage Practices: A Case Study of Tomato Production in Inlay Lake, Myanmar”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 57(1), 327 – 331, 3/2012 (*ISI journal*).

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Rice Yield Loss Due to Industrial Pollution in Vietnam”, *Journal of US-China Public Administration*, Vol. 9(3), pp. 248 - 256, 3/2012 (*EBSCOHost index*).

Năm 2014

Huynh Viet Khai “Farmer Perceptions and Demand for Pesticide Use: A Case Study of Rice Production in the Mekong Delta, Vietnam”, *Journal of Economics and Behavioral Studies*, Vol. 6(11), pp. 868-873, 11/2014 (*Cabell’s International, EBSCOHost index, DOAJ*).

Vo Thanh Danh and Huynh Viet Khai “Estimating Residents’ Willingness to Pay for Groundwater Protection in the Vietnamese Mekong Delta”, *Applied Water Science*, Vol. November, pp. 1-11, 11/2014 (*Springer publishing, ISI journal*).

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “The Demand of Urban Residents for the Biodiversity Conservation in U Minh Thuong National Park, Vietnam”, *Agricultural and Food Economics*, Vol. 2 (10), pp. 1-13, 8/2014 (*Springer publishing, SCOPUS index*).

Vo Thanh Danh and Huynh Viet Khai “Using a Risk Cost-benefit analysis for a Sea Dike to Adapt Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta”, *Climate*, Vol. 2(2), pp. 78-102, 4/2014 (*ISI journal*).

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Choice modeling: assessing the non-market environmental values of the biodiversity conservation of swamp forest in Vietnam”, *International Journal of Energy and Environmental Engineering*, Vol. 5(1), pp. 1 – 8, 3/2014 (*Springer publishing, ISI journal*).

Huynh Viet Khai “The Economic Benefits of Surface Water Quality Improvements: A case of channel in the Mekong Delta, Vietnam”, *The International Journal of Environmental Sustainability*, Vol. 9(2), pp. 71-83, 3/2014 (*SCOPUS index*).

Năm 2015

Vo Hong Tu, Mitsuyasu Yabe, Nguyen Thuy Trang and Huynh Viet Khai “Environmental Efficiency of Ecologically Engineered Rice Production in the Mekong Delta of Vietnam”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 60 (2), pp. 493-500, 6/2015 (*ISI journal*).

Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “Consumer Preferences for Agricultural Products Considering the Value of Biodiversity Conservation”, *Journal of Nature Conservation*, Vol. 25, pp. 62-71, 5/2015 (*Elsevier publishing, ISI journal*)

Huynh Viet Khai “Assessing consumer preferences for organic vegetables: A case study in the Mekong Delta, Vietnam”, *Information Management and Business Review*, Vol. 7 (1), pp. 41-47, 2/2015 (*Cabell’s International, EBSCOHost index, DOAJ*).

Vo Hong Tu, Mitsuyasu Yabe, Nguyen Thuy Trang and Huynh Viet Khai “Adaptive Capacity Assessment of Rural Out-migrants: A Case Study in An Giang Province, Vietnam”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 60, pp. 265-271, 2/2015 (*ISI journal*).

Vo Thanh Danh and Huynh Viet Khai “Household Demand and Supply for Clean Groundwater in the Mekong Delta, Vietnam”, *Renewables Wind, Water, and Solar*, Vol. 2 (4), pp. 1-12, 1/2015 (*Springer Publishing*).

Năm 2017

- Huynh Viet Khai, Le Minh Sang and Phan Thi Anh Nguyet “The impact of world crude oil prices on the Vietnamese stock market”, *Southeast Asia Review of Economics and Business*, Vol 1 (1), pp. 106-115, 6/2017
- Huynh Viet Khai, Vo Thanh Danh, Vu Thuy Duong and Mitsuyasu Yabe “Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol 62 (1), pp. 189-195, 1/2017 (*ISI journal*)
- Huynh Viet Khai “An Evaluation of Consumer Willingness to Pay for Organic Vegetables in the Vietnamese Mekong Delta”, In Justin A. Daniels (Editor). *Advances in Environmental Research. Volume 59*, ISBN 978-1-53612-702-7, pp.183-198, Nova Science Publishers, 9/2017.
- Huynh Viet Khai “Determinants and Awareness of Farm-Level Pesticide Use in the Vietnamese Mekong Delta”, In Justin A. Daniels (Editor). *Advances in Environmental Research. Volume 59*, ISBN 978-1-53612-702-7, pp.199-212, Nova Science Publishers, 9/2017.

Năm 2018

- Huynh Viet Khai, Tran Thi Thu Duyen and Huynh Thi Dan Xuan “The Demand of Urban Consumers for Safe Pork in the Vietnamese Mekong Delta”, *Journal of Social and Development Sciences*, Vol. 9 (3), pp. 47-54, 9/2018 (*Cabell's International, EBSCOHost index, DOAJ*).
- Nguyen Thuy Trang, Vo Hong Tu, Huynh Viet Khai and Mitsuyasu Yabe “The Determinants Behind Changes of Farming Systems and Adaptation to Salinity Intrusion in the Coastal Regions of Mekong Delta”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 63 (2), pp. 417-422, 6/2018 (*ISI journal*).
- Chu V. Nguyen, Phan Dinh Khoi and Huynh Viet Khai “Asymmetries in responses of commercial banks in a transitional economy to countercyclical monetary policy: the case of Romania”, *Journal of Eastern European and Central Asian Research*, Vol. 5 (1), pp. 1-13, 4/2018 (*SCOPUS index*).
- Nguyen Thuy Trang, Huynh Viet Khai, Vo Hong Tu and Nguyen Bich Hong “Environmental Efficiency of transformed farming systems: a case study of change from sugarcane to shrimp in the Vietnamese Mekong delta”, *Forestry Research and Engineering: International Journal*, Vol. 2 (2), pp. 56-62, 3/2018.
- Huynh Viet Khai, Nguyen Huu Dang and Mitsuyasu Yabe “Impact of Salinity Intrusion on Rice Productivity in the Vietnamese Mekong Delta”, *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, Vol. 63(1), pp. 143-148, 3/2018 (*ISI journal*).
- Huynh Viet Khai, Le Minh Sang and Phan Thi Anh Nguyet “Analyzing the impact of oil price fluctuations on Vietnam stock market”, In Ahu Coskun Ozer (Editor). *Globalization and trade integration in developing countries*, ISBN 9781522540328, pp. 229-245, IGI publishing, 4/2018.

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 8 tháng 11 năm 2018
Người khai ký tên

HUỲNH VIỆT KHẢI

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: HUỲNH NHỰT PHƯƠNG

Ngày, tháng, năm sinh: 20/05/1983

Quê quán: Cần Thơ

Học vị cao nhất: Thạc sĩ

Chức danh khoa học cao nhất:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: BM. Marketing

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0988993662

E-mail: hnphuong@ctu.edu.vn

Giới tính: NỮ

Nơi sinh: Cần Thơ

Dân tộc: Kinh

Năm phong học vị: 2011

Năm phong:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: QTKD

Nước đào tạo: Việt Nam

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp: 2005

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Marketing

Nơi đào tạo: The University of Queensland

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:

Nơi đào tạo:

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

Năm cấp bằng: 2011

Năm cấp bằng:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: Tốt

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2005-2010	Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy
2010-2011	Đi học thạc sĩ tại Đại Học Queensland, Úc	
2012-2018	Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp nâng cao các kỹ năng trong chương trình đào tạo hỗ trợ khởi nghiệp của Trường Đại học Cần Thơ	2017-2018	Cấp Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Huỳnh Trường Huy, Lê Quang Viêt, Huỳnh Nhật Phương . 2009. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NUÔI CÁ TRA TỰ PHÁT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 12. 142-152.	2009	Trường Đại học Cần Thơ
2	Huỳnh Trường Huy, Huỳnh Nhật Phương , Lê Quang Viêt. 2010. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NUÔI CÁ TRA TỰ PHÁT Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.	2010	Trường Đại học Cần Thơ
3	Huỳnh Nhật Phương , Nguyễn Thị Ngọc Bích. 2015. NGHIÊN CỨU XU HƯỚNG TIÊU DÙNG NHÃN HÀNG RIÊNG TẠI CÁC SIÊU THỊ BÁN LẺ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phát triển kinh tế xã hội Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2015, Địa điểm tổ chức Khoa Kinh Tế, Ngày 08, 09 tháng 12 năm 2015. . 276-290.	2015	Kỷ yếu hội thảo
4	Huỳnh Nhật Phương , Nguyễn Thúy An. 2017. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CỦA ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH TRỞ LẠI CỦA DU KHÁCH - TRƯỜNG HỢP DU KHÁCH ĐẾN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 50. 70-79.	2017	Trường Đại học Cần Thơ
5	Huỳnh Nhật Phương , Nguyễn Thị Ngọc Bích, Nguyễn Thúy An. 2017. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIÊU DÙNG NHÃN HÀNG RIÊNG TẠI CÁC SIÊU THỊ BÁN LẺ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.	2017	Trường Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
6	Huỳnh Nhựt Phương , Nguyễn Thúy An. 2016 . DRIVERS OF CONSUMER ACCEPTANCE TOWARDS MOBILE MARKETING COMMUNICATION: IN CASE OF CAN THO CITY, VIET NAM. Marketing trong kỷ nguyên mới, Marketing số cho Doanh nghiệp, dự báo tiềm năng và thách thức, 15/10/2016, Đà Nẵng, Việt Nam.	2016	Kỷ yếu hội thảo
7	Huỳnh Nhựt Phương , Nguyễn Thúy An. 2017 . INVESTIGATION OF CONSUMERS' ATTITUDE ON MOBILE MARKETING PLATFORM: AN EMPIRICAL STUDY IN CANTHO CITY, VIETNAM. UHD-CTU annual Economics and Business Conference proceedings - 2017; Khoa Kinh Tế Đại Học Cần Thơ, 13-14/01/2017. . 426-440.	2017	Kỷ yếu hội thảo quốc tế
8	Huỳnh Nhựt Phương . 2017 . POSITIONING OF FAST FOOD BRANDS IN CAN THO MARKET: AN EMPIRICAL STUDY USING MULTIDIMENSIONAL SCALING APPROACH. UHD-CTU ANNUAL ECONOMICS AND BUSINESS CONFERENCE PROCEEDINGS - 2017; KHOA KINH TẾ ĐẠI HỌC CẦN THƠ; 13-14/01/2017. . 441-451.	2017	Kỷ yếu hội thảo quốc tế
9	Huỳnh Nhựt Phương . 2017 . EMPLOYING MULTIDIMENSIONAL SCALING TO FIGURE OUT THE POSITION OF FAST FOOD BRAND IN CAN THO. Tạp chí Công Thương. 4+5. 80-85.	2017	Tạp chí công thương
10	Huỳnh Nhựt Phương , Nguyễn Thúy An. 2017 . EXPLORING DRIVERS INFLUENCING CONSUMERS' ATTITUDE TOWARDS MOBILE MARKETING. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 07. 148-159.	2017	Trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người khai ký tên

Huỳnh Nhựt Phương

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
	Thơ	cứu kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế vi mô và Kinh tế lượng

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	“Economic efficiency of rice production in Cantho”	1998/1998	Luận án Thạc sĩ Kinh tế Phát triển, tại Dự án Cao học Việt Nam – Hà Lan, TP. Hồ Chí Minh	Chủ nhiệm
2	Forest management systems in the Mekong River Delta, Vietnam	1999/2002	Chương trình Kinh tế Môi trường Đông Nam Á (EEPSEA)	Tham gia
3	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình Khơ me tại Trà Vinh	2002/2002	Đề tài cấp Bộ	Tham gia
4	Silvofishery farming farming systems in Ca Mau province, Vietnam”	2001/2002	Network of Aquaculture Centres in Asia-Pacific (NACA)	Tham gia
5	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2005/2006	Đề tài cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
6	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại ĐBSCL	2004/2006	Đề tài cấp Bộ	Tham gia
7	Phân tích hiệu quả về kỹ thuật, phân phối và kinh tế của việc sản xuất lúa ở ĐBSCL	2009/2010	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm
8	Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của người lao động ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2010/2011	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

2.1. Tạp chí quốc tế

Phạm Lê Thông, Peter Kooreman, Ruud Koning and Doede Wiersma (2013), “Gender patterns in Vietnam’s child mortality”, *Journal of Population Economics*, vol. 26(1), pp. 303-322.

2.2. Tạp chí trong nước

Phạm Lê Thông, Lê Khương Ninh, Phan Anh Tú, Lê Tấn Nghiêm (2008), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 9-2008, trang 103-112.

Lê Khương Ninh, Phạm Lê Thông, Phan Anh Tú, Lê Tấn Nghiêm (2007) “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại ĐBSCL”, *Nghiên cứu Kinh tế*, số 347, tháng 4 -2007, trang 47-55.

Phạm Lê Thông (2011), “Hiệu quả kỹ thuật và kinh tế của vụ lúa Đông Xuân ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Nghiên cứu Kinh Tế*, số 9(400), trang 34-42.

Phạm Lê Thông (2011), “[So sánh hiệu quả kỹ thuật của vụ lúa hè thu và thu đông ở Đồng bằng sông Cửu Long](#)”, *Phát triển Kinh Tế*, số 250, tháng 8, 2011, trang 12-19.

Phạm Lê Thông, Huỳnh Thị Đan Xuân, Trần Thị Thu Duyên (2011), “So sánh hiệu quả kinh tế của vụ lúa Hè Thu và Thu Đông ở ĐBSCL”, *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*, số 18a, trang 267-276.

Phạm Lê Thông, Châu Thị Kim Hà (2011), “Hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Công nghệ Ngân hàng*, số 69 tháng 12/2011, trang 20-26.

Trần Phạm Tính, Phạm Lê Thông (2012), “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ ATM của sinh viên tại Cần Thơ”, *Công nghệ Ngân hàng*, số 70+71 tháng 1/2012, trang 48-54.

Võ Văn Dứt, Phạm Lê Thông (2012), “Các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa ngân hàng thương mại và doanh nghiệp tại Cần Thơ”, *Ngân hàng*, số 10 tháng 5/2012, trang 42-47.

Phạm Lê Thông (2012), “Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của người lao động ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Nghiên cứu Kinh tế*, số 9(412), trang 63-69.

Trần Thị Tố Như, Phạm Lê Thông (2012), “Nhu cầu tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Sóc Trăng”, *Công Nghệ Ngân hàng*, số 80 tháng 11/2012, trang 42-49.

Trần Thanh Nghiệp, Phạm Lê Thông (2013), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cung ứng tín dụng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở thành phố Cần Thơ”, *Công Nghệ Ngân hàng*, số 86 tháng 5/2013, trang 42-49.

Phạm Lê Thông (2013), “Mức phí sẵn lòng trả cho bảo hiểm giá lúa của các nông hộ ở Cần Thơ”, *Công Nghệ Ngân hàng*, số 90 tháng 9/2013, trang 3-10.

Phạm Lê Thông và Lê Thanh Hoàng Huy (2013), “Chi tiêu cho xổ số kiến thiết của người dân thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*, số 28d, trang 64-70.

Đào Thị Tiến Minh và Phạm Lê Thông (2014), “Cấu trúc vốn của các công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh”, *Ngân hàng*, số 8 tháng 4/2014, trang 39-44.

Nguyễn Văn Tiến và Phạm Lê Thông (2014), “Phân tích hiệu quả kinh tế của nông hộ trồng sen trên địa bàn Đồng Tháp”, *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*, số 30d, trang 120-128.

- Phan Lê Trung và Phạm Lê Thông (2014), “Các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến lạm phát ở Việt Nam”, *Công nghệ Ngân hàng*, số 102, trang 17-24.
- Phạm Lê Thông và Nguyễn Thị Thiên Hào (2014), “Lòng trung thành của khách hàng ở thành phố Cần Thơ đối với dịch vụ điện thoại di động trả sau Vinaphone”, *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*, số 33(2014), trang 58-64.
- Khổng Tiến Dũng và Phạm Lê Thông (2014), “Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở ĐBSCL”, *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*, số 31(2014), trang 81-90.
- Phạm Lê Thông và Phạm Trần Ngọc Hương (2015), “Tác động của tín dụng nhỏ từ Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ phát triển kinh tế đến thu nhập của hộ nghèo tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang”, *Công nghệ Ngân hàng*, số 112, trang 19-27.
- Phạm Lê Thông và Đặng Thị Phượng (2015), “Hiệu Quả Kinh Tế Của Mô Hình Nuôi Tôm Sú Thâm Canh Và Bán Thâm Canh Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long”, *Kinh tế & Phát triển*, số 217, trang 46-55.
- Phạm Lê Thông và Lý Phương Thủy (2016), “Hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam”, *Kinh tế & Phát triển*, số 229, trang 43-51.
- Nguyễn Xuân Quý và Phạm Lê Thông (2018), “Mô hình hệ phương trình đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Kinh tế & Phát triển*, số 250, trang 53-61.
- Mạc Hoàng Bích Thủy và Phạm Lê Thông (2018), “Hiệu quả kỹ thuật của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh – tiếp cận theo hàm sản xuất biên ngẫu nhiên”, *Công nghệ Ngân hàng*, số 145, trang 58-68.
- Pham Chi Hieu and Pham Le Thong (2018), “The impact of the “National target program on New rural development” on household income: The case of Go Quao district, Kien Giang province”, *Can Tho University Journal of Science*, Vol.54(5), pp. 16-22.

Cần Thơ, ngày 14 tháng 5 năm 2018

Người khai ký tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Phạm Lê Thông

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI**

Ngày, Năm sinh: 07/07/1974

Quê quán: Cần Thơ, ,

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 35, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0907238474

Chức vụ: Phó Trưởng phòng

Ngạch viên chức: Giảng viên cao cấp

Trình độ chuyên môn cao nhất: Phó giáo sư, Tiến sĩ

Giới tính: Nam

Nơi sinh:

Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không

Email: lndkhai@ctu.edu.vn

Đơn vị công tác: Phòng Quản lý

Khoa học

Thâm niên công tác: 21 năm

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Ngành học chuyên môn: Ngoại thương

Nơi đào tạo: Trường ĐH Cần Thơ

Năm tốt nghiệp: 1997

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm

Chuyên ngành đào tạo: QT Kinh doanh

Tên luận văn: Human resource management in Mekong Delta, Vietnam

Năm được cấp bằng: 2002

Nơi đào tạo: Trường ĐH Bangkok

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Chuyên ngành đào tạo: QT Kinh doanh

Tên luận án: Quality management in the Pangasius Export Supply Chain in Vietnam

Năm được cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Trường ĐH Groningen

4. Ngoại ngữ

1. Anh

Mức độ thành thạo: Trình độ D

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
02/1998 - 04/2015	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại P. Quản lý Khoa học
10/2002 - 09/2002	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành QT Kinh doanh tại Thái lan
01/2005 - 04/2010	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành QT Kinh doanh tại Hà lan
09/2011 - 05/2012	Đại học Cần Thơ	Phó Giám đốc Trung tâm TT. Đào tạo& Tư vấn Kinh tế
06/2012 - 11/2012	Đại học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn BM. Quản trị Kinh doanh
12/2012 - nay	Đại học Cần Thơ	Phó Trưởng phòng
10/2014 - nay	Đại học Cần Thơ	Giám đốc TT *Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ
05/2015 - 01/2017	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính tại P. Quản lý Khoa học
02/2017 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên cao cấp tại P. Quản lý Khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.

STT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp(Cơ sở, bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	T2012-08; Hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới - Trường hợp phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc ở đồng bằng sông Cửu Long	2012	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
2	Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Trường Đại học Cần Thơ	2014	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
3	Phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường Đại Học thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long	2014	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
4	Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau	2016	Đề tài cấp địa phương	Chủ nhiệm
5	Dự án quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035	2016	Đề tài cấp địa phương	Chủ nhiệm
6	Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt chuẩn GlobalGAP	2019	Đề tài cấp địa phương	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản.

STT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số ISBN	Tác giả	Đồng tác giả
1	Quản trị chiến lược	Đại Học Cần Thơ	2013	978-604-919-377-4	X	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.

Xuất bản tiếng Anh

1. Huỳnh Trường Huy, **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. 2011. ANALYSIS OF LABOUR MIGRATION FLOWS IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. Springer. 45.115-140.
2. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Võ Thành Danh. 2016. GLOBAL VALUE CHAINS AND MARKET ACCESS OF SMALL-SCALE FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. Đại học Cần Thơ. 01. 155-170.
3. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Võ Thành Danh. 2016. RELATIONSHIP QUALITY IN FISH VALUE CHAINS: BUYER - SUPPLIER MANAGEMENT IN THE PANGASIU INDUSTRY, VIETNAM. Đại học Cần Thơ. 01. 170-185.
4. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Võ Thành Danh. 2016. VALUE CHAIN QUALITY MANAGEMENT: A CASE OF PANGASIU INDUSTRY IN VIETNAM. Đại học Cần Thơ. 01. 186-204.
5. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. 2016. BUILDING RESEARCH FRAMEWORK OF RELATIONSHIP BETWEEN CORPORATE CULTURE, WORKING MOTIVATION AND EMPLOYEE'S LOYALTY. Science Journal of Business and Management. 4. 144-149.
6. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. 2016. RESEARCH EFFECTIVENESS OF CORPORATE CULTURE TO WORK MOTIVATION AT LILAMA 7 JOINT STOCK COMPANY. The International Journal Of Humanities & Social Studies. 4. 246-255.
7. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Phan Văn Phùng. 2017. SOLUTIONS TO ENHANCING TOURISM SERVICES ON PHU QUOC ISLAND. Indian Journal of Applied Research. 7. 662-667.
8. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Bùi Thị Minh Thu. 2017. RESEARCH EFFECTIVENESS OF CORPORATE CULTURE TO WORK MOTIVATION AND EMPLOYEE'S LOYALTY AT LILAMA CORPORATION. Indian Journal of Applied Research. 7. 604-610.
9. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. 2017. DEVELOPMENT AQUACULTURE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM IN VIETNAM. GLOBAL JOURNAL FOR RESEARCH ANALYSIS. 6. 541-544.
10. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Trần Thị Ngân Hà. 2017. BUILDING A FRAME RESEARCH OF CORPORATE CULTURE IMPACT TO WORKING MOTIVATION AND EMPLOYEE'S LOYALTY IN LILAMA. Saudi Journal of Business and Management Studies. 2. 137-142.
11. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Phan Văn Phùng. 2018. FACTORS AFFECTING THE SATISFACTION LEVELS OF VISITORS WITH TOURISM SERVICE QUALITY IN PHU QUOC ISLAND. The second International conference marketing in the connected age. ISBN: 978-604-84-3471-7. 291-297
12. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Nguyễn Văn Nhiều Em, Lê Thành Phiêu. 2018. ANALYSIS

OF ORGANIC SHRIMP VALUE CHAIN IN CA MAU PROVINCE, VIET NAM.
INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 451-452.

13. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Nguyễn Thành Quốc. **2018**. GOVERNANCE STRUCTURE OF SEA FOOD VALUE CHAIN QUALITY MANAGEMENT. International Journal of Business Management and Economic Review. 01. 1-11.

14. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Đoàn Tấn Sang. **2018**. ANALYZING FACTORS AFFECT TO EMPLOYEE LOYALTY IN FERTILIZER FACTORY. International Journal of Economics, Business and Management Research. 2. 511-521.

15. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2018**. MANAGEMENT INFORMATION SYSTEM IN PANGASIUS FARMING. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 455-461.

16. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2018**. THE SOLUTIONS FOR ENHANCING THE PRODUCT COMMERCIALIZATION THROUGH COOPERATION BETWEEN ENTREPRENEURSHIP WITH UNIVERSITIES. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 452-545.

17. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2018**. DESIGNING AN EFFECTIVE EXPORT-ORIENTED AQUACULTURE SUPPLY CHAIN IN VIETNAM. INDIAN JOURNAL OF APPLIED RESEARCH. 8. 244-247.

18. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2018**. FARMERS' KNOWLEDGE MANAGEMENT IN PANGASIUS DISEASE TREATMENT. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 462-466.

Xuất bản tiếng Việt

1. Võ Thị Thanh Lộc, **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2011**. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC NÂNG CẤP CHUỖI NGÀNH HÀNG LÚA GẠO. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 19b. 110-121.

2. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Nguyễn Văn Nhiều Em. **2012**. QUALITY MANAGEMENT IN THE PANGASIUS VALUA CHAIN: THE CASE OF SMALLHOLDERS IN THE MEKONG DELTA, VN. ANQ Congress Ho Chi Minh City.

3. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Châu Thị Lệ Duyên. **2012**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TP. CẦN THƠ. COMB 2012. 1. 381.

4. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2012**. ĐỊNH VỊ CHIẾN LƯỢC VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở ĐBSCL. Xuất khẩu Lúa gạo Việt Nam. 1. 256.

5. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2012**. GLOBAL VALUE CHAINS AND MARKET ACCESS OF SMALL-SCALE FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. Tạp chí Khoa học Đại học Huế

6. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT LÚA. Tạp chí Phát triển kinh tế.

7. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2012**. MEASURES TO ADAPT TO EFFECTS OF CLIMATE CHANGE ON AGRICULTURAL PRODUCTION OF BẾN TRE PROVINCE. Economic development. . (Đã xuất bản)

8. Hà Thanh Toàn, **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DNNVV QUA PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP. Phát triển cụm DNNVV.

9. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Nguyễn Ngọc Vàng. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÚA Ở TỈNH AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 23b. 186-193

10. **Lê Nguyễn Đoàn Khôi**, Nguyễn Văn Nhiều Em, Nguyễn Thị Bảo Ngọc. **2012**.

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG HÔN NHÂN QUỐC TẾ:
NGHIÊN CỨU PHỤ NỮ LẤY CHỒNG ĐÀI LOAN VÀ HÀN QUỐC Ở ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 24b. 190-198

11. **Lê Nguyễn Đoan Khôi, Lê Nguyễn Đoan Duy, Châu Thị Trúc Ly. 2013. GIẢI PHÁP NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG SẢN PHẨM DẦU HẠ CHÂU TẠI HUYỆN PHONG ĐIỀN, TP CẦN THƠ.** Kỷ yếu hội thảo khoa học giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế xã hội. 1. 63.

12. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH - THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG THEO MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN.** Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quản trị.

13. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. TỔ CHỨC SẢN XUẤT PHÂN PHỐI VÀ KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CÁ TRA Ở KHU VỰC ĐBSCL TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA.** Tạp chí Khoa học kinh tế. 02. 29.

14. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA GẠO QUA MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN.** Tạp chí Khoa học kinh tế. 03. 112.

15. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM THÔNG QUA LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC.** Kỷ yếu hội thảo khoa học giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế xã hội. 1. 13.

16. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. PHÂN TÍCH HÀNH VI TIÊU DÙNG THỰC PHẨM Ở CÁC CHỢ TỰ PHÁT CỦA NGƯỜI DÂN QUẬN NINH KIỀU TP CẦN THƠ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHỢ HỢP PHÁP.** Hội thảo phân tích thực trạng bán hàng rong và đề xuất một số giải pháp tại quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.

17. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở CẦN THƠ.** Hội thảo về Quản trị và kinh doanh.

18. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CÔNG VIỆC TẠI CẦN THƠ.** Hội thảo về Quản trị và kinh doanh.

19. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRƯỜNG ĐH TIỀN GIANG THÔNG QUA SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC.** Hội thảo về Quản trị và kinh doanh.

20. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP XÃ HỘI QUA CÁC TRƯỜNG ĐH TẠI ĐBSCL.** Hội thảo về Quản trị và kinh doanh. 1. 1.

21. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO QUA MÔ HÌNH LIÊN KẾT NÔNG DÂN - DOANH NGHIỆP.** HT đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.

22. **Lê Nguyễn Đoan Khôi, Nguyễn Thị Ngọc Phượng. 2013. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG.** Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 28. 102-109.

23. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2013. PHÂN TÍCH KHÍA CẠNH VĂN HÓA XÃ HỘI TRONG HÔN NHÂN QUỐC TẾ - TRƯỜNG HỢP PHỤ NỮ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LẤY CHỒNG ĐÀI LOAN/HÀN QUỐC.** Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 29. 74-78.

24. **Lê Nguyễn Đoan Khôi, Đỗ Hữu Nghị. 2014. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ.** Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 32. 94-102.

25. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2014. MÔ HÌNH MỚI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG**

DỊCH VỤ VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ Y TẾ CỦA CÁC BỆNH VIỆN TUYẾN QUẬN HUYỆN TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 33. 94-101.

26. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2014.** GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP XÃ HỘI QUA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 31. 91-96.

27. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2014.** GIẢI PHÁP THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG NGÀNH HÀNG CÁ TRA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Thủy sản 2014. 133-140.

31. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2014.** NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT Ở TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 35. 66-78.

32. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2015.** ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA CỦA CÁC NÔNG HỘ THAM GIA MÔ HÌNH CÁN ĐỒNG LỚN TẠI AN GIANG. Tạp chí khoa học Đại học Huế. Số 10. 109-114.

33. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2015.** PHÂN TÍCH CHUỖI NGÀNH HÀNG CÁ TRA VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA. Cơ chế chính sách phụ vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tại Cần Thơ ngày 17/10/2014. . 185-189.

34. **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2015.** PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THAM GIA VƯỜN ƯƠM DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 83-90.

35. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2016.** NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA NHÂN VIÊN TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA). Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM. 3. 90-103.

36. **Lê Nguyễn Đoan Khôi, Bùi Thị Minh Thu. 2017.** RESEARCH EFFECTIVENESS OF CORPORATE CULTURE TO EMPLOYEE'S LOYALTY AT LILAMA 7 JOINT STOCK COMPANY. Saudi Journal of Humanities and Social Sciences. 2. 43-52.

37. Phan Văn Phùng, **Lê Nguyễn Đoan Khôi, Đặng Văn Phan. 2017.** GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ QUỐC. THE 2nd UHD-CTU ANNUAL ECONOMICS AND BUSINESS CONFERENCE PROCEEDINGS 15/12/2017 Khoa Kinh tế. 2. 238-250

38. **Lê Nguyễn Đoan Khôi, Huỳnh Châu Khánh, Lê Bảo Toàn. 2017.** PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHUYÊN TIỀN, THU HỘ TIỀN VÀ CHI HỘ TIỀN: TRƯỜNG HỢP BƯU ĐIỆN TỈNH AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 48. 45-53.

39. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi. 2018.** TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA DOANH NGHIỆP ĐẾN QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG LÊN HIỆU QUẢ DỰ ÁN TẠI CÁC CÔNG TY LẮP MÁY Ở KHU VỰC MIỀN TRUNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 08 tháng 11 năm 2018
Người kê khai ký tên

Lê Nguyễn Đoan Khôi

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LA NGUYỄN THÙY DUNG** Giới tính: **Nữ**
Ngày, tháng, năm sinh: **19/03/1977** Nơi sinh: **TP. Cần Thơ**
Quê quán: **TP. Cần Thơ** Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **Không**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **188 Lý Tự Trọng-Q.Ninh Kiều-TPCT**
Điện thoại liên hệ: **0907.745.818** E-mail: **lntdung@ctu.edu.vn**

Chức vụ: **Phó Trưởng Bộ môn** Đơn vị công tác: **Khoa Kinh tế**
Ngạch viên chức: **Giảng viên** Thâm niên giảng dạy: **13 năm**
Trình độ chuyên môn cao nhất: **Tiến sĩ**

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: **Chính quy** Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**
Ngành học chuyên môn: **QTKD** Năm tốt nghiệp: **1999**
Bằng đại học 2: **Cử nhân Anh văn** Năm tốt nghiệp: **2004**

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo: **Đại học Kinh tế TP.HCM**
Chuyên ngành đào tạo: **QTKD**
Tên luận văn: **Một số giải pháp nhằm góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu cho công ty may Tây Đô đến năm 2010**
Tháng, năm được cấp bằng: **25/03/2005**

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: **2011-2017** Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**
Chuyên ngành đào tạo: **Kinh tế Nông nghiệp**
Tên luận án: **Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm lúa gạo góp phần nâng cao thu nhập cho nông hộ nghèo trồng lúa ở tỉnh An Giang**
Tháng, năm được cấp bằng: **18/8/2017**

4. Ngoại ngữ

1. **Anh văn** Mức độ thành thạo:
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
01/01/2006-nay	BM Marketing	Giảng viên
11/2011- 8/2017	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Nghiên cứu sinh
01/9-31/11/2013	ĐH. Copenhagen, Đan Mạch	Nghiên cứu sinh
01/10/2017-nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Bí thư Chi bộ sinh viên Quản trị

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích hành vi của sinh viên sau tốt nghiệp: tìm việc ở thành phố hay ở địa phương	2010	Trường	Chủ nhiệm
2				

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
	Giáo trình Marketing quốc tế	NXB ĐHCT	2016		X

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (liệt kê công trình theo thứ tự: Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

- Huỳnh Trường Huy, Võ Hồng Phượng, La Nguyễn Thùy Dung (2008). *Scale Efficiency and Technical Efficiency Analysis of Rice Producing Households in the Mekong Delta*. Tạp chí Kinh tế Phát triển.
- Huỳnh Trường Huy, La Nguyễn Thùy Dung (2011). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc; trường hợp sinh viên Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ. Số 2011:17b, trang 130-139
- La Nguyễn Thùy Dung, Lưu Thanh Tâm, Nguyễn Phạm Quỳnh Như (2013). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của siêu thị*

Co.op mart Cần Thơ. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Sinh viên-Học viên Cao học- Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ

4. La Nguyễn Thùy Dung, Du Ngọc Thuyền, Nguyễn Văn Tuấn Vũ (2013). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ bán lẻ của công ty cổ phần văn hóa Phương Nam chi nhánh Cần Thơ*. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Sinh viên-Học viên Cao học- Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ
5. Nguyễn Quốc Nghi, Quan Minh Nhựt, La Nguyễn Thùy Dung (2014). *Nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông hộ trồng lúa ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số 234+234/2014; trang 5-10.
6. La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015). *Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 36d, trang 92-100.
7. La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015). *Khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 38d, trang 25-33.
8. La Nguyễn Thùy Dung (2015). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập từ trồng lúa của nông hộ nghèo tỉnh An Giang*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phát triển kinh tế-xã hội ĐBSCL năm 2015. NXB Đại học Cần Thơ, trang 175-186.
9. Vương Quốc Duy, Lê Kim Thanh, Trương Thị Ánh Vân, Huỳnh Phú Tân, Lê Thị Ngọc Vân và La Nguyễn Thùy Dung (2016). *Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm ở các khoa trong trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 42d, trang.
10. La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2016). *Phân tích hiệu quả sản xuất của nông hộ nghèo và không nghèo trồng lúa tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 46d, trang 30-39

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2018
Người khai ký tên

La Nguyễn Thùy Dung

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: KHUU NGOC HUYỀN

Ngày, tháng, năm sinh: 26/02/1989

Quê quán: Phước Long – Bạc Liêu

Học vị cao nhất: Thạc sĩ

Chức danh khoa học cao nhất:

Chức vụ: Thư ký Trưởng bộ môn

Đơn vị công tác: Bộ môn Marketing, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 404/12, Nguyễn Văn Linh, An Khánh, Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0945954925

E-mail: knhuyen@ctu.edu.vn

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Bạc Liêu

Dân tộc: Kinh

Năm phong học vị: 2014

Năm phong:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Kinh tế ngoại thương

Nước đào tạo: Việt Nam

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp: 2011

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:

Nơi đào tạo:

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

Năm cấp bằng:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: C

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
11/2014 - nay	Bộ môn Marketing, Khoa Kinh tế, Đại học	Giảng viên
04/2015 - nay	Bộ môn Marketing, Khoa Kinh tế, Đại học	Thư ký trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích hiện trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ của Trường Đại học Cần Thơ	2016	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Nhận thức về hành vi sử dụng túi nilon của người dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	2015	Tạp chí Khoa học Công nghệ Cần Thơ
2	Kinh tế phi chính thức ở khu vực nông thôn thành phố Cần Thơ	2015	Tạp chí Khoa học Công nghệ Cần Thơ
3	Rủi ro nông nghiệp và phản ứng của nông hộ sản xuất lúa ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	2015	Kỷ yếu Hội thảo khoa học Sáng tạo và nghiên cứu khoa học ở ĐBSCL-Hội nhập và phát triển bền vững. NXB Đại học Cần Thơ
4	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng ở Đồng bằng sông Cửu Long	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
5	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của giảng viên trẻ trường Đại học Cần Thơ đối với hoạt động nghiên cứu khoa học	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người khai ký tên

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Khuu Ngọc Huyền

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU
Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 08/02/1990
Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Thốt Nốt, Cần Thơ
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ
Năm phong học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất:
Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Ấp 8, Thới Hưng, Cờ Đỏ, TPCT
Điện thoại liên hệ: 0939 86 85 86
E-mail: baochau@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Việt Nam
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:
Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Xây dựng thương hiệu nhãn tím Phong Năm ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn
Mức độ sử dụng: IELTS 5.5

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 11/2011- nay	Bộ môn Marketing, Khoa Kinh Tế	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	2015	Cấp Quận	Thành viên tham gia phân tích số liệu, viết chuyên đề báo cáo.

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2	Tổng kết 30 năm phát triển TP Cần Thơ	2015	Đề tài khoa học cấp Thành phố	Tham gia viết chuyên đề
3	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp thúc đẩy tham gia nghiên cứu khoa học đối với cán bộ nữ trường Đại học Cần Thơ.	2014	Đề tài khoa học cấp Trường	Tham gia lược khảo tài liệu, kế toán đề tài.
4	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi và đánh giá hệ thống thông tin của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thành phố Cần Thơ.	2014	Đề tài khoa học cấp Quận	Thành viên tham gia viết thuyết minh đề tài.
5	Nghiên cứu giải pháp đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ muối đối với ngư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long.	2014	Đề tài khoa học cấp Bộ	Thành viên tham gia thu thập và nhập số liệu.
6	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long.	2013	Đề tài khoa học cấp Bộ	Thành viên tham gia viết báo cáo và thư ký đề tài.
7	Nghiên cứu phân tích và dự báo sản lượng, đối với các ngành hàng chủ lực của tỉnh Bạc Liêu.	2013	Dự án CLUES	Thành viên tham gia thu thập số liệu, thư ký đề tài.

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	“Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng thành phố Cần Thơ”	2014	Đại học Cần Thơ
2	“Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo của Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ giai đoạn 2012-2013”	2013	Đại học Cần Thơ
3	“Đòn ca tài tử”	2012	Du lịch Việt Nam

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
4	Ô nhiễm môi trường ở chợ nổi	2012	Du lịch Việt Nam
5	Động lực 3.0 – Sự thật kinh ngạc về những động cơ thúc đẩy chúng ta hành động	2012	Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh
6	Ảnh hưởng của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ thẻ ATM	2012	<i>Tài chính và Tiền tệ của Liên ngân hàng Việt Nam</i>
7	Những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ tư vấn - môi giới bất động sản	2012	Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh
8	Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia du lịch cộng đồng của người dân tỉnh An Giang	2012	Trường Đại học Cần Thơ
9	Thực trạng xây dựng và giải pháp xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp ở Cần Thơ	2012	Trường Đại học Cần Thơ
10	Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo ngành du lịch của các trường đại học ở Đồng bằng sông Cửu Long	2012	Trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 24 tháng 3 năm 2019

Người khai ký tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **THÁI VĂN ĐẠI** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 08/11/1972 Nơi sinh: Hậu Giang
Quê quán: Gò Quao, Kiên Giang Dân tộc: Hoa Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P. Hưng Lợi, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0918 465006 E-mail: tvdai@ctu.edu.vn
Chức vụ: Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế - QTKD
Ngạch viên chức: Giảng viên chính Thâm niên giảng dạy: 18 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tài chính – Tín dụng Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại học Bangkok, Thái Lan.
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Tên luận văn
Tháng, năm được cấp bằng: 2001

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: học Thạc sĩ bằng tiếng Anh
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 1995 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích lợi thế so sánh sản phẩm lúa ở ĐBSCL	2005	Quốc tế	Tham gia nghiên cứu
2	Phân tích lợi thế so sánh sản phẩm lúa ở ĐBSCL	2005	Quốc tế	Tham gia nghiên cứu
3	Phân tích cấu trúc thị trường và kênh marketing: trường hợp sản phẩm cá tra, ba sa ở ĐBSCL	2007	Quốc tế	Tham gia nghiên cứu

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Quản trị ngân hàng thương mại	Đại học Cần Thơ	2010	x	
2	Nghiệp vụ kinh doanh NHTM	Đại học Cần Thơ	2017	x	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (liệt kê công trình theo thứ tự: Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

1. **Thái Văn Đại**, Lưu Tiến Thuận, **2009**. “Chiến lược xóa đói giảm nghèo ở vùng ĐBSCL”. Chương 3.10 trong sách “Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng: Khu vực ĐBSCL, Việt Nam”. Tr 307-344. NXB Nông nghiệp.
2. Phan Đình Khôi, **Thái Văn Đại**, Hoàng Triệu Huy, Nguyễn Quốc Thái, **2015**. “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ tiền gửi tiết kiệm: Trường hợp Agribank Bình Minh, Vĩnh Long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. Số 40. Tr 50-57.
3. **Thái Văn Đại**, Trần Việt Thanh Trúc. **2018**. “Đánh giá các nhân tố tác động đến tỷ lệ thanh khoản của các NHTM Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. số 249. Tr 20-29.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Cần Thơ, ngày 18 tháng 8 năm 2018
Người kê khai ký tên

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Ong Quốc Cường
Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 08/09/1989
Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: TT Vĩnh Châu, Sóc Trăng
Dân tộc: Hoa
Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 14 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0904934064
E-mail: oqucong@ctu.edu.vn
Chức vụ: Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế-QTKD
Ngạch viên chức: Giảng viên
Thâm niên giảng dạy: 4 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 1,5 năm
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Tên luận văn: Nghiên cứu xu thế phát triển của kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang: Ứng dụng lý thuyết nhận dạng doanh nghiệp.
Tháng, năm được cấp bằng: 2013

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo:
Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Anh Văn
Mức độ thành thạo: IELTS 6.0
2.
Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
02/11/2011- nay	Bộ môn Quản trị kinh doanh	Giảng dạy các môn: Phân tích và thẩm định dự án đầu tư, Quản trị dự án, Quản trị học, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.
06/2016-nay	Khoa Kinh tế và Quản trị (CEM) Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp và Ứng dụng (DAAE) Đại học Philippines, Los Banos	Học Tiến sỹ
03/2017-nay	Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) - Nền tảng Chính sách Nông nghiệp-Thực phẩm (Agri-Food Policy Platform) - Nhóm Nghiên cứu Thị trường Nông nghiệp (Market Research Team)	Nghiên cứu sinh

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá cuối kỳ Dự án STEP – Tăng cường hiệu quả tái hòa nhập cộng đồng thông qua nâng cao năng lực	2012	Quốc tế, dự án AUSAID, Úc	Phân tích, xử lý số liệu
2	Xây dựng vườn ươm doanh nghiệp công nghệ TBT (Technology Business Incubator) tại TP. Cần Thơ	2013	Cấp Thành phố	Thành viên
3	Xây dựng giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2013	Cấp tỉnh	Thành viên
4	Hoàn thiện môi trường đầu tư để tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào thành phố Cần Thơ	2013	Cấp Thành phố	Viết chuyên đề, phân tích số liệu
5	Đánh giá tình trạng mực nước biển dâng và phân tích khả năng thích nghi dựa vào cộng đồng tại các vùng ven biển tỉnh Trà Vinh	2014	Cấp tỉnh	Thư ký, kế toán đề tài
6	Theme 4.4: Participatory fine tuning of project-generated technologies and assessing benefits in terms of adaptive capacity, dự án CLUES	2015	Quốc tế, dự án CLUES	Thư ký
7	Tổng kết 30 năm (1986-2016) phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ	2015	Cấp tỉnh	Kế toán đề tài
8	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại Thành phố Cần Thơ	2015	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

2. **Sách và giáo trình xuất bản** (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Quản trị chiến lược	Đại học Cần Thơ	2013		+

3. **Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (liệt kê công trình theo thứ tự: Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

1. Võ Thành Danh, **Ông Quốc Cường**, Trần Bá Quang; “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang”; Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ số 27; 34-44; 2013; NXB Đại học Cần Thơ.
2. Võ Thành Danh, **Ông Quốc Cường**; “Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hậu Giang”; Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 432; 65-72; 05/2014.
3. **Ông Quốc Cường**, Hà Thị Huỳnh Anh. “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động teambuilding trong du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ số 33d; 52-57; 2014; NXB Đại học Cần Thơ.
4. **Ông Quốc Cường**, Vương Quốc Duy, Lê Long Hậu, Trần Thị Hạnh. “Đánh giá nhu cầu của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp”; Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ số 35d; 50-56; 2014; NXB Đại học Cần Thơ.
5. **Ông Quốc Cường**, Nguyễn Ngọc Hà, Võ Thành Danh, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Hồ Hồng Liên. “Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tổ chức của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ”; Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phát triển Kinh tế - Xã hội đồng bằng sông Cửu Long năm 2015; 254-275; 2015; NXB Đại học Cần Thơ.
6. **Ông Quốc Cường**, Nguyễn Ngọc Hà, Võ Thành Danh, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Hồ Hồng Liên. “Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ”; Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ số 42d; 31-41; 2016; NXB Đại học Cần Thơ.
7. Võ Thành Danh, Nguyễn Hữu Đăng, Lê Tín, **Ông Quốc Cường**. “Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố Cần Thơ”, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ tập 54, số 04D; 200-211; 2018; NXB Đại học Cần Thơ.

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 24 tháng 3 năm 2019
Người kê khai ký tên

ONG QUỐC CƯỜNG

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Võ Hồng Phương

Ngày, tháng, năm sinh: 20/08/1979

Quê quán: Bình Định

Học vị cao nhất: Thạc sĩ

Chức danh khoa học cao nhất:

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 10, đường số 14, Khu dân cư Cái Sơn – Hàng Bàng

Điện thoại liên hệ: 0939 53 22 66

E-mail: vhphuong@ctu.edu.vn

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Cần Thơ

Dân tộc: Kinh

Năm phong học vị: 2009

Năm phong:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 2001

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:

Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Đánh giá chất lượng sản phẩm du lịch sinh thái tại thành phố Cần Thơ và các giải pháp phát triển du lịch sinh thái TP.Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: IELTS 6.5 (2015)

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
11/2001-12/2002	Đại học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
01/2003-2005	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Marketing
09/2005 - 09/2008	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sĩ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam
01/2006 - 12/2008	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Marketing
01/2009 - 12/2011	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Marketing

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
11/2009 - 08/2012	Đại học Cần Thơ	Phó Bộ Môn BM. Marketing
01/2012 - 12/2013	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
01/2014 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích tình hình tiêu thụ lúa tại huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	2008	Cơ sở	Chủ nhiệm
2	Đánh giá chất lượng dịch vụ của sản phẩm du lịch sinh thái ĐBSCL và các giải pháp phát triển du lịch sinh thái ĐBSCL	2007-2009	Cấp Bộ	Chủ nhiệm
3	Phân tích hành vi sử dụng và phản ứng trả phí túi ni lông của người dân tại Thành phố Cần Thơ	2010	Cấp Trường	Chủ nhiệm
4	Phát triển du lịch sinh thái Cần Thơ, Đề tài cấp tỉnh thực hiện 24 tháng. Thành viên	2013	Cấp tỉnh	Thành viên
5	Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch đồng bằng sông Cửu Long	2016-2017	Cấp Bộ B2016-TCT-18ĐT	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	<i>Scale Efficiency and Technical Efficiency Analysis of Rice Producing Households in the Mekong Delta</i>	tháng 07/2008	Economic Development Review số 167, trang 22
2	<i>Phát triển du lịch sinh thái tại Thành phố Cần Thơ</i>	tháng 12/2009	Tạp chí nghiên cứu khoa học Trường Đại học Cần Thơ
3	<i>A survey of plastic bag and waste disposal by households in Cantho City</i>	tháng 12/2010	Economic Development Review số 196
4	<i>Các yếu tố sẵn lòng chi trả phí xử lý túi ni lông của hộ gia đình: Trường hợp ở Thành phố Cần Thơ</i>	tháng 3/2011	Tạp chí Kinh tế Môi trường, số 08
5	<i>Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN)</i>	tháng 3/2012	Phát triển kinh tế, số 257

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
6	<i>Các yếu tố tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Sóc Trăng</i>	12/2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 27-2013
7	<i>Đánh giá năng lực nghề nghiệp của nhân viên du lịch tại các điểm đến du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long</i>	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 82-83/2015

Cần Thơ, ngày 26 tháng 3 năm 2018
Người khai ký tên

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HOÀNG THỊ HỒNG LỘC**

Ngày, tháng, năm sinh: 10/12/1985

Quê quán: Phường Trà An, Tp.Cần Thơ

Học vị cao nhất: Thạc sĩ

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 39, đường 30, Khu đô thị mới Hưng Phú, quận
Cái Răng, Tp.Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0932.473.421

E-mail: hthloc@ctu.edu.vn

Giới tính: Nữ

Nơi sinh: Cần Thơ

Dân tộc: Kinh

Năm phong học vị: 2014

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh du lịch & dịch vụ

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 2008

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Chính sách công Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh Tế Tp.HCM

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực
làm việc của cán bộ công chức, viên chức. Trường hợp nghiên cứu: quận Ninh
Kiều, Tp.Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2008 đến nay	Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động nông thôn trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp – Nghiên cứu huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	3/2018- nay	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Giải pháp thu hút và phát triển lực lượng lao động tại các khu công nghiệp ở ĐBSCL	03/2011 đến 12/2011	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
3	Đánh giá tác động của phát triển loại hình du lịch homestay đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân tại các cù lao ở khu vực ĐBSCL	03/2012 – 12/2012	Cấp Trường	Thành viên
4	Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của chính phủ đối với các DNNVV ở ĐBSCL	03/2011 – 12/2011	Cấp Trường	Thành viên
5	Phát triển đội ngũ CBCCVV quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2025	8/2013- 12/2014	Cấp Quận	Thành viên
6	Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 – 2020, định hướng đến năm 2030	9/2014 – 12/2015	Cấp Tỉnh	Thành viên Thư ký khoa học

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức, viên chức: trường hợp nghiên cứu quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	2015	Sách chuyên khảo: Từ phân tích đến đối thoại; NXB Khoa học Xã hội
2	Xây dựng khung lý thuyết về động lực làm việc ở khu vực công tại Việt Nam	2014	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
3	Đánh giá hiệu quả huy động người dân tham gia vào đời sống chính trị ở cấp cơ sở trên địa	2013	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Sinh viên – Học viên

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	bàn Tp. Cần Thơ		cao học – Nghiên cứu sinh khoa Kinh Tế - QTKD; NXB Đại học Cần Thơ
4	Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của công nhân tại các khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	2013	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Sinh viên – Học viên cao học – Nghiên cứu sinh khoa Kinh Tế - QTKD; NXB Đại học Cần Thơ
5	Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
6	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với các văn phòng công chứng ở Tp.Cần Thơ	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
7	Phát triển kinh tế Việt Nam bền vững từ góc độ phân phối thu nhập	2011	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế; NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân
8	Hợp tác phát triển kinh tế bền vững Việt Nam – Lào: nhìn từ góc độ FDI của Việt Nam	2011	Kỷ yếu Hội thảo quốc tế; NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân
9	Đánh giá hiệu quả kinh tế các mô hình canh tác nông nghiệp: nghiên cứu trường hợp ở huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp	2010	Kỷ yếu Khoa học: Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp; NXB Đại học Cần Thơ
10	Measures to attract tourists to Can Tho city	2009	Economic Development Review

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2018

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Người khai ký tên

Hoàng Thị Hồng Lộc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN TRI NAM KHANG
Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 20/08/1987
Nơi sinh: Tp. Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ
Năm phong học vị: 2012
Chức danh khoa học cao nhất:
Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 17 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Tân An, Quận
Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0983.200887
E-mail: ntnkhang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Khoa Kinh tế - QTKD, trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị du lịch
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2009
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Khoa Kinh tế, trường Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:
Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: Khá

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
11/2009 - 09/2011	Khoa Kinh tế & QTKD, Trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên
10/2011 - 08/2013	Khoa Kinh tế & QTKD, Trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên, Tổ phó tổ Công Đoàn, Ủy viên Ban chấp hành Đoàn Thanh Niên Khoa
08/2013 - 12/2013	Khoa Kinh tế & QTKD, Trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên, Tổ trưởng tổ Công Đoàn

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
01/2014 - 08/2016	Khoa Kinh tế, Trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên, Tổ trưởng tổ Công Đoàn, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Khoa
08-2016-nay	Khoa Kinh tế, Trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích chuỗi giá trị nhãn An Nhơn, Đồng Tháp	Đã hoàn thành, đạt loại giỏi (năm 2013)	Cấp Trường của sinh viên	Hướng dẫn khoa học
2	Đánh giá thực trạng hoạt động dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều	Đã hoàn thành, đạt loại xuất sắc (năm 2015)	Cấp Quận	Thành viên tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân khúc thị trường du lịch sinh thái Phú Quốc	5/2013	Tạp chí Đại học Cần Thơ
2	Phát triển du lịch bền vững từ các tiếp cận hình ảnh điểm đến	10/2013	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
3	Giải pháp phát triển làng nghề truyền thống kết hợp với du lịch tỉnh Hậu Giang	30/12/2013	Tạp chí Đại học Cần Thơ
4	Nét độc đáo của ẩm thực Việt Nam qua đánh giá của khách quốc tế	06/05/2014	Tạp chí Đại học Cần Thơ
5	Chất lượng cuộc sống của người dân tại các địa bàn chịu tác động của du lịch tỉnh Vĩnh Long	06/05/2014	Tạp chí Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 10 tháng 11 năm 2018

Người khai ký tên

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ TÚ TRINH
Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 01/11/1989
Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ
Năm phong học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất:
Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 108/31 Trần Quang Diệu, Quận Bình Thủy, TPCT
Điện thoại liên hệ: 0939 33 72 81
E-mail: tutrinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế TP HCM
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:
Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Một số nhân tố tác động vào chất lượng sống và kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp sinh viên khối ngành kinh tế tại Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn
Mức độ sử dụng: Anh văn C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 9/2012- nay	Bộ môn QT Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Khoa Kinh Tế	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn	2015	Cấp Quận	Tham gia viết chuyên đề

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.			
2	Tổng kết 30 năm phát triển TP Cần Thơ	2015	Đề tài khoa học cấp Thành phố	Tham gia viết chuyên đề
3	Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi và đánh giá hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn quận Ninh Kiều , TPCT	2015	Đề tài khoa học cấp quận	Thành viên tham gia thu thập số liệu
4	Nguồn nhân lực du lịch ĐBSCL	2017	Đề tài khoa học cấp Bộ	Tham gia viết chuyên đề
5	Đề án phát triển du lịch đường sông TPCT	2019	Đề tài khoa học cấp Bộ	Tham gia viết chuyên đề

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Nghiên cứu nhu cầu du lịch trải nghiệm của người dân thành phố Cần Thơ	2018	Đại học Cần Thơ
2	Thực trạng phát triển quà lưu niệm du lịch ở thành phố Cần Thơ	2018	Đại học Cần Thơ

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 28 tháng 5 năm 2019
Người khai ký tên

Nguyễn Thị Tú Trinh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN ÁNH MINH
Ngày, tháng, năm sinh: 11/02/1985
Quê quán: Thới Bình, Cà Mau
Học vị cao nhất: Thạc sĩ
Chức danh khoa học cao nhất:
Chức vụ: Giảng viên

Giới tính: Nữ
Nơi sinh: Cà Mau
Dân tộc: Kinh
Năm phong học vị: 2015
Năm phong:

Đơn vị công tác: Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 49D/8 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Khánh, Quận

Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0973 866 899

E-mail: naminh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Luật hành chính

Nước đào tạo: Việt Nam

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp: 2007

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Chính sách công

Nơi đào tạo: Australia

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế - xã hội

Nơi đào tạo: Nhật Bản

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

Năm cấp bằng: 2015

Năm cấp bằng: Đang học

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: IELTS 6.5

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 09/2007 đến 12/2015 Từ 01/2016- nay	Bộ môn Luật hành chính, Khoa Luật Bộ môn Xã hội học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Involved translating: The summary reference of the typical disputes of WTO 1995-2010	2011		Tham gia dịch sách.

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2	Multicultural Factors and Livelihoods of Dai-Viet and Han Viet Households in the Mekong Delta	2016	Dự án	Thành viên
3	Assessing the Learning Effects of Games on Attitude of Stakeholders towards Sustainable Shrimp Farming (Wageningen University, the Netherlands)	2013-2018	Dự án ALEGAMS	Thư ký, Thành viên
4	Expanding professional social work education: Hands Across the Border (The collaboration includes Department of Sociology of Can Tho University, The Royal University of Phnom Penh and The University of Washington)	2016	Dự án	Thành viên tham gia viết báo cáo và thư ký đề tài.
5	Development of Legal Framework for regulation of International Marriage Migration (IMM): Bi-racial children in divorced families (The University of Melbourne, Australia).	2017-2018	Dự án	Thành viên tham gia thu thập số liệu.

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	“Nguyễn Ánh Minh, Trần Thị Phụng Hà. 2018. analysis of socio-culture factors of international marriages – the case of women’s marriages to taiwanese/koreans in vietnamese mekong delta	2018	International Journal of Modern Trends in Social Sciences
2	Nguyễn Ánh Minh. 2018. international marriage migration: researching on bi-racial children in divorces families, a case study in vietnamese mekong delta	2018	International Journal for studies on children, women, elderly and disabled

Cần Thơ, ngày 29 tháng 5 năm 2019
Người khai ký tên

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ và tên: Lê Thị Tô Quyên

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 01/01/1988

Nơi sinh: Sóc Trăng

Quê quán: Sóc Trăng

Dân tộc: Kinh

Chức vụ, đơn vị công tác trước khi đi học tập, nghiên cứu: Phó chi bộ bộ môn
Lịch Sử - Địa lý – Du lịch

Địa chỉ liên hệ: 002 Nhơn Lộc 1, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, Tp.
Cần Thơ

Điện thoại cơ quan: 02923872013

Di động: 0832743434

Email:

II QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian: 4 năm

Ngành học: Du lịch

Nơi bảo vệ: Đại Học Cần Thơ

Tên đề tài khóa luận tốt nghiệp: Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch văn
hóa tại tỉnh Sóc Trăng.

Người hướng dẫn: PGS. TS. Đào Ngọc Cảnh

2. Thạc sĩ:

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian: 2 năm

Chuyên ngành học: Quản lý văn hóa du lịch

Nơi bảo vệ: Trường Đại Học Chulalongkorn, Thái Lan

Tên đề tài luận văn tốt nghiệp: Tác động văn hóa xã hội của du lịch lên cộng
đồng địa phương. Trường hợp nghiên cứu tại làng Đông Hòa Hiệp, Cái Bè, Tiền
Giang.

Người hướng dẫn: GS. Pinraj Khanjanusthiti

3. Trình độ ngoại ngữ: IELTS 5.5

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC:

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1/11/2011 - nay	Bộ môn Lịch Sử - Địa Lý – Du Lịch, Khoa KHXHNV, Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy, nghiên cứu khoa học Làm công tác đoàn, công tác Đảng

IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ (Nếu có):

- Quyen, L. T. T &, Pinraj. K. The cultural impact of tourism development in a Dong Hoa Hiep local community, Cai Be district, Vietnam. Asian Social Science, (2015), 18, 203-212. <http://dx.doi.org/10.5539/ass.v11n18p203>.
- Quyen, L. T. T. Influenced factors for ecotourism development at Phong Dien District, Can Tho City, Vietnam. International Journal of Humanities, Arts and Social Sciences, 3(3), 106-112. DOI: <https://dx.doi.org/10.20469/ijhss.3.20002-3>
- Le Thi To Quyen. The social impact of tourism development on local community: A case study at Dong Hoa Hiep village, Cai Be district, Tien Giang province. Can Tho university Journal of Science, (2017), 05, 10-17.
- Le Thi To Quyen, Ly My Tien, Dao Ngoc Canh & Nguyen Trong Nhan. Evaluation of tourists and local people on the level of sustainable tourism development at the Nam Du Archipelago, Vietnam. International Pleasure Review, (2018), 07, 59-72.
- Lý Mỹ Tiên, Lê Thị Tố Quyên. Đánh giá thực trạng phát triển du lịch bền vững tại quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang. Tạp chí phát triển bền vững vùng. (2019) số 3.
- Lê Thị Tố Quyên. Tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch tại thành phố Bangkok. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cửu Long, (2018) 9 45 -56.
- Lê Thị Tố Quyên, Lý Mỹ Tiên, Đào Ngọc Cảnh, Nguyễn Trọng Nhân. Đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch biển tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cửu Long, (2018) 11, 17 – 29.
- Lê Thị Tố Quyên. Xử lý rác thải – Vấn đề cần quan tâm tại đảo Nam Du. Tạp chí Môi Trường cơ quan của Tổng Cục Môi trường, (2017) 10, 49.
- Lê Thị Tố Quyên, & Nguyễn Thị Phương Thảo. Những nhân tố tạo nên sự thu hút khách du lịch ở Bangkok. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (2017), 48, 46-54.
- Nguyễn Trọng Nhân, Phan Thị Dang và Lê Thị Tố Quyên. Giải pháp nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi tỉnh Bến Tre; tạp chí Khoa học Trường Đại học Cửu Long, (2017), 5, 40-47.
- Nguyễn Trọng Nhân, Đào Ngọc Cảnh, & Lê Thị Tố Quyên. Kết quả khảo sát bước đầu về đời sống cư dân thương hồ vùng ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (2013), 27, 86-90.

- Nguyễn Trọng Nhân, Đào Ngọc Cảnh, Phan Thị Dang, & Lê Thị Tố Quyên. Mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi ở tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (2017) 51, 82-89

Kỉ yếu hội thảo

Le Thi To Quyen, Ly My Tien, Dao Ngoc Canh & Nguyen Trong Nhan. Assessing the Extent of Sustainable tourism development in Nam Du Archipelago, Kien Giang province, Vietnam. Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Du lịch bền vững và sáng tạo” trang 68 – 75 tại Hồng Kông.

Trần Vang Phủ, Lê Thị Tố Quyên. Nguyên tắc lập quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng theo pháp luật Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế. Kỉ yếu hội thảo khoa học “Định hướng liên kết phát triển du lịch tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL”. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp, trang 170 – 179.

Nguyễn Trọng Nhân, Đào Ngọc Cảnh, Phan Thị Dang và Lê Thị Tố Quyên; Những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre; Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 9 “Khoa học Địa lý Việt Nam với phát triển kinh tế xanh”;

Cần Thơ, ngày 24 tháng 5 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Người khai ký tên

Lê Thị Tố Quyên

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRỊNH CHÍ THÂM**

Ngày, Năm sinh: 00/00/1986

Quê quán: ấp 5, xã Phòng Tân, H.Giá Rai, Bạc Liêu,

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 94/23, đường Mậu Thân, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0985740303

Chức vụ: Bí thư Chi đoàn Cán bộ Trẻ

Ngạch viên chức: Giảng viên

Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ

Giới tính: Nam

Nơi sinh: Giá Rai, Bạc Liêu

Dân tộc: Kinh. Tôn giáo:

Không

Phú, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ

Email: tctham@ctu.edu.vn

Đơn vị công tác: Bộ môn Sư phạm Địa lý

Thâm niên công tác: 10 năm

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

Hệ đào tạo: Chính quy

Ngành học chuyên môn: SP Địa lý

Nơi đào tạo: ĐHCT

Năm tốt nghiệp: 2008

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 1,5 năm

Chuyên ngành đào tạo: Đánh giá kết quả học tập

Tên luận văn: Nhận thức của giảng viên về việc phát triển tư duy phản biện cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.

Năm được cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: ĐH RMIT (Úc)

3. Tiến sĩ

4. Ngoại ngữ

1. Anh

2. Anh

Mức độ thành thạo:

Trình độ B

Mức độ thành thạo:

IELTS

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
12/2008 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. SP Địa lý
09/2013 - 07/2015	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sĩ về Khoa học Giáo dục tại Úc

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ

STT	Tên học viên	Tên đề tài	Năm bảo vệ	Duyệt
-----	--------------	------------	------------	-------

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

STT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài	Duyệt
-----	--	----------------	---------------------------------------	-----------------------------------	-------

2. Sách và giáo trình xuất bản

STT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số ISBN	Tác giả	Đồng tác giả	Duyệt
-----	----------	--------------	--------------	---------	---------	--------------	-------

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

Xuất bản tiếng Việt

1. **Trịnh Chí Thâm**, Chu Thị Hương. **2016**. Nhận thức của giáo viên về việc ứng dụng dạy học dự án trong giảng dạy địa lí trung học phổ thông. nghiên cứu trường hợp tại quận ninh kiều – thành phố Cần Thơ. Tạp Chí Dạy Và Học Ngày Nay. 09-2016. 43-46.

2. **Trịnh Chí Thâm**. **2016**. Một số vấn đề về dạy học thông qua dự án trong dạy học địa lí (the literature review on project-based learning in teaching and learning secondary geography). Tạp chí Dạy và học ngày nay. 09-2016. 57-59.

3. **Trịnh Chí Thâm**. **2016**. Những rào cản về truyền thống và văn hóa học tập trong quá trình phát triển tư duy phản biện cho sv ngành sp địa lí - Trường đại học Cần Thơ. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia). 06-2016. 148-161.

4. **Trịnh Chí Thâm**. **2016**. Đánh giá thái độ của học sinh THPT đối với việc học môn địa lí. nghiên cứu trường hợp tại thành phố cần thơ. khoa học địa lí vn với phát triển kinh tế xanh. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí Toàn quốc lần thứ 9-2016. 1210-1220.

5. **Trịnh Chí Thâm**, Nguyễn Cẩm Thủy. **2017**. Sự khác nhau về thái độ học tập môn địa lí của học sinh thpt. nghiên cứu trường hợp tại thành phố Cần Thơ. Tạp chí Dạy và Học Ngày nay. 06-2017. 43-45.

6. **Trịnh Chí Thâm**, Hồ Phan Hồng Duyên. **2017**. Hiện Trạng Và Giải Pháp Phát Triển Ngành Trồng Khoai Lang Huyện Bình Tân, Tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Số 3 (2) - 2017. 45-53.

7. **Trịnh Chí Thâm**. **2017**. Những điều kiện cần thiết nhằm phát triển tư duy phản biện cho sinh viên đại học. Tạp chí Dạy và Học Ngày nay. 06-2017. 61-3.

8. **Trịnh Chí Thâm**. **2017**. Xây dựng ma trận trong soạn đề trắc nghiệm khách quan môn địa lí. Tạp chí Dạy và Học Ngày nay. 9-2017. 36-42.

9. **Trịnh Chí Thâm**. **2018**. Cơ sở lí luận về thái độ học tập và thái độ học tập môn địa lí của học sinh bậc thpt. Tạp chí Dạy và Học Ngày nay. 02-2018. 26-29.

10. **Trịnh Chí Thâm. 2018.** Đánh giá thái độ học tập môn Địa lí của học sinh THPT và đề xuất giải pháp. Nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Cần Thơ. Tạp chí Dạy và Học Ngày nay. 07-2018. 48-51.

11. **Trịnh Chí Thâm, Nguyễn Thị Mỹ Nhân. 2018.** Đánh giá tình hình lao động và việc làm xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị, Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Số 4 (2) - 2018. 01-09.

12. **Trịnh Chí Thâm. 2018.** Một số chiến lược nhằm phát triển tư duy phản biện cho sinh viên đại học. Tạp chí Giáo dục. 02-2018. 23-26.

13. **Trịnh Chí Thâm, Nguyễn Thị Kha. 2018.** Tác động của xâm nhập mặn đến ngành trồng lúa huyện Trần Đề, Sóc Trăng. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lí Toàn quốc lần thứ 10-2018. 643-655.

14. **Trịnh Chí Thâm, Trương Thị Biên. 2018.** Thực trạng và giải pháp cho vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm ở huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Số 4 (3) - 2018. 61-68.

Xuất bản tiếng Anh

1. **Trịnh Chí Thâm. 2015.** Lecturers' perceptions about employing critical thinking in educating geography pedagogy students at Can Tho University, Vietnam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 01. 96-109.

2. **Trịnh Chí Thâm. 2016.** The Importance Of Developing Critical Thinking For High School Students In Vietnam (Tầm Quan Trọng Của Việc Phát Triển Tư Duy Phản Biện Cho Học Sinh Thpt Ở Việt Nam). Tạp chí Dạy và học ngày nay. 07-2016. 48-50.

3. **Trịnh Chí Thâm. 2016.** Lecturers' Expectations About Implementing Critical Thinking In Educating The Geography Pedagogy Students At Cantho University. Đại học Thái Nguyên (Kỷ yếu hội thảo quốc tế). 10-2016. 31-43.

4. **Trịnh Chí Thâm. 2016.** Lecturers' Expectations About Implementing Critical Thinking In Educating The Geography Pedagogy Students At Cantho University. Đại học Kiên Giang (Kỷ yếu hội thảo quốc tế). 12-2017. 415-423.

5. **Trịnh Chí Thâm, Hồ Thị Thu Hồ, Lê Văn Nhung, Lê Văn Hiệu, Nguyễn Minh Quang, Nguyễn Thị Ngọc Phúc. 2018.** T-learning in climate – resilient vacb model. A case study in phong dien district, cantho city. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. (Chờ xuất bản)

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH**

Cần Thơ, ngày 24 tháng 5 năm 2018
Người khai ký tên

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ VĂN NHƯƠNG** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 25/02/1982 Nơi sinh: Hồng Dân, Bạc Liêu
Quê quán: Ninh Quới A, Hồng Dân, Bạc Liêu Dân tộc: Kinh
Chức vụ, đơn vị công tác trước khi đi học tập, nghiên cứu:
Phó trưởng Bộ môn, Khoa Sư Phạm – Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:
Điện thoại cơ quan: 0292.3830261 Điện thoại di động: 0908909726
Fax: 0292.3830261 E-mail: lvnuong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung Thời gian đào tạo từ 10/2000 đến 10/2004
Nơi học (trường, thành phố): Trường Đại học Cần Thơ, TP. Cần Thơ
Ngành học: Sư phạm Địa lí
Tên đề án, luận án hoặc môn thi tốt nghiệp: *Tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái tỉnh Kiên Giang*
Ngày và nơi bảo vệ đề án, hoặc thi tốt nghiệp: Trường Đại học Cần Thơ
Người hướng dẫn: TS. Đào Ngọc Cảnh

2. Thạc sĩ:

Thời gian đào tạo từ 10/2008 đến 10/2010
Nơi học (trường, thành phố): Trường ĐHSP Hà Nội, Hà Nội
Ngành học: Lí luận và PPDH Địa lí
Tên luận văn: *Xây dựng giáo trình điện tử “Khoa học Trái Đất” bằng phần mềm mã nguồn mở Dokeos ở Trường ĐH Cần Thơ*
Ngày và nơi bảo vệ luận văn: 24/10/2010, Trường ĐHSP Hà Nội
Người hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Trọng Phúc

3. Tiến sĩ:

Hình thức đào tạo: Thời gian đào tạo từ 11/2012
Tại (trường, viện, nước): Trường ĐHSP Hà Nội
Tên luận án: *Xây dựng và sử dụng giáo trình điện tử Khoa học Trái Đất trong đào tạo giáo viên Địa lí ở Trường Đại học Cần Thơ*
Người hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Trọng Phúc và PGS.TS. Đào Ngọc Cảnh
Ngày và nơi bảo vệ: 14/9/2018 tại Trường ĐHSP Hà Nội

4. Trình độ ngoại ngữ (biết ngoại ngữ gì, trình độ): Tiếng Anh B2

5. Học vị, học hàm, chức vụ kỹ thuật được chính thức cấp; số bằng, ngày và nơi cấp:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC:

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ năm 2004 đến Nay	ĐH Cần Thơ	Giảng dạy

IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ:**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện**

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng và sử dụng hồ sơ điện tử dạy học địa lí 11 – THPT (Giải KK Tài năng khoa học Trẻ Việt Nam 2012, Bộ GD&ĐT)	2011	Trường	Chủ nhiệm
2	Xây dựng GTĐT “Đại cương Khoa học Trái Đất” phục vụ dạy học trực tuyến ở bậc Đại học	2012	Trường	Thành viên chính
3	Thực trạng và giải pháp nâng cao nhận thức về giáo dục môi trường cho sinh viên ngành Sư phạm, (Giải Ba Tài năng khoa học Trẻ Việt Nam 2013, Bộ GD&ĐT)	2013	Trường	Giáo viên Hướng dẫn
4	Xây dựng series bản đồ giáo khoa điện tử phục vụ dạy học Địa lí 11 – THPT	2014	Trường	Thành viên chính
5	Đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh theo năng lực trong dạy học Địa lí 10 – THPT	2015	Trường	Thành viên chính
6	Phát triển năng lực cho sinh viên Sư phạm trong đào tạo theo Hệ thống tín chỉ	2015	Trường	Chủ nhiệm
7	Ứng dụng bộ bản đồ giáo khoa điện tử và Tập bản đồ Địa lí 11 vào dạy học Địa lí 11 – THPT	2016	Trường	Thành viên chính
8	Thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học Địa lí THPT từ rác thải trường học (Giải Nhất NCKH Trẻ, Trường ĐH Cần Thơ năm 2017 và Giải Nhì NCKH Trẻ toàn quốc 2017, Bộ GD&ĐT)	2017	Trường	Giáo viên Hướng dẫn
9	Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái miệt vườn vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2018	Trường	Thành viên chính

10	Đánh giá năng lực hội nhập của sinh viên sư phạm – Trường ĐH Cần Thơ	2018	Trường	Thành viên chính
11	Vận dụng mô hình Dạy học kết hợp (Blended Learning) trong giảng dạy học phần Khoa học Trái Đất cho sinh viên Sư phạm Địa lí, Trường Đại học Cần Thơ	2018	Trường	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Giáo trình điện tử Khoa học Trái Đất	ĐH Sài Gòn	2013		x

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

- Lê Văn Nhung** (2012), “Xây dựng và sử dụng Hồ sơ điện tử (E-Portfolio) phục vụ dạy học Địa lí 11 – THPT”, *Tạp chí khoa học ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh (ISSN 1859-3100), số 36(70) năm 2012, tr121 – 130.*
- Lê Văn Nhung** (2013), “Nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng trong dạy học Địa lí”, *Proceeding Hội thảo quốc tế về Nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH các trường sư phạm, tháng 12/2013 – Khoa Sư Phạm – ĐH Cần Thơ.*
- Lê Văn Nhung, Phạm Hồng Mơ** (2014), “Xây dựng và sử dụng phần mềm tra cứu thuật ngữ Địa lí 10 – THPT”, *Hội nghị Địa lí toàn quốc lần VIII (2014), Tr973 – 978.*
- Lê Văn Nhung, Nguyễn Thị Nghĩa** (2014), “Thực trạng, giải pháp phát triển nguồn nhân lực và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học ở các Trường ĐH trên địa bàn thành phố Cần Thơ”, *Sách chuyên khảo “Vai trò của giáo dục đại học trong sự phát triển kinh tế xã hội”, NXB Nông nghiệp (ISBN: 978-604-60-1857-5), tr299-303.*
- Hồ Thị Thu Hồ, Lê Văn Nhung** (2014), “Thực trạng, giải pháp sử dụng bản đồ trong dạy học Địa lí 11 – THPT (Nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang)”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 1859 – 2333), số 32c(2014), tr18 – 24.*
- Trịnh Duy Oánh, Lê Văn Nhung** (2015), “Xây dựng bộ công cụ đánh giá học sinh theo năng lực trong dạy học Địa lí 10 – THPT”, *Tạp chí khoa học Trường ĐH Sài Gòn (ISSN: 1859 – 3208), số 3 (28) tháng 5/2015, tr59 – tr68.*
- Lê Văn Nhung** (2015), “Thực trạng, giải pháp xây dựng và sử dụng giáo trình điện tử theo hướng phát triển năng lực cho sinh viên Sư phạm Địa lí – Trường ĐH Cần Thơ”, *Tạp chí khoa học ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh (ISSN: 1859-3100), số 9(75) năm 2015, tr131 – 140.*

8. **Lê Văn Nhung** (2015), *Thực trạng, giải pháp xây dựng và sử dụng giáo trình điện tử theo hướng phát triển năng lực cho sinh viên Sư phạm – Trường ĐH Cần Thơ*, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (ISSN: 1859 – 2333), số 32c(2014), tr18 – tr24.
9. Đào Ngọc Cảnh, **Lê Văn Nhung** (2015), “*Thực trạng sử dụng bản đồ trong dạy học Địa lí 11 – THPT*”, *Tạp chí khoa học Trường ĐHSP Hà Nội*, DOI: 10.18173/2354-1075.2015-0055, *Educational Sci.*, 2015, Vol. 60, No. 6, pp. 85-90.
10. Hồ Thị Thu Hồ, **Lê Văn Nhung** (2015), “*Những vấn đề cần thay đổi trong chương trình đào tạo giáo viên Địa lí theo quan điểm dạy học tích hợp*”, *Hội thảo Cải tiến công tác đào tạo sinh viên Sư phạm nâng cao năng lực nghiên cứu và dạy học của giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, NXB Đại học Cần Thơ (ISBN: 978-604-919-520-4), tr64-70.
11. Hồ Thị Thu Hồ, **Lê Văn Nhung** (2015), “*Ứng dụng bộ bản đồ giáo khoa điện tử trong dạy học địa lí 11 (Nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Trung học phổ thông Cái Tắc - Hậu Giang)*”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (ISSN: 1859 – 2333), số 43c(2016), tr103 – tr108.
12. **Lê Văn Nhung** (2016), “*Thiết kế courseware theo hướng phát triển năng lực tự học cho SV Sư phạm Địa lí (Lấy ví dụ qua học phần Khoa học Trái Đất)*”, *Hội nghị Địa lí toàn quốc lần IX* (2016).
13. Trần Thị Kiều Oanh, **Lê Văn Nhung** (2016), “*Thực trạng và biện pháp quản lí hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng cho thanh niên huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu*”, *Tạp chí khoa học Dạy và học ngày nay*. 10-2016. tr95-98.
14. **Lê Văn Nhung**, Trịnh Duy Oánh (2016), “*Thực trạng và biện pháp phát triển năng lực sử dụng số liệu thống kê trong dạy học Địa lí trung học phổ thông cho sinh viên ngành sư phạm Địa lí*”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn*. 17(42), tr59-68.
15. **Lê Văn Nhung**, Nguyễn Vương Hoàng Yến (2016), “*Đánh giá năng lực sử dụng bản đồ trong học tập địa lí địa phương của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố Cần Thơ*”, *Hội thảo khoa học Sinh viên và Cán bộ trẻ các trường ĐHSP Toàn quốc năm 2016*. 1, tr 360-367.
16. Đỗ Lan Chi, **Lê Văn Nhung**, Nguyễn Cao Cường, Trần Thị Mỹ Linh (2016), “*Thực trạng và biện pháp tái chế rác thải ở các trường trung học phổ thông tại Thành phố Cần Thơ*”, *Hội thảo khoa học Sinh viên và Cán bộ trẻ các trường ĐHSP Toàn quốc năm 2016*. 1, tr353-359.
17. Nguyễn Minh Quang, **Lê Văn Nhung** và tđk (2018), “*Transformative Learning and Education for Sustainability: A Ground-up Approach and Narratives from Vietnam’s Mekong Delta*”, *Hội thảo quốc tế “Network in Education for Sustainability Asia”*, Viện Giáo dục Quốc gia Singapore.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Ngày 24 tháng 3 năm 2018
Người khai ký tên

PHỤ LỤC

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Chuyển đổi bổ sung tên ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi bổ sung các chuyên ngành đã đào tạo ở trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ sang các ngành theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành chuyển đổi bổ sung của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ danh sách các ngành đào tạo kèm theo Quyết định này, Nhà trường tổ chức rà soát, hoàn thiện lại chương trình đào tạo của Trường phù hợp với tên ngành đào tạo mới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

được chuyển đổi bổ sung của Trường Đại học Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 3 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ ĐT	Ngành đào tạo trước đây của trường		Ngành đào tạo theo Danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT	
		Tên ngành	Năm bắt đầu đào tạo của chuyên ngành và ngành được phép mở	Mã số	Tên ngành
13.	ĐH	Kinh tế học	2005, chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp mở năm 1979	52.31.01.01	Kinh tế
14.	ĐH	Kế toán - Kiểm toán	2006, chuyên ngành Kế toán mở 1987	52.34.03.02	Kiểm toán
15.	ĐH	Quản trị kinh doanh du lịch	2004, chuyên ngành Quản trị kinh doanh mở 1987	52.34.01.03	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành
16.	ĐH	Quản trị kinh doanh marketing	2005, Quản trị kinh doanh mở 1987	52.34.01.15	Marketing
17.	ĐH	Quản trị kinh doanh thương mại	2007, Quản trị kinh doanh mở 1987	52.34.01.21	Kinh doanh thương mại
18.	ĐH	Kinh tế ngoại thương	1992, Quản trị kinh doanh mở 1987	52.34.01.20	Kinh doanh Quốc tế
19.	ĐH	Kinh tế tài nguyên - môi trường	2006, chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp mở năm 1979	52.85.01.02	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

KT. BỘ TRƯỞNG

TRƯỞNG



Bùi Văn Ga

Số: 1092 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
tháng 3 năm 2018
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 03 / 4 / 2018
Số: 563

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi tên các ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ sang Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Phúc

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDDH.

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT		
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành		
101.	ĐH	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	511/QĐ-BGDĐT, 28/01/2011	7620305	Quản lý thủy sản	968/QĐ-BGDĐT, 09/3/2012	7620305	Quản lý thủy sản	
102.	ĐH	52640101	Thú y		7640101	Thú y				
103.	ĐH	52850103	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai				
104.	ĐH	52310101	Kinh tế		7310101	Kinh tế				
105.	ĐH	52340302	Kiểm toán		7340302	Kiểm toán				
106.	ĐH	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành					
107.	ĐH	52340115	Marketing	7340115	Marketing					
108.	ĐH	52340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế					
109.	ĐH	52340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại					
110.	ĐH	52420101	Sinh học	7420101	Sinh học					
111.	ĐH	52480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính					
112.	ĐH	52480102	Truyền thông và mạng máy tính	7480102	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu					
113.	ĐH	52480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm					
114.	ĐH	52480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin					
115.	ĐH	52520214	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính					
116.	ĐH	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					
117.	ĐH	52540105	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản					
118.	ĐH	52620302	Bệnh học thủy sản	7620302	Bệnh học thủy sản					
119.	ĐH	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan					
120.	ĐH	52620205	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh					
121.	ĐH	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường					
122.	ĐH	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên					

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

**CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION**

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: **CAN THO UNIVERSITY**

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **86.89%**

This certificate is valid until **May 19th, 2023**.

Given under the signature of Director of the Center



Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/DH
Decision Number: 14/QĐ-TTKĐ, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **86,89%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 19 tháng 5 năm 2023**.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018



Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào số đăng ký: 2018.04/CEAHCM/DH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018

Số: 4 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục
cho Trường Đại học Cần Thơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,



(Handwritten signature)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

**PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH**

Ngc
★ Nguyễn Quốc Chính



Số: 05/NQ-HĐKĐCLGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2018



NGHỊ QUYẾT

**Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục
Trường Đại học Cần Thơ**

HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ các Quyết định số 11/QĐ-TTKĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, Quyết định số 02/QĐ-TTKĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 và Quyết định số 03/QĐ-TTKĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập, chấm dứt nhiệm vụ và bổ sung thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Hội đồng);

Căn cứ Báo cáo kết quả tự đánh giá của đại diện lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ; và Báo cáo kết quả đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài ngày 20 tháng 4 năm 2018;

Căn cứ kết quả thảo luận và bỏ phiếu kín tại kỳ họp thứ VIII của Hội đồng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ ngày 20 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục của Đoàn đánh giá ngoài Trường Đại học Cần Thơ. Đoàn đánh giá ngoài đã thực hiện công tác đánh giá chất lượng đúng quy trình, quy định, đảm bảo tính độc lập, khách quan, công khai, minh bạch. Kết quả thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục như sau: Số tiêu chí “đạt yêu cầu” là 53 trên tổng số 61 tiêu chí (chiếm 86,89 %), trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều có ít nhất một tiêu chí “đạt yêu cầu” (Phụ lục 1).

(Handwritten signature)

Điều 2. Khuyến nghị Trường Đại học Cần Thơ cần thực hiện các giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục cho giai đoạn 5 năm đánh giá tiếp theo (2017 – 2022) (Phụ lục 2).

Điều 3. Đối chiếu với Điều 27 của Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục, Hội đồng thống nhất công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và kiến nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xem xét cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trường Đại học Cần Thơ.

Nơi nhận:

- Trường ĐH Cần Thơ;
- Giám đốc TTKĐCLGD;
- HĐKĐCLGD (11);
- Phòng ĐGCLGD;
- Lưu: VT. *le*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Hội Nghĩa

11/11/2017 - 0/1/17



PHỤ LỤC 1

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục

Trường Đại học Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD
ngày 01 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng)

Tiêu chí	Kết quả đánh giá
Tiêu chuẩn 1	
Tiêu chí 1.1	Đạt
Tiêu chí 1.2	Đạt
Tiêu chuẩn 2	
Tiêu chí 2.1	Chưa đạt
Tiêu chí 2.2	Đạt
Tiêu chí 2.3	Đạt
Tiêu chí 2.4	Đạt
Tiêu chí 2.5	Đạt
Tiêu chí 2.6	Đạt
Tiêu chí 2.7	Đạt
Tiêu chuẩn 3	
Tiêu chí 3.1	Đạt
Tiêu chí 3.2	Đạt
Tiêu chí 3.3	Đạt
Tiêu chí 3.4	Đạt
Tiêu chí 3.5	Đạt
Tiêu chí 3.6	Chưa đạt
Tiêu chuẩn 4	
Tiêu chí 4.1	Đạt
Tiêu chí 4.2	Đạt
Tiêu chí 4.3	Đạt
Tiêu chí 4.4	Đạt
Tiêu chí 4.5	Chưa đạt
Tiêu chí 4.6	Đạt
Tiêu chí 4.7	Chưa đạt
Tiêu chuẩn 5	
Tiêu chí 5.1	Đạt
Tiêu chí 5.2	Đạt
Tiêu chí 5.3	Đạt
Tiêu chí 5.4	Đạt
Tiêu chí 5.5	Đạt
Tiêu chí 5.6	Chưa đạt
Tiêu chí 5.7	Đạt
Tiêu chí 5.8	Đạt

Tiêu chí	Kết quả đánh giá
Tiêu chuẩn 6	
Tiêu chí 6.1	Đạt
Tiêu chí 6.2	Đạt
Tiêu chí 6.3	Đạt
Tiêu chí 6.4	Đạt
Tiêu chí 6.5	Đạt
Tiêu chí 6.6	Đạt
Tiêu chí 6.7	Đạt
Tiêu chí 6.8	Chưa đạt
Tiêu chí 6.9	Đạt
Tiêu chuẩn 7	
Tiêu chí 7.1	Đạt
Tiêu chí 7.2	Chưa đạt
Tiêu chí 7.3	Đạt
Tiêu chí 7.4	Đạt
Tiêu chí 7.5	Đạt
Tiêu chí 7.6	Đạt
Tiêu chí 7.7	Đạt
Tiêu chuẩn 8	
Tiêu chí 8.1	Đạt
Tiêu chí 8.2	Đạt
Tiêu chí 8.3	Đạt
Tiêu chuẩn 9	
Tiêu chí 9.1	Đạt
Tiêu chí 9.2	Đạt
Tiêu chí 9.3	Đạt
Tiêu chí 9.4	Đạt
Tiêu chí 9.5	Đạt
Tiêu chí 9.6	Đạt
Tiêu chí 9.7	Đạt
Tiêu chí 9.8	Đạt
Tiêu chí 9.9	Đạt
Tiêu chuẩn 10	
Tiêu chí 10.1	Đạt
Tiêu chí 10.2	Đạt
Tiêu chí 10.3	Chưa đạt



PHỤ LỤC 2

Khuyến nghị cải thiện chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (Trường), tiền thân là Viện Đại học Cần Thơ được thành lập vào ngày 31/3/1966. Sau hơn 50 năm thành lập và phát triển, Trường đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, hiện nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long với 15 khoa, đào tạo 97 ngành và chuyên ngành trình độ đại học; 02 ngành và chuyên ngành trình độ cao đẳng; 43 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sĩ; 16 ngành và chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Với rất nhiều nỗ lực và thành tích đạt được qua nhiều thời kỳ phát triển, Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý của Trung ương, địa phương và nước bạn Lào.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, Trường có những điểm mạnh nổi bật như sau:

Sứ mạng của Trường được công bố chính thức trong “Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể trường trọng điểm đến năm 2020” và được điều chỉnh vào năm 2014. Sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường, gắn kết với định hướng phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường được phân định rõ ràng bằng văn bản, phù hợp với sứ mạng; Trường có hệ thống quản lý, lưu trữ văn bản và được tin học hóa, hỗ trợ tốt cho các hoạt động. Các tổ chức Đảng và đoàn thể hoạt động khá hiệu quả. Trường có cơ cấu tổ chức về đảm bảo chất lượng xuyên suốt từ cấp trường đến cấp khoa. Chương trình đào tạo được ban hành vào các năm 2010, 2014 và công bố trên trang thông tin điện tử. Trường sử dụng bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và AUN-QA trong thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài nội bộ, đánh giá ngoài theo AUN-QA và cải tiến chất lượng một số chương trình đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ. Trường cung cấp đa dạng các hình thức đào tạo với các trình độ và ngành khác nhau. Giảng viên sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tình hình sinh viên tốt nghiệp. Trường có kế hoạch và triển khai hàng năm quy hoạch về việc tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên. Các quyền dân chủ trong Trường

được thực hiện nghiêm túc. Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm, có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt; Đội ngũ giảng viên, nhân viên, kỹ thuật viên có năng lực, được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm. Trường có hệ thống cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo, quy định về kiểm tra đánh giá và quy chế đào tạo người học. Các hoạt động rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học được thực hiện đa dạng và đồng bộ ở nhiều cấp. Trường dành một khoản kinh phí khá lớn cho sinh viên xuất sắc giao lưu quốc tế và nghiên cứu khoa học. Trường có nhiều hoạt động nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ được thực hiện đồng bộ theo quy định và phù hợp mục tiêu phát triển của Trường. Trường có công bố khoa học mạnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ có đóng góp mới cho khoa học và có giá trị ứng dụng thực tiễn tốt. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cao hơn kinh phí dành cho hoạt động này. Hoạt động nghiên cứu khoa học có gắn kết tốt với hoạt động đào tạo, nghiên cứu và có nhiều hoạt động hợp tác, chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các doanh nghiệp và địa phương. Trường có thế mạnh về hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường có quỹ đất đáp ứng yêu cầu, được sử dụng đúng mục đích và được phân bổ cho các hạng mục phù hợp với hoạt động của Trường. Trường có nhiều nguồn lực với tiềm năng lớn phục vụ cho nghiên cứu khoa học, giảng dạy và tạo động lực cho sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trường đã thu hút được nhiều nguồn tài trợ quốc tế giúp phát triển nguồn lực cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo. Trường có kế hoạch và giải pháp chiến lược tự chủ hoàn toàn vào năm 2030. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai và minh bạch, có phần mềm quản lý tài chính do Trường tự phát triển. Quy trình xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách rõ ràng, được chuẩn hóa. Nguồn thu sự nghiệp của Trường lớn hơn nhiều so với kinh phí được cấp.

Bên cạnh những mặt mạnh, Trường có những điểm tồn tại cần khắc phục để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục. Hội đồng đề xuất các khuyến nghị cải thiện chất lượng cho Trường như sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động lấy ý kiến, phổ biến sứ mạng đến các bên liên quan trong và ngoài trường. Có quy định việc định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu của Trường.

2. Trường cần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho tất cả đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng và có biện pháp giúp cho các hoạt động đảm bảo chất lượng được thực hiện hiệu quả. Cần tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận.
3. Nâng cao việc giám sát của Trường trong công tác xét duyệt đề cương chi tiết học phần. Triển khai các hoạt động đo lường, đánh giá mức độ người học đạt mục tiêu học phần. Có quy định việc định kỳ thực hiện việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo. Trường cần có kế hoạch đẩy nhanh tiến độ thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài nội bộ tất cả các chương trình đào tạo.
4. Cần đánh giá xu hướng và nhu cầu của thị trường lao động để có các chính sách đào tạo phù hợp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Trường cần triển khai các hoạt động đánh giá mức độ tích lũy của người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ như mô tả trong chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo. Trường cần rà soát và có biện pháp lưu trữ, bảo quản bài thi phù hợp. Tăng cường các biện pháp nhằm gia tăng số lượng và chất lượng phản hồi của cựu sinh viên và người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo cho tất cả các ngành nghề.
5. Cần chú trọng hơn nữa công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nhằm đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức quản lý, quản trị cho những cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ trong lĩnh vực này.
6. Cần có biện pháp nâng cao hiệu quả tiếp nhận thông tin của người học. Công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan cần được tổ chức một cách có hệ thống, trong đó chú ý đến các thông tin cần thu thập và cỡ mẫu cần đủ lớn.
7. Xây dựng, thực hiện các biện pháp tăng số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học và công bố khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, giáo dục, kinh tế và pháp luật. Công tác tuyển chọn, xét duyệt đề tài khoa học công nghệ cần phải đảm bảo tính khả thi để hạn chế đề tài trễ hạn hoặc không tổ chức thực hiện được. Đẩy mạnh khai thác những tài sản trí tuệ và phát triển kênh phân phối chính thức sản phẩm từ các đề tài, dự án nhằm tăng hiệu quả kinh tế của hoạt động khoa học và công nghệ.
8. Cần xây dựng và triển khai quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường về hoạt động tiếp nhận sinh viên quốc tế. Cần thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và dịch vụ giáo dục mà Trường có thể mạnh. Phát triển

năng lực và kinh nghiệm hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học ở những lĩnh vực còn hạn chế.

9. Cần tối ưu hoá các nguồn lực ưu thế giúp khẳng định vị thế cũng như đóng góp và tạo động lực cho sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cần tập trung hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin giúp tăng hiệu quả và đảm bảo sự đồng bộ cho quá trình làm việc, quản lý, theo dõi và ra quyết định của các cấp, các đơn vị trong mọi hoạt động. Ngoài ra, cần có biện pháp giảm sự khác biệt về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của các đơn vị tại các cơ sở khác nhau của Trường.
10. Cần đảm bảo chi đủ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chi trả và trích quỹ khuyến khích học tập theo các quy định của Chính phủ. Trường nên có biện pháp để tăng doanh thu cho hoạt động khoa học và công nghệ và cần chú trọng hỗ trợ nhiều hơn cho các chủ nhiệm đề tài, đề án trong các thủ tục tài chính.

Hội đồng đề nghị Trường duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đã có, đồng thời thực hiện các khuyến nghị đã nêu của Hội đồng về việc khắc phục những tồn tại. Vào giữa chu kỳ kiểm định (hai năm rưỡi sau khi được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục), Trường gửi báo cáo kết quả thực hiện cải thiện chất lượng đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định./.



Số 08-NQ/TW

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CÔNG VĂN ĐIỆN

Số: 34/.....

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2017

I- TÌNH HÌNH

Mười lăm năm qua, ngành Du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, rất đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đạt 10,2%/năm, khách du lịch nội địa đạt 11,8%/năm. Năm 2016, số lượng khách du lịch quốc tế đạt 10 triệu lượt người, tăng hơn 4,3 lần so với năm 2001; khách du lịch nội địa đạt 62 triệu lượt người, tăng 5,3 lần so với năm 2001; đóng góp trực tiếp ước đạt 6,8% GDP, cả gián tiếp và lan toả đạt 14% GDP. Hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Du lịch ngày càng phát triển. Loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch ngày càng phong phú và đa dạng. Chất lượng và tính chuyên nghiệp từng bước được nâng cao. Lực lượng doanh nghiệp du lịch lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tạo được một số thương hiệu có uy tín ở trong nước và quốc tế. Bước đầu hình thành một số địa bàn và khu du lịch trọng điểm.

Sự phát triển của ngành Du lịch đã và đang góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xuất khẩu tại chỗ; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, tài nguyên thiên nhiên; tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

Tuy nhiên, ngành Du lịch còn một số hạn chế, yếu kém. Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và kỳ vọng của xã hội. Sản phẩm du lịch chưa thực sự hấp dẫn và có sự khác biệt, khả năng cạnh tranh chưa cao. Chất lượng dịch vụ du lịch chưa đáp ứng yêu cầu. Hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch chưa cao. Môi trường du lịch, an toàn thực phẩm và an toàn giao thông còn nhiều bất cập. Công tác xúc tiến quảng bá du lịch còn nhiều hạn chế về nguồn lực, sự phối hợp và tính chuyên nghiệp, hiệu quả chưa cao. Nguồn nhân lực du lịch vừa thiếu vừa yếu. Doanh nghiệp du lịch chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn, nhân lực và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế. Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được phát huy.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém nêu trên là do các cấp, các ngành chưa thực sự coi du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có tính liên

ngành, liên vùng, xã hội hoá và hội nhập quốc tế cao, mang nội dung văn hoá sâu sắc; thiếu chính sách quốc gia phù hợp để du lịch phát triển theo đúng tính chất của một ngành kinh tế vận hành theo quy luật thị trường. Thể chế, chính sách phát triển du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, vẫn còn nặng tư tưởng bao cấp. Sự phối hợp liên ngành, liên vùng hiệu quả còn thấp; đầu tư còn dàn trải, chưa huy động được nhiều nguồn lực của xã hội cho phát triển du lịch. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch chưa được quan tâm đúng mức.

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1- Quan điểm

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, nhưng không nhất thiết địa phương nào cũng xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn.

- Phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh cao; xã hội hoá cao và có nội dung văn hoá sâu sắc; tăng cường liên kết trong nước và quốc tế, chú trọng liên kết giữa ngành Du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch.

- Phát triển đồng thời cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa; tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân và du khách quốc tế tham quan, tìm hiểu, khám phá cảnh quan, di sản thiên nhiên và văn hoá của đất nước; tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với khách du lịch từ tất cả các thị trường.

- Phát triển du lịch bền vững; bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên; giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng; phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; tập trung nguồn lực quốc gia cho phát triển du lịch.

2- Mục tiêu

- Đến năm 2020, ngành Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực.

Thu hút được 17 - 20 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 82 triệu lượt khách du lịch nội địa; đóng góp trên 10% GDP, tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỉ USD; giá trị xuất khẩu thông qua du lịch đạt 20 tỉ USD; tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp.

- Phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1- Đổi mới nhận thức, tư duy về phát triển du lịch

Nhận thức rõ du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, xã hội hoá cao và nội dung văn hoá sâu sắc; có khả năng đóng góp lớn vào phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo động lực cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển, đem lại hiệu quả nhiều mặt về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, đối ngoại và an ninh, quốc phòng.

Đổi mới mạnh mẽ tư duy, phát triển du lịch theo quy luật kinh tế thị trường, bảo đảm nhất quán từ quan điểm, mục tiêu, chương trình hành động và có thể chế, chính sách đột phá, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Nâng cao ý thức của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng trong xây dựng, bảo vệ hình ảnh, môi trường, góp phần phát triển bền vững, không ngừng nâng cao uy tín, thương hiệu và sức thu hút của du lịch Việt Nam.

2- Cơ cấu lại ngành Du lịch bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững theo quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Hoàn thiện cơ cấu ngành Du lịch, bảo đảm phát triển đồng bộ trong tổng thể phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Rà soát, điều chỉnh chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch theo hướng tập trung nguồn lực xây dựng các khu vực động lực phát triển du lịch.

Xây dựng và triển khai Đề án cơ cấu lại ngành Du lịch theo hướng ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch; liên kết chuỗi giá trị đầu vào của các ngành; tập trung phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch văn hoá, tâm linh, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng có sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cao; kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch theo hướng hiện đại, khác biệt; đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến quảng bá gắn với sản phẩm và thị trường; bảo đảm môi trường du lịch an toàn, văn minh.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch khẩn trương xây dựng đề án cơ cấu lại ngành Du lịch của địa phương.

3- Hoàn thiện thể chế, chính sách

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp; có cơ chế, chính sách phù hợp và đột phá để phát triển du lịch thành kinh tế mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu, tính chất của ngành kinh tế tổng hợp, hoạt động theo cơ chế thị trường. Ban hành cơ chế, chính sách huy động tối đa nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch theo định hướng cơ cấu lại ngành Du lịch.

Trước mắt, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các chính sách trực tiếp liên quan đến phát triển du lịch:

- Về đầu tư, ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư vào du lịch, nhất là các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa có tiềm năng du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch. Tăng cường hợp tác công - tư để huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển du lịch. Nhà nước ưu tiên bố trí vốn cho công tác xây dựng quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực, quảng bá xúc tiến.

- Về tài chính, chuyển đổi cơ chế phí tham quan sang cơ chế giá dịch vụ; điều chỉnh giá điện áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch ngang bằng với giá điện sản xuất; có chính sách phù hợp về thuế sử dụng đất và tiền thuê đất đối với các dự án du lịch có hệ số sử dụng đất cho xây dựng thấp và hạn chế về chiều cao, chính sách đất đai hợp lý đối với diện tích xây dựng ký túc xá, nhà ở cho người lao động du lịch tại những nơi hạn chế về nguồn nhân lực; tạo điều kiện thuận lợi hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách du lịch.

Thành lập và có cơ chế quản lý, sử dụng hiệu quả Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch. Ngân sách nhà nước hỗ trợ ban đầu cho Quỹ và hằng năm được bổ sung từ nguồn thu lệ phí thị thực nhập cảnh, phí tham quan du lịch, đóng góp của doanh nghiệp, khách du lịch và các nguồn hợp pháp khác.

- Về thủ tục nhập cảnh, tiếp tục hoàn thiện, ban hành chính sách tạo thuận lợi tối đa và đơn giản về thủ tục thị thực nhập cảnh cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

- Đối với những vấn đề cấp bách cần triển khai ngay để tạo đột phá cho du lịch phát triển, nếu chưa có văn bản pháp luật quy định hoặc có quy định khác thì cho thực hiện thí điểm.

4- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Du lịch

Dành nguồn lực thích hợp từ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, nhất là tại các địa bàn trọng điểm, động lực; nâng cao khả năng kết nối giao thông tới các khu, điểm du lịch, kiểm soát chất lượng dịch vụ và đảm bảo an toàn giao thông cho khách du lịch. Đầu tư các điểm dừng, nghỉ trên các tuyến du lịch đường bộ. Đẩy mạnh thực hiện chính sách "mở cửa bầu trời", triển khai thực hiện thương quyền 5 về hàng không; tạo điều kiện cho các hãng hàng không mở các đường bay mới kết nối Việt Nam với thị trường nguồn, tăng cường tần suất các đường bay có sẵn; giải quyết các điểm nghẽn và tình trạng quá tải tại các cảng hàng không. Tập trung đầu tư một số cảng biển và cảng thủy nội địa chuyên dùng tại các địa bàn có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch đường biển và đường sông. Cải thiện hạ tầng và chất lượng dịch vụ đường sắt phục vụ khách du lịch.

Tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Du lịch. Khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

5- Tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch

Đổi mới cách thức, nội dung, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, bảo đảm thực hiện thống nhất, chuyên nghiệp và nâng cao hiệu quả xúc tiến quảng bá du lịch trong nước và nước ngoài. Xây dựng và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

Kết hợp sử dụng nguồn lực của Nhà nước và huy động sự tham gia của toàn xã hội trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan đại diện và thương vụ Việt Nam tại nước ngoài trong việc xúc tiến quảng bá du lịch. Khuyến khích doanh nghiệp du lịch đặt văn phòng đại diện tại nước ngoài. Phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch.

Phát huy vai trò của các cơ quan truyền thông, tạo đột phá trong hoạt động xúc tiến quảng bá thị trường trong nước, kết hợp với nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí ngành Du lịch.

6- Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Khuyến

khích doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, đa dạng hoá các loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngành Du lịch. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp kinh doanh du lịch, đặc biệt ở những địa phương vùng sâu, vùng xa. Chú trọng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp du lịch; xử lý nghiêm hành vi cạnh tranh thiếu lành mạnh.

Tạo điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp tham gia kinh doanh và hưởng lợi từ du lịch; có chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng. Nâng cao vai trò của cộng đồng, xây dựng cộng đồng du lịch văn minh, thân thiện trong ứng xử với khách du lịch; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến du lịch.

7- Phát triển nguồn nhân lực du lịch

Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực du lịch; tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình và đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh xã hội hoá và hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực phát triển nguồn nhân lực du lịch.

Đa dạng hoá các hình thức đào tạo du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch. Chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành Du lịch.

Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn nghề quốc gia về du lịch tương thích với các tiêu chuẩn trong ASEAN; thành lập Hội đồng nghề du lịch quốc gia và Hội đồng cấp chứng chỉ nghề du lịch.

8- Tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về du lịch và các lĩnh vực liên quan để tạo điều kiện cho phát triển du lịch; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển du lịch.

Kiểm toàn bộ máy quản lý nhà nước về du lịch theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, liên vùng của hoạt động du lịch; phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch.

Nâng cao năng lực, trách nhiệm và quyền hạn của Tổng cục Du lịch. Thành lập sở du lịch tại các địa phương có điều kiện phát triển du lịch theo nguyên tắc không tăng thêm biên chế.

Nghiên cứu xác định mô hình, hệ thống tổ chức, quản lý ngành Du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong tình hình mới.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành, kiểm soát chất lượng dịch vụ hệ thống khách sạn, các doanh nghiệp lữ hành, đội ngũ hướng dẫn viên và các cơ sở dịch vụ du lịch; khẩn trương triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế, phí để chống thất thu trong hoạt động du lịch.

Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ và chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức triển khai, quản lý hoạt động du lịch; xử lý dứt điểm các tệ nạn đeo bám, ép khách, cướp giật; bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm, xây dựng môi trường du lịch văn minh, an toàn, thân thiện.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế, phát huy tiềm năng, thế mạnh và khai thác các cơ hội, nguồn lực để phát triển, gắn kết du lịch Việt Nam với du lịch của các nước trong khu vực và thế giới, đồng thời khắc phục những hạn chế của du lịch Việt Nam.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn và đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị quyết; theo chức năng, nhiệm vụ, xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết.

Ban cán sự đảng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chỉ đạo tổ chức quán triệt, xây dựng và triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết trong ngành Du lịch.

2- Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các luật, pháp lệnh, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để du lịch phát triển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

3- Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng và thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết; kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị việc tổ chức thực hiện Nghị quyết. Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch chỉ đạo việc phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện Nghị quyết.

Nơi nhận :

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ



Nguyễn Phú Trọng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 469 /TB-VPCP

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 09/10/2017

THÔNG BÁO

**Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại buổi làm việc với
Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về tình hình đào tạo nhân lực du lịch**

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Chính phủ, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã chủ trì buổi làm việc với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tình hình đào tạo nhân lực du lịch. Cùng dự buổi làm việc có đại diện các Bộ, cơ quan: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, lãnh đạo Hiệp hội Du lịch Việt Nam và một số cơ sở đào tạo du lịch tại Hà Nội. Sau khi nghe lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo; phát biểu của các đại biểu dự họp, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam kết luận như sau:

1. Về đào tạo du lịch trình độ cao đẳng, trung cấp

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản hướng dẫn các cơ sở đào tạo du lịch trình độ cao đẳng, trung cấp tăng cường liên kết với các doanh nghiệp du lịch để tổ chức đào tạo các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu thực tiễn; khuyến khích các cơ sở đào tạo du lịch thành lập cơ sở dịch vụ phù hợp ngành nghề đào tạo để người học có điều kiện thực hành, nâng cao năng lực nghề; các doanh nghiệp được phép tiếp nhận cơ sở đào tạo hoặc thành lập cơ sở đào tạo trực thuộc.

2. Về đào tạo du lịch trình độ đại học

a) Về việc mở mã ngành cấp IV đào tạo đại học, sau đại học lĩnh vực du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo du lịch, Hiệp hội du lịch Việt Nam thống nhất về các ngành, chuyên ngành đào tạo ở từng trình độ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, bổ sung hoàn thiện Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV để ban hành theo thẩm quyền.

b) Về đào tạo văn bằng thứ hai về du lịch

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản hướng dẫn các cơ sở đào tạo đại học du lịch phối hợp với doanh nghiệp du lịch tổ chức đào tạo văn bằng thứ hai về du lịch; thu hút các nhà khoa học, các nhà quản lý có trình độ, các doanh nhân, nghệ nhân, chuyên gia, công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc cao, đủ điều kiện tham gia

đào tạo và được tính tỷ lệ phù hợp với hệ số giáo viên, giảng viên cơ hữu trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh; tạo điều kiện cho các trường được mở lớp tại cơ sở liên kết đào tạo. Sinh viên học văn bằng thứ hai được công nhận kết quả học tập đối với các môn học, học phần trong chương trình đào tạo văn bằng thứ nhất đã tích lũy. Các cơ sở đào tạo, công nhận tín chỉ lẫn nhau trong đào tạo văn bằng thứ hai các ngành về du lịch.

3. Về bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia lĩnh vực du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia trong lĩnh vực du lịch, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định và ban hành trong Quý II năm 2018.

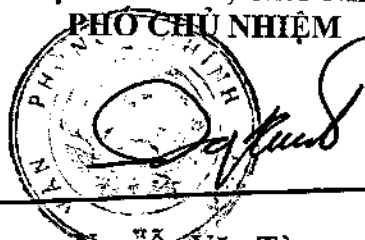
4. Hoan nghênh Hiệp hội du lịch Việt Nam thời gian qua đã tích cực tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch. Thời gian tới, đề nghị Hiệp hội tiếp tục nghiên cứu hình thức phối hợp giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức theo địa chỉ và đào tạo kiến thức quản lý du lịch, nghề du lịch cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó chú trọng đào tạo kỹ năng cho người dân tham gia làm du lịch cộng đồng.

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c)
- PTTg Vũ Đức Đam (để b/c);
- Các Bộ: VHTTDL, GDĐT, LĐTBXH, TC;
- Tổng cục Du lịch (Bộ VHTTDL);
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ LĐTBXH);
- Hiệp hội Du lịch Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX (3) *at*

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nguyễn Văn Tùng

Số: 4929 /BGDDĐT-GDĐH

Vv: Áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch

Hà Nội ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Các đại học, học viện và các trường đại học.

Thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khoá XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại Thông báo kết luận số 469/TB-VPCP ngày 06/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về tình hình đào tạo nhân lực du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cơ chế đặc thù đào tạo nhân lực ngành du lịch trình độ đại học giai đoạn 2017-2020 theo hướng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo là điều kiện bắt buộc để được thực hiện cơ chế đặc thù này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đại học, học viện, các trường đại học có đào tạo các ngành về du lịch (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) khẩn trương triển khai xây dựng Đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo nhân lực du lịch trình độ đại học, cụ thể như sau:

1. Những ngành được áp dụng cơ chế đặc thù gồm: Du lịch (7810101); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103); Quản trị khách sạn (7810201); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202) và các mã ngành đào tạo thí điểm trong lĩnh vực du lịch chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV hiện hành để đáp ứng nhu cầu về nhân lực du lịch.

2. Chương trình, nội dung, hình thức đào tạo.

a) Chương trình đào tạo của các ngành trên phải điều chỉnh theo hướng mở, dễ dàng chuyển đổi, liên thông; bao gồm các học phần cốt lõi và các học phần tự chọn. Các học phần cốt lõi nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng của ngành đào tạo. Các học phần tự chọn theo hướng chuyên sâu về các lĩnh vực du lịch theo vùng miền, khu vực địa lý, loại hình du lịch... Rút ngắn thời gian đào tạo phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Tăng thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Cơ sở đào tạo tự chủ lựa chọn doanh nghiệp đối tác; chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra điều kiện đảm bảo chất lượng và năng lực tham gia đào tạo của doanh nghiệp đối tác trong quá trình phối hợp đào tạo và tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập.

c) Khuyến khích các cơ sở đào tạo công nhận tín chỉ lẫn nhau, phối hợp xây dựng nguồn học liệu dùng chung đặc biệt là nguồn học liệu điện tử.

d) Nghiên cứu việc công nhận một số học phần mà người học tích lũy được từ các khóa đào tạo cấp chứng chỉ về nghiệp vụ du lịch tương đương với một số

môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo đại học thông qua quy trình đánh giá và công nhận tín chỉ của các cơ sở đào tạo.

3. Cơ chế, chính sách ưu tiên đào tạo nhân lực du lịch

a) Khuyến khích thực hiện hình thức đào tạo văn bằng thứ hai ngành du lịch; khuyến khích các cơ sở đào tạo linh hoạt mở ngành đào tạo nhân lực du lịch theo nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

b) Các cơ sở đào tạo liên kết đào tạo với doanh nghiệp được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng mở rộng quy mô đối với các ngành đào tạo về du lịch; mở rộng chỉ tiêu đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học của các ngành này. Trên cơ sở tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, phân tích mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp nhóm ngành du lịch, các cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động ngành du lịch.

c) Khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển sang học văn bằng thứ hai các ngành du lịch tại các cơ sở đào tạo du lịch. Chỉ tiêu và điều kiện tiếp nhận do thủ trưởng các cơ sở đào tạo đại học quy định theo hướng phù hợp với thị trường lao động và sự tự nguyện của người học..

d) Khuyến khích chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý...(gọi chung là chuyên gia) có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực du lịch, đặc biệt là giảng dạy, hướng dẫn các nội dung liên quan đến các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Các chuyên gia này là người tốt nghiệp thạc sỹ trở lên hoặc tốt nghiệp đại học có từ 3 năm kinh nghiệm trở lên đúng ngành tham gia đào tạo. Trên cơ sở thống nhất với doanh nghiệp đối tác về tỷ lệ thời gian tham gia đào tạo của các chuyên gia, cơ sở đào tạo được tính các chuyên gia là giảng viên cơ hữu phù hợp với tỷ lệ thời gian tham gia đào tạo để xác định chỉ tiêu tuyển sinh các Ngành Du lịch.

đ) Có chính sách thu hút các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia quốc tế về du lịch tham gia công tác đào tạo ở các cơ sở đào tạo đại học. Trên cơ sở hợp đồng lao động giữa hai bên, các chuyên gia này được tính là giảng viên cơ hữu khi xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

4. Hợp tác giữa cơ sở đào tạo đại học với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp

Các cơ sở có đào tạo ngành du lịch phải gắn kết với hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch để dự báo nhu cầu lao động, xây dựng chuẩn đầu ra và đào tạo sinh viên có kỹ năng đáp ứng yêu cầu ngành nghề, cụ thể như sau:

a) Thoả thuận doanh nghiệp là nơi thực hành, thực tập của cơ sở đào tạo; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm... của doanh nghiệp để đào tạo thực hành. Thời gian đào tạo tại các doanh nghiệp ít nhất bằng tổng thời gian thực hành, thực tập của chương trình đào tạo và không ít hơn 50% tổng thời gian thực hiện chương trình đào tạo.

b) Doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

c) Phối hợp dự báo nhu cầu nhân lực của các ngành du lịch về số lượng, yêu cầu chất lượng; phối hợp đầu tư cơ sở vật chất theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường hợp tác công tư, chú trọng xây dựng các cơ sở thực hành, thực tập chất lượng cao, theo chuẩn mực khu vực và quốc tế phục vụ đào tạo nhân lực du lịch.

5. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nhân lực du lịch

a) Tăng cường tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tăng cơ hội tìm việc làm cho sinh viên ngành du lịch đã tốt nghiệp.

b) Thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp các ngành du lịch và công khai trên trang thông tin điện tử của các cơ sở đào tạo.

c) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch; khuyến khích các cơ sở đào tạo liên kết với các trường đại học của các nước phát triển để đào tạo các ngành du lịch.

6. Các cơ sở đào tạo ngành du lịch áp dụng cơ chế đặc thù theo Công văn này phải xây dựng Đề án đào tạo nhân lực du lịch (giai đoạn 2017-2020) theo các nội dung nêu trên (các mục 1, 2, 3, 4, 5), bao gồm cả các phụ lục minh chứng, thuyết minh kèm theo để đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và gửi Đề án về Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất 30 ngày làm việc trước khi bắt đầu triển khai thực hiện để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Sau 3 năm triển khai Đề án, các cơ sở đào tạo ngành du lịch đánh giá kết quả thực hiện cơ chế đặc thù, báo cáo và đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục thực hiện hoặc điều chỉnh các quy định, nếu thấy cần thiết.

Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các cơ sở đào tạo triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung công văn này. Mọi vướng mắc liên hệ trực tiếp với Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, điện thoại: 024.38692392; E-mail: htnga@moet.edu.vn hoặc htnga@moet.gov.vn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ VHTT&DL (để ph/h chỉ đạo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Bùi Văn Ga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2014/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Đại học Quốc gia, Giám đốc Đại học vùng, Giám đốc học viện; Hiệu trưởng trường đại học chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Ga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (sau đây gọi là đào tạo chất lượng cao, viết tắt là ĐTCLC) bao gồm: tiêu chí xác định chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; điều kiện đào tạo chất lượng cao, thủ tục xác nhận đề án ĐTCLC, định chỉ tuyển sinh chương trình chất lượng cao.

2. Quy định này áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo), các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với các cơ sở đào tạo có 100% vốn đầu tư nước ngoài và chương trình đào tạo liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài, do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình đào tạo đại trà* là chương trình đào tạo (viết tắt là CTĐT) trình độ đại học đang được thực hiện hợp pháp tại cơ sở đào tạo, có mức trần học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ (đối với cơ sở đào tạo công lập).

2. *Chương trình đào tạo nước ngoài* là CTĐT đang được áp dụng ở một trường đại học trong khu vực hoặc trên thế giới đã được công nhận đạt chất lượng bởi tổ chức kiểm định chất lượng có uy tín hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thực hiện và cấp văn bằng, được tham khảo để xây dựng và phát triển CTĐT chất lượng cao của cơ sở đào tạo.

3. *Chương trình chất lượng cao* (viết tắt là CTCLC) là CTĐT có các điều kiện đảm bảo chất lượng và chuẩn đầu ra cao hơn CTĐT đại trà tương ứng, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện tại Quy định này.

4. *Tiêu chí xác định CTCLC* gồm những quy định về CTĐT, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học (viết tắt là NCKH), hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu thực hiện CTCLC.

Điều 3. Mục đích đào tạo chất lượng cao

Nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đại học ở những cơ sở đào tạo có đủ điều kiện nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo

1. Ban hành quy định chi tiết về ĐTCLC áp dụng tại cơ sở đào tạo với các tiêu chí, điều kiện không thấp hơn Quy định này; trong đó bao gồm cả nhiệm vụ và quyền của giảng viên, sinh viên; quyền hạn của cơ sở đào tạo trong việc kiểm tra, thanh tra nội bộ, xử lý vi phạm nội bộ đối với cá nhân, đơn vị, cơ sở đào tạo thành viên không thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện đã được quy định.

2. Triển khai thực hiện ĐTCLC theo Quy định này và quy định chi tiết của cơ sở đào tạo.

3. Xác định mức học phí trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo cho toàn khóa học; xây dựng lộ trình điều chỉnh mức học phí cho những khóa học tiếp theo (nếu cần thiết); xây dựng phương án thu, chi và quản lý kinh phí để đảm bảo thực hiện đầy đủ các tiêu chí của CTCLC (bao gồm cả miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước); thực hiện trích lập các quỹ theo quy định hiện hành đối với phần chênh lệch thu chi còn lại.

4. Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các quy định tại khoản 1 Điều này và mức học phí quy định tại khoản 3 Điều này trước mỗi kì tuyển sinh.

Chương II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Điều 5. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo chất lượng cao được xây dựng và phát triển trên nền của CTĐT đại trà của cơ sở đào tạo có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này; có tham khảo CTĐT nước ngoài.

2. Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao phải cao hơn của CTĐT đại trà tương ứng về năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; khả năng thích nghi

với môi trường công tác; riêng năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương).

3. Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao phải có sự tham gia của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, bộ phận đảm bảo chất lượng và lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động. Đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành của CTCLC phải có ý kiến thẩm định của 2 chuyên gia ngoài cơ sở đào tạo (trong nước hoặc quốc tế) am hiểu lĩnh vực chuyên môn.

4. Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT chất lượng cao được thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Giảng viên, trợ giảng

1. Giảng viên

a) Có trình độ thạc sĩ trở lên. Riêng giảng viên dạy lý thuyết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành phải có trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần (đối với các ngành đặc thù);

b) Có năng lực chuyên môn, NCKH đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao; có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành CTĐT chất lượng cao từ 3 năm trở lên; có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH;

c) Giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ, ngoài các tiêu chuẩn nêu tại điểm a, b khoản này, phải có trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ đó;

d) Có giảng viên uy tín của các trường đại học nước ngoài (bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) hoặc giảng viên Việt Nam đã tham gia giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài hoặc giảng viên đã được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu của CTCLC tham gia giảng dạy các học phần được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 12 của Quy định này;

đ) Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC do thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt theo đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn hoặc hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

2. Trợ giảng

a) Trợ giảng phải có đủ năng lực chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của học phần; sử dụng tốt các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy để hỗ trợ giảng viên trong hướng dẫn sinh viên thực hiện bài tập, hướng dẫn thực hành, thảo luận, seminar, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp;

b) Cơ sở đào tạo được phép sử dụng nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên giỏi tốt nghiệp các CTĐT cử nhân tài năng, kỹ sư chất lượng cao, chương trình tiên tiến, CTCLC tham gia hoạt động trợ giảng.

Điều 7. Cán bộ quản lý và cố vấn học tập

1. Cán bộ quản lý CTCLC phải có đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý liên quan; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

2. Cố vấn học tập phải nắm vững CTĐT, quy định về ĐTCLC và có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

Điều 8. Điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học

1. Có phòng học riêng cho lớp ĐTCLC được trang bị máy tính kết nối mạng internet và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập; mỗi sinh viên CTCLC có nơi tự học ở trường, được sử dụng mạng internet không dây.

2. Có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo trong, ngoài nước và được cập nhật thường xuyên; có thư viện và thư viện điện tử cho giảng viên và sinh viên tra cứu và sử dụng trong giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Có đủ các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở thực tập; có các phần mềm mô phỏng cần thiết phục vụ giảng dạy thực nghiệm cho sinh viên CTCLC và các cơ sở vật chất cần thiết khác theo yêu cầu của CTĐT.

Điều 9. Nghiên cứu khoa học

1. Hàng năm, mỗi giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy học phần lý thuyết ngành và chuyên ngành của CTCLC phải có tối thiểu 01 công trình NCKH được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC.

2. Trong cả khóa học, mỗi sinh viên CTCLC phải được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài NCKH với giảng viên.

3. Hàng năm, giảng viên và sinh viên CTCLC phải có ít nhất 01 đề tài phối hợp nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC.

Điều 10. Hợp tác quốc tế

Cơ sở đào tạo thực hiện một số hoặc tất cả các hình thức hợp tác quốc tế sau để hỗ trợ phát triển CTCLC: bồi dưỡng, trao đổi giảng viên và sinh viên; tổ chức hợp tác NCKH, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, giao lưu học thuật; liên kết thư viện, trao đổi kinh nghiệm, thông tin, tài liệu, ấn phẩm khoa học; tham gia các tổ chức khoa học, nghề nghiệp quốc tế liên quan đến CTCLC.

Điều 11. Tuyển sinh

1. Chỉ tiêu đào tạo CTCLC nằm trong tổng chỉ tiêu đào tạo đã xác định hàng năm của cơ sở đào tạo theo quy định.

2. Điều kiện tuyển sinh

a) Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào cơ sở đào tạo trong kỳ tuyển sinh đại học chính quy; thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực Tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định;

b) Đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do cơ sở đào tạo quy định; tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

3. Phương thức tuyển sinh CTCLC do Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định.**Điều 12. Tổ chức và quản lý đào tạo**

Ngoài việc tuân theo các quy định chung về tổ chức, quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành, cơ sở đào tạo phải thực hiện thêm các yêu cầu sau:

1. Tổ chức đào tạo CTCLC phải đảm bảo:

a) Thực hiện theo học chế tín chỉ, sử dụng triệt để phương pháp giảng dạy mới theo hướng phát huy năng lực cá nhân của sinh viên, tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng các trang thiết bị hiện đại và các phần mềm chuyên dụng để giải quyết các nội dung chuyên môn;

b) Có ít nhất 20% số tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được dạy bằng ngôn ngữ của CTĐT nước ngoài hoặc Tiếng Anh, trong đó có ít nhất 1/2 số tín chỉ nêu trên do giảng viên được quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 6 của Quy định này đảm nhiệm (trừ những ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam);

c) Tổ chức cho sinh viên tham quan, thực hành, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất trong hoặc ngoài nước theo kế hoạch; mời các giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên là các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân đến từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trong nước hoặc nước ngoài tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, phát triển nghề nghiệp; hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp liên quan để mời tham gia, hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH;

d) Áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại theo hướng chú trọng phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, bám sát mục tiêu của mỗi học phần và của CTĐT;

d) Bố trí đủ trợ giảng cho mỗi học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành;

e) Bố trí đủ người hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập; đảm bảo mỗi nhóm thảo luận không quá 30 sinh viên, nhóm thực hành không quá 15 sinh viên, nhóm làm thí nghiệm tại phòng thí nghiệm không quá 5 sinh viên.

2. Quản lý đào tạo

a) Áp dụng tối đa các quy định quản lý học vụ, giảng viên và sinh viên của CTĐT nước ngoài;

b) Có bộ phận hoặc cán bộ quản lý chuyên trách theo dõi, quản lý và tổ chức triển khai thực hiện CTCLC;

c) Cố vấn học tập, giảng viên ngoài giờ lên lớp phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về nội dung học tập;

d) Tổ chức lấy ý kiến của sinh viên tối thiểu một lần sau mỗi học kỳ về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên; công tác quản lý, phục vụ; điều kiện cơ sở vật chất và tổ chức trả lời những ý kiến phản ánh của sinh viên.

3. Thay đổi trong quá trình đào tạo

a) Sinh viên CTCLC không đủ điều kiện để tiếp tục học tập CTCLC theo quy định của cơ sở đào tạo thì phải chuyển sang học CTĐT đại trà hoặc thôi học theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Sinh viên đang học CTĐT đại trà nếu có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định của cơ sở đào tạo có thể được xem xét tiếp nhận vào học CTCLC;

c) Cơ sở đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, thời điểm tiếp nhận sinh viên đang học chương trình đại trà chuyển sang học CTCLC, sinh viên CTCLC chuyển sang học CTĐT đại trà và phải thông báo công khai cho người học trước mỗi khóa tuyển sinh.

4. Kiểm định chương trình đào tạo chất lượng cao

a) Cơ sở đào tạo phải tự đánh giá chất lượng của CTCLC và có kế hoạch chuẩn bị các điều kiện cho kiểm định CTCLC;

b) Đăng ký kiểm định CTCLC sau 2 khóa tốt nghiệp, theo quy định về kiểm định CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Có kế hoạch, lộ trình và thực hiện đăng ký kiểm định CTCLC bởi tổ chức kiểm định của nước có CTĐT tham khảo hoặc tổ chức kiểm định có uy tín trong khu vực hoặc quốc tế.

Chương III
ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO, THỦ TỤC XÁC NHẬN
ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO, ĐÌNH CHỈ TUYỂN SINH
CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

Điều 13. Điều kiện được đào tạo chất lượng cao

1. Cơ sở đào tạo đã có kinh nghiệm trong đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế, bao gồm:

a) Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà. Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

b) Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;

c) Có hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC; có các giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên đến từ tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất;

d) Trong 05 năm, tính đến thời điểm đề án ĐTCLC được hội đồng khoa học và đào tạo thông qua, cơ sở đào tạo phải có ít nhất 05 công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

2. Có kế hoạch phát triển các CTCLC trong kế hoạch phát triển tổng thể theo từng giai đoạn của cơ sở đào tạo đã được hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị quyết nghị thông qua.

3. Có đề án ĐTCLC bao gồm những nội dung theo Điều 14 của Quy định này do đơn vị chuyên môn chủ trì, đơn vị quản lý đào tạo, tài chính và các đơn vị có liên quan khác tham gia xây dựng, được hội đồng khoa học và đào tạo thông qua và thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định phê duyệt.

4. Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đề án ĐTCLC của cơ sở đào tạo đáp ứng các quy định về ĐTCLC.

5. Có chứng nhận cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục hoặc có xác nhận đã đăng ký và đang chờ kiểm định chất lượng giáo dục của một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của Việt Nam hoặc nước ngoài và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Điều kiện này được áp dụng kể từ khi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục Việt Nam bắt đầu thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 14. Đề án đào tạo chất lượng cao

Đề án ĐTCLC cho mỗi CTCLC (theo mẫu tại Phụ lục I) gồm những nội dung chính sau:

1. Sự cần thiết và mục tiêu đào tạo của CTĐT chất lượng cao.
2. Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao và chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà tương ứng.
3. Điều kiện và cách thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.
4. Minh chứng các điều kiện đảm bảo chất lượng ĐTCLC, bao gồm:
 - a) Chương trình đào tạo (theo mẫu tại Phụ lục II, mẫu này không áp dụng đối với đại học quốc gia); phân tích, đối chiếu so sánh mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung của CTĐT chất lượng cao với CTĐT đại trà và CTĐT nước ngoài; ý kiến nhận xét của 02 chuyên gia ngoài cơ sở đào tạo (trong nước hoặc quốc tế);
 - b) Danh sách giảng viên cơ hữu, lý lịch khoa học của giảng viên (Phụ lục III), trợ giảng và cán bộ quản lý; giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên, trong đó có người đang làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất;
 - c) Danh mục cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, trong đó cần ghi rõ thiết bị; danh mục học liệu, tài liệu thư viện và liên kết thư viện đã được đầu tư ở mức cao hơn so với mức đầu tư của CTĐT đại trà để đáp ứng yêu cầu ĐTCLC;
 - d) Danh mục các công trình NCKH (đã công bố và đang triển khai);
 - đ) Các hình thức hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển CTCLC;
 - e) Hoạt động hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC;
 - g) CTĐT nước ngoài và minh chứng CTĐT đó đã được kiểm định hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cho phép thực hiện và cấp văn bằng;
 - h) Giấy chứng nhận hoặc xác nhận quy định tại khoản 5 Điều 13.
4. Kế hoạch triển khai tổ chức và quản lý đào tạo.
5. Văn bản quy định chi tiết về ĐTCLC của cơ sở đào tạo được xây dựng trên cơ sở của bản Quy định này.
6. Các nội dung liên quan đến chi phí đào tạo, học phí và quản lý học phí, kinh phí của cơ sở đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này; so sánh định mức đầu tư cho mỗi sinh viên CTCLC với định mức đầu tư cho mỗi sinh viên của chương trình đại trà.

Điều 15. Đăng ký, xác nhận đề án ĐTCLC

1. Hồ sơ đăng ký bao gồm:
 - a) Công văn của cơ sở đào tạo đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận đề án ĐTCLC;
 - b) Đề án ĐTCLC theo Điều 14 của Quy định này; biên bản thông qua đề án của hội đồng khoa học và đào tạo; quyết định phê duyệt đề án ĐTCLC của thủ trưởng cơ sở đào tạo;

c) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép đào tạo trình độ đại học chính quy của ngành đăng ký ĐTCLC.

2. Thẩm quyền xác nhận đề án ĐTCLC

a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận đề án ĐTCLC của các cơ sở đào tạo trừ các cơ sở đào tạo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đại học quốc gia xác nhận đề án ĐTCLC của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đại học quốc gia trên cơ sở quy định điều kiện ĐTCLC tại Điều 13 của Quy định này và quy định cụ thể của đại học quốc gia.

3. Quy trình xác nhận đề án ĐTCLC

a) Cơ sở đào tạo có đề án ĐTCLC thuộc thẩm quyền xác nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này gửi 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị xác nhận đề án ĐTCLC;

b) Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ của cơ sở đào tạo đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản xác nhận đề án đáp ứng các quy định về ĐTCLC và công bố công khai đề án ĐTCLC trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu hồ sơ của cơ sở đào tạo chưa đạt yêu cầu, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do đề án không được xác nhận;

c) Đại học quốc gia quy định quy trình xác nhận đề án ĐTCLC, thẩm định hồ sơ, xác nhận đề án ĐTCLC trong phạm vi đại học quốc gia; công bố công khai đề án ĐTCLC trên trang thông tin điện tử của đại học quốc gia và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (kèm theo đề án) để công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 16. Đình chỉ tuyển sinh chương trình chất lượng cao

1. Cơ sở đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh CTCLC khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm một trong các tiêu chí xác định CTCLC được quy định tại Chương II của Quy định này;

b) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

c) Không đạt tiêu chuẩn tại kỳ kiểm định chất lượng giáo dục được quy định tại khoản 5 Điều 13 của Quy định này;

d) Không đạt tiêu chuẩn tại kỳ kiểm định CTCLC được quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 12 của Quy định này;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định đình chỉ tuyển sinh CTCLC phải xác định rõ lý do đình chỉ tuyển sinh, thời hạn đình chỉ tuyển sinh, các biện pháp cụ thể đảm bảo quyền lợi của sinh viên, giảng viên.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định đình chỉ tuyển sinh CTCLC.

4. Sau thời hạn đình chỉ tuyển sinh, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ tuyển sinh được khắc phục thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép cơ sở đào tạo được tuyển sinh CTCLC trở lại.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Đối với các cơ sở đào tạo đang triển khai ĐTCLC, trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực, phải bổ sung đề án ĐTCLC theo Điều 14 của Quy định này, gửi đề án đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tổ chức thực hiện ĐTCLC theo Quy định này.

2. Hàng năm, sau mỗi kỳ tuyển sinh, cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả tuyển sinh CTCLC. Việc điều chỉnh mức học phí (nếu có) so với mức học phí ghi trong đề án ĐTCLC đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận được thực hiện theo quy trình tại khoản 3 Điều 15 của Quy định này (chỉ áp dụng đối với các cơ sở đào tạo công lập).

3. Sau mỗi khóa tốt nghiệp, cơ sở đào tạo có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTCLC.

4. Định kỳ hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc thực hiện ĐTCLC của các cơ sở đào tạo./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Ga

Phụ lục I**Mẫu đề án đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

*(Kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Tên cơ sở đào tạo**ĐỀ ÁN****ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

- Tên chương trình đào tạo:
- Ngành đào tạo:
- Mã số:

Phần I. Thông tin về ngành đào tạo, sự cần thiết và mục tiêu đào tạo CLC**1. Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao**

- 1.1. Năm được giao nhiệm vụ đào tạo
- 1.2. Đơn vị quản lý đào tạo (khoa, bộ môn, phòng chuyên môn...)
- 1.3. Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên
- 1.4. Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất.

Bảng 1.1. Kết quả đào tạo của ngành đào tạo trong 5 năm gần nhất

Thông tin chung	Năm.....	Năm.....	Năm.....	Năm....	Năm....
Quy mô đào tạo					
Số thí sinh đăng ký dự thi					
Số sinh viên tuyển mới					
Điểm trúng tuyển					
Số tốt nghiệp và được cấp bằng					
Số sinh viên thôi học (tính theo năm tuyển)					

2. Sự cần thiết, mục tiêu đào tạo chất lượng cao

- Trình bày kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ đại học của ngành đăng ký đào tạo đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, thành phố, vùng hoặc toàn quốc; chủ trương của Đảng, quy hoạch ngành nghề và trình độ đào tạo, quy hoạch phát triển nhân lực của ngành, vùng, quốc gia;

- Mục tiêu đào tạo chất lượng cao
- Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao

Phần II. Điều kiện và năng lực đào tạo CTCLC của cơ sở đào tạo

Căn cứ các điều kiện ở Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học để tự đánh giá năng lực về:

1. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được xây dựng đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 5 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (Phụ lục II, mẫu này không áp dụng đối với các đại học quốc gia).

- Phân tích, đối chiếu so sánh mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung của CTCLC với CTĐT đại trà và CTĐT nước ngoài.

2. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm

2.1. Đội ngũ giảng viên

2.1.1. Giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng ký đào tạo (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học).

Bảng 2.1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh KH, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Số bài báo công bố trong nước 5 năm gần nhất	Số bài báo công bố ngoài nước 5 năm gần nhất
1					
2					
...					

Bảng 2.1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1					
2					
...					

Bảng 2.1.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm	Cơ quan công tác hiện tại
1						
2						
...						

Ghi chú: Chỉ phân công mỗi giảng viên đảm nhiệm tối đa 2 học phần

2.2. Đội ngũ trợ giảng

Bảng 2.2. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1					
2					
...					

2.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập

2.3.1. Đội ngũ cán bộ quản lý

Bảng 2.3.1. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1					
2					
...					

2.3.2. Đội ngũ cố vấn học tập

Bảng 2.3.2. Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1					
2					
...					

2.4. *Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm*

Bảng 2.3.3. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1				
2				
...				

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo¹

3.1. *Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị*

Bảng 3.1.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1						
2						
...						

Bảng 3.1.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1					
2					
...					

¹ Có ghi chú rõ trang thiết bị; danh mục học liệu, tài liệu thư viện và liên kết thư viện mới được đầu tư ở mức cao hơn sau khi mở ngành đào tạo để chuẩn bị đào tạo CTCLC

3.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo**3.2.1. Thư viện**

- Tổng diện tích thư viện:..... m² trong đó diện tích phòng đọc:..... m²
- Số chỗ ngồi:... ; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu:...
- Phần mềm quản lý thư viện:.....
- Thư viện điện tử (có/không; đã kết nối được với CSĐT nào trong nước, ngoài nước; Số lượng sách, giáo trình điện tử:...

3.2.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Bảng 3.2.2a. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1						
2						
...						

Bảng 3.2.2b. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1					
2					
...					

4. Hợp tác quốc tế**4.1. Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước**

Bảng 4.1. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1				
2				
...				

4.2. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

Bảng 4.2. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo đã và đang triển khai

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1					
2					
...					

4.3. Các hình thức hợp tác quốc tế khác

5. Nghiên cứu khoa học

Bảng 5.1. Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng ký đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1					
2					
...					

6. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thực hiện và cấp văn bằng.

7. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hoặc xác nhận đã đăng ký và đang trong thời gian kiểm định.

Phần III: Các điều kiện khác

1. Tuyển sinh

- Điều kiện, phương thức tuyển sinh: nêu cụ thể đảm bảo đúng đối tượng, yêu cầu tại Điều 11 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học.

- Kế hoạch tuyển sinh: Số sinh viên/năm của ngành đăng ký đào tạo.

2. Tổ chức và quản lý đào tạo

Nêu cụ thể quy trình tổ chức và quản lý đào tạo, cách thức triển khai theo quy định tại Điều 12 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học.

3. Văn bản quy định chi tiết của cơ sở đào tạo về ĐTCLC trình độ đại học được xây dựng trên cơ sở của bản Quy định này.

4. Chính sách hỗ trợ, ưu tiên cho giảng viên và sinh viên CTCLC.

6. Dự toán chi phí đào tạo, dự tính mức học phí theo tín chỉ, theo năm học và cho toàn khóa học và lộ trình tăng học phí cho các khóa tiếp theo kèm theo minh chứng cho việc tăng học phí (nếu có); phương án thu, chi, sử dụng và quản lý học phí, kinh phí của cơ sở đào tạo theo khoản 3, Điều 4 của Quy định này; so sánh định suất đầu tư/1 sinh viên CTCLC với định suất đầu tư/1 sinh viên của chương trình đại trà để chứng minh mức thu học phí CTCLC tương đương với mức đầu tư để nâng cao chất lượng đào tạo.

7. Ý kiến của Hội đồng khoa học và Đào tạo

(Có Biên bản và Quyết nghị kèm theo)

Nơi nhận:

-.....;

- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

(Mẫu này không áp dụng đối với đại học quốc gia)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO*(Kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO***(Ban hành theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của Hiệu trưởng/Giám đốc
.....)*

Tên cơ sở đào tạo:

Tên chương trình đào tạo:.....

Ngành đào tạo:..... Mã số:.....

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

- Mục tiêu:

- Chuẩn đầu ra: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực Ngoại ngữ, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực chuyên môn, năng lực dẫn dắt (leadership) và làm việc nhóm, khả năng thích nghi với môi trường công tác, vị trí làm việc sau tốt nghiệp.

2. Thời gian đào tạo:**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tín chỉ)****4. Điều kiện tốt nghiệp****5. Thang điểm****6. Cấu trúc chương trình****6.1. Kiến thức giáo dục đại cương**

- Tự chọn

- Bắt buộc

(Bao gồm cả các học phần/môn Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**6.2.1. Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành và ngành)****6.2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành**

- Bắt buộc

- Tự chọn

6.2.3. Kiến thức bổ trợ tự do (*nếu có*)

6.2.4. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (*chỉ bắt buộc đối với các chương trình đào tạo giáo viên*)

- Bắt buộc
- Tự chọn

6.2.5. Thực tập cuối khóa, làm đề án hoặc khóa luận tốt nghiệp

7. Kế hoạch giảng dạy (*dự kiến*)

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Mỗi học phần được liệt kê ở bảng danh mục các học phần trong chương trình đào tạo, các học phần đều phải có đề cương học phần trình bày theo trình tự sau:

- Tên học phần, tổng tín chỉ (số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy.

- Mô tả học phần: trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.

- Mục tiêu học phần: nêu mục tiêu cần đạt được đối với người học sau khi học học phần đó (về mặt lý thuyết, thực hành). Cách thức xây dựng như chuẩn đầu ra.

- Nội dung học phần: trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát. Trong từng chương ghi số tiết giảng lý thuyết, bài tập, thực hành (hoặc thí nghiệm, thảo luận). Để sinh viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu tham khảo nào, ở đâu.

- Phần tài liệu tham khảo: ghi rõ những sách, tạp chí và tư liệu thông tin liên quan đến học phần.

- Phương pháp đánh giá học phần, trong đó quy định số lần kiểm tra, bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
LÝ LỊCH KHOA HỌC

*(Kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên:	Giới tính:	
Ngày, tháng, năm sinh:	Nơi sinh:	
Quê quán:	Dân tộc:	
Học vị cao nhất:	Năm, nước nhận học vị:	
Chức danh khoa học cao nhất:	Năm bổ nhiệm:	
Chức vụ:		
Đơn vị công tác:		
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:		
Điện thoại liên hệ: CQ:	NR:	DD:
Fax:	Email:	

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo:	
Nơi đào tạo:	
Ngành học:	
Nước đào tạo:	Năm tốt nghiệp:
Bằng đại học 2:	Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành:	Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:	
- Tiến sĩ chuyên ngành:	Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:	
- Tên luận án:	

3. Ngoại ngữ:	1.	Mức độ sử dụng:
	2.	Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Xác nhận của cơ quan

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Số: 3203 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Theo đề nghị của ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Giám đốc Trung tâm Học liệu, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ, Khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Giám đốc Trung tâm Học liệu, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ, Khoa Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan, công chức, viên chức và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng: KH&ĐT, ĐBCL;
- Website Trường;
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG 

Hà Thanh Toàn

QUY ĐỊNH

Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3203 /QĐ-ĐHCT
ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo chất lượng cao (viết tắt là ĐTCLC) trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ (viết tắt là ĐHCT), bao gồm: mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo; tuyển sinh; tổ chức và quản lý đào tạo; giảng viên và trợ giảng; sinh viên; cơ sở vật chất; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; đảm bảo chất lượng; học phí và học bổng; khen thưởng và kỷ luật.
2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, công chức, viên chức và sinh viên tham gia quá trình ĐTCLC của Trường ĐHCT.
3. Những nội dung khác liên quan đến ĐTCLC không được quy định trong Quy định này sẽ áp dụng theo Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường ĐHCT có hiệu lực hiện hành.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình đào tạo đại trà* là chương trình đào tạo (viết tắt là CTĐT) trình độ đại học đang được thực hiện tại Trường ĐHCT, có mức trần học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ.
2. *Chương trình chất lượng cao* (viết tắt là CTCLC) là chương trình đào tạo có các điều kiện đảm bảo chất lượng và chuẩn đầu ra cao hơn CTĐT đại trà tương ứng, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện tại Quy định này; có mức học phí được quy định bởi Trường ĐHCT trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo toàn khóa học.

Điều 3. Mục tiêu đào tạo chất lượng cao

Nâng cao chất lượng đào tạo ở những đơn vị có đủ điều kiện nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Đào tạo chất lượng cao đáp ứng các quy định của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt là GD&ĐT) về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất nhằm hướng đến tự chủ trong đào tạo.

Chương trình chất lượng cao được Trường ưu tiên về cơ sở vật chất, giáo trình và tài liệu tham khảo, đội ngũ giảng dạy, tạo điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến... để từng bước đạt chuẩn chất lượng của tổ chức kiểm định CTĐT có uy tín của Việt Nam, của khu vực hoặc thế giới nhằm thu hút sinh viên trong nước và quốc tế.

Điều 4. Chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao phải cao hơn của CTĐT đại trà tương ứng về năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; khả năng thích nghi với môi trường công tác; riêng năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định (xem phụ lục).
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao được xây dựng và phát triển trên nền của CTĐT đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo CTĐT nước ngoài; có sự tham gia và góp ý của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, giảng viên có kinh nghiệm, chuyên gia nước ngoài, bộ phận đảm bảo chất lượng; được lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động; và có đủ các điều kiện như sau:
 - a) Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà;
 - b) Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;
 - c) Có hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC; có các giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên đến từ tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất;
 - d) Trong 5 năm, tính đến thời điểm đề án ĐTCLC được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, Trường ĐHCT phải có ít nhất 5 công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

Chương trình đào tạo chất lượng cao được thiết kế có khối lượng tối thiểu (chưa tính khối lượng ngoại ngữ bồi dưỡng đầu khóa học và ngoại ngữ tăng cường) và thời gian cho phép để sinh viên hoàn thành khóa học như sau:

Thời gian thiết kế Chương trình đào tạo	Khối lượng chương trình đào tạo	Thời gian tối đa Sinh viên được phép học
4 năm	130 tín chỉ	8 năm
4,5 năm	145 tín chỉ	9 năm
5 năm	160 tín chỉ	10 năm

Ngoài khối lượng của CTĐT như nêu trên, vào đầu khóa học, sinh viên phải tham gia lớp bồi dưỡng ngoại ngữ do Trường tổ chức để đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu theo học CTCLC. Chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ và mức học phí do Hiệu trưởng quy định. Sinh viên cần phải đạt yêu cầu chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ mới được tiếp tục theo học CTCLC. Sinh viên là người nước ngoài, sinh viên đã học trung học phổ thông (hoặc tương đương) bằng tiếng nước ngoài hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (xem phụ lục) đúng với ngoại ngữ theo yêu cầu của CTĐT chất lượng cao thì được phép không tham gia kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và tham dự chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ.

Trong quá trình theo học CTCLC, sinh viên phải có kế hoạch học tập để tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ. CTĐT chất lượng cao có thiết kế các học phần ngoại ngữ tăng cường với nội dung giảng dạy đến trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên có thể theo học các khóa học ngoại ngữ do Trung tâm Ngoại ngữ Trường ĐHCT tổ chức để nâng cao năng lực ngoại ngữ.

Sinh viên là người nước ngoài phải tham dự kiểm tra trình độ tiếng Việt đầu vào và nếu chưa đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu để theo học CTCLC thì phải tham gia lớp bồi dưỡng tiếng Việt do Trường tổ chức. Chương trình bồi dưỡng tiếng Việt và mức học phí do Hiệu trưởng qui định.

3. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao khi xây dựng phải có sự tham gia của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, bộ phận đảm bảo chất lượng và lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động. Đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành của CTCLC phải có ý kiến thẩm định của 2 chuyên gia ngoài cơ sở đào tạo (trong nước hoặc quốc tế) am hiểu lĩnh vực chuyên môn.
4. Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Trường ĐHCT.
5. Đề án ĐTCLC, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTCLC được thực hiện theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ GD&ĐT và các quy định hiện hành có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG II

CHỈ TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, QUY TRÌNH TUYỂN SINH, CHUYỂN ĐỔI SINH VIÊN GIỮA CTCLC VÀ CTĐT ĐẠI TRÀ

Điều 5. Chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện và ưu tiên tuyển sinh

1. Chỉ tiêu đào tạo CTCLC nằm trong tổng chỉ tiêu đào tạo đã xác định hàng năm của Trường ĐHCT theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hiệu trưởng quyết định chỉ tiêu đào tạo của từng ngành ĐTCLC.

2. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh
 - a) Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường ĐHCT trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy trong năm; thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao do Hiệu trưởng quy định.
 - b) Thí sinh (không thuộc diện được miễn kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào được quy định tại khoản 2 Điều 4) phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào, riêng thí sinh là người nước ngoài phải tham gia thêm kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt. Thí sinh là người nước ngoài chưa đạt trình độ tiếng Việt phải tham gia học và đóng học phí khóa học bồi dưỡng tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức. Chương trình và mức học phí bồi dưỡng tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.
 - c) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định (được ghi trong thông báo tuyển sinh hàng năm); phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, đơn xác nhận tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Trường ĐHCT.
3. Những ưu tiên tuyển sinh của từng ngành ĐTCLC (nếu có) do Hiệu trưởng quyết định và được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh.

Điều 6. Quy trình tuyển sinh

1. Hàng năm, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh CTCLC Trường ĐHCT. Hội đồng tuyển sinh CTCLC có nhiệm vụ tổ chức xét tuyển sinh viên vào học các CTCLC đúng với quy định này và thông báo tuyển sinh.
2. Thông báo tuyển sinh sinh viên vào học CTCLC được Hội đồng tuyển sinh CTCLC đăng công khai trên website của Trường.
3. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào học CTCLC, đơn tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định nếu được trúng tuyển và các giấy tờ khác theo thông báo tuyển sinh cho Hội đồng tuyển sinh CTCLC theo mẫu đính kèm với thông báo tuyển sinh. Thí sinh là người Việt Nam đăng ký tham dự kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào khi làm thủ tục nhập học; thí sinh là người nước ngoài đăng ký tham dự kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi. Lệ phí đăng ký xét tuyển vào học CTCLC và đăng ký thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và năng lực tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.
4. Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ có nhiệm vụ tổ chức kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ và kiểm tra năng lực tiếng Việt cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào học CTCLC.
5. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của năm; Hội đồng tuyển sinh CTCLC tổ chức xét tuyển trên cơ sở kết quả tuyển sinh, năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt (nếu là người nước ngoài) của thí sinh; và các ưu tiên xét tuyển của từng ngành ĐTCLC trình Hiệu trưởng xem xét kết quả xét tuyển và quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển của từng ngành ĐTCLC. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường.

6. Thí sinh là sinh viên không được xét tuyển vào học CTCLC được tiếp tục học CTĐT đại trà mà sinh viên đã được xét trúng tuyển vào Trường ĐHCT.
7. Hàng năm, sau mỗi kỳ tuyển sinh, kết quả tuyển sinh CTCLC được gửi cho Bộ GD&ĐT để báo cáo.

Điều 7. Sinh viên chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà

1. Sinh viên CTCLC chuyển sang CTĐT đại trà trong các trường hợp sau đây:
 - Sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ của hai học kỳ chính liên tiếp dưới 1,0 điểm;
 - Sinh viên có nguyện vọng chuyển sang học CTĐT đại trà. Trường hợp này, sinh viên gửi đơn đến Phòng Công tác sinh viên chậm nhất là 2 tháng trước khi bắt đầu học kỳ để trình Ban Giám hiệu để xem xét và quyết định.
2. Hàng năm, căn cứ vào số lượng sinh viên của CTCLC, Trường thông báo tuyển sinh bổ sung sinh viên từ CTĐT đại trà vào học năm thứ hai của khóa học. Số lượng sinh viên tuyển sinh bổ sung của từng CTCLC do Hiệu trưởng quyết định. Sinh viên CTĐT đại trà được xem xét chuyển sang CTCLC nếu thỏa các điều kiện sau đây:
 - Có hồ sơ đăng ký xét tuyển theo thông báo và đồng ý thực hiện các quy định của CTCLC. Hồ sơ xét tuyển vào học bổ sung CTCLC được gửi đến Phòng Công tác sinh viên chậm nhất là 1 tháng trước khi bắt đầu học kỳ để trình Ban Giám hiệu xem xét và quyết định;
 - Có kết quả tuyển sinh đại học từ bằng trở lên điểm xét tuyển của CTCLC;
 - Có kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào (của kỳ thi trong năm trúng tuyển vào đại học hoặc các năm sau) phải bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển của CTCLC;
 - Tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,5 điểm trở lên.
3. Nguyên tắc xét tuyển sinh viên từ CTĐT đại trà sang CTCLC, trước hết phải thỏa các điều kiện về ngoại ngữ và điểm xét tuyển của CTCLC; sau đó dựa vào điểm trung bình tích lũy đến thời điểm xin xét tuyển để chọn từ điểm cao xuống đến khi đủ chỉ tiêu xét tuyển.
4. Ngoài các điều kiện đề cập ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, sinh viên chỉ được xem xét chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà nếu không phải đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải hoàn thành việc đóng học phí theo quy định.
5. Sinh viên chuyển đổi giữa giữa CTCLC và CTĐT đại trà được xét miễn và công nhận điểm các học phần đã tích lũy theo quy định hiện hành của Trường ĐHCT. Sinh viên phải lập kế hoạch và tích lũy các học phần còn lại theo yêu cầu của CTĐT được phép chuyển đổi.
6. Thời gian tối đa cho phép để sinh viên hoàn thành khóa học được tính theo CTĐT mà sinh viên đang theo học. Thời điểm bắt đầu tính thời gian học là từ khi sinh viên bắt đầu học tập tại Trường. Những sinh viên được hưởng ưu tiên đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không giới hạn về thời gian tối đa để hoàn thành CTĐT.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 8. Quản lý chương trình chất lượng cao

1. Quản lý CTCLC cấp trường là “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao” do Hiệu trưởng làm Trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là Phó trưởng ban, lãnh đạo đơn vị quản lý CTCLC làm Ủy viên, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tài vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Trung tâm Học liệu và bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) phụ trách chuyên môn ngành đào tạo làm Ủy viên. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao”.
2. Quản lý CTCLC của đơn vị trực thuộc Trường là “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao” do lãnh đạo đơn vị là Ủy viên thường trực Ban quản lý CTCLC làm Tổ trưởng, lãnh đạo bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) có CTCLC làm Tổ phó và các thành viên khác do đơn vị đề xuất. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao”.
3. Cán bộ tham gia Ban quản lý và Tổ quản lý CTCLC phải có đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý liên quan; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

Điều 9. Cố vấn học tập

1. Cố vấn học tập phải là giảng viên có tham gia giảng dạy ngành ĐTCLC; phải nắm vững CTĐT, quy định về ĐTCLC; có khả năng tổ chức và quản lý lớp; có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên của lớp được phân công trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Danh sách cố vấn học tập do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị quản lý CTCLC và Phòng Công tác sinh viên.
2. Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý lớp được phân công phụ trách. Ngoài giờ lên lớp, cố vấn học tập phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về CTĐT, nội dung học tập, quy định về công tác học vụ và các vấn đề khác sinh viên cần tư vấn và hỗ trợ. Cố vấn học tập phải báo cáo kịp thời đến Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao các vấn đề vượt quá khả năng hỗ trợ, tư vấn và giải quyết; các ý kiến, phản ánh của sinh viên, phụ huynh và viên chức.

Điều 10. Lớp quản lý sinh viên

1. Lớp quản lý sinh viên CTCLC được tổ chức theo ngành ĐTCLC và khóa học. Căn cứ vào số lượng sinh viên của từng ngành ĐTCLC của khóa học, Hiệu trưởng quyết định việc phân chia thành một lớp hoặc nhiều lớp để quản lý sinh viên. Mỗi lớp có một mã số lớp để phân biệt ngành ĐTCLC và khóa học.
2. Mỗi lớp có một cố vấn học tập đảm nhiệm công tác tổ chức và quản lý lớp; tư vấn và hỗ trợ sinh viên.

Điều 11. Tổ chức đào tạo

Ngoài việc tuân theo các quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành, tổ chức và quản lý đào tạo CTCLC phải đảm bảo:

1. Tổ chức thực hiện theo học chế tín chỉ, sử dụng triệt để phương pháp giảng dạy mới theo hướng phát huy năng lực cá nhân của sinh viên, tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng các trang thiết bị hiện đại và các phần mềm chuyên dụng để giải quyết các nội dung chuyên môn. Chuẩn đầu ra và CTĐT chất lượng cao được Tổ quản lý CTCLC phổ biến và giải thích rõ đến sinh viên thuộc ngành ĐTCLC vào đầu khóa học. Mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, cách đánh giá, tài liệu và nguồn tài liệu học tập học phần được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần và được giảng viên phổ biến cụ thể trong buổi học đầu tiên của học phần.
2. Có ít nhất 20% số tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được dạy bằng ngoại ngữ, trong đó có ít nhất 1/2 số tín chỉ nêu trên do giảng viên được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Quy định này đảm nhiệm (trừ những ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam).
3. Tổ chức cho sinh viên tham quan, thực hành, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất trong hoặc ngoài nước theo kế hoạch; mời các giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên là các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân đến từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trong nước hoặc nước ngoài tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, phát triển nghề nghiệp; hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp liên quan để mời tham gia, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.
4. Áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại theo hướng chú trọng phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, bám sát mục tiêu của mỗi học phần và của CTĐT.
5. Bố trí đủ trợ giảng cho mỗi học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.
6. Bố trí đủ cán bộ hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập; đảm bảo mỗi nhóm thảo luận không quá 30 sinh viên, nhóm thực hành không quá 15 sinh viên, nhóm làm thí nghiệm tại phòng thí nghiệm không quá 5 sinh viên/thiết bị.

Điều 12. Kiểm tra và thi học phần

1. Kiểm tra và thi học phần CTCLC được áp dụng theo quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
2. Tổ chức kiểm tra và thi theo phương pháp đánh giá tiên tiến phù hợp với từng học phần nhằm mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của sinh viên. Hình thức đánh giá và tính điểm học phần được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần và được giảng viên phổ biến cụ thể trong buổi học đầu tiên của học phần.
3. Sử dụng ngoại ngữ trong kiểm tra và thi đối với các học phần được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài.

4. Viết và báo cáo tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp bằng ngoại ngữ (trừ các ngành đặc thù phải viết và báo cáo bằng tiếng Việt). Khuyến khích viết và báo cáo các học phần thực hành, thực tập, báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận bằng ngoại ngữ.

Điều 13. Văn bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành CTCLC được Hiệu trưởng cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “Cử nhân” hoặc “Kỹ sư” và có ghi rõ bằng tiếng Việt là “chương trình chất lượng cao” và bằng tiếng Anh là “high quality program” trong dấu ngoặc đơn ngay sau tên ngành ĐTCLC tương ứng bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

CHƯƠNG IV

GIẢNG VIÊN, TRỢ GIẢNG, SINH VIÊN

Điều 14. Điều kiện đối giảng viên và trợ giảng

1. Giảng viên

- a) Có trình độ thạc sĩ trở lên. Riêng giảng viên dạy lý thuyết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành phải có trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần (đối với các ngành đặc thù);
- b) Có năng lực chuyên môn, NCKH đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao (có tối thiểu 1 công trình nghiên cứu khoa học được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC); có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành CTĐT chất lượng cao từ 3 năm trở lên; được đơn vị quản lý chuyên môn và người học đánh giá có phương pháp giảng dạy hiệu quả, áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH;
- c) Giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ, ngoài các tiêu chuẩn nêu tại điểm a, b khoản này, phải có trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ đó;
- d) Có giảng viên uy tín của các trường đại học nước ngoài (bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) hoặc giảng viên Việt Nam đã tham gia giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài hoặc giảng viên đã được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu của CTCLC tham gia giảng dạy các học phần được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy định này;
- e) Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC do Hiệu trưởng phê duyệt theo đề nghị của trường đơn vị quản lý ngành đào tạo và của Phòng Hợp tác quốc tế (nếu là người nước ngoài bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài), được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHC.T. Danh sách giảng viên dạy CTCLC nếu có điều chỉnh, bổ sung phải được Hiệu trưởng phê duyệt trước thời điểm bắt đầu học kỳ.

2. Trợ giảng

- a) Trợ giảng phải có đủ năng lực chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của học phần; sử dụng tốt các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy để hỗ trợ giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên thực hiện bài tập, hướng dẫn thực hành, thảo luận, báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận, tiểu luận tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp;
- b) Nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên giỏi tốt nghiệp CTCLC, Chương trình tiên tiến có thể tham gia hoạt động trợ giảng.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

1. Nhiệm vụ của giảng viên

Ngoài những nhiệm vụ đối với giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học, giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC còn có những nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức giảng dạy và tổ chức đánh giá lớp học phần được phân công theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy của Trường. Trong tiết dạy thứ nhất của học phần, giảng viên thông tin và giải thích đến sinh viên các nội dung và yêu cầu của học phần được đề cập trong đề cương chi tiết học phần; giới thiệu các tài liệu và nguồn tài liệu học tập cần tham khảo;
- Thực hiện giảng dạy lớp học phần bằng ngoại ngữ đối với các học phần được yêu cầu giảng dạy bằng tiếng nước ngoài;
- Cung cấp học liệu cho sinh viên (nếu học phần có yêu cầu); hướng dẫn hoặc tổ chức cho trợ giảng hướng dẫn sinh viên thực hiện các nội dung trong giờ tự học, bài tập, câu hỏi lý thuyết để sinh viên chuẩn bị cho thảo luận, làm việc nhóm;
- Thường xuyên cập nhật nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy và cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá;
- Khai thác và sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cải tiến và đổi mới phương pháp giảng dạy;
- Đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý.

2. Quyền của giảng viên

Ngoài những quyền của giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học, giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC còn có những quyền sau đây:

- Được hưởng chế độ bồi dưỡng ưu đãi đối với công tác giảng dạy, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học theo quy định của CTCLC;
- Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học để đáp ứng các yêu cầu của CTCLC;
- Được tạo điều kiện để áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường;
- Được chủ động liên hệ và đề xuất với Khoa và Trường đối tác trong và ngoài nước hợp tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học;
- Được tạo điều kiện tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế do Trường và các đơn vị đối tác tổ chức.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền của sinh viên

1. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên CTCLC thực hiện nhiệm vụ đối với người học theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Ngoài ra, sinh viên CTCLC còn có các nhiệm vụ sau đây:

- Chủ động tổ chức học tập và rèn luyện;
- Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học theo nhóm và tham gia đề tài nghiên cứu với giảng viên; hợp tác quốc tế và trao đổi sinh viên theo quy định;
- Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện;
- Tuân thủ nội quy, quy định chung của Trường và quy định riêng của CTCLC; đóng học phí theo đúng thời hạn;
- Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội;
- Đóng góp ý kiến xây dựng nhà trường; tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Quyền của sinh viên

Ngoài những quyền của sinh viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quyền lợi khác sinh viên CTĐT đại trà theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT, sinh viên CTCLC còn có những quyền sau:

- Được giảng dạy bởi các giảng viên như quy định đối với ĐTCLC;
- Được ưu tiên bố trí học tập tại phòng học với các trang thiết bị hiện đại; sử dụng tài liệu học tập; phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật, thư viện và hệ thống internet phục vụ cho học tập và nghiên cứu khoa học;
- Được ưu tiên xét duyệt giao thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;
- Được tạo điều kiện tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế do Trường và các đơn vị đối tác tổ chức; các hoạt động chuyên môn; tham quan thực tế và các hoạt động ngoại khóa;
- Được ưu tiên xét chọn đi học tập ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác quốc tế; chương trình trao đổi sinh viên với các cơ sở đào tạo nước ngoài của Trường ĐHCT;
- Ưu tiên xét cấp học bổng khuyến khích của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; xét vào ở ký túc xá của Trường; giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp;
- Được tham gia đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo CTCLC;
- Được miễn thi ngoại ngữ đầu vào trong tuyển sinh đào tạo sau đại học của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 17. Phòng học

1. Có phòng học lý thuyết dành riêng cho các lớp CTCLC.
2. Phòng học được phủ sóng wifi với tốc độ kết nối cao; được trang bị máy tính kết nối mạng internet, thiết bị trình chiếu (ti vi màn hình lớn hoặc projector) và hệ thống âm thanh để phục vụ giảng dạy; máy điều hòa nhiệt độ.

Điều 18. Tài liệu học tập

1. Tài liệu học tập cho sinh viên CTCLC gồm: giáo trình hoặc bài giảng và tài liệu tham khảo; nội dung bài giảng; bài tập, câu hỏi... phục vụ học tập tại lớp hoặc giờ tự học của sinh viên; tài liệu hướng dẫn thực hành, thực tập; các tài liệu khác phục vụ cho việc học tập của sinh viên. Tài liệu học tập được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần.
2. Học phần lý thuyết phải có đủ giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo trong, ngoài nước và được cập nhật thường xuyên. Nội dung bài giảng được cung cấp bởi giảng viên giảng dạy học phần. Nội dung bài giảng phải có phần nội dung cơ bản đáp ứng mục tiêu đào tạo của học phần và phần nội dung nâng cao có cập nhật các thành tựu, tiến bộ mới của trong nước và quốc tế.
3. Học phần thực hành, thực tập phải có tài liệu hướng dẫn đầy đủ.
4. Học phần phải có tài liệu là hệ thống bài tập, câu hỏi... phục vụ việc học tập tại lớp hoặc giờ tự học của sinh viên. Nội dung bài tập, câu hỏi... phải giúp sinh viên tiếp thu và hệ thống kiến thức cơ bản; phát triển kiến thức chuyên môn chuyên sâu hơn; đồng thời thúc đẩy sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm. Nội dung yêu cầu sinh viên thực hiện trong giờ tự học phải được đưa vào nội dung kiểm tra hoặc thi học phần.
5. Tài liệu học tập là bản cứng (giấy) hoặc bản mềm (e-file). Sinh viên có thể tiếp cận, tra cứu được tài liệu học tập từ Trung tâm Học liệu hoặc từ hệ thống các thư viện của Trường.

Điều 19. Cơ sở vật chất phục vụ thực tập, thực hành

1. Có đủ các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở thực tập với các thiết bị, dụng cụ, phần mềm cần thiết phục vụ giảng dạy thực tập, thực hành cho sinh viên theo yêu cầu của CTCLC.
2. Có thư viện và thư viện điện tử cho giảng viên và sinh viên CTCLC tra cứu và sử dụng trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

CHƯƠNG VI

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 20. Nghiên cứu khoa học

1. Hàng năm, mỗi giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy học phần lý thuyết ngành ĐTCLC phải có tối thiểu 01 công trình NCKH được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC.
2. Trong cả khoá học, mỗi sinh viên CTCLC phải được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài NCKH với giảng viên.
3. Hàng năm, giảng viên và sinh viên CTCLC phải có ít nhất 01 đề tài phối hợp nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC.
4. Nếu có bài báo khoa học được đăng tạp chí khoa học (có mã số ISSN hoặc thuộc danh mục của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước), sinh viên được xét miễn thi và được công nhận điểm 10 (điểm A) cho 1 học phần (học phần đang trong thời gian học hoặc sẽ đăng ký học) thuộc CTCLC có liên quan đến nội dung chuyên môn của bài báo. Học phần được xét miễn và công nhận điểm do đơn vị quản lý chuyên môn CTCLC xác định và gửi đề nghị cho Phòng Đào tạo để nhập điểm. Sinh viên được Trường hoàn trả học phí cho học phần được xét miễn học nếu đã đóng học phí cho học phần này.

Điều 21. Hợp tác quốc tế

1. Thực hiện một số hoặc tất cả các hình thức hợp tác quốc tế sau để hỗ trợ phát triển CTCLC: bồi dưỡng, trao đổi giảng viên và sinh viên; tổ chức hợp tác NCKH, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, giao lưu học thuật; liên kết thư viện, trao đổi kinh nghiệm, thông tin, tài liệu, ấn phẩm khoa học; đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng CTĐT; tham gia các tổ chức khoa học, nghề nghiệp quốc tế liên quan đến CTCLC.
2. Quản lý chuyên gia, giảng viên và sinh viên là người nước ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG VII

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Điều 22. Đảm bảo chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo

1. Tổ chức đào tạo CTCLC phải tuân thủ các quy định về ĐTCLC của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHCT. CTCLC sẽ bị đình chỉ tuyển sinh khi không đảm bảo một trong các tiêu chí xác định CTCLC được quy định tại Chương II và Điều 16 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT.
2. Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí phối hợp Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị quản lý ngành ĐTCLC định kỳ tổ chức lấy ý kiến của sinh viên sau mỗi học kỳ về nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá của giảng viên; công tác quản lý; điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất; điều kiện và hỗ trợ nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và phục vụ sinh viên; và các vấn đề khác.

3. Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm tổ chức trả lời những ý kiến, phản ánh của sinh viên và viên chức có liên quan đến CTCLC; báo cáo, đề xuất và kiến nghị với Ban quản lý Chương trình chất lượng cao những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết.
4. Ban quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm giải quyết và phản hồi các báo cáo, đề xuất, kiến nghị và phản ánh của Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao, giảng viên, viên chức và sinh viên.
5. Sau mỗi khóa tốt nghiệp, Ban quản lý và Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm tổ chức rà soát CTCLC và đề xuất với Trường các điều chỉnh, bổ sung CTCLC nếu có. Những điều chỉnh, bổ sung CTCLC do Hiệu trưởng quyết định.
6. Kiểm định chương trình đào tạo chất lượng cao

Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí và đơn vị quản lý ngành ĐTCLC phối hợp thực hiện:

- a) Tổ chức tự đánh giá chất lượng CTCLC và có kế hoạch chuẩn bị các điều kiện cho kiểm định CTCLC;
- b) Đăng ký kiểm định CTCLC sau 2 khoá tốt nghiệp, theo quy định về kiểm định CTĐT của Bộ GD&ĐT;
- c) Lập kế hoạch, lộ trình và thực hiện đăng ký kiểm định CTCLC bởi tổ chức kiểm định của nước có CTĐT tham khảo hoặc tổ chức kiểm định có uy tín trong khu vực hoặc quốc tế.

CHƯƠNG VIII

HỌC PHÍ VÀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, QUỸ HỌC BỔNG VÀ HỌC BỔNG

Điều 23. Học phí và miễn, giảm học phí

1. Học phí của từng ngành ĐTCLC được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo cho toàn khóa học. Đề án của từng ngành ĐTCLC phải ghi rõ mức học phí; lộ trình điều chỉnh mức học phí cho những khóa học tiếp theo (nếu cần thiết); phương án thu, chi và quản lý kinh phí để đảm bảo thực hiện đầy đủ các tiêu chí của CTCLC (bao gồm cả miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước); thực hiện trích lập các quỹ theo quy định hiện hành đối với phần chênh lệch thu chi còn lại. Mức học phí và lộ trình điều chỉnh mức học phí (nếu có) được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh, thông báo về học phí hàng năm của Trường; được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT.
2. Mức học phí có thể điều chỉnh theo lộ trình điều chỉnh mức học phí và có thể được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với chi phí đào tạo thực tế nhưng đảm bảo không tăng quá 10% so với mức học phí của năm trước.
3. Sinh viên CTCLC thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước; sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nộp phần học phí chênh lệch (nếu có) của CTCLC so với CTĐT đại trà.

4. Sinh viên CTCLC là người nước ngoài đóng học phí theo Quy định về tiếp nhận và đào tạo sinh viên nước ngoài đến học tập, nghiên cứu tại Trường ĐHCT có hiệu lực hiện hành.

Điều 24. Quỹ học bổng và học bổng

1. Trường dành 8% tổng thu học phí ĐTCLC và các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật để xây dựng “Quỹ học bổng khuyến khích dành cho sinh viên CTCLC”.
2. “Quỹ học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên CTCLC” được sử dụng để cấp học bổng cho sinh viên CTCLC theo quy định của Trường ĐHCT. Hiệu trưởng quyết định mức học bổng và số lượng sinh viên được nhận học bổng cho từng ngành ĐTCLC.
3. Ngoài việc được hưởng học bổng theo quy định tại khoản 2 Điều này, sinh viên CTCLC được xem xét nhận các học bổng khác theo quy định của Nhà nước hoặc học bổng của các tổ chức, cá nhân tài trợ nếu đáp ứng các điều kiện của học bổng.

CHƯƠNG IX

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 25. Khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên

Nội dung, hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên CTCLC được áp dụng theo quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường và các quy định khác có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

Điều 26. Khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức

Nội dung, hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức tham gia quản lý, giảng dạy, cố vấn học tập được áp dụng theo Luật Công chức, Luật Viên chức và Luật Lao động và các quy định khác có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đối với ĐTCLC trình độ đại học của Trường ĐHCT.
2. Lãnh đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này; báo cáo kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để Hiệu trưởng xem xét và quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG 

Hà Thanh Toàn

Phụ lục: Quy đổi tương đương chứng chỉ (chứng nhận) ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ theo khung tham chiếu Châu Âu)

1. Tiếng Anh

- Chứng chỉ IELTS quốc tế.
- Chứng chỉ TOEIC (Test of English for International Communication), TOEFL (Test of English as a Foreign Language) do Educational Testing Service (ETS) và IIG Việt Nam cấp.
- Chứng chỉ Cambridge Esol do Tổ chức Cambridge English cấp.
- Chứng nhận ngoại ngữ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge Tests
1	A1	< 3.0	< 400	< 337	<31	45- 69 KET
2	A2	3.0 3.5	400	337	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET
3	B1	4.0 4.5	450	450	35	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET
4	B2	5.0 6.0	600	500	60	60 -79 FCE 80 - 100 PET
5	C1	6.5 7.0	850	550	90	60 -79 CAE 80 - 100 FCE
6	C2	7.5+	945+	630+	111+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE
		Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 120 IBT	

2. Tiếng Pháp

- Bằng DELF (Diplôme d'Etudes en Langue Française), DALF (Diplôme Aprofondi de Langue Française) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres).
- Chứng chỉ TCF (Test de Connaissance du Français) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) cấp.
- Chứng chỉ TEF (Test d'Evaluation de Français) của CCIP (Chambre d'Industrie et de Commerce de Paris) cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Pháp (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	DEL F	TCF	TEF
1	A1	DEL F A1 trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)	TCF1 (100-199)	TEF1 (69-203)
2	A2	DEL F A2 trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)	TCF2 (200-299)	TEF2 (204-360)
3	B1	DEL F B1 trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)	TCF3 (300-399)	TEF3 (361-540)
4	B2	DEL F B2 trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)	TCF4 (400-499)	TEF4 (541-698)
5	C1	DAL F C1 trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)	TCF5 (500-599)	TEF5 (699-833)
6	C2	DAL F C2 giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)	TCF6 (600-699)	TEF5 (834-900)

3. Tiếng Nga

- Chứng chỉ TORFL, TRKI, TBY do Trung tâm Văn hóa Nga cấp (Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language)
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Nga (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NGA

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	ТРКИ (TRKI)	Ghi chú
1	A1 (Breakthrough)	ТЭУ (TEU) Elementary Level	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
2	A2 (Waystage)	ТБУ (TBU) Immediate Level	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
3	B1 (Threshold)	ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
4	B2 (Vantage)	ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)

5	C1 (Effective Operational Proficiency)	ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	Chúng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
6	C2 (Mastery)	ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	Chúng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

4. Tiếng Trung Quốc

- Chúng chỉ HSK với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu châu Âu do Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc cấp.
- Chúng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Trung Quốc (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	HSK mới	Lượng từ vựng
1	A1	Cấp 1	HSK cấp 1	150
2	A2	Cấp 2	HSK cấp 2	300
3	B1	Cấp 3	HSK cấp 3	600
4	B2	Cấp 4	HSK cấp 4	1200
5	C1	Cấp 5	HSK cấp 5	2500
6	C2	Cấp 6	HSK cấp 6	Hơn 5000

Số: 2178 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 10 năm 2016

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 10 năm 2016

1. Thời gian và địa điểm

- *Thời gian*: phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 21 tháng 10 năm 2016.
- *Địa điểm*: Phòng họp 1 BGH, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- *Thường trực Hội đồng KH&ĐT*: PGS. TS. Lê Việt Dũng, GS.TS. Lê Quang Trí, PGS.TS. Đỗ Văn Xê, PGS.TS. Hà Thanh Toàn, GS.TS. Nguyễn Thanh Phương, PGS.TS. Võ Thành Danh và PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn.
- *Đại diện Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT*: GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Mai Văn Nam và PGS.TS. Lý Nguyễn Bình.
- *Khoa Sau Đại học*: PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.
- *Khoa Thủy sản*: PGS.TS. Trương Quốc Phú, PGS.TS. Vũ Ngọc Út, PGS.TS. Trần Đắc Định và TS. Trần Minh Phú.
- *Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên*: TS. Nguyễn Xuân Hoàng, PGS.TS. Võ Quang Minh, TS. Phạm Thanh Vũ, TS. Kim Lavane và TS. Phạm Văn Toàn.
- *Khoa Công nghệ*: TS. Nguyễn Văn Cương, TS. Lương Vinh Quốc Danh, TS. Nguyễn Thanh Tùng, TS. Nguyễn Chánh Nghiệm, TS. Trương Chí Thành, TS. Đặng Thế Gia và PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện.
- *Khoa Khoa học tự nhiên*: TS. Nguyễn Trọng Tuân.
- *Khoa Kinh tế*: PGS.TS. Võ Thành Danh, TS. Phan Anh Tú và TS. Phan Đình Khôi.
- *Khoa Ngoại ngữ*: TS. Trần Văn Lụa.
- *Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng*: PGS.TS. Lý Nguyễn Bình, PGS.TS. Nguyễn Văn Mười, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy, PGS.TS. Võ Công Thành và TS. Huỳnh Kỳ.
- *Phòng Quản lý Khoa học*: PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi.
- *Phòng Đào tạo*: GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và CN. Trần Hữu Phước.
- *Ban Quản lý dự án ODA*: TS. Nguyễn Văn Bé và TS. Nguyễn Đắc Khoa.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét các nội dung do các đơn vị đề nghị như sau:

1. Xem xét bổ sung lĩnh vực khoa học và công nghệ cho hồ sơ gia hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ logo Trường Đại học Cần Thơ.
2. Báo cáo thông qua sản phẩm đăng ký sáng chế từ công trình nghiên cứu khoa học của Trường.
3. Cho ý kiến 6 thuyết minh chương trình nghiên cứu khoa học thuộc hợp phần nghiên cứu của dự án ODA.
4. Xem xét chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60340410) và ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trình độ thạc sĩ (đào tạo thí điểm) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
5. Xem xét chương trình đào tạo sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) và ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 60620302).
6. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Kỹ thuật viễn thông.
7. Xem xét việc bổ sung Danh mục tạp chí chuyên ngành sử dụng để xét điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
8. Xem xét chương trình đào tạo ngành Hóa dược trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52720403) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
9. Xem xét chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52510401) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan và của 2 cán bộ phản biện ngoài Trường theo quy định.
10. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị (mã số ngành cấp IV: 52580105).
11. Xem xét đề nghị mở ngành chất lượng cao trình độ đại học: ngành Tài chính ngân hàng (mã số ngành cấp IV: 52340201), ngành Quản trị kinh doanh (mã số ngành cấp IV: 52340101), ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số ngành cấp IV: 52340103), ngành Công nghệ thực phẩm (mã số ngành cấp IV: 52540101) và ngành Ngôn ngữ Anh (mã số ngành cấp IV: 52220201).
12. Thảo luận Kế hoạch tổ chức phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường mở rộng năm 2016.

13. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đề ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ (Quy định tại Điều 43, Điều 44 Thông tư 10/2009; Khoản 1, Điều 43 sửa đổi Thông tư 10/2009 được quy định tại Thông tư 05/2012), cụ thể:

Nghiên cứu sinh Trương Văn Hiếu chuyên ngành Chăn nuôi Khóa 2011 đợt 1

a) *Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Trương Văn Hiếu bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường vào ngày 16/6/2016.

b) *Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) *Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Trương Văn Hiếu không nằm trong danh sách thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 6/2016.

d) *Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị Quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam quyền luận án theo yêu cầu.

TT	Họ và Tên	Số ngày QĐ công nhận NCS	Chuyên ngành Mã số	Ngày bảo vệ	Kết quả bảo vệ
1	Trương Văn Hiếu	2305/QĐ-ĐHCT ngày 22/9/2011	Chăn nuôi 62620105	16/6/2016	7/7 tán thành

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý đề xuất của Phòng Quản lý khoa học về việc bổ sung lĩnh vực khoa học và công nghệ cho hồ sơ gia hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ logo Trường Đại học Cần Thơ. Đề nghị Phòng Quản lý khoa học xúc tiến hồ sơ đăng ký gia hạn trình Ban Giám hiệu phê duyệt gửi cho Cục Sở hữu trí tuệ theo khung thời gian quy định.

2. Các sản phẩm đăng ký sáng chế từ công trình nghiên cứu khoa học của Trường cần đạt ít nhất 3 tiêu chí là tính mới của sản phẩm, khả năng thương mại hóa (xác định được nơi chuyển giao công nghệ) và bền vững (có khả năng duy trì trong tương lai). Thường trực Hội đồng KH&ĐT đề nghị:

- Phòng Quản lý khoa học cùng tác giả hoặc nhóm tác giả có thuyết minh chi tiết theo như góp ý của Thường trực Hội đồng KH&ĐT về khả năng đáp ứng các tiêu chí nêu trên và có ý kiến tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định về việc đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm được báo cáo trong kỳ họp.

- Phòng Quản lý khoa học và nhóm tác giả “Thiết bị điều chỉnh lấy nét tự động cho kính hiển vi quang học” làm việc với Phòng Quản trị - Thiết bị để tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định về việc sử dụng thiết bị này cho một số kính hiển vi của các Phòng thí nghiệm của Trường làm cơ sở xem xét cho việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trong thời gian tới.
- 3. Thống nhất với nội dung trình bày của 6 thuyết minh chương trình nghiên cứu khoa học thuộc hợp phần nghiên cứu của dự án ODA do các tác giả/nhóm tác giả và Ban quản lý dự án ODA đề xuất.
- 4. Đồng ý với chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60340410) và CTĐT ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trình độ thạc sĩ (đào tạo thí điểm) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
- 5. Đồng ý thông qua CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm và nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	GS.TS. Lê Quang Trí	Trường Đại học Cần Thơ	Nông nghiệp và môi trường, 1996, Hà Lan	Chủ tịch
2	PGS.TS. Nguyễn Tấn Phong	Trường Đại học Bách Khoa TP HCM	Môi trường, 2008, Anh	Phản biện 1
3	PGS.TS. Lê Thanh Hải	Viện Môi trường và TN TP HCM	Hóa môi trường, 2000, Áo	Phản biện 2
4	ThS. Đào Quốc Văn	Công ty TM và Xử lý môi trường Thành Lập	Kỹ thuật môi trường, 2004, Việt Nam	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Tri Quang Hưng	Trường ĐH Nông lâm TP HCM	Công nghệ môi trường, 2011, Hàn Quốc	Thư ký

Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- 6. Đồng ý thông qua CTĐT Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 60620302) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm và nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	GS.TS. Nguyễn Thanh Phương	Trường Đại học Cần Thơ	Nuôi trồng thủy sản, 1998, Pháp	Chủ tịch
2	TS. Nguyễn Hữu Thịnh	Trường Đại học Nông lâm TP HCM	Bệnh học thủy sản, 2001, Nhật	Phản biện 1
3	TS. Phạm Cừ Thiện	Trường Đại học Sư phạm TP HCM	Dịch tễ học (NTTS sạch/ký sinh trùng), 2012, Đan Mạch.	Phản biện 2
4	PGS.TS. Nguyễn Đức Hiền	Công ty Vemedim Cần Thơ	Thú y, 2005, Trường Đại học Nông lâm TP HCM	Ủy viên
5	TS. Lê Hồng Phước	Viện Nghiên cứu NTTS 2	Bệnh học thủy sản, 2008, Bỉ	Thư ký

Đề nghị Khoa Thủy sản và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kỹ thuật viễn thông. Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp với Khoa Sau đại học và các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.
8. Đồng ý với đề nghị của Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng, Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên, Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông, Khoa Kinh tế và Khoa Sau Đại học về việc bổ sung Danh mục tạp chí chuyên ngành sử dụng để xét điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
9. Đồng ý với CTĐT ngành Hóa dược trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52720403) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
10. Đồng ý với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52510401) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan và của 2 cán bộ phản biện ngoài Trường theo quy định.
11. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học: ngành Quy hoạch vùng và đô thị (mã số ngành cấp IV: 52580105). Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên phối hợp với Khoa Công nghệ, Phòng Đào tạo và

các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.

12. Đồng ý về chủ trương mở ngành chất lượng cao trình độ đại học: ngành Tài chính ngân hàng (mã số ngành cấp IV: 52340201), ngành Quản trị kinh doanh (52340101), ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số ngành cấp IV: 52340103), ngành Công nghệ thực phẩm (mã số ngành cấp IV: 52540101) và ngành Ngôn ngữ Anh (mã số ngành cấp IV: 52220201). Đề nghị Khoa Kinh tế, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Khoa Ngoại ngữ, Phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan triển khai việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết và tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.
13. Đồng ý với đề xuất của Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT Trường về dự thảo kế hoạch phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng năm 2016. Đề nghị Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT phối hợp với Phòng Quản lý khoa học, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Phòng Tổ chức – Cán bộ và Phòng Tài vụ đơn vị dịch vụ du lịch lữ hành và hãng hàng không (Vietnam Airlines và Vietjet Air) thực hiện lập kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí, triển khai công tác tổ chức theo kế hoạch.
14. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Trương Văn Hiếu.

Buổi họp kết thúc lúc: 17 giờ 00 cùng ngày./.

HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG



Lê Việt Dũng

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG
TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Trí

Nơi nhận:

- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: TS, MT&TNTN, NN&SHUD, KHTN, CN, KT, NN SĐH;
- Phòng: QLKH, ĐT, KHTH, TV;
- Ban Quản lý dự án ODA;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, P.KHTH.

Số: 280 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11 Chương II của “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 3203/QĐ-ĐHCT, ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trường Khoa Kinh tế, Trường Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã ngành 52340103 và cử các viên chức có tên sau đây làm thành viên:

1. PGS.TS. Trương Đông Lộc	Khoa Kinh tế	Tổ trưởng
2. ThS. Võ Hồng Phượng	Khoa Kinh tế	Thành viên
3. ThS. Nguyễn Tri Nam Khang	Khoa Kinh tế	Thành viên
4. ThS. Nguyễn Thị Tú Trinh	Khoa Kinh tế	Thành viên
5. CN. Lê Kim Thanh	Khoa Kinh tế	Thành viên
6. PGS.TS. Lê Văn Khoa	Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên
7. TS. Phan Huy Hùng	TT. Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên
8. GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí	Phòng Đào tạo	Thành viên
9. TS. Huỳnh Trường Huy	Khoa Kinh tế	Thư ký

Điều 2. Tổ có nhiệm vụ Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Tổ do Tổ trưởng phân công.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Đào tạo, Tài vụ, Giám đốc TT. Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Trường Khoa Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Khoa CN;
- Lưu : VT, ĐT.

K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Xê



Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động là mục tiêu chiến lược trọng tâm của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ trong nhiều năm qua và trong tương lai. Đồng hành cùng mục tiêu đó, Bộ môn Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Khoa Kinh tế đang xây dựng Chương trình đào tạo chất lượng cao bậc cử nhân ngành “**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**”.

Trong Chương trình này, có 20% khối lượng học phần chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành **được giảng dạy bằng tiếng Anh**, với sự tham gia giảng dạy của giảng viên nước ngoài đối với một số học phần nhằm tăng cơ hội cho sinh viên tiếp cận và trao đổi kiến thức và kỹ năng học thuật với các trường ĐH tiên tiến trên thế giới. Bên cạnh đó, mục tiêu chương trình đào tạo chất lượng cao nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho thị trường lao động trong bối cảnh Việt Nam tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định TPP, Hiệp định tự do thương mại với Châu Âu, v.v...

Để đảm bảo tính khách quan khi xây dựng chương trình, Bộ môn kính mong quý Anh/Chị vui lòng dành ít phút để trả lời một số câu hỏi bên dưới (khoanh tròn vào lựa chọn thích hợp):

1. Anh/Chị hiện đang là:

- a. Sinh viên đang theo học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- b. Cựu sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- c. Cựu sinh viên ngành Kinh tế khác
- d. Doanh nghiệp (hay đơn vị sử dụng lao động)
- e. Sinh viên đang theo học ngành khác (không phải thuộc các khối ngành kinh tế)
- f. Giảng viên của Trường đại học Cần Thơ
- g. Cán bộ phòng ban của Trường đại học Cần Thơ
- h. Cán bộ hỗ trợ của Trường đại học Cần Thơ
- i. Học sinh phổ thông trung học (cấp 3)

2. Theo Anh/Chị, thời gian đào tạo của chương trình chất lượng cao bao lâu sẽ phù hợp?

- a. 3,0 năm
- b. 4,0 năm
- c. Khác:.....năm

3. Để có thể theo học chương trình này (có 20% các học phần chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được giảng dạy bằng tiếng Anh), theo Anh/Chị yêu cầu phù hợp đối với IELTS đầu vào là:

- a. 4,5->5,0 (hoặc tương đương: B1-châu Âu; TOEFL iBT 32->45; TOEFL iTP 400->450; TOEIC 405->500)
- b. 5,5->6,5 (hoặc tương đương: B2-châu Âu; TOEFL iBT 46->93; TOEFL iTP 483->583; TOEIC 505->700)
- c. >6,5 (hoặc tương đương: C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iTP >586; TOEIC >704)

4. Nếu Anh/Chị đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có người thân, hoặc có bạn bè,...Anh/Chị có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình chất lượng cao ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành hay không?

- a. Có
- b. Không

5. Theo Anh/Chị, xây dựng chương trình chất lượng cao ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành hiện nay là cần thiết

- a. Đồng ý
- b. Không đồng ý

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA QUÝ VỊ



Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động là mục tiêu chiến lược trọng tâm của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ trong nhiều năm qua và trong tương lai. Đồng hành cùng mục tiêu đó, Khoa Kinh tế tiến hành cuộc khảo sát về sự hài lòng của Quý Ông/Bà – Đại diện doanh nghiệp, tổ chức – về chất lượng đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mà Khoa đã cung cấp cho người lao động đang làm việc tại đơn vị của Ông/Bà.

Những thông tin phản hồi của Ông/Bà rất có giá trị giúp chúng tôi trong công tác xây dựng cũng như cập nhật chương trình đào tạo ngành này ngày càng sát với thực tiễn và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của nhà sử dụng lao động trong lĩnh vực này.

A. Thông tin chung

- Họ và tên:.....
- Vị trí công tác:.....
- Tên doanh nghiệp/tổ chức:
- Địa chỉ doanh nghiệp/tổ chức:.....ĐT.....
- Hiện tại, đơn vị của Ông/Bà đang sử dụng bao nhiêu người lao động tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:.....người
- Có bao nhiêu người lao động tốt nghiệp ngành này từ Trường Đại học Cần Thơ:.....người
(nếu không có, thì ngừng khảo sát)

B. Nội dung lấy ý kiến về chất lượng đào tạo

Ông/Bà vui lòng cho biết sự hài lòng về chất lượng đào tạo cũng như đối với nhân viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành từ Trường Đại học Cần Thơ, với các mức độ hài lòng tương ứng như sau và đánh dấu X:

❶ Rất không hài lòng; ❷ Không hài lòng; ❸ Trung bình (tạm chấp nhận); ❹ Hài lòng; ❺ Rất hài lòng

TT	Nội dung	Mức độ hài lòng				
		1	2	3	4	5
1	Ông/Bà đánh giá mức độ <u>hài lòng chung</u> về chất lượng nhân lực tốt nghiệp ngành QTDV du lịch và lữ hành từ Trường ĐHTC					
2	Đánh giá cụ thể về kiến thức :					
	- Kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ	1	2	3	4	5
	- Kiến thức xã hội	1	2	3	4	5
	- Kiến thức lịch sử, địa lý, văn hóa	1	2	3	4	5
	- Kiến thức pháp luật du lịch	1	2	3	4	5
3	Đánh giá cụ thể về kỹ năng					
	- Về kỹ năng giao tiếp (trực tiếp và gián tiếp)	1	2	3	4	5
	- Về kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, viết, đọc)	1	2	3	4	5
	- Về kỹ năng tin học (soạn thảo, tính toán)	1	2	3	4	5
	- Về kỹ năng thuyết trình, báo cáo	1	2	3	4	5
	- Về kỹ năng ứng phó, giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
	- Về kỹ năng làm việc độc lập/nhóm	1	2	3	4	5
	- Về kỹ năng tư duy, sáng tạo	1	2	3	4	5
4	Đánh giá cụ thể về thái độ					
	- Tác phong chuyên nghiệp	1	2	3	4	5
	- Nhiệt tình, cầu tiến, tiếp thu	1	2	3	4	5
	- Trách nhiệm, tuân thủ quy định	1	2	3	4	5
	- Hợp tác, hỗ trợ	1	2	3	4	5

5. Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ cần thiết về **các kỹ năng mềm** đối với sinh viên tốt nghiệp ngành QTDV du lịch và lữ hành

❶Rất không cần thiết; ❷Không cần thiết; ❸Trung bình; ❹Cần thiết; ❺Rất cần thiết

TT	Kỹ năng mềm	Mức độ cần thiết				
		1	2	3	4	5
	- Giao tiếp (trực tiếp và gián tiếp)	1	2	3	4	5
	- Ngoại ngữ giao tiếp (nghe, nói, viết, đọc)	1	2	3	4	5
	- Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	1	2	3	4	5
	- Sử dụng các phần mềm tin học cơ bản	1	2	3	4	5
	- Sử dụng các phần mềm ứng dụng trong lĩnh vực du lịch	1	2	3	4	5
	- Làm việc độc lập/nhóm	1	2	3	4	5
	- Giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
	- Tư duy, sáng tạo	1	2	3	4	5
	- Lập kế hoạch công việc	1	2	3	4	5
	- Thuyết trình, lập báo cáo	1	2	3	4	5
	- Đàm phán và thương lượng	1	2	3	4	5

6	Đơn vị của Ông/Bà đã từng liên kết, phối hợp với Trường ĐHCT hoặc Khoa Kinh tế để thực hiện các hoạt động sau đây chưa? (có thể nhiều lựa chọn)	0: Chưa từng 1: Trao đổi tư vấn hướng nghiệp 2: Tuyển dụng 3. Đóng góp xây dựng chương trình đào tạo 4: Nhận SV thực tập 5: Tham gia đào tạo (giảng dạy; hướng dẫn nghiệp vụ) 6: Tài trợ học bổng 7: khác:.....
7	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng cải tiến, cập nhật chương trình đào tạo ngành QTDV du lịch và lữ hành?	1: Có 0: Không
8	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia đào tạo (giảng dạy hoặc hướng dẫn thực tập nghiệp vụ) ngành này với Khoa Kinh tế?	1: Có 0: Không
9	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia các buổi trao đổi, chia sẻ các kỹ năng mềm cho sinh viên học ngành này?	1: Có 0: Không

10. Theo Ông/Bà, ngoài những kiến thức, kỹ năng mềm nêu trên, để thích ứng tốt với công việc thực tiễn thì sinh viên tốt nghiệp ngành QTDV du lịch và lữ hành cần được trang bị thêm những kiến thức, kỹ năng nào khác nữa?.....

.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA QUÝ VỊ!



Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động là mục tiêu chiến lược trọng tâm của Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ trong nhiều năm qua và trong tương lai. Đồng hành cùng mục tiêu đó, Khoa Kinh tế tiến hành thăm dò ý kiến của Anh/Chị – Cựu sinh viên ngành quản trị DVDL&LH – về chất lượng đào tạo ngành này và mức độ đáp ứng công việc của Anh/Chị sau khi tốt nghiệp.

Những thông tin phản hồi của Anh/Chị rất có giá trị giúp chúng tôi trong công tác xây dựng cũng như cập nhật chương trình đào tạo ngành này ngày càng sát với thực tiễn và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong ngành du lịch

A. Thông tin chung

- Họ và tên:.....
- Vị trí công tác:.....
- Tên doanh nghiệp/tổ chức:
- Địa chỉ doanh nghiệp/tổ chức:.....ĐT.....

B. Nội dung thăm dò ý kiến về chất lượng đào tạo ngành QTDV DL&LH

1. Anh/Chị hiện đang làm việc trong lĩnh vực nào sau đây?

- 1. Lữ hành
- 2. Nhà hàng
- 3. Khách sạn
- 4. Kinh doanh- giải trí
- 5. Khác (Vui lòng ghi rõ): _____

2. Sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị cần phải bổ sung những yếu tố nào để đáp ứng yêu cầu công việc? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- 1. Kiến thức chuyên môn
- 2. Kỹ năng mềm
- 3. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ
- 4. Kiến thức tin học
- 5. Thái độ làm việc
- 6. Nghiệp vụ
- 7. Khác:.....

3. Xin Anh/Chị cho biết mức độ thích ứng với công việc về những yếu tố sau:

- (1) rất kém (2) kém (3) chấp nhận được (4) tốt (5) rất tốt

Yếu tố	Mức độ thích ứng với công việc				
	1	2	3	4	5
1. Kiến thức chuyên môn					
2. Kiến thức nghiệp vụ					
3. Kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ					
4. Kỹ năng sử dụng tin học					
5. Kỹ năng làm việc (hợp tác, lập kế hoạch)					

4. Anh/Chị có dự định tiếp tục học nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng trong ngành du lịch không?

- 1. Có (tiếp tục câu 5)
- 2. Không (kết thúc)

5. Anh/Chị dự định sẽ học tiếp theo trình độ nào?

- 1. Sau đại học
- 2. Đại học (bằng 2)
- 3. Khóa học ngắn hạn 1-3 tháng
- 4. Khóa học ngắn hạn dưới 1 tháng.
- 5. Khác.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA QUÝ VỊ!

Subject List

I. General Education Courses	31	Credits
1) Social Sciences and Humanities	9	Credits
810-101 Professionalism and Life Skills		3(3-0-6)
810-103 Thai History and Society		3(3-0-6)
In addition, students must choose to study at least 3 credits from Social Sciences or Humanities subjects.		
Social Sciences		
810-102 ASEAN Studies		3(3-0-6)
810-104 Asian Studies		3(3-0-6)
810-105 Introduction to Philosophy		3(3-0-6)
810-106 Southeast Asian Civilization		3(3-0-6)
810-108 Andaman Studies		3(3-0-6)
810-109 Law in Daily Life		3(3-0-6)
810-118 Communication in a Global Society		3(3-0-6)
810-202 Social Psychology		3(3-0-6)
Humanities		
810-107 Thai Ways of Life		3(3-0-6)
810-114 Thai Arts and Culture		3(2-2-5)
810-117 Thai Wisdom		3(3-0-6)
2) Mathematics and Statistics	6	Credits
812-101 Mathematics for Daily Life		3(3-0-6)
812-201 Basic Statistics and Software		3(3-0-6)
3) English (Foreign Language)	12	Credits
811-101 English for Effective Communication		3(2-2-5)
811-102 English for Academic Purposes		3(2-2-5)
811-201 English Creative Writing		3(2-2-5)
811-202 English for Presentation and Discussion		3(2-2-5)



4) Physical Education	3	Credits
803-101 Basic Swimming and Water Safety		2(1-2-1)
And students must select one of the following subjects.		
803-201 Tennis		1(0-2-1)
803-202 Ballroom Dance		1(0-2-1)
803-203 Golf		1(0-2-1)
803-204 Yoga		1(0-2-1)
803-205 Tai Chi		1(0-2-1)
803-206 Badminton		1(0-2-1)
803-207 Thai Boxing		1(0-2-1)

5) Co-curricular Activities	1	Credits
810-301 Co-Curricular Activities		1(0-0-3)

II. Core Courses **92 Credits**

1) Business Foundation Courses	47	Credits
1.1) Business Administration	18	Credits
801-101 Principles of Marketing		3(3-0-6)
801-201 Principles of Management		3(3-0-6)
801-202 Principles of Economics		3(3-0-6)
801-203 Principles of Accounting		3(3-0-6)
801-204 Human Resource Management		3(3-0-6)
801-403 Business Finance		3(3-0-6)
1.2) Hospitality and Tourism	29	Credits
802-101 English for Hospitality and Tourism		3(2-2-5)
802-102 Conversational English for Hospitality and		3(2-2-5)



	Tourism	
802-103	Introduction to the Hospitality and Tourism Industry	3(3-0-6)
802-104	Personality Development and Grooming	2(1-2-1)
802-201	Sustainable Environmental Management for Hospitality and Tourism	3(3-0-6)
802-202	Information Technology for Hospitality and Tourism	3(2-3-4)
802-307	Intercultural Communication	3(3-0-6)
802-308	Professional Ethics and Laws for the Hospitality and Tourism Industry	3(3-0-6)
802-402	Research Methods for Hospitality and Tourism	3(3-0-6)
818-312	Incentive Travel and Special Event Management	3(3-0-6)
2)	Professional Courses	45 Credits
2.1)	Professional Foundation Courses	33 Credits
819-101	Coastal and Marine Tourism Management	3(3-0-6)
819-201	Travel Agency and Tour Operator Business Management 1	3(3-0-6)
819-202	Travel Agency and Tour Operator Business Management 2	3(3-0-6)
819-204	Introduction to Aviation Industry	3(3-0-6)
819-205	Tourism Geography	3(3-0-6)
819-301	Cultural Tourism Business management	3(3-0-6)
819-302	Tourist Behavior	3(3-0-6)
819-305	Tourism Planning and Development	3(3-0-6)
819-401	Principles of Tourist Guiding Management	3(2-3-4)
819-403	Tourism Treasures of Phuket and Southern Thailand	3(2-2-5)



819-404	Tour Operation Project	3(0-6-3)
---------	------------------------	----------

2.2)	Specialization Courses	12	Credits
------	------------------------	----	---------

Based upon the academic merit and interest, students must choose one of the following areas of specialization:

1. Interdisciplinary Tourism Management
2. Airline Business
3. Travel Services Business Management

1. Interdisciplinary Tourism Management

819-206	Nature and Wildlife Tourism Management	3(3-0-6)
819-207	Leisure and Recreation Management	3(3-0-6)
819-208	Logistics for Tourism	3(3-0-6)
819-209	Airline Ground Service Operations	3(3-0-6)
819-210	Airline Management	3(3-0-6)
819-211	Creative Tourism Business	3(3-0-6)
819-212	Integrated Tour Operation Management	3(2-2-5)
819-309	Visitor Attraction Management	3(3-0-6)
819-310	Airport Management	3(3-0-6)
819-311	Travel Service Business Innovation	3(3-0-6)
819-407	Seminar in Contemporary Issues in Tourism Industry	3(3-0-6)
819-408	Special Interest Tourism	3(3-0-6)
819-409	Inflight Service Management	3(3-0-6)
819-410	Cruise Tourism Management	3(3-0-6)

2. Airline Business

819-209	Airline Ground Service Operations	3(3-0-6)
819-210	Airline Management	3(3-0-6)
819-310	Airport Management	3(3-0-6)



819-409	Inflight Service Management	3(3-0-6)
---------	-----------------------------	----------

3. Travel Services Business Management

819-211	Creative Tourism Business	3(3-0-6)
819-212	Integrated Tour Operation Management	3(2-2-5)
819-311	Travel Service Business Innovation	3(3-0-6)
819-410	Cruise Tourism Management	3(3-0-6)

III. Free Elective Courses 6 Credits

Students can choose, based on their preferences, courses (that use English as medium of instruction) offered at Prince of Songkla University or any other accredited universities including universities abroad.

IV. Practical Training and Co-operative Studies 12 Credits

Students must register for the Practical Training and/or Co-operative Courses:

819-501	Practical Training I	6(0-36-0)
819-502	Practical Training II	6(0-36-0)

Students who complete the Practical Training I can choose either 819-502 Practical Training II or Co-operative Studies or approved Study Abroad Program

819-601	Co-operative Studies	6(0-36-0)
or 819-602	Study Abroad Program	6(0-36-0)



**UNIVERSITY OF
WOLLONGONG**
AUSTRALIA



A G R E E M E N T

**Can Tho University,
Vietnam**

and

**University of Wollongong,
Australia**

for

**Articulation Agreement
at the undergraduate Level**

September 2015

Private & Confidential

Articulation Agreement at the Undergraduate Level

between:

Can Tho University

and

**University of Wollongong,
Australia**

PARTIES

1. **UNIVERSITY OF WOLLONGONG**, of Northfields Avenue, Wollongong, NSW 2522, AUSTRALIA (**UOW**)
2. **CAN THO UNIVERSITY**, of 3 2 Street, Can Tho City, Vietnam, 1000, Vietnam (**CTU**)

(the 'Parties')

1. BACKGROUND

- 1.1 The University of Wollongong (hereafter referred to as **UOW**), Australia is a university established pursuant of the laws of the Commonwealth of Australia. It is an internationally recognised education provider of high quality academic programs and research and development that also enjoys a successful track record of mutually beneficial engagement with Universities and industry from around the world.
- 1.2 Can Tho University (hereafter referred to as **CTU**) is one of the leading universities of Vietnam, strong in both teaching and research. **CTU** offers programs at both the undergraduate level and postgraduate level.
- 1.3 **UOW** and **CTU** have common interest in developing collaborative educational programs at the undergraduate level in the area of business and commerce; as well as exploring other mutually beneficial educational activities. In particular, both institutions recognise that students benefit greatly when they are provided with opportunities to study overseas to gain international exposure and experience within their course of study.

2. OBJECTIVE

- 2.1 This educational collaboration agreement relates to a program of study commencing at CTU within their Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business that includes ongoing input and support by UOW academic staff (within the first two years conducted at CTU), followed by the opportunity to continue their studies at UOW in order to complete a Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors) in a 2 + 2 year format. In summary the collaboration will comprise of:
- Two (2) years at CTU within the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business with ongoing input and guest teaching support by UOW academic staff; followed by
 - Two (2) years at UOW whereby students will complete the equivalent of 72 credit points of study within the UOW Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors).
- 2.2 On successful completion of the above 2+2 components, students will be awarded a degree of Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business from CTU, and a Bachelor of Commerce or Bachelor of Business from UOW.
- 2.3 The purpose of this Agreement is to make more accessible to CTU students the benefits of an internationalised higher education by allowing them to experience the teaching methods and academic life of a leading higher education university in Australia both during their study at CTU and UOW.

3. COURSE INFORMATION

- 3.1 CTU students who are selected to participate in the collaborative program between CTU and UOW will be eligible to continue their studies into the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce delivered at UOW's main campus in Wollongong, Australia.
- 3.2 The Program duration and subject delivery at UOW, for CTU students will be four (4) semesters of full-time study at the undergraduate level as outlined in **Schedule A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY.**
- 3.3 Under the above model, the first two years of study is the responsibility of CTU, with the last two years of the 2+2 model the responsibility of UOW. However, UOW will assist CTU by providing up to 2 guest lectures / seminars per academic

calendar year at CTU whilst they are undertaking study at CTU as well as sharing appropriate course information as agreed upon by both parties to ensure a truly collaborative program. The purpose of this assistance by UOW in the CTU delivered component is to ensure a smooth transition for students between the two Universities by making them aware and giving them a level of experience of UOW teaching methods and academic expectations.

- 3.4 Students who achieve the necessary academic standard and English requirements of the Program at CTU and who are eligible to be granted an Australian student visa shall be entitled to enrol in the prescribed UOW program of Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors).
- 3.5 The subject requirements to complete the specified UOW undergraduate degree are outlined in **Schedule A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY** at the end of this document and may change from time to time upon the discretion of UOW, with UOW agreeing to give CTU six months written notice prior to subject changes within the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce.
- 3.6 This agreement is based on a mutually recognised program of study at both locations. Students who successfully complete the first two years of study at CTU, and the last two years at UOW, and meet the graduation requirements of both institutions respectively, will be awarded a Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business from CTU and a Bachelor of Business or Bachelor of Commerce degree from UOW.
- 3.8 Control of the course component conducted at CTU will be exercised by CTU but nevertheless CTU will work closely with UOW to ensure that all minimum entry requirements, course delivery and assessment standards are maintained; whilst control of the UOW course component and progress of individual students through that component, conducted at UOW is to be controlled by UOW, however UOW will ensure a report is given to CTU in relation to the academic progress and performance of the students from CTU annually.
- 3.9 Both parties agree to notify the other party in a prompt manner following any changes to the relevant course curriculum, subject content etc.

4. STUDENT ADMISSION REQUIREMENTS

- 4.1 Student entry into the CTU component of the collaborative Program will be as per their normal entry into the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business. With CTU agreeing to inform UOW of any changes to entry requirements six months prior to the changes being implemented.
- 4.2 CTU will submit the details of the students who have completed the first two year study of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business and who nominate to participate in the collaborative Program to UOW.
- 4.3 Minimum requirements for entry into the UOW component of the collaborative program will be:
 - 4.3.1 Achieving a CGPA of 2.4 out of 6 in the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU; and,
 - 4.3.2 Attaining the UOW minimum English language requirements for entry into the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce at UOW which entails an overall IELTS score of 6.0 with a minimum of 6.0 in Reading and Writing, and 5.0 in Speaking and Listening.
- 4.4 Students not meeting the minimum academic requirements as specified above for entry into the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce Program after successful completion of the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU will be given the opportunity to continue the degree at CTU and on successful completion be awarded the relevant degree at CTU.
- 4.5 Students not meeting the minimum English requirements for entry into the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce after successful completion of the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU will still have the opportunity to progress to UOW and undertake an appropriate English Language Course at UOW through the UOW College to ensure that they meet UOW's standard English entry requirements for the Programs. The duration of the course will be dependent on the English proficiency of the student as measured by their most recent IELTS or TOEFL for Academic Purposes test results.
- 4.6 Students who have successfully completed the first two years of the CTU Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of

International Business and are qualified and gain the necessary visa and English requirements for studying at UOW will be required to:

- 4.6.1 travel to Australia to study full-time at the University of Wollongong campus in Wollongong;
 - 4.6.2 pay the specified fees for international students studying for a UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce degree in the year of commencement;
 - 4.6.3 be responsible for all associated costs, which include adequate medical insurance for international student, travel expenses, and living expenses;
 - 4.6.4 be subject to the usual rules and procedures as specified in the University of Wollongong Calendar for the calendar year(s) in which they enrol.
- 4.7 It shall be the responsibility of UOW to include the above matters in an appropriate document (eg: a letter of offer) or some other form of documentary evidence and obtain the direct written agreement of the Student regarding the above matters.

5. FACILITIES AND EQUIPMENT

- 5.1 Both Institutions agree to provide reasonable lecture and laboratory facilities with adequate audio-visual aids, computing facilities and other equipment and resources for the optimum teaching of all the Subjects at an academic standard that meets both the educational objectives of both institutions;
- 5.2 Both Institutions agree to provide appropriate office space, internet and email access and reasonable administrative support for visiting University Personnel;
- 5.3 Both Institutions agree to provide adequate library facilities as determined by both institutions to achieve the educational objectives of all subjects offered in their respective Programs, which includes:
 - 5.3.1 Library resources, including the maintenance of a reference library of texts relevant to the subject matter of the Program for use by Students; and,
 - 5.3.2 Computer facilities that includes on-line access to relevant databases as determined by each institution.

6. STAFF

- 6.1 Both Institutions agree to provide each other with the names, contact details and functions of all administrative and academic staff that will be involved in the collaboration prior to the commencement of the Program for approval by both Institutions to ensure a streamlined administrative and academic process between the two institutions.

7. EXAMINATIONS

- 7.1 CTU and UOW agree to ensure adequate and documented procedures for invigilation and security of exam papers and scripts as mutually agreed upon by UOW and CTU.

8. STUDENT SUPPORT AND FEEDBACK

- 8.1 Each Institution agrees to provide appropriate student support for all its own students enrolled in the collaborative Program whilst at their respective institutions, which will include:

8.1.1 administration, including assistance in the enrolment processes;

8.1.2 student induction and appropriate timetabling;

8.1.3 student counselling;

8.1.4 obtaining feedback from students on the quality of the teaching in all subjects delivered in the Program and the provision of the Subjects generally and ensure such feedback is sent to the other institution;

8.1.5 record-keeping consistent with CTU and UOW requirements;

8.1.6 ordering, collection and dissemination of Subject materials and recommended assignments, tests and examinations to students;

8.1.7 timetabling including teaching schedules, allocation of lecture and tutorial rooms, laboratories and other space as deemed appropriate.

9. ANNUAL REVIEW AND REPORTING

- 9.1 Both Institutions agree to review every year the overall academic standards and quality of the collaborative Program and make all necessary and mutually agreed changes to ensure that learning outcomes are equal with those of other Programs taught at both Institutions that include:

9.1.1 entry levels including consistency, articulation and credit transfer arrangements;

- 9.1.2 student numbers, results, progression and comparability with students at CTU and UOW undertaking similar Bachelor degrees;
- 9.1.3 risk management;
- 9.1.4 student and staff feedback;
- 9.1.5 effective staff/student liaison;
- 9.1.6 site audit including facilities and technology levels;
- 9.1.7 administrative processes;
- 9.1.8 accreditation with relevant national and international bodies;
- 9.1.9 relevance of Program to the needs of the students, including benchmarking of educational programs with those delivered at similar institutions of high academic standing and their relevance to employment prospects after completion of the degree both in Vietnam and Australia.

- 9.2 A written report taking in to account the above information will be produced annually by relevant Academic Coordinators from each Institution after each review and passed on to the Senior Executive of both institutions for action and noting.

10. FREE AIRPORT PICKUP

A complimentary airport pick-up service is available for all CTU students enrolling at UOW arriving at Sydney Airport and travelling to Wollongong for the first time.

11. AMENDMENTS

- 11.1 Changes to the CTU subjects listed in Attachment A will be the responsibility of CTU. Where such amendments are made CTU will give UOW six months prior written notice, drawn up in schedule form and noted by the respective Deans of both Institutions, and added as an addendum to this Agreement. For the avoidance of doubt, changes in curriculum shall only affect CTU students who enrol in the CTU component of the programme after such changes are fully effective (ie: after the expiry of the notice period).
- 11.2 Changes to the UOW subjects listed in Attachment A will be the responsibility of UOW. Where such amendments are made UOW will give CTU six months prior written notice, drawn up in schedule form and noted by the respective Deans of both Institutions, and added as an addendum to this Agreement. For the avoidance of doubt, changes in curriculum shall only affect CTU students who enrol in the CTU component of the programme after such changes are fully effective (ie: after the expiry of the notice period).

12. PERIOD OF AGREEMENT

Both CTU and UOW are prepared to accept this Agreement of 2+2 Articulation for a period of five (5) years, with the provision for its cancellation at any time by either party, given six (6) months' written notice to the other party as outlined below in Clause 14. For the avoidance of doubt, any termination of this Agreement shall not affect Students who have already enrolled at CTU for this programme. All such CTU students who have already enrolled shall be permitted to complete the program in accordance with the terms and conditions of this Agreement.

13. TERMINATION

13.1 Either party may terminate this Agreement in whole (or in part) at any time and without cause by giving six (6) months' written notice of such intended termination.

13.2 Procedures Upon Termination:

13.2.1 the parties agree that any students who have already enrolled in either the CTU or UOW Program at the time that notice of termination is given by either party shall be given a practicable and reasonable time frame to complete their course as outlined in the policies of each Institution.

13.2.2 upon termination of the Agreement, CTU will promptly return to UOW or otherwise dispose of as UOW may instruct, all manifestations of the Confidential Information and the Course Materials in whatever media they may exist and all other materials relating to the Intellectual Property which are within the possession, custody or control of CTU, CTU Personnel or any other agents or subcontractors.

13.2.3 upon termination of the Agreement, UOW will promptly return to CTU or otherwise dispose of as CTU may instruct, all manifestations of the Confidential Information and the Course Materials in whatever media they may exist and all other materials relating to the Intellectual Property which are within the possession, custody or control of UOW, UOW Personnel or any other agents or subcontractors.

13.3 For the avoidance of doubt, any termination of this Agreement shall not affect Students who have already enrolled at CTU for this programme. All such CTU students who have already enrolled shall be permitted to complete the program in accordance with the terms and conditions of this Agreement.

14. CONFIDENTIALITY

14.1 CTU and UOW acknowledge and agree that the provisions of this Agreement are to be treated as Confidential Information:

14.1.1 The confidentiality obligations under this clause shall survive and continue beyond the expiration or termination of this Agreement.

14.2 Notwithstanding any other provision of this Agreement, in performing its rights and obligations under this Agreement, each party, to the extent necessary, shall at all times comply with the applicable national data protection law, provided always that each party uses its best endeavors to give the other party prior written notification of any disclosure of confidential information to be made or likely to be made by each party.

15. RELATIONSHIP OF PARTIES

15.1 The parties record that it is not their intention that this Agreement creates any partnership, agency or other relationship between them under which either party might be deemed responsible for the acts or omissions of the other party and this Agreement should not be construed so as to render the parties liable as partners or as creating any partnership, agency or other similar relationship.

15.2 Notwithstanding anything in this Agreement, a party shall at no time underwrite or guarantee or be in any way directly or indirectly responsible or deemed to be responsible for all or any of the debts, liabilities or obligations incurred by the other party from time to time.

16. OWNERSHIP OF COURSE MATERIALS AND INTELLECTUAL PROPERTY

16.1 Each party ("Owner") owns all rights in any Course Materials and Study Resources it may lend to the other ("Receiving Party") during the period of this Agreement, including Intellectual Property rights and ownership vests in the relevant party on creation (including partial creation) of the Course Materials and Study Resources, regardless of whether the rights in the Course Materials and Study Resources, including Intellectual Property rights, arise during this Agreement or after termination.

16.1.1 The Receiving Party must ensure that:

(i) the Course Materials and Study Resources are used only by the Receiving Party's Personnel and Enrolled Students, in accordance with this Agreement during the Term and the Receiving Party will not make, distribute or permit to be made or distributed any additional copies of the Course Materials, in paper, electronic or any other form, without the express written consent of Owner;

(ii) at the expiration of the Term the Receiving Party will deliver to the Owner all Course Materials and Study Resources, including translations and software, which is within the custody, possession or control of The Receiving Party, its Personnel or any other employees, agents, contractors or subcontractors;

(iii) in offering/marketing the joint CTU/UOW Program/s, both parties will always clearly indicate the relevant party's ownership of the trademarks and copyright in the Course Materials and Study Resources, and will not remove or change any trademark or copyright notice of either party which appears on them;

(iv) Neither party will, unless otherwise agreed in writing with the other, affix its own label or name or trademark on the Course Materials; and

Both parties will ensure that all Course Materials and Study Resources, in English and/or Vietnamese, shall bear an appropriate notice that copyright and all other Intellectual Property in the Course Materials and Study Resources is owned by Owner, in the form and manner as may be approved by the Owner.

16.3 The obligations under this clause shall survive the expiration or termination of this Agreement.

17. MARKETING AND PROMOTION

17.1 All press releases, publications, advertisements or other announcements relating to the Agreement will be made jointly with the written approval of each party.

17.2 UOW and CTU each agree that they will not use the other's name or logo in any promotional material without prior written approval of the other party.

- 17.3 UOW will ensure CTU is aware and apprised of UOW's style and marketing guidelines and ensure timely feedback on any requests for brochure and advertising approval.
- 17.4 UOW will provide CTU with any general UOW promotional brochures, prospectus and other materials in its possession which are determined to be of value for prospective students.
- 17.5 Both parties must ensure that operations concerning the Program at CTU and at UOW are conducted in accordance with appropriate business standards and not in a manner which may mislead or deceive students or potential students or damage the goodwill and reputation of both parties and their Trade Marks.

18. TUITION FEE

- 18.1 CTU Students who achieve an average mark of 85% across all subjects undertaken as part of the Program and who are accepted into the UOW Course may be eligible for a partial tuition scholarship, known as a Wollongong Undergraduate Excellence Scholarship. These scholarships offer a 25% discount on the published annual course tuition fee.

For students who achieve an average mark of 90% and above across all subjects undertaken as part of the Program and who are accepted into the UOW Course may be eligible for a further Faculty of Business Merit Scholarship which offers an additional 25% discount on the published annual course tuition fee, giving the student a total 50% off the fee.

Details can be found via this link:

<http://www.uow.edu.au/future/international/apply/scholarships/UOW087901.html>

- 18.2 UOW will offer a 10% discount on the standard international student fee for the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce to every CTU student, if in any given academic year UOW receives less than 20 CTU students from the above collaborative Program. UOW will offer a 15% discount on the standard international fee for the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce to every CTU student, if in any given

academic year UOW receives 20 students or more from the above collaborative Program.

19. TAXES

19.1 CTU will be responsible for any taxes, withholding tax, duties, levies or other charges applied by any Vietnamese taxation authority or Government body in relation to this Agreement. CTU will indemnify and reimburse UOW in respect of any such taxes.

19.2 UOW will be responsible for any taxes, withholding tax, duties, levies or other charges applied by any Australian taxation authority in relation to this Agreement. UOW will indemnify and reimburse CTU in respect of any such taxes.

20. FORCE MAJEURE

A party will not be under any liability for any delay, loss or damage caused wholly or in part by act of God, governmental restriction condition or control, failure of or delay by postal authorities, or by reason of any other act, matter or thing beyond its reasonable control.

21. AGENCY AGREEMENT

UOW or CTU may at their discretion direct students to specific representatives who are able to assist them in the application and student visa process for Australia.

22. DISPUTE RESOLUTION

At all times during the duration of this Agreement the parties shall cooperate with each other and act in good faith to resolve any dispute or disagreement touching on or concerning this Agreement or the parties' respective obligations under this Agreement.

23. DEFINITIONS AND INTERPRETATIONS

Defined Terms and Interpretation

A term or expression starting with a capital letter in this Agreement has the meaning given to it in the Definitions below:

“Facilities” means the educational facilities, classrooms, equipment, library resources, staff and resources at the Campus that will make available for the purpose of delivering the stipulated Program.

“Intellectual Property” means statutory and proprietary rights in respect of copyright, including Subject Materials, Education Materials, lecture notes, course and subject outlines; patents, registered and unregistered trade marks (including service marks), business and domain names, registered and unregistered designs, circuit layouts, confidential information, scientific discoveries, knowledge, know-how or expertise, inventions and other rights resulting from intellectual activity in industrial, commercial, scientific, literary or artistic fields, whether or not, registerable, registered or patentable and all other intellectual and industrial property rights as defined in Article 2 of the Convention Establishing the World Intellectual Property Organisation, 1967.

“Marketing Materials” means prospectuses, fact sheets, brochures, promotional items, advertisements and all other promotional information.

“Subject” means the subjects for UOW Program as specified in the UOW Course Materials and as altered by UOW from time to time.

“Trade Marks” means the registered and unregistered trade marks, logos and names of both parties.

EXECUTED as an Agreement in September 2015

Signed for and on behalf of the
UNIVERSITY OF WOLLONGONG by:



Professor Joe Chicharo
Deputy Vice-Chancellor (Global Strategy)

in the presence of:



Signed for and on behalf of

Can Tho University, by:



Hà Thanh Toàn
Hà Thanh Toàn

President

in the presence of:



Võ Thành Danh

SCHEDULE A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY

1. Credit exemption for CTU students

CTU students who have successfully completed the first two years of Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business studies at CTU, may be admitted to the University of Wollongong's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all major) program with a maximum 48 credit points of credit exemption as indicated below, if they:

- i. Have obtained an overall average mark for their study at CTU of 60% or GPA of 2.4 out of 4;
- ii. Have met the IELTS requirement of overall 6.0 or above with Reading and Writing no less than 6.0 as well as Listening and Speaking no less than 5.0, or TOEFL equivalent;

2. CTU students in Bachelor of Finance – Banking must complete the following subjects in the first two years study at CTU:

KT101 Micro Economics 1
KT102 Macro Economics 1
KT108 Principles of Economic Statistics
KT104 Basic Marketing
KT111 Principles of Money & Financial Systems
KT103 Management
KT106 Principles of Accounting
KT308 Financial Management
KT210 Psychology of Management
KT206 Business Ethics and Corporate Culture
KT429 Customer Behaviour

CTU students in Bachelor of Finance – Banking will then be exempted from UOW subjects (up to a maximum of 48 credit points) as listed below:

COMM121 Statistics for Business
ECON101 Macroeconomic Essentials for Business
FIN 111 Introductory Principles of Finance
MARK101 Marketing Principles
MARK217 Consumer Behaviour
MGMT102 Business Communications
MGMT110 Introduction to Management
6 Unspecified Level @ 100 Level (can be used as an elective in the single majors)

3. CTU students in Bachelor of International Business must complete the following subjects in the first two years study at CTU:

**KT022 Communication Skills
KT101 Microeconomics 1
KT102 Macro Economics 1
KT108 Principles of Economic Statistics
KT103 Management
KT106 Principles of Accounting
KT104 Basic Marketing
KT111 Principles of Money & Financial Systems
KT210 Psychology of Management
KT431 Organization Behaviours
TN010 Probability and Statistics**

CTU students in Bachelor of Finance – Banking will then be exempted from UOW subjects (up to a maximum of 48 credit points) as listed below:

**COMM121 Statistics for Business
ECON101 Macroeconomic Essentials for Business
MARK101 Marketing Principles
MGMT102 Business Communications
MGMT110 Introduction to Management
MGMT206 Managing Human Resources
12 Unspecified Level @ 100 Level (can be used as an elective in the single majors)**



UNIVERSITY
OF WOLLONGONG
AUSTRALIA

13 June 2017

Attn: Vo Van Dut
Department of International Business
College of Economics
Can Tho University
Campus II, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District
Can Tho City
Vietnam 270000 - 910000

Dear Vo Van Dut,

CREDIT TRANSFER FOR PRIOR LEARNING

I am pleased to confirm that the Faculty of Business at the University of Wollongong has approved credit exemptions to recognise the following programs at Can Tho University:-

- Bachelor of Accounting
- Bachelor of Auditing
- Bachelor of Business Administration
- Bachelor of Commercial Business
- Bachelor of Economics
- Bachelor of Marketing
- Bachelor of Natural Resource Economics
- Bachelor of Tourism Management

The above course has been assessed for entry into the UOW Bachelor of Commerce and Bachelor of Business Degrees.

A summary of these exemptions are on our Credit Transfer website at:

https://cmsprd.uow.edu.au/UOW_Main/future/international/apply/credit/UOW214558

The information below is provided to facilitate a smooth transition for your students and to outline standard terms and conditions relating to recognition of pathways and credit transfer to UOW.

Please note that this Notification of Credit Exemption does not apply to the University of Wollongong Dubai.

Admission of Students

Students may apply for admission to UOW through the normal processes as detailed at:

<http://www.uow.edu.au/future/international/apply/how/index.html>

In addition to the requirements shown in the attached Schedules and provision of all academic transcripts of study, applicants must satisfy all other entry criteria stipulated by UOW, including:

- the University's English language requirement, as outlined in the course in Course Finder at:
<http://coursefinder.uow.edu.au/coursefinder/>
- any additional criteria or supplementary documentation for specific courses as may be required. Selection criteria can be viewed for each course via UOW Course Finder at:
<http://coursefinder.uow.edu.au/coursefinder/>

Students accepted into UOW will receive an offer which will show details of exemptions awarded and the resulting course duration in their particular case. Students will be required to pay fees directly to the University according to the normal fees schedules and policies as outlined at:
<http://www.uow.edu.au/future/international/apply/fees/index.html>

Promotion

You are welcome to promote these arrangements to your students and in your promotional materials; however any use of our name, logo and reference to the University must be first approved by UOW in writing for each instance. Please contact us directly as necessary.

For information on UOW including awards and achievements, life in Wollongong and details on UOW services for international students, please visit our Future International Students website at:
<http://www.uow.edu.au/future/international/index.html>

Review

This arrangement will be reviewed in November 2020. In addition, the University reserves the right to review the amount and level of credit awarded at any time based on: changes to either the curriculum at UOW or your institution; the performance or numbers of students entering our courses; or any other relevant information that is brought to our attention. We will advise you by email if there are any changes to the detail of this credit transfer, or if any additional courses are approved for credit exemption.

Should these arrangements not be renewed following any future review period, all reference to credit exemption to the University of Wollongong must be removed from all marketing collateral, including your institutional website.

Acknowledgement

I welcome your acceptance of these credit transfer arrangements and their terms and conditions by way of a return email directly to the Pathways Officer, Ms Debbie Dee. Please contact Debbie by email (dee@uow.edu.au).

If you have any questions or require additional information, please contact Debbie in the first instance.

Thank you for your continual support for the University of Wollongong and I hope this agreement will be productive for both our institutions. I look forward to welcoming your future students to Wollongong in the future.

Kind Regards



Theresa Hoynes
Director – Student Services
University of Wollongong
NSW 2522
T + 61 2 4221 5201
W www.uow.edu.au/future/international



UNIVERSITY
OF WOLLONGONG
AUSTRALIA

University of Wollongong CRICOS: 00102E

Can Tho University

<https://www.uow.edu.au/future/international/requirements/credit/UOW214558.html>

The table below summarises the maximum credit exemption (credit transfer) granted for the following Can Tho University courses.

Click on the relevant table under 'Details' for further information.

BUSINESS

Institution Course	UOW Course	Years to Complete	Details
Bachelor of Finance (Banking)	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-1
Bachelor of International Business	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-2
Bachelor of Accounting	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-3
Bachelor of Auditing	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of	2 years	CAN-4

	Business		
Bachelor of Business Administration	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-5
Bachelor of Commercial Business	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-6
Bachelor of Economics	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-7
Bachelor of Marketing	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-8
Bachelor of Natural Resource Economics	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-9

Bachelor of Tourism Management	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-10
International Business - High Quality Program	Bachelor of Commerce (All single majors) Bachelor of Business	2 years	CAN-11

Can Tho University: CAN-10

<https://www.uow.edu.au/future/international/requirements/credit/UOW233131.html>

Course:	Bachelor of Tourism Management
Program Year:	2015
Marks required for maximum credit exemption:	Minimum of 60% or GPA of 2.4 out of 4
Maximum credit exemption:	48 credit points
Course Completed:	Completion of the first 2 years

Summary of course duration at UOW if maximum credit exemption granted:

UOW Course	UOW Major	No. of years to complete**	Session of entry**	Program of study
Bachelor of	All single	2 years	Autumn or	UOW Course

Commerce	majors		Spring Sessions *	Handbook
Bachelor of Business	N/A			

* Indicates the session in which you can commence in order to minimise course duration. You will normally require an additional session of study if commencing in a session not listed. Autumn = February; Spring = July

**Please note session of entry and years to complete applies for UOW Wollongong sites only.

Please note, for **Accounting** major students only, This degree can be completed in 4 semesters if the ACCY201 subject is undertaken over the Summer Session (which is offered at Wollongong only and subject to sufficient enrolments).

Students must complete the following subjects within their first two years study at Can Tho University prior to commencing their studies at UOW:-

Institution Subject Code	Institution Subject Name
KT 101	Microeconomics 1
KT 102	Macroeconomics 1
KT 108	Principles of Economic Statistics
KT 104	Basic Marketing
KT 022	Communication Skills
KT 111	Principles of Money & Financial Systems
KT 103	Management

KT 106	Principles of Accounting
KT 127	Management Accounting II
KT 308	Financial Management
KT 210	Psychology of Management
TN 010	Probability & Statistics
KT 321	Marketing Research
KT 431	Organisational Behaviours

On successful completion of the above subjects, students are able to receive a maximum of 48 credit points of credit comprising of:-

UOW Subject Code	UOW Subject Name
COMM 121	Statistics for Business
ECON100	Economic Essentials for Business
FIN 111	Introductory Principles of Finance
MARK 101	Marketing Principles
MARK 217	Consumer Behaviour
MGNT 102	Business Communications

MGNT 110	Introduction to Management
Total Specified Credit	42
Unspecified Credit @ 100 level	6
Maximum Credit Points	48

Application of Credit Exemption to UOW Courses/Majors:

A further 96 credit points (equivalent to 2 years of full-time study) will be required to complete the following UOW degrees offered by the Faculty of Business:

- Bachelor of Commerce
- Bachelor of Business

Additional information regarding course requirements, areas of major study and double majors can be found in the [UOW Course Handbook \(Faculty of Business\)](#).

The information contained on this website is a guide only and is subject to change according to any amendments to the curriculum of the University of Wollongong or the institutions listed on this website. You will be advised of your eligibility for admission and for credit exemption after receipt of your formal application in your formal letter of offer.

English language requirements:

All applicants are required to meet the University's [English language requirements for entry](#).

Students not meeting the English language requirement for direct entry are able to undertake English language training on campus at [UOW College](#).

Số: 124 /KT

Cần Thơ, ngày 03 tháng 5 năm 2017

BIÊN BẢN

HỌP LẤY Ý KIẾN HỘI ĐỒNG KHOA KINH TẾ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

1. Thành phần tham dự

Chủ tọa: PGS.TS. Trương Đông Lộc, chủ tịch Hội đồng, Chủ tọa

Bà Võ Hồng Phượng, thư ký

Các thành viên hội đồng Khoa học của Khoa Kinh tế

Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT (đại trà) ngành QTDVDL&LH

2. **Thời gian:** lúc 14 giờ, ngày 03 tháng 5 năm 2017.

3. **Địa điểm:** Phòng họp Khoa Kinh tế

4. Nội dung cuộc họp

- Trưởng bộ môn QTDVDL&LH, thư ký tổ soạn thảo CTĐT CLC, thông qua CTĐT được xây dựng trên cơ sở từ kết quả khảo sát nhu cầu các bên có liên quan, bao gồm học sinh THPT và sinh viên, cựu sinh viên ngành QTDVDL&LH.

- Ý kiến đóng góp, thảo luận từ các thành viên tham dự:

1. Mục 2.3 phần Kiến thức chuyên sâu không nên chia làm 3 chuyên ngành hẹp vì:

- Số lượng sinh viên sẽ không đủ đáp ứng cho từng chuyên ngành hẹp.

- Cán bộ giảng dạy còn khá mỏng sẽ không thể đáp ứng tất cả các môn cho từng chuyên ngành hẹp.

2. Đối với một số chuyên ngành hẹp, chẳng hạn các học phần Quản trị lữ hành được thiết kế dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh thì cần cân nhắc lại; bởi vì sẽ rất khó khăn trong việc mời giảng, đặc biệt là mời giảng viên ngoài nước.

3. Về số tín chỉ: một số môn chuyên ngành như Quản trị kinh doanh lữ hành (3TC), Kiến tập Lữ hành Khách sạn – Nhà hàng (1TC), Tuyển điểm du lịch Việt Nam (2TC), Quản trị kinh doanh khách sạn (3TC), Quản trị Chất lượng dịch vụ (2TC), Tổ chức sự

kiện và lễ hội (3TC), Marketing địa phương (2TC). Tổng cộng các môn bắt buộc là 16TC.

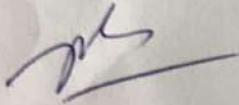
4. Các môn tự chọn trong khối kiến thức chuyên sâu sẽ giảm từ 3TC xuống 2TC. Một số môn gợi ý trong nhóm tự chọn này: Kỹ năng thuyết trình du lịch (2TC), Nghiệp vụ Khách sạn – Nhà hàng (2TC), Kinh doanh và chuỗi giá trị toàn cầu (2TC), Marketing Du lịch (2TC).

5. Khối kiến thức bổ trợ (Kỹ năng), sẽ thay thế bởi môn Kỹ năng mềm (2TC) được giảng dạy bằng tiếng Anh. Vì môn Kỹ năng mềm bao gồm các chuyên đề: Quản lý thời gian, quản lý cảm xúc, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề.

6. Bỏ môn Kỹ năng mềm ở phần tự chọn của mục 1.2 và bổ sung môn này vào Khối kiến thức bổ trợ.

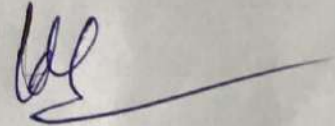
Cuộc họp kết thúc lúc 16g30 cùng ngày

Thư ký



Võ Hồng Phượng

Chủ tọa



Trương Đông Lộc

(Chủ tịch Hội đồng Khoa học Khoa)

Số: 156 /KT

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2017

BIÊN BẢN

HỘI THẢO LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN PHỤC VỤ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Thành phần tham dự

- Thầy Hà Thanh Toàn, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ
- Thầy Trương Đông Lộc: Phó trưởng Khoa Kinh tế (Tổ trưởng Tổ soạn thảo CTĐT CLC, Chủ tọa)
- Thầy Lê Khương Ninh: Phó trưởng Khoa Kinh tế
- Thầy Huỳnh Trường Huy, Trưởng Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (Thư ký Tổ soạn thảo CTĐT CLC)
- Cô Nguyễn Thị Tú Trinh: Giảng viên Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, (Thư ký hội thảo).
- Cô Dương Quế Nhu: Phó trưởng Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành
- Cô Hoàng Thị Hồng Lộc: Giảng viên Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành,
- Cô Nguyễn Tri Nam Khang: Giảng viên Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành,
- Ông Nguyễn Thiện Thành – Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch Tp. Cần Thơ
- Ông Huỳnh Minh Duy – Trưởng phòng Hành chính Nhân sự, Khách sạn Miền Tây
- Ông Trần Thanh Thái – Giám đốc Công ty du lịch nụ cười Mekong
- Bà Hà Phương Thảo – Phó phòng kinh doanh, Công ty CP du lịch Vietravel Cần Thơ
- Đại diện lãnh đạo Phòng đào tạo, Trung tâm quản trị chất lượng, phòng quản lý khoa học, phòng tài vụ, của Trường Đại học Cần Thơ
- Các cựu sinh viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành
- Các sinh viên năm 2,3,4 ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành

Thời gian: 14h00 – 16h40, ngày 15 tháng 05 năm 2017

Địa điểm: Hội Trường Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Tổng hợp các ý kiến đóng góp phục vụ công tác xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành

- Khung chương trình đào tạo chất lượng cao có nhiều điểm đổi mới so với chương trình đại trà, tuy nhiên vẫn còn nghiêng về lý thuyết, do đó cần phân bổ thêm thời lượng cho các môn kiến tập nghiệp vụ du lịch. Ngoài ra, khối kiến thức kỹ năng mềm còn tương đối ít, vì vậy cần bổ sung thêm một vài môn về kỹ năng: Kỹ năng làm việc, kỹ năng sắp xếp công việc... đồng thời bổ sung các môn về văn hoá.

- Có nên chăng bắt buộc sinh viên học thêm 300 giờ Tiếng Anh, thay vì quy định cụ thể chuẩn đầu vào bằng tiếng Anh là TOEIC hay IELTS.

- Tiếp theo gợi ý của thầy Hiệu trưởng là sử dụng một phần của Khu 1 để xây dựng cơ sở lưu trú phục vụ cho ngành học, và kinh doanh như một cơ sở kinh doanh thực thụ. Đồng thời, tuyển những người bên ngoài làm những vị trí giám sát thay vì giảng viên, góp phần tăng tính thực tế.

- Có thể tìm giảng viên là các du học sinh thay vì thỉnh giảng các giảng viên nước ngoài, hơn nữa du học sinh là những người am hiểu tốt về sự khác biệt văn hoá trong nước và ngoài nước, giúp sinh viên dễ tiếp thu hơn.

- Về vấn đề thực tập, trường sẽ hỗ trợ với doanh nghiệp và phân loại năng lực của sinh viên thành từng nhóm, sau đó gửi đến doanh nghiệp, như vậy đỡ tốn thời gian cho doanh nghiệp khi phải phỏng vấn từng bạn sinh viên.

- Trong quá trình đào tạo có thể hợp tác với trường Saigontourist. Trên thực tế các doanh nghiệp rất ưa chuộng những ứng cử viên đến từ cơ sở đào tạo này.

- Đa phần sinh viên còn thiếu sự tự tin, ngại khó, không chủ động, không xông pha trong công việc. Vì vậy chương trình cần giúp sinh viên hình thành thái độ này trong quá trình học và đi thực tập.

- Việc làm luận văn tốt nghiệp không phù hợp với sinh viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch, do tính chất “dịch vụ” của ngành này khác với các ngành kinh tế khác. Có thể kết hợp đánh giá sinh viên theo hình thức khách hàng “bí mật” từ phía các cơ quan thực tập.

- Để làm việc được trong lĩnh vực dịch vụ đòi hỏi sinh viên phải có năng khiếu: bếp, giao lưu vùng miền,... có thể sẽ là chuẩn đầu vào để tuyển chọn sinh viên.

- Chương trình đào tạo với 145 tín chỉ thì sinh viên cần 4,5 năm để hoàn thành chương trình.

- Rà soát và bổ sung minh chứng cho 2 chương trình đào tạo mà bộ môn đã sử dụng để tham khảo khi xây dựng CTĐT

- Tên học phần *Luận văn tốt nghiệp QTDVDL&LH* và *Tiểu luận tốt nghiệp QTDVDL&LH* nên bỏ đuôi "QTDVDL&LH". Đồng thời, cần cơ cấu lại các môn trong khối học phần tốt nghiệp cho phù hợp hơn.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Tú Trinh

CHỦ TỌA



Trương Đông Lộc

Số: 202/KT

Cần Thơ, ngày 26 tháng 7 năm 2017

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA

- **Thời gian bắt đầu:** 14 giờ 00 phút ngày 26 tháng 7 năm 2017
- **Địa điểm:** Phòng họp Khoa Kinh tế.
- **Thành phần tham dự:** T. Danh, T. Ninh, T. Hải, T. Đông Lộc, T. Nhựt, T. Nghiêm, T. Thông, T. Đoàn Khôi, T. Đình Khôi, T. Đặng, T. Thuận, T. Tú, T. Huy
- **Chủ tọa:** Thầy Trương Đông Lộc – Chủ tịch HĐ Khoa.
- **Thư ký:** Thầy Phan Anh Tú – Thư ký

NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. **Lấy ý kiến chính thức về việc kéo dài thời gian làm việc cho Thầy Xê, Thầy Kết**
 - Hội đồng thống nhất ý kiến đồng ý kéo dài thời gian làm việc cho Thầy Xê, Thầy Kết (kèm biên bản họp bộ môn KTNN, bộ môn TCNH)
 - Thống nhất ý kiến thông qua: 13/13
2. **Xúc tiến mở ngành mới**
 - Thầy Đình Khôi: đề nghị mở lại ngành tài chính doanh nghiệp
 - Thầy Ninh: Bộ cho phép mở ngành ngoài mã ngành cấp IV
 - Thầy Danh: đề nghị mở lại chuyên ngành TCDN thuộc ngành Tài chính Ngân hàng
 - Thầy Lộc: đề nghị Trường xem xét thông qua mở ngành TCDN và xem đây là một ngành chứ không phải là chuyên ngành. Tuy nhiên, Trường cần hỗ trợ về quy trình xin phép mở ngành.
 - Thầy Thuận: đề nghị xem xét mở ngành Truyền Thông Doanh Nghiệp có lộ trình.
 - Thầy Đặng: mở ngành cao học Kế Toán cần có lộ trình.
 - Thầy Tú: đề nghị mở ngành Kinh tế quốc tế và Thạc sỹ Kinh doanh quốc tế có lộ trình. Dự kiến 2019 và 2020.

3. Về việc đưa học phần Quản trị học vào 13 ngành đào tạo

- Thầy Danh: Nên đưa học phần Quản trị học vào chương trình đào tạo cho các ngành. Đặc biệt là thiết kế vào năm thứ nhất để sinh viên dễ tiếp cận.
- Kết luận của Hội đồng là nên giữ nguyên như hiện trạng.

4. Về học phần Kiến Tập

- Thống nhất giữ nguyên học phần Kiến tập triển khai vào học kỳ Hè. Tuy nhiên, tùy thuộc đặc thù của từng bộ môn.

5. Cập nhật giảng dạy SDH

- Bổ sung thêm các cán bộ có tên sau đây tham gia giảng dạy các học phần sau đại học:
 - Thầy Nguyễn Hữu Tâm: phân tích chuỗi giá trị, phân tích kinh tế nông nghiệp.
 - Cô Nguyễn Thị Phương Dung: Các lý thuyết quản trị, hành vi tổ chức
 - Cô Hồ Lê Thu Trang: Quản trị Marketing, Nghiên cứu Marketing
 - Đề nghị bổ sung thêm Thầy Nguyễn Quốc Nghi tham gia giảng dạy các học phần cao học KTNN.
 - Cô La Nguyễn Thùy Dung: Phân tích chuỗi giá trị,
 - Học phần Hệ thống kiểm soát quản trị (KT650) đề nghị đổi tên thành Hệ thống kiểm soát quản lý.

6. Thông qua CTĐT CLC của 3 ngành QTKD, TCNH, QTDV-DL-LH

6.1 CTĐT CLC Tài chính

- Cần xem xét CT hợp tác 2+2 với Wollongong để đối chiếu với CTĐT CLC ngành Tài chính.
- Học phần Nguyên lý kế toán thống nhất dạy bằng tiếng Anh
- Học phần Kinh tế lượng dạy bằng tiếng Anh
- Cần chi tiết kỹ năng số 3
- Học phần Ứng dụng toán trong kinh doanh KT203 chuyển xuống khối kiến thức bổ trợ.
- Cần xem xét nhập 2 học phần Luật kinh tế và Pháp luật tài chính ngân hàng.
- Đề nghị đổi lại tên học phần Phân tích kinh tế-tài chính doanh nghiệp thành tên cũ là Phân tích hoạt động kinh doanh.

- Học phần Quản trị tài chính 2 nên bổ sung và làm rõ phần nội dung báo cáo tài chính.
- Luận văn tốt nghiệp dạy bằng tiếng Anh hay tiếng Việt đề nghị bộ môn xem xét lại.

6.2 CTĐT CLC Quản trị dịch vụ-DL-LH

- Phần kiến thức KHXH-NV thiếu môn Xã hội học đại cương
- Đưa học phần Ứng dụng toán trong kinh doanh vào khối kiến thức bổ trợ
- Cần xem xét lại khối kiến thức bổ trợ với tổng số tín chỉ tối thiểu là 6 nhưng cần có các môn kỹ năng giao tiếp, pp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề, ứng dụng toán trong kinh doanh,....
- Kiến tập ngành dịch vụ du lịch bằng tiếng Anh nên xem xét lại
- Học phần Nguyên lý kế toán thêm mã số H.
- Bộ môn xem xét lựa chọn luận văn tốt nghiệp thực hiện bằng tiếng Anh hay tiếng Việt.

6.3 CTĐT CLC Quản trị kinh doanh

- Đề nghị đổi tên học phần Giao tiếp kinh doanh thành Kỹ năng giao tiếp.

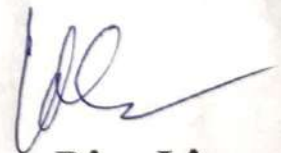
Cuộc họp kết thúc lúc 16g30 cùng ngày./.

THƯ KÝ



Phan Anh Tú

CHỦ TOẠ



Trương Đông Lộc

Bachelor of Commerce | 2019

<https://www.uow.edu.au/handbook/yr2019/ug/H19006744.html>

Testamur Title of Degree:	Bachelor of Commerce
Abbreviation:	BCom
UOW Course Code:	710
CRICOS Code:	027464A
Total Credit Points:	144
Duration:	3 years full-time or part-time equivalent
Home Faculty:	Faculty of Business
Intake Session(s):	Autumn/Spring
Delivery Mode:	On Campus (Face-to-face)
Delivery Campus / UAC Code:	Wollongong / 753602 (All majors) Shoalhaven / 753603 (Accountancy/Management) Bateman's Bay / 753604 (Accountancy/Management) Bega / 753605 (Accountancy/Management) Southern Highlands / 753606 (Accountancy/Management) South Western Sydney / 753608 (Accountancy/Management/Marketing) Southern Sydney / 753607 (Accountancy/Management)

Overview

This degree is designed for students who would like to undertake a degree in the principle areas of business and commerce. It is suitable preparation for students who would like to become professionals in a particular discipline or want to pursue a general career in business. The degree consists of compulsory core subjects including a capstone subject and a major must be undertaken. The aim is to provide a foundation for the understanding of the business and commercial environment.

Entry Requirements & Credit Arrangements

Information on academic and English language requirements, as well as eligibility for credit for prior learning, is available from the [Course Finder](#).

Course Learning Outcomes

Course Learning Outcomes are statements of learning achievement that are expressed in terms of what the learner is expected to know, understand and be able to do upon completion of a course. Students graduating from this course will be able to demonstrate:

CLO	Description
1	Demonstrate core knowledge of business and organisations and major disciplinary knowledge.
2	Effectively communicate orally and in writing
3	Critically analyse business and organisational issues in local, national and international contexts.
4	Demonstrate responsible judgement in decision making
5	Work effectively with others on shared goals
6	Use relevant technology for professional purposes
7	Demonstrate independent learning

Course Structure

To qualify for award of the degree of Bachelor of Commerce a candidate shall accrue an aggregate of at least 144 credit points including 54 cps of core subjects listed below.

Students will select at least one major study comprising 48 credit points and, additionally may chose a minor study comprising 24 cps. Students may also choose subjects from the general schedule in order to complete a total of 144 cps.

No more than 72 credit points of 100 level subjects shall be completed.

Subject Code	Subject Name	Credit Points
Core		
ACCY111	Accounting Fundamentals In Society	6
COMM101	Principles of Responsible Business	6
COMM121	Statistics for Business	6
ECON100	Economic Essentials for Business	6
FIN 111	Introductory Principles of Finance	6
MGNT110	Introduction to Management	6
MARK101	Marketing Principles	6
Plus at least one subject from the following ** :		
OPS 113	Business Oriented Information Systems	6
ACCY112	Accounting In Organisations	6
ECON102	Economics and Society	6
MGNT102	Business Communications	6
Plus one capstone subject		
COMM331	Integrative Business Capstone	6

Minor Study Areas

[Bachelor of Commerce Minor Study Areas:](#) Accountancy; Business Information Systems; Business Law; Economics; Finance; Human Resource Management; International Business; International Economics; Management; Marketing; Public Relations; Supply Chain Management.

To satisfy the requirements of a minor study a student shall complete the listed subjects for the minor.

A single core first year subject is permitted to count towards a minor, however students must ensure they complete the minimum 144 credit points and meet all requirements for the degree.

Students may complete one or more of the designated minors but the completion of a minor is not a degree requirement. A minor cannot be completed in the same discipline as a major, for example an Accountancy Major with an Accountancy Minor. A single subject may not count towards a major and minor or towards two minors: double counting is not permitted when completing a minor. Thus completing each minor may require an additional 24 credit points if a single core subject is not included in the minor. Where one (or more) subject(s) is common to a major and a minor or to different minors, the relevant Discipline Leader will designate a replacement subject(s)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

-----000-----

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số: ..02/04.18-1/...CP.VP...-...DATN.....

Hôm nay, ngày 02 tháng 4 năm 2018, chúng tôi gồm Công ty Cổ phần Vinpearl (Sau đây viết tắt là VP) và Khoa Kinh tế - Đại học Cần Thơ.

Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL

Địa chỉ: Đảo Hòn Tre, P. Vĩnh Nguyên, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 0243 974 9999

Đại diện: Bà Võ Thị Phương Thảo

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bên B: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu 2, đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831, Fax: 02923.839.168

Đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế

Hai bên thống nhất ký kết thỏa thuận nguyên tắc hợp tác chung với các nội dung sau:

Điều 1: Điều khoản chung

Hai bên hợp tác triển khai các hoạt động dài hạn chính sau:

1. Hỗ trợ Sinh viên của trường thực tập và cơ hội việc làm tại Vinpearl năm 2018 và những năm tiếp theo. Số lượng theo nguyện vọng và năng lực của Sinh viên.
2. Phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo thực hành tại doanh nghiệp ngành Du lịch, có người hướng dẫn.
3. Phối hợp tổ chức các hoạt động hỗ trợ Sinh viên: Tư vấn hướng nghiệp, Chương trình Tour tham quan thực tế nghề nghiệp, Chương trình học bổng, CLB thực tập sinh du lịch...
4. Các hợp tác khác theo nhu cầu của hai bên.

Nội dung, hình thức hợp tác cụ thể được chi tiết tại các Điều khoản tiếp theo của Biên bản thỏa thuận này

Điều 2: Nội dung hợp tác

Hai bên thống nhất hợp tác trong các công việc cụ thể như sau:

2.1. Hỗ trợ thực tập và cơ hội việc làm:

Mục tiêu hợp tác

Bổ sung được các kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn cho sinh viên, giúp họ có thể trang bị/được trang bị các nội dung phù hợp với thực tiễn, sẵn sàng làm việc trong môi trường tiêu chuẩn 5 sao ngay sau khi ra trường, và có cơ hội được tuyển dụng vào Vinpearl.

Trách nhiệm các bên

Bên A:

- Hỗ trợ sinh viên đạt tiêu chuẩn đến cơ sở của bên A trong cả nước để thực tập miễn phí theo đúng quy định của hai bên về thời gian, địa điểm, nội dung, quy chế...
- Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào chi tiết cho bên B đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho Sinh viên của bên B đạt yêu cầu tuyển dụng của bên A hằng năm.

Bên B:

- Cung cấp cho bên A thông tin nội dung, kế hoạch thực tập của bên B, và quy định trách nhiệm của hai bên đối với từng Chương trình.
- Cung cấp cho Bên A dư báo số lượng Sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách Sinh viên đăng kí chính thức vào Vinpearl.
- Phối hợp cùng bên A công tác quản lý sinh viên trong quá trình Sinh viên thực hành, thực tập tại bên A.

2.2. Hỗ trợ chuyên gia đào tạo:

Bên A cử giảng viên tham gia giảng dạy tại bên B theo các hình thức:

- Giảng dạy một phần hoặc toàn bộ học phần theo chương trình của bên B
- Nói chuyện chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm với sinh viên
- Phối hợp trong công tác nghiên cứu khoa học

2.3. Phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo thực hành ngành Du lịch

Mục tiêu hợp tác

Phát huy năng lực và thế mạnh của mỗi bên về cơ sở vật chất, con người, chuyên môn trong việc xây dựng Chương trình đào tạo thực hành ngành du lịch đặc thù theo nhu cầu của xã hội, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Bên B và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho bên A nói riêng và ngành Du lịch Việt Nam nói chung.

Trách nhiệm các bên

Bên A:

- Phối hợp cùng bên B tổ chức chương trình đào tạo thực hành ngành du lịch theo đúng nội dung và nhu cầu của bên B.
- Phối hợp tổ chức chương trình thực nghiệp cho sinh viên làm việc từ 2 – 6 tháng tại các cơ sở của bên A.
- Bố trí các lớp học OJT(on-job-training) cho học viên tại các cơ sở của bên A trong cả nước theo đúng Chương trình đào tạo đã xây dựng và quy định đã thống nhất.

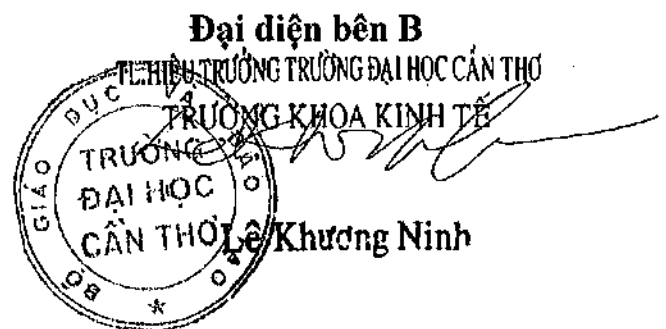
- Hai bên sẽ có trao đổi định kỳ hàng tháng để xem xét tình hình triển khai các nội dung hợp tác, điều chỉnh nội dung hợp tác (nếu cần) , và giải quyết các vấn đề phát sinh.

Điều 4: Các điều khoản khác

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc thỏa thuận này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh ngoài phạm vi nội dung đã thống nhất thì hai bên cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên tinh thần hợp tác.
- Định kỳ họp hàng tháng cho Nhóm Điều hành. Họp 8 tháng 1 lần ở cấp cao.
- Các thông tin thỏa thuận về lộ trình thời gian quá trình triển khai các nội dung như đào tạo, thực tập, ngân sách tổ chức,... được đề cập trong các bản hợp đồng hoặc phụ lục cụ thể của từng chương trình.
- Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký. Định kỳ hàng năm, hai bên sẽ xem xét bổ xung, cập nhật và ký kết lại trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên.
- Thỏa thuận này được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.



Võ Thị Phương Thảo



Le Khương Ninh



Số: 1912/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2736/QĐ-ĐHCT ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp số 1097/ĐHCT-ĐT ngày 08/06/2016 của Hội đồng xét & công nhận tốt nghiệp Trường năm 2016 cho Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 371 sinh viên hệ chính quy năm 2016 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT2, năm 2016).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dùng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.



Đỗ Văn Xê

BIÊN BẢN
Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT2 năm 2016)

- Thời gian : Ngày 08 tháng 06 năm 2016
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2016 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên Khoa Kinh tế

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 410 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	49	46	3
2	Kiểm toán	42	40	2
3	Kinh doanh quốc tế	34	30	4
4	Kinh doanh thương mại	21	18	3
5	Kinh tế	16	15	1
6	Kinh tế nông nghiệp	25	22	3
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	34	29	5
8	Marketing	24	21	3
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	36	34	2
10	Quản trị kinh doanh	41	36	5
11	Tài chính - Ngân hàng	88	80	8

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 371 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 39 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

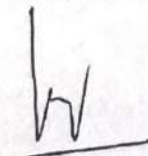
TM.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

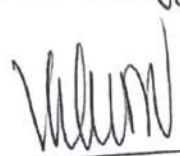
ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC


$\frac{13}{56}$ Ủy viên

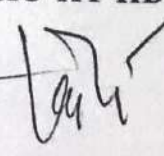
ỦY VIÊN

THƯ KÝ HĐ


Nguyễn Minh Trí


Nguyễn Thanh Tường


Trương Đông Lộc


Huỳnh Văn Tú

Số: 08 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 03 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp số 3605/ĐHCT-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng xét & công nhận tốt nghiệp Trường năm 2017 cho Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 704 sinh viên hệ chính quy năm 2017 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT1, năm 2017).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dùng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.



BIÊN BẢN

Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT1 năm 2017)

- Thời gian : Ngày 23 tháng 12 năm 2016
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2017 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên Khoa Kinh tế

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 814 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	103	87	16
2	Kiểm toán	41	35	6
3	Kinh doanh quốc tế	57	50	7
4	Kinh doanh thương mại	58	47	11
5	Kinh tế	39	37	2
6	Kinh tế nông nghiệp	83	73	10
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	58	50	8
8	Marketing	59	49	10
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	48	40	8
10	Quản trị kinh doanh	105	91	14
11	Tài chính - Ngân hàng	163	145	18

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 704 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 110 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Minh Trí

⁰⁶/₀₁ 17 ỦY VIÊN

Nguyễn Thanh Tường

ỦY VIÊN

Trương Đông Lộc

THƯ KÝ HĐ

Huỳnh Văn Tú

Số: 23 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 3495/ĐHCT-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2018 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 544 sinh viên hệ chính quy năm 2018 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT1, năm 2018).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. N

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.



BIÊN BẢN

**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT1 năm 2018)**

- Thời gian : Ngày 28 tháng 12 năm 2017
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên Khoa Kinh tế

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 600 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	88	82	6
2	Kiểm toán	7	7	0
3	Kinh doanh quốc tế	47	42	5
4	Kinh doanh thương mại	26	23	3
5	Kinh tế	47	42	5
6	Kinh tế nông nghiệp	80	72	8
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	21	18	3
8	Marketing	39	34	5
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	37	3
10	Quản trị kinh doanh	40	37	3
11	Tài chính - Ngân hàng	139	126	13
12	Quản trị kinh doanh	26	24	2
Tổng cộng		600	544	56

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 544 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 56 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

$\frac{04}{01}$ 18 **ỦY VIÊN**

ỦY VIÊN

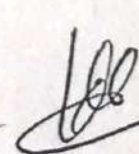
THƯ KÝ HĐ



Nguyễn Minh Trí



Nguyễn Thanh Tường



Trương Đông Lộc



Huỳnh Văn Tú

Số : 2376 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 1160/ĐHCT-ĐT ngày 11 tháng 06 năm 2018 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2018 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 584 sinh viên hệ chính quy năm 2018 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT2, năm 2018).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.



BIÊN BẢN
Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT2 năm 2018)

- Thời gian : Ngày 11 tháng 06 năm 2018
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 629 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	61	61	0
2	Kiểm toán	78	73	5
3	Kinh doanh quốc tế	25	20	5
4	Kinh doanh thương mại	41	40	1
5	Kinh tế	35	34	1
6	Kinh tế nông nghiệp	80	71	9
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	85	78	7
8	Marketing	17	15	2
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	36	35	1
10	Quản trị kinh doanh	71	67	4
11	Tài chính - Ngân hàng	100	90	10
Tổng cộng		629	584	45

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 584 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 45 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:


ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC


$\frac{15}{6}$ ỦY VIÊN

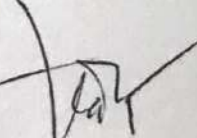
ỦY VIÊN

THƯ KÝ HĐ


Nguyễn Minh Trí


Nguyễn Thanh Tường


Trương Đông Lộc


Huỳnh Văn Tú

Số: 799 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Các tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II, của “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Công văn số 06/QLCL, ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định Kiểm định nội bộ chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA và cử viên chức tham gia Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các tổ tự đánh giá;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Các tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA năm 2019 và cử các viên chức có tên sau đây làm thành viên (*Danh sách đính kèm*).

Điều 2. Các Tổ tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác đánh giá nội bộ các chương trình đào tạo nêu trên theo kế hoạch. Nhiệm vụ cụ thể do Tổ trưởng phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trường phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn

DANH SÁCH

Các tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: *799* /QĐ-ĐHCT, ngày *22* tháng *3* năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
1.	ThS. Nguyễn Minh Luân	GVC, Khoa Công nghệ	1. Kỹ thuật máy tính, Khoa Công nghệ	Tổ trưởng
2.	TS. Nguyễn Thanh Tùng	GV, Khoa Công nghệ		Thư ký
3.	TS. Lương Vinh Quốc Danh	Trưởng BM, Khoa Công nghệ		Thành viên
4.	ThS. Trần Hữu Danh	Phó Trưởng Bộ môn, Khoa Công nghệ		Thành viên
5.	ThS. Nguyễn Thị Trâm	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên
6.	ThS. Trần Thị Mỹ Dung	Q. Trưởng Bộ môn, Công nghệ	2. Quản lý Công nghiệp, Khoa Công nghệ	Tổ trưởng
7.	ThS. Nguyễn Trường Thi	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thư ký
8.	TS. Nguyễn Hồng Phúc	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên
9.	ThS. Nguyễn Thắng Lợi	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên
10.	ThS. Trần Thị Thắm	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
11.	TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh	Trưởng BM, Khoa CNTT&TT	3. Công nghệ thông tin (CN Tin học ứng dụng) Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Tổ trưởng
12.	ThS. Hồ Văn Tú	Phó BM, Khoa CNTT&TT		Thư ký
13.	ThS. Nguyễn Minh Trung	Phó BM, Khoa CNTT&TT		Thành viên
14.	ThS. Lê Thị Diễm	GV, Khoa Sư phạm		Thành viên
15.	ThS. Võ Hải Đăng	GV, Khoa CNTT&TT		Thành viên
16.	ThS. Hoàng Minh Trí	GV, Khoa CNTT&TT		Thành viên
17.	ThS. Lê Minh Lý	GV, Khoa CNTT&TT		Thành viên
18.	TS. Bùi Thanh Thảo	Phó Trưởng khoa KHXH&NV	4. Văn học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Tổ trưởng
19.	ThS. Lê Thị Nhiên	GV, Khoa KHXH&NV		Thư ký
20.	ThS. Tạ Đức Tú	Phó BM, Khoa KHXH&NV		Thành viên
21.	TS. Lê Văn Phương	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên
22.	ThS. Nguyễn Thị Kiều Oanh	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên
23.	ThS. Nguyễn Thị Bé Ba	Quyền trưởng BM, Khoa KHXH&NV	5. Việt Nam học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Tổ trưởng
24.	ThS. Cao Mỹ Khanh	Phó BM, Khoa KHXH&NV		Thư ký
25.	PGS.TS. Đào Ngọc Cảnh	GVCC, Khoa KHXH&NV		Thành viên
26.	ThS. Nguyễn Mai Quốc Việt	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên
27.	ThS. Lê Thị Tố Uyên	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
28.	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	Trưởng BM, Khoa Kinh tế	6. Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Khoa Kinh tế	Tổ trưởng
29.	TS. Hồ Lê Thu Trang	Phó BM, Khoa Kinh tế		Thư ký
30.	ThS. Võ Hồng Phượng	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên
31.	ThS. Nguyễn Thị Tú Trinh	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên
32.	CN. Lê Thị Ngọc Vân	CV, Khoa Kinh tế		Thành viên
33.	ThS. Nguyễn Phạm Thanh Nam	Phó BM, Khoa Kinh tế		7. Kinh doanh thương mại, Khoa Kinh tế
34.	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hoa	GV, Khoa Kinh tế	Thư ký	
35.	TS. Ngô Mỹ Trân	Phó BM, Khoa Kinh tế	Thành viên	
36.	TS. Châu Thị Lệ Duyên	GV, Khoa Kinh tế	Thành viên	
37.	TS. Nguyễn Thị Phương Dung	GV, Khoa Kinh tế	Thành viên	
38.	PGS.TS. Quan Minh Nhật	Trưởng BM, Khoa Kinh tế	8. Kinh tế, Khoa Kinh tế	Tổ trưởng
39.	TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	Phó BM, Khoa Kinh tế		Thư ký
40.	ThS. Nguyễn Ngọc Lam	GVC, Khoa Kinh tế		Thành viên
41.	ThS. Lê Bình Minh	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên
42.	ThS. Cao Minh Tuấn	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
43.	TS. Trần Sỹ Nam	Phó BM, Khoa MT&TNTN	9. Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	Tổ trưởng
44.	ThS. Nguyễn Thị Như Ngọc	GV, Khoa MT&TNTN		Thư ký
45.	PGS.TS. Ngô Thụy Diễm Trang	GVCC, Khoa MT&TNTN		Thành viên
46.	ThS. Lê Anh Kha	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
47.	ThS. Phạm Việt Nữ	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
48.	PGS.TS. Phạm Văn Toàn	Trưởng BM, Khoa MT&TNTN	10. Kỹ thuật Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	Tổ trưởng
49.	ThS. Phan Thanh Thuận	GV, Khoa MT&TNTN		Thư ký
50.	TS. Kim Lavane	Phó BM, Khoa MT&TNTN		Thành viên
51.	ThS. Nguyễn Trường Thành	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
52.	TS. Nguyễn Văn Tuyền	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
53.	TS. Phương Hoàng Yên	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	11. Biên dịch Phiên dịch tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng
54.	ThS. Lưu Bích Ngọc	Phó BM, Khoa Ngoại ngữ		Thư ký
55.	ThS. Trương Thị Ngọc Diệp	GVC, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
56.	ThS. Võ Phương Quyên	GVC, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
57.	CN. Nguyễn Thị Kim Thanh	CV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
58.	TS. Diệp Kiến Vũ	Trưởng BM, Khoa Ngoại ngữ	12. Ngôn ngữ Pháp, Khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng
59.	ThS. Lữ Quốc Vinh	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ		Thư ký
60.	TS. Nguyễn Thắng Cảnh	GV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
61.	ThS. Nguyễn Trần Huỳnh Mai	GV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
62.	ThS. Nguyễn Lam Vân Anh	GV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
63.	PGS. TS. Lê Văn Bé	Trưởng BM, Khoa Nông nghiệp	13. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Nông nghiệp	Tổ trưởng
64.	TS. Lê Bảo Long	GV, Khoa Nông nghiệp		Thư ký
65.	GS.TS. Lê Văn Hòa	GVCC, Khoa Nông nghiệp		Thành viên
66.	PGS.TS. Phạm Phước Nhẫn	Phó BM, Khoa Nông nghiệp		Thành viên
67.	TS. Nguyễn Văn Ấy	GV, Khoa Nông nghiệp		Thành viên
68.	PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	Trưởng BM, Khoa Thủy sản	14. Nuôi trồng thủy sản, Khoa Thủy sản	Tổ trưởng
69.	ThS. Trần Thị Hồng Hạnh	Q. Chánh VP, Khoa Thủy sản		Thư ký
70.	PGS.TS. Lam Mỹ Lan	GVCC, Khoa Thủy sản		Thành viên
71.	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	GVCC, Khoa Thủy sản		Thành viên
72.	TS. Lý Văn Khánh	GVC, Khoa Thủy sản		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
73.	ThS. Huỳnh Văn Hiền	Phó BM, Khoa Thủy sản	15. Quản lý nguồn lợi thủy sản, Khoa Thủy sản	Tổ trưởng
74.	TS. Võ Thành Toàn	GV, Khoa Thủy sản		Thư ký
75.	PGS.TS. Trần Đắc Định	Trưởng BM, Khoa Thủy sản		Thành viên
76.	TS. Mai Viết Văn	GV, Khoa Thủy sản		Thành viên
77.	ThS. Đặng Thị Phượng	GV, Khoa Thủy sản		Thành viên
78.	ThS. Huỳnh Xuân Phong	Q. Trưởng BM, Viện NC&PT CNSH	16. Sinh học (Chuyên ngành vi sinh vật học), Viện NC&PT CNSH	Tổ trưởng
79.	CN. Lý Thị Bích Thủy	CV, Viện NC&PT CNSH		Thư ký
80.	ThS. Trần Vũ Phương	Chánh VP, Viện NC&PT CNSH		Thành viên
81.	TS. Nguyễn Thị Pha	Phó Viện trưởng, Viện NC&PT CNSH		Thành viên
82.	TS. Đỗ Tấn Khang	Trưởng BM, Viện NC&PT CNSH		Thành viên

Danh sách có 82 người, 16 Tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

KẾ HOẠCH

Về kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA năm 2019

1. Mục đích kiểm định nội bộ

- Kiểm định nội bộ (KĐNB) nhằm xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) đối với các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA nhằm đề ra các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo;
- Làm cơ sở xét CTĐT đạt chuẩn để công nhận chất lượng nội bộ;
- Làm cơ sở xem xét CTĐT đủ đáp ứng yêu cầu đăng ký đánh giá ngoài (ĐGN).

2. Công cụ đánh giá

Nhà trường sử dụng bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA áp dụng cho cấp chương trình phiên bản năm 2015 để thực hiện đánh giá tổng thể các hoạt động của CTĐT được đánh giá theo các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn.

3. Các bộ phận thực hiện kiểm định nội bộ

3.1 Hội đồng Tự đánh giá

- Hội đồng Tự đánh giá (TĐG) gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên có nhiệm vụ triển khai hoạt động TĐG CTĐT, đề xuất Hội đồng Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) Trường thông qua kết quả Đánh giá nội bộ (ĐGNB).

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:

+ Chủ tịch Hội đồng: Phụ trách chung.

+ Phó Chủ tịch: Giúp Chủ tịch quản lý công việc chung, thường trực chỉ đạo giải quyết công tác TĐG.

+ Các Ủy viên: Góp ý kiến cho dự thảo báo cáo TĐG; thông qua báo cáo TĐG.

3.2 Ban Thư ký

- Ban Thư ký gồm có Trưởng ban, Phó trưởng ban và các thành viên là các viên chức của Trung tâm Quản lý chất lượng (QLCL) có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng TĐG.

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:

+ Trưởng ban: Phụ trách chung, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, tổ chức viết báo cáo tổng kết.

+ Phó trưởng ban: Giúp Trưởng ban theo dõi các hoạt động có liên quan theo kế hoạch; tư vấn thực hiện công tác TĐG và ĐGNB; tổng hợp, thực hiện báo cáo tổng kết hoạt động.

+ Các thành viên: Thực hiện các công việc theo phân công của Trưởng ban.

3.3 Tổ Tự đánh giá

- Tổ TĐG gồm có Tổ trưởng, Thư ký và các Thành viên có nhiệm vụ triển khai các hoạt động TĐG CTĐT theo kế hoạch và hướng dẫn của Trưởng.

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:

+ Tổ trưởng: Thực hiện điều phối chung theo kế hoạch TĐG CTĐT của Tổ TĐG, phân công các thành viên thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG, kiểm tra tiến độ công việc của các thành viên, đảm bảo chất lượng của bản báo cáo TĐG.

+ Thư ký: Hỗ trợ Tổ trưởng trong việc lập kế hoạch TĐG, phân công công việc cho các thành viên, xếp lịch họp Tổ TĐG, theo dõi và báo cáo tiến độ thực hiện các công việc của Tổ TĐG, tổng hợp nội dung từ các thành viên, viết và nộp bản báo cáo TĐG hoàn chỉnh, xếp lịch thực hiện ĐGNB, hỗ trợ tổ chức công tác ĐGNB, tổng hợp các ý kiến phản hồi gửi Đoàn ĐGNB sau khi thực hiện ĐGNB, thực hiện các thủ tục tài chính với Nhà trường.

+ Các thành viên: phụ trách thu thập minh chứng, viết báo cáo TĐG theo sự phân công của Tổ trưởng, tham gia quá trình ĐGNB, phản hồi kết quả ĐGNB, cải tiến chất lượng CTĐT.

3.4 Đoàn Đánh giá nội bộ

- Đoàn ĐGNB gồm có Trưởng đoàn, Thư ký và các thành viên có nhiệm vụ thực hiện hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT theo phân công của Nhà trường.

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:

+ Trưởng đoàn: điều phối chung các công tác ĐGNB; phân công và kiểm tra tiến độ công việc ĐGNB của các thành viên; chịu trách nhiệm chung trong việc thực hiện báo cáo ĐGNB.

+ Thư ký: xếp lịch ĐGNB với Tổ TĐG; lập bảng Phân công công tác ĐGNB; tổng hợp dữ liệu của Đoàn ĐGNB sau khi thực hiện ĐGNB; tổng hợp báo cáo ĐGNB; làm đầu mối liên hệ với Trung tâm QLCL, Ban Thư ký và Tổ TĐG; thực hiện các thủ tục tài chính với Nhà trường qua Trung tâm QLCL.

+ Thành viên: thực hiện đúng lịch và các nội dung ĐGNB do Trưởng đoàn phân công, khảo sát tài liệu và báo cáo TĐG, thực hiện công tác đánh giá sơ bộ và đánh giá chính thức tại đơn vị; viết báo cáo ĐGNB theo phân công.

4. Cơ sở vật chất và tài chính

- Các đơn vị sử dụng nguồn lực vật chất của đơn vị để thực hiện hoạt động KĐNB CTĐT. Đơn vị có CTĐT được KĐNB, trong phạm vi quản lý, tổ chức thực hiện việc bảo đảm điều kiện ĐBCL CTĐT về phòng học, phòng thí nghiệm, phòng làm việc, cảnh quan môi trường, an toàn,...

- Trung tâm QLCL lập dự toán kinh phí thực hiện đối với các công việc cụ thể theo quy định của Nhà trường, trên cơ sở nguồn kinh phí được Nhà trường phân giao hằng năm cho hoạt động KĐNB CTĐT.

5. Danh sách chương trình đào tạo kiểm định nội bộ năm 2019

Các CTĐT thực hiện ĐGNB năm 2019 cụ thể được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Các CTĐT thực hiện ĐGNB năm 2019

TT	Tên chương trình	Chuyên ngành	Đơn vị quản lý
1	Quản lý công nghiệp		Khoa Công nghệ
2	Kỹ thuật máy tính		Khoa Công nghệ
3	Công nghệ thông tin	Tin học ứng dụng	Khoa CNTT
4	Văn học	Ngữ văn	Khoa KHXH&NV
5	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	Khoa KHXH&NV
6	Kinh tế		Khoa Kinh tế
7	Kinh doanh thương mại		Khoa Kinh tế
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Khoa Kinh tế
9	Khoa học môi trường		Khoa MT&TNTN
10	Kỹ thuật môi trường		Khoa MT&TNTN
11	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ
12	Ngôn ngữ Pháp		Khoa Ngoại ngữ
13	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		Khoa Nông nghiệp
14	Nuôi trồng thủy sản		Khoa Thủy sản
15	Quản lý nguồn lợi thủy sản		Khoa Thủy sản
16	Sinh học	Vi sinh vật học	Viện NC&PTCNSH

Tổng số CTĐT sẽ thực hiện đánh giá là **16** thuộc **9** đơn vị đào tạo.

6. Nội dung, thời gian thực hiện và phụ trách thực hiện công việc

Nội dung, thời gian thực hiện cũng như cá nhân, tổ chức phụ trách thực hiện công việc KĐNB CTĐT cụ thể được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Nội dung, thời gian thực hiện, phụ trách thực hiện công việc KĐNB CTĐT năm 2019

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phụ trách thực hiện
a) Công tác chuẩn bị		
Lập kế hoạch thực hiện KĐNB và dự toán kinh phí.	Tháng 02/2019	Trung tâm QLCL
Các thủ tục triển khai công tác KĐNB (đơn vị xác nhận, tổng hợp danh sách, chuẩn bị các văn bản liên quan).	Tháng 02/2019	Trung tâm QLCL
Ra quyết định thực hiện KĐNB CTĐT và thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các Tổ TĐG.	Tháng 03/2019	Hiệu Trưởng
Triển khai công tác KĐNB CTĐT và hướng dẫn thực hiện TĐG CTĐT.	Ngày 22/3/2019	Trung tâm QLCL
b) Thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo		
<p>1) Hợp tổ TĐG;</p> <p>2) Lập kế hoạch thực hiện TĐG CTĐT của đơn vị theo kế hoạch chung của Nhà trường;</p> <p>3) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ TĐG phụ trách viết báo cáo và thu thập thông tin, minh chứng;</p> <p>4) Nghiên cứu bộ tiêu chuẩn AUN-QA, tài liệu hướng dẫn, và quy trình.</p>	<p>02 tuần (Từ 25/3 đến 05/4/2019)</p>	Tổ TĐG
<p>Gửi các văn bản (theo mẫu) đến Trung tâm QLCL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch TĐG của đơn vị; - Phân công nhiệm vụ các thành viên; - Báo cáo tiến độ thực hiện lần 1. 	Ngày 08/4/2019	Tổ TĐG
Hướng dẫn viết báo cáo TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA (11 tiêu chuẩn).	Ngày 11 & 12/4/2019	Trung tâm QLCL, cán bộ Tier-1, Thành viên của Tổ TĐG
<p>1) Xác định, thu thập và xử lý các thông tin, minh chứng ;</p> <p>2) Viết dự thảo báo cáo TĐG.</p> <p><i>* Ghi chú: Tổ TĐG chủ động liên hệ Trung tâm QLCL để hỗ trợ khi có nhu cầu.</i></p>	<p>09 tuần (Từ 15/4 đến 14/6/2019)</p>	Tổ TĐG
<p>Gửi các văn bản đến Trung tâm QLCL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tiến độ thực hiện lần 2 - Dự thảo Báo cáo TĐG 	Ngày 17/6/2019	Tổ TĐG
Góp ý điều chỉnh dự thảo Báo cáo TĐG.	02 tuần (Từ 18/6 đến	Hội đồng TĐG Ban Thư ký

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phụ trách thực hiện
Lấy ý kiến góp ý điều chỉnh dự thảo Báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị.	02/7/2019)	Tổ TĐG
1) Hoàn thiện báo cáo TĐG; 2) Hoàn thiện bộ minh chứng sử dụng trong báo cáo TĐG.	Từ 03 đến 12/7/2019	Tổ TĐG
<i>Nghỉ hè toàn trường</i>	<i>Từ 15/7 đến 28/7/2019</i>	
Trình báo cáo TĐG cho Hội đồng TĐG thông qua (lãnh đạo đơn vị thuộc Hội đồng TĐG).	01 tuần Từ 29/7 đến 02/8/2019	Tổ TĐG
Gửi đến Trung tâm QLCL: - 06 quyển Báo cáo TĐG (hoàn chỉnh, có chữ ký xác nhận của Tổ trưởng Tổ TĐG và Hội đồng TĐG); - File (định dạng word) báo cáo TĐG.	Ngày 09/8/2019	Tổ TĐG
c) Đánh giá nội bộ chương trình đào tạo		
1) Chuẩn bị thành lập đoàn ĐGNB CTĐT; 2) Quyết định thành lập đoàn ĐGNB CTĐT.	02 tuần (Từ 29/7 đến 09/8/2019)	Trung tâm QLCL; Hiệu trưởng
Nghiên cứu bộ tiêu chuẩn AUN-QA, tài liệu hướng dẫn, và quy trình;	02 tuần (Từ 12 đến 23/8/2019)	Đoàn ĐGNB
1) Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ CTĐT; 2) Đoàn ĐGNB phân công nhiệm vụ các thành viên. <i>* Ghi chú: Đoàn ĐGNB và đơn vị thống nhất lịch tổ chức đánh giá tại đơn vị trong buổi hướng dẫn này.</i>	01 buổi (Trong tuần 19 đến 23/8/2019)	Trung tâm QLCL; Đoàn ĐGNB
Khảo sát sơ bộ: - Lập báo cáo nghiên cứu hồ sơ (<i>theo mẫu</i>); - Xếp lịch ĐGNB cụ thể (<i>theo mẫu</i>); - Gửi văn bản cho Tổ TĐG đề nghị chuẩn bị ĐGNB tại đơn vị (chuẩn bị địa điểm, mời đối tượng phỏng vấn...).	03 tuần (Từ 26/8 đến 13/9/2019)	Đoàn ĐGNB
Đánh giá chính thức: - Đánh giá tại đơn vị (01 ngày) ; - Hoàn thiện báo cáo ĐGNB.	04 tuần (Từ 16/9 đến 11/10/2019)	Đoàn ĐGNB; Đơn vị đào tạo; Tổ TĐG
1) Đoàn ĐGNB gửi báo cáo ĐGNB cho Tổ TĐG; 2) Tổ TĐG phản hồi/ xác nhận kết quả ĐGNB (trong 05 ngày sau khi nhận được kết quả);	02 tuần (Từ 14 đến 25/10/2019)	Đoàn ĐGNB; Tổ TĐG
Đoàn ĐGNB xác nhận kết quả đánh giá với Tổ TĐG	Trước	Đoàn ĐGNB

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phụ trách thực hiện
(có/ không có điều chỉnh).	01/11/2019	
Gửi đến Trung tâm QLCL: - 02 quyển Báo cáo kết quả ĐGNB (hoàn chỉnh); - File (định dạng word) Báo cáo kết quả ĐGNB.	Ngày 08/11/2019	Đoàn ĐGNB
d) Tổng kết		
1) Gửi công văn báo cáo kết quả ĐGNB và xin ý kiến Hội đồng ĐBCL Trường thông qua kết quả ĐGNB; 2) Hội đồng ĐBCL Trường (Ban Đánh giá và Kiểm định chất lượng nội bộ) thông qua kết quả ĐGNB.	02 tuần (Từ 11 đến 22/11/2019)	Trung tâm QLCL; Hội đồng ĐBCL
Ra quyết định công nhận kết quả KĐNB và cấp chứng nhận KĐNB cho các CTĐT đạt chuẩn.	01 tuần (Từ 25 đến 29/11/2019)	Hiệu Trưởng
Báo cáo tổng kết công tác.	Ngày 02/12/2019	Trung tâm QLCL

Yêu cầu các cá nhân, đơn vị có liên quan thực hiện tốt nội dung công tác đã đề ra, đảm bảo hoàn thành công việc đúng tiến độ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch, các cá nhân, thủ trưởng đơn vị được giao phụ trách thực hiện công việc kịp thời báo cáo Ban Giám hiệu, trực tiếp báo cáo cho Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG các phát sinh và vướng mắc để được chỉ đạo giải quyết; có thể yêu cầu Trung tâm QLCL, các đơn vị chức năng tư vấn, hỗ trợ thông tin về chuyên môn./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu, Ô.Lê Việt Dũng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị đào tạo (để theo dõi, thực hiện);
- Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Tổ TĐG, Đoàn ĐGNB (để thực hiện);
- Lưu VT, QLCL.

[đã ký]

Số: 799 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Các tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II, của “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Công văn số 06/QLCL, ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định Kiểm định nội bộ chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA và cử viên chức tham gia Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các tổ tự đánh giá;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Các tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA năm 2019 và cử các viên chức có tên sau đây làm thành viên (*Danh sách đính kèm*).

Điều 2. Các Tổ tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác đánh giá nội bộ các chương trình đào tạo nêu trên theo kế hoạch. Nhiệm vụ cụ thể do Tổ trưởng phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn

DANH SÁCH

Các tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: *799* /QĐ-ĐHCT, ngày *22* tháng *3* năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
1.	ThS. Nguyễn Minh Luân	GVC, Khoa Công nghệ	1. Kỹ thuật máy tính, Khoa Công nghệ	Tổ trưởng
2.	TS. Nguyễn Thanh Tùng	GV, Khoa Công nghệ		Thư ký
3.	TS. Lương Vinh Quốc Danh	Trưởng BM, Khoa Công nghệ		Thành viên
4.	ThS. Trần Hữu Danh	Phó Trưởng Bộ môn, Khoa Công nghệ		Thành viên
5.	ThS. Nguyễn Thị Trâm	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên
6.	ThS. Trần Thị Mỹ Dung	Q. Trưởng Bộ môn, Công nghệ	2. Quản lý Công nghiệp, Khoa Công nghệ	Tổ trưởng
7.	ThS. Nguyễn Trường Thi	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thư ký
8.	TS. Nguyễn Hồng Phúc	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên
9.	ThS. Nguyễn Thắng Lợi	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên
10.	ThS. Trần Thị Thắm	Giảng viên, Khoa Công nghệ		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
11.	TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh	Trưởng BM, Khoa CNTT&TT	3. Công nghệ thông tin (CN Tin học ứng dụng) Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Tổ trưởng
12.	ThS. Hồ Văn Tú	Phó BM, Khoa CNTT&TT		Thư ký
13.	ThS. Nguyễn Minh Trung	Phó BM, Khoa CNTT&TT		Thành viên
14.	ThS. Lê Thị Diễm	GV, Khoa Sư phạm		Thành viên
15.	ThS. Võ Hải Đăng	GV, Khoa CNTT&TT		Thành viên
16.	ThS. Hoàng Minh Trí	GV, Khoa CNTT&TT		Thành viên
17.	ThS. Lê Minh Lý	GV, Khoa CNTT&TT		Thành viên
18.	TS. Bùi Thanh Thảo	Phó Trưởng khoa KHXH&NV	4. Văn học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Tổ trưởng
19.	ThS. Lê Thị Nhiên	GV, Khoa KHXH&NV		Thư ký
20.	ThS. Tạ Đức Tú	Phó BM, Khoa KHXH&NV		Thành viên
21.	TS. Lê Văn Phương	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên
22.	ThS. Nguyễn Thị Kiều Oanh	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên
23.	ThS. Nguyễn Thị Bé Ba	Quyền trưởng BM, Khoa KHXH&NV	5. Việt Nam học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	Tổ trưởng
24.	ThS. Cao Mỹ Khanh	Phó BM, Khoa KHXH&NV		Thư ký
25.	PGS.TS. Đào Ngọc Cảnh	GVCC, Khoa KHXH&NV		Thành viên
26.	ThS. Nguyễn Mai Quốc Việt	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên
27.	ThS. Lê Thị Tố Quyên	GV, Khoa KHXH&NV		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
28.	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	Trưởng BM, Khoa Kinh tế	6. Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Khoa Kinh tế	Tổ trưởng
29.	TS. Hồ Lê Thu Trang	Phó BM, Khoa Kinh tế		Thư ký
30.	ThS. Võ Hồng Phượng	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên
31.	ThS. Nguyễn Thị Tú Trinh	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên
32.	CN. Lê Thị Ngọc Vân	CV, Khoa Kinh tế		Thành viên
33.	ThS. Nguyễn Phạm Thanh Nam	Phó BM, Khoa Kinh tế		7. Kinh doanh thương mại, Khoa Kinh tế
34.	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hoa	GV, Khoa Kinh tế	Thư ký	
35.	TS. Ngô Mỹ Trân	Phó BM, Khoa Kinh tế	Thành viên	
36.	TS. Châu Thị Lệ Duyên	GV, Khoa Kinh tế	Thành viên	
37.	TS. Nguyễn Thị Phương Dung	GV, Khoa Kinh tế	Thành viên	
38.	PGS.TS. Quan Minh Nhật	Trưởng BM, Khoa Kinh tế	8. Kinh tế, Khoa Kinh tế	Tổ trưởng
39.	TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	Phó BM, Khoa Kinh tế		Thư ký
40.	ThS. Nguyễn Ngọc Lam	GVC, Khoa Kinh tế		Thành viên
41.	ThS. Lê Bình Minh	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên
42.	ThS. Cao Minh Tuấn	GV, Khoa Kinh tế		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
43.	TS. Trần Sỹ Nam	Phó BM, Khoa MT&TNTN	9. Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	Tổ trưởng
44.	ThS. Nguyễn Thị Như Ngọc	GV, Khoa MT&TNTN		Thư ký
45.	PGS.TS. Ngô Thụy Diễm Trang	GVCC, Khoa MT&TNTN		Thành viên
46.	ThS. Lê Anh Kha	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
47.	ThS. Phạm Việt Nữ	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
48.	PGS.TS. Phạm Văn Toàn	Trưởng BM, Khoa MT&TNTN	10. Kỹ thuật Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	Tổ trưởng
49.	ThS. Phan Thanh Thuận	GV, Khoa MT&TNTN		Thư ký
50.	TS. Kim Lavane	Phó BM, Khoa MT&TNTN		Thành viên
51.	ThS. Nguyễn Trường Thành	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
52.	TS. Nguyễn Văn Tuyền	GV, Khoa MT&TNTN		Thành viên
53.	TS. Phương Hoàng Yên	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	11. Biên dịch Phiên dịch tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng
54.	ThS. Lưu Bích Ngọc	Phó BM, Khoa Ngoại ngữ		Thư ký
55.	ThS. Trương Thị Ngọc Diệp	GVC, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
56.	ThS. Võ Phương Quyên	GVC, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
57.	CN. Nguyễn Thị Kim Thanh	CV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
58.	TS. Diệp Kiến Vũ	Trưởng BM, Khoa Ngoại ngữ	12. Ngôn ngữ Pháp, Khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng
59.	ThS. Lữ Quốc Vinh	Giảng viên, Khoa Ngoại ngữ		Thư ký
60.	TS. Nguyễn Thắng Cảnh	GV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
61.	ThS. Nguyễn Trần Huỳnh Mai	GV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
62.	ThS. Nguyễn Lam Vân Anh	GV, Khoa Ngoại ngữ		Thành viên
63.	PGS. TS. Lê Văn Bé	Trưởng BM, Khoa Nông nghiệp	13. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Nông nghiệp	Tổ trưởng
64.	TS. Lê Bảo Long	GV, Khoa Nông nghiệp		Thư ký
65.	GS.TS. Lê Văn Hòa	GVCC, Khoa Nông nghiệp		Thành viên
66.	PGS.TS. Phạm Phước Nhẫn	Phó BM, Khoa Nông nghiệp		Thành viên
67.	TS. Nguyễn Văn Ấy	GV, Khoa Nông nghiệp		Thành viên
68.	PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	Trưởng BM, Khoa Thủy sản	14. Nuôi trồng thủy sản, Khoa Thủy sản	Tổ trưởng
69.	ThS. Trần Thị Hồng Hạnh	Q. Chánh VP, Khoa Thủy sản		Thư ký
70.	PGS.TS. Lam Mỹ Lan	GVCC, Khoa Thủy sản		Thành viên
71.	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	GVCC, Khoa Thủy sản		Thành viên
72.	TS. Lý Văn Khánh	GVC, Khoa Thủy sản		Thành viên

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Chương trình đào tạo, đơn vị	Nhiệm vụ
73.	ThS. Huỳnh Văn Hiền	Phó BM, Khoa Thủy sản	15. Quản lý nguồn lợi thủy sản, Khoa Thủy sản	Tổ trưởng
74.	TS. Võ Thành Toàn	GV, Khoa Thủy sản		Thư ký
75.	PGS.TS. Trần Đắc Định	Trưởng BM, Khoa Thủy sản		Thành viên
76.	TS. Mai Viết Văn	GV, Khoa Thủy sản		Thành viên
77.	ThS. Đặng Thị Phượng	GV, Khoa Thủy sản		Thành viên
78.	ThS. Huỳnh Xuân Phong	Q. Trưởng BM, Viện NC&PT CNSH	16. Sinh học (Chuyên ngành vi sinh vật học), Viện NC&PT CNSH	Tổ trưởng
79.	CN. Lý Thị Bích Thủy	CV, Viện NC&PT CNSH		Thư ký
80.	ThS. Trần Vũ Phương	Chánh VP, Viện NC&PT CNSH		Thành viên
81.	TS. Nguyễn Thị Pha	Phó Viện trưởng, Viện NC&PT CNSH		Thành viên
82.	TS. Đỗ Tấn Khang	Trưởng BM, Viện NC&PT CNSH		Thành viên

Danh sách có 82 người, 16 Tổ Tự đánh giá chương trình đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

KẾ HOẠCH

Về kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA năm 2019

1. Mục đích kiểm định nội bộ

- Kiểm định nội bộ (KĐNB) nhằm xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) đối với các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn AUN-QA nhằm đề ra các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo;
- Làm cơ sở xét CTĐT đạt chuẩn để công nhận chất lượng nội bộ;
- Làm cơ sở xem xét CTĐT đủ đáp ứng yêu cầu đăng ký đánh giá ngoài (ĐGN).

2. Công cụ đánh giá

Nhà trường sử dụng bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA áp dụng cho cấp chương trình phiên bản năm 2015 để thực hiện đánh giá tổng thể các hoạt động của CTĐT được đánh giá theo các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn.

3. Các bộ phận thực hiện kiểm định nội bộ

3.1 Hội đồng Tự đánh giá

- Hội đồng Tự đánh giá (TĐG) gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên có nhiệm vụ triển khai hoạt động TĐG CTĐT, đề xuất Hội đồng Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) Trường thông qua kết quả Đánh giá nội bộ (ĐGNB).
- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:
 - + Chủ tịch Hội đồng: Phụ trách chung.
 - + Phó Chủ tịch: Giúp Chủ tịch quản lý công việc chung, thường trực chỉ đạo giải quyết công tác TĐG.
 - + Các Ủy viên: Góp ý kiến cho dự thảo báo cáo TĐG; thông qua báo cáo TĐG.

3.2 Ban Thư ký

- Ban Thư ký gồm có Trưởng ban, Phó trưởng ban và các thành viên là các viên chức của Trung tâm Quản lý chất lượng (QLCL) có nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng TĐG.
- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:
 - + Trưởng ban: Phụ trách chung, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, tổ chức viết báo cáo tổng kết.

+ Phó trưởng ban: Giúp Trưởng ban theo dõi các hoạt động có liên quan theo kế hoạch; tư vấn thực hiện công tác TĐG và ĐGNB; tổng hợp, thực hiện báo cáo tổng kết hoạt động.

+ Các thành viên: Thực hiện các công việc theo phân công của Trưởng ban.

3.3 Tổ Tự đánh giá

- Tổ TĐG gồm có Tổ trưởng, Thư ký và các Thành viên có nhiệm vụ triển khai các hoạt động TĐG CTĐT theo kế hoạch và hướng dẫn của Trưởng.

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:

+ Tổ trưởng: Thực hiện điều phối chung theo kế hoạch TĐG CTĐT của Tổ TĐG, phân công các thành viên thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG, kiểm tra tiến độ công việc của các thành viên, đảm bảo chất lượng của bản báo cáo TĐG.

+ Thư ký: Hỗ trợ Tổ trưởng trong việc lập kế hoạch TĐG, phân công công việc cho các thành viên, xếp lịch họp Tổ TĐG, theo dõi và báo cáo tiến độ thực hiện các công việc của Tổ TĐG, tổng hợp nội dung từ các thành viên, viết và nộp bản báo cáo TĐG hoàn chỉnh, xếp lịch thực hiện ĐGNB, hỗ trợ tổ chức công tác ĐGNB, tổng hợp các ý kiến phản hồi gửi Đoàn ĐGNB sau khi thực hiện ĐGNB, thực hiện các thủ tục tài chính với Nhà trường.

+ Các thành viên: phụ trách thu thập minh chứng, viết báo cáo TĐG theo sự phân công của Tổ trưởng, tham gia quá trình ĐGNB, phản hồi kết quả ĐGNB, cải tiến chất lượng CTĐT.

3.4 Đoàn Đánh giá nội bộ

- Đoàn ĐGNB gồm có Trưởng đoàn, Thư ký và các thành viên có nhiệm vụ thực hiện hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT theo phân công của Nhà trường.

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên:

+ Trưởng đoàn: điều phối chung các công tác ĐGNB; phân công và kiểm tra tiến độ công việc ĐGNB của các thành viên; chịu trách nhiệm chung trong việc thực hiện báo cáo ĐGNB.

+ Thư ký: xếp lịch ĐGNB với Tổ TĐG; lập bảng Phân công công tác ĐGNB; tổng hợp dữ liệu của Đoàn ĐGNB sau khi thực hiện ĐGNB; tổng hợp báo cáo ĐGNB; làm đầu mối liên hệ với Trung tâm QLCL, Ban Thư ký và Tổ TĐG; thực hiện các thủ tục tài chính với Nhà trường qua Trung tâm QLCL.

+ Thành viên: thực hiện đúng lịch và các nội dung ĐGNB do Trưởng đoàn phân công, khảo sát tài liệu và báo cáo TĐG, thực hiện công tác đánh giá sơ bộ và đánh giá chính thức tại đơn vị; viết báo cáo ĐGNB theo phân công.

4. Cơ sở vật chất và tài chính

- Các đơn vị sử dụng nguồn lực vật chất của đơn vị để thực hiện hoạt động KĐNB CTĐT. Đơn vị có CTĐT được KĐNB, trong phạm vi quản lý, tổ chức thực hiện việc bảo đảm điều kiện ĐBCL CTĐT về phòng học, phòng thí nghiệm, phòng làm việc, cảnh quan môi trường, an toàn,...

- Trung tâm QLCL lập dự toán kinh phí thực hiện đối với các công việc cụ thể theo quy định của Nhà trường, trên cơ sở nguồn kinh phí được Nhà trường phân giao hằng năm cho hoạt động KĐNB CTĐT.

5. Danh sách chương trình đào tạo kiểm định nội bộ năm 2019

Các CTĐT thực hiện ĐGNB năm 2019 cụ thể được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Các CTĐT thực hiện ĐGNB năm 2019

TT	Tên chương trình	Chuyên ngành	Đơn vị quản lý
1	Quản lý công nghiệp		Khoa Công nghệ
2	Kỹ thuật máy tính		Khoa Công nghệ
3	Công nghệ thông tin	Tin học ứng dụng	Khoa CNTT
4	Văn học	Ngữ văn	Khoa KHXH&NV
5	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	Khoa KHXH&NV
6	Kinh tế		Khoa Kinh tế
7	Kinh doanh thương mại		Khoa Kinh tế
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Khoa Kinh tế
9	Khoa học môi trường		Khoa MT&TNTN
10	Kỹ thuật môi trường		Khoa MT&TNTN
11	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ
12	Ngôn ngữ Pháp		Khoa Ngoại ngữ
13	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		Khoa Nông nghiệp
14	Nuôi trồng thủy sản		Khoa Thủy sản
15	Quản lý nguồn lợi thủy sản		Khoa Thủy sản
16	Sinh học	Vi sinh vật học	Viện NC&PTCNSH

Tổng số CTĐT sẽ thực hiện đánh giá là **16** thuộc **9** đơn vị đào tạo.

6. Nội dung, thời gian thực hiện và phụ trách thực hiện công việc

Nội dung, thời gian thực hiện cũng như cá nhân, tổ chức phụ trách thực hiện công việc KĐNB CTĐT cụ thể được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Nội dung, thời gian thực hiện, phụ trách thực hiện công việc KĐNB CTĐT năm 2019

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phụ trách thực hiện
a) Công tác chuẩn bị		
Lập kế hoạch thực hiện KĐNB và dự toán kinh phí.	Tháng 02/2019	Trung tâm QLCL
Các thủ tục triển khai công tác KĐNB (đơn vị xác nhận, tổng hợp danh sách, chuẩn bị các văn bản liên quan).	Tháng 02/2019	Trung tâm QLCL
Ra quyết định thực hiện KĐNB CTĐT và thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các Tổ TĐG.	Tháng 03/2019	Hiệu Trưởng
Triển khai công tác KĐNB CTĐT và hướng dẫn thực hiện TĐG CTĐT.	Ngày 22/3/2019	Trung tâm QLCL
b) Thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo		
<p>1) Hợp tổ TĐG;</p> <p>2) Lập kế hoạch thực hiện TĐG CTĐT của đơn vị theo kế hoạch chung của Nhà trường;</p> <p>3) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ TĐG phụ trách viết báo cáo và thu thập thông tin, minh chứng;</p> <p>4) Nghiên cứu bộ tiêu chuẩn AUN-QA, tài liệu hướng dẫn, và quy trình.</p>	<p>02 tuần (Từ 25/3 đến 05/4/2019)</p>	Tổ TĐG
<p>Gửi các văn bản (theo mẫu) đến Trung tâm QLCL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch TĐG của đơn vị; - Phân công nhiệm vụ các thành viên; - Báo cáo tiến độ thực hiện lần 1. 	Ngày 08/4/2019	Tổ TĐG
Hướng dẫn viết báo cáo TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA (11 tiêu chuẩn).	Ngày 11 & 12/4/2019	Trung tâm QLCL, cán bộ Tier-1, Thành viên của Tổ TĐG
<p>1) Xác định, thu thập và xử lý các thông tin, minh chứng ;</p> <p>2) Viết dự thảo báo cáo TĐG.</p> <p><i>* Ghi chú: Tổ TĐG chủ động liên hệ Trung tâm QLCL để hỗ trợ khi có nhu cầu.</i></p>	<p>09 tuần (Từ 15/4 đến 14/6/2019)</p>	Tổ TĐG
<p>Gửi các văn bản đến Trung tâm QLCL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tiến độ thực hiện lần 2 - Dự thảo Báo cáo TĐG 	Ngày 17/6/2019	Tổ TĐG
Góp ý điều chỉnh dự thảo Báo cáo TĐG.	02 tuần (Từ 18/6 đến	Hội đồng TĐG Ban Thư ký

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phụ trách thực hiện
Lấy ý kiến góp ý điều chỉnh dự thảo Báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị.	02/7/2019)	Tổ TĐG
1) Hoàn thiện báo cáo TĐG; 2) Hoàn thiện bộ minh chứng sử dụng trong báo cáo TĐG.	Từ 03 đến 12/7/2019	Tổ TĐG
<i>Nghỉ hè toàn trường</i>	<i>Từ 15/7 đến 28/7/2019</i>	
Trình báo cáo TĐG cho Hội đồng TĐG thông qua (lãnh đạo đơn vị thuộc Hội đồng TĐG).	01 tuần Từ 29/7 đến 02/8/2019	Tổ TĐG
Gửi đến Trung tâm QLCL: - 06 quyển Báo cáo TĐG (hoàn chỉnh, có chữ ký xác nhận của Tổ trưởng Tổ TĐG và Hội đồng TĐG); - File (định dạng word) báo cáo TĐG.	Ngày 09/8/2019	Tổ TĐG
c) Đánh giá nội bộ chương trình đào tạo		
1) Chuẩn bị thành lập đoàn ĐGNB CTĐT; 2) Quyết định thành lập đoàn ĐGNB CTĐT.	02 tuần (Từ 29/7 đến 09/8/2019)	Trung tâm QLCL; Hiệu trưởng
Nghiên cứu bộ tiêu chuẩn AUN-QA, tài liệu hướng dẫn, và quy trình;	02 tuần (Từ 12 đến 23/8/2019)	Đoàn ĐGNB
1) Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ CTĐT; 2) Đoàn ĐGNB phân công nhiệm vụ các thành viên. <i>* Ghi chú: Đoàn ĐGNB và đơn vị thống nhất lịch tổ chức đánh giá tại đơn vị trong buổi hướng dẫn này.</i>	01 buổi (Trong tuần 19 đến 23/8/2019)	Trung tâm QLCL; Đoàn ĐGNB
Khảo sát sơ bộ: - Lập báo cáo nghiên cứu hồ sơ (<i>theo mẫu</i>); - Xếp lịch ĐGNB cụ thể (<i>theo mẫu</i>); - Gửi văn bản cho Tổ TĐG đề nghị chuẩn bị ĐGNB tại đơn vị (chuẩn bị địa điểm, mời đối tượng phỏng vấn...).	03 tuần (Từ 26/8 đến 13/9/2019)	Đoàn ĐGNB
Đánh giá chính thức: - Đánh giá tại đơn vị (01 ngày) ; - Hoàn thiện báo cáo ĐGNB.	04 tuần (Từ 16/9 đến 11/10/2019)	Đoàn ĐGNB; Đơn vị đào tạo; Tổ TĐG
1) Đoàn ĐGNB gửi báo cáo ĐGNB cho Tổ TĐG; 2) Tổ TĐG phản hồi/ xác nhận kết quả ĐGNB (trong 05 ngày sau khi nhận được kết quả);	02 tuần (Từ 14 đến 25/10/2019)	Đoàn ĐGNB; Tổ TĐG
Đoàn ĐGNB xác nhận kết quả đánh giá với Tổ TĐG	Trước	Đoàn ĐGNB

Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phụ trách thực hiện
(có/ không có điều chỉnh).	01/11/2019	
Gửi đến Trung tâm QLCL: - 02 quyển Báo cáo kết quả ĐGNB (hoàn chỉnh); - File (định dạng word) Báo cáo kết quả ĐGNB.	Ngày 08/11/2019	Đoàn ĐGNB
d) Tổng kết		
1) Gửi công văn báo cáo kết quả ĐGNB và xin ý kiến Hội đồng ĐBCL Trường thông qua kết quả ĐGNB; 2) Hội đồng ĐBCL Trường (Ban Đánh giá và Kiểm định chất lượng nội bộ) thông qua kết quả ĐGNB.	02 tuần (Từ 11 đến 22/11/2019)	Trung tâm QLCL; Hội đồng ĐBCL
Ra quyết định công nhận kết quả KĐNB và cấp chứng nhận KĐNB cho các CTĐT đạt chuẩn.	01 tuần (Từ 25 đến 29/11/2019)	Hiệu Trưởng
Báo cáo tổng kết công tác.	Ngày 02/12/2019	Trung tâm QLCL

Yêu cầu các cá nhân, đơn vị có liên quan thực hiện tốt nội dung công tác đã đề ra, đảm bảo hoàn thành công việc đúng tiến độ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch, các cá nhân, thủ trưởng đơn vị được giao phụ trách thực hiện công việc kịp thời báo cáo Ban Giám hiệu, trực tiếp báo cáo cho Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG các phát sinh và vướng mắc để được chỉ đạo giải quyết; có thể yêu cầu Trung tâm QLCL, các đơn vị chức năng tư vấn, hỗ trợ thông tin về chuyên môn./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu, Ô.Lê Việt Dũng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị đào tạo (để theo dõi, thực hiện);
- Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Tổ TĐG, Đoàn ĐGNB (để thực hiện);
- Lưu VT, QLCL.

[đã ký]

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA**

**TÊN CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH
VÀ LỮ HÀNH**

ĐƠN VỊ: KHOA KINH TẾ

(Trang bìa)

Mục lục

	Trang
• Chương trình đánh giá nội bộ	7
• Danh sách đoàn đánh giá nội bộ	8
• Báo cáo kết quả đánh giá nội bộ	9
○ Báo cáo tóm tắt kết quả đánh giá chương trình đào tạo	9
○ Báo cáo chi tiết kết quả đánh giá chương trình đào tạo	14
○ Bài thuyết trình các kết quả chính	29

CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA

Thời gian	Nội dung	Ghi chú
Buổi sáng, ngày 20/09/2019		
07.30 - 08.30	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt đầu chương trình đánh giá nội bộ (ĐGNB). - Đoàn ĐGNB làm việc với Tổ tự đánh giá, đại diện giảng viên và cán bộ hỗ trợ (danh sách đính kèm). 	Phòng họp/KKT
08.30 - 09.00	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn ĐGNB khảo sát đơn vị - Lộ trình: <ul style="list-style-type: none"> ▪ <i>Thư viện khoa Khoa Kinh tế</i> ▪ <i>Bộ môn QTDV du lịch và lễ hành</i> ▪ <i>Phòng máy tính</i> 	Khuôn viên Khoa
09.00-09.15	- Giải lao.	
09.15-09.45	- Đoàn ĐGNB phỏng vấn nhà tuyển dụng	Phòng họp/KKT
09.45-10.15	- Đoàn ĐGNB phỏng vấn cựu sinh viên	Phòng họp/KKT
10.15-11.15	- Đoàn ĐGNB phỏng vấn sinh viên	Phòng họp/KKT
Buổi chiều, ngày 20/09/2019		
14.00-15.15	- Đoàn ĐGNB hội ý, chuẩn bị báo cáo kết quả ĐGNB.	Phòng họp/KKT
15.15-15.30	- Giải lao.	
15.30-16.30	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn ĐGNB báo cáo kết quả đánh giá nội bộ, trình bày các điểm mạnh, tồn tại và các đề xuất cải thiện chất lượng chương trình đào tạo. - Trao đổi về kết quả ĐGNB (nếu có). 	Phòng họp/KKT
16.30	- Kết thúc chương trình ĐGNB.	Phòng họp/KKT

DANH SÁCH ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ

Trưởng đoàn:

1. Họ và tên: Dương Ngọc Thành

Chức vụ, Đơn vị: Giảng viên chính, Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL

Số điện thoại: 0918058736

Email: dnthanh@ctu.edu.vn

Thành viên

2. Họ và tên: Phương Hoàng Yến

Chức vụ, Đơn vị: Phó Trưởng Khoa, Khoa Ngoại ngữ

Số điện thoại: 0919 756 660

Email: phyen@ctu.edu.vn

3. Họ và tên: Trần Thị Kim Hồng

Chức vụ, Đơn vị: Giảng viên chính, Khoa Môi trường và TNTN

Số điện thoại: 0985 728 779

Email: ttkhong@ctu.edu.vn

Thư ký

4. Họ và tên: Nguyễn Thị Bích Nhi

Chức vụ, Đơn vị: Chánh văn phòng, Khoa Môi trường và TNTN

Số điện thoại: 0917 406 768

Email: ntbhni@ctu.edu.vn

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA

CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

BỘ MÔN: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

KHOA: KINH TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

I. Mở đầu

Báo cáo này ghi nhận các kết quả thực hiện đánh giá nội bộ chất lượng chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, thuộc bộ môn Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. Báo cáo được thực hiện bởi đoàn đánh giá nội bộ gồm có 04 thành viên, do PGS.TS. Dương Ngọc Thành làm trưởng đoàn.

Báo cáo này dựa trên các thông tin được cung cấp trong báo cáo tự đánh giá của chương trình đào tạo, kết quả khảo sát thực tế các minh chứng và tài liệu, phỏng vấn các đối tượng liên quan gồm giảng viên, cán bộ hỗ trợ, sinh viên, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động.

II. Kết quả

Việc đánh giá được thực hiện theo khung đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA, gồm 11 tiêu chuẩn. Mỗi tiêu chuẩn được đánh giá bằng mức điểm cụ thể từ 1 – 7. Kết quả đánh giá nội bộ được tóm tắt như sau:

Tiêu chuẩn	Điểm số
1. Kết quả học tập mong đợi	5
2. Quy cách chương trình đào tạo	4
3. Nội dung và cấu trúc chương trình	5
4. Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập	5
5. Kiểm tra đánh giá Người học	5
6. Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	4
7. Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ	5
8. Chất lượng người học & Phục vụ người học	4
9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng	5
10. Nâng cao Chất lượng	5
11. Đầu ra	4
Điểm trung bình	4.6

Trong số các tiêu chuẩn được đánh giá, có 11/11 tiêu chuẩn được đánh giá từ mức điểm 4 trở lên, gồm các tiêu chuẩn về: Kết quả học tập mong đợi, Quy cách chương trình đào tạo, Nội dung và Cấu trúc chương trình, Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập, Kiểm tra đánh giá Người học, Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật, Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ, Chất lượng người học và Phục vụ người học, Cơ sở vật chất và Hạ tầng, Nâng cao Chất lượng, Đầu ra; và không có tiêu chuẩn được đánh giá dưới mức điểm 4.

Các điểm mạnh tiêu biểu và các điểm cần cải tiến được trình bày trong bảng sau.

Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi	
Điểm mạnh	- Kết quả học tập mong đợi có sự gắn kết với chuẩn đầu ra của CTĐT. - CTĐT đáp ứng được yêu cầu đa dạng của thị trường lao động.
Điểm cần cải tiến	- Cần bổ sung thêm các minh chứng để thể hiện rõ hơn sự gắn kết này.
Tiêu chuẩn 2. Quy cách chương trình đào tạo	
Điểm mạnh	- Quy cách CTĐT được xây dựng dựa trên quy cách của Trường ĐHCT, có nêu rõ các chuẩn đầu ra và cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT.
Điểm cần cải tiến	- Nhà tuyển dụng chưa được tiếp cận đầy đủ thông tin về quy cách CTĐT.
Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình	
Điểm mạnh	- CTĐT có sự cân đối tốt giữa các khối kiến thức, có sự liên thông giữa các học phần.
Điểm cần cải tiến	- Cần tăng cường học phần trải nghiệm thực tế trong CTĐT.
4. Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập	
Điểm mạnh	- Giảng viên áp dụng phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá mang tính tích cực. - CTĐT có nhiều học phần gắn với đào tạo kiến thức và kỹ năng mềm.
Điểm cần cải tiến	- Cần tăng cường hoạt động mô phỏng và trải nghiệm trong CTĐT.
5. Kiểm tra đánh giá Người học	
Điểm mạnh	- Sinh viên biết được phương pháp kiểm tra đánh giá từ học phần được công bố trên web và từ giảng viên dạy học phần - Đánh giá sinh viên đầy đủ bao gồm kiểm tra đầu vào, kiểm tra quá trình học tập và kiểm tra cuối khóa - Quy trình kiểm tra đánh giá tuân theo quy định và được kiểm soát bảo

	đảm tính khách quan, minh bạch
Điểm cần cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Một số phương pháp đánh giá chưa đạt hiệu quả cao do ảnh hưởng sĩ số lớp - Việc tổ chức thi chung nhóm học phần chưa được thực hiện rộng rãi dẫn đến sự không đồng nhất trong đánh giá giữa các giảng viên - Một số học phần đánh giá chưa phản ánh chính xác mức độ cần đạt của chuẩn đầu ra
6. Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	
Điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên được đào tạo ở nước ngoài và chuyên ngành phù hợp với học phần giảng dạy - Trường, Khoa và Bộ môn có kế hoạch cụ thể trong việc nâng cao chất lượng đào tạo - Các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của giảng viên, lãnh đạo đơn vị được thể hiện rõ ràng và có kiểm tra giám sát việc thực hiện để nâng cao hiệu quả công việc
Điểm cần cải tiến	- Tỷ lệ giảng viên trên người học cao nên có thể ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và hạn chế thời gian để giảng viên NCKH. Cần có kế hoạch nhân sự theo lộ trình để tỉ lệ đạt quy định đảm bảo chất lượng
7. Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ	
Điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên phục vụ văn phòng, thư viện và máy tính đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao - Nhân viên phục vụ có tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên
Điểm cần cải tiến	- Cán bộ phục vụ đôi khi bị quá tải trong công việc nên cần có kế hoạch để giảm tải hoặc có chế độ khuyến khích riêng.
8. Chất lượng người học & Phục vụ người học	
Điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng và số lượng sinh viên đầu vào tăng hàng năm. - Quá trình tiếp nhận sinh viên được thực hiện đầy đủ, tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên hòa nhập với môi trường học tập mới một cách nhanh chóng - Quá trình học tập của sinh viên được lên kế hoạch và thực hiện. Kết quả đánh giá được giám sát và có những giải pháp hỗ trợ kịp thời
Điểm cần cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Việc quảng bá đơn vị và ngành đào tạo còn hạn chế về đối tượng, khu vực và hình thức - Sinh viên năm nhất dễ bị đối tượng xấu lợi dụng do chưa hiểu được môi trường sống mới
9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng	

Điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, giảng đường, phòng học tương đối đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên. - Nguồn tài liệu học tập phong phú. - Môi trường vui chơi giải trí đảm bảo trong việc rèn luyện sức khỏe. - An toàn vệ sinh môi trường đạt yêu cầu.
Điểm cần cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Cần trang bị và đưa vào sử dụng hiệu quả phòng thực hành chuyên ngành. - Mở rộng hệ thống wifi ở các phòng cần thiết nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập. - Tiếp tục trang bị máy chiếu LCD, màn hình TV cho các phòng học, định kỳ bảo trì, sửa chữa kịp thời. - Bố trí khu vực tự học và trao đổi cho sinh viên. - Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác quốc tế và doanh nghiệp trong việc trang bị cơ sở vật chất cho đơn vị Khoa và Bộ môn.
10. Nâng cao Chất lượng	
Điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Việc thiết kế CTĐT theo các bước phù hợp. - Có tham khảo ý kiến của SV để điều chỉnh CTĐT. - CTĐT được đánh giá thường xuyên. - Có hệ thống đánh giá chung của trường. - Có xem xét phản hồi của SV khi cải tiến CTĐT. - Giảng viên thường xuyên cập nhật, đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo.
Điểm cần cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Cần tăng cường các môn học thực hành, kiến tập và thực tập tại các cơ sở doanh nghiệp. - Cần tổ chức lấy ý kiến đa dạng hơn từ các nguồn khác nhau: sinh viên, cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động, nhu cầu xã hội,... - Cần bổ sung, cải tiến kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm cho sinh viên. - Tạo điều kiện sinh viên và giảng viên trong công tác nghiên cứu khoa học.
11. Đầu ra	
Điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường có hệ thống quản lý, giám sát tỷ lệ đầu vào, quản lý sinh viên và tỷ lệ thôi học của sinh viên. - Trường và Khoa Kinh tế, Bộ môn ý thức tầm quan trọng chất lượng sinh viên trong quá trình đào tạo. - Trường khoa luôn tích cực tiếp thu ý kiến các bên liên quan để nâng cao chất lượng đào tạo.
Điểm cần cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Cần tạo điều kiện để sinh viên hoàn thành khóa học trước và đúng hạn theo phương thức học tín chỉ.

	<ul style="list-style-type: none">- Cần tăng cường khảo sát đa dạng hơn các bên liên quan, đặt biệt các nhà tuyển dụng để đào tạo theo nhu cầu tuyển dụng.- Cần có kế hoạch thường xuyên cập nhật, điều chỉnh nội dung giảng dạy, đào tạo.
--	---

Báo cáo chi tiết kết quả đánh giá nội bộ được trình bày ở phần sau.

III. Kết luận

Dựa vào báo cáo tự đánh giá, các minh chứng, tài liệu và phỏng vấn, chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, thuộc Bộ môn Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ được đánh giá chung là đạt yêu cầu về chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA cấp chương trình đào tạo.

Điểm trung bình: 4.6



BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA

(Đính kèm báo cáo kết quả đánh giá nội bộ CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA)

Tên trường/địa chỉ: Trường Đại Học Cần Thơ , Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam		Tên đơn vị: Bộ môn Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Khoa: Kinh tế	
Lãnh đạo đại diện: Trương Đông Lộc Chức vụ: Phó Trưởng Khoa	Email: tdloc@ctu.edu.vn	Điện thoại: 0292.3838 831	Fax: 0292.3839 168
Tên chương trình được đánh giá: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			
Đoàn Đánh giá nội bộ: 1. PGS.TS. Dương Ngọc Thành -Trưởng đoàn 2. TS. Phương Hoàng Yến -Thành viên 3. TS. Trần Thị Kim Hồng -Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Bích Nhi - Thư ký			

Tiêu chuẩn	Điểm số
1. Kết quả học tập mong đợi	5
2. Quy cách chương trình đào tạo	4
3. Nội dung và cấu trúc chương trình	5
4. Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập	5
5. Kiểm tra đánh giá Người học	5
6. Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	4
7. Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ	5
8. Chất lượng người học & Phục vụ người học	4
9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng	5
10. Nâng cao Chất lượng	5
11. Đầu ra	4
Điểm trung bình	4.6

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
1. Kết quả học tập mong đợi	1.1. Những KQHT mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kết quả học tập mong đợi có sự gắn kết với chuẩn đầu ra của CTĐT. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung thêm các minh chứng để thể hiện rõ hơn sự gắn kết này. 	5	5
	1.2. Những KQHT mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lẫn phổ quát (nghĩa là kỹ năng có thể chuyển giao) [3]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ KQHT mong đợi bao gồm những kết quả chuyên môn lẫn phổ quát. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung thêm các minh chứng cho phần kỹ năng. 	4	
	1.3. Những KQHT mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các BLQ [4]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ KQHT mong đợi được thiết kế dựa trên việc tham khảo các bên liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung chi tiết kết KQHT nào được đưa vào chương trình là của bên liên quan nào 	5	
2. Quy cách Chương trình	2.1. Thông tin trong quy cách chương trình phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy cách chương trình khá đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung thông tin khi nào thì quy cách chương trình được cập nhật. 	4	4
	2.2. Thông tin trong quy cách học phần phải đầy đủ và cập nhật [1,	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy cách học phần bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung minh chứng là 3 đề cương học phần trong 	4	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	2]	định của Trường Đại học Cần Thơ.	CTĐT.		
	2.3. Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các BLQ [1, 2]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các BLQ. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung minh chứng là đường link dẫn đến CTĐT và đề cương học phần. 	4	
3. Nội dung và Cấu trúc Chương trình	3.1. Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy cách CTĐT được xây dựng dựa trên quy cách của Trường ĐHTC, có nêu rõ các chuẩn đầu ra và cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung ma trận chi rõ sự đồng bộ của CT môn học và KQHT mong đợi. 	5	5
	3.2. Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những KQHT mong đợi [2]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các học phần có sự gắn kết chặt chẽ, giúp đạt được KQHT mong đợi. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nhà tuyển dụng cần được tiếp cận đầy đủ thông tin về quy cách CTĐT. 	4	
	3.3. Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật [3, 4, 5, 6]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CTĐT có sự cân đối tốt giữa các khối kiến thức, có sự liên thông giữa các học phần. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần tăng cường học phần trải nghiệm thực tế trong CTĐT. 	5	
4. Tiếp	4.1. Triết lý giáo dục được tuyên	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Triết lý giáo dục được tuyên 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần bổ sung minh chứng 	5	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
cận trong Giảng dạy và Học tập	ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các BLQ [1]	ngôn mạch lạc.	về việc triết lý này được thông tin đến tất cả các bên liên quan.		
	4.2. Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những KQHT mong đợi [2, 3, 4, 5]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giảng viên áp dụng phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá mang tính tích cực. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Không có 	5	
	4.3. Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời [6]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CTĐT có nhiều học phần gắn với đào tạo kiến thức và kỹ năng mềm. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần tăng cường hoạt động mô phỏng và trải nghiệm trong CTĐT. 	4	
5. Kiểm tra đánh giá Người học	5.1. Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi [1, 2]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đánh giá sinh viên bao gồm kiểm tra đầu vào, kiểm tra quá trình học tập của sinh viên và kiểm tra cuối khoá 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần thêm MC các HP đáp ứng chuẩn đầu ra, đạt kết quả học tập mong đợi 	4	5
	5.2. Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hình thức đánh giá học phần được người dạy công bố trước ở buổi học đầu tiên, và thông tin đầy đủ ở các đề cương chi tiết học phần của mỗi môn học. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần thêm MC về lịch thi, đáp án có thang điểm của HP tiêu biểu 	5	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	thông tin tới người học [4, 5]				
	5.3. Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng [6, 7]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm bảo đảm được việc kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Làm rõ thêm về tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá và cách giải quyết 	5	
	5.4. Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học [3]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học kịp thời 		5	
	5.5. Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo [8]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thủ tục khiếu nại và phúc khảo đơn giản, nhiều hình thức giúp người học dễ dàng tiếp cận. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần ghi nhận thêm số lượng sinh viên làm thủ tục phúc khảo và kết quả phúc khảo 	5	
6. Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	6.1. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật được thực hiện tốt giúp đáp ứng được nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch phát triển chuyên môn GV của BM cần hướng đến việc mở ngành chất lượng cao và bậc sau đại học 	4	4

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]				
	6.2. Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [2]	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học 100% 	Tỷ lệ GV trên người học cao. Cần điều chỉnh kế hoạch nhân sự kịp thời để tỉ lệ đạt quy định đảm bảo chất lượng	4	
	6.3. Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [4, 5, 6, 7]	<ul style="list-style-type: none"> Trường, Khoa thực hiện tốt quy trình tuyển dụng và quy định bổ nhiệm, phân công và thăng tiến 		4	
	6.4. Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá [3]	<ul style="list-style-type: none"> Giảng viên có trình độ chuyên môn cao, được SV, cựu SV đánh giá tốt 		5	
	6.5. Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn	<ul style="list-style-type: none"> Việc đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được lên kế hoạch và có các hoạt động để triển khai 	<ul style="list-style-type: none"> Cần đánh giá việc thực hiện nhu cầu đào tạo đội ngũ GV hằng năm và kết quả đạt được 	4	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	các nhu cầu này [8]				
	6.6. Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [9]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoa có hình thức khen thưởng riêng bên cạnh các hình thức khen thưởng của trường để khích lệ đội ngũ cán bộ thực hiện tốt nhiệm vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thường xuyên kiểm tra tiến trình phần đầu của giảng viên và tạo điều kiện để họ hoàn thành tiến trình phần đầu. 	5	
	6.7. Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ [10]		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hoạt động NCKH và xuất bản của giảng viên còn hạn chế. Cần có giải pháp để tăng cường công tác NCKH trong thời gian tới 	3	
7. Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ	7.1. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đội ngũ cán bộ phục vụ đáp ứng được nhu cầu giáo dục 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 	5	5

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	7.2. Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [2]	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT, trường Đại học Cần Thơ 	<ul style="list-style-type: none"> 	5	
	7.3. Năng lực cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá [3]	<ul style="list-style-type: none"> Nhân lực đội ngũ cán bộ phục vụ đủ và đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ giảng dạy và học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> 	5	
	7.4. Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [4]	<ul style="list-style-type: none"> 	<ul style="list-style-type: none"> Cần nhiều MC hơn về nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ 	4	
	7.5. Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [5]	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện tốt ở cấp Trường và Khoa 		5	
8. Chất	8.1. Chính sách tiếp nhận người	<ul style="list-style-type: none"> Chính sách tiếp nhận người 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa thể hiện rõ nội dung 	4	4

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
lượng người học & Phục vụ người học	học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật [1]	học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật tốt	về Cách thức truyền thông các thông tin tới các BLQ tại đơn vị		
	8.2. Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá [2]	<ul style="list-style-type: none"> Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định tốt 	<ul style="list-style-type: none"> Cần nhiều MC hơn 	5	
	8.3. Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học [3]	<ul style="list-style-type: none"> Có hệ thống giám sát đáp ứng yêu cầu 	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống giám sát bao gồm cả con người và văn bản, các phần mềm quản lý. Vì vậy, cần thêm thông tin về con người và văn bản để đủ ý hơn 	4	
	8.4. Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp [4]	<ul style="list-style-type: none"> Đa dạng các hoạt động giúp người học cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> Cần ghi nhận cụ thể thông tin về hoạt động Seminar, giao lưu thực tập, ngoại khóa... 	4	
	8.5. Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường tự nhiên xã hội, và tâm lý rất tốt 	<ul style="list-style-type: none"> 	5	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người [5]				
9. Cơ sở vật chất và Hạ tầng	9.1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng đồ án/dự án...) đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phòng học và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu tương đối đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Số lượng sinh viên ngày càng tăng, trang thiết bị giảng dạy, phòng học cần tăng thêm. ▪ Tiếp tục trang bị máy chiếu LCD và màn hình TV cho các phòng học. 	5	5
	9.2. Thư viện và tài nguyên thư viện đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [3, 4]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thư viện trung tâm với nguồn tài liệu phong phú. ▪ Tài liệu chuyên môn từ thư viện khoa Kinh tế đã chuyển về cho từng bộ môn hỗ trợ tham khảo cho giảng viên và sinh viên. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần tăng cường hệ thống thư viện điện tử phục vụ giảng dạy và nghiên cứu ▪ Bổ sung giáo trình và tài liệu tiếng việt và tiếng Anh chuyên ngành. ▪ Cần trang bị khu vực tự học và trao đổi cho sinh viên. 	4	
	9.3. Phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Do đặc thù của ngành không cần đầu tư thiết bị thí nghiệm. ngành 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần khai thác hiệu quả phòng chuyên đề, phòng mô phỏng cho ngành nghề của 	4	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	<p>9.4. Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 5, 6]</p> <p>9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn; và điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện [7]</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống máy tính của Trường, Khoa đáp ứng đủ nhu cầu của SV. ▪ Hệ thống Internet và wifi từng bước được cải thiện. ▪ Hệ thống vệ sinh môi trường, y tế khám bệnh, vui chơi giải trí tổ đạt yêu cầu. 	<p>minh</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần cập nhật và bổ sung phần mềm chuyên môn phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. ▪ Cần bổ sung thêm các phương tiện an toàn vệ sinh môi trường, khu vui chơi giải trí và khám chữa bệnh và điều trị sinh viên. 	<p>5</p> <p>5</p>	
10. Nâng cao Chất lượng	10.1. Nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các BLQ được dùng làm ý kiến ban đầu giúp thiết kế và phát triển chương trình môn học [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Việc thiết kế chương trình đào tạo theo các bước phù hợp. ▪ Phát triển chương trình đào tạo dựa trên cơ sở các thông tin đóng góp của các bên liên quan 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hội đồng khoa học và đào tạo của trường, khoa và bộ môn cần thường xuyên tổ chức lấy ý kiến của cán bộ chuyên môn và các bên liên quan trong việc cải tiến chương trình đào tạo. 	5	5
	10.2. Tiến trình thiết kế và phát	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tiến trình thiết kế và phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần thường xuyên cải tiến 	5	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	triển chương trình môn học được xác lập và phải được đánh giá và cải tiến [2]	chương trình môn học được xác lập, đánh giá cải tiến theo hệ thống trường, khoa, bộ môn sau mỗi hai năm một lần.	cập nhật nội dung chương trình, trên cơ sở phản hồi từ các bên liên quan.		
	10.3. Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ [3]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống quản lý giảng dạy và đánh giá được Phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý Chất lượng trường và khoa thường xuyên, đồng bộ đánh giá định kỳ mỗi học kỳ trong năm học. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần đưa ra các tiêu chí, phương thức đánh giá, tập huấn đánh giá và phổ biến tính đánh giá khách quan từ các bên liên quan, từ sinh viên đánh giá giáo viên giảng dạy môn học. 	5	
	10.4. Thành quả từ NCKH được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học [4]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trường luôn khuyến khích cán bộ, sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học. ▪ Khoa và Bộ môn thường xuyên tổ chức seminar, báo cáo chuyên đề liên quan ngành nghề học. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bộ môn QTDVDLLH cần đặt chỉ tiêu, động viên, tổ chức CB, SV tham gia NCKH nhằm bổ sung trong công tác giảng dạy, tư vấn doanh nghiệp,... 	4	
	10.5. Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ giúp giảng viên, người học 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ trường, hợp tác quốc 	4	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
	viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến [5]	từng bước cải tiến nâng cao giúp công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng	tế và doanh nghiệp trong việc trang bị cơ sở vật chất cho đơn vị Khoa và Bộ môn.		
	10.6. Cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến [6]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoa Kinh tế và Bộ môn QTDVDLLH có hệ thống thường xuyên tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan thông qua hệ thống trực tuyến của TT QLCL 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần cải thiện, mở rộng hệ thống, thời gian thu thập phản hồi thông tin từ các bên liên quan trong việc cải tiến, đánh giá chương trình đào tạo. 	5	
11. Đầu ra	11.1. Tỷ lệ đầu và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trường (phòng Đào tạo và TT ĐBCL) có hệ thống theo dõi chỉ tiêu số lượng sinh viên đầu vào cho mỗi ngành đào tạo, tỷ lệ thôi học. ▪ Thường xuyên giám sát và có đối sách cải thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trường và Khoa cần có chính sách, chiến lược quản bá các ngành đào tạo của trường, khoa trên các phương tiện, hệ thống thông tin đại chúng. 	4	4
	11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thời gian tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức tín chỉ và công tác học vụ, giúp cơ hội sinh 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần cải thiện qui định cụ thể môn học tiên quyết, bắt buộc và các môn học tự chọn 	5	

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Điểm mạnh	Điểm cần cải thiện	Điểm	Điểm TB
		viên chọn đăng ký cho từng học kỳ, rút ngắn thời gian học tập.	phù hợp nguyện vọng của sinh viên.		
	11.3. Năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ chương trình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Năng lực nghề nghiệp của SV được xác lập trong theo chuẩn đầu ra trong CTĐT. ▪ Năng lực sinh viên tốt nghiệp được đánh giá từ cơ quan doanh nghiệp sử dụng lao động và phản hồi cho Khoa, bộ môn 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thường xuyên cần thu thập thông tin từ các bên liên quan nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. 	4	
	11.4. Loại hình và số lượng NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [2]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trường, khoa và bộ môn khuyến khích các loại hình và số lượng NCKH đối với cán bộ và sinh viên thực hiện hàng năm. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bộ môn cần phổ biến, nêu chỉ tiêu số lượng NCKH hàng năm cho cán bộ và sinh viên. 	4	
	11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [3]	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Việc lấy ý kiến phản hồi từ CBLQ đã giúp cải thiện chương trình, nâng cao chất lượng đầu ra của sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thường xuyên thu thập thông tin từ CBLQ thông qua nhiều phương thức, phương tiện đại chúng 	4	

BÀI THUYẾT TRÌNH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ



BÁO CÁO KIỂM ĐỊNH NỘI BỘ

CHƯƠNG TRÌNH: **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

BỘ MÔN: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

KHOA KINH TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Ngày 20/9/2019

AUN Member Universities



Trưởng Đoàn:

1. PGS.TS. Dương Ngọc Thành

Thành viên Đoàn:

2. TS. Phương Hoàng Yến

3. TS. Trần Thị Kim Hồng

Thư ký Đoàn:

4. ThS. Nguyễn Thị Bích Nhi

AUN Member Universities





	Đoàn KĐNB	TC phụ trách
1	PGS. TS. Dương Ngọc Thành	9-10-11
2	TS. Phương Hoàng Yến	1-2-3-4
3	T.S. Trần Thị Kim Hồng	5-6-7-8
4	ThS. Nguyễn Thị Bích Nhi	Thư ký

3



ĐIỂM MẠNH

- Nhìn chung, Chương trình Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành có sự tương thích giữa kết quả học tập mong đợi và chuẩn đầu ra của CTĐT.
- CTĐT đã tạo sự gắn kết với các bên liên quan (cựu sinh viên, doanh nghiệp).
- Phương pháp giảng dạy và đánh giá đa dạng.
- Có sự hỗ trợ từ cố vấn học tập, giảng viên và cán bộ hỗ trợ.



ĐIỂM CẦN CẢI TIẾN

- CTĐT cần bổ sung các học phần nhằm tăng cường hơn nữa kỹ năng mềm cho sinh viên đặc biệt là khả năng thích ứng trong môi trường làm việc.
- Học phần thực tập thực tế cần tăng cường hơn thời gian trải nghiệm. Tạo điều kiện cho sinh viên chủ động tìm nơi thực tập, kiến tập. Nên quản lý hiệu quả hơn thời gian thực tập, kiến tập của sinh viên.
- Tạo điều kiện cho SV có cơ hội thực hành thường xuyên (phòng mô hình, liên kết với Trung tâm đào tạo nghề).



ĐIỂM CẦN CẢI TIẾN

- CTĐT nên tăng cường khối kiến thức chuyên môn về lễ hành.
- CTĐT nên được lồng ghép đào tạo cấp chứng chỉ nghề.
- Cần có giải pháp để khắc phục các học phần có môn tiên quyết không có trong CTĐT.
- Tăng cường năng lực tiếng Anh chuyên ngành cho SV.
- Cần khuyến khích CB và SV đẩy mạnh hoạt động NCKH.
- Mời doanh nghiệp tham gia buổi giao lưu tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm, tư vấn cho CB và SV.





Thank You



**GIẢI TRÌNH GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA THẨM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

I. GIẢI TRÌNH GÓP Ý CỦA TS. HÀ THI THÙY DƯƠNG

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của CTĐT: Có sự khác biệt và vượt trội so với chương trình đại trà, cụ thể: Khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy bằng Anh ngữ; khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế với thời lượng nhiều hơn (10 TC); số giờ thực hành kiến tập nhiều hơn; Có sự tham gia giảng dạy của GV nước ngoài; sinh viên có cơ hội học trao đổi ở nước ngoài; sinh viên phải tham gia nhóm nghiên cứu do GV hướng dẫn; Các kỹ năng mềm được chú trọng, kỹ năng Anh ngữ được ưu tiên hàng đầu, SV được Trường/khoa giới thiệu việc làm và có hội tốt hơn trong việc học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Như vậy với những điểm mạnh của chương trình, minh chứng cho sự vượt trội và ưu thế của CTĐT.

- Chuẩn đầu ra: Phù hợp với mục tiêu đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành. Đề án được biên soạn khá tốt ở nội dung này.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Phân bổ tỷ lệ khá hợp lý. Số tín chỉ của Chương trình bao gồm Khối kiến thức đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong đó khối kiến thức Chuyên ngành với 53 Tín chỉ là khá tốt đáp ứng đặc tính của chương trình chất lượng cao. Số Tín chỉ các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh trong chương trình là 27% là phù hợp với yêu cầu của phương thức đào tạo chất lượng cao. Việc bố trí thêm 20 TC tiếng Anh tăng cường là ưu thế của chương trình.

3. Nội dung của chương trình đào tạo

Đánh giá chung:

Nội dung của chương trình nhìn chung đạt yêu cầu, các môn học với các nội dung từ lý thuyết, thực hành và kỹ năng đáp ứng tốt với mục tiêu xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao, phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Các môn học ở phần kiến thức chuyên ngành: phần bắt buộc với 8 môn học trong đó: (i) môn Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch chỉ chuyên về nghiên cứu định lượng là chưa đầy đủ vì hiện nay các nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch sử dụng phương pháp định tính khá nhiều đặc biệt là châu Âu. (ii) Môn học về Du lịch di sản trong đó có trọng tâm về văn hóa di sản văn hóa Việt Nam, bảo tồn và phát triển di sản – nên chẳng được xem xét đưa vào chương trình vì đây là những kiến thức rất cần thiết cho nhân sự làm trong ngành du lịch. Trong phần tự chọn của Khối kiến thức chuyên ngành: đề xuất đưa môn Luật du lịch vào phần này (2TC)

Học phần Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch , bao hàm những phương pháp, kỹ thuật phân tích định lượng và định tính. Nhóm biên soạn sẽ rà soát và điều chỉnh nội dung đề cương của học phần này theo góp ý của chuyên gia.

Liên quan đến góp ý đưa vào CTĐT học phần Du lịch di sản, do mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT cung cấp cho sinh viên tập trung vào kiến thức quản trị và kinh doanh đối với lĩnh vực du lịch, vì vậy CTĐT chỉ bao gồm một vài học phần liên quan đến tổng quan về du lịch thuộc ngành Hướng dẫn viên du lịch như địa lý du lịch thế giới, du lịch sinh thái, và bản đồ du lịch.

Đối với góp ý đề xuất học phần về Luật du lịch vào CTĐT, do nội dung của Luật du lịch không nhiều, hơn nữa còn một số chủ trương và chính sách khác (như Nghị quyết, Nghị định, Thông tư, Quyết định,...) có liên quan đến ngành du lịch. Vì vậy, những nội dung này sẽ được lồng ghép trong học phần Seminar Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành.

Khối kiến thức chuyên sâu: khá tốt và đáp ứng được yêu cầu đầu ra về nhân sự làm việc trong ngành cũng như chuẩn đầu ra của chương trình chất lượng cao.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học

- Về mục tiêu: Nhìn chung các đề cương viết tốt nội dung này.
- Về nội dung: Phù hợp với Chuẩn đầu ra và mục tiêu của môn học cũng như mục tiêu của chương trình đào tạo.
- Phương pháp giảng dạy: Một số môn học nên tăng phần thực hành tại lớp và tại doanh nghiệp, có thêm báo cáo chuyên đề của Doanh nghiệp thì sẽ hiệu quả hơn (ví dụ như môn Quản trị kinh doanh lưu trú, môn Kinh tế du lịch và Môi trường)
- Phương pháp đánh giá: Việc bố trí điểm thành phần các môn học trong khối kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu – nhìn chung là hợp lý .

- Tài liệu tham khảo: đáp ứng khá tốt yêu cầu của môn học; tuy nhiên một số môn nên cho thêm tài liệu tham khảo của nước ngoài đặc biệt là các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành và kiến thức chuyên sâu.

5. Năng lực đào tạo

Đây là ưu điểm trong Đề án, điều kiện về đội ngũ cán bộ là hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của chương trình chất lượng cao với đa số ở trình độ Tiến sỹ, học tập và nghiên cứu ở nước ngoài, có nhiều nghiên cứu liên quan và có kinh nghiệm giảng dạy. Các yếu tố về cơ sở vật chất, phòng thực nghiệm-tinh huồng là phù hợp. Về thư viện, trang web: Tương đối tốt, đáp ứng cơ bản cho chương trình.

Kết luận chung: *Đạt yêu cầu, đề án trình bày hợp lý, nội dung đáp ứng khá tốt yêu cầu của chương trình chất lượng cao, các môn học được đưa vào phần kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu phù hợp với nhu cầu nhân lực trong ngành và đáp ứng chuẩn đầu ra.*

II. GIẢI TRÌNH GÓP Ý CỦA TS. NGUYỄN ĐỨC TRÍ

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Mục tiêu của CTĐT: có tính thuyết phục cao vì nhắm đến việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng các mục tiêu còn khá tổng quát, chưa lượng hoá và có cơ sở đo lường được. Điều đó sẽ khó giúp đánh giá được chương trình một khi đã triển khai.

- Chuẩn đầu ra: Hồ sơ chưa đưa ra được chuẩn đầu ra rõ ràng và cụ thể (Trang 13-17) mặc dù có tiêu đề mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Thay vào đó, trong phần này, hồ sơ mới nêu được các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, kỹ năng và thái độ.

Tổ biên soạn đề án đã tách nội dung của mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra theo góp ý của chuyên gia thẩm định. Trong đó, các mục tiêu đào tạo chung của CTĐT được thiết kế theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định 1982/QĐ-TTG, ngày 18/10/2016) và Hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học Công văn 2223/ĐHCT, ngày 19/10/2018).

- Xét về yếu tố ‘chất lượng cao’, hồ sơ có thuyết minh về sự khác biệt giữa ‘chất lượng cao’ và ‘đại trà’. Tuy nhiên, ta cần hiểu rằng không phải chất lượng cao là phải

dạy nhiều hơn hay chỉ dựa vào sự dạy nhiều hơn (hồ sơ này đề cập rằng dạy nhiều hơn 10 tín chỉ so với chương trình đại trà).

Tổ biên soạn đề án xây dựng CTĐT CLC với 146 tín chỉ nhiều hơn 5 tín chỉ so với CTĐT đại trà, chủ yếu bổ sung, tăng cường các học phần kỹ năng mềm như Quản trị sự thay đổi, thực hành xây dựng nhóm, ...

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

- Tổng thời lượng của chương trình là 145 tín chỉ (các bảng ghi ở các trang 20 – 25 thì ghi là 146 TC), có thời gian học từ 4 năm (tối thiểu) và có thể kéo dài đến 8 năm (tối đa).

Tổ biên soạn đã rà soát, điều chỉnh thống nhất CTĐT với 146 tín chỉ và có thời gian đào tạo tối thiểu là 4 năm và tối đa là 8 năm theo quy định.

- Hồ sơ này không cho thấy việc phân bổ tương xứng giữa phần thực hành và lý thuyết, mà chủ yếu là dành thời gian cho lý thuyết và có rất ít thời gian cho thực hành.

Phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu được thiết kế nội dung bao gồm thời gian giảng dạy lý thuyết và thời gian thực hành theo các hình thức khác nhau phụ thuộc đặc điểm của học phần. Điển hình như thực tập tại các bộ phận nghiệp vụ của nhà hàng, khách sạn, resort; thăm quan, trải nghiệm nghiệp vụ phục vụ quầy bar của nhà hàng; thực hành nhóm báo cáo chuyên đề của học phần, ...

Về số lượng tín chỉ trong mỗi học kỳ và bố trí học vào học kỳ 3 sẽ tạo thách thức cho sinh viên.

Hầu hết các học phần được tổ chức giảng dạy trong 2 học kỳ chính trong năm học; trừ các học phần Giáo dục quốc phòng được tổ chức học tập trung vào học kỳ 3 của năm thứ 1. Đồng thời, các học phần thực tập nghiệp vụ tại khách sạn, nhà hàng cũng được tổ chức vào học kỳ 3 của năm thứ 2 và 3; do thời gian thực tập kéo dài liên tục trong 3-4 tuần cho nên việc chỉ tổ chức các học phần này trong học kỳ 3 sẽ bị ảnh hưởng lịch học của các học phần khác.

3. Nội dung của chương trình đào tạo

- Xét về cơ cấu môn học có thể thấy có khá nhiều môn và do vậy, mặc dù số lượng tín chỉ cũng thuộc nhóm cao (146 tín chỉ), có nhiều môn được thiết kế ở mức 2 tín chỉ. Điều này không sai so với qui định nhưng có ảnh hưởng đối với độ sâu của nội dung mà mỗi môn có thể trình bày.

- Kinh nghiệm thực tế cho thấy tổ chức kiến tập tập trung cùng 1 lúc sẽ có lợi hơn cho cả giảng viên, sinh viên và cơ sở thực hành hơn là rải ra thành nhiều ngày. Do vậy, phương án tốt là nên tập trung hoàn tất phần lý thuyết ở giai đoạn 1 của học kỳ và dành giai đoạn 2 của học kỳ cho việc kiến tập thực hành.

Đối với các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế với 3 tín chỉ/học phần nhằm trang bị đầy đủ kiến thức sâu rộng cho sinh viên. Đối với các học phần kiến thức có liên quan hoặc tự chọn thuộc lĩnh vực marketing, tài chính, luật kinh tế, ... chỉ được thiết kế với 2 tín chỉ nhằm mục đích trang bị kiến thức hỗ trợ, toàn diện về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch.

Đối với các học phần thực tập nghiệp vụ trong ngành dịch vụ du lịch được tổ chức vào học kỳ 3 hàng năm nhằm thuận lợi cho việc phối hợp tổ chức giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp tiếp nhận thực tập; đồng thời, sinh viên không bị ảnh hưởng lịch học bởi các học phần khác.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học

- Chương trình có thể cân nhắc bỏ bớt các môn để tập trung vào chuyên ngành Dịch vụ du lịch như sau: các môn về kinh tế du lịch, kinh tế du lịch và môi trường, dự báo kinh tế. Các môn này bàn về kinh tế trong khi yếu tố quản trị trong doanh nghiệp, tức là cần phải làm gì để quản trị nên được ưu tiên hơn.

Tổ biên soạn đề án xây dựng CTĐT dựa vào Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra đã được xác định; quan trọng nhất, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tìm được việc làm với các vị trí đa dạng tại các công ty dịch vụ du lịch cũng như các cơ quan quản lý du lịch, tổ chức nghiên cứu du lịch, ... Chính vì thế, CTĐT được thiết kế với sự đa dạng của học phần chuyên ngành về du lịch (kể cả vi mô và vĩ mô) nhằm tạo cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp đại học.

- Các môn về quản trị nhà hàng, quản trị khách sạn thuộc về 2 ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ẩm thực, và Quản trị khách sạn.

Hiện tại, Bộ môn chỉ đào tạo ngành QTDV DLLH, chưa chia tách và xây dựng thành hai chuyên ngành riêng biệt cho nên CTĐT bao gồm các học phần Quản trị kinh doanh nhà hàng, khách sạn, và lễ hành.

- Các môn về Luật về Hiệp định thương mại tự do, Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu, thống kê trong kinh doanh, phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (đã có phương pháp nghiên cứu trong du lịch trong chương trình), marketing địa phương, quản trị sự thay đổi.

Do nội hàm của các học phần trên khá khác biệt cho nên tổ biên soạn thiết kế riêng từng học phần nhằm tăng cường trang bị kiến thức cho sinh viên.

Các góp ý đối với đề cương chi tiết học phần được tổ biên soạn nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung những điểm nhận xét, góp ý phù hợp.

5. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)

- Các nhân sự tham gia giảng dạy đều có học vị Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ nên phù hợp với yêu cầu của chương trình.

- Các yếu tố cơ sở vật chất như thư viện, phòng học là đạt yêu cầu.

- Riêng về trang web và các phần mềm mô phỏng thì chưa được trình bày nên không thể đánh giá được. Tuy nhiên, đây là những phần có thể xây dựng hoặc mua ngoài nhanh chóng với ngân sách vừa phải.

Thông tin về bộ môn QTDVDLLH được đăng tải trên website của Khoa Kinh tế tại địa chỉ sau <https://ce.ctu.edu.vn/gioi-thieu-bo-mon-quan-tri-dich-vu-du-lich-va-lu-hanh.html>

Khoa Kinh tế đã lập kế hoạch đề nghị Trường đầu tư trang bị phòng mô phỏng nghiệp vụ lễ tân và Bộ môn đang hợp tác với các công ty phần mềm (IZhotel) để chuyển giao phần mềm quản lý khách sạn nhằm phục vụ giảng dạy thực hành đối với học phần chuyên ngành sâu.

Kết luận chung: *Chương trình đạt yêu cầu tổng thể*, nhưng để có giá trị thi hành thì cần chỉnh sửa nội dung các đề cương chi tiết, bổ sung các nội dung như chuẩn đầu ra,... và các nội dung khác như đã kiến nghị ở trên.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: **Hà Thị Thùy Dương**
Học hàm, Học vị: Tiến sĩ
Đơn vị công tác: Trường Đại học Mở TPHCM

A. Thông tin về đề án mở ngành

Tên cơ sở viết đề án mở ngành: **Trường Đại học Cần Thơ**

Chương trình đào tạo: **Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Ngành đào tạo: Cử nhân **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** Mã số: **7810103**

B. Nội dung

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (*chú ý sự vượt trội so với chương trình đại trà*)

- Mục tiêu của CTĐT: Có sự khác biệt và vượt trội so với chương trình đại trà, cụ thể : Khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy bằng Anh ngữ; khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế với thời lượng nhiều hơn (10 TC); số giờ thực hành kiến tập nhiều hơn; Có sự tham gia giảng dạy của GV nước ngoài; sinh viên có cơ hội học trao đổi ở nước ngoài ; sinh viên phải tham gia nhóm nghiên cứu do GV hướng dẫn; Các kỹ năng mềm được chú trọng, kỹ năng Anh ngữ được ưu tiên hàng đầu, SV được Trường/khoa giới thiệu việc làm và có hội tốt hơn trong việc học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.
- Như vậy với những điểm mạnh trên của chương trình đã minh chứng cho sự vượt trội và ưu thế của CTĐT.

Chuẩn đầu ra:

Phù hợp với mục tiêu đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành.

Đề án được biên soạn khá tốt ở nội dung này.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Phân bổ tỷ lệ khá hợp lý. Số tín chỉ của Chương trình bao gồm Khối kiến thức đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong đó khối kiến thức Chuyên ngành với 53 Tín chỉ là khá tốt đáp ứng đặc tính của chương trình chất lượng cao. Số Tín chỉ các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh trong chương trình là 27% là phù hợp với yêu cầu của phương thức đào tạo chất lượng cao. Việc bố trí thêm 20 TC tiếng Anh tăng cường là ưu thế của chương trình.

3. Nội dung của chương trình đào tạo

Đánh giá chung:

Nội dung của chương trình nhìn chung đạt yêu cầu, các môn học với các nội dung từ lý thuyết, thực hành và kỹ năng đáp ứng tốt với mục tiêu xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao, phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình.

Các môn học ở phần kiến thức chuyên ngành : phần bắt buộc với 8 môn học trong đó môn Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch chỉ chuyên về nghiên cứu định lượng là chưa đầy đủ vì hiện nay các nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch sử dụng phương pháp định tính khá nhiều đặc biệt là châu Âu. Ngoài ra, môn học này có thể đưa vào phần tự chọn sẽ phù hợp hơn. Môn học về Du lịch di sản trong đó có trọng tâm về văn hóa di sản văn hóa Việt Nam, bảo tồn và phát triển di sản – nên chăng được xem xét đưa vào chương trình vì đây là những kiến thức rất cần thiết cho nhân sự làm trong ngành du lịch.

Trong phần tự chọn của Khối kiến thức chuyên ngành: đề xuất đưa môn Luật du lịch vào phần này (2TC)

Khối kiến thức chuyên sâu: khá tốt và đáp ứng được yêu cầu đầu ra về nhân sự làm việc trong ngành cũng như chuẩn đầu ra của chương trình chất lượng cao.

Đề xuất thêm môn trong phần tự chọn như môn Phát triển sản phẩm du lịch (dựa trên kinh nghiệm thực tế và việc thảo luận với các DN trong ngành du lịch).

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

Về mục tiêu: Nhìn chung các đề cương viết tốt nội dung này.

Về nội dung: Phù hợp với Chuẩn đầu ra và mục tiêu của môn học cũng như mục tiêu của chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy: Một số môn học nên tăng phần thực hành tại lớp và tại doanh nghiệp, có thêm báo cáo chuyên đề của Doanh nghiệp thì sẽ hiệu quả hơn (ví dụ như môn Quản trị kinh doanh lưu trú, môn Kinh tế du lịch và Môi trường)

Phương pháp đánh giá: Việc bố trí điểm thành phần các môn học trong khối kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu – nhìn chung là hợp lý .

Tài liệu tham khảo: đáp ứng khá tốt yêu cầu của môn học; tuy nhiên một số môn nên cho thêm tài liệu tham khảo của nước ngoài đặc biệt là các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành và kiến thức chuyên sâu.

5. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)

Đây là ưu điểm trong Đề án, điều kiện về đội ngũ cán bộ là hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của chương trình chất lượng cao với đa số ở trình độ Tiến sỹ, học tập và nghiên cứu ở nước ngoài, có nhiều nghiên cứu liên quan và có kinh nghiệm giảng dạy.

Các yếu tố về cơ sở vật chất , phòng Thí nghiệm nhìn chung là phù hợp.

Về thư viện, trang web: Tương đối tốt, đáp ứng yêu cầu của chương trình.

Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa,)

Đánh giá: Đạt yêu cầu, đề án trình bày hợp lý, nội dung đáp ứng khá tốt yêu cầu của chương trình chất lượng cao, các môn học được đưa vào phần kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu phù hợp với nhu cầu nhân lực trong ngành và đáp ứng chuẩn đầu ra.

Những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa: Xem lại cách thức trình bày của các đề cương cho thống nhất.

Xem xét đưa vào một số môn học như : Du lịch di sản, Phát triển sản phẩm du lịch, Luật du lịch

Xem xét điều chỉnh việc phân bổ Lý thuyết và thực hành ở một số môn với yêu cầu chính là thêm thực hành tại lớp hoặc doanh nghiệp, báo cáo chuyên đề, tham quan doanh nghiệp (nếu được).

Người nhận xét

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'H.T. Duong', with a long horizontal stroke extending to the right.

Hà Thị Thùy Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: **Nguyễn Đức Trí**
Học hàm, Học vị: Tiến sĩ
Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế TP HCM

A. Thông tin về đề án mở ngành

Tên cơ sở viết đề án mở ngành: **Trường Đại học Cần Thơ**

Chương trình đào tạo: **Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Ngành đào tạo: Cử nhân **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** Mã số: **7810103**

B. Nội dung

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (*chú ý sự vượt trội so với chương trình đại trà*)

- Mục tiêu của CTĐT:

Mục tiêu tổng thể của chương trình có tính thuyết phục cao vì nhắm đến việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành Dịch vụ du lịch và lữ hành.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng các mục tiêu còn khá tổng quát, chưa lượng hoá và có cơ sở đo lường được. Điều đó sẽ khó giúp đánh giá được chương trình một khi đã triển khai.

- Chuẩn đầu ra:

Hồ sơ chưa đưa ra được chuẩn đầu ra rõ ràng và cụ thể (Trang 13-17) mặc dù có tiêu đề mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Thay vào đó, trong phần này, hồ sơ mới nêu được các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, kỹ năng và thái độ.

Chuẩn đầu ra cần được thiết lập dưới dạng ma trận mà trong đó phần cột (hoặc hàng) nêu các năng lực mà chương trình mong muốn xây dựng cho người học và phần hàng (hoặc cột) nêu các môn học được thiết kế trong chương trình và cho thấy môn nào đóng góp vào việc xây dựng năng lực nào cho người học.

Để xác định được bộ năng lực cần nhắm đến, nhà trường cần có nghiên cứu xác định nhu cầu giải quyết các vấn đề đang đặt ra của môi trường làm việc trong tương lai của người học.

Có nhiều cách định nghĩa năng lực khác nhau. Đính kèm theo đây là Bộ tự điển năng lực do Trường Đại học Harvard sử dụng. Nó có thể là một tham khảo hữu ích cho việc xác định các năng lực và cách gọi tên chúng một cách thống nhất. Điều đó sẽ có lợi cho việc liên thông chương trình với các trường.

Xét về yếu tố ‘chất lượng cao’, hồ sơ có thuyết minh về sự khác biệt giữa ‘chất lượng cao’ và ‘đại trà’. Tuy nhiên, ta cần hiểu rằng không phải chất lượng cao là phải dạy nhiều hơn hay chỉ dựa vào sự dạy nhiều hơn (hồ sơ này đề cập rằng dạy nhiều hơn 10 tín chỉ so với chương trình đại trà).

Về cơ bản thì chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà phải học cùng các tín chỉ với nhau. Điều khác biệt là học viên ở chương trình chất lượng cao được đặt ra các thách thức cao hơn về việc đào sâu suy nghĩ để giải quyết các vấn đề phức tạp, nâng cao so với chương trình đại trà. Điều đó khiến học phải dày công đào bới, tìm tòi, gạn lọc và chấp nối nhiều thứ kiến thức khác nhau để tìm ra lời giải. Nếu xét theo quan niệm của Bloom thì khả năng phân tích, ứng dụng, lượng giá và sáng tạo của họ phải cao hơn so với người học đại trà. Muốn vậy, việc chọn ứng viên cho chương trình này không thể thuần túy là theo sự đăng ký của học viên mà phải dựa vào sự giới thiệu của giảng viên đã từng có hiểu biết về năng lực của học viên và họ cũng phải trải qua 1 cuộc sát hạch để chắc chắn rằng họ có thể hoàn thành khoá học. Nói cách khác, chất lượng cao hướng đến việc giúp người học tự đào bới tìm tòi nhiều hơn để giải quyết các vấn đề phức tạp và do vậy, phương pháp giảng dạy phải được thiết kế riêng và người học cũng phải được tuyển chọn, không thể lấy đại trà như các chương trình khác.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng thời lượng của chương trình là 145 tín chỉ (các bảng ghi ở các trang 20 – 25 thì ghi là 146 TC), có thời gian học từ 4 năm (tối thiểu) và có thể kéo dài đến 8 năm (tối đa).

Theo công văn số 4929/BGDĐT-GDDH ngày 20/10/2017 về áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch thì “...*thời gian đào tạo tại các doanh nghiệp ít nhất*

bằng tổng thời gian thực hành, thực tập của chương trình đào tạo và không ít hơn 50% tổng thời gian thực hiện chương trình đào tạo.”

Hồ sơ này không cho thấy việc phân bổ tương xứng giữa phần thực hành và lý thuyết, mà chủ yếu là dành thời gian cho lý thuyết và có rất ít thời gian cho thực hành.

Xét về thời lượng thì mỗi học kỳ, sinh viên phải học 21 tín chỉ là tương đối cao so với mức trung bình hiện nay của nhiều trường là 14 tín chỉ. Tuy số 21 tín chỉ vẫn nằm trong giới hạn dưới 25 tín/HK theo qui định của Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007, khối lượng 21 tín chỉ học lý thuyết này sẽ khiến cho việc bố trí học ở doanh nghiệp gần như là không thể, trừ khi có một cách tổ chức khác mà qua đó, diễn giả từ doanh nghiệp đến lớp để thuyết trình thay vì huy động sinh viên đến doanh nghiệp.

Việc bố trí 3 học kỳ/năm cũng là 1 thách thức cho học viên. Cũng theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT kể trên thì mỗi năm chỉ nên có 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ. Tuy theo quyết định của Hiệu trưởng, học kỳ phụ chỉ dành để cho sinh viên học lại, học bù và học vượt. Nói cách khác, việc tham gia học kỳ này không nên là hình thức bắt buộc. Tuy nhiên, toàn bộ các môn được bố trí vào học kỳ này đều thuộc dạng bắt buộc. Tuy số lượng của chúng không nhiều nhưng rõ ràng sự bố trí này làm mất đi quyền tự nguyện của sinh viên.

3. Nội dung của chương trình đào tạo

Xét về cơ cấu môn học có thể thấy có khá nhiều môn và do vậy, mặc dù số lượng tín chỉ cũng thuộc nhóm cao (146 tín chỉ), có nhiều môn được thiết kế ở mức 2 tín chỉ. Điều này không sai so với qui định nhưng có ảnh hưởng đối với độ sâu của nội dung mà mỗi môn có thể trình bày.

Nếu chia mỗi học kỳ thành 2 giai đoạn qua đó, các môn lý thuyết được giảng dạy ở giai đoạn 1 và các môn thực hành được triển khai ở giai đoạn 2 sẽ giải quyết được yêu cầu đảm bảo 50% thực hành như Công văn số 4929/BGDĐT-GDĐH kể trên. Muốn vậy, thì số lượng môn lý thuyết phải được giảm bớt.

Mục tiêu chính của thực hành là để rèn kỹ năng và sự thạo việc. Các môn này sẽ dựa vào các lý thuyết của các môn đã được dạy. Nói cách khác, tài liệu mà sinh viên có trong tay lúc này chỉ là sổ tay thực hành. Trong thực hành thì lại tiếp tục được chia

thành kiến tập (cognitive apprenticeship) và thực tập (internship) trong đó kiến tập là để giúp sinh viên hình thành nhận thức về những gì thực tế diễn ra so với những gì được mô tả trong lý thuyết và thực tập là để thi hành một trách nhiệm thực thụ (cho quản trị hoặc kinh doanh) dưới sự giám sát của người hướng dẫn. Trong khi phần kiến tập – vì tính chất của nó – có thể tổ chức dưới hình thức thực hành tại cơ sở của trường nếu nhà trường không kịp bố trí đến doanh nghiệp, thực tập là phần nên đặt sinh viên vào môi trường doanh nghiệp.

Có thể xem giai đoạn làm khoá luận (trong hồ sơ đăng ký ghi là Luận văn – vốn dành cho cấp Thạc sĩ) thì khá phù hợp với thực tập vì sinh viên được dành hẳn 10 tín chỉ, tức tương đương 600 giờ làm khoá luận hay 900 giờ thực hành ở doanh nghiệp.

Dựa vào tổng số 146 tín chỉ thì theo qui định tại công văn 4929/BGDĐT-GDDH thì thời gian kiến tập và thực tập phải tối thiểu ở mức 73 tín chỉ. Tách 10 tín chỉ của thực tập và khoá luận thì tổng thời lượng của kiến tập phải là $73 - 10 = 63$ tín chỉ.

Theo qui định tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT thì mỗi tín chỉ thực hành tương đương với 30-45 tiết. Vậy 63 tín chỉ kiến tập sẽ là:

- $63 * 30 \text{ tiết} = 1890 \text{ tiết}$
- Tương đương $(1890 \text{ tiết} * 50 \text{ phút/tiết}) / 60 \text{ phút/giờ} = 945 \text{ giờ}$
- Tương đương 118 ngày làm việc (8 giờ làm việc ngày).
- Suy ra (xấp xỉ) 30 ngày kiến tập/năm (tính cho 4 năm học)
- Suy ra 15 ngày kiến tập/học kỳ (tính 2 học kỳ chính/năm)

Kinh nghiệm thực tế cho thấy tổ chức kiến tập tập trung cùng 1 lúc sẽ có lợi hơn cho cả giảng viên, sinh viên và cơ sở thực hành hơn là rải ra thành nhiều ngày. Do vậy, phương án tốt là nên tập trung hoàn tất phần lý thuyết ở giai đoạn 1 của học kỳ và dành giai đoạn 2 của học kỳ cho việc kiến tập thực hành.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

Chương trình này là Dịch vụ du lịch và lữ hành nhưng hồ sơ gồm nhiều môn có thể cân nhắc bỏ bớt để tập trung vào chuyên ngành Dịch vụ du lịch như sau:

- Các môn về kinh tế du lịch, kinh tế du lịch và môi trường, dự báo kinh tế. Các môn này bàn về kinh tế trong khi yếu tố quản trị trong doanh nghiệp, tức là cần phải làm gì để quản trị nên được ưu tiên hơn.
- Các môn về quản trị nhà hàng, quản trị khách sạn thuộc về 2 ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ẩm thực, và Quản trị khách sạn.
- Các môn về Luật về Hiệp định thương mại tự do, Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu, thống kê trong kinh doanh, phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (đã có phương pháp nghiên cứu trong du lịch trong chương trình), marketing địa phương, quản trị sự thay đổi.
- Môn tiểu luận tốt nghiệp. Ở giai đoạn tốt nghiệp, sinh viên cần thể hiện khả năng sâu chuỗi các kiến thức và thể hiện lại dưới hình thức một đề án giải quyết vấn đề và không nên chỉ là một lập luận suông. Do vậy, tiểu luận tốt nghiệp (tương đương với essay) thì không đặt ra thách thức đủ để kiểm tra trình độ sinh viên. Hơn nữa, đây là chương trình có chất lượng cao.

Dưới đây là các góp ý cho một số đề cương chi tiết (theo thứ tự ghi trong hồ sơ)

1- Kỹ năng giao tiếp

Kỹ năng là môn dạy dựa vào thực hành, không phải lý thuyết. Đề cương được biên soạn lại ghi rằng không có thực hành.

Giao tiếp về cơ bản gồm giao tiếp bằng lời và giao tiếp bằng cử chỉ. Các nghiên cứu cho thấy phần giao tiếp bằng lời chỉ chiếm khoảng 25-27% tổng lượng thông tin mà người tiếp nhận lĩnh hội được. Số còn lại là nhờ vào ngôn ngữ cử chỉ. Trong du lịch, từ cách ăn mặc, chải chuốt hay trang điểm đều có giá trị rất cao trong cách giao tiếp với khách. Nội dung này hoàn toàn không được nhắc đến.

2- Toán kinh tế

Đề cương môn toán kinh tế không trình bày được bài toán kinh tế mà chỉ là các bài toán thuần túy: đạo hàm, vi phân, tích phân. Chỉ riêng phần bài toán tối ưu thì có chút gần với toán kinh tế nhưng do biên soạn quá sơ lược nên không thể hiện được ở nội dung nào là phần áp dụng cho kinh tế. Cũng không thể hiểu tại sao trong điều kiện không có ràng buộc thì có thể giải được bài toán tối ưu.

3- Kinh tế vi mô

Đây có lẽ là môn học có nhiều sách biên dịch ra tiếng Việt và vô số sách bằng tiếng Anh. Sách hiện sử dụng được ấn bản năm 2008 là loại sách tương đối gói gọn trong phạm vi hẹp. Số bài giảng cũng khá giới hạn (7 chương) mà không có các yêu cầu tham khảo hay đọc thêm. Tốt nhất có lẽ là nên biên soạn thành các khối kiến thức (learning block) rồi từ đó chỉ ra ở mỗi block thì nên đọc chương nào và ở sách nào. Các kiến thức được đưa ra trong đề cương là khá sơ lược và ít ỏi. Chưa kể, các kiến thức rất quan trọng như kinh tế nhân lực, kinh tế thông tin, kinh tế phúc lợi và các hình thức khác nhau của cấu trúc thị trường hoàn toàn vắng bóng trong nội dung của chương trình.

4- Kinh tế vĩ mô

Phần rất quan trọng trong kinh tế vĩ mô là chính sách, các mô hình kinh tế, lạm phát/giảm phát, thất nghiệp, đầu ra và thu nhập không được bàn đến trong đề cương. Dường như có sự trùng lặp với kinh tế vi mô ở phần bàn về cung và cầu.

5- Marketing căn bản

Đề cương này tương đối giản lược, nêu được hỗn hợp marketing, nhưng lại thiếu các phần quan trọng như mục tiêu của marketing, qui trình của nó, cách phân khúc thị trường, quản trị marketing, sự phân biệt giữa marketing và bán hàng.

Đây là phần cần có nhiều thực hành nhưng đề cương lại không cho thực hành.

6- Luật kinh doanh

Luật kinh doanh là luật điều chỉnh các hợp đồng giao dịch mua bán, thuê mướn, sản xuất và phân phối, bán hàng hóa diễn ra trên thị trường. Chỉ có chương 6 & 7 trong đề cương là gần với các nội dung này. Phần đầu của chương trình mang màu sắc của các cách thành lập công ty. Tỉ trọng của phần này quá nhiều trong khi phải hy sinh những nội dung quan trọng khác.

Có rất nhiều tình huống để đưa vào thảo luận và thiết kế thành thực hành. Số tiết được cho thực hành nên được cân nhắc tăng cường thêm.

7- Quản trị học

Các nội dung phù hợp

8- Nguyên lý kế toán

Các nội dung là phù hợp nhưng được mô tả quá sơ lược, khá khó cho việc đánh giá.

Phần thực hành nên được đưa vào thông qua việc phân tích các báo cáo kế toán mẫu hoặc các tài liệu được công bố của các công ty niêm yết, đặc biệt là công ty hoạt động trong lĩnh vực du lịch. Thách thức ngày nay là do sự tồn tại của hệ thống bán trực tiếp và bán qua trung gian với rất nhiều loại hình chiết khấu. Thêm vào đó là việc bán qua mạng trong và ngoài nước với các cách định giá khác nhau khiến cho việc thi hành kế toán có những thách thức nhiều hơn là các thực hành thông thường. Do vậy, việc thực hành là cần thiết.

9- Thống kê trong kinh doanh

Nội dung đề cương chịu sự chi phối nặng nề của lý thuyết thống kê. Tên của môn học cho thấy phần ứng dụng cần được chú trọng. Thông thường phần này được chia ra ít nhất thành 4 phân đoạn nhỏ như sau:

- Cơ bản về thống kê kinh doanh: giới thiệu các cách thu thập dữ liệu, mô tả dữ liệu, lý thuyết suy luận nhằm giúp người học dùng kết quả của mẫu nghiên cứu để suy ra cho cả đám đông, cách thiết lập giả thuyết và kiểm chứng
- Báo cáo thống kê: người học được yêu cầu làm khảo sát, thiết lập bảng câu hỏi hoặc công cụ thu thập dữ liệu, thu thập dữ liệu thực tế, phân tích, viết báo cáo và trình bày
- Thống kê kinh doanh nâng cao: phần này chú trọng vào việc mô tả và phân tích mối quan hệ giữa hai hay nhiều biến số. Các phương pháp như tương quan, hồi quy tuyến tính giản đơn và hồi qui bội, phân tích nhân tố, phân tích cụm, phân tích phân biệt (differential analysis), phân tích phối ngẫu (conjoint analysis)...
- Báo cáo thống kê nâng cao: gồm phân tích dữ liệu, sắp xếp kết quả khám phá trong một báo cáo, trình bày báo cáo và phản biện các khám phá.

Như vậy, ít nhất 50% của môn học này cần phải được thực hành.

10-Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh

Nội dung đề cương này viết nhằm thành phương pháp nghiên cứu khoa học. Mục tiêu của nghiên cứu khoa học là nhằm để đưa ra ánh sáng một kiến thức mà loài người chưa biết. Trong khi đó, mục tiêu của nghiên cứu trong kinh doanh là để giải quyết một vấn đề đang được đặt ra trong kinh doanh. Vì vậy, nó không cần phải xây dựng cơ sở lý thuyết, cấu trúc của nghiên cứu/luận văn...

Các phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh bao gồm: focus group, interview, case studies, website analysis, data collection, thu thập bằng chứng trực tuyến (anecdotal online evidence).

Cần thiết kế ít nhất 50% thời lượng cho thực hành.

11-Phân tích hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong bối cảnh của ngành học này nên được hiểu là ngành dịch vụ du lịch và lữ hành. Tiếc rằng đề cương được biên soạn cho ngành sản xuất kinh doanh.

Các vấn đề cần phân tích hoạt động kinh doanh của một tổ chức lữ hành bao gồm:

- Hệ thống phân phối, loại hình trung gian, các mối quan hệ trong chuỗi bán hàng của tổ chức lữ hành
- Các qui trình nội bộ và hoạt động của tổ chức lữ hành: chi phí cố định và biến thiên, các tài liệu bán hàng, cách trình bày hàng bán (quầy thông tin), quảng cáo, các khuyến mãi
- Sản phẩm và dịch vụ của lữ hành: tour trọn gói, tour mở, phương tiện vận chuyên, thuê ngoài, thủ tục hành chính, các sản phẩm ăn theo
- Nguồn thông tin: brochure, manuals, danh bạ, các ấn phẩm, guidebook, internet
- Phân phối và bán: các vấn đề của bán trực tiếp, các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với việc tiếp cận khách hàng, các điểm bán, quảng bá và phân phối qua ngõ truyền thông đa phương tiện.

Nên dành 50% thời lượng cho phần thực hành

12-Anh văn chuyên ngành du lịch

Mặc dù chủ đề là Anh văn chuyên ngành du lịch, ta cần hiểu rằng môn học này nhằm phục vụ cho người học để làm việc trong lĩnh vực lữ hành.

Đặt trong bối cảnh đó, nội dung giảng dạy nên liên quan đến những gì mà một người làm trong lĩnh vực lữ hành thường gặp như trả lời qua điện thoại, đánh vắn tên khách, chỉ đường, giới thiệu bản thân, chào hỏi, trả lời câu hỏi về phương tiện công cộng, hỏi khách thích chọn dịch vụ nào....

Để tiện giới thiệu, tôi đề nghị nên tham khảo quyển sách English for the travel and Tourist Industry của Trish Stott và Angela Buckingham, Oxford University Press hay loại tương tự.

Các loại sách này được bán nguyên bộ gồm teacher's book, student's book, workbook và CD.

Nên dành 50% thời lượng cho thực hành

13-Quản trị nguồn nhân lực

Tương tự như ở các mục trước, môn này cũng phải đặt mục tiêu là quản trị nguồn nhân lực trong lĩnh vực lữ hành. Sự sơ lược của đề cương không giúp đoán được tác giả muốn nói đến phần nào cần nhấn mạnh và có liên quan đến các hoạt động gì trong ngành lữ hành. Thuê mướn lao động thời vụ trong ngành lữ hành là khá cao. Các vấn đề như mô tả công việc, thiết kế công việc, điểm danh, chấm công, khoán, lựa chọn, bố trí, quản trị thời gian, quản lý tỉ lệ nghỉ việc, các qui định về bảo hiểm xã hội, thăng tiến, quan hệ nhân viên, làm việc với nhân viên nước ngoài...

Ngoài các chủ đề khá chung chung, phân mục tiêu của đề cương gần như giống nhau ở mọi chương. Cần xem xét điều chỉnh lại để tăng cường sự tin cậy của tài liệu.

14-Kinh tế Du lịch

Phần nội dung của đề cương tương đối tốt. Có thể cân nhắc chia nội dung thành các nhóm sau:

- Nhu cầu và dự báo về du lịch
- Cung về du lịch
- Vận chuyển du lịch
- Thuế và cơ sở hạ tầng trong du lịch
- Đánh giá các chính sách về du lịch

15-Hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu

Đề cương được soạn lẫn lộn giữa hệ thống thông tin toàn cầu và hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Không có nội dung nào cho thấy có liên quan đến hệ thống thông tin kinh tế toàn cầu.

Mục tiêu như được ghi trong đề cương là hoàn toàn giống nhau giữa các chương. Có thể đề cương này được biên soạn trong sự vội vã.

Ở phần trên, tôi có đề nghị bỏ môn này. Nếu người chủ nhiệm chương trình thấy cần phải giữ môn này thì nên cho soạn lại.

16-Hành vi khách hàng

Đề cương soạn theo kiểu hành vi khách hàng nói chung. Xét về quan điểm cần phục vụ cho ngành du lịch lữ hành thì đề cương cần được điều chỉnh.

Trong lĩnh vực lữ hành, cách tiếp cận thường được hình tượng hóa trong hành trình khách hàng (customer journey) mà ở mỗi giai đoạn hành vi và mối quan tâm của khách hàng có sự biến chuyển. Khi phân tích được nguyên nhân và các yếu tố chi phối thì sẽ làm cho người học tiên liệu được những gì nên làm.

Nên dành tối thiểu 50% thời lượng cho thực hành.

17-Quản trị chiến lược

Môn này được biên soạn khá chung cho nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau. Nên biên soạn nội dung lại cho phù hợp với ngành du lịch lữ hành. Các nội dung nên cân nhắc như sau:

- Bối cảnh của ngành lữ hành và doanh nghiệp lữ hành
- Quy trình thiết lập chiến lược ngành lữ hành
- Chiến lược cấp kinh doanh
- Chiến lược cấp doanh nghiệp
- Chiến lược cấp mạng lưới (network)
- Triển khai và kiểm soát

18-Thuế

Thuật ngữ của Thuế trong tiếng Anh là ‘Tax’. Nếu tác giả muốn sử dụng từ ‘Taxation’ thì nên đổi tên môn thành ‘thuế má’ hoặc ‘chính sách thuế’

Nội dung của môn thì gần với thuật ngữ taxation hơn là tax.

Trong bảng mô tả thì hầu như các chương đều đạt các mục tiêu học tập như nhau.

Tôi có chút nghi ngờ về sự cân nhắc của tác giả.

19-Marketing du lịch

Nội dung này không khác mấy so với phần marketing căn bản đã được nêu ở trên.

Bản thân môn này là phần quản trị marketing. Vì vậy, cần sửa nội dung lại cho phù hợp với môn marketing management for travel operation.

Nên dành ít nhất 50% thời lượng cho thực hành.

20-Marketing kỹ thuật số

Các phương tiện được nêu trong môn học là cần thiết. Nhưng tác giả nên tính đến thực tế hiện nay có rất nhiều dịch vụ lữ hành được bán qua trình ứng dụng (app)

di động, các kênh lữ hành trực tuyến (OTA), các OTA mùa, GDS, CRS. Vì vậy, cần cập nhật để tránh bị lạc hậu ngay khi chương trình này vừa được ban hành. Nên dành tối thiểu 50% thời lượng cho thực hành.

21-Kinh tế du lịch và môi trường

Đề cương được soạn khá sơ xài. Với kiểu đề cương này thì rất khó quản lý chất lượng giảng dạy. Có 2 điểm sau cần lưu ý:

- Trước hết, chương trình đã có môn kinh tế du lịch. Vậy câu hỏi là tại sao cần có môn này?
- Thứ đến là tại sao cần đến sự bền vững?

Theo tôi thì điều mà tác giả muốn sứ mạng của môn phải truyền tải được là giúp người học tìm kiếm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế du lịch và duy trì môi trường. Vậy thì không cần phải bàn về mối quan hệ giữa du lịch và kinh tế; phân biệt giữa du lịch bền vững, du lịch sinh thái và du lịch đại chúng. Cấu trúc của môn họ thể hiện sự lỏng lẻo trong việc kết nối các cụm kiến thức khác nhau vào trong một môn học. Tác giả nên biên soạn lại.

22-Phương pháp phân tích trong nghiên cứu du lịch

Đề cương được biên soạn quá sơ xài và tác giả đã quá ít để tâm vào việc làm của mình. Trước hết, chương nào cũng đáp ứng các chuẩn đầu ra như nhau. Kế đến, các kỹ thuật phân tích này đã có trong môn phân tích thống kê kinh doanh vừa được bàn ở trên. Cuối cùng, nội dung nào là liên quan đến du lịch trong môn học này? Như thế nào là nghiên cứu du lịch và có những phương pháp đặc thù nào để làm phân tích?

Dữ liệu trong ngành du lịch ngày nay có tính chất của Big Data và phần lớn được thu thập thông qua các bãi dữ liệu, trích xuất từ các hành vi hay vết mà khách hàng để lại khi họ duyệt web, xem tin quảng cáo, thanh toán hay các hành vi tương tự. Các phân tích phần lớn nằm dưới hình thức khám phá và nhận dạng hơn là xử lý đơn thuần theo một hướng đơn lẻ. Nếu không phải là trùng lặp với nội dung môn thống kê kinh doanh đã được nói trên đây thì cũng khó mà có thể sử dụng môn này để làm cái gọi là phân tích trong nghiên cứu du lịch.

Tôi đề nghị cân nhắc lựa chọn giữa môn thống kê kinh doanh và môn này và nếu môn này được chọn, nhất định nội dung của nó cần được thay đổi.

23-Kỹ thuật đàm phán

Trong phần tên tiếng Anh thì không cần phải thêm từ ‘business’.

Nội dung thuyết phục

24-Khởi nghiệp

Đề cương thiếu nhiều phần quan trọng như phát triển khái niệm, nghiên cứu, cam kết của đội ngũ, tinh thần, vận động tài trợ, nhân rộng, thiết lập tổ chức, đưa ra thị trường. Những gì được nêu mới chỉ là khái niệm và các công việc hành chính. Nên biên soạn lại để môn học có ý nghĩa và xứng đáng với tầm vóc của một môn học.

25-Seminar về Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Đề cương này hướng trọng tâm vào các vấn đề bên ngoài của tổ chức doanh nghiệp. Vậy nếu xét thấy rằng seminar này cần thiết để giúp sinh viên nhận dạng ra các thách thức đương đại của ngành dịch vụ du lịch và lữ hành thì nên bổ sung các vấn đề nội bộ của việc vận hành doanh nghiệp, các mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các nhà cung ứng, các nhà phân phối và các bên có liên quan khác trong ngành lữ hành, kể cả hiệp hội, các nhà vạch chính sách và luật lệ.

Đề nghị biên soạn bổ sung các nội dung vừa nêu.

26-Thực tập lĩnh vực khách sạn và nhà hàng

Chưa rõ đây là đề cương cho phần thực tập hay kiến tập.

Đề cương này không cho thấy ‘đề cương’. Vậy điều gì là khung sườn qui định các công việc của học viên mà qua đó người quản lý chương trình có thể dựa vào để giám sát?

Đề nghị xem lại và soạn lại

27-Quản trị du lịch và dịch vụ

Tên gọi tiếng Việt của đề cương có gây chút băn khoăn về nội dung nhưng tên tiếng Anh thì khá dễ hiểu. Nếu chấp nhận tên tiếng Anh thì tên tiếng Việt nên là Quản trị du lịch và hiếu khách.

Phạm vi môn này là ở cấp vận hành (operation) và do vậy phải bàn về các nội dung vận hành.

Nhìn chung, mục đích của cấp quản trị này là làm sao để duy trì và nâng cao năng suất trong đó có phần năng suất về chất lượng (đề cương có nêu), năng suất về chi phí, năng suất về dịch vụ lỗi, quản lý thời gian, tính nhất quán của dịch vụ...

Đề nghị tìm thêm tài liệu về Tourism and Hospitality Management để tham khảo và biên soạn lại đề cương này.

28-Hành vi tổ chức

Đề cương môn này có tính thuyết phục

29-Luật về các Hiệp định thương mại tự do

Đề cương tương đối thuyết phục. Hiện nay, VN đã có 16 FTA trong đó, một số đang trong giai đoạn triển khai. Vì vậy, cách tốt là khi đưa ra các khái niệm, tác giả nên tìm các điểm chung giữa chúng và đồng thời nói các nét khác biệt cơ bản. Sau đó thì phân tích một số FTA tiêu biểu có liên quan đến lĩnh vực du lịch. Nên có bổ sung phần này.

30-Mô phỏng tình huống kinh doanh

Đề cương được biên soạn nghiêm về ngành sản xuất. Nên có thiết kế cho ngành lữ hành. Lĩnh vực đang rất được chú ý hiện nay là định giá, chọn kênh phân phối, bán và quản lý mua (procurement).

Đề nghị biên soạn lại.

31-Quản trị thương hiệu

Đề cương nhìn chung là có tính thuyết phục cho một lĩnh vực tổng thể. Tuy nhiên, lấy bối cảnh của ngành lữ hành, có thể thấy phần lớn nỗ lực xây dựng thương hiệu ngày nay liên quan đến online branding. Tác giả nên cân nhắc bổ sung phần này.

32-Quản trị kinh doanh lữ hành

Đề cương này thực chất là môn Tour Operation Management. Các chương 1, 2, 3 và 4 như đã có là có tính thuyết phục. Bên cạnh đó, đề nghị tác giả bổ sung thêm các chương như (a) các thể loại tour, yêu cầu và thách thức quản trị, (b) các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức vận hành tour, (c) Định giá tour, (d) chọn kênh phân phối, và (e) kiểm soát chất lượng và vãng hồi dịch vụ.

33-Quản trị kinh doanh khách sạn

Chưa rõ tại sao cần môn học này trong ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Tuy nhiên, tùy tác giả quyết định việc đưa môn này vào chương trình. Như tôi đã trình bày ở trên, nên bỏ môn học này ra khỏi phần đề cương này.

34-Quản trị kinh doanh nhà hàng

Tương tự như ở môn trên, tôi không có ý kiến về môn này vì không rõ vì sao chúng cần được đưa vào ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Nên bỏ môn học này khỏi ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

35- Tổ chức sự kiện và lễ hội

Đề cương có tính thuyết phục nhưng các mục nhỏ cần được triển khai chi tiết và rất nhiều trong số chúng xứng đáng với tầm vóc 1 chương.

Đề nghị chỉnh sửa lại.

36- Thực tập lĩnh vực lữ hành

Tên tiếng Anh của phần này là Internship hay work attachment.

Đề cương chưa nêu được sinh viên cần làm gì ngoài phần thực hành thiết kế chương trình du lịch. Có rất nhiều nội dung như khảo sát, famtrip, tính giá thành, lựa chọn hướng dẫn, kiểm soát chất lượng, tổ chức bán, giải quyết than phiền và các sự cố...

Nên bổ sung để sinh viên và người hướng dẫn có cơ sở để tiến hành công việc của mình.

37- Marketing địa phương

Tôi chưa thấy thuyết phục phải giữ môn này trong chương trình. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là cấp hoạt động trong doanh nghiệp. Marketing địa phương là nhiệm vụ vĩ mô do nhà nước hay các hiệp hội thực hiện. Đề nghị bỏ môn này vì không liên quan và dành thời gian cho các môn khác.

38- Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp

Phần đạo đức chiếm tỉ lệ quá ít trong tổng thể môn học. Đạo đức thể hiện các giá trị mà con người theo đuổi. Các giá trị đó ngày nay đang thay đổi như thế nào? Các chuẩn tắc được áp dụng chung toàn thế giới là gì và vấn đề thách thức gì đang tồn tại trong môi trường đa văn hóa của ngành dịch vụ du lịch và lữ hành? Các vấn đề này cần được đặt ra cụ thể hơn là trình bày lý thuyết mà thôi.

Đề nghị chỉnh sửa và bổ sung.

39- Thủ tục hải quan và cước phí

Thủ tục là formalities. Tôi nghĩ có nhiều lỗi tiếng Anh như mạo từ “The”, ví dụ The course outline. Phần ‘Aims’ thì ghi khá giống nhau giữa các mục của môn học. Điều này khiến cho cột này có vẻ như không còn cần thiết vì nói chẳng giúp

phân biệt được gì hoặc tạo ra thêm nghi ngờ về sự nghiêm túc của người biên soạn.

Hải quan là cơ quan thi hành thuế đối với mậu dịch qua biên giới. Nếu chủ đề này là đúng thì immigration (di trú) không nên nằm trong môn học này.

Tôi cũng chưa rõ lắm về mục đích của phần International Trade Conditions

Nên cân nhắc biên soạn lại cho chính chu và nên viết tiếng Việt cho phù hợp với phần còn lại của đề cương.

40-Địa lý du lịch thế giới

Tên tiếng Anh phải là Tourism Geography of the World.

Các nội dung có tính thuyết phục. Tôi đề nghị chuyển thành tiếng Việt để đồng nhất với phần nội dung còn lại của hồ sơ đăng ký.

41-Bản đồ du lịch

Mục đích của bản đồ du lịch là để giúp du khách làm quen với địa danh và các dịch vụ, hấp dẫn du lịch hiện có mà họ có thể tiếp cận. Bên cạnh đó, bản đồ du lịch còn là một thành phần của trải nghiệm du lịch của du khách. Do vậy, bản đồ du lịch cũng được thiết kế theo các kiểu khác nhau và không thể chỉ có 1 tiêu chuẩn. Ngày nay, bản đồ du lịch còn thể hiện trên mạng internet mà không những người làm bản đồ mà người sử dụng bản đồ cũng có thể chú thích vào chúng để giới thiệu các dịch vụ mà họ cho là mang lại trải nghiệm thích thú và họ muốn chia sẻ.

Đề cương chi tiết của hồ sơ này dường như quá chú trọng đến công tác làm bản đồ đo đạc vì quá chú trọng đến tỉ lệ, cự ly mà bỏ qua các yếu tố cần thiết cho du lịch như tuyến, điểm, phương tiện kết nối, cách ghi nhớ và tìm kiếm... Các phương cách làm bản đồ trên môi trường ảo hoàn toàn không được đề cập.

42-Du lịch sinh thái

Đề cương có tính thuyết phục. Đề nghị chuyển thành tiếng Việt để đồng nhất với các phần còn lại của hồ sơ đăng ký.

43-Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp

Biên soạn quá sơ xài và không đủ sức diễn đạt được những gì cần có trong môn học này. Đề nghị biên soạn lại

44-Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề

Môn học này đòi hỏi nhiều hơn những gì đã được ghi trong đề cương. Không phải vấn đề nào cũng cần được giải quyết và cũng không có vấn đề nào có ưu tiên giống nhau. Công tác gạn lọc vấn đề để giải quyết là cần thiết. Chưa kể, có những vấn đề mà sự giải quyết chúng chỉ nên dừng ở một mức giới hạn nào đó mà nếu vượt qua, chi phí sẽ nhảy vọt đến mức không thể chấp nhận nổi. Nói cách khác, thứ tự ưu tiên và các cân nhắc khi giải quyết vấn đề là những nội dung cần được bổ sung.

Môn này phải ứng dụng thực hành nhiều và đề cương thì không cho thực hành. Cần áp dụng tối thiểu 50 % thực hành đối với môn học này.

45-Quản trị sự thay đổi

Đề cương có tính thuyết phục.

46-Thực hành xây dựng nhóm

Tên tiếng Anh có thể là Practice building teams hoặc Team Building in Action.

Nội dung có tính thuyết phục.

47-Luận văn tốt nghiệp

Ở cấp cử nhân, công trình này có tên gọi là Khóa luận tốt nghiệp

Nội dung có tính thuyết phục

48-Tiểu luận tốt nghiệp

Chưa rõ phần này được áp dụng khi sinh viên thực tập hay kiến tập. Vì phần “Luận văn tốt nghiệp” đã được nêu ở trên nên tôi cho rằng phần này có lẽ được dùng cho giai đoạn kiến tập.

Những yêu cầu khá cao trong tiểu luận này là không cần thiết vì nếu như vậy thì vô hình dung sinh viên phải làm khóa luận 2 lần. Nếu gọi là tiểu luận hay tác giả ghi tiếng Anh là essay (theo tôi thì chỉ nên gọi là báo cáo kiến tập – cognitive apprenticeship report) vì nhiệm vụ của giai đoạn này là ‘eye opening’ cho sinh viên nên yêu cầu chính yếu là để cho sinh viên phản ánh quan sát thực tế của mình qua lăng kính của lý thuyết với một ít bình luận của riêng mình. Một research trong trường hợp này là quá sức đối với sinh viên và khó mà kỳ vọng họ làm tốt được, nhất là khi họ chưa học hết các nội dung cần thiết, mặc dù tác giả có đưa ra điều kiện tiên quyết là sinh viên phải học tối thiểu là 105 tín chỉ.

Đề nghị sửa lại cho phù hợp hoặc thuyết minh rõ hơn. Nhưng nhất định đề cương này và đề cương của khóa luận tốt nghiệp phải khác nhau.

49-Dự báo kinh tế

Có quá nhiều các môn mà nội dung có liên quan đến thống kê. Hơn nữa, dự báo kinh tế thì nên sử dụng các phương pháp kinh tế lượng thay vì các phương pháp ‘thô’ này. Kinh tế lượng là sự ứng dụng các phương pháp thô này được cải biên để phù hợp với môi trường và đặc tính số liệu trong lĩnh vực kinh tế.

Tuy vậy, hãy hình dung về sự cần thiết của kỹ thuật này trong môi trường quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: họ có cần đến nó không? Và nếu họ cần thì họ có đủ khả năng tìm kiếm dữ liệu cho một dự báo có chất lượng?

Các dự báo kinh tế thì có khá nhiều ngày nay và việc mua chúng không phải khó khăn. Do vậy, xét về tính tinh hoa thì có vẻ như môn này là cần thiết cho người học vì nó giúp tạo thêm năng lực nâng cao cho họ nhưng xét về tính thực dụng thì nó không có giá trị về sự khả thi. Hơn nữa, người học cũng đã được trang bị môn thống kê kinh doanh.

Một vấn đề cuối cùng là giả sử rằng kiến thức này được trang bị, vậy người học lấy gì làm cầu nối để trả lời cho họ rằng với kết quả dự báo kinh tế đó thì số khách đến mua dịch vụ của họ? Vẫn là một ẩn số. Vấn đề mà họ quan tâm là có bao nhiêu khách, khách chi bao nhiêu tiền, đi tour bao nhiêu lâu....Mà những thứ đó thì không cần một dự báo kinh tế để trả lời. Tốt hơn hết là sử dụng các nghiên cứu thống kê kinh doanh du lịch bình thường thì đã có khả năng trả lời trực tiếp các câu hỏi của họ.

Đề nghị bỏ môn học này.

50-Quản trị tài chính

Đề cương môn này dường như không thiết kế cho ngành lữ hành mà là để đào tạo một chuyên viên phân tích tài chính. Ngành này không cần hedging, không cần tính giá trị tương lai của dòng tiền....Không phải dư là tốt mà là đúng thứ họ cần mới có được điều đó.

Nếu có thể, hãy chuyển nội dung sang các quyết định đầu tư như mua hay thuê, bành trưởng hay duy trì hiện trạng, hoặc các hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp lữ hành. Nếu không, hãy bỏ môn học này ra khỏi danh mục các môn học của ngành này.

51-Quản trị dự án

Có vẻ như khá xa xỉ khi đưa môn học này vào chương trình. Kiến thức này có thể cần trong phần quản lý sự kiện mà các doanh nghiệp lữ hành thỉnh thoảng hay tổ chức. Vậy thì nên lồng kiến thức về các công cụ quản trị thời gian, chi phí và rủi ro vào môn học đó.

Đề nghị bỏ môn học này khỏi chương trình

52-Quản trị chuỗi cung ứng

Môn học này không có đóng góp gì cho chương trình trên phương diện tạo các năng lực cần thiết cho sinh viên. Đề nghị bỏ khỏi chương trình.

53-Quản trị liên văn hóa

Tên gọi của môn học cho thấy nó cần thiết cho chương trình. Nhưng nội dung của đề cương bị lệch về văn hóa làm việc nhóm. Đề nghị biên soạn lại.

5. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)

- Các nhân sự tham gia giảng dạy đều có học vị Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ nên phù hợp với yêu cầu của chương trình
- Các yếu tố cơ sở vật chất như thư viện, phòng học là đạt yêu cầu
- Riêng về trang web và các phần mềm mô phỏng thì chưa được trình bày nên không thể đánh giá được. Tuy nhiên, đây là những phần có thể xây dựng hoặc mua ngoài nhanh chóng với ngân sách vừa phải.

Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa,) ...

Chương trình đạt yêu cầu tổng thể. Nhưng để có giá trị thi hành thì cần chỉnh sửa nội dung các đề cương chi tiết, bổ sung các nội dung như chuẩn đầu ra, định nghĩa như thế nào là chất lượng cao...và các nội dung khác như đã kiến nghị ở trên.

Người nhận xét



TS. Nguyễn Đức Trí

Số: 335 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 02 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Kỹ thuật phần mềm, | Mã số ngành cấp IV: 7480103 |
| - Ngành Quản trị kinh doanh, | Mã số ngành cấp IV: 7340101 |
| - Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, | Mã số ngành cấp IV: 7810103 |

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào././ *Trần Trung Tính*

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

NGHỊ QUYẾT

Mở ngành đào tạo trình độ đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
DỤC CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương